

ỦY BAN DÂN TỘC

**Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc
thiểu số và CSDT ở Việt Nam đến năm 2030”**

Mã số: CTDT/16-20

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI:

**“NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY”**

Mã số: CTDT.42.18/16 - 20

**Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Khoa học -
Đại học Thái Nguyên**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Phạm Thị Phương Thái

Thái Nguyên, năm 2020

ỦY BAN DÂN TỘC

**Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước
giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc
thiểu số và CSDT ở Việt Nam đến năm 2030”**

Mã số: CTDT/16-20

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

ĐỀ TÀI:

**“NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN, CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
CỦA CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ RẤT ÍT NGƯỜI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY”**

Mã số: CTDT.42.18/16 - 20

Xác nhận của cơ quan chủ trì


HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

Chủ nhiệm đề tài



PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái

Thái Nguyên, năm 2020

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ tên	Đơn vị công tác
1	Chủ nhiệm đề tài	
	PGS. TS. Phạm Thị Phương Thái	Phó Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học, ĐHTN
2	Thư ký	
	TS. Trịnh Thị Thu Hòa	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
3	Thành viên chính đề tài	
-	GS.TS. Phạm Hồng Quang	Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên
-	GS.TS. Hoàng Khải Lập	Trường ĐH Y Dược - ĐH Thái Nguyên
-	TS. Lê Thị Ngân	Trường Đại học Khoa học-ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Nguyễn Thị Kim Phương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	PGS.TS Trần Thị Việt Trung	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên
-	PGS.TS Nguyễn Văn Sửu	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
-	TS. Nguyễn Thị Ngân	Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam
-	PGS.TS. Nguyễn Văn Chiêu	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn
4	Thành viên đề tài	
-	TS. Bùi Linh Huệ	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Đoàn Thị Yến	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Triệu Quỳnh Châu	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Tạ Thị Thảo	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Trần Thế Dương	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Phạm Anh Nguyên	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Nguyễn Thị Thanh Ngân	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Lê Văn Cảnh	Trường Đại học Khoa học, ĐH Thái Nguyên
-	ThS. Nguyễn Phú Thịnh	Ủy ban Dân tộc
-	PGS.TS Dương Thu Hằng	Trường Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên
-	TS. Nguyễn Thị Huệ	Viện Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&MV

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Diễn giải
BHYT	Bảo hiểm y tế
CBCC - VC	Cán bộ công chức, viên chức
CSDT	Chính sách dân tộc
CTMTQGXDGN	Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS&MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
DTTSRIN	Dân tộc thiểu số rất ít người
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
GDMN	Giáo dục mầm non
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHCN	Khoa học công nghệ
KT - XH	Kinh tế - xã hội
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
Nxb	Nhà xuất bản
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TPTDTBT	Trường Phổ thông dân tộc bán trú
TPTDTNT	Trường Phổ thông dân tộc nội trú
UBND	Ủy ban dân tộc
UBND	Ủy ban nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
VH - TT&DL	Văn hóa - Thể thao & Du lịch

MỤC LỤC

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI.....	ii
DANH MỤC VIẾT TẮT	iii
MỤC LỤC	iv
DANH MỤC BẢNG	ix
DANH MỤC BIỂU	x
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	xi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	3
2.1. Công trình nghiên cứu nước ngoài	3
2.1.1. Nghiên cứu về DTTS và CSĐT của một số quốc gia trên thế giới	3
2.1.2. Nghiên cứu nước ngoài về DTTS và CSĐT ở Việt Nam.....	9
2.2. Công trình nghiên cứu trong nước.....	12
2.2.1. Công trình nghiên cứu về DTTS, DTTSRIN	12
2.2.2. Công trình nghiên cứu về CSĐT	30
2.3. Đánh giá công trình đã nghiên cứu và những vấn đề nghiên cứu tiếp theo.....	36
2.3.1. Đánh giá các công trình đã nghiên cứu	36
2.3.2 Những nội dung tiếp tục nghiên cứu.....	37
3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	37
3.1. Mục tiêu chung.....	37
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	38
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	38
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	38
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	38
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	39
5.1. Cách tiếp cận.....	39
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	41
6. Khung phân tích của đề tài nghiên cứu.....	44
7. Đóng góp mới của đề tài.....	45
8. Nội dung nghiên cứu	45

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTS RẤT ÍT NGƯỜI.....	46
1.1. Khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng, nội dung chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	46
1.1.1. Dân tộc thiểu số rất ít người	46
1.1.2. Khái niệm chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	46
1.1.3. Tầm quan trọng của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	47
1.1.4. Nội dung chính sách bảo tồn và phát triển đối với DTTSRIN	48
1.1.5. Khái niệm vấn đề cơ bản, vấn đề cấp bách.....	50
1.2. Một số lý thuyết liên quan đến chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	52
1.2.1. Phát triển bền vững	52
1.2.2. Sinh kế tộc người	53
1.2.3. Sinh kế bền vững và khung sinh kế bền vững	54
1.2.4. Biến đổi văn hóa.....	55
1.2.5. Tôn trọng đa dạng văn hóa	56
1.3. Chính sách bảo tồn, phát triển DTTSRIN của một số nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam	57
1.3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS ít người của Trung Quốc.....	57
1.3.2. Chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS ít người của Malaysia.....	61
1.3.3. Một số kinh nghiệm đối với Việt Nam trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	64
1.4. Đặc điểm địa bàn cư trú và đặc trưng văn hóa tộc người của các DTTSRIN	71
1.4.1. Các DTTSRIN vùng Đông Bắc	71
1.4.2. Các DTTSRIN vùng Tây Bắc.....	83
1.4.3. Các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.....	99
Tiểu kết chương 1	114
Chương 2: THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.....	116
2.1. Thực trạng đời sống kinh tế của các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay	116
2.1.1. Hoạt động kinh tế	116
2.1.2 Cơ cấu lao động, việc làm	125
2.1.3 Thu nhập	130
2.1.4 Cơ sở hạ tầng.....	134

2.1.5 Tiềm năng sinh hoạt.....	141
2.2. Thực trạng đời sống xã hội của các DTTSRIN	143
2.2.1 Thực trạng nghèo đói của các DTTSRIN	143
2.2.2 Thực trạng chất lượng dân số của các DTTSRIN.....	147
2.2.3. Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	155
2.2.4. Vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTSRIN	169
2.2.5 Thực trạng tổ chức xã hội ở các DTTSRIN.....	172
2.3. Thực trạng văn hóa của các DTTSRIN	177
2.3.1 Văn hóa vật thể	177
2.3.2 Văn hóa phi vật thể	185
* Tiểu kết chương 2	204
Chương 3: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DTTSRIN CỦA NƯỚC TA	206
3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ 1990 đến nay. 206	
3.1.1. Hệ thống chính sách chung	206
3.1.2. Hệ thống chính sách đặc thù.....	215
3.2. Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	221
3.2.1. Về giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế	221
3.2.2. Về đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường sống	226
3.2.3. Về dân số và nâng cao chất lượng dân số.....	227
3.2.4. Về bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTSRIN	228
3.2.5. Về giáo dục - đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	231
3.3. Đánh giá tác động của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	235
3.3.1. Xác định vấn đề bất cập tổng quan.....	235
3.3.2. Đánh giá tác động của chính sách	237
3.4. Nhận diện một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển DTTSRIN 268	
3.4.1. Những vấn đề cơ bản trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	268
3.4.2. Những vấn đề cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.....	277
3.4.3. Những vấn đề đặt ra trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN.....	289
3.4.4. Những khoảng trống trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN	292
Tiểu kết chương 3	299

Chương 4: ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2030	302
4.1. Quan điểm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN	302
4.1.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc.....	302
4.1.2. Nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị.....	304
4.1.3. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá	305
4.1.4. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần chú ý đến tính toàn diện của chính sách.....	309
4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030.....	311
4.2.1. Nhóm các giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN	311
4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế cho đồng bào DTTSRIN	317
4.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN	324
4.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN.....	333
4.2.5. Nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN.....	339
4.2.6. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN	342
4.3. Kiến nghị.....	344
4.3.1. Đối với Bộ Chính trị và Ban chấp hành Trung ương, Quốc hội và Chính phủ...	344
4.3.2. Đối với Ủy ban dân tộc	348
4.3.3. Đối với chính quyền các địa phương có người DTTSRIN	349

4.3.4. Đề xuất biện pháp đảm bảo thực hiện hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới.....	350
4.4. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN	352
4.4.1. Sự cần thiết của khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN	352
4.4.2. Đề xuất hệ thống chỉ số đánh giá kết quả bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam.....	356
4.4.3. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam.....	379
* Tiểu kết chương 4	385
KẾT LUẬN.....	388
TÀI LIỆU THAM KHẢO	397
PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Hoạt động sản xuất của hộ gia đình DTTSRIN theo kết quả khảo sát	116
năm 2018 - 2019	116
Bảng 2.2: Lực lượng lao động của DTTSRIN theo nhóm tuổi - Đơn vị: %	126
Bảng 2.3: Trình độ chuyên môn của người lao động.....	128
Bảng 2.4: Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình DTTSRIN	133
Bảng 2.5: Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của các DTTSRIN giai đoạn 2009 - 2019.....	149
bảng 2.6: Thang đánh giá các vấn đề về thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của DTTSRIN.....	176
Bảng 3.1. Kết quả thực hiện vốn sự nghiệp năm 2018 - 2019 của Quyết định số 2086..	225
Bảng 3.2. Tỷ lệ đi học chung và đúng tuổi của từng cấp học chia theo dân tộc của DTTSRIN.....	232

DANH MỤC BIỂU

Biểu 2.1: Cơ cấu kinh tế của hộ gia đình hiện nay (đơn vị: %)	116
Biểu 2.2: Tình trạng thiếu đất sản xuất trong nông nghiệp của DTTSRIN	119
Biểu 2.3: Tỷ lệ thất nghiệp ở người DTTSRIN (Đơn vị: %)	127
Biểu 2.4: Số người DTTSRIN có việc làm trong các lĩnh vực kinh tế	129
Biểu 2.5: Trình độ chuyên môn của người lao động DTTSRIN	130
Biểu 2.6: Thu nhập bình quân đầu người của các DTTSRIN năm 2019	131
Biểu 2.7: Khoảng cách từ nhà đến chợ và trường THPT	136
Biểu 2.8: Tỷ lệ số hộ DTTSRIN sử dụng điện lưới thấp sáng	137
Biểu 2.9: Hiện trạng nhà ở của DTTSRIN tại thời điểm năm 2019	138
Biểu 2.10: Tiềm nghi sinh hoạt trong gia đình của DTTSRIN	141
Biểu 2.11: Tỷ lệ hộ nghèo DTTSRIN qua khảo sát năm 2019	145
Biểu 2.12: Cơ cấu giới tính của DTTSRIN năm 2019	148
Biểu 2.13: Tình trạng tảo hôn của DTTSRIN (Đơn vị: %)	151
Biểu 2.14: Nơi sinh con của phụ nữ DTTSRIN	152
Biểu 2.15: Nhu cầu sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ DTTSRIN	153
Biểu 2.16: Số người khảo sát có thẻ BHYT	156
Biểu 2.17: Số người dùng thẻ BHYT để khám chữa bệnh	156
Biểu 2.18: Tỷ lệ người DTTSRIN biết đọc, biết viết chữ phổ thông	158
Biểu 2.19: Tỷ lệ người biết đọc và viết chữ phổ thông theo giới tính	159
Biểu 2.20: Số người thường xuyên nghe đài và xem tivi theo kết quả khảo sát	162
Biểu 2.21: Kết quả khảo sát hộ gia đình sử dụng internet qua điện thoại và máy tính	163
Biểu 2.22: Số hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh qua kết quả khảo sát	165
Biểu 2.23: Nuôi, nhốt động vật dưới gầm và cạnh nhà	167
Biểu 2.24: Loại hố xí sử dụng của DTTSRIN qua kết quả khảo sát	168
Biểu 2.25: Số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh	169
Biểu 3.26 : Mức tăng về cơ cấu độ tuổi của các dân tộc trong 10 năm (2009-2019)	244

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.2. Bản đồ phân bố địa bàn cư trú các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay	112
Hình 3.1. Sơ đồ nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống của các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay.....	298

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Trong số 53 DTTS, nước ta có 15 DTTS có dân số dưới 10.000 người là: Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo (dưới 1.000 người) Ngái, Cống, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cơ Lao (dưới 5.000 người), Lự, Pà Thẻn (dưới 8.000 người), Chứt và La Ha (dưới 8.000 - 10.000 người). Đây là những dân tộc có số dân ít, điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội hết sức khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong quá trình phát triển. Hầu hết các tộc này (trừ dân tộc Ngái) được coi là “lỗi nghèo”, “tụt hậu của tụt hậu”. Bên cạnh đó, dân tộc La Hủ và Phù Lá, mặc dù trên 12.000 người (vượt ngưỡng 10.000) nhưng vẫn đang được thụ hưởng hệ thống chính sách dành cho DTTSRIN, bởi hoàn cảnh KT - XH của hai dân tộc này vẫn xếp vào mức thấp kém. Các DTTSRIN thuộc nhóm dân tộc yếu thế, dễ tổn thương, chủ yếu cư trú ở vùng biên cương, phen dậu của Tổ quốc, thuộc địa bàn có địa hình khó khăn, hiểm trở, điều kiện địa lý, tự nhiên hạn chế trong phát triển... rất đáng được quan tâm đặc biệt.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, nhiều chính sách, chương trình, dự án đã được triển khai ở vùng DTTS&MN. Bộ mặt nông thôn vùng DTTS&MN nói chung đã có sự chuyển biến rõ nét. Đây là những tiền đề, điều kiện quan trọng cho phát triển toàn diện, bền vững. Theo đó, kinh tế ở một số địa bàn cư trú của đồng bào DTTSRIN có bước phát triển, tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, môi trường... cũng có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Đời sống của một số dân tộc trong nhóm DTTSRIN, về cơ bản đã có nhiều đổi thay. Song, bên cạnh đó, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTSRIN hiện vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, bấp bênh. Rất nhiều vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống KT - XH của đồng bào DTTSRIN tồn tại đến nay chưa được giải quyết, trong khi các vấn đề mới nảy sinh trong quá trình phát triển vẫn tiếp tục đặt ra như:

Về mặt bằng phát triển: Hiện vẫn ở xuất phát điểm thấp, đời sống khó khăn so với nhiều DTTS khác. Mặc dù đồng bào DTTSRIN đã được thụ hưởng đầy đủ các CSDT của Đảng, Nhà nước, nhưng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo có chiều hướng gia tăng. Tính đến năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trung bình của các DTTSRIN là 52,68% (tăng 12,8% so với năm 2015). Trong đó, có 11 dân tộc trong nhóm DTTSRIN có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trên 50% tổng số hộ. Đặc biệt có 3 tộc (Mảng, Chứt,

Pà Thên) có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm trên 70%.

Về số lượng và chất lượng dân số: Tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn diễn ra và phổ biến ở một số tộc như Mảng, Lô Lô, Lự, La Ha, La Hủ, Cơ Lao, Pu Páo, Phù Lá. Tình trạng kết hôn sớm, sinh con lần đầu từ 14-17 tuổi còn tồn tại ở dân tộc Rơ Măm, Chứt, Pu Páo, Mảng. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi, ảnh hưởng đến chiều cao, tầm vóc thấp bé, nhẹ cân, tuổi thọ thấp so với tuổi thọ bình quân của người Việt Nam của người DTTSRIN còn khá phổ biến.

Điều kiện phát triển, chất lượng nguồn nhân lực, tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của DTTSRIN cũng cách khoảng xa so với các DTTS khác.

Nguy cơ mất thành phần một số DTTSRIN trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam là rất cao ở các dân tộc La Ha, Ô Đu, Pà Thên, Brâu, Cơ Lao. Vì trên thực tế hiện nay ngôn ngữ, trang phục, tập quán truyền thống bị mai một, đồng hóa, mất bản sắc riêng, bị thay thế bởi tiếng nói, văn hóa của các dân tộc có số lượng dân số lớn hơn trên cùng địa bàn.

Nguy cơ tiềm ẩn bất ổn về an ninh chính trị, trật tự xã hội: Tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở các vùng DTTS&MN nói chung và vùng cư trú của đồng bào DTSSRIN nói riêng diễn biến rất đa dạng, có không ít nơi diễn biến không bình thường. Các thế lực thù địch lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để kích động, phá hoại tinh thần đoàn kết, lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc. Tình hình tội phạm ma túy, buôn lậu, bắt cóc, buôn bán người tại một số địa bàn vùng biên giới, gần đây trở thành vấn đề nóng.

Một câu hỏi lớn đặt ra, tại sao trong nhiều năm qua, các DTTSRIN được thụ hưởng rất nhiều chính sách, tới mức chính sách chồng chính sách và chính sách bao trùm gần như mọi mặt đời sống, nhưng hiện tại vẫn đang đứng trước hàng loạt vấn đề: nguy cơ tụt hậu phát triển kinh tế, mai một văn hóa, đồng hóa về ngôn ngữ, thậm chí có nguy cơ mất thành phần dân tộc, vấn đề chất lượng dân số, nguồn nhân lực và cán bộ thấp kém...; kết quả của nhiều chính sách dành cho DTTSRIN vẫn chỉ dừng ở mức độ tiếp tục hướng tới mục tiêu? Phải chăng, hệ thống chính sách DTTSRIN vẫn còn nhiều điểm thiếu thực tiễn, chưa bám sát cảnh huống, địa bàn cụ thể, đặc trưng văn hóa của mỗi tộc người; quá trình hoạch định, xây dựng, thực thi chính sách thiếu sự tham gia của

chủ thể thụ hưởng; hay quá trình triển khai, thực thi chưa đồng bộ, hợp lý, đảm bảo tiến độ, lộ trình...?

Từ thực tế trên đòi hỏi cần có những nghiên cứu, đánh giá làm rõ kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta; phân tích và nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta. Do vậy, việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ: ***“Những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta hiện nay”*** là cần thiết. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có những đóng góp hiệu quả cả về phương diện lý luận và thực tiễn, góp phần bổ sung lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, đổi mới và hoàn thiện CSDT, đặc biệt là chính sách bảo tồn và phát triển đối với DTTSRIN ở nước ta trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Công trình nghiên cứu nước ngoài

2.1.1. Nghiên cứu về DTTS và CSDT của một số quốc gia trên thế giới

Nghiên cứu nước ngoài về các trào lưu lý luận cơ bản về dân tộc trên thế giới rất đa dạng, phong phú, gồm cả trào lưu lý luận được phát triển trên nền tảng các lý luận sẵn có và các trào lưu lý luận mới phát sinh, điển hình như: các nghiên cứu lý thuyết về dân tộc của C.Mác, V.I Lênin, J.Xtalin; các lý thuyết về nhân học tộc người; chủ nghĩa dân tộc, lý thuyết xung đột xã hội tộc người, xung đột dân tộc; lý thuyết về quan hệ tộc người, lý thuyết quyền con người, lý thuyết an ninh con người, nhân quyền tộc người, vốn xã hội, mạng xã hội, di cư xuyên biên giới, chủ nghĩa giải lãnh thổ, xung đột tộc người, sinh kế tộc người... Tổng quan cho thấy, nghiên cứu lý thuyết về vấn đề dân tộc rất phát triển ở phương Tây và một số nước ở khu vực châu Á; nhiều nghiên cứu về lý thuyết (đặc biệt đối với các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Liên bang Nga) đã và đang nhằm phục vụ cho chính sách phát triển nói chung và CSDT nói riêng của các quốc gia này.

Các học giả phương Tây sử dụng nhiều cách tiếp cận nghiên cứu lý thuyết về dân tộc như tiếp cận tổng thể, tiếp cận vùng, tiếp cận phát triển bền vững, tiếp cận chuyên ngành kết hợp với liên ngành, đã hình thành nhiều nhóm, nhiều khung lý thuyết khác nhau về vấn đề dân tộc như lý thuyết chức năng, lý thuyết xung đột, chủ

nghĩa dân tộc, chủ nghĩa thế giới, công lý toàn cầu, thuyết quyền của người bản địa. Ngoài ra còn có các nghiên cứu lý thuyết cụ thể về dân tộc - tộc người như lý thuyết di dân, lý thuyết vốn xã hội, lý thuyết nhân quyền tộc người, lý thuyết người bản địa, lý thuyết chủ thể phi quốc gia, lý thuyết xã hội dân sự. Giữa các lý thuyết này, chủ nghĩa dân tộc được các học giả quốc tế chú trọng nghiên cứu với nhiều các cách thức tiếp cận và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Smith (1998) đã xuất bản một trong những công trình lý thuyết công phu đầu tiên về chủ nghĩa dân tộc, cung cấp một chỉ dẫn chính xác và trung lập về những chủ đề tranh luận, hé lộ những lĩnh vực phức tạp còn nhiều ý kiến trái chiều. Công trình này đã đặt chủ nghĩa dân tộc trong khuôn khổ tư duy chính trị và văn hóa đương đại và mở đường cho những tiến bộ tiếp theo trong lĩnh vực này. Cụ thể hơn, Robert và Hite trong cuốn *"Từ hiện đại hoá đến toàn cầu hoá - viễn cảnh phát triển và cải cách xã hội"* đã chỉ ra ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc và toàn cầu hóa tới sự phát triển của các DTTS.

Đại diện cho những lý thuyết về xung đột là các lý thuyết về đẳng cấp, vị kỷ, chủ nghĩa thực dân, bất bình đẳng trong thị trường lao động, bất bình đẳng giai cấp, tầng lớp trung gian... Đặc biệt, từ thập kỷ 80 của thế kỷ XX đến nay, trong các nghiên cứu của mình, các tác giả phương Tây đã chú ý nhiều tới vấn đề xung đột tộc người (ethnic conflict) và bản sắc tộc người (ethnic identity). Barbara W. Carroll và Terrance Carroll trong bài *"Trouble in paradise: Ethnic conflict in Mauritius"* đã nghiên cứu về sự đa dạng tộc người trong bối cảnh bang Mauritius với nền dân chủ hiện đại, cho rằng để giảm xung đột tộc người, cần tăng cường các dịch vụ công, thiết lập hội của các tộc người thiểu số và chính quyền địa phương, các đảng phái chính trị cần có những chính sách tiên bộ đối với cộng đồng thiểu số. Beltran trong cuốn *"Indigenous and Traditional Peoples and Protected Areas: Principles, Guidelines and Case Studies"* cho rằng, để giảm thiểu xung đột, cần cho người dân cơ hội tham gia quản lý đất đai, nguồn nước và nguồn lực văn hoá (cultural resources). Các nghiên cứu về bản sắc tộc người thường được chú trọng khi tộc người hoặc nhóm tộc người đó phải đối diện với các nền văn hoá khác. Bản sắc tộc người không phải là cái gì bất biến, mà nó cũng biến đổi để thích ứng với hoàn cảnh mới. Chẳng hạn, khi xem xét vấn đề di cư của người Mexico tới sinh sống tại Mỹ, Jonathan Fox trong cuốn *Mexican Migrant Civic Participation in the United States* đã nhìn nhận nó như một quá trình làm cho đa dạng

tộc người của cộng đồng người Mexico ở đây, bởi Mexico vốn là một đất nước đa chủng tộc và văn hoá.

Ở châu Âu, Nga là một trong những quốc gia đa dạng nhất trên hành tinh về thành phần chủng tộc. Sau khi Liên Xô tan rã, nước Nga được tái thành lập (1991). Tại Hội đồng Liên bang (Thượng viện) Nga đã diễn ra cuộc họp chuyên đề, các đại biểu đi tìm câu trả lời cho vấn đề bức thiết nhất là vai trò của nền văn hóa quốc gia tự chủ trong việc bảo tồn và phát triển các di sản tinh thần của nước Nga. Từ đó, chính sách tự chủ về văn hóa được ban hành, các cộng đồng tự quyết định việc duy trì, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa dưới sự hỗ trợ của Nhà nước. Hoạt động của các vùng văn hóa tự trị bao hàm những nội dung đầy đủ và hiện thực. Cho đến nay ở Nga đã đăng ký khoảng 800 dòng văn hóa khác nhau, được tạo lập bởi các tập thể đại diện của 59 dân tộc. Bằng cách như vậy, nhiều cộng đồng dân tộc đã nhận được thêm cơ hội tốt đẹp để bảo tồn ngôn ngữ, văn hoá, phong tục và truyền thống của họ.

Trong các quốc gia triển khai được các CSDT khả quan ở châu Á, đáng lưu ý có Trung Quốc và Malaysia.

Các công trình của các học giả Trung Quốc chủ yếu tập trung vấn đề Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác. Các tác giả Du Hà Bình, Lý Chân Minh, Vương Vĩ Quang trong cuốn *“Lý luận về dân tộc và vấn đề dân tộc”* đã tập hợp các nghiên cứu của học giả Trung Quốc về lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác với các vấn đề như: vấn đề thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc: luận về mô hình lịch sử phát triển cộng đồng dân tộc; tư tưởng chính trị dân tộc của Mác - Ăngghen; lý luận của vấn đề dân tộc trong tác phẩm *“Tuyên ngôn của đảng cộng sản”* của Mác - Ăngghen; lịch sử phát triển lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác; Cương lĩnh dân tộc của Mác - Ăngghen; cùng các vấn đề như chủ nghĩa Mác với cuộc vận động dân tộc, chủ nghĩa Mác với vấn đề dân tộc...

Với cuốn *“Nghiên cứu vấn đề Trung Quốc hóa lý luận dân tộc chủ nghĩa Mác”*, tác giả Triệu Kiến Quân cũng làm rõ: những nội dung của lý luận dân tộc đặc sắc Trung Quốc là sự sáng tạo lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác, phát triển ở điểm nào, làm sao có thể lý giải và nắm bắt “lý luận dân tộc chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc” và vai trò của nó. Cuốn sách của tác giả đã khái quát con đường phát triển của quá trình Trung Quốc hóa lý luận dân tộc chủ nghĩa Mác, đồng thời từ góc độ lý luận hoàn toàn mới đánh giá và phân tích lý luận dân tộc chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung

Quốc. Trong đó tập trung vào các nội dung như: quan niệm duy vật lịch sử và sự biến thiên của các dân tộc, giá trị chính trị của vấn đề Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác; phạm trù hạt nhân trong lý luận dân tộc Mác xít được Trung Quốc hóa (nhân dân các dân tộc cả nước); biến đổi của khái niệm “vấn đề dân tộc” và đặc trưng của vấn đề dân tộc đương đại; sự thay đổi của mô hình lý luận vấn đề dân tộc; quan hệ dân tộc và chế độ xã hội, quy luật kinh tế... Cũng tiếp cận vấn đề này, tác giả Tự Chấn Hoa với cuốn *“Nghiên cứu Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác”* chỉ ra, Đại hội lần thứ 18 của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh: cần không ngừng Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác, trong đó bao gồm Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác. Quá trình Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác đã được trải qua những giai đoạn đầu tiên, hình thành về cơ bản, có nhiều bước phát triển sáng tạo, nhưng cũng gặp không ít khó khăn. Trên cơ sở góc nhìn mới về lý luận dân tộc, cuốn sách đã đi sâu phân tích hệ thống khoa học và đặc trưng cơ bản của lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác, từ đó khái quát quá trình vận dụng và phát triển lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác ở nước Nga, và phân tích những điều kiện cơ bản để Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở này, cuốn sách đã khái quát tương đối hệ thống quá trình lịch sử của vấn đề Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác, rút ra những thành tựu sáng tạo mới và những kinh nghiệm rút ra từ quá trình này. Đồng thời, cuốn sách cũng đề cập tới những thách thức của vấn đề Liên Xô giải thể với việc Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác, bước đầu nhận thức các vấn đề dân tộc và xu thế phát triển của lý luận dân tộc của Trung Quốc trên cơ sở kết hợp hữu cơ và biện chứng thống nhất giữa lịch sử và hiện thực, lý luận và thực tiễn, cuối cùng đưa ra một số kiến nghị và giải pháp đối với các vấn đề dân tộc ở Trung Quốc hiện nay và trong tương lai.

Dù cũng chỉ có 56 dân tộc nhưng ở châu Á, Trung Quốc là một trong những nước sở hữu nền văn hóa đồ sộ bậc nhất, trong đó sự đa dạng về văn hóa của các DTTS được coi là những viên ngọc sáng trong kho tàng văn hóa của dân tộc Trung Hoa. Từ khi thành lập nước Trung Hoa mới (1949) đến nay, Đảng và Nhà nước Trung Quốc đã ban hành một loạt chính sách và biện pháp nhằm bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTS. Trong “Hiến pháp”, “Luật tự trị khu vực dân tộc”, “Luật bảo tồn cổ vật”,... đều có những điều khoản liên quan đến việc kế thừa, bảo tồn, phát triển văn hóa

truyền thống của các DTTS , giúp các khu vực DTTS đẩy nhanh phát triển kinh tế và văn hóa.

Bước vào thế kỷ XXI, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành một loạt văn bản pháp quy và văn kiện quan trọng như: “Cương lĩnh quốc gia về quy hoạch phát triển văn hóa 5 năm lần thứ 11”, “Quy hoạch 5 năm lần thứ 11 về sự nghiệp DTTS”.... Nhất là vào tháng 6 năm 2009, Quốc vụ viện Trung Quốc đã triệu tập Hội nghị về công tác văn hóa DTTS toàn quốc, đã ban hành: “Những chỉ thị của Quốc vụ viện về phát triển phồn vinh sự nghiệp văn hóa DTTS”. Những văn bản pháp quy và chính sách này liên quan đến các lĩnh vực như ngôn ngữ, chữ viết, giáo dục, phát thanh, điện ảnh và truyền hình, ngành xuất bản báo chí, bảo tồn di sản văn hóa DTTS... Việc bảo tồn văn hóa DTTS đã tác động tích cực tới phát triển du lịch và duy trì, phát triển kinh tế, xã hội cộng đồng các DTTS .

Từ khi giành được độc lập, Malaysia đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong việc giải quyết xung đột sắc tộc và bảo tồn, phát triển các cộng đồng thiểu số. Xung đột giữa người Malay bản địa (theo đạo Hồi, chủ yếu là người Bumiputra) với người nhập cư không phải gốc Malaysia (không theo đạo Hồi, chủ yếu là người gốc Hoa) trước đây khá gay gắt. Tuy chỉ chiếm một phần nhỏ dân số, người nhập cư không phải gốc Malay lại sở hữu phần lớn tài chính và các doanh nghiệp lớn của đất nước, giữ các vị trí kinh tế quan trọng và nghề nghiệp tốt. Chính phủ Malaysia đã sáng suốt ban hành Chính sách Kinh tế Mới (1971) với chủ trương thay vì phân phối lại tài sản và đặc quyền kinh tế của người nhập cư, chính phủ tìm cách cải thiện, gia tăng cơ hội cho người dân Malay bản địa chia sẻ “miếng bánh kinh tế” và khả năng truy cập tới các lĩnh vực nghề nghiệp hiện đại, lương cao, thay vì chỉ có thể làm nông và buôn bán nhỏ như trước kia thông qua các chính sách hỗ trợ giáo dục như học bổng, xét tuyển ưu tiên khu vực “non Malays”. Một thí dụ cho kết quả khả quan của chính sách kinh tế, giáo dục đó là sự tăng trưởng cổ phần của người Bumiputra trong các doanh nghiệp tăng từ 1,5% năm 1969 lên 20,6% năm 1995. Xung đột sắc tộc đã được hóa giải tích cực thông qua các biện pháp kinh tế, giáo dục, xã hội hợp lý, chứ không phải xung đột vũ trang (Ahmad et. al., 2005).

Tác giả Gill với cuốn “*Language Policy Challenges in Multi-Ethnic Malaysia*” đã phác họa Malaysia như là một quốc gia Đông Nam Á đã có chính sách ngôn ngữ khá phù hợp để vừa duy trì sự thống nhất quốc gia, vừa tôn trọng và gìn giữ tiếng nói,

bản sắc của các dân tộc khác nhau. Mặc dù việc coi trọng tiếng Anh như là một ngôn ngữ chính (truyền thống từ giai đoạn thuộc địa), giúp Malaysia hội nhập quốc tế, song năm 2008, Bộ Giáo dục Malaysia đã quyết định đưa tiếng Malaysia trở thành môn học bắt buộc trong trường học. Tiếng Malaysia trở thành ngôn ngữ để giảng dạy các môn khoa học và toán học trong các trường phổ thông. Từ thời của tổng thống Mahathir Mohamed, ông đã ban hành chính sách ngôn ngữ mới: ngoài các trường quốc lập sử dụng tiếng Malaysia (national school), chính phủ cho phép thành lập các trường sử dụng tiếng Trung, tiếng Tamil và một số ngôn ngữ khác làm ngôn ngữ để giảng dạy các môn học (national-type school). Một số cộng đồng nhỏ, ít người ví dụ người Puljab đã nhận được nhiều hỗ trợ từ chính phủ để xây dựng trường học, sách giáo khoa và đào tạo giáo viên sử dụng tiếng dân tộc.

Cùng lưu ý đến vấn đề vai trò của truyền thông và việc duy trì ngôn ngữ dân tộc đối với việc bảo tồn và phát triển các cộng đồng DTTSRIN, Cottle và cộng sự (2000) đã chỉ ra truyền thông có thể tác động tiêu cực tới cá tính văn hóa của các DTTS như thế nào, đồng thời cũng chỉ ra truyền thông cũng có thể đồng thời tác động tích cực để củng cố, gìn giữ đa dạng văn hóa, xã hội và tăng cường khả năng chống lại sự kì thị chủng tộc. Downing và Husband (2005) cũng chia sẻ góc nhìn này của các tác giả trên. Tác giả Brown trong cuốn *“Fighting Words: Language Policy and Ethnic Relations in Asia”* đã phân tích các chính sách ngôn ngữ của các quốc gia châu Á và chỉ ra rằng Việt Nam cần thực thi các biện pháp phù hợp hơn để bảo tồn ngôn ngữ DTTS, Trung Quốc cũng cần thay đổi chính sách ngôn ngữ cho phù hợp với sự đa dạng dân tộc và lãnh thổ quá rộng lớn của mình, đồng thời chỉ ra Singapore như một điển hình đáng học tập cho chính sách ngôn ngữ. Tương tự, Stephen May đã chỉ ra một trong những nguyên nhân dẫn đến xung đột sắc tộc là chính sách đơn ngôn ngữ và văn hóa thông qua giáo dục phổ thông đại trà. Theo tác giả, nếu như quốc gia dân tộc được tái hình dung lại theo cách đa dạng và cởi mở hơn, sẽ có triển vọng cho một nền dân chủ rộng rãi hơn về chính trị cũng như dân chủ về văn hóa dân tộc cũng như ngôn ngữ dân tộc. Trong cuốn sách này tác giả cũng cho rằng những xung đột dân tộc và bất ổn thường bắt đầu từ chỗ Nhà nước dân tộc phớt lờ yêu cầu về một chính sách dân chủ đối với văn hóa và ngôn ngữ dân tộc.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu nước ngoài về vấn đề bảo tồn và phát triển các dân tộc rất ít người vẫn còn khiêm tốn. Giữa các công trình này, nổi bật là seri

sách về các nhóm dân tộc rất ít người, đang có nguy cơ biến mất. Đầu tiên phải kể đến cuốn “*Endangered Peoples of Southeast and East Asia: Struggles to Survive and Thrive*” của tác giả Sponsel đã giới thiệu 14 nền văn hoá có nguy cơ tuyệt chủng ở châu Á, từ Kubu của Trung Sumatra ở Indonesia, đến Ainu của Nhật Bản. Các vấn đề cấp bách nhất của các nhóm bị đẩy lùi - như tác động của du lịch, cấm đánh cá voi, hoặc sự lộn xộn do kiểm tra hạt nhân - được đưa ra bởi các nhà nhân chủng học dựa trên nghiên cứu điền dã. Tiếp đó, Forward (2001), khi nghiên cứu về 12 dân tộc đang đứng trước nguy cơ biến mất của châu Âu, đã chỉ ra rằng các dân tộc này có lẽ đang có nguy cơ cao hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử vì các mối đe dọa như quá trình xây dựng quốc gia, xu hướng đồng hóa, chiến tranh, sự hủy diệt chủng tộc, và công cuộc toàn cầu hóa. Trong cuốn “*Endangered Peoples of North America: Struggles to Survive and Thrive*” tác giả Greaves (2002) đã làm sáng tỏ tình hình hiện tại của 13 trong số những người dân tộc cổ nhất của ở Hoa Kỳ và Canada (bao gồm các nhóm bộ lạc nhỏ, các nhóm dân tộc với một lối sống đặc biệt, những người nhập cư mới và những người tị nạn có gốc rễ mạnh mẽ trong các vùng quê bị chiến tranh tàn phá), đặc biệt là những vấn đề liên quan đến sự sống còn của họ trong nền văn hoá toàn cầu ngày nay. Tiếp nối chủ đề này, gần đây nhất, Brower (2016) đã cung cấp một nghiên cứu tương tự ở khu vực hẹp hơn: Nam và Trung Á. Đây là một vùng có tính đa dạng về văn hoá và môi trường đặc biệt và là nơi có gần 1/4 dân số thế giới. Brower khảo sát 12 nhóm cộng đồng DTTS nơi đây đang bị đe dọa bởi sự suy thoái môi trường, tăng dân số, mất đất, chiến tranh, bệnh tật và sự thâm nhập của thị trường toàn cầu. Mỗi nhóm đại diện cho một câu trả lời duy nhất cho câu hỏi làm thế nào để tồn tại và phát triển trên hành tinh trái đất, và thể hiện cả những mối đe dọa và phản ứng của người dân trong cuộc đấu tranh để duy trì ý nghĩa, bản sắc văn hoá và sự tự chủ. Đây là một tài liệu quan trọng cho bất cứ ai quan tâm đến khu vực, về sự sống còn của văn hoá hoặc trong sự đa dạng và đồng nhất.

Nhiều tổ chức uy tín như Ngân hàng Thế giới (2000), UNICEF (2001), Ngân hàng Phát triển châu Á (2001) cũng đã phát hành các cuốn sách về vấn đề người thiểu số trong luật quốc tế hoặc CSDT bản địa của các ngân hàng này.

2.1.2. Nghiên cứu nước ngoài về DTTS và CSDT ở Việt Nam

Kể từ thời kỳ đổi mới đến nay các học giả người nước ngoài, tổ chức quốc tế đã quan tâm ngày càng sâu về các vấn đề CSDT ở Việt Nam. Thông qua các đầu tư nghiên

cứu CSDT cho các cơ quan khoa học, các nhà khoa học Việt Nam phối hợp nghiên cứu hoặc các luận văn, luận án khoa học các nghiên cứu chính sách của các tổ chức quốc tế, học giả nước ngoài tập trung vào các vấn đề: nghiên cứu trực tiếp về quan điểm của Đảng Cộng sản và chính sách của Nhà nước Việt Nam; nghiên cứu vấn đề nghèo đói, định canh định cư, xu hướng phát triển của cộng đồng các DTTS, tình hình KT - XH, hoạt động của các Chương trình, mục tiêu quốc gia như Chương trình 135... Ngoài ra, các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng quan tâm tới vấn đề dân tộc, chủ quyền dân tộc của Việt Nam; về lịch sử tộc người và các vùng DTTS (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Hoàng Sa, Trường Sa), lịch sử di dân.

Cụ thể, trong luận án “Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam”, tác giả Moto Furuta không chỉ quan tâm đến đặc điểm nhân chủng, văn hoá tộc người, mà hướng trọng tâm nghiên cứu thể chế, chính sách phát triển xã hội tộc người và quản lý phát triển tộc người của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Nghiên cứu này đã chỉ ra được những ưu điểm trong chính sách phát triển tộc người của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh trước đây và nhờ đó đã quy tụ, đoàn kết được các cộng đồng tộc người thiểu số trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Furuta Mooto cũng chỉ ra những sai lầm, hạn chế của chính quyền Sài Gòn trước đây, từ chế độ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu, trong hoạch định và thực thi chính sách tộc người đối với người Thượng ở Tây Nguyên. Nhóm tác giả Donavan, Rambo, Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên trong cuốn *“Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây-Nam Nghệ An”* lại xem xét cụ thể mỗi cộng đồng tộc người gắn với hệ sinh thái tộc người (rẻo cao, rẻo giữa, thung lũng) và từ đó chỉ phối đến đặc trưng văn hoá mà mỗi chính sách phát triển xã hội tộc người cần phải tính toán đầy đủ. Tác giả Pelly trong bài *“‘Barbarian’ and ‘Younger Brother’. The Remaking of Race in Postcolonial Vietnam”* đã mô tả sự thay đổi trong cộng đồng các DTTS ở Tây Nguyên từ thời Pháp thuộc cho tới 1990. Tác giả Beckman K.V.B. với cuốn *“Đa dạng pháp luật - “Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam”* chỉ ra sự ảnh hưởng của luật tục tới sự xây dựng và thực thi luật pháp và phát triển nông thôn Việt Nam. Báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 2009 trên cơ sở phân tích sáu nhân tố cơ bản đã chỉ ra sự khác biệt giữa các DTTS Việt Nam đã dẫn tới sự khác biệt đáng chú ý trong phương thức, hiệu quả sản xuất kinh tế ra sao.

Baulch và đồng sự trong báo cáo *Vấn đề nghèo trong các DTTS ở Việt Nam* (*Ethnic minority poverty in Vietnam*, 2010) tin rằng có một số sáng kiến nhất định mà Nhà nước Việt Nam đã và đang thực hiện trong lĩnh vực dinh dưỡng và giáo dục (ví dụ như tăng cường kiến thức về dinh dưỡng, cung cấp các chất bổ sung dinh dưỡng cho phụ nữ tuổi sinh đẻ ở miền núi, phát triển các trường nội trú và gia hạn các chương trình học bổng) tương đối đơn giản để thực hiện và sẽ tạo ra sự khác biệt quan trọng đối với cơ hội sống của trẻ em DTTS. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần tiếp tục đầu tư phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng cho các vùng sâu vùng xa, phân tích và khắc phục nguyên nhân vì sao người DTTS vẫn chưa tiếp cận được nhiều cơ hội việc làm có mức lương tốt. Cuối cùng, tầm quan trọng của việc thúc đẩy tăng trưởng toàn diện về mặt địa lý và xã hội là rất cần thiết. Nếu không có mô hình tăng trưởng bình đẳng hơn, sự khác biệt hiện nay giữa người Kinh, người Hoa và người DTTS chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển.

Tác giả Taylor và các cộng sự trong cuốn *“Ethnicity at large: New approaches to minority ethnicity in Vietnam”* đã cung cấp cái nhìn chi tiết và sâu sắc đầu tiên về vấn đề DTTS ở Việt Nam. Các tác giả này đã xác định và thách thức những giả định đã có về DTTS, nhưng cũng cung cấp một cách tiếp cận mới mẻ đem đến sự hỗ trợ và tăng cường tiếng nói cho các DTTS. Vượt khỏi những hiểu lầm và tìm hiểu thực chất về những gì đang diễn ra trong đời sống các DTTS, cách tiếp cận mới này sẽ tăng cường hơn nữa hiểu biết về các DTTS ở Việt Nam. Trong chương đầu cuốn sách, Taylor cho rằng những hình dung về DTTS nổi bật lúc đó có tính thiên cận/tù túng, khi mà các DTTS được xem như là bị tước đoạt, bị giới hạn lãnh thổ và bị kiểm soát (bởi Nhà nước). Ông nhấn mạnh một nghiên cứu về địa lý dân tộc và lịch sử đã chỉ ra điều ngược lại, rằng các DTTS đang tích cực, chủ động trong quá trình thay đổi cuộc sống của họ. Ông chú ý đến tính năng động và sự giao lưu, cộng cư của các DTTS với nhau và với dân tộc đa số trong cùng một vùng cũng như tác động của hoạt động giao lưu buôn bán với sự cộng cư của các DTTS ở khu vực biên giới như là một phương thức duy trì bản sắc và phát triển cộng đồng. Tác giả tranh luận về một cách tiếp cận mới trong đó tính đến năng lực của các DTTS trong việc hỗ trợ, trong các mối quan hệ xã hội và trong gìn giữ bản sắc văn hóa của họ. Ông kêu gọi trở về với địa lý học dân tộc truyền thống và các phương pháp trên nền tảng xã hội. Các chương còn lại là ví dụ về những nghiên cứu theo cách tiếp cận mới này về cộng đồng DTTS ở Việt Nam.

Giữa những nghiên cứu chuyên biệt về từng tộc người thiểu số ở cả 3 vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ, tác giả Gerald Hickey trong cuốn “Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highland 1954 -1976” và “Adaptation and Survival among Vietnam’s Highland Peoples during the Vietnam War” đã nghiên cứu sự thích ứng và thay đổi trong lịch sử tộc người ở Tây Nguyên Việt Nam trong thời gian chiến tranh. Với cuốn “Barbarian’ and ‘Younger Brother’. The Remaking of Race in Postcolonial Vietnam”, tác giả Patricia Pelly đã phân tích sự tái hình thành chủng tộc ở nước Việt Nam thời hậu thực dân. Các công trình nêu trên chủ yếu nghiên cứu dưới góc độ nhân học, rồi từ đó đề cập đến chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với phát triển xã hội tộc người và quản lý phát triển xã hội tộc người.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu trên của các học giả, tổ chức nước ngoài tiếp cận, tập trung vào các quan điểm, chủ trương chính sách; các vấn đề phát triển KT - XH, đói nghèo, xu hướng phát triển của vùng DTTS là cơ bản. Nhiều vấn đề liên quan đến nội dung hoạch định chính sách, loại hình CSDT và các vấn đề liên quan khác như vai trò của các tổ chức xã hội, đối tượng tiếp nhận chính sách chưa được quan tâm, tiệm cận... để nhận rõ hơn bản chất và đặc điểm của vấn đề CSDT ở Việt Nam. Các công trình nêu trên đã cung cấp khung lý thuyết tham chiếu, bổ sung nhiều dữ liệu quan trọng, góp phần vào phát triển phương pháp nghiên cứu lý luận dân tộc trong điều kiện mới. Tuy nhiên, chưa có công trình nước ngoài nào nghiên cứu cụ thể và có hệ thống về vấn đề bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam.

2.2. Công trình nghiên cứu trong nước

2.2.1. Công trình nghiên cứu về DTTS, DTTSRIN

2.2.1.1. Nghiên cứu về DTTS nói chung (Nhóm các công trình mô tả về đời sống kinh tế cũng như các đặc trưng văn hóa và xã hội của các DTTS; Những vấn đề đã và đang đặt ra trong đời sống của các DTTS)

Với những nỗ lực ban đầu, Viện Dân tộc học đã xuất bản một số công trình nghiên cứu đã để lại những thành quả khoa học trở thành những dấu ấn khó phai mờ mang tính căn bản về các tộc người ở Việt Nam như: *Về vấn đề xác định thành phần các DTTS ở miền Bắc Việt Nam* (1975), *Các DTTSRIN ở Việt Nam* (các tỉnh phía Bắc) (1978); *Các DTTSRIN ở Việt Nam* (các tỉnh phía Nam) (1984).

Vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, các nhà nghiên cứu tiếp tục công bố các công trình nghiên cứu về các DTTS trên bình diện gắn với sự vận động và

biến đổi của bối cảnh KT - XH của đất nước, có thể kể đến các công trình tiêu biểu như, Bế Viết Đăng (chủ biên) với cuốn sách *Các DTTS trong sự phát triển KT - XH ở miền núi*; Hoàng Chí Bảo với *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển KT - XH ở nước ta hiện nay*; Khổng Diễn - chủ biên với *Những đặc điểm KT - XH các dân tộc miền núi phía Bắc*.

Bước sang thế kỉ XXI, xuất hiện những công trình mang tính chất tổng quan, đánh giá về quá trình phát triển của cộng đồng các DTTS trên nước ta, và cũng đã đề cập tới vấn đề thực thi và tính hiệu quả của các chính sách Nhà nước áp dụng đối với khu vực miền núi và các DTTS sinh sống tại đó, tiêu biểu có nhóm tác giả Lê Trọng Cúc - Chu Hữu Quý - chủ biên với công trình *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*; Tác giả Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh (đồng chủ biên) với công trình *Một số vấn đề cơ bản về KT - XH các tỉnh biên giới Việt Nam*, do nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 2013. Công trình này đã tập trung nghiên cứu vấn đề cơ bản về kinh tế các vùng biên giới; vấn đề nghèo đói, chênh lệch phát triển và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội của tộc người với phát triển các vùng biên giới; Vấn đề tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự ở các tỉnh biên giới; vấn đề cơ hội, thách thức cho sự phát triển về KT - XH vùng biên giới và khuyến nghị.

Trịnh Quốc Tuấn trong công trình *Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp* đã tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về bình đẳng dân tộc ở Việt Nam. Tác giả đã luận giải một số vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc, những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc ở nước ta.

Phan Văn Hùng, Chủ nhiệm Dự án cấp Bộ *Điều tra, đánh giá xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường vùng dân tộc và miền núi* đã tập trung nghiên cứu làm rõ tổng quan thực trạng môi trường tự nhiên ở vùng DTTS, những nhân tố tác động và giải pháp bảo vệ môi trường trong tình hình hiện nay

Đối với vùng miền núi phía Bắc, nhiều công trình nghiên cứu tập trung vào các vấn đề giảm nghèo, chính sách phát triển, quan hệ dân tộc qua biên giới Việt - Trung, phát triển nguồn nhân lực... Có thể kể đến các công trình tiêu biểu như: Phạm Văn Dương chủ nhiệm Đề tài nghiên cứu cấp Bộ “*Nghiên cứu bài học kinh nghiệm về xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*”; Lò Giàng Páo (2008), *Nghiên cứu một số điển hình tiên tiến DTTS thực hiện tốt CSĐT vùng miền núi phía Bắc*... Nghiên

cứu của Phùng Đức Tùng và cộng sự với nhan đề *Các DTTS đói nghèo nhất có được hưởng lợi từ một chương trình xóa đói giảm nghèo quy mô lớn không? Kết quả minh chứng từ Việt Nam* đã cung cấp kết quả thực nghiệm về tác động của Chương trình 135 từ năm 2006 đến 2010 trên các hộ gia đình trong vùng dự án.

Trong nhóm nghiên cứu về văn hóa các tộc người Việt Nam đã có nhiều công trình được công bố với những chiều cạnh khai thác từ văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa tín ngưỡng... làm đa dạng bức tranh văn hóa các dân tộc ở Việt Nam. Có thể điểm qua một số công trình như: Tác giả Trần Văn Bính - chủ biên, *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, đã đánh giá, phân tích tương đối toàn diện, khách quan về thực trạng đời sống văn hóa của một số DTTS vùng Tây Bắc trong công cuộc đổi mới. Đồng thời dự báo xu hướng, đề xuất các giải pháp cơ bản vừa cấp bách nhằm tiếp tục phát triển đời sống văn hóa các dân tộc trên địa bàn dưới tác động của quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra còn có một số công trình của các tác giả khác cũng đề cập tới vấn đề này như, Nguyễn Khoa Điềm với *Bảo tồn và phát huy văn hóa văn hóa truyền thống của các DTTS*; Hoàng Nam, *Đặc trưng văn hóa cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Đặng Nghiêm Vạn, *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, *Các DTTSRIN ở Việt Nam*; Ngọc Hải, *Bản sắc văn hoá dân tộc*.

Năm 2013, thực hiện Dự án “Công bố và phổ biến tài sản văn hóa - văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam”, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam đã xuất bản công trình *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (gồm 2 tập). Nội dung cuốn sách nghiên cứu sâu về văn hóa truyền thống (gồm giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần) của các dân tộc Việt Nam.

Bộ sách *Các dân tộc ở Việt Nam* của Viện Dân tộc học do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật ấn hành, là công trình nghiên cứu của Viện Dân tộc học triển khai từ năm 2012 đến năm 2018 do tác giả Vương Xuân Tình chủ biên. Bộ sách gồm 4 tập: Tập 1 “Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường” được xuất bản vào năm 2015; Tập 2 “Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka đai” năm 2016; Tập 3 “Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me” năm 2017; và Tập 4, gồm Quyển 1 “Nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao và Tạng - Miến”, Quyển 2 “Nhóm ngôn ngữ Hán và Mã Lai - Đa Đảo” xuất bản năm 2018. Trong bộ sách này, các dân tộc nói chung và các DTTSRIN Ở Việt Nam nói riêng được giới thiệu một cách tổng quát, theo ba nội dung cơ bản: *Tổng quan tình hình nghiên cứu*;

Trình bày, phân tích sự phát triển và biến đổi về KT - XH kể từ năm 1986 đến nay; Một số vấn đề đặt ra trong nghiên cứu và sự phát triển của tộc người. Đây là bộ sách nghiên cứu cơ bản, có giá trị thông tin, giá trị tổng hợp và giá trị tổng kết.

Một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử - văn hoá các dân tộc và điều kiện tự nhiên vùng DTTS ở miền núi phía Bắc kể từ sau 1986 đến nay có thể kể đến như: Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý - chủ biên (1999), *Người Dao ở Hà Giang*; Nguyễn Chí Huyền và cộng sự, *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Trịnh Quang Cảnh (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*.

2.2.1.2. Nghiên cứu về DTTSRIN (Nhóm công trình nghiên cứu về đặc điểm văn hóa, lịch sử và các đặc trưng kinh tế xã hội của các DTTSRIN; các nghiên cứu tập trung đề cập các vấn đề nảy sinh trong đời sống các DTTSRIN)

Khi tìm hiểu về các DTTSRIN, các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm tới việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của các tộc người này, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Các nghiên cứu thể hiện dưới dạng các bài viết, các công trình nghiên cứu như: bài viết *Văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10000 người*, tác giả Tô Ngọc Thanh đã chỉ ra ba vấn đề về văn hóa của các dân tộc có số dân dưới 10.000 người: i. Khoảng cách lịch sử - xã hội; ii. Còn hay mất? Tiếp tục thế nào?; iii. Những gì còn cần làm?; Tác giả Nguyễn Văn Mạnh trong bài viết *Bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc rất ít người ở nước ta (Nghiên cứu trường hợp dân tộc Chứt)* đã chỉ ra những thành tựu, hạn chế, những vấn đề đặt ra và giải pháp kiến nghị trong công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Chứt...

Cũng với góc nhìn và trăn trở trên, tác giả Nguyễn Thị Yên với bài viết “*Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của các DTTS rất ít người và những vấn đề đặt ra*” đã nêu lên một cách khái quát về hiện trạng đời sống vật chất - tinh thần của các tộc người rất ít người như: Pà Thẻn, Ô Đu, Rơ Măm, Si La... cùng những vấn đề cấp bách trên các bình diện như: ngôn ngữ, văn hóa, tín ngưỡng. Từ đó đặt ra câu hỏi và tính thực tế của vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống đối với đời sống thực tại hiện nay. Tác giả cũng đề cập tới sự đồng bộ, hay các vấn đề liên quan cần giải quyết đối với các tộc người này như: vị trí và vai trò của người dân với tư cách là người trong cuộc; Vai trò của những nhà nghiên cứu khoa học; tầm quan trọng của những nhà quản lý chính sách và nhất là những người triển khai, thực thi chính sách đó.

Đồng thời, các học giả, các nhà nghiên cứu cũng đã quan tâm, bàn luận về từng tộc người cụ thể trong nhóm các DTTSRIN.

Nghiên cứu về dân tộc La Hủ, trước hết phải kể đến cuốn *Dân tộc La Hủ ở Việt Nam* của Khổng Diễn. Đây là một nghiên cứu có tính chất toàn diện về người La Hủ ở Việt Nam trên các bình diện: điều kiện tự nhiên, dân cư và dân số; hoạt động kinh tế; văn hóa vật chất; đời sống xã hội; văn hóa tinh thần. Bổ sung và cụ thể hóa từng khía cạnh, vấn đề về tộc người La Hủ là các công trình khác của nhóm tác giả Đỗ Thị Tắc, Nguyễn Thị Thanh Vân và Trần Văn Hoàng. Công trình đã tập trung mô tả và giới thiệu khá đầy đủ những biểu hiện đặc sắc về các giá trị văn hóa dân gian của tộc người La Hủ. Tiếp đó, tác giả Lê Ngọc Quyền trong bài “*Nữ phục truyền thống của người La Hủ*” đã giới thiệu về đặc điểm và đặc trưng riêng của trang phục nữ của tộc người La Hủ ở Điện Biên. Với bài “*Phong tục cưới xin của người La Hủ ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu: Qua nghiên cứu tại hai bản Tân Biên và Pa Ủ, xã Pa Ủ*”, tác giả Phùng Thị Dục đã giới thiệu và phân tích một cách khái quát về các nghi thức, phong tục trong cưới hỏi của người La Hủ. Các tác giả Diệp Đình Hoa với bài “*Người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu*” và tác giả Đoàn Trúc Quỳnh với bài “*Hoạt động hái lượm truyền thống của cộng đồng người La Hủ ở Lai Châu*” cũng có những miêu tả khá tỉ mỉ về tộc người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu và hoạt động hái lượm truyền thống của tộc người này.

Đối với tộc người Mảng, có các công trình nghiên cứu, các bài viết tiêu biểu như tác giả Ngọc Hải với bài “*Người Mảng*” đã giới thiệu văn hoá dân tộc Mảng ở Lai Châu trên các bình diện từ điều kiện tự nhiên và địa bàn cư trú, tới nguồn gốc và lịch sử, đặc điểm kinh tế truyền thống, đời sống vật chất, dòng họ - gia đình và tín ngưỡng phong tục, văn học - nghệ thuật dân gian của người Mảng ở Lai Châu. Tiếp đến, tác giả Hoàng Sơn với cuốn “*Người Mảng ở Chấn Nưa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu*” cũng bước đầu phác họa và mô tả về bức tranh cuộc sống người Mảng và những giá trị văn hóa liên quan đến phương thức sinh tồn tộc người, văn hóa vật thể và các tập tục liên quan tới cộng đồng người Mảng ở Sìn Hồ - Lai Châu. Đặc biệt, tác giả Nguyễn Văn Thắng đã công bố hàng loạt những công trình, bài viết liên quan đến tộc người Mảng. Trước hết, cuốn “*Nghi lễ gia đình của người Mảng ở Việt Nam*” của tác giả là công trình dày dặn đúc rút những kết quả nghiên cứu của tác giả từ năm 2002 đến 2014, đã tập trung và đề cập đến các phương diện cơ bản về các nghi thức diễn ra

trong gia đình người Mảng, với từng vấn đề như: nghi lễ chu kỳ đời người; nghi lễ nghề nghiệp; cầu an; thờ cúng tổ tiên, thần linh và lễ tết. Trong công trình này cũng đã đề cập tới xu hướng biến đổi trong nghi lễ gia đình của người Mảng trong bối cảnh xã hội hiện nay, và lý giải những nguyên nhân tạo nên sự biến đổi đó. Ngoài ra tác giả còn làm đầy hơn bức tranh văn hóa về người Mảng ở phương diện văn hóa tang ma, nghi lễ sinh đẻ và nuôi con nhỏ, y tế qua hàng loạt các bài viết đăng trên các tạp chí như *Tri thức địa phương của người Mảng ở Việt Nam trong khám bệnh và chữa bệnh*, *Nghi lễ sinh đẻ và nuôi con nhỏ của người Mảng ở Việt Nam*. Bên cạnh đó, có thể kể đến các bài báo khoa học của tác giả Ngô Đức Thịnh với bài “Nghiên cứu KT - XH miền núi phía Bắc từ góc độ vùng cảnh quan - tộc người”, tác giả Lê Minh Anh với bài “*Hoạt động mưu sinh truyền thống của người Mảng ở vùng tái định cư Thủy điện Sơn La*”. Nhìn chung, các bài viết này mới dừng lại ở việc mô tả và đề cập tới một vài khía cạnh và bình diện về đặc trưng văn hóa và đời sống vật chất của người Mảng, và vẫn chưa có công trình nào mang tính tổng quát, chuyên khảo về tộc người Mảng ở Việt Nam.

Nghiên cứu về người Lô Lô phải kể đến công trình đầu tiên *Văn hóa và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô* của tác giả Nguyễn Văn Huy, tác giả đã đề cập đến hệ thống thân tộc cũng như các mối quan hệ trong gia đình của người Lô Lô. Tiếp đó, tác giả Lò Giàng Páo với nhiều công trình nghiên cứu như: *Truyện cổ Lô Lô*, *Người Lô Lô đón giao thừa*, *Chữ viết cổ của người Lô Lô*, *Tết của người Lô Lô* viết về người Lô Lô đã chọn và giới thiệu về giá trị văn hóa đặc trưng nhất về chữ viết, tết cổ truyền. Đặc biệt, tác giả còn đề cập đến một biểu tượng tâm linh quan trọng bậc nhất của người Lô Lô là trống đồng. Nghiên cứu về nhóm Lô Lô ở Hà Giang, tác giả Vũ Diệu Trung (chủ biên) với cuốn “*Người Lô Lô Đen ở Hà Giang*” đã giới thiệu một cách khái quát và đầy đủ nhất về đời sống xã hội, đặc trưng văn hóa của nhóm Lô Lô đen ở Hà Giang trên các bình diện từ vật chất đến tinh thần; từ sản xuất kinh tế đến cách thức tổ chức xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội, tri thức dân gian, văn học nghệ thuật.

Năm 2011, hai tác giả Không Diễn - Trần Bình đã công bố một chuyên khảo với nội dung khá hoàn chỉnh về người Lô Lô ở Việt Nam, từ môi trường tự nhiên, đến nguồn gốc lịch sử tộc người, đời sống kinh tế, tổ chức xã hội, văn hóa vật chất và tinh thần... với nhan đề “*Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*”.

Ngoài ra, có thể kể đến một số bài viết của các tác giả khác cũng nghiên cứu về người Lô Lô như: tác giả Đào Huy Khuê với bài “*Một số vấn đề về dân cư, dân số*

người Lô Lô ở Việt Nam”, “*Một số vấn đề hôn nhân và sinh đẻ của người Lô Lô ở miền núi phía Bắc*” tìm hiểu về dân số và vấn đề hôn nhân, sinh đẻ; tác giả Lý Hành Sơn với bài “*Nhà ở của người Lô Lô - Hà Giang*” và “*Đôi nét về trang phục cổ truyền của người Lô Lô*” đã nghiên cứu về văn hóa kiến trúc nhà ở của người Lô Lô ở Hà Giang và trang phục cổ truyền của người Lô Lô ở Việt Nam nói chung; tác giả Trịnh Minh Ngọc với bài “*Múa tiển đưa linh hồn nét văn hóa tâm linh độc đáo của người Lô Lô*” đã giới thiệu một nét văn hóa tâm linh độc đáo của người Lô Lô qua việc mô phỏng và giải nghĩa giá trị điệu múa tiển đưa linh hồn người chết trong nghi lễ tang ma của người Lô Lô; tác giả Lê Mai Oanh với bài “*Nữ phục truyền thống ở nhóm Lô Lô Hoa*” đã lựa chọn nghiên cứu trang phục truyền thống của nhóm Lô Lô Hoa; tác giả Nguyễn Thị Hào lại một lần nữa khẳng định giá trị tâm linh có sức ảnh hưởng lớn trong cộng đồng người Lô Lô là biểu tượng về chiếc trống đồng qua bài viết *Bàn thêm về di sản trống đồng của người Lô Lô (Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang)*; tác giả Mai Văn Tùng giới thiệu về sinh kế truyền thống của người Lô Lô qua bài viết *Tập quán canh tác truyền thống của người Lô Lô*; tác giả Mông Thị Xoan với một loạt bài viết cũng tìm hiểu văn hóa của *dân tộc Lô Lô cư trú ở tỉnh Cao Bằng*, và tác giả cũng đề cập đến sự biến đổi trong hôn nhân của người Lô Lô ở Bảo Lạc, Cao Bằng.

Đối với dân tộc Pu Páo, có công trình tiêu biểu của Trần Văn Ái với tựa đề *Văn hoá người Pu Páo*, nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, 2006. Nội dung công trình mô tả về địa vực cư trú, tên gọi và nguồn gốc lịch sử; các loại hình kinh tế; văn hóa vật chất; văn hóa xã hội - tinh thần. Sau đó ít lâu, tác giả đã tập trung chuyên sâu hơn với công trình “*Văn hoá dân gian của dân tộc Pu Páo ở Việt Nam*”, Nxb Văn hoá Thông tin, 2011. Cuốn sách mô tả khái quát về người Pu Páo trên các phương diện: môi trường sinh thái tự nhiên và nguồn gốc lịch sử tộc người; tín ngưỡng dân gian; tri thức dân gian; văn học nghệ thuật và trò chơi dân gian.

Ngoài ra là hàng loạt các nghiên cứu của các tác giả, tập trung vào từng khía cạnh cụ thể như: Tác giả Nguyễn Trần Bé viết về “*Lễ cúng rằm của người Pu Páo*”, tác giả Hoàng Tú tìm hiểu *Tập tục vào nhà mới và ăn tết của người Pu Páo*; tác giả Đỗ Doãn Hoàng viết về *Người Pu Páo với lời thề giữ rằm*; tác giả Hoàng Tuấn Cư giới thiệu *Tết của người Pu Páo*; tác giả Vũ Đình Giáp tìm hiểu *Nhà ở của người Pu Páo - Hà Giang*; tác giả Nguyễn Đức Hạnh viết *Văn hóa tộc người thử nhìn từ cộng*

đồng Pu Péo; tác giả Bàn Trung ấn tượng với *Người Pu Péo và tục cướp giọng gà ngày tết và Nhà của người Pu Péo*.

Về dân tộc Cơ Lao, có công trình của Phạm Quang Hoan (chủ biên) trong cuốn *“Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam: Truyền thống và biến đổi”* nghiên cứu một cách hệ thống các đặc điểm văn hoá của dân tộc Cơ Lao nói chung và những sắc thái riêng của mỗi nhóm ở các địa điểm điền dã chính là xã Sính Lũng, huyện Đồng Văn, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì. Bên cạnh đó, tác giả Hoàng Thị Cấp với cuốn *“Văn học dân gian của người Cơ Lao”* cũng bước đầu tổng hợp và nghiên cứu về Văn học dân gian của người Cơ Lao; tác giả Trần Bình với bài *“Trồng trọt của người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang”* quan tâm tới vấn đề canh tác và nghề thủ công truyền thống của Hà Giang.

Tìm hiểu về dân tộc Pà Thẻn có tác giả Trần Hồng Hạnh với nghiên cứu *“Sinh kế của người Pà Thẻn ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang”* đã mô tả và nêu lên thực trạng đời sống vật chất của người Pà Thẻn trên các bình diện từ kinh tế nương rẫy, ruộng nước, làm vườn, trồng hoa màu, lâm nghiệp; cho tới chăn nuôi... và những vấn đề còn đặt ra cũng như vướng mắc đối với cộng đồng dân tộc chỉ có 6.811 người so với 53 dân tộc còn lại. Bên cạnh đó, tác giả Nông Quốc Tuấn với công trình *Văn hoá truyền thống dân tộc Pà Thẻn* đã nghiên cứu một cách toàn diện về người Pà Thẻn trên các lĩnh vực như: lịch sử tộc người, mối quan hệ dân tộc và động thái dân số; hoạt động kinh tế; văn hoá vật chất; văn hoá xã hội; văn hoá tinh thần; tri thức dân gian. Cũng với chủ đề trên, tác giả Ninh Văn Hiệp (chủ biên) trong cuốn *Văn hoá phong tục người Pà Thẻn - bảo tồn và phát huy*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2006, đã giới thiệu về văn hóa và phong tục của người Pà Thẻn ở tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang, với các nội dung chính như: văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn học nghệ thuật, tri thức dân gian.

Tác giả Đặng Thị Quang với cuốn *“Văn hóa dân gian dân tộc Pà Thẻn ở Việt Nam (3 tập)”* là công trình khá dày dặn về thông tin liên quan tới các chủ đề như phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng, văn học nghệ thuật của người Pà Thẻn.

Ngoài ra còn có hàng loạt các công trình nghiên cứu của các tác giả khác như: Vũ Quốc Khánh với *Người Pà Thẻn ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn ấn hành năm 2013; Hoàng Văn Kiên - Vũ Diệu Trung nghiên cứu *Người Pà Thẻn huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang*, Nxb Lao động, 2015; tác giả Mai Thanh Sơn tìm hiểu *Đôi nét về tập quán hôn nhân và phong tục cưới xin của người Pà Thẻn*; Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ

thuật viết về *Lễ mừng tuổi của người Pà Thẻn huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang*; tác giả Hoàng Tuấn Cư mô tả *Tết của người Pà Thẻn và Trang phục của người Pà Thẻn*; tác giả Lê Thị Hiền tìm hiểu *Trang phục truyền thống ở phụ nữ Pà Thẻn*; tác giả Trần Thu Hiếu giới thiệu *Đôi nét về món ăn và cách chế biến của người Pà Thẻn*; tác giả Định Thị Thơm giới thiệu *Đôi nét về kiến trúc nhà ở của người Pà Thẻn ở xã Tân Trịnh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang*; tác giả Hồng Hải tìm hiểu *Đôi nét về người Pà Thẻn*.

Nghiên cứu về tộc người Bô Y, có công trình “*Văn hoá vật thể người Bô Y*” của tác giả Ma Quốc Tám. Công trình tập trung nghiên cứu và giới thiệu về người Bô Y ở Hà Giang trên các bình diện như: nguồn gốc tộc người, quan hệ xã hội, ngôn ngữ, hoạt động kinh tế; văn hoá vật thể người Bô Y ở Hà Giang qua món ăn và đồ uống; trang phục truyền thống, kiến trúc bản làng, nhà ở, sản phẩm thủ công; một số biến đổi trong đời sống văn hoá vật thể của người Bô Y... Cũng chung chủ đề này là cuốn sách của tác giả Ma Ngọc Hương (chủ biên) “*Văn hoá cổ truyền của người Pu Y ở Hà Giang*”, Nxb Thời đại, 2013.

Tiếp cận lĩnh vực văn học nghệ thuật dân gian của người Bô Y, tác giả Trần Hùng Việt với “*Âm nhạc dân gian của người Bô Y*”, Nxb Văn hoá dân tộc, 2010. Đây là công trình giới thiệu khái quát về nguồn gốc tộc người, đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá của người Bô Y ở huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang. Những nghiên cứu âm nhạc dân gian của người Bô Y về thể loại, thanh nhạc, khí nhạc, ca từ, thang âm, làn điệu, tiết tấu, giai điệu. Sự đổi thay trong đời sống âm nhạc của người Bô Y thể hiện trong các thành tố của âm nhạc dân gian, trong môi trường và thể thức diễn xướng. Một số biện pháp bảo tồn và phát huy âm nhạc dân gian Bô Y ở Hà Giang. Cũng tác giả trên, năm 2015 với công trình “*Âm nhạc dân gian của người Bô Y ở Việt Nam và những vấn đề văn hoá liên quan*”, do Nxb Thế giới ấn hành. So với công trình trước đó, công trình này đã mở rộng phạm vi và vấn đề nghiên cứu, đó là nghiên cứu toàn diện âm nhạc dân gian của tộc người Bô Y ở Việt Nam, bao gồm cả âm nhạc dân gian của nhóm Bô Y ở Hà Giang và âm nhạc dân gian của nhóm Tu Dí ở Lào Cai trên cả lĩnh vực âm nhạc học cũng như văn hoá học.

Cũng tiếp cận lĩnh vực văn học nghệ thuật dân gian của nhóm Bô Y ở Lào Cai, tác giả Trần Hữu Sơn (chủ biên) với *Văn hoá dân gian người Bô Y ở Lào Cai*, do Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội ấn loát năm 2015. Đây là công trình giới thiệu về đặc điểm

tín ngưỡng dân gian; các lễ tết dân gian; tri thức dân gian về săn bắt, hái lượm; văn hoá ẩm thực; trang phục truyền thống; văn học dân gian; âm nhạc, nhạc cụ dân gian của người Bô Y ở Lào Cai.

Cũng đề cập đến nhóm người Bô Y ở Mường Khương - Lào Cai, tác giả Nguyễn Mạnh Hùng với *Tết Sử Giẻ Pà của người Bô Y huyện Mường Khương*, do Nxb Mỹ thuật ấn loát năm 2016. Công trình này đã trình bày khái quát chung về dân tộc Bô Y ở huyện Mường Khương, với những sinh hoạt trong đời sống thường nhật như: hệ thống ngày lễ, tết; diễn tiến tết Sử Giẻ Pà, cùng một số hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian trong ngày tết ấy; giá trị của tết Sử Giẻ Pà và vấn đề bảo tồn.

Đặc biệt, với tư cách là người trong cuộc và am hiểu về văn hóa của chính dân tộc mình, tác giả Ngũ Khởi Phụng với *Văn hoá người Pâu Y*, do Nxb Hồng Đức ấn hành năm 2015. Tác giả cuốn sách đã nêu và mô tả khái quát về lịch sử và văn hoá của người Pâu Y (một nhóm của dân tộc Bô Y); giới thiệu về các nghi lễ thường niên và nghi lễ vòng đời của người Pâu Y; tìm hiểu về truyền thuyết, truyện cổ và dân ca của người Pâu Y ở Hà Giang.

Nghiên cứu về tộc người Brâu, tiêu biểu có các công trình của các tác giả như: Nguyễn Thế Huệ với công trình *Dân số và phát triển của dân tộc Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên*. Qua cuốn sách này, tác giả đã mô tả và giới thiệu khái quát về dân số của dân tộc Brâu và Rơ Măm, vai trò và tác động của các tập tục Brâu đến chất lượng dân số của tộc người này như trong: hôn nhân, sinh đẻ, nuôi dạy con cái, tang ma, vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khoẻ và kế hoạch hoá gia đình.

Hai tác giả là Nguyễn Thị Ngân và Tô Thị Thu Trang với cuốn sách *Tìm hiểu văn hóa người Giẻ - Triêng, Brâu* đã mô tả và phân tích một cách khái quát và tương đối đầy đủ về tộc người Brâu ở Kon Tum, từ: dân số và địa bàn cư trú; môi trường cư trú; tên gọi - nguồn gốc là lịch sử tộc người; văn hóa mưu sinh; văn hóa vật thể; văn hóa phi vật thể. Đồng thời, các tác giả cũng đã nêu bật được thực trạng vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của người Giẻ - Triêng và Brâu.

Về vấn đề hôn nhân và gia đình của tộc người Brâu, tác giả Bùi Ngọc Quang với nghiên cứu “*Hôn nhân và gia đình của dân tộc Brâu ở huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum*” đã mô tả và phân tích về đặc trưng riêng trong quan niệm về hôn nhân ở người Brâu như: quan niệm truyền thống về hôn nhân; quy tắc trong hôn nhân; hình thức và tính chất của hôn nhân; tiêu chí lựa chọn bạn đời; độ tuổi kết hôn; quan niệm về trinh tiết;

các tàn dư của hôn nhân thời nguyên thủy; trường hợp li dị, trường hợp hôn nhân đặc biệt; các nghi thức trong hôn nhân.

Ngoài ra, về tộc người Brâu, còn có các bài viết khác của các tác giả, viện nghiên cứu như: tác giả Vũ Lợi với bài *“Thực trạng đời sống và nguyên nhân suy giảm dân số ở người Brâu hiện nay”*; Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật nghiên cứu về *Lễ ăn trâu mừng nhà rông mới của người Brâu làng Srúc Đak Mé xã Bờ Y huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum*; tác giả Trần Hà tìm hiểu về *Tập tục hôn nhân, sinh đẻ và nuôi dạy con lúc nhỏ của các tộc người Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên*; tác giả Lê Minh Anh và Trần Thu Hiếu đề cập đến *Một số vấn đề về đạo Pơ Khấp Brâu ở người Gia Rai huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai hiện nay*.

Về dân tộc Cống, tác giả Phạm Huy trong công trình *Bước đầu tìm hiểu văn hóa dân tộc Cống* đã đề cập khá toàn diện về điều kiện tự nhiên và xã hội, hiện trạng và nguồn gốc, hình thái kinh tế và sinh hoạt vật chất, trang phục, gia đình, hôn nhân - dòng họ, tín ngưỡng - lễ hội, phong tục - tập quán, văn học nghệ thuật và tri thức dân gian của người Cống trong truyền thống trước kia. Năm 2004, tác giả Nguyễn Minh Duy đã thực hiện *Báo cáo kết quả Dự án điều tra cơ bản dân tộc Cống*. Báo cáo đã đề cập về thực trạng tình hình kinh tế xã hội và văn hóa, thực trạng chính sách, đề ra các giải pháp bảo tồn và phát triển dân tộc Cống tỉnh Lai Châu. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam với công trình *Văn hóa dân gian người Cống tỉnh Điện Biên (3 tập)* cũng đã đề cập một số vấn đề cơ bản trong truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc Cống trên các lĩnh vực: văn hoá vật thể, tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán, lễ thức vòng đời và văn học nghệ thuật dân gian của người Cống ở tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra, còn có các bài viết khác của các tác giả như: tác giả Trần Văn Hà với *Đời sống song ngữ của người Cống và Hà Nhì ở Tây Bắc*, tác giả Trương Hữu Thiêm với *Tết cổ truyền của dân tộc Cống*, tác giả Nguyễn Thị Tám với *Hoạt động sinh kế của dân tộc Cống từ 1980 đến nay*, nhóm tác giả Chu Thùy Liên - Lại Quang Trung với *Văn hóa dân gian người Cống tỉnh Điện Biên*.

Nghiên cứu về người Lự được đề cập trong công trình của Hoàng Sơn (chủ biên) với tựa đề *Người Lự ở Sìn Hồ - Lai Châu* đã mô tả khái quát về người Lự ở Sìn Hồ - Lai Châu, trên các phương diện như: điều kiện tự nhiên, lịch sử tộc người, các hoạt động kinh tế, một số hình thái văn hoá vật thể (nhà ở, trang phục, tập quán ăn uống và hút), một số hình thái văn hoá phi vật thể... Tác giả Vũ Quốc Khánh chủ biên

công trình *Người Lự ở Việt Nam*, một công trình đặc biệt, bằng hình thức sách ảnh, đã giới thiệu về nguồn gốc lịch sử, bản làng - nhà ở, y phục - trang sức, nguồn sống, phong tục và lễ hội của dân tộc Lự ở Việt Nam.

Ngoài ra còn có một số bài viết, nghiên cứu ngắn về từng lĩnh vực cụ thể của người Lự như: tác giả Phương Liên - Lò Ngọc Biên với bài “*Một số nét văn hóa của dân tộc Lự ở tỉnh Lai Châu*” đăng trên Tạp chí Dân tộc & Thời đại, 2016, Số 190 (Tháng 9 & 10), Tr. 4 - 14; tác giả Bùi Quốc Khánh với bài “*Đôi nét về nữ phục người Lự*” in trong Tạp chí Dân tộc & Thời đại - 2004 - Số 66 - tr.8 - 24.

Nghiên cứu về tộc người Rơ Măm, tiêu biểu có một công trình chuyên khảo của các tác giả như: Hoàng Văn Lương - Nguyễn Kim Thủy - Nguyễn Lâm Cường - Nguyễn Trọng Toàn - Nguyễn Thế Huệ với công trình “*Đặc điểm hình thái vân da bàn tay dân tộc Rơ Măm ở Kon Tum (Tây Nguyên): Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*”, do Viện Khảo cổ học xuất bản năm 1999. Công trình này đã đưa ra những kết quả về nghiên cứu đặc điểm hình thái vân da bàn tay của người Rơ Măm ở Tây Nguyên, sau khi tiến hành nghiên cứu với 126 người Rơ Măm, gồm 71 phụ nữ và 55 nam, tuổi từ 15 đến 98, theo phương pháp Cummis và Midlo và đã đưa ra được một số kết quả về đặc điểm hoa văn đầu ngón tính chung cho cả nam và nữ, đường vân chuẩn lòng tay của tộc người này.

Đề cập đến vấn đề dân số, tác giả Nguyễn Thế Huệ trong cuốn sách *Dân số và phát triển của dân tộc Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên* đã đề cập tới các vấn đề như: điều kiện tự nhiên, dân cư dân số, đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của dân tộc Brâu và Rơ Măm. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra mối tương quan giữa tác động của tập tục hôn nhân, sinh đẻ, nuôi dạy con, tang ma, vệ sinh môi trường đến chất lượng dân số của dân tộc Brâu và Rơ Măm, cũng như vấn đề chăm sóc sức khoẻ và kế hoạch hóa gia đình, sự tác động của các yếu tố kinh tế. Một số giải pháp và kiến nghị cũng được tác giả nêu lên trong cuốn sách này.

Hai tác giả là Nguyễn Thị Ngân và Tô Thị Thu Trang cũng đã giới thiệu khái quát về người Rơ Măm ở tỉnh Kon Tum và nghiên cứu những hoạt động kinh tế, văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần và vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá Rơ Măm truyền thống nơi đây trong cuốn “*Văn hóa Rơ Măm*”.

Ngoài ra còn có các bài viết khác đề cập tới tộc người Rơ Măm như: Vương Xuân Tình viết về vấn đề an toàn lương thực của người Rơ Măm; Viện Nghiên cứu

Văn hóa Nghệ thuật tìm hiểu về *Lễ mở cửa kho lúa của người Rơ Măm xã Mô Rai huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum*, Nguyễn Thị Liên cũng tìm hiểu về *Lễ mừng lúa mới của tộc người Rơ Măm, Tây Nguyên* và *Lễ bỏ mả của người Rơ Măm ở Kon Tum*.

Nghiên cứu về dân tộc Si La, trước hết phải kể đến công trình *Dân tộc Si La ở Việt Nam* của tác giả Khổng Diễn (Chủ biên). Cho tới nay, đây là công trình duy nhất giới thiệu tổng quát về tộc người Si La đang sinh sống tại Việt Nam, trên mọi bình diện. Tác giả Đoàn Trúc Quỳnh đã mô tả và giới thiệu về những đặc trưng riêng trong quan niệm và nghi thức tang ma của người Si La với cuốn sách *Lễ tang của người Si La huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu*. Ngoài ra, cũng có một số bài nghiên cứu của các tác giả đã đề cập và nhấn mạnh tới từng lĩnh vực cụ thể về người Si La như: Về trang phục người Si La có tác giả Lê Ngọc Quyền; về dân ca người Si La có tác giả Phùng Hải Yên; về nghi lễ cưới hỏi có tác giả Trần Bình; về phong tục hôn nhân có tác giả Bùi Quốc Khánh và Phan Mạnh Dương; về phong tục thờ cúng của người Si La có tác giả Phan Mạnh Dương.

Về tộc người Ô Đu, có thể kể đến công trình của các tác giả Nguyễn Thị Ngân có tên *Văn hóa dân gian người Ô Đu*. Đây là công trình giới thiệu khá chi tiết về văn hóa dân gian của người Ô Đu, như: môi trường, dân số, nguồn gốc dân tộc; tri thức dân gian; văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể. Ngoài ra là hàng loạt những bài viết khác của các tác giả về người Ô Đu như: tác giả Cao Đức Hải viết về *Lễ đón tiếng sấm đầu năm của người Ô Đu* và tác giả Lô Hoan mô tả về phong tục đón Tết qua bài viết *Người Ô Đu đón Tết*; tác giả Kim Dung nghiên cứu về *Tộc người Ô - Đu*; tác giả Vy Thị Bích Thủy bước đầu tìm hiểu *Ngôn ngữ người Ô Đu ở Tương Dương*; nhóm hai tác giả Hoàng Văn Sơn - Phan Thị Hà đề cập đến *Sinh kế của người dân Ô đù tại Bản tái định cư Văng Môn*; Vi Hợi bày tỏ những trăn trở của mình về vấn đề tiêu vong của tộc người này qua bài viết *Phrom Ô đù ở Tương Dương còn hay mất ?*

Về tộc người La Ha, cho tới nay vẫn chưa có một công trình chuyên khảo nào mang tính đầy đủ và toàn diện nhất về dân tộc này. Tuy nhiên, đã có một số bài nghiên cứu của một số tác giả cũng đã ít nhiều đề cập đến các bình diện của tộc người này như: Lễ hội, ngôn ngữ, tín ngưỡng, văn hóa phi vật thể... Có thể kể đến các tác giả Vũ Tú Quyên với *Lễ hội Măng hoa của người La Ha (Bản Lót, xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La)*, tác giả Anh Đức với những trăn trở về sự mai một của ngôn ngữ La Ha trong bài viết *Mai này ai còn biết tiếng La Ha*.

Tuy được phát hiện và nghiên cứu chậm hơn so với các dân tộc khác, song người Chứt đã được đề cập đến ở khá phương diện trong loạt công trình của tác giả Nguyễn Văn Mạnh. Với công trình *Người Chứt ở Việt Nam*, tác giả đã giới thiệu một cách khái quát về tộc người Chứt ở Việt Nam trên các phương diện như: thiên nhiên - lịch sử và con người; các quan hệ xã hội; sinh hoạt kinh tế; văn hoá vật chất và tinh thần. Cùng đó tác giả cũng đã công bố bài viết đề cập đến một số vấn đề về dân số của người Chứt ở miền núi tỉnh Quảng Bình với nhan đề “*Một số vấn đề về dân số của người Chứt ở miền núi tỉnh Quảng Bình*”. Bài viết “*Biến đổi nghi lễ vòng đời của dân tộc Chứt ở Bắc Trung Bộ hiện nay*” của tác giả cũng đã nêu lên thực trạng biến đổi nghi lễ vòng đời của dân tộc Chứt như trong sinh đẻ và chăm sóc trẻ sơ sinh, trong hôn nhân và tang ma, tác giả cũng lí giải và nguyên nhân của sự biến đổi đó như quá trình giao lưu, tiếp xúc với các tộc người khác, sự tuyên truyền của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, chính sách của Nhà nước. Trên cơ sở những biến đổi đó, tác giả đi đến phân tích mặt tích cực và hạn chế của quá trình này và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị tích cực của nghi thức vòng đời ở tộc người Chứt.

Cùng đối tượng nghiên cứu, tác giả Đặng Thái Sơn đã đề cập tới những tri thức hữu ích của người Chứt với vấn đề tài nguyên rừng trong bài viết với nhan đề “*Tri thức của người Chứt trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng*”. Hai tác giả là Tạ Long - Ngô Thị Chính với bài “*Đôi nét về tổ chức trên làng của người Chứt và người Bru - Vân Kiều ở tỉnh Quảng Bình*” đã tìm hiểu về người Chứt trên bình diện văn hóa làng xã với cách tổ chức trên làng. Tác giả Đặng Xuân Thao với bài “*Học vấn của phụ nữ dân tộc Chứt: thực trạng - vấn đề*” đã chỉ ra thực trạng học vấn của phụ nữ dân tộc Chứt trong đời sống hiện nay. Cùng nỗi trăn trở về việc bảo tồn và nâng cao đời sống người Chứt, tác giả Nguyễn Thị Tuyết Nga với bài “*Thực trạng và giải pháp bảo tồn văn hóa dân tộc Chứt ở miền núi Quảng Bình*” cũng chỉ ra thực trạng biến đổi văn hóa và suy giảm dân số dân tộc Chứt ở miền núi Quảng Bình, từ đó cũng đưa ra một vài giải pháp nhằm bảo tồn văn hóa và phát triển tộc người này.

Nghiên cứu về tộc người Ngái, cho tới nay vẫn còn khá khiêm tốn, do chưa có sự thống nhất cao giữa các nhà nghiên cứu, xung quanh vấn đề xác định tộc danh của nhóm người này. Những năm chiến tranh biên giới nổ ra (1979) có tác giả Việt Bằng viết về *Người Hoa, người Ngái ở Việt Nam và âm mưu của chủ nghĩa bá quyền Trung*

Quốc do Viện Dân tộc học Viện dân tộc học xuất bản năm 1979. Cuốn sách tập trung phân tích quá trình hình thành các dân tộc Hoa, Ngái ở Việt Nam; cuộc sống của họ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và con đường phát triển của họ. Ngoài ra, tác giả Lê Thị Thỏa cũng có bài viết với *Đôi nét về văn hóa của người Ngái ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*; *Nghiên cứu bản sắc văn hóa Dân tộc Ngái ở Việt Nam* của tác giả Nguyễn Văn Chính; *Di cư lao động xuyên biên giới của người Ngái ở Lục Ngạn, Bắc Giang* tác giả Lương Thị Trang...

Nghiên cứu về dân tộc Phù Lá có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: *Văn hóa vật chất người Phù Lá ở Việt Nam* - tác giả Mai Thanh Sơn; *Văn hóa dân tộc Phù Lá ở Việt Nam*, tác giả Đỗ Đức Lợi; *Tín ngưỡng và phong tục của người Xá Phó ở Nậm Sài, Sa Pa, Lào Cai*, tác giả Má Thị Hà; *Người Xá Phó ở Việt Nam*, tác giả Lý Hành Sơn; *Người Phù Lá ở Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái*, tác giả Hoàng Sơn...

Bên cạnh những công trình nghiên cứu về đặc điểm văn hóa, lịch sử và các đặc trưng kinh tế xã hội của các DTTSRIN, các nhà khoa học cũng quan tâm đến vấn đề tiếng nói, chữ viết của nhóm dân tộc này.

Từ những năm 90 của thế kỉ XX, trong khuôn khổ hợp tác Việt - Xô (sau này là Việt - Nga), Chương trình “Hợp tác Việt - Xô khảo sát, điền dã ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam” đã điều tra ngôn ngữ làm cơ sở để Viện Ngôn ngữ học Việt Nam biên soạn nhiều công trình như: *Tiếng Pu Páo* (năm 1992), *Tiếng Rục* (năm 1993), *Tiếng Mảng* (năm 2008), *Tiếng Cơ Lao* (năm 2011)... Tuy nhiên những nghiên cứu này nhìn chung chưa ở diện rộng và sâu, phần lớn chưa được ứng dụng vào thực tế.

Trong bài *Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hoá, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam* đăng trên tạp chí Ngôn ngữ, số 4 (năm 1999), tác giả Nguyễn Văn Lợi cho biết trong số 6.500 ngôn ngữ đang tồn tại trên thế giới, chỉ có chừng 300 đến 400 ngôn ngữ được truyền lại cho các thế hệ tiếp theo, các ngôn ngữ còn lại hoặc chỉ được truyền lại ở một bộ phận nhỏ, hoặc không được truyền lại, đang nằm bên bờ của sự tiêu vong. Căn cứ vào sức sinh tồn, những điều kiện xã hội-ngôn ngữ học, tác giả chia các những nguy cấp ở Việt Nam thành 5 nhóm:

Nhóm *thứ nhất* bao gồm các ngôn ngữ hầu như đã bị mất, hiện nay chỉ còn rất ít người sử dụng. Đó là các ngôn ngữ như: tiếng *Cơ Lao đỏ* ở Trùng Sán, Hoàng Su Phì (người Cơ Lao đỏ đã chuyển sang nói tiếng Quan Hoả); Tiếng *Tống* ở huyện Yên Sơn,

tỉnh Tuyên Quang (người Tồng hiện được xếp vào dân tộc Dao); Tiếng *Thuy* ở Chiêm Hoá, Tuyên Quang (người Thuỷ cũng được coi là thuộc dân tộc Dao); Tiếng *Ơ Đu* ở Con Cuông, tỉnh Nghệ An (hầu hết người Ơ Đu chuyển sang nói tiếng Thái, Khơ Mú, hiện chỉ còn vài người nhớ ngôn ngữ này); Tiếng *Tu Dí* (Bố Y) ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai (người Tu Dí chuyển sang nói tiếng Quan Hoá).

Nhóm *thứ hai* gồm các ngôn ngữ nguy cấp thực sự, hiện chỉ còn trên, dưới 100 người sử dụng. Đó là: tiếng Pu Péo, tiếng Cơ Lao Trắng ở Đồng Văn - Hà Giang; tiếng La Chí ở Hoàng Su Phì - Hà Giang; tiếng La Ha ở Thuận Châu - Sơn La; tiếng Ta Mit ở Than Uyên - Lào Cai; tiếng Nùng Vền ở Hà Quảng - Cao Bằng; tiếng Đan Lai, Li Hà, Tày Poong ở Con Cuông - Tân Kỳ - Nghệ An; tiếng Mã Liềng, Cọi (Krih) ở Hương Khê - Hà Tĩnh; tiếng Rục, Mày, Sách ở Tuyên Hoá - Quảng Bình; tiếng Arem ở Bố Trạch - Quảng Bình.

Nhóm *thứ ba* gồm các ngôn ngữ có số người sử dụng trên dưới một ngàn người, phạm vi sử dụng tương đối hẹp, chủ yếu trong giao tiếp gia đình, có xu thế bị mất ở thế hệ trẻ, chịu áp lực rõ rệt từ các ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Đó là các ngôn ngữ như Mảng, Kháng, Xinh Mun thuộc dòng Mon-Khmer và các ngôn ngữ thuộc họ Tạng Miến như: *Cống*, *Si La*, *Xá Phó*, *Phù Lá*, *La Hủ*.

Nhóm *thứ tư* gồm các ngôn ngữ có số lượng người sử dụng từ vài ngàn đến chục ngàn người, chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp gia đình thuộc mọi thế hệ, nhưng một bộ phận có xu thế thay bằng ngôn ngữ khác. Đó là tiếng *Nà Mẻo* ở Trảng Định tỉnh Lạng Sơn và Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang; tiếng *Pà Thẩn* ở Chiêm Hoá tỉnh Tuyên Quang và ở Bắc Quang tỉnh Hà Giang; tiếng Lô Lô ở Bảo Lộc tỉnh Cao Bằng và ở Đồng Văn, Mèo Vạc tỉnh Hà Giang.

Nhóm *thứ năm* gồm các ngôn ngữ có từ một chục ngàn đến vài ba chục ngàn người sử dụng, vẫn được các thành viên trong cộng đồng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày và truyền lại cho thế hệ sau. Tuy nhiên, các ngôn ngữ này có xu thế dễ bị “hoà” vào các ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Đó là các ngôn ngữ như Hà Nhì, Giáy, Khơ mú, Choro, Churu, Pakô, Tà Ôi.

Trong bài viết *Mức độ sinh tồn của các ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay* của các tác giả Tạ Văn Thông - Tạ Quang Tùng, tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 4 - 2018 đã nghiên cứu mức độ về sức sống của các ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Theo đó, tác giả đã phân cấp các ngôn ngữ theo cấp độ: nhóm ngôn ngữ suy yếu; nhóm ngôn ngữ nguy cấp, có nguy cơ tiêu vong; nhóm ngôn ngữ chỉ còn trong kí ức.

Nhóm ngôn ngữ *suy yếu* có thể phân biệt thành 2 nhóm. Nhóm 1: có từ một chục nghìn đến vài ba chục nghìn người sử dụng, vẫn được các thành viên trong cộng đồng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày và truyền lại cho thế hệ sau qua khẩu ngữ. Tuy nhiên, các ngôn ngữ này có xu hướng dễ bị “hòa” vào các ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Đó là các ngôn ngữ như Hà Nhì, Giáy, Khơ Mú, Chu Ru, Pa Cô, Ta Ôi... Nhóm 2: có nguy cơ bị mất dần ở thế hệ trẻ, hiện chỉ còn khoảng trên dưới 1.000 người sử dụng, phần lớn là người già. Đó là các ngôn ngữ Mảng, Kháng, Xinh Mun, Cống, Si La, Xá Phó, Phù Lá, La Hủ...

Nhóm ngôn ngữ *nguy cấp* có biểu hiện là ít được sử dụng; chỉ được dùng ở gia đình làng bản, nhưng hoàn toàn không được dùng ở thế hệ trẻ; số lượng người nói rất ít (từ trên dưới 100 người đến vài nghìn người); chịu áp lực rất mạnh từ các ngôn ngữ khác... Các ngôn ngữ ở mức này có thể tiêu vong trong vài thập kỉ tới. Đó là ngôn ngữ của các dân tộc: Pu Páo, Cơ Lao (Trắng), La Chí, La Ha, Cống, Si La, Rơ Măm, Đan Lai, Li Hà, Tày Poọng, Mã Liềng, Rục, Mày, Sách, A Rem...

Nhóm ngôn ngữ *hầu như chỉ còn trong kí ức* có thể kể đến ngôn ngữ của người Tu Dí (của dân tộc Bô Y) hiện chỉ nói bằng tiếng Hoa, người Ô Đu chỉ nói bằng tiếng Thái, người San Chí (dân tộc Sán Chay) chỉ biết nói tiếng Hoa và tiếng Việt, người Cơ Lao (Đỏ) đã chuyển sang nói tiếng Hoa và tiếng Tày. Đây là các ngôn ngữ hiện không có số lượng người nói hoặc có số lượng hiếm hoi (khoảng từ 1 đến 15 người sử dụng). Một số ngôn ngữ chỉ có vài ba người già còn nhớ, và chỉ dùng trong một số hoàn cảnh đặc biệt (cúng bái, bói toán, gặp người đồng tộc nơi khác đến...). Đa số người thuộc các cộng đồng này thậm chí coi tiếng dân tộc khác là tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ tộc người của mình.

Nhìn chung, ở Việt Nam hiện nay, suy yếu, nguy cấp, hầu như chỉ còn trong kí ức là những trạng thái ngôn ngữ thường gặp ở các vùng dân tộc thiểu số. Các trạng thái này có thể gặp ở cả dân tộc, hoặc một bộ phận của dân tộc. Tình trạng một hoặc một số bộ phận của dân tộc quên tiếng dân tộc mình tương đối phổ biến ở Việt Nam.

Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)” của tác giả Nguyễn Hữu Hoàn, Nxb Từ điển Bách Khoa (2013) (kết quả đề tài cấp Bộ “Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (giai đoạn 1: 2011-2012) do tác giả làm chủ nhiệm) là công trình nghiên cứu tương đối toàn diện về ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số ở nước ta. Ngoài phần Mở đầu, cuốn sách được cấu trúc thành

7 chương: *Chương 1*: Dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; *Chương 2*: Cảnh hưởng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; *Chương 3*: Bức tranh ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á; *Chương 4*: Quan hệ cộng nguồn của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; *Chương 5*: Đặc điểm loại hình học của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; *Chương 6*: Chữ viết của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; *Chương 7*: Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số. Cuốn sách là hệ thống hóa, tổng kết và bước đầu giới thiệu một cách tương đối toàn diện những tri thức cơ bản về tất cả ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta, trong đó có các DTTSRIN nhằm giúp người đọc hiểu, khám phá cái hay, cái đẹp và thấy được sự đa dạng phong phú của ngôn ngữ của các dân tộc.

Có thể nói, độ phổ về nội dung của hệ thống các công trình, bài viết nghiên cứu trên về các DTTSRIN là khá rộng. Song chủ yếu tập trung vào điều kiện tự nhiên, phương thức mưu sinh, đời sống vật chất, tinh thần và những nét đặc thù văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, nghi lễ của các dân tộc rất ít người.

Theo tác giả Phùng Đức Tùng, Nguyễn Cao Thịnh và cộng sự trong “Kết quả phân tích từ số liệu Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 DTTS năm 2015, CEMA-UNDP”, năm 2015, lần đầu tiên Chính phủ Việt Nam tiến hành triển khai cuộc điều tra quy mô lớn dành riêng cho 53 đồng bào DTTS nhằm thu thập thông tin phản ánh thực trạng kinh tế, xã hội của 53 DTTS. Nhiều chỉ tiêu liên quan đến nhóm hộ DTTS được điều tra như dân số và phân bố dân cư, đặc điểm nhân khẩu học, lao động và việc làm, tiếp cận thông tin, cơ sở hạ tầng, sử dụng đất và hoạt động du lịch. Đồng thời báo cáo này cũng đưa ra bảng xếp hạng 53 DTTS theo 10 tiêu chí: Tuổi thọ; Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi; Tỷ lệ phụ nữ đi khám thai sản; Tỷ lệ mù chữ ở nữ giới; Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học; Tỷ lệ các hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh; Sử dụng nước sạch; Số hộ nghèo; Thống kê tài sản; Lực lượng lao động đã qua đào tạo.

Qua bảng xếp hạng về thực trạng này, các DTTSRIN đều đứng ở vị trí rất thấp, đặc biệt là dân tộc La Hủ (có 8 tiêu chí ở mức rất kém và 2/10 tiêu chí ở mức kém) - thấp nhất trong 53 DTTS, tiếp theo là dân tộc Mảng (xếp thứ 50 với 8/10 tiêu chí rất kém), dân tộc Chứt (xếp thứ 49 với 6/10 tiêu chí rất kém), dân tộc Cơ Lao (xếp thứ 47 với 5/10 tiêu chí ở mức rất kém), dân tộc La Ha (xếp thứ 46 với 4/10 tiêu chí ở mức rất

kém và 3/10 tiêu chí ở mức kém), dân tộc Brâu (xếp thứ 42 với 4/10 tiêu chí ở mức rất kém và 2/10 tiêu chí ở mức kém), dân tộc Si La (xếp thứ 41 với 4/10 tiêu chí ở mức rất kém và 2/10 tiêu chí ở mức kém), dân tộc Cống (xếp thứ 40 với 3/10 tiêu chí ở mức rất kém và 5/10 tiêu chí ở mức kém), dân tộc Lô Lô (xếp thứ 39 với 3/10 tiêu chí ở mức rất kém và 3/10 tiêu chí ở mức kém), dân tộc Lự (xếp thứ 34 với 4/10 tiêu chí ở mức rất kém và 01/10 tiêu chí ở mức kém), dân tộc Ô Đu (xếp thứ 30 với 2/10 và 2/10), dân tộc Rơ Măm (xếp thứ 29 với 4/10 tiêu chí ở mức rất kém).

2.2.2. Công trình nghiên cứu về CSDT

- Nghiên cứu chung về DTTS trên phạm vi cả nước

Công trình *Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng CSDT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (2002) của Viện nghiên cứu CSDT và miền núi, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, đã tập hợp, hệ thống hóa hơn 20 bài viết của nhiều tác giả như Phan Hữu Dật, Bế Trường Thành, Lê Ngọc Thắng, Đặng Nghiêm Vạn, Lâm Bá Nam, Phan Thanh Xuân, Hoàng Lương, Trương Mạnh Tiến, Vi Hồng Nhân... Những nội dung của các bài viết chủ yếu nghiên cứu về lý luận cũng như thực tiễn về công tác dân tộc và thực hiện CSDT ở nước ta, tuy nhiên hạn chế là chưa chỉ ra được cụ thể những khoảng trống trong xây dựng, tổ chức thực hiện CSDT cần được khắc phục.

Công trình *“Những vấn đề cơ bản về CSDT ở nước ta hiện nay”* (2006) của tác giả Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, đã nghiên cứu về hệ thống về CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Thông qua khảo sát thực tế tại vùng dân tộc như Tây Bắc, Tây Nguyên, tác giả đã rút ra những kết luận, làm rõ những thành công và hạn chế trong quá trình hoạch định và thực hiện CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam, xác định những quan điểm, phương hướng lớn về CSDT và giải quyết vấn đề dân tộc trong thực tiễn nhằm đảm bảo công bằng, bình đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau cùng phát triển, đặc biệt là xử lý các vấn đề bức xúc như: tranh chấp nguồn lợi, xung đột tộc người, vấn đề nghèo đói, tuyên truyền chống phá của các thế lực thù địch...

Cuốn sách *“Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển KT - XH ở nước ta hiện nay”* (2009) của tác giả Hoàng Chí Bảo, đã đánh giá thực trạng công bằng bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển KT - XH tại vùng đa dân tộc, cũng như quá trình thực hiện CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam

hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tác giả đã đưa ra các giải pháp chủ yếu nhằm bảo đảm công bằng, bình đẳng trong phát triển kinh tế, xã hội giữa các dân tộc ở miền núi. Cùng với đổi mới nhận thức về dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị và đào tạo nguồn nhân lực thì thực hiện tốt CSDT trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội được xem là giải pháp cơ bản để thực hiện công bằng, bình đẳng trong phát triển vùng đa tộc người ở Việt Nam hiện nay.

Cuốn sách *“Vấn đề dân tộc và công tác dân tộc sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX”* (2009) của UBĐT - Viện Dân tộc, đã cung cấp những thông tin đa chiều nhằm làm rõ kết quả, hạn chế, yếu kém, đề xuất các giải pháp, góp phần đổi mới và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa IX) về công tác dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong bài viết *“Những xu hướng tác động đến quản lý phát triển xã hội các vùng DTTS nước ta”* của tác giả Đoàn Minh Huân, đã đề cập tới một số xu hướng chủ yếu tác động đến quản lý tộc người ở Việt Nam như: xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hoá, tự do hoá kinh tế; xu hướng dân chủ hoá; xu hướng đan xen vấn đề dân tộc với tôn giáo; xu hướng đan xen giữa xung đột xã hội với hợp tác xã hội trong quan hệ tộc người; xu hướng hợp tác hóa lãnh thổ. Đồng thời, tác giả khẳng định: các xu hướng trên đang và sẽ tác động đến quản lý phát triển xã hội vùng DTTS Việt Nam trong thập niên tới, bao gồm cả tích cực, tiêu cực và lưỡng cực. Vì vậy, các giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý phát triển xã hội vùng DTTS trong đó đòi hỏi phải phát huy mặt tích cực, hoá giải mặt tiêu cực, kiểm soát được các tác động lưỡng cực.

Cuốn sách *“Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và CSDT ở nước ta hiện nay”* của tác giả Phan Văn Hùng đã làm rõ những vấn đề về CSDT ở Việt Nam hiện nay trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài *Những vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và định hướng hoàn thiện CSDT ở nước ta*, mã số KX 04.18/2011-2015 do UBĐT chủ trì. Đó là những vấn đề cơ bản về quan hệ dân tộc, các yếu tố chủ yếu tác động đến quan hệ dân tộc, nguồn gốc bất bình đẳng và xung đột dân tộc; chủ trương, CSDT của Đảng và Nhà nước Việt Nam và một số định hướng CSDT trong thời gian tới; vấn đề nghèo, khoảng cách giàu nghèo giữa các dân tộc, các vùng dân tộc; vấn đề thiếu đất sản xuất, đất ở và tranh chấp đất đai trong vùng đồng bào DTTS.

- Nghiên cứu chính sách phát triển văn hóa, xã hội vùng DTTS

Nghiên cứu về văn hóa, xã hội và thực hiện chính sách văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào DTTS đã được nhiều nhà khoa học quan tâm. Tiêu biểu phải kể đến nghiên cứu của tác giả Huỳnh Thanh Quang trong bài “*Phát huy giá trị văn hoá Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay*” (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, 2010) đã phân tích thực trạng việc phát huy giá trị văn hoá Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và những vấn đề đặt ra cần giải quyết hiện nay; đề xuất phương hướng và giải pháp. Đề tài cấp bộ *Xu hướng vận động của quan hệ dân tộc khu vực Tây Nguyên và đặc điểm CSDT đối với Tây Nguyên* của tác giả Nguyễn Văn Nam đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về xu hướng vận động quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên, từ đó xác định phương hướng, giải pháp xây dựng và thực hiện CSDT phù hợp với đặc điểm Tây Nguyên. Tuy đã nhấn mạnh đến xu hướng xích lại gần nhau giữa các dân tộc, nhưng nhóm nghiên cứu chưa đề cập những mầm mống, nguyên nhân làm rạn nứt khối đoàn kết dân tộc từ tình trạng bất bình đẳng giữa các dân tộc ở địa bàn. Các công trình khoa học đã nghiên cứu làm rõ những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc, các vấn đề xã hội nảy sinh và thực hiện các chính sách phát triển văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào DTTS. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu còn hẹp cả về nội dung và địa bàn, các vấn đề nghiên cứu đơn lẻ, tách rời nên không giải quyết triệt để được các vấn đề văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào DTTS, việc xây dựng và phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển văn hóa, xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

Cùng nội dung này có thể kể đến một số công trình tiêu biểu: Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam, Đề tài cấp Bộ, chủ nhiệm: Vương Xuân Tình, Hà Nội, 2012; Phát huy vai trò đội ngũ trí thức các DTTS nước ta trong sự nghiệp cách mạng hiện nay của Trịnh Quang Cảnh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005; Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực DTTS cho sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam của Nguyễn Đăng Thành (chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010; Xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTS nước ta hiện nay - thực trạng và giải pháp của tác giả Hà Quế Lâm, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002; Chính sách di dân trong quá trình phát triển KT - XH ở các tỉnh miền núi, tác giả Đặng Nguyên Anh, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2006; Nghiên cứu tái

định cư thủy điện ở Việt Nam thời kỳ đổi mới, Trần Văn Hà (chủ biên), Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2011.

- Công trình nghiên cứu chính sách bảo vệ môi trường vùng DTTS

Để bảo đảm phát triển bền vững, các nhà khoa học đã quan tâm nghiên cứu vấn đề môi trường và chính sách bảo vệ môi trường vùng DTTS ở nước ta. Tác giả Phan Văn Hùng - Chủ nhiệm dự án cấp bộ với nghiên cứu *“Điều tra, đánh giá xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường vùng dân tộc và miền núi”* đã tập trung nghiên cứu làm rõ tổng quan thực trạng môi trường tự nhiên ở vùng DTTS, những nhân tố tác động và giải pháp bảo vệ môi trường trong tình hình hiện nay; tác giả Hoàng Hữu Bình - Chủ nhiệm đề tài NCKH *“Vấn đề bảo vệ môi trường trong phát triển KT - XH vùng dân tộc và miền núi”* đã nghiên cứu toàn diện về vấn đề môi trường, làm rõ thực trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường ở vùng đồng bào DTTS, những vấn đề đặt ra và giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS. Tác giả Ngô Quang Sơn - chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước *“Nghiên cứu khả năng ứng phó với thiên tai và đề xuất giải pháp tổng thể nâng cao năng lực phòng tránh của cộng đồng các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên”* đã tập trung nghiên cứu đánh giá tổng hợp các vấn đề tài nguyên thiên nhiên, môi trường và cảnh báo, phòng tránh, ứng phó, giảm nhẹ tác hại của thiên tai, phục hồi sau thiên tai trong cộng đồng các DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên.

Các công trình khoa học đã quan tâm nghiên cứu vấn đề thực trạng môi trường và việc thực hiện chính sách bảo vệ môi trường ở vùng đồng bào DTTS. Từ đó, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng, các vấn đề đặt ra và cách thức giải quyết để bảo vệ môi trường ở vùng đồng bào DTTS.

- Công trình nghiên cứu về CSDT theo các vùng đặc thù

Trong những năm đổi mới, DTTS của Việt Nam được tập trung thực hiện ở vùng trọng điểm như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ - nơi định cư, sinh sống của 16 DTTSRIN. Nghiên cứu về vấn đề này nổi bật lên là nhóm công trình của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam): Chương trình Tây Nguyên 1 (1978-1983) và Chương trình Tây Nguyên 2 (1984-1988). Hai Chương trình này đã điều tra cơ bản điều kiện tự nhiên, đặc điểm con người và xã hội các dân tộc, cung cấp những cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách của Nhà nước. Kết quả phần khoa học xã hội được tập hợp và xuất bản trong hai cuốn

sách *Một số vấn đề phát triển KT - XH Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986 và *Tây Nguyên trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, trong đó đã làm sáng tỏ thực trạng phát triển KT - XH, quản lý và sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên rừng, di cư tự do, quan hệ tộc người. Cùng với đó còn có những thành tựu khác về dân tộc học, văn hóa học, xã hội học đã điều tra, xác định thành phần dân tộc, giới thiệu đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa các dân tộc, góp phần thực hiện CSĐT của Đảng.

Sau hơn 20 năm kể từ Chương trình Tây Nguyên 2, Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước TN3/11-15 (gọi tắt là Chương trình Tây Nguyên 3) được triển khai. Chương trình tập trung đánh giá tổng thể các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường, địa lý, quốc phòng và an ninh mang tính đặc thù để có cơ sở xây dựng định hướng phát triển bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010- 2020 và tầm nhìn 2030. Trong Chương trình Tây Nguyên 3, lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn được phân thành 21 đề tài theo hướng chuyên môn sâu từng lĩnh vực, như vấn đề quyền sử dụng đất, quan hệ tộc người, tình hình tôn giáo, tiềm năng du lịch... ở Tây Nguyên.

Trong công trình *Thực hiện CSĐT của Đảng ở miền Trung, Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới* của tác giả Trương Minh Dục, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2009, đã nghiên cứu những bất cập của chính sách khi chưa sát hợp với đặc điểm vùng và đặc điểm tộc người. Điều đó dẫn đến không ít hệ lụy ở Tây Nguyên từ sau năm 1975, đáng chú ý là các vấn đề xử lý không thỏa đáng vấn đề đất ở và đất canh tác cho các tộc người bản địa, quản lý di cư tự do thiếu chặt chẽ, tình trạng phá rừng nghiêm trọng đe dọa đến không gian sinh tồn và sinh kế tộc người...

Cuốn sách *Một số điểm nóng chính trị - xã hội điển hình tại các vùng đa dân tộc ở các tỉnh miền núi trong những năm gần đây - Hiện trạng, vấn đề các bài học kinh nghiệm trong xử lý tình huống* của Lưu Văn Sùng đã khảo sát đánh giá về điểm nóng chính trị - xã hội và xử lý điểm nóng trên địa bàn Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ từ đó đề ra một số giải pháp và bài học kinh nghiệm trong xử lý điểm nóng nhằm giải quyết quan hệ dân tộc trong một quốc gia đa tộc người.

Vẫn là nghiên cứu về CSĐT ở địa bàn Tây Nguyên, công trình *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên* của tác giả Phạm Quang Hoan, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ

trọng điểm cấp Nhà nước TN3/11-15, mã số nhánh TN3/X05, trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng quan hệ dân tộc và các yếu tố tác động đến quan hệ dân tộc và đại đoàn kết dân tộc ở Tây Nguyên, đề tài đúc rút những bài học kinh nghiệm, đề xuất quan điểm, định hướng và các giải pháp đối với CSDT nhằm xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên. Kết quả của đề tài là cơ sở khoa học để đổi mới quan điểm trong xây dựng và thực hiện CSDT, đẩy mạnh sự phát triển các dân tộc và quản lý các mối quan hệ dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên.

Trong công trình *Quá trình thực hiện CSDT của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long* của tác giả Nguyễn Thanh Thủy (2001) đã nhận diện đặc trưng của vùng Tây Nam Bộ với địa bàn cư trú lâu đời của người Khơ-Me, làm rõ những đặc điểm quan hệ tộc người nội vùng, liên vùng - xuyên biên giới với Campuchia, các yếu tố lịch sử, các đặc điểm của hệ sinh thái châu thổ - sông nước... ảnh hưởng đến đời sống đồng bào. Vì vậy, CSDT không chỉ giải quyết những vấn đề của quyền bình đẳng tộc người mà còn phải chú ý hóa giải các tác động bất lợi từ sự lợi dụng các vấn đề tôn giáo, vấn đề lãnh thổ lịch sử, vấn đề quan hệ tộc người xuyên biên giới để thực hiện "diễn biến hòa bình", thúc đẩy chủ nghĩa giải lãnh thổ.

Luận án tiến sĩ Lịch sử “*Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện CSDT ở một số tỉnh Tây Bắc từ năm 1996 đến năm 2006*” của tác giả Trần Thị Mỹ Hương, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2012 đã phân tích chủ trương, quá trình chỉ đạo thực hiện CSDT ở Tây Bắc trong giai đoạn 1996 - 2006, trong đó có đề cập đến chính sách của Đảng đối với các DTTS, trong đó có một số dân tộc rất ít người đang sinh sống vùng này như dân tộc Si La, Cống, Mảng, Lự, La Hủ... Trên cơ sở đó, tác giả đã đúc kết một số kinh nghiệm nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách DTTS như: phát triển toàn diện, đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng; lựa chọn đầu tư có trọng điểm. Đồng thời, phát huy nội lực, tiềm năng, thế mạnh cũng như tính chủ động sáng tạo của địa phương; thực hiện tốt định canh, định cư, bảo đảm ổn định đời sống Nhân dân; chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ người DTTS.

Luận án tiến sĩ Lịch sử “*Quá trình thực hiện CSDT của Đảng ở một số tỉnh miền núi Đông Bắc Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2010*” của tác giả Hoàng Thu Thủy, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2014 đã làm rõ nhận thức khoa học

về CSDT của Đảng và quá trình tổ chức thực hiện CSDT của Đảng ở một số tỉnh vùng Đông Bắc của Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2010. Trong công trình này, tác giả có đề cập đến những chính sách của Đảng đối với đồng bào DTTS. Cũng từ đó, tác giả đưa ra những kinh nghiệm chủ yếu về tổ chức thực hiện CSDT của Đảng ở một số tỉnh vùng Đông Bắc từ năm 1996 đến năm 2010.

2.3 Đánh giá công trình đã nghiên cứu và những vấn đề nghiên cứu tiếp theo

2.3.1. Đánh giá các công trình đã nghiên cứu

- *Thứ nhất*, vấn đề dân tộc luôn là vấn đề tất yếu cần phải xử lý tốt của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Nghiên cứu lý thuyết về vấn đề dân tộc rất phát triển ở phương Tây và một số nước ở khu vực châu Á; nhiều nghiên cứu về lý thuyết (đặc biệt đối với các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Liên bang Nga) đã và đang nhằm phục vụ cho chính sách phát triển nói chung và CSDT (CSDT) nói riêng của các quốc gia này.

- *Thứ hai*, ở Việt Nam, kể từ thời kỳ đổi mới đến nay, nghiên cứu các vấn đề CSDT của Đảng và Chính phủ Việt Nam đối với các DTTS đã thu hút nhiều học giả người nước ngoài, tổ chức quốc tế. Những vấn đề được các học giả nước ngoài tập trung nghiên cứu đó là: quan điểm của Đảng Cộng sản và chính sách của Nhà nước Việt Nam; vấn đề nghèo đói, định canh định cư, xu hướng phát triển của cộng đồng các DTTS, tình hình KT - XH, hoạt động của các Chương trình, mục tiêu quốc gia như CT135... Ngoài ra, các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng quan tâm tới vấn đề dân tộc, chủ quyền dân tộc của Việt Nam; về lịch sử tộc người và các vùng DTTS (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Hoàng Sa, Trường Sa), lịch sử di dân.

- *Thứ ba*, các DTTSRIN ở Việt Nam là đối tượng nghiên cứu của rất nhiều nhà khoa học. Song, do đối tượng và mục đích nghiên cứu khác nhau nên các công trình của các nhà khoa học chủ yếu tập trung nghiên cứu về đời sống kinh tế; các đặc trưng văn hóa và xã hội của các DTTSRIN; những vấn đề đã và đang đặt ra trong đời sống của các DTTSRIN hiện nay. Việc nghiên cứu, đánh giá, nhận định về chính sách đối với các DTTSRIN chưa được triển khai một cách toàn diện, hệ thống. Cụ thể:

(1) Chính sách đối với các DTTSRIN chưa được đánh giá, phân tích một cách biệt lập mà thường được lồng ghép vào các chương trình, mục tiêu Quốc gia như Chương trình xóa đói giảm nghèo - CT 133; chương trình hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; chương trình 135; chương trình Tây Nguyên (168)... Trong đó, phần lớn các công trình tập trung chính sách về phát triển kinh tế. Còn lại, một số chính sách cụ thể như: y tế,

dân số, môi trường, du lịch, giáo dục, thông tin - truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý...chưa được tập trung nghiên cứu chuyên sâu.

(2) Nội dung nghiên cứu, đánh giá về về chính sách đối với các DTTSRIN đã được tiến hành đối với một số đối tượng nghiên cứu cụ thể, trên phạm vi nghiên cứu cụ thể như người La Hủ ở Lai Châu, người Rơ Măm ở Kon Tum... Song, chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ về các chính sách đối với toàn bộ các DTTSRIN ở Việt Nam.

(3) Việc đánh giá hiệu quả, tác động của những chính sách, đặc biệt là những chính sách về giáo dục, văn hóa, y tế, du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái ở vùng DTTSRIN cũng như việc tổng kết kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc chỉ đạo thực hiện chính sách này chưa được nghiên cứu, luận giải đầy đủ và hệ thống...

2.3.2 Những nội dung tiếp tục nghiên cứu

Từ phân tích và khái quát trên, đề tài xác định những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu:

- + Cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN;

- + Nghiên cứu kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam;

- + Thực trạng đời sống KT - XH của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay;

- + Hệ thống hóa chính sách và đánh giá kết quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay. Trên cơ sở đó, nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản, cấp bách trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN;

- + Dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới. Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030 và xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở hệ thống hóa, đánh giá kết quả, hiệu quả và những bất cập của chính sách, bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay; làm rõ thực

trạng đời sống KT - XH, văn hóa của các DTTSRIN hiện nay, đề tài sẽ nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN; dự báo xu hướng biến đổi các vấn đề trong cộng đồng các DTTSRIN ở nước ta trong thời gian tới; chỉ ra những khoảng trống trong hệ thống chính sách và đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta đến năm 2030.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.
- Bài học kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.
- Phân tích thực trạng đời sống KT - XH của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.
- Hệ thống hóa chính sách và đánh giá kết quả và những tồn tại bất cập của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay.
- Nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản, cấp bách trong cộng đồng và trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.
- Dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới.
- Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.
- Xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- + Thực trạng đời sống KT - XH, văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay
- + Hệ thống chính sách và kết quả, những bất cập trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN của nước ta.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung*: Đề thực hiện mục tiêu nghiên cứu, đề tài làm rõ các nội dung cơ bản sau:

- (1) Cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

(2) Nghiên cứu kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

(3) Thực trạng đời sống KT - XH của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

(4) Hệ thống hóa chính sách và đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay.

(5) Nhận diện và phân tích những vấn đề cơ bản, cấp bách trong cộng đồng và trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.

(6) Dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTS rất ít người trong thời gian tới.

(7) Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

(8) Xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

- *Phạm vi không gian:* Đề tài tập trung nghiên cứu địa bàn các địa phương có đồng bào DTTSRIN tập trung sinh sống. Cụ thể tại 48 xã, 33 huyện thuộc 13 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên (khu vực Đông Bắc), Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên (khu vực Tây Bắc), Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum (khu vực miền Trung - Tây Nguyên).

- *Phạm vi thời gian:* Đề tài nghiên cứu về thực trạng đời sống KT - XH của đồng bào DTTSRIN trong khoảng 5 năm trở lại đây. Đồng thời nghiên cứu chính sách và quá trình thực thi chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN từ năm 1990. Trong đó, tập trung phân tích kết quả, những bất cập tồn tại trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN của nước ta trong vòng 10 năm trở lại đây.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận

Để thực hiện các mục tiêu đặt ra trong nghiên cứu này, cách tiếp cận của đề tài theo hướng như sau:

+ *Tiếp cận liên ngành:* Từ góc nhìn liên ngành, đề tài có thể có cái nhìn bao quát dưới nhiều góc độ: dân tộc học, kinh tế, khoa học chính sách, văn hóa, pháp luật, thể chế trong nghiên cứu về DTTS và chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN. Tiếp cận liên ngành nhằm thực hiện khảo sát trên diện rộng, xây dựng hệ thống dữ liệu đánh

giá xác thực tình hình, thực trạng và phân tích, lý giải xu hướng, động thái của các vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc và chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN.

+ *Tiếp cận dân tộc học*: Cách tiếp cận này giúp tìm hiểu đặc thù của DTTS, những đặc điểm gắn với nhóm dân tộc, đặc biệt là những đặc điểm về văn hóa, bản sắc tộc người thiểu số rất ít người. Cách tiếp cận này được hiểu là phải đặt hệ thống CSĐT trong mối quan hệ với các vấn đề cơ bản, cấp bách về DTTS. Mỗi DTTS có những nét riêng về lịch sử hình thành đời sống văn hoá truyền thống; điểm xuất phát về kinh tế, tổ chức xã hội, về tập quán sinh hoạt và sản xuất... Do đó, khi thiết kế khung chính sách dành cho DTTS nói chung và nhóm DTTSRIN nói riêng, trước hết phải nắm rõ những vấn đề, đặc trưng cốt lõi nhất về văn hóa tộc người, kinh tế, cách thức tổ chức đời sống và tập quán sinh hoạt của từng tộc người, mà thực chất là phải nắm vững các nội dung liên quan đến dân tộc học.

- *Tiếp cận xã hội học*: Từ góc độ xã hội học, chính sách là tập hợp những biện pháp do chủ thể quản lý đưa ra, nhằm tạo lợi thế cho một (hoặc một số) nhóm xã hội, giảm lợi thế của một (hoặc một số) nhóm xã hội khác, để thúc đẩy việc thực hiện một (hoặc một số) mục tiêu xã hội mà chủ thể quyền lực đang hướng tới.

- *Tiếp cận vùng*: Tính đặc thù của vùng miền, đặc điểm địa lý, kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội có tác động tới đời sống của các DTTS. Mỗi vùng cư trú có đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái - nhân văn, thành phần dân tộc, đặc điểm KT - XH, quan hệ dân tộc... Do đó, sử dụng cách tiếp cận vùng để nhận diện rõ hơn đặc thù dân tộc và quan hệ dân tộc, từ đó xem xét tới sự ảnh hưởng của chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN tại mỗi vùng khác nhau.

- *Tiếp cận từ góc độ phát triển bền vững*: Đề tài hướng đến đánh giá một cách khách quan và toàn diện hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN, nhận diện các vấn đề cơ bản và cấp bách của tộc người. Xác định tính chất đa diện của vấn đề đảm bảo tính phù hợp của hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Tiếp cận từ góc độ phát triển bền vững giúp cho việc phân tích và đề xuất chính sách phù hợp với bối cảnh cụ thể và định hướng phát triển của Việt Nam trong mối quan hệ duy trì những giá trị môi trường sống, coi giá trị môi trường sinh thái là một trong những yếu tố cấu thành những giá trị cao nhất cần đạt tới của sự phát triển cho hôm nay và cho mai sau.

- *Tiếp cận dựa trên quyền*: Là phương pháp sử dụng các tiêu chuẩn về nhân quyền không phân biệt quy mô dân số của các tộc người thiểu số ở Việt Nam làm cơ

sở để tiếp cận nghiên cứu phân tích đối với các DTTSRIN, cụ thể: khả năng tiếp cận; không phân biệt đối xử; nghĩa vụ quốc gia; quyền, nghĩa vụ đối với lợi ích quốc gia, dân tộc; sự tham gia của người dân; quyền tham dự, tham chính với tư cách một tộc người... được phân tích trong quá trình đánh giá hiệu quả, tác động thực hiện luật pháp, chính sách bảo đảm quyền của các DTTS ở Việt Nam. Qua đó, nhận diện, định hình rõ hơn vị trí, vai trò, triển vọng trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong quan hệ tương tác với các mục tiêu phát triển khác của quốc gia dân tộc.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

(1)*Phương pháp phân tích và tổng hợp*: được sử dụng với mục đích thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ nguồn có sẵn liên quan đến đề tài.

(2)*Phương pháp nghiên cứu định lượng (Điều tra bằng bảng hỏi)*: 1) Chọn mẫu khảo sát; 2) Thiết kế bảng hỏi; 3) Xử lý kết quả điều tra bằng phần mềm thống kê SPSS.

Đề tài đã tiến hành khảo sát DTTSRIN tại 13 tỉnh có số lượng người DTTSRIN tập trung sinh sống nhiều nhất trong cả nước. Trong đó, có 12 tỉnh là các địa bàn được phê duyệt trong *Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025* và Thái Nguyên - nơi có tộc người Ngái cư trú chủ yếu. Cụ thể, đề tài đã khảo sát tại 33 huyện, 48 xã.

Trên thực tế, đối tượng điều tra là hộ DTTSRIN nên việc tiếp cận hộ ở các địa bàn gặp nhiều khó khăn vì mật độ dân số sinh sống thưa thớt, sống chủ yếu tại các khu vực miền núi, địa bàn phân tán, khả năng giao tiếp hạn chế, trình độ dân trí thấp, khả năng nghe - nói - đọc - viết tiếng phổ thông cũng hạn chế. Cuộc điều tra lại tập trung ở hầu hết các thôn, bản, xã, huyện đi lại khó khăn, rất khó để điều tra toàn bộ và điều tra trên diện rộng. Do đó, đề tài sử dụng bảng tính quy mô mẫu trong tương quan với dân số với mức sai lệch $\pm 5\%$, quy mô mẫu cụ thể là 3820 đơn vị (hộ gia đình).

Đề tài đã tiến hành điều tra định lượng thông qua bảng hỏi: 3820 bảng hỏi. Cụ thể như sau:

- Nhóm dân tộc có số dân dưới 1000 người: 80 phiếu/dân tộc
- Nhóm dân tộc có số dân từ 1001 - 3000 người: 150 phiếu/dân tộc
- Nhóm dân tộc có số dân từ 3001 - 5000 người: 220 phiếu/dân tộc
- Nhóm dân tộc có số dân từ 5001 - 10.000 người: 370 phiếu/dân tộc
- Nhóm dân tộc trên 10.000 người: 450 phiếu/dân tộc

(3) *Phương pháp nghiên cứu định tính*

- *Phân tích tài liệu thứ cấp*: Đề tài sử dụng các công trình nghiên cứu về dân tộc học, văn hóa học, chính sách và hoạch định chính sách... nhằm thu thập thông tin tư liệu, dữ liệu phản ánh đời sống kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của cộng đồng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng, vị trí vai trò của cộng đồng DTTSRIN trong sự phát triển bền vững chung của quốc gia, mối quan hệ giữa cộng đồng DTTSRIN với quốc gia dân tộc.

- *Phân tích nội dung văn bản*: tiến hành thu thập và phân tích, đánh giá hệ thống chính sách chung đối với DTTS và chính sách riêng DTTSRIN từ năm 1990 đến nay. Nhằm lượng giá những thành tựu và hạn chế trong quá trình thực thi của các chính sách bảo tồn và phát triển đối với cộng đồng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng.

- *Phương pháp chuyên gia*: Đề tài sử dụng đội ngũ cán bộ nghiên cứu là các chuyên gia đa ngành, liên ngành để đảm bảo tính khoa học của các kết quả nghiên cứu. Phương pháp chuyên gia được thực hiện thông qua 06 cuộc hội thảo, 32 tọa đàm khoa học với quy mô từ 40 - 50 người/cuộc tại Thái Nguyên, Hà Giang, Hà Nội, và các tỉnh được lựa chọn khảo sát, với các chủ đề, câu hỏi liên quan đến đề tài nghiên cứu, với sự tham gia của các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong các trường đại học, các viện nghiên cứu.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu (in-depth interview) và thảo luận nhóm*: Đã thực hiện phỏng vấn và thảo luận nhóm với số lượng như sau:

+ Đã phỏng vấn tại 13 tỉnh, mỗi tỉnh 20 cuộc đối với cán bộ quản lý cấp tỉnh, huyện, xã và người DTTSRIN tại địa bàn khảo sát (13 tỉnh x 20 người = 260 người). Thời gian mỗi cuộc phỏng vấn sâu dự kiến từ 45 - 60 phút, 1 điều tra viên thực hiện tối đa 4 cuộc phỏng vấn sâu/ngày (do địa bàn cư trú phân tán). Số lượng phỏng vấn sâu được lựa chọn trên cơ sở mục đích cuộc phỏng vấn và đối tượng phỏng vấn. Tại mỗi tỉnh lựa chọn số lượng cán bộ quản lý tham gia phỏng vấn là 4 cán bộ (cấp tỉnh, huyện, xã, thôn); tập trung vào cán bộ quản lý các cấp, các cán bộ thuộc hệ thống chính trị cơ sở, những người làm công tác liên quan đến công tác dân tộc; số lượng người DTTSRIN tham gia phỏng vấn là 16 chia theo địa bàn khảo sát, mỗi địa bàn phỏng vấn từ 1-2 chủ hộ gia đình DTTSRIN.

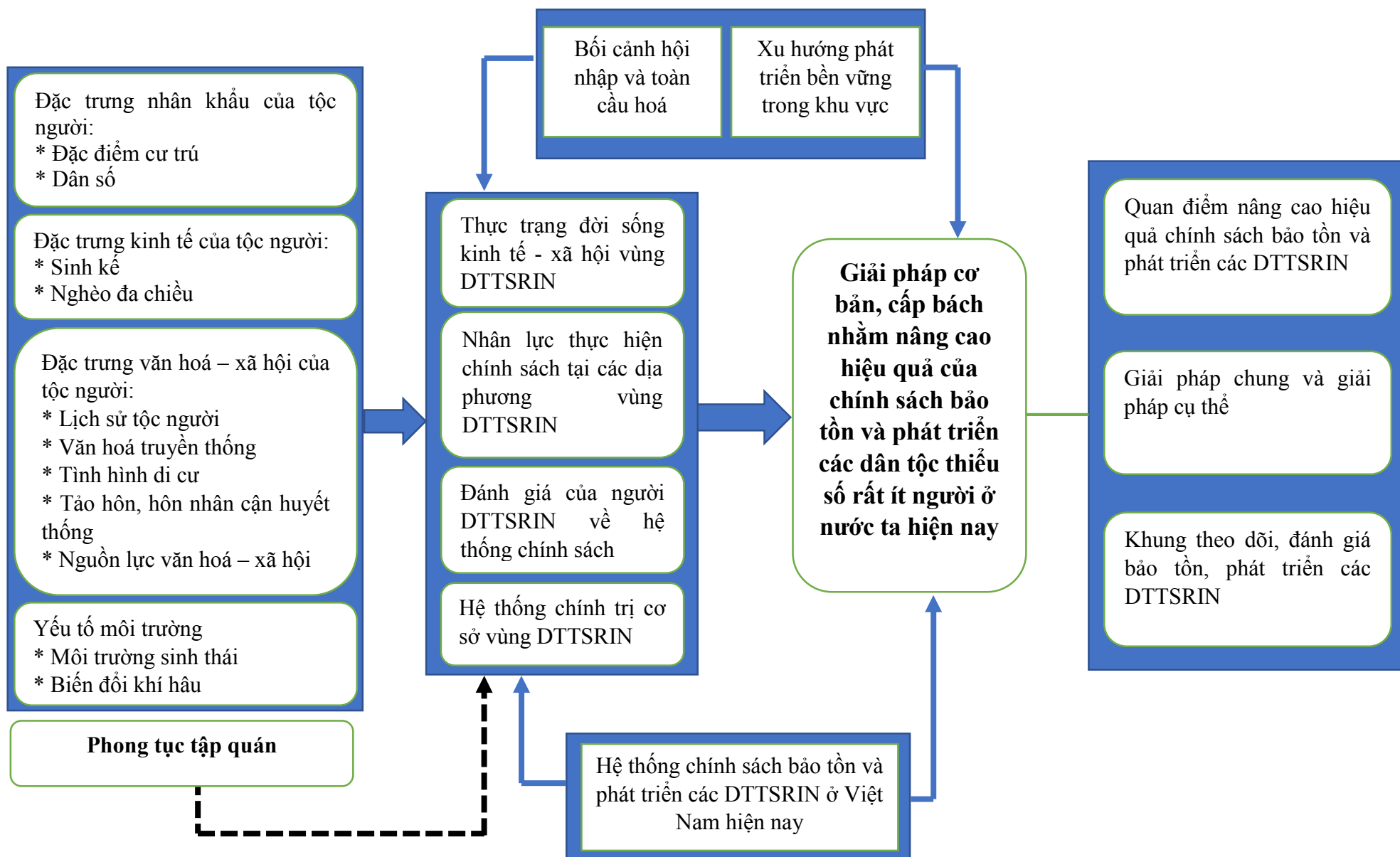
+ Tổ chức 01 - 02 cuộc thảo luận nhóm/địa bàn khảo sát. Số lượng người dân tham gia 1 cuộc thảo luận nhóm từ 8-10 người. Thời gian thảo luận nhóm từ 90 - 120 phút. Đối tượng tham gia thảo luận nhóm là người DTTSRIN sinh sống tại địa bàn khảo sát, bao gồm cả nam giới và phụ nữ (không phân chia nhóm thảo luận theo các tiêu chí liên quan đến văn hóa, thu nhập, học vấn, tôn giáo, giai cấp vì đồng bào

DTTSRIN thường cư trú tập trung theo tộc người, có mức sống, trình độ học vấn tương đối đồng nhất).

- *Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân*: nhằm lấy ý kiến của người DTTSRIN vào quá trình nhận diện, đánh giá việc thực thi, dự báo những biến đổi chính sách và đưa ra giải pháp trong việc hoạch định chính sách dành cho tộc người. Phương pháp này được lồng ghép trong cuộc phỏng vấn và họp cộng đồng nhằm thu thập được nhiều nguồn thông tin đa dạng, góp phần hiểu biết đầy đủ và khách quan hơn về nhu cầu và các vấn đề cơ bản, cấp bách của nhóm DTTSRIN.

- *Phương pháp xử lý thông tin*: xử lý thông tin định tính và định lượng dưới dạng bảng như số liệu độc lập, bảng số liệu, biểu đồ, trích dẫn phỏng vấn sâu nhằm nhận dạng bản chất và các mối liên hệ cơ bản, hoàn thành hệ thống dữ liệu thực tiễn.

6. Khung phân tích của đề tài nghiên cứu



7. Đóng góp mới của đề tài

Thứ nhất, hệ thống hóa và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

Thứ hai, dựa trên những kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia trong vấn đề bảo tồn và phát triển các DTTSRIN; dựa vào hệ thống hóa chính sách và việc đánh giá hiệu quả, tác động của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ năm 1990 đến nay, đặc biệt qua phân tích thực trạng đời sống KT - XH của DTTSRIN, đề tài đã nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách, chỉ ra những khoảng trống chính sách trong công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.

Thứ ba, dự báo xu hướng những vấn đề cơ bản và cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới.

Thứ tư, đề xuất quan điểm, định hướng giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

Thứ năm, xây dựng khung theo dõi, và bộ chỉ số làm cơ sở cho việc thu thập các số liệu thống kê trong công tác đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

Trong chừng mực nhất định, hi vọng đề tài sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu để tiếp tục mở rộng nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về vấn đề dân tộc và CSĐT ở Việt Nam; cung cấp luận cứ và kiến nghị đối với Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị, UBND, Bộ, ngành hữu quan và địa phương có liên quan về những vấn đề cơ bản trong hoạch định đường lối, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam đến năm 2030.

8. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung chính của báo cáo tổng hợp đề tài gồm 8 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN

Chương 2: Thực trạng đời sống KT - XH , văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay

Chương 3: Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở nước ta

Chương 4: Đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTS RẤT ÍT NGƯỜI

1.1. Khái niệm, đặc điểm, tầm quan trọng, nội dung chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

1.1.1. Dân tộc thiểu số rất ít người

Theo phần giải thích từ ngữ của Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 14/01/2011, “DTTSRIN” là DTTS có số dân dưới 10.000 người¹.

Dựa trên quan điểm về DTTS, có thể hiểu, DTTSRIN là bộ phận có dân số dưới 10.000 người, sống rải rác ở các vùng sâu, vùng xa, là nhóm có trình độ phát triển lạc hậu và thấp kém nhất trong một quốc gia đa dân tộc.

Theo số liệu thống kê của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người gồm: Ở Đu (376 người), Brâu (397), Rơ Măm (436), Pu Páo (687), Si La (709), Ngái (1.035), Cống (2.029), Bô Y (2.273), Cơ Lao (2.636), Mảng (3.700), Lô Lô (4.541), Lự (5.601), Chứt (6.022), Pà Thẻn (6.811), La Ha (8.177), La Hủ (9.651)².

Tính đến năm 2009, dân tộc Phù Lá có số lượng nhân khẩu là vượt ngưỡng 10.000 dân (10.944), tuy nhiên theo Kết quả điều tra của UBND thì dân tộc Phù Lá có địa bàn cư trú tập trung tại 1 số huyện vùng cao, vùng sâu của các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, đời sống KT - XH còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo rất cao. Do vậy UBND đã đưa dân tộc Phù Lá vào Đề án “Hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2020”³.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu trong phạm vi của đề tài này sẽ gồm có 17 DTTSRIN, có trình độ kinh tế - văn hóa - xã hội đặc biệt khó khăn, lạc hậu.

1.1.2. Khái niệm chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Trong khuôn khổ của đề tài nghiên cứu về chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta hiện nay, chủ thể ban hành chính sách là Nhà nước. Do đó, nhóm nghiên cứu quan tâm nhiều hơn tới góc độ tiếp cận chính sách công. Theo đó, “*chính sách công là những quy định về ứng xử của Nhà nước với các vấn đề phát*

¹Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 14/01/2011, Điều 4, mục 5.

² Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Kết quả toàn bộ, Phần 1: Biểu tổng hợp*, tr. 135.

³Công văn 1208/UBND-DTTS, tài liệu đã dẫn.

sinh trong đời sống cộng đồng, được thể chế hóa, nhằm thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng”⁴.

Việc thể chế hóa thường được thể hiện thông qua các văn bản, đặc biệt là văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành như: luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Nghị quyết của HĐND các cấp, Quyết định của UBND các cấp... Hay nói các khác, văn bản quy phạm pháp luật là hình thái biểu hiện, là vật mang chính sách. Căn cứ vào từng loại văn bản quy phạm pháp luật hoặc thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng có thể phân loại chính sách tương ứng.

Khái niệm về *chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN* trước hết thuộc nội hàm CSĐT. Theo PGS.TS Lê Ngọc Thắng, “*CSĐT là sách lược và kế hoạch cụ thể của Đảng và Nhà nước ta về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... tác động đến các dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc, tương ứng với mỗi giai đoạn cách mạng; dựa trên nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau cùng phát triển*”.⁵

Chủ thể ban hành CSĐT là Đảng và Nhà nước, do đó, CSĐT cũng là một bộ phận của chính sách công, mang những đặc trưng của chính sách công. Đồng thời, CSĐT hướng tới nhóm đối tượng thụ hưởng cụ thể là các dân tộc trên phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Đối với đề tài này, nhóm tác giả tiếp cận khái niệm *CSĐT là toàn bộ những chủ trương, giải pháp của Đảng và Nhà nước tác động vào tất cả các lĩnh vực đời sống của các DTTS, các vùng dân tộc và có thể đối với từng dân tộc riêng biệt, nhằm thay đổi tình trạng lạc hậu, biệt lập, phân biệt, bất bình đẳng giữa các dân tộc, thực hiện sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và tương trợ giúp đỡ nhau giữa các dân tộc để cùng phát triển*⁶.

1.1.3. Tầm quan trọng của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN là đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội nói chung và DTTSRIN nói riêng. Cụ thể:

⁴ Khoa Khoa học hành chính, Học viện Hành chính Quốc gia, *Hoạch định và phân tích chính sách công*, NXB Thống Kê

⁵ PGS.TS Lê Ngọc Thắng, *CSĐT của Đảng và Nhà nước Việt Nam*, tr.44

⁶ UBND, *Tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp phòng và tương đương* (ban hành kèm theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

- *Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đảm bảo mặt bằng phát triển chung cho các DTTSRIN:* giảm khoảng cách giàu nghèo giữa các dân tộc, giữa các vùng trong cả nước, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách đối với vùng dân tộc, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giúp cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo, tập quán sinh hoạt, sản xuất có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, tạo ra sự bình đẳng xã hội.

- Việc bảo tồn và phát triển các DTTSRIN có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa tốt đẹp, nâng cao chất lượng giống nòi. CSĐT dành cho đồng bào thiểu số rất ít người sẽ *góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa tốt đẹp, nâng cao chất lượng giống nòi, hỗ trợ, thúc đẩy cộng đồng DTTSRIN từng bước phát triển:* Dân số các DTTSRIN trong những năm gần đây tuy không giảm số lượng đang đối mặt với vấn đề suy thoái giống nòi, chất lượng dân số thấp do cuộc sống “khép kín”, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, tập quán lạc hậu, sinh con dưới 18 tuổi; các tập tục lạc hậu như sinh đẻ tại nhà, ăn ở sinh hoạt không hợp vệ sinh; tỉ lệ nghèo đói cao, suy dinh dưỡng ở trẻ em,... làm tuổi thọ trung bình các DTTSRIN thấp hơn nhiều so với mặt chung của cả nước. Một số DTTSRIN với dân số đặc biệt ít (dưới 1000 người) như Si La, Pu Péo, Brâu, Ô Đu, Rơ Măm hay một số dân tộc như Cơ Lao, Pà Thẻn, trên thực tế đang đứng trước nguy cơ bị mai một, đồng hóa về ngôn ngữ, văn hóa bởi các dân tộc có số lượng dân số lớn hơn trên cùng địa bàn hoặc văn hóa ngoại lai xâm nhập.

- Bảo tồn và phát triển các DTTSRIN *góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng, ổn định chính trị quốc gia.* Hầu hết các DTTSRIN cư trú trên địa bàn rộng lớn trên tuyến biên giới. Đây là những khu vực trọng yếu, phen dậu của Tổ Quốc, có vai trò rất quan trọng giữ vững an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia. Các thế lực thù địch dễ lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc.

1.1.4. Nội dung chính sách bảo tồn và phát triển đối với DTTSRIN

Vấn đề đặt ra cốt yếu đầu tiên trong công tác bảo tồn, phát triển DTTSRIN là duy trì số dân. Bởi theo quy luật tự nhiên, các dân tộc dưới 10.000 người sẽ rất dễ biến đổi

ngôn ngữ, văn hóa và thay đổi ý thức tự giác dân tộc. Khi số lượng dân số không được duy trì, việc xóa sổ một DTTSRIN là điều khó tránh khỏi.

Nâng cao nhận thức bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc là quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn Đảng và toàn dân. Trong đó, nhân dân là chủ thể văn hoá đề xướng, thực hiện và thụ hưởng, tập trung cho các dự án hỗ trợ, tăng cường năng lực với vai trò con người - chủ thể văn hoá là trung tâm. Đảng và Nhà nước không làm thay, chỉ đóng vai trò hỗ trợ, tác động tạo điều kiện, môi trường thuận lợi, phù hợp để bảo tồn, phát triển văn hoá các DTTSRIN.

Bảo tồn, phát triển các DTTSRIN chính là duy trì số thành viên của cộng đồng nhằm nâng cao ý thức tự giác dân tộc và đảm bảo sự tồn tại của cộng đồng dân tộc đó trong quốc gia đa dân tộc. Bên cạnh đó, phải đảm bảo việc bảo tồn các giá trị văn hóa và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của cộng đồng trong bối cảnh phát triển chung của cả nước.

Với các DTTSRIN, hiện đang được thụ hưởng nhiều chính sách khác nhau. Có thể khái quát thành các nhóm: (1) Chính sách dành cho cộng đồng - cá nhân người Việt Nam đang sinh sống trên phạm vi lãnh thổ quốc gia; (2) Chính sách dành cho vùng dân tộc, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn; (3) Chính sách dành cho các DTTS; (4) Chính sách đặc thù dành cho các DTTSRIN.

Căn cứ vào nội dung, theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc, CSDT nói chung và chính sách đối với DTTSRIN tập trung vào các 13 lĩnh vực sau:

- 1) Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực
- 2) Chính sách đầu tư phát triển bền vững
- 3) Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo
- 4) Chính sách cán bộ người DTTS
- 5) Chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS
- 6) Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa
- 7) Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng DTTS
- 8) Chính sách phát triển du lịch vùng DTTS
- 9) Chính sách y tế, dân số
- 10) Chính sách thông tin - truyền thông
- 11) Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý
- 12) Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái
- 13) Chính sách quốc phòng, an ninh

1.1.5. Khái niệm vấn đề cơ bản, vấn đề cấp bách

* Vấn đề cơ bản, cấp bách

- *Vấn đề cơ bản*

Đây là khái niệm mà các nhà nghiên cứu ở nước ta vẫn chưa hoàn toàn thống nhất. Theo Từ điển Tiếng Việt: *Vấn đề là điều/sự việc nêu ra cần được xem xét, giải quyết*⁷. *Cơ bản được hiểu là cơ sở, tiêu chuẩn cho những cái khác hoặc cho một việc làm, cho một hoạt động*⁸.

Trong một nghiên cứu về vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc ở khu vực Đông Á, Đông Nam Á và những tác động đến Việt Nam⁹, các tác giả cho rằng: *một vấn đề được coi là cơ bản về DTTS ở một quốc gia phải có tác động to lớn và lâu dài trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia đó. Đó có thể là một vấn đề có ảnh hưởng đến số đông đồng bào các DTTS trong phạm vi quốc gia hoặc cũng có thể là vấn đề với một tộc người cụ thể, nhưng lại có tác động to lớn tới toàn bộ quốc gia. Ở Việt Nam, Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa IX) của Đảng nêu quan điểm: "Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam". Đây là lần đầu tiên Đảng ta nêu cụm từ "cơ bản, cấp bách" trong quan điểm, đường lối về vấn đề dân tộc. Theo đó, vấn đề cơ bản là vấn đề có tính lâu dài, không thể giải quyết trong thời gian ngắn, các kết luận đưa ra trong Nghị quyết đã chỉ rõ vấn đề cơ bản trong đời sống các DTTS gồm: vùng dân tộc vẫn là vùng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, đời sống của đồng bào; chất lượng nguồn nhân lực thấp so với mặt bằng chung của cả nước, tỷ lệ mù chữ còn cao, chất lượng hiệu quả giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thấp; văn hóa các dân tộc thiểu số tiếp tục bị mai một dần, tệ nạn xã hội gia tăng; chất lượng dân số, sức khỏe của đồng bào các dân tộc thiểu số còn thấp so với cả nước; môi trường vùng dân tộc tiếp tục bị suy thoái, vệ sinh, môi trường của đồng bào dân tộc chưa đảm bảo; vấn đề an ninh phi truyền thống, diễn biến hòa bình, bạo loạn, xung đột xã hội diễn biến phức tạp, khó lường, tác động đến phát triển bền vững vùng dân tộc và cả nước...*

Như vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi tìm hiểu các vấn đề cơ bản được xác định rõ trong Nghị quyết Trung ương 7 Khóa IX của Đảng, đó là các vấn đề liên

⁷ Viện Ngôn ngữ (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Tr.1389

⁸ Viện Ngôn ngữ (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Tr.176

⁹ PGS.TS Lâm Bá Nam (2019), *Một số vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc ở khu vực Đông Á, Đông Nam Á và những tác động đến Việt Nam*, đề tài KH & CN cấp quốc gia, mã số: 03.16/16-20, Tr.52

quan đến đời sống kinh tế- văn hoá- chính trị - xã hội của nhóm DTTSRIN gồm: vấn đề đói nghèo, chất lượng dân số, tiếp biến – đứt đoạn văn hoá, an ninh tộc người, môi trường sinh thái và biến đổi khí hậu. Mặc dù từ năm 1990 đến nay có rất nhiều chính sách dân tộc bao gồm chính sách chung và chính sách đặc thù, nhưng các vấn đề cơ bản này vẫn tồn tại dai dẳng, chưa được giải quyết triệt để do sự dàn trải, thiếu tập trung, thiếu sự tham gia của cộng đồng, không phù hợp với không gian văn hoá – xã hội của tộc người.

** Vấn đề cấp bách*

Theo Từ điển Tiếng Việt: *Cấp bách được hiểu là rất gấp, không trì hoãn được, cần giải quyết ngay*¹⁰.

Khái niệm cấp bách cũng được đưa vào trong Văn kiện, Nghị quyết của Đảng khi nói về công tác dân tộc, quan điểm này cũng được đưa vào làm nguyên tắc cho việc xây dựng chính sách dân tộc. Theo đó, vấn đề cấp bách là những vấn đề bức thiết, cần phải ưu tiên giải quyết ngay. Theo thang bậc nhu cầu của A.B.Maslow, những vấn đề cấp bách cần giải quyết, đáp ứng thuộc nhóm các nhu cầu cơ bản của người DTTSRIN hiện nay, đó là: việc làm tạo ra thu nhập cho hộ gia đình, nhằm giải quyết tình trạng nghèo đói; khắc phục tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và canh tác; hoàn thành các dự án tái định canh, định cư gắn với quy hoạch sắp xếp, ổn định dân cư nhằm hạn chế tình trạng di cư tự phát; ưu tiên nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, điện lưới quốc gia, tiếp cận thông tin.

Nói vấn đề cấp bách là vấn đề phải giải quyết ngay trong thời gian ngắn hạn cũng không đúng, bởi lẽ vấn đề có thể vừa là cấp bách nhưng cũng có thể vừa là vấn đề cơ bản, cần có sự ưu tiên đầu tư cả nguồn lực vật chất, tinh thần, xã hội để giải quyết, và cũng cần phải có lộ trình với từng mục tiêu cụ thể. Có những vấn đề cấp bách có thể giải quyết ngay như vấn đề thiên tai, hạn hán, có thể có những chính sách hỗ trợ khẩn cấp đáp ứng ngay vấn đề này. Nhưng cũng có những vấn đề mới nảy sinh, hiện tại chưa có tác động nghiêm trọng nhưng về lâu dài có thể gây ảnh hưởng đến sự phát triển của cộng đồng và quốc gia như vấn đề di cư trái phép để lao động tự do. Đây cũng có thể coi là vấn đề cấp bách cần giải quyết, đó là cần cung cấp đủ việc làm có thu nhập ổn định, nhanh chóng tái định cư để người dân có chỗ ở ổn định, từ đó tránh hiện tượng di cư trái phép.

¹⁰ Viện Ngôn ngữ (2007), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Tr.147

Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung xác định thực trạng đời sống kinh tế - văn hoá – xã hội của đồng bào DTTSRIN thông qua các chỉ báo là các vấn đề được xác định là cơ bản, cấp bách ở trên. Từ đó đề xuất các nhóm giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề theo quan điểm phát triển bền vững, tôn trọng đa dạng văn hoá tộc người, phát huy sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách dân tộc.

1.2. Một số lý thuyết liên quan đến chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

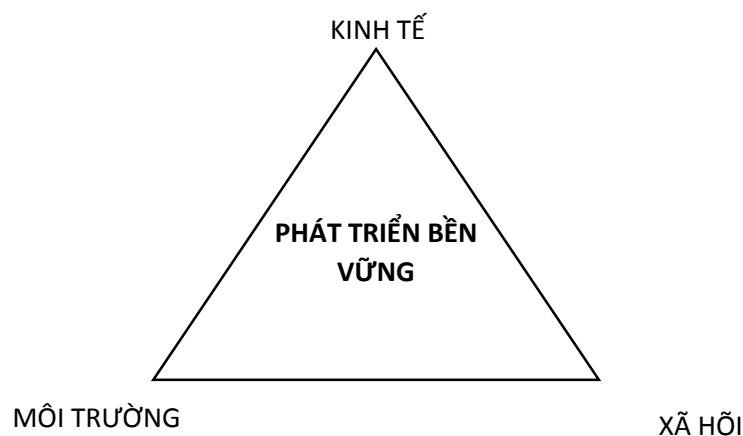
1.2.1. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là xu hướng tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa mạnh mẽ hiện nay.

Khái niệm này đã được Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED, nay là Brundtland (1987,) sử dụng rộng rãi với ý nghĩa là sự phát triển lâu dài, bền vững, được giữ gìn, củng cố, duy trì, được bảo vệ: "Sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...".

Như vậy, khái niệm phát triển bền vững, không chỉ là nỗ lực hướng đến sự cân bằng giữa kinh tế và môi trường, hay thậm chí phát triển KT - XH và bảo vệ môi trường. Nó còn hàm chứa những khía cạnh chính trị - xã hội, đặc biệt là bình đẳng xã hội. Phát triển bền vững có nghĩa là tốc độ tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc bảo vệ chất lượng môi trường. Bản chất của hình thức phát triển này là phát triển một mối quan hệ ổn định giữa các hoạt động của con người và thế giới tự nhiên, mà không làm giảm triển vọng cho các thế hệ tương lai tận hưởng một chất lượng cuộc sống ít nhất là tốt như cuộc sống hiện tại của chúng ta.

Việt Nam là một đất nước đang phát triển. Với đặc trưng về sự đa dạng thành phần dân tộc, một đặc điểm lớn trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam chính là sự chênh lệch về dân số, sự khác biệt về điều kiện cư trú do đặc thù lãnh thổ kéo dài hình chữ S kéo theo những chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội, các vấn đề an ninh, quốc phòng. Để tạo nên sự thống nhất trong một quốc gia đa dân tộc và thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nguyên tắc phát triển bền vững được coi là kim chỉ nam trong các CSDT, đặc biệt trong nghiên cứu và hoạch định chính sách đối với những cộng đồng DTTSRIN với số dân ít (dưới 10.000 ngàn), điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội hết sức khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu, để bảo tồn và phát triển DTTSRIN hài hòa trên cả 3 trụ cột phát triển về kinh tế, về xã hội và về môi trường sinh thái/tài nguyên. Mục tiêu đó có thể được sơ đồ hóa như sau:



Mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế ở các DTTSRIN là cần đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo tương ứng giữa đầu vào sản xuất và đầu ra của nguyên liệu nhằm tạo nên sự chủ động trong định hướng phát triển kinh tế cho đồng bào, góp phần nâng cao đời sống, tránh được những sự suy thoái, nợ nần cho các thể hệ sau.

Mục tiêu phát triển bền vững về xã hội đối với các DTTSRIN là nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức, chất lượng con người, chất lượng nguồn lao động, kiểm soát các tệ nạn xã hội, giữ gìn và phát huy tính đa dạng văn hóa trong định hướng xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Mục tiêu phát triển bền vững về môi trường đối với các DTTSRIN: cần phải khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường đất, nước, rừng... để đảm bảo không ảnh hưởng đến việc khai thác tài nguyên và môi trường của các thể hệ sau này.

1.2.2. Sinh kế tộc người

Quan điểm về sinh kế được Chambers đề cập đến với mục tiêu hỗ trợ người nghèo trong các nghiên cứu của chính sách phát triển. Tổng hợp các quan điểm của Chambers và Conway¹¹ (1991), Ashley (1999)¹², Scoones¹³ (1998), có thể hiểu về sinh kế như sau: Sinh kế là một thuật ngữ đề cập đến sự tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng của hộ gia đình kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi, nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện đề ra.

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ thành tố văn hoá này: tập quán/văn hoá sản xuất, hoạt động kinh tế, tập quán/văn hóa

¹¹ Chambers, Robert (1991), "Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century", *IDS Discussion Paper* 296.

¹² Ashley, Caroline (1999), "Sustainable Livelihood: Lesson from Early experience", *UK: DFID*, p. 4-5.

¹³ Scoones, Ian (1998), "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for analysis", *IDS working paper* 72.

muu sinh... Theo định nghĩa của *Đại từ điển tiếng Việt*, sinh kế là “việc làm, cách để kiếm ăn, sinh sống”¹⁴.

Trên cơ sở lý thuyết về sinh kế của các học giả đi trước, chúng tôi sử dụng khái niệm sinh kế trong nghiên cứu này với ý nghĩa: *Sinh kế tộc người là các hoạt động sản xuất trong lao động để đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người, bao gồm cả sinh kế trong truyền thống và sinh kế mới hiện nay.*

1.2.3. Sinh kế bền vững và khung sinh kế bền vững

Khái niệm *sinh kế bền vững* xuất hiện đầu tiên từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Robert Chambers và Conway đã định nghĩa sinh kế bền vững bao gồm con người, năng lực và kế sinh nhai, gồm lương thực, thu nhập và tài sản của họ. Một sinh kế bền vững là có thể đối phó và phục hồi từ sự căng thẳng và những cú sốc, duy trì hoặc tăng cường năng lực và tài sản của mình, cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho các thế hệ tiếp theo và đóng góp lợi ích cho các sinh kế khác ở cấp địa phương và toàn cầu và trong ngắn hạn và dài hạn¹⁵.

Tiếp cận sinh kế bền vững là cách thức để nhận thức tốt hơn về sinh kế của người nghèo. Cách tiếp cận này sẽ chỉ ra những nhân tố chính tác động đến sinh kế của người nghèo cũng như mối quan hệ đặc trưng giữa các nhân tố đó. Khung sinh kế bền vững được coi là một cách tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển thông qua việc thảo luận về sinh kế của con người và đói nghèo trong bối cảnh khác nhau. Sinh kế được hợp thành bởi nhiều yếu tố. Muốn phát triển sinh kế cho người nghèo và vận dụng cho các DTTSRIN ở Việt Nam cần phải kết hợp đầy đủ các yếu tố đó trong chiến lược phát triển sinh kế gắn với mục tiêu bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Trong đó có thể tập trung vào các loại tài sản nhằm giảm nghèo và đảm bảo sinh kế cho DTTSRIN:

- *Vốn con người*: là những kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc, sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Theo Nguyễn Văn Sửu, trích trong “*Asian Development Bank: Human capital of the poor in Viet Nam, Manila (2001)*”: người nghèo nghèo vì họ thiếu vốn con người, người nghèo thiếu vốn con người vì họ nghèo”. Đây là nguồn vốn quan trọng nhất tạo nên sự thích ứng, phát triển phù hợp của sinh kế.

¹⁴ Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.

¹⁵ Chambers, Robert (1991), “Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century”, *IDS Discussion Paper* 296.

Do đó, trong các gợi ý về chính sách, không thể thiếu được vấn đề nâng cao chất lượng nguồn lao động DTTSRIN dựa trên các kinh nghiệm từ tri thức sinh tồn.

- *Vốn tự nhiên*: là tất cả những nguồn lực như đất đai, rừng, nước, khí hậu... để tạo dựng sinh kế của hộ gia đình hay cộng đồng. Từ đó, trong gợi ý chính sách hỗ trợ kinh tế DTTSRIN cần xuất phát từ đặc điểm, lợi thế tự nhiên để đầu tư cây con giống, khoa học kỹ thuật phù hợp, nâng cao hiệu quả chính sách.

- *Vốn xã hội*: là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng. Mặc dù dân số ít, kinh tế khó khăn cùng đặc thù tâm lý co cụm, ít cởi mở nhưng sức mạnh cộng đồng, liên kết xã hội chặt chẽ ở DTTSRIN là một thế mạnh, là tài sản quan trọng trong thực hiện các chính sách. Do đó trong định hướng phát triển, cần phát huy vai trò nguồn vốn xã hội trở thành sức mạnh tự thân, chủ động của các DTTSRIN.

- *Vốn tài chính*: là các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được mục tiêu sinh kế của mình.

- *Vốn vật chất*: bao gồm cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế.

Để hoạch định và thực thi chính sách hiệu quả đối với DTTSRIN cần tận dụng các cơ hội, lực đẩy và hạn chế, ứng phó, thích nghi với các thách thức tạo nên lực cản từ các nguồn vốn đó, từ đó nhận thức và phát huy thế mạnh của tri thức địa phương trong sự phát triển tộc người, góp phần nâng cao hiệu quả chính sách.

1.2.4. Biến đổi văn hóa

Văn hóa là nền tảng, là động lực cũng là mục tiêu của sự phát triển. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa hiện nay, biến đổi văn hóa là xu hướng tất yếu. Văn hóa cộng đồng các DTTSRIN cũng không nằm ngoài xu thế đó. Cùng với những biến chuyển của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, giá trị văn hóa truyền thống của các DTTSRIN đang dần thay đổi. Bản thân các chính sách, sự quản lý của Nhà nước về văn hóa đã có nhiều tác động đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống ấy. Tuy nhiên, sự biến đổi của văn hóa là liên tục cùng dòng chảy thời gian và sự chuyển dịch của đời sống KT - XH. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng lý thuyết biến đổi văn hóa để nhận diện những xu hướng biến đổi, đánh giá hiệu

quả, tác động của quản lý Nhà nước về văn hóa nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát huy các DTTSRIN.

Từ các quan điểm đi trước (Thuyết *Tiến hóa văn hóa* của E.Taylor (1891), của L.Morgan (1877); Thuyết *truyền bá văn hóa* (đại diện là G.Elliot, Smith 1911, W.Rivers 1914...; Thuyết *vùng văn hóa* đại diện là C.L.Wissler 1923, A.L.Kroeber 1925...; Thuyết *tiếp biến văn hóa* đại diện là Redfield 1934 và Broom 1954...; Thuyết *chức năng* đại diện là Brown 1952, Malinowski 1944...), có thể hiểu *biến đổi văn hóa là quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, xuất phát từ việc tiếp xúc, vay mượn dẫn đến sự thay đổi đặc trưng văn hóa chủ thể*.

Sự tồn tại của mỗi tộc người gắn liền với bản sắc văn hóa. Khi các giá trị văn hóa của một dân tộc mất đi sẽ dần kéo theo sự biến mất của dân tộc đó. Theo nghiên cứu của các nhà dân tộc học, những dân tộc dân số càng ít thì nguy cơ biến mất càng lớn, đặc biệt là các dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Các DTTSRIN ở Việt Nam là những cộng đồng cư dân có dân số ít, kém phát triển rất dễ đánh mất hẳn bản sắc văn hóa trong tiến trình biến đổi mạnh mẽ của đời sống KT - XH, văn hóa. Một yêu cầu bức thiết đặt ra trong nhiệm vụ bảo tồn và phát triển DTTSRIN là gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Vì văn hóa chính là căn cước chứng minh sự tồn tại của các cộng đồng trong bức tranh văn hóa Việt Nam “*thống nhất trong đa dạng*”.

Trong nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi coi văn hóa là căn cốt, động lực của sự phát triển. Để đánh giá được tác động của chính sách, cần đặt chính sách trong bối cảnh của những sự biến đổi, trong đó có văn hóa. Từ đó, có thể nhận diện được các vấn đề giúp cho việc gợi ý, định hướng chính sách thực tiễn hơn từ việc bám sát thực trạng của những xu hướng biến đổi văn hóa. Một trong những giải pháp quan trọng và cấp thiết là sự tôn trọng đa dạng văn hóa.

1.2.5. Tôn trọng đa dạng văn hóa

Từ những năm 50 trở lại đây, nội hàm khái niệm “văn hóa” của UNESCO đã có sự thay đổi, từ nhấn mạnh bản sắc văn hóa, đến nhấn mạnh mối dây liên hệ chặt chẽ giữa văn hóa và phát triển, nhận thức vai trò của văn hóa trong xây dựng nền tảng dân chủ, chống lại các dạng thức kỳ thị và phân biệt đối xử và ngoại biên hóa đối với các nhóm dễ bị tổn thương, đến thúc đẩy đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh dựa trên sự thừa nhận đa dạng văn hóa là di sản chung của nhân loại¹⁶. Từ đó, có thể thấy rằng, văn hóa và đa dạng

¹⁶ Culture: Creator of Employment and Income, Draft Handbook, UNESCO, January 2009.

văn hóa là điều kiện cần thiết cho phát triển, không chỉ tăng trưởng kinh tế, mà còn làm phong phú hơn cuộc sống trí tuệ, tình cảm, đạo đức và tinh thần. Một dấu mốc quan trọng là nước ta từ năm 2005 đã tham gia ký kết Công ước về đa dạng văn hóa. Công ước 2005 cũng nhấn mạnh: “đa dạng văn hóa tạo nên một thế giới giàu có và đa dạng, một thế giới làm tăng sự lựa chọn và nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người, và do đó là nguồn suối của sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, con người và dân tộc”¹⁷.

Thực tiễn thực hiện CSDT ở Việt Nam nói chung và đối với DTTSRIN nói riêng, có thể nhận thấy sự vênh lệch, thiếu đồng bộ giữa các chính sách KT - XH và chính sách văn hóa dẫn đến hệ quả hệ thống chính sách không đạt được hiệu quả như mong đợi. Mặt khác, từ những tác động tiêu cực dẫn đến biến đổi văn hóa của đồng bào đã làm phá vỡ, chia cắt sức mạnh gốc rễ là bản sắc văn hóa được liên kết bởi sự sở thuộc và tự hào của các chủ thể. Lỗi suy nghĩ rập khuôn, sự áp đặt của người làm chính sách, ít nhiều đã làm tổn thương các cộng đồng DTTS, đặc biệt là các DTTSRIN- nhóm nghèo và yếu thế nhất trong cộng đồng 54 dân tộc ở Việt Nam. Từ đó dẫn đến tâm lý tự ti, mặc cảm, trở thành rào cản trong việc phát huy những thế mạnh sẵn có của họ trong suốt quá trình sinh tồn và phát triển. Tâm lý tự định kiến, không có tiếng nói và sự tham gia của chính cộng đồng DTTSRIN thực sự là một thiếu hụt lớn trong việc xây dựng và hoạch định CSDT ở Việt Nam. Bởi mục tiêu của phát triển sinh kế bền vững được Chamber¹⁸ đưa ra là coi người nghèo là trung tâm, phương pháp thực hiện là có sự tham gia của người dân nông thôn, gọi tắt là PRA.

1.3. Chính sách bảo tồn, phát triển DTTSRIN của một số nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

1.3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS ít người của Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia đa dân tộc với 56 dân tộc được chính thức công nhận. Trung Quốc là nước có dân số lớn nhất thế giới khoảng hơn 1,3 tỉ người. Do sự đa dạng sắc tộc nên cho đến hiện tại, bức tranh hoàn chỉnh về các nhóm DTTS ở Trung Quốc - đặc biệt là các DTTS nhỏ nhất vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng. Theo số liệu thống kê đến cuối năm 2017, dân số Trung Quốc là khoảng 1.390.080.000 người

¹⁷ Công ước Unesco về Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các Biểu đạt văn hóa, 2005.

¹⁸ Chambers, Robert (1991), “Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century”, *IDS Discussion Paper 296*.

(chưa kể Đài Loan, Hồng Kong, Ma Cao), trong đó người Hán chiếm tỷ lệ 91,51%, còn lại là DTTS chiếm 8,49% dân số cả nước¹⁹.

Trong số 55 DTTS của Trung Quốc, có 18 DTTS có nhân khẩu trên 1 triệu người; 15 dân tộc có số dân khoảng từ 100.000 đến 1 triệu người; 15 dân tộc có dân số trong khoảng 10.000 đến 100.000 người; 7 dân tộc có số dân ít hơn 10.000 người²⁰. Ngoài ra, còn tổng cộng khoảng 734 nghìn người chưa xác định được thành phần dân tộc.

Với khoảng 22 dân tộc có dân số từ 100.000 người trở xuống, về mặt quan niệm, Trung Quốc gọi là các DTTS ít người. Mặc dù có sự khác nhau về quy mô nhưng quan niệm về DTTS ít người của Trung Quốc gần giống với quan niệm DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay. Để phản ánh đúng sự biến đổi về quy mô dân số và có những chính sách phù hợp với tình hình mới, Trung Quốc đã có điều chỉnh nhận thức về DTTS ít người. Theo đó, trong Chương trình hỗ trợ phát triển các DTTS ít người giai đoạn 2011 - 2015, những dân tộc có dân số dưới 300.000 người thì được xếp vào DTTS ít người và sẽ nhận được những hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước. Với quan điểm này, số lượng các DTTS ít người của Trung Quốc đã tăng từ 22 dân tộc lên 28 dân tộc, cư trú tại 2119 thôn hành chính trong 2 châu tự trị, 16 huyện tự trị, 71 xã tự trị²¹.

- *Về địa bàn cư trú:* Các DTTS ít người của Trung Quốc chủ yếu cư trú tập trung ở vùng cao nguyên xa xôi và khu vực miền núi ở phía Tây Nam, Tây Bắc và Đông Bắc. Nhìn chung, đây đều là các DTTS có trình độ phát triển kinh tế lạc hậu và thuộc thành phần nghèo khó nhất trong xã hội Trung Quốc, vì thế cũng là thành phần cần sự trợ giúp đỡ nhiều nhất của Nhà nước và xã hội.

- *Về văn hóa:* Hầu hết các DTTS nói chung và DTTS ít người ở Trung Quốc nói riêng có bản sắc văn hóa riêng với ngôn ngữ, trang phục và sinh kế rất khác nhau. Một số dân tộc khác biệt lọt vào trong vùng sinh sống của dân tộc Hán đã bị Hán hóa và được coi là người Hán, khiến cho dân tộc này trở nên đông một cách đáng kể.

- *Về chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS ít người*

Về chủ trương, Trung Quốc luôn đặt các DTTS nói chung và DTTS ít người nói riêng vào vị trí ưu tiên trong các chiến lược phát triển KT - XH và mở cửa hội nhập.

¹⁹ <https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%AD%E5%9B%BD%E4%BA%BA%E5%8F%A3#1>

²⁰ <https://baike.baidu.com/item/%E4%B8%AD%E5%9B%BD%E4%BA%BA%E5%8F%A3#1>

²¹ Theo Chu Ngọc Phúc, Ngũ Thục Hoa, *Chính sách hỗ trợ phát triển các DTTSRIN có dân số ít của Trung Quốc và nghiên cứu thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc Quý Châu, kỳ 3, năm 2011

Đồng thời xác định, để ổn định nội trị, giải quyết ổn thỏa vấn đề dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt. Để các dân tộc, đặc biệt là DTTS có điều kiện phát triển thuận lợi, các vấn đề dân tộc được giải quyết ổn thỏa, Trung Quốc đã xây dựng một hệ thống chính sách và cơ cấu tổ chức quản lý khoa học đối với DTTS và vùng DTTS.

Về chính sách, bên cạnh các chính sách chung dành cho 55 DTTS, năm 2001 được coi là dấu mốc khởi đầu hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển các DTTS ít người của Trung Quốc. Cụ thể, Quốc vụ viện Trung Quốc đã ra chỉ thị riêng chỉ đạo việc hỗ trợ phát triển các DTTS. Trong đó, trọng tâm là các chính sách phát triển KT - XH, xóa đói giảm nghèo nhằm vào khu vực cư trú của người dân tộc có dân số ít. Các chính sách này thường được xây dựng, thực hiện dưới dạng chính sách hỗ trợ đặc thù, dành riêng cho các DTTS ít người. Nội dung căn bản của các chính sách này thể hiện ở một số phương diện chung như sau:

- + Đoàn kết và bình đẳng cho các DTTS ít người;
- + Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ đặc thù đối với vùng DTTS nói chung và các DTTS ít người nói riêng;
- + Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế ưu thế có đặc sắc của vùng dân tộc, mở rộng mở cửa ở các vùng DTTS, thực hiện các chính sách ưu đãi vùng dân tộc như xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ giáo dục...
- + Xây dựng *Quỹ hỗ trợ phát triển các DTTS ít người*.
- + Thực hiện chính sách tự trị vùng DTTS với đặc điểm: ưu tiên thống nhất lợi ích quốc gia và sự quản lý tập trung của chính quyền trung ương đối với các quyền thiểu số; Để đảm bảo quyền, tiếng nói và tính đại diện của người DTTS trong việc tham gia quyết định các vấn đề của đất nước, Trung Quốc cũng dành tỷ lệ khoảng 12% đại biểu Quốc hội cho các đại diện của các DTTS.
- + Thực hiện chính sách phát triển KT - XH đối với các DTTS ít người

Về kinh tế, để thúc đẩy phát triển kinh tế ở các khu tự trị dân tộc, Trung Quốc đã tiến hành và thực hiện chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thông qua các chương trình như: trợ cấp cho các hoạt động nông nghiệp và chăn nuôi, các hỗ trợ tài chính và thương mại cho các khu vực DTTS,... Để tăng cường sự phát triển của các khu vực phía Tây Trung Quốc và các khu vực thiểu số tự trị, một chiến lược lớn cho sự phát triển phía Tây Trung Quốc đã được đưa ra vào năm 2000.

Trong đó, nổi bật nhất là chính sách phát triển với tên gọi “Dự án thế kỷ” bởi miền Tây là vùng đất hứa hẹn viễn cảnh và những cơ hội cho phát triển.

Về xã hội, một trong những đặc điểm khác biệt của chính sách xã hội đối với người DTTS là sự ưu tiên của Chính phủ đối với chính sách kiểm soát sinh đẻ. Các DTTS được miễn trừ khỏi chính sách “một con”, cho nên các gia đình DTTS được phép có 2 hoặc 3 con.

Về giáo dục, Chính phủ Trung Quốc trao quyền cho các khu tự trị trong việc phát triển giáo dục của dân tộc mình. Tùy những đặc điểm KT - XH và đặc thù của từng khu vực mà Nhà nước có những hỗ trợ tích cực cho từng vùng DTTS trong phát triển giáo dục DTTS: coi trọng việc giảng dạy các ngôn ngữ DTTS và dạy song ngữ; tăng cường xây dựng đội ngũ giáo viên cho vùng DTTS nói chung và các DTTS ít người nói riêng về cả số lượng và chất lượng; Tăng cường đầu tư tài chính cho giáo dục DTTS ít người; áp dụng biện pháp tuyển sinh định hướng, bồi dưỡng nhân tài cho vùng DTTS và ưu tiên đối với học sinh DTTS trong tuyển sinh và sinh hoạt;

Về văn hóa - tôn giáo: Tôn trọng phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của DTTS; bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của DTTS, phát triển phần vinh sự nghiệp văn hóa nghệ thuật các DTTS; bảo tồn, phát triển nguồn dược liệu truyền thống của các DTTS; phát triển các phong trào thể dục thể thao truyền thống các DTTS; ủng hộ tự do tôn giáo, bảo vệ và phát triển di sản văn hóa các DTTS.

Đánh giá: Mặc dù Đảng và Nhà nước Trung Quốc cũng rất nỗ lực vì một quốc gia thống nhất đa dân tộc, các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và đã ban hành rất nhiều các chính sách để thực hiện mục tiêu đó, nhưng theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì trên thực tế vẫn còn sự phát triển không đồng đều giữa dân tộc Hán và các DTTS; trong nội bộ các DTTS; giữa dân tộc có dân số lớn và dân tộc có dân số nhỏ, nổi bật là:

+ *Sự bất mãn ngày càng tăng trong cộng đồng DTTS*

Bất chấp nỗ lực của Chính phủ Trung Quốc trong việc duy trì cách tiếp cận Ronghe (xen kẽ) trong chính sách DTTS với hy vọng đạt được sự thống nhất và phát triển quốc gia, chính sách DTTS của Trung Quốc đang phải đối mặt với những thách thức từ sự bất mãn ngày càng tăng của các DTTS đối với tình hình KT - XH của họ. Đây là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với chính sách DTTS của Trung Quốc.

+ *Quyền lợi của DTTS không được đảm bảo đầy đủ trong thực tế*

Về mặt Hiến pháp, Chính phủ Trung Quốc tôn trọng quyền của người DTTS và các biện pháp đã được thực hiện để bảo vệ quyền của người DTTS theo quy định. Tuy nhiên, biện pháp bảo vệ quyền của người DTTS chưa mang lại hiệu quả. Trong thực tế, quyền lợi cơ bản của người DTTS chưa được đảm bảo đầy đủ, bất bình đẳng xã hội giữa người Hán với các dân tộc còn lại ngày càng tăng. Sự chênh lệch lớn về phân phối thu nhập trong các tầng lớp dân cư ở Trung Quốc đã khiến cho các bất bình đẳng khác trong xã hội gia tăng. Nhiều khu vực nông thôn đã bị tụt hậu về phát triển kinh tế, giáo dục và dịch vụ y tế²². Đây là nguồn cơn dẫn đến các xung đột xã hội đang trở thành vấn đề nhức nhối ở quốc gia này.

+ *Thất bại của chính sách ưu tiên phát triển DTTS*

Chính phủ Trung Quốc coi việc áp dụng chính sách ưu tiên cho các DTTS là một phương thức để xây dựng một xã hội ổn định và phát triển. Tuy nhiên, chính sách lại làm gia tăng căng thẳng giữa các DTTS và người Hán. Người DTTS coi chính sách ưu tiên của Nhà nước là một hình thức phân biệt đối xử tích cực đối với họ. Trong khi người Hán lại cho rằng các DTTS thiếu lòng biết ơn đối với Nhà nước. Hậu quả của việc thiếu tin cậy chính trị giữa người Hán với người DTTS là phong trào ly khai, nổi dậy, xung đột sắc tộc ngày càng xuất hiện nhiều trong cộng đồng DTTS Trung Quốc.

1.3.2. Chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS ít người của Malaysia

Các DTTS luôn là một trong những đề tài được quan tâm trong xã hội Malaysia. Bởi lẽ, Malaysia là quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Xem xét theo ngôn ngữ tộc người cơ cấu cư dân tộc người ở nước này có các nhóm chính:

- + nhóm Melayu chiếm đa số, khoảng 57% dân số cả nước;
- + nhóm người Malaysia gốc Hoa, chiếm khoảng 25% dân số;
- + nhóm người Malaysia gốc Ấn, chiếm khoảng 7% dân số.

Ngoài 3 nhóm chính kể trên, ở Malaysia còn có người *Chitty* và người *Orang Asli* (“cư dân gốc”, “cư dân đầu tiên”), là các dân tộc sống lâu đời trên bán đảo Malaysia, từ trước khi người Melayu đến. Đây là cộng đồng cư dân nói các ngôn ngữ khác nhau của ngôn ngữ, họ là các cư dân không theo đạo Hồi, được phân chia thành ba nhóm: Negrito, Senoi (còn gọi là Sakai) và nguyên Melayu. Mỗi nhóm có văn hoá

²²Xu, X., & Jin X. (2008). Report on the ethnic issues in the China. Beijing: Zhongguo she hui ke xue chu ban she, P95

và ngôn ngữ riêng. Ngoài các nhóm kể trên ở Malaysia còn có người Baba Nyonya họ là người lai giữa người Hoa với các cư dân Malayu và các nhóm lai Âu, Á khác nữa.

Trong đời sống thực tế ở Malaysia, tôn giáo cũng lớn tác động đến vấn đề DTTS. Ở nước này ngoài Islam giáo là tôn giáo chính thống còn hiện diện các tôn giáo thế giới khác như: Phật giáo, Islam, Hindu giáo, Cơ đốc giáo. Tín ngưỡng của các cư dân bản địa cũng rất phong phú.

Chính phủ do người Melayu Islam đứng đầu quyết định lấy văn hóa Melayu làm nền tảng văn hóa quốc gia. Hiến pháp năm 1957 của Liên bang Malaysia quy định tất cả những ai sinh ra ở Liên bang sau ngày tuyên bố độc lập đều là công dân của Liên bang Malaysia. Theo Hiến pháp, Islam là quốc giáo và tiếng Melayu là ngôn ngữ quốc gia chính thức. Điều 153 của Hiến pháp quy định những đặc quyền và ưu đãi của người Melayu trong các chính sách giáo dục, đào tạo, việc làm, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế của quốc gia.

- Một số chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS của Malaysia:

+ *Chính sách đảm bảo nền hòa bình giữa các DTTS*

Chính phủ Malaysia đã làm việc rất cố gắng để thể hiện chính sách hòa bình giữa các DTTS với nhau: cho phát sóng những chương trình có những đại diện của các DTTS họp mặt với nhau vừa cười vừa hát bài “*All together, Mah-lay-see-ah, you can be a star!*”.

Vào những ngày lễ đạo Muslim, các biển kinh doanh của người Trung Quốc và Ấn Độ đều được viết để vinh danh những sự kiện này và các quảng cáo trên sóng truyền hình cũng chiếu những người không theo đạo Muslim chúc những người đạo Muslim những sự may mắn từ các vị thần của họ. Trong các ngày lễ Trung Quốc và Ấn Độ, người Malay theo đạo Muslim sẽ thể hiện một sự tôn trọng và tình thân mật giống như thế.

+ *Chính sách phát triển kinh tế mới (NEP) nhằm hướng đến sự thịnh vượng chung:* (i) Cải tổ kinh tế phù hợp với cơ cấu dân tộc, tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo cho mọi người dân Malaysia, đặc biệt là ở nông thôn; (ii) Đẩy nhanh quá trình “xây dựng lại xã hội Malaysia” để giảm bớt sự phụ thuộc của người Melayu và các dân tộc tại chỗ khác vào hoạt động kinh tế truyền thống (sản xuất nông nghiệp, săn bắt, hái lượm) và chuyển các hoạt động này hướng tới trao đổi trên thị trường - bán hàng hoá hoặc sức lao động và mua thực phẩm, các hàng nhu yếu phẩm khác. Đồng

thời chính phủ cũng thi hành những biện pháp nâng cao vai trò của người Melayu trong các khu vực phát triển của nền kinh tế, khu vực công thương.

+ *Chính sách cải cách và hỗ trợ về giáo dục, xóa nạn đói và mù chữ cho các DTTS (đối tượng chính là người Chitty và người Orang Asli)*

Ngay từ sau khi giành độc lập, Malaysia đã tập trung vào chăm lo cho giáo dục. Giáo dục được coi là phần xương sống, *được đặt ở vị trí hàng đầu trong chính sách đồng hoá các dân tộc “bản xứ”* và nâng cao mức sống cho họ bằng cách tạo ra cơ hội nghề nghiệp mới.

Trong cộng đồng người Melayu Hồi giáo, sự giáo dục và học vấn chủ yếu được tiếp nhận thông qua các thể chế giáo dục tôn giáo. Từ năm 1957, sau khi giành được độc lập, hệ thống giáo dục Islam vẫn song song tồn tại cùng hệ thống giáo dục quốc gia. Trong các trường Hồi giáo, các kiến thức Islam chiếm tới 60% thời gian và chương trình học tập. Mặc dù đã có sự điều chỉnh cho phù hợp với chương trình giáo dục quốc gia, nhưng học sinh trong các trường này vẫn không đủ trình độ thi tuyển vào đại học. Thêm vào đó, 60% sinh viên Melayu theo học các ngành khoa học xã hội, còn 80 - 90% sinh viên Hoa trong các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và y khoa. Điều này đồng nghĩa với sự mất cân bằng giữa người Melayu và người Hoa trong cơ cấu ngành nghề và trong nền kinh tế nói chung.

Thực tại này khiến người Melayu lo ngại và bất bình, buộc Chính phủ đưa ra *chính sách cân bằng dân tộc trong giáo dục đại học và cao đẳng, quy định chỉ tiêu cho từng nhóm cộng đồng*. Từ năm 1971 sinh viên người Melayu, Hoa và Ấn được nhập học theo tỷ lệ 55 : 30 : 10. Vì vậy, tỷ lệ sinh viên Melayu trong các trường cao đẳng và đại học tăng đáng kể. Chỉ tiêu chỉ có hiệu lực đối với trường quốc lập, nơi phần lớn sinh viên Melayu theo học.

Bên cạnh đó, Hội đồng Chịu trách nhiệm về người “ bản xứ” được bổ nhiệm từ rất sớm với mục tiêu đào tạo và giúp đỡ họ tham gia tích cực vào nền kinh tế, thực hiện được nhiều chương trình, trong đó có việc thành lập các cơ sở giáo dục và đào tạo, nhằm bồi dưỡng các sinh viên Melayu có đủ kiến thức về khoa học tự nhiên và các ngành liên quan để tiếp tục học lên hệ đại học, lấy lại sự cân bằng so với tỷ lệ sinh viên người Hoa. Tuy nhiên, quy mô trường này quá nhỏ và kinh phí hạn hẹp. Số sinh viên theo học cũng không lớn. Con số sinh viên không phải người bản xứ vào các trường quốc lập địa phương vẫn bị khống chế.

Như vậy, trong giáo dục cao đẳng và đại học Malaysia lại nảy sinh tình trạng bất lợi mới liên quan đến vấn đề dân tộc. Trong suốt những thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XX, người Hoa và người Ấn thất vọng và bất bình vì bị hạn chế vào đại học và cao đẳng. Vô hình chung, *chính sách ưu đãi trong giáo dục đã thúc đẩy các cộng đồng dân tộc lớn - người Melayu và người Hoa - hình thành những “lãnh địa” giáo dục đào tạo của riêng mình*. Mặc dù đã có cải cách mạnh mẽ để tạo điều kiện học tập cho người Chitty, người Orang Asli nói riêng và các DTTS nói chung, nhưng trong thực tế giáo dục cho người DTTS ở tất cả các cấp độ vẫn luôn bị tụt dốc phía sau. Rất nhiều lí do đã được đưa ra tại sao trẻ em của Orang Asli lại hay thôi học. Một trong những lí do không thể chối bỏ được là lí do hiển nhiên nhất chính là sự nghèo đói.

Ngoài ra, Malaysia cũng đã xem xét lại đạo luật DTTS 1954 để đảm bảo được cộng đồng người Orang Asli nói riêng và các DTTS nói chung trở nên có sức cạnh tranh hơn và tham gia nhiều hơn vào công cuộc phát triển đất nước. Vì thế, sự thực hiện của hàng loạt các yếu tố phát triển như: sự sáng lập của kế hoạch định cư, cung cấp chỗ ở, đường sá, điện nước và các dịch vụ xã hội cần được tính toán kĩ lưỡng. Theo đó, chương trình giáo dục cho cộng đồng như là những người đứng đầu gia đình hay phụ nữ cần được đẩy mạnh. Có thể, bằng cách suy xét tất cả các vấn đề đó, nó có thể cho chúng ta một cái nhìn xa hơn về một số mặt mà chính phủ Malaysia đã tạo ra để phát triển đời sống cho cuộc sống của người Chitty, người Orang Asli nói riêng và các DTTS nói chung.

+ *Chính sách xác lập quyền của người DTTS*

Về ngôn ngữ: Chính phủ do người Melayu đứng đầu trước sau như một chủ trương *tiếng Melayu là ngôn ngữ chính thức duy nhất ở Malaysia*.

Quyền về đất đai cho người dân bản địa: Chính quyền Liên bang cho rằng các DTTS thì không có quyền về đất tổ tiên của họ, thứ mà thuộc quyền sở hữu của bang. Tòa án Liên bang đã nhất trí phán quyết sự sở hữu hợp pháp của các DTTSRIN đã sống nhiều đời và Chính phủ không thể lấy đi của họ mà không có sự đền bù thỏa đáng.

1.3.3. Một số kinh nghiệm đối với Việt Nam trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Từ những đặc điểm phát triển của Việt Nam nói chung và đặc điểm, trình độ phát triển của các DTTSRIN, trên cơ sở kinh nghiệm bảo tồn và phát triển các DTTSRIN của Trung Quốc và Malaysia, có thể rút ra một số kinh nghiệm trong xây

dựng, thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong giai đoạn tiếp theo như sau:

Thứ nhất, xác định đúng vị trí, vai trò của người DTTSRIN trong cộng đồng DTTS Việt Nam là điều kiện tiên quyết để bảo tồn và phát triển

Về chiến lược, các DTTS đều có vị trí, vai trò nhất định đối với sự ổn định và phát triển của xã hội. Các dân tộc không phân biệt dân số nhiều ít, lịch sử ngắn dài, trình độ phát triển cao thấp, đều có đóng góp đối với sự phát triển KT - XH của đất nước. Do vậy, đều phải bình đẳng với nhau. Sự bình đẳng dân tộc có nghĩa là các nhóm dân tộc không phân biệt quy mô dân số, mức độ phát triển KT - XH, không kể sự khác biệt về tôn giáo, tín ngưỡng thì đều có vị trí như nhau, được hưởng các quyền lợi như nhau trong mọi lĩnh vực đời sống chính trị - xã hội. Đồng thời cũng phải thực hiện các nghĩa vụ như nhau. Bình đẳng dân tộc là nghiêm cấm mọi hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử giữa các nhóm dân tộc. Bảo tồn, phát triển là chính sách thể hiện sự tương trợ lẫn nhau trong đời sống xã hội. Các dân tộc giúp đỡ lẫn nhau, thực hiện việc cùng tiến bộ và phồn thịnh. Điều này kêu gọi sự đoàn kết của các dân tộc và chống chủ nghĩa chia rẽ dân tộc.

Thứ hai, đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách bảo tồn, phát triển

Đây là cách tiếp cận dựa trên con người, quyền cá nhân, công dân, cũng như hướng đến xây dựng xã hội, môi trường sống có tính hướng đích. Kinh nghiệm này cũng phù hợp với Việt Nam khi xác định được vai trò của cá nhân, khả năng đóng góp của cá nhân vào sự phát triển chung. Trong công tác dân tộc, căn cứ vào điều kiện và đặc trưng cụ thể của từng địa phương, từng dân tộc để đưa ra những chính sách phù hợp. Vị trí địa lý, nguồn tài nguyên trời phú, thành phần dân tộc của các dân tộc khu vực ven biên giới... vốn dĩ cũng có những điểm khác biệt hết sức rõ nét. Đây chính là ưu thế so sánh của từng khu vực. Vì vậy, Nhà nước nên xây dựng những chính sách đối ứng khác nhau sao cho phù hợp, nhằm tận dụng và phát huy được những điểm mạnh vốn có của từng khu vực. Bên cạnh đó, cũng nên kết hợp những kinh nghiệm cũ - mới, trong - ngoài, giữa lý luận và thực tiễn, biết lắng nghe và nhìn nhận vấn đề thì mới có thể sáng tạo ra một hệ thống chính sách và chế độ mới.

Tại Việt Nam, tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn tới quá trình đô thị hoá, công nghiệp hóa diễn ra khá mạnh mẽ. Quá trình này cũng sẽ tác động và có ảnh hưởng (tích cực, tiêu cực) đến đời sống của đồng bào DTTS. Vậy chúng ta phải ứng

xử như thế nào với những tác động đó? Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, *khi thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển cho DTTS ít người, cần thực hiện đúng đối tượng, tăng mức độ linh hoạt của chính sách, tăng cường mức độ giám sát chính sách*. Việc xác định đúng đối tượng áp dụng chính sách có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Việc hỗ trợ chính sách không đồng đều, hoặc không đúng đối tượng rất dễ gây ra những mâu thuẫn mới giữa các dân tộc. Do đó, cần căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương, mỗi dân tộc để thực hiện linh hoạt các biện pháp hỗ trợ khác nhau, thực hiện chỉ đạo riêng đối với từng dân tộc ít người, nhằm thúc đẩy sự phát triển ổn định của khu vực được hỗ trợ. Bên cạnh đó, cần tăng cường khâu kiểm tra giám sát đối với việc thi hành chính sách, xử lý nghiêm khắc các trường hợp sai phạm, nhằm đạt được sự công bằng trong quá trình thực hiện chính sách.

Việc đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách phát triển KT - XH đòi hỏi phải có sự tham gia của đồng bào DTTSRIN vào quá trình xây dựng, phản biện những chính sách có liên quan, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của đồng bào trong thiết kế nội dung, chính sách quy hoạch.

Thứ ba, tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người DTTSRIN là tiền đề cho sự ổn định và phát triển bền vững

Giữ gìn bản và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS được các quốc gia đặc biệt quan tâm. Trong quy hoạch, nhất thiết phải giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá đặc sắc của mỗi vùng miền, mỗi địa phương (vật thể cũng như phi vật thể), trong đó đặc biệt chú ý đến các di tích lịch sử, các làng cổ, các giá trị văn hoá phi vật thể để có thể trở thành những điểm du lịch hấp dẫn, cũng là khoảng đệm tạo sự thông thoáng cho đô thị. Đây là cách thức thể hiện được sự tôn trọng, đánh giá được vị thế, bản sắc nhóm dân tộc, đặc biệt ở bối cảnh môi trường sống của người DTTS có sự biến đổi mạnh mẽ.

Trên cơ sở phân tích tình trạng đói nghèo, những thành công và chưa thành công của các dự án phát triển nhằm tìm kiếm giải pháp phát triển bền vững cho các DTTSRIN, một số học giả đã cho rằng cần *vận dụng phương pháp tiếp cận phù hợp văn hóa vào các dự án can thiệp phát triển ở các DTTSRIN* và cho rằng đây là một

hướng đi có thể tạo ra những đột phá cho phát triển bền vững kết hợp với bảo tồn văn hóa²³.

Bản chất của cách tiếp cận này là phải đặt văn hóa của đồng bào DTTS vào trong một bối cảnh rộng hơn để hiểu được những năng động và đa dạng của văn hóa để đảm bảo không áp đặt trong quá trình thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển. Trong đó, điểm mấu chốt của phương pháp tiếp cận này là *có sự tham gia của tất cả các bên* trong tất cả các giai đoạn phát triển, từ lập kế hoạch, triển khai thực hiện, phân tích và đánh giá, trên cơ sở thừa nhận sự khác biệt và đa dạng văn hóa, xem đa dạng văn hóa như một nguồn lực của phát triển, dựa vào quan điểm từ bên trong của cộng đồng thay vì áp đặt cái nhìn từ bên ngoài. Tiếp cận nhân học trong phát triển, do đó là *hướng đến cộng đồng*, tìm kiếm những hiểu biết đầy đủ về người dân và *sử dụng tri thức và thông tin của chính họ vào các chương trình phát triển* để đạt được hiệu quả cao nhất. Những người làm công tác phát triển ở DTRIN cần có quan điểm nhất quán trong tiếp cận nhân học là: (1) tôn trọng sự đa dạng quan điểm trong phát triển; (2) đảm bảo sự tiếp cận và tham gia vào quá trình phát triển, và (3) khai thác và sử dụng các nguồn lực văn hóa vào phát triển²⁴.

Thứ tư, hỗ trợ sinh kế và các dịch vụ xã hội cơ bản là biện pháp cơ bản để bảo tồn, phát triển bền vững

Đây là bài học kinh nghiệm mang tính thực tiễn, hành động cao, thể hiện được tính hiện thực hóa ba bài học kinh nghiệm trên. Những hoạt động này như là những công cụ, cách thức hoạt động nền tảng để giúp người DTTS đáp ứng và đi vào giải quyết những vấn đề liên quan đến nhu cầu trong cuộc sống: từ những vấn đề thiết yếu nhất, để hướng đến giải quyết những nhu cầu cao hơn, và tạo được khả năng đóng góp cho xã hội, cộng đồng nhiều hơn.

Giảm thiểu tình trạng lệ hóa và phân tầng xã hội. Bởi lẽ, sự phân tầng xã hội về mặt kinh tế tất yếu sẽ sinh ra phân tầng xã hội về giáo dục, về văn hoá, về hệ tư tưởng, từ đó dẫn tới mâu thuẫn trong đời sống chính trị. Đó là tiền đề cho những bất an trong đời sống xã hội. Do vậy, Nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị kế hoạch sử dụng đất,

²³Theo Nguyễn Văn Chính (2018), *Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?* (Xem tại: <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Thay-gi-tu-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-cac-dan-toc-rat-it-nguoi-14050>)

²⁴Theo Nguyễn Văn Chính (2018), *Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?* (Xem tại: <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Thay-gi-tu-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-cac-dan-toc-rat-it-nguoi-14050>)

chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất và phải chủ động đào tạo nghề cho người dân để chuyển đổi sinh kế cho đồng bào DTTS một cách hợp lý.

Hỗ trợ người DTTS hòa nhập xã hội thông qua giáo dục là phương thức để bảo tồn, phát triển. Thiết kế các chương trình hỗ trợ hòa nhập xã hội cho người DTTS là một trong những trọng tâm trong quản lý phát triển bền vững của các quốc gia. Các hoạt động trợ giúp cần hướng đến việc giúp đỡ người DTTS nhanh chóng hòa nhập về môi trường nơi ở, nơi làm việc... Theo đó, bên cạnh việc thừa nhận sự khác biệt, bản sắc riêng của nhóm người DTTS, các chiến lược trợ giúp người DTTS đều phải hướng đến mục tiêu hòa nhập xã hội - giúp cho người DTTS luôn có cảm nhận mình là thành viên, chủ thể, thành phần gắn bó với điều kiện sống mới, môi trường sống mới. Định hướng hòa nhập đã được nhận diện như một cách tiếp cận phù hợp cho các đối tượng yếu thế và hướng kiến tạo môi trường sống không rào cản và gắn kết cao.

Để hỗ trợ cho quá trình hòa nhập xã hội của người DTTS vào cuộc sống đương đại cần đẩy mạnh các hoạt động trợ giúp xã hội, công tác xã hội; tăng cường sự đối thoại và hiệp lực giữa các định chế có liên quan với họ như Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, tổ chức công đoàn và mạng lưới xã hội mà họ đang là thành viên. Trong đó, cần chú ý đến yếu tố bản sắc văn hóa đặc trưng tộc người trong việc xây dựng các mô hình hỗ trợ phù hợp.

Thực tiễn các nước trong cung cấp giáo dục dành cho người DTTS đã chỉ ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong hoạt động quản lý của mình, cụ thể:

Một là, xác định mục tiêu của các chính sách ưu đãi trong giáo dục cho người DTTS. Xuất phát từ sự đa dạng của các DTTS, các nước chỉ ra nhiều mục tiêu khác nhau trong các chính sách giáo dục cho người dân tộc. Đó là mục tiêu xóa đói giảm nghèo, mục tiêu cải thiện địa vị kinh tế xã hội nhằm đảm bảo công bằng xã hội, mục tiêu văn hóa, mục tiêu phát triển nguồn lực. Các chính sách giáo dục cho người DTTS cần được phối hợp nhiều mục tiêu khác nhau khi xây dựng chính sách, để đảm bảo tính toàn diện của chính sách cũng như một chính sách có thể giải quyết được nhiều vấn đề có liên quan.

Hai là, xác định các điều kiện đi kèm trong xây dựng và thực hiện chính sách ưu tiên. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy, để đảm bảo tính tích cực, sự tham gia của đối tượng chính sách và đạt được mục tiêu của chính sách, cần chú ý đến các

điều kiện đi kèm trong chính sách, đặc biệt là với các ưu đãi, học bổng. Đó là những điều kiện, cam kết nhất định của đối tượng chính sách sau khi có được ưu đãi (học bổng, cơ hội tuyển dụng,...). Những điều kiện này phải đảm bảo hai yêu cầu: phù hợp với thực tiễn nền giáo dục và những điều kiện này phải có thể được giám sát quá trình thực hiện (để đảm bảo người hưởng lợi phải thực hiện đúng cam kết). Hoạt động quản lý Nhà nước của Việt Nam cần học tập kinh nghiệm này để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực người DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng đã được hưởng ưu tiên, tránh lãng phí, thất thoát nguồn lực.

Ba là, sự phối hợp của các bên đối tác và quá trình xã hội hóa trong quản lý giáo dục cho người DTTS. Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy trách nhiệm đối với việc học tập của người DTTS không chỉ là trách nhiệm của riêng ngành giáo dục mà nó liên quan đến nhiều chủ thể khác như người dân, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, nhiều lĩnh vực khác như y tế, tài chính, thông tin,... Và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các chủ thể này đem lại hiệu quả cao trong việc xây dựng và thực thi các chính sách giáo dục cho người dân tộc, tăng hiệu quả quản lý Nhà nước.

Bốn là, tăng cường sự tham gia của đại diện người DTTS vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách giáo dục dành cho họ. Điều này khiến cho những chính sách đó thực sự phù hợp với nguyện vọng và điều kiện thực tế của các dân tộc, tăng tính khả thi của các chính sách này.

Năm là, phát triển hệ thống trường dành riêng cho học sinh DTTS. Các nước đều tập trung xây dựng và phát triển hệ thống trường dành riêng cho đối tượng học sinh DTTS nhằm thuận lợi trong việc áp dụng những chính sách, công cụ, phương pháp giáo dục đặc thù.

Thứ năm, luật hóa chính sách bảo tồn, phát triển là thể hiện sự cam kết chính trị của Nhà nước đối với quyền của các DTTSRIN

Cho đến nay, các nghiên cứu phát triển ở Việt Nam đều có chung một nhận xét cho rằng chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH , văn hóa vùng DTTS ở nước ta chưa bền vững. Đang xảy ra những xung đột mạnh mẽ giữa phát triển và bảo tồn văn hóa trong khi đối thoại và tôn trọng sự đa dạng văn hóa đang gặp phải thách thức lớn do phương thức phát triển nặng về khai thác phục vụ lợi ích các nhóm thay vì phát triển bền vững và bao trùm. Một trong số các nguyên nhân là do thiếu một cơ sở pháp lý đủ mạnh và sự hạn chế tham gia của người DTTS vào quá trình xây dựng chính sách và

thực thi các chương trình phát triển của Nhà nước. Kinh nghiệm của Trung Quốc và Malaysia đã chỉ rõ, một hệ thống pháp luật chính thức và toàn diện nhằm cụ thể hóa các quyền của đồng bào DTTS là căn cứ quan trọng để đưa ra quyết sách phát triển vùng DTTS và DTTSRIN ở Việt Nam.

Thực tế cho thấy, về mặt pháp lý, các dự án bảo tồn, phát triển vùng DTTS ở nước ta chủ yếu mới dừng lại ở mức các nghị định, thông tư, quyết định; chỉ mới chú ý đến “hỗ trợ” DTTS có tính đạo đức. Cần thiết phải tiến tới xây dựng một đạo luật về DTTS trong đó quy định các quyền về phát triển và bảo tồn bản sắc văn hóa và ngôn ngữ của họ, đặc biệt là ở DTTSRIN. Chính phủ đã khởi động dự án luật các dân tộc từ lâu nhưng đến nay vẫn dậm chân tại chỗ. Chúng tôi cho rằng một bộ luật dân tộc chính thức và toàn diện (chứ không phải luật hỗ trợ DTTS như đang được thảo luận hiện nay) nhằm cụ thể hóa các quyền của người DTTS như được Quy định trong Hiến Pháp 2013 sẽ là một giải pháp căn cơ, lâu dài và bền vững làm chỗ dựa cho các quyết sách phát triển vùng DTTS và DTTSRIN ở Việt Nam²⁵.

Tăng cường trao quyền cho người DTTS để xử lý những vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình bảo tồn, phát triển. Tiếp tục xử lý những bất cập trong bảo tồn, phát triển theo hướng *phát huy vai trò* của cộng đồng và tôn trọng truyền thống. Nhà nước cần có *cơ chế* trao “quyền sở hữu tài sản”²⁶ chung (rừng, nguồn nước, khoáng sản) cho cộng đồng tại chỗ để nâng cao vai trò của họ trong quản lý phát triển xã hội. Thực tiễn bảo tồn, phát triển các DTTS của các nước đã cho thấy, ở đâu “*người .. dân nghèo được đầu tư bằng những quyền sở hữu tài sản đảm bảo, thì họ hoạt động vì lợi ích của mình để sử dụng tài nguyên một cách bền vững*”²⁷.

Thứ sáu, thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển cân bằng

Xác định đúng tầm quan trọng, mối quan hệ của yếu tố “nội lực” và “ngoại lực” trong bảo tồn, phát triển các DTTSRIN, hướng đến phát triển bền vững.

Bảo tồn, phát triển các DTTSRIN phải đánh giá đúng “sức mạnh bên trong” của cộng đồng các dân tộc. Trong một thời gian dài, do nhu cầu phát triển nhanh cho nên dường như chúng ta quá đề cao yếu tố ngoại lực mà chưa coi trọng đúng mức đến yếu

²⁵Theo Nguyễn Văn Chính (2018), *Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?* (Xem tại: <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Thay-gi-tu-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-cac-dan-toc-rat-it-nguoi-14050>)

²⁶ Với một số loại nguồn lực, thì giải pháp đơn giản nhằm giảm chi phí ngoại ứng là trao quyền cho cá nhân hoặc tổ chức, các nhà kinh tế học gọi là *quyền sở hữu tài sản*. Khi mà người có quyền sở hữu nguồn lực đó là người tối đa hóa lợi nhuận trên thị trường cạnh tranh thì sẽ đạt hiệu quả xã hội tối ưu mà không cần sự can thiệp của Nhà nước (D.H.Perkins, S.Radelet, D.L.Lindauer, *Kinh tế học phát triển*, Nxb Thống kê, 2010, tr.1003).

²⁷ Dwight.H.Perkins, S.Radelet, D.L.Lindauer, *Kinh tế học phát triển*, Nxb Thống kê, 2010, tr.1003

tổ nội lực của cộng đồng DTTS nói chung và các DTTSRIN. Điều này đã dẫn đến những “xung đột” trong quá trình phát triển trên tất cả các phương diện cơ bản như kinh tế, chính trị, văn hóa.

Ngoài ra, bảo tồn, phát triển các DTTSRIN còn phải đặt trong bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình hội nhập mạnh mẽ, sự tác động sâu sắc của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa. Đây chính là xuất phát điểm để xây dựng chính sách bảo tồn, phát triển phù hợp, phát huy tối đa lợi thế và nguồn lực bên trong, kết hợp với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN cần phải chú ý đến: (1) Tôn trọng tuyệt đối và không phá vỡ cấu trúc KT - XH của các DTRIN nhằm bảo tồn các bản sắc văn hóa độc đáo riêng của họ; (2) Khai thác và sử dụng tri thức địa phương của các DTTSRIN vào các chương trình phát triển thay vì tạo ra một môi trường KT - XH mới làm mất tri thức địa phương đã được tích lũy từ trong lịch sử của tộc người; (3) Các dự án phát triển cần đặc biệt lưu ý tình trạng dễ bị tổn thương của các DTTSRIN thay vì chỉ chú trọng vào phát triển kinh tế trong khi bỏ qua những đặc điểm văn hóa xã hội truyền thống và ngôn ngữ mẹ đẻ như hiện nay²⁸.

Cũng giống như các nước Trung Quốc và Malaysia, chính những đặc điểm dân tộc như trên, một mặt rất phong phú, đa dạng về văn hóa song cũng tiềm ẩn những nguy cơ, đe dọa sự ổn định và thống nhất quốc gia. Để đảm bảo sự ổn định và phát triển, mỗi nước đều có những chính sách, quan điểm tiếp cận và cách thức riêng để giải quyết vấn đề DTTS. Thực tiễn cũng đã chỉ ra, chính sách của Trung Quốc hay Malaysia đều có những thành công hoặc thất bại. Kinh nghiệm của mỗi nước chỉ có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc xây dựng, thực thi chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Do mỗi nước lại đặc thù, nên vận dụng kinh nghiệm của các nước vào thực tiễn Việt Nam đòi hỏi phải có sự chọn lọc, sáng tạo và cân nhắc những giá trị phù hợp.

1.4. Đặc điểm địa bàn cư trú và đặc trưng văn hóa tộc người của các DTTSRIN

1.4.1. Các DTTSRIN vùng Đông Bắc

1.4.1.1. Đặc điểm địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Đông Bắc

Đông Bắc là vùng có địa hình đa dạng, chủ yếu là núi đồi và cao nguyên. Phần phía Tây được giới hạn bởi thung lũng sông Hồng và thượng nguồn sông Chảy, cao

²⁸Theo Nguyễn Văn Chính (2018), *Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?* (Xem tại: <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Thay-gi-tu-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-cac-dan-toc-rat-it-nguoi-14050>)

hơn, được cấu tạo bởi đá granit, đá phiến và các cao nguyên đá vôi. Thực chất, đây là rìa của cao nguyên Vân Nam. Những đỉnh núi cao của vùng đông bắc đều tập trung ở đây, như Tây Côn Lĩnh, Kiều Liêu Ti. Phần phía bắc sát biên giới Việt-Trung là các cao nguyên (sơn nguyên) lần lượt từ tây sang đông gồm: cao nguyên Bắc Hà, cao nguyên Quản Bạ, cao nguyên Đồng Văn. Hai cao nguyên đầu có độ cao trung bình từ 1000 - 1200m. Cao nguyên Đồng Văn cao 1600m. Sông suối chảy qua cao nguyên tạo ra một số hẻm núi dài và sâu. Cũng có một số đồng bằng nhỏ hẹp, đó là Lộc Bình, Thất Khê - Lạng Sơn, Đông Khê - Cao Bằng. Đặc điểm địa hình như trên đã khiến cho cuộc sống của cư dân ở đây gặp rất nhiều khó khăn bởi việc đi lại, giao thương, trao đổi không dễ dàng.

Phía Đông, từ trung lưu sông Gâm trở ra biển, thấp hơn có nhiều dãy núi hình vòng cung quay lưng về hướng Đông lần lượt từ Đông sang Tây là vòng cung Sông Gâm, Ngân Sơn-Yên Lạc, Bắc Sơn, Đông Triều. Các dãy núi vòng cung này hầu như đều chụm đuôi lại ở Tam Đảo. Phía Tây Nam, từ Phú Thọ, nam Tuyên Quang, nam Yên Bái, và Thái Nguyên sang Bắc Giang thấp dần về phía đồng bằng. Người ta quen gọi phần này là "vùng trung du". Độ cao của phần này chừng 100-150 m, đặc trưng của vùng Trung du là có vùng Đồng Bằng khá rộng bị chia cắt bởi gò đồi. Vùng Đông Bắc có nhiều sông chảy qua, trong đó các sông lớn là sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Gâm (thuộc hệ thống sông Hồng), sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam (thuộc hệ thống sông Thái Bình), sông Bằng, sông Bắc Giang, sông Kỳ Cùng... So với địa hình phía Tây thì khu vực phía Đông có địa hình bằng phẳng hơn, do đó, điều kiện sống, sinh hoạt của cư dân cũng thuận lợi hơn.

Khu vực Đông Bắc có nguồn tài nguyên núi rừng khá phong phú và đa dạng. Có nhiều loại lâm thổ sản, các loại động vật có giá trị về mặt kinh tế cao: các loại gỗ quý (nghiên, lát, đinh, de, táu, sến, lim, gụ...); các loại cây phục vụ công nghiệp nhẹ và dân dụng (tre, nứa, bương, mai, trúc, vầu, các loại gỗ tạp các cây có chất dầu (trầu, hồi, sỏ), cây có nhựa (thông, cánh kiến...), cây có bột (củ mài, củ nâu, sắn dây, sắn rừng...); các loại cây làm thuốc bổ chữa được nhiều loại bệnh theo phương pháp đông y cổ truyền (nhân sâm, hà thủ ô, ba kích...); các loại động vật quý hiếm như: báo, gấu, khỉ, sơn dương, hươu, nai, lợn rừng, tê tê, nhím, cầy cáo... Với đồng bào DTTSRIN thì những nguồn tài nguyên trên đã góp phần chủ lực trong cuộc sống thường ngày của họ. Trước đây, trong cuộc sống du canh du cư, rừng là nguồn sống của đồng bào.

Ngày nay, khi cuộc sống của đồng bào thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn thì tài nguyên rừng vẫn là chỗ dựa khó có thể thay thế.

Cách đây đôi, ba thế kỉ, từ bên kia đường biên giới, người Lô Lô đã chọn miền tây của Cao Bằng; người Bố Y, Pà Thẻn, Pu Páo, Cơ Lao đã chọn Mèo Vạc, Đồng Văn, Xín Mần của Hà Giang để sinh sống, cộng cư. Đó là những nơi địa hình hiểm trở bậc nhất của vùng Đông Bắc. Có lẽ chính sự khắc nghiệt của môi trường tự nhiên ở đây đã tạo cho con người sự thích ứng trước tự nhiên để có thể sinh tồn và phát triển.

Miền Tây Cao Bằng là địa phận của 4 huyện Thông Nông, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Bảo Lạc với 47,5 km đường biên giới với Trung Quốc. Địa hình ở đây chủ yếu là sự xen kẽ của núi đá và núi đất, giữa đó có những thung lũng với nhiều hình thái khác nhau. Đỉnh núi Phja Dá (huyện Bảo Lạc) cao 1.980m so với mặt nước biển; Phja Oắc (huyện Nguyên Bình) cao 1.935 m, Phja Đén (huyện Nguyên Bình) 1.428 m²⁹;... Tất cả đã tạo nên bức tranh hiểm trở về non nước Cao Bằng. Khí hậu ở đây rất khắc nghiệt, mùa đông rất lạnh giá, còn mùa hè lại rất khô nóng. Huyện Bảo Lạc, nhiệt độ trung bình hàng năm là 22 độ C, thấp nhất là dưới 10 độ C, có những thời điểm ở một số vùng xuống 0 độ C. Hằng năm, các hiện tượng thời tiết khác: sương mù, sương muối, mưa đá... thỉnh thoảng vẫn xảy ra. Cuộc sống sinh hoạt của người dân vì thế mà bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Sông suối ở khu vực này nhiều và thường tập trung ở các vùng lòng máng, trong đó sông Gâm là con sông lớn nhất, bắt nguồn từ vùng núi cao gần 2.000m, thuộc địa phận của Trung Quốc chảy vào nước ta. Sông Gâm có nhánh chảy qua thị trấn Bảo Lạc (huyện Bảo Lạc) và huyện Bảo Lâm. Với đặc điểm lòng sông rất rộng và sâu, độ dốc lớn, tốc độ chảy và lưu lượng lớn nên con sông này là nguồn thủy sản và thủy năng lớn, cung cấp cho đời sống sinh hoạt của người dân địa phương ở trong vùng. Sông Neo (hay còn gọi là “Tà Miào”), Sông Năng, Sông Nho Quế bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua xã Sơn Vĩ của huyện Mèo Vạc (Hà Giang) vào xã Đức Hạnh (Bảo Lâm) rồi gặp sông Gâm tại Nà Pồng, xã Lý Bôn (Bảo Lâm) cùng với các con suối lớn và khe suối nhỏ khác nhau đã giữ vai trò rất lớn trong việc cung cấp nước cho tưới tiêu và sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, hệ thống sông suối ở đây nhiều thác ghềnh, độ dốc lớn cho nên giao thông đường thủy còn hạn chế, phương tiện đi lại vẫn chủ yếu bằng bè (máng).

²⁹ Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2009), Lịch sử tỉnh Cao Bằng, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.32.

Cũng giống như các huyện cực Tây của tỉnh Cao Bằng, Đồng Văn của Hà Giang có đường biên giới với Trung Quốc dài 52,5 km. Đây là một trong những nơi đầu tiên được người Bồ Y, Pà Thên, Pu Péo, Cờ Lao chọn là điểm dừng chân, sinh sống trên con đường thiên di xuống phía Nam. Đồng Văn ngày nay có 2 thị trấn và 18 xã: thị trấn Phó Bảng, thị trấn Đồng Văn và các xã: Tả Lũng, Thắng Mố, Sảng Tủng, Sính Lũng, Lũng Táo, Phó Là, Sủng Máng, Phú Lũng, Lũng Cú, Sà Phìn, Sủng Thái, Ma Lé, Sủng Là, Lũng Thầu, Thái Phìn Tủng, Phó Cáo, Văn Chải, Tù Phìn. Diện tích tự nhiên là 44.497,55 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 26,51%, còn lại là rừng núi đá tự nhiên chiếm 73,49% diện tích. Diện tích đất có độ dốc trên 25 độ là lớn nhất, chiếm 14.119ha³⁰. Địa hình phức tạp, có nhiều núi cao, vực sâu chia cắt khiến cho việc sản xuất nông nghiệp, đi lại, giao lưu giữa các vùng gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy nên tính chất khí hậu khắc nghiệt: Mỗi năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Vào mùa này, mưa lớn gây ra xói lở mạnh, giao thông gặp nhiều khó khăn. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thường có sương muối, sương mù, nhiệt độ có lúc xuống tới 4-5 độ C như ở Phó Bảng... thời tiết khí hậu khắc nghiệt vào mùa đông (tháng 11, 12) ít mưa nên nguồn nước sinh hoạt và sản xuất rất khan hiếm gây rất nhiều khó khăn cho cuộc sống của con người.

Đồng Văn có con sông lớn nhất là sông Nho Quế, bắt nguồn từ các dãy núi phía Tây Bắc của huyện chảy qua Ma Lé, Đồng Văn sang Mèo Vạc và Bắc Mê rồi đổ vào sông Gâm. Sông Nho Quế là nguồn thủy sinh quan trọng trong sự phát triển thủy điện và tưới tiêu cũng như nước sinh hoạt hằng ngày và điều hoà khí hậu, mùa đông dòng sông đầy ắp sương mù. Ngoài sông Gâm, sông Nho Quế, Đồng Văn còn có các con suối nhỏ khác như Lũng Táo, suối Đồng Văn, suối Phó Bảng nhưng đến mùa mưa mới có nước. Quá trình kiến tạo tự nhiên lâu đời trên địa hình núi đá vôi đã để lại cho Đồng Văn những thắng cảnh đẹp. Khí hậu mang tính chất ôn đới là điều kiện tự nhiên rất thích hợp cho việc trồng các loại cây ăn quả như lê, mận, đào, táo... và các cây dược liệu quý như thảo quả, đỗ trọng, ý dĩ... Rừng Đồng Văn vốn là một thảm thực vật đa dạng, phong phú, thích hợp cho sự phát triển nhiều loại cây gỗ quý. Tuy nhiên do khai thác bừa bãi nên đã rơi vào tình trạng cạn kiệt, theo đó mà những loại thú như sóc, trăn, tê tê... không còn rừng cư trú nên gần như đã tuyệt chủng.

1.4.1.2. Đặc trưng văn hóa tộc người các DTTSRIN vùng Đông Bắc

³⁰ Theo Trang thông tin điện tử huyện Đồng Văn, <https://dongvan.hagiang.gov.vn/tin-tuc?cateId=18843>.

(1) Dân tộc Ngái gồm các nhóm Sín, Lê, Đản, Hắc Cá... di cư vào Việt Nam chủ yếu từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, bằng đường thủy đi qua khu vực biên giới từ Phòng Thành (Trung Quốc) sang Móng Cái (Việt Nam) và nhánh đường bộ từ Quảng Tây qua Lạng Sơn, rồi tỏa đi Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng. Người Ngái tự gọi mình là *Ngái nhĩn* tức là người Ngái. Khi xưng “tôi”, người Ngái ở đây xưng là *ngải*, chữ Hán Việt của từ này nghĩa là Ngại, còn đọc theo tiếng Quảng Đông có nghĩa là Ngái. Người Ngái còn tự nhận mình là Sán Ngái (người rừng).

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, nước ta có 4.841 người Ngái. Sau 10 năm, số lượng người Ngái còn 1.035 người, giảm 3.806 người³¹. Năm 2019, Việt Nam có 1.649 người Ngái, trong đó tập trung đông nhất ở Thái Nguyên với 800 người - chiếm gần 50% tổng số người Ngái trên cả nước; tiếp theo là tỉnh Bình Thuận, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Kạn... Theo tác giả Nguyễn Văn Chính, trên thực tế dân số của nhóm này có thể lên tới hơn một trăm ngàn người. Nguyên nhân của tình trạng “chênh lệch” giữa số liệu thống kê và số liệu trên thực tế là do sau năm 1954, một bộ phận lớn người Ngái ở Hải Ninh đã di cư vào Nam, sinh sống ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận, Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh. Bộ phận còn lại ở miền Bắc vẫn đang sinh sống tại các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn. Nhóm cư dân người Ngái đều được hướng dẫn khai báo là dân tộc Hoa, ngoại trừ nhóm mấy chục hộ gia đình di cư đến huyện Đồng Hỷ (Thái Nguyên) được khai là dân tộc Ngái³².

Dân số người Ngái biến động thất thường và cư trú ở nhiều nơi từ Bắc chí Nam với nhiều địa hình đồng bằng, trung du, miền núi, hải đảo, ven biển. Tuy nhiên, so với nhiều dân tộc khác, người Ngái thường chọn nơi sinh sống ở vùng thấp, gần chợ, tiện đường giao thông. Khả năng tiếp thu, thích ứng của đồng bào Ngái khá nhanh, linh hoạt. Sinh kế của họ khá đa dạng. Đây là một trong số dân tộc thuộc nhóm DTTSRIN có khả năng làm kinh tế giỏi, tự chủ cao.

Người Ngái chủ yếu ở nhà đất với nguyên liệu làm nhà từ gỗ, tre, nứa, đất đá. Trang phục của họ giống người Nùng (Choang). Áo phụ nữ 5 thân, 4 thân dài đủ che quá hông, 1 thân ngắn phía bên trong thân trước bên phải có nhiệm vụ che kín đường xẻ áo. Toàn bộ cúc áo đều được thắt bằng dây vải. Chiếc quần gần giống của nam giới.

³¹ Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010): *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*. Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội.

³² Nguyễn Văn Chính (2018), “Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?”, *Tạp chí Tia sáng*, bài đăng ngày 16/12/2018

Y phục của người Ngái có màu sắc chủ đạo là màu chàm, hầu như không nhuộm hoa văn. Ngoài ra, họ còn đội mũ, nón các loại tự làm từ lá, mây tre, đồng thời đội khăn, che ô.

Đồng bào Ngái theo tôn giáo đa thần. Các gia đình người Ngái đều lập bàn thờ để thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ mình. Họ quan niệm *chết* là linh hồn chuyển sang sống trong một thế giới khác nên họ thường chôn theo người chết những đồ tùy táng mà khi sống người ta vẫn dùng. Bàn thờ là nơi trang trọng nhất trong nhà. Một giá trị văn hóa phi vật thể không thể không nhắc đến của người Ngái chính là lễ Kỳ yên thường được tổ chức vào dịp đầu năm mới, cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng sinh sôi, tươi tốt, mọi nhà, mọi người được bình an, vạn sự như ý...

Về văn hóa, người Ngái có kho tàng văn hóa, văn nghệ dân gian phong phú với loại hình nghệ thuật như dân ca, dân vũ và đặc biệt là loại văn học truyền miệng. Nhưng đến nay, cùng với nhiều giá trị văn hóa khác như trang phục, kiến trúc nhà ở, tiếng nói, phong tục trong nghi lễ vòng đời..., kho báu văn hóa, văn học dân gian, đặc biệt là Sường cô (làn điệu dân ca cổ truyền) của dân tộc Ngái đang ngày càng vơi dần và có nguy cơ tiêu biến. May mắn, có thể còn một số bậc cao niên lưu giữ.

(2) Dân tộc Bô Y: còn có tên gọi khác là Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn, Pàu Y, Pàu Nả, Pàu Thín. Ở Việt Nam, dân tộc Bô Y chia làm hai nhóm có tên gọi khác nhau: “Bô Y” (nhóm ở Quản Bạ (Hà Giang)); “Tu Dí” (nhóm cư trú ở Lào Cai). Mặc dù có nhiều tên gọi khác nhau và mỗi cái tên có ý nghĩa, nguồn gốc nhất định, song tên gọi “Bô Y” vẫn là cái tên được sử dụng phổ biến hơn cả.

Người Bô Y di cư từ tỉnh Quý Châu sang một số tỉnh phía Bắc Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ yếu tập trung ở Lào Cai, ở Hà Giang và một số ít ở Tuyên Quang, Bắc Kạn. Theo số liệu thống kê của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương năm 2019, dân tộc Bô Y có 3.232 người (năm 2009 là 2.273 người). Cư trú tập trung nhất tại tỉnh Lào Cai (1.925 người, chiếm 59.6% người Bô Y cả nước), Hà Giang (1.161 người, chiếm 36%).

Trong lịch sử, người Bô Y vốn giỏi làm ruộng nước nhưng đến Việt Nam chọn vùng cao để cư trú nên họ chủ yếu phải dựa vào canh tác nương rẫy. Tùy thuộc vào địa hình, nhưng dù làm ruộng nước hay tra chia hốc đá (Quản Bạ, Hà Giang) hoặc làm ruộng bậc thang trên các triền dốc (Mường Khương, Lào Cai) thì việc canh tác của người Bô Y đều chỉ là manh mún, 1 vụ/năm. Họ tranh thủ trồng xen canh một vụ màu

hoặc một vụ rau. Hoạt động chăn nuôi được coi là phụ trợ và theo hình thức tự nhiên, thả rông. Để bổ sung lương thực thực phẩm cho đời sống hàng ngày, người Bố Y vẫn duy trì hình thức săn bắt và hái lượm các sản vật tự nhiên theo tri thức bản địa như sử dụng các loại bẫy thú (bẫy sập, bẫy đá, bẫy thông lọng, bẫy hổ...), cung tên, nỏ, lao, sung kíp, vợt bắt cá, đuốc cá, lưới, đăng, lò³³.

Trong những giá trị văn hóa vật thể của người Bố Y, trang phục, đặc biệt trang phục phụ nữ được xem là một điểm nhấn. Khác với trang phục màu sắc rực rỡ của người Dao, người Mông, trang phục của người Bố Y đẹp ở sự hài hòa và tạo điểm nhấn ở xiêm ngư, tay áo, khăn đội đầu và đồ trang sức bằng bạc. Tuy nhiên, do sống xen cư với một số dân tộc như Nùng, Mông nên trang phục truyền thống của người Bố Y đến nay ít nhiều chịu ảnh hưởng, thay đổi.

Gia đình của đồng bào Bố Y là gia đình nhỏ phụ hệ. Đồng bào rất quan tâm đến mối liên hệ giữa ba dòng họ (nội, ngoại và dòng họ nhà chồng của các cô con gái (thông gia). Trước đây, quan niệm và nguyên tắc hôn nhân của người Bố Y chỉ muốn kết hôn với người đồng tộc, ngày nay xu hướng này đã dần thay đổi³⁴...

Trong các nghi lễ vòng đời thì các nghi lễ trong tang ma được đồng bào Bố Y thực hiện khá nghiêm cẩn. Các lễ cúng như gọi hồn, đánh thức hồn, cúng cây nêu, tiễn hồn... vẫn được diễn ra tuần tự trong nghi thức đám hiếu. Thời kỳ tang chế là ba năm, con trai không được uống rượu, con gái không được mang đồ trang sức, trong dòng họ không được tổ chức hỷ sự.

Người Bố Y sở hữu nền văn học phong phú với hệ thống truyện cổ tích, tục ngữ, dân ca. Tuy nhiên đến nay thất tán khá nhiều. Trải qua nhiều lần thiên di, tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc cùng nơi cư trú nên nhiều yếu tố văn hóa truyền thống của người Bố Y đã biến đổi. Sự biến đổi này đã giúp cho các dân tộc gần gũi nhau hơn. Tuy nhiên cũng dẫn đến thất thoát, phai nhạt dần nhiều giá trị văn hóa truyền thống của người Bố Y, nếu cộng đồng không có ý thức gìn giữ, bảo tồn.

(3) Dân tộc Cơ Lao được xếp vào nhóm ngôn ngữ Ka đai cùng với các dân tộc La Chí, La Ha và Pu Péo. Theo thời gian, dân số của người Cơ Lao ngày càng tăng: Năm 1974 chỉ 973 người, đến năm 1989 tăng lên 1.462 người, năm 1999 là 1.822

³³ Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Trần Hữu Sơn (chủ biên) (2015), *Văn hóa dân gian người Bố Y ở Lào Cai*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.105 – 135.

³⁴ Lưu Thị Thanh Huyền (2017), *Biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, Lào Cai*, Tạp chí VHNT số 398, tháng 8-2017.

người, năm 2009 có 2.636 người³⁵. Theo số liệu năm 2019, dân số của người Cơ Lao là 4.003 người.

Người Cơ Lao ở Việt Nam được xác định là con cháu của cư dân cổ Trung Quốc. Từ Quý Châu, người Cơ Lao thiên di vào nước ta, cách ngày nay khoảng 200 năm. Trong quá trình di cư, các nhóm, các dòng họ đã tách nhau và cư trú ở nhiều địa phương khác nhau. Khi đến tỉnh Hà Giang để lập nghiệp, người Cơ Lao đã thấy người La Chí cư trú ở đó từ trước, họ đã dựng nhà trên nền nhà cũ của người La Chí.

Người Cơ Lao có ba nhóm địa phương, gồm: Cơ Lao trắng, Cơ Lao đỏ và Cơ Lao xanh³⁶ (tên gọi trên được gọi theo màu sắc trang phục).

Người Cơ Lao ở Việt Nam tập trung đông nhất ở Hà Giang 2.922 người (chiếm 76.6% người Cơ Lao của cả nước)³⁷, trong đó tập trung nhiều nhất ở vùng cao núi đá, núi đất (các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Hoàng Su Phì), vùng giữa (huyện Yên Minh) và vùng thấp (huyện Vị Xuyên, Bắc Quang). Đồng bào Cơ Lao thường sống thành từng làng khoảng 15 - 20 nóc nhà. Nhà của họ gồm ba gian, hai chái, mái lợp cỏ gianh hoặc các ống vầu, nửa bờ đôi xếp úp ngửa. Người Cơ Lao Đỏ làm nhà trình tường như người láng giềng Pu Páo.

Về hoạt động kinh tế, người Cơ Lao ở vùng cao núi đá tai mèo chủ yếu làm nương xếp đá, thổ canh hốc đá. Và người Cơ Lao ở vùng núi đất, thung lũng thì chuyên sống bằng nghề làm ruộng nước, ruộng bậc thang. Chăn nuôi và nghề thủ công cũng chỉ là hoạt động bổ trợ đời sống sinh hoạt của bà con Cơ Lao. Đến nay, tuy diện tích rừng ngày càng hạn hẹp, nhưng các sinh kế dựa vào rừng cũng được người Cơ Lao duy trì, khai thác.

Về trang phục, phụ nữ Cơ Lao mặc áo cùng loại với áo người Nùng, Giáy nhưng dài quá gối áo được trang trí bằng những miếng vải đắp trên hò áo, ngực, tay áo. Trước đây người Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Xanh còn mặc thêm chiếc áo ngắn tay ra ngoài áo dài để phô những miếng vải màu đắp trên tay áo trong³⁸.

³⁵ Phạm Quang Hoan (chủ biên - 2012), *Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*, tr. 29 - 30, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

³⁶ Vương Xuân Tình (Chủ biên - 2017), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 2: Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kàđai, tr.674, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.

³⁷ Theo số liệu điều tra 53 dân tộc năm 2019 của UBNDT.

³⁸ Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (quyển 1), tr.205, Nxb Văn hóa Thông tin.

Quan niệm về thế giới được cấu thành từ thiên - thổ - thủy cũng với tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, con người có 3 hồn... khá bền chặt trong đời sống tín ngưỡng, tâm linh của người Cơ Lao. Điều này, thậm chí, đến nay vẫn chi phối nhiều mặt trong đời sống của đồng bào Cơ Lao. Các lễ cúng như cúng tổ tiên, ma bản, ma thổ địa, ma buồng ma bếp, ma tổ sư nghề... vẫn diễn ra trong đời sống thường nhật ở dân tộc Cơ Lao.

Lễ cưới của đồng bào Cơ Lao có sự khác nhau giữa các nhóm. Chú rể Cơ Lao Xanh mặc áo dài xanh, cuốn khăn đỏ qua người. Cô dâu về đến cổng phải dẫm vỡ một cái bát, một cái muôi gỗ đã để sẵn trước cổng³⁹. Cô dâu Cơ Lao Đỏ chỉ ngủ lại nhà chồng đêm hôm đón dâu. Giống như người Mông, đồng bào Cơ Lao cũng có tục cưới kéo vợ hay cướp vợ.

Người phụ nữ Cơ Lao sau khi sinh con thường đem đốt nhau thai, rồi bỏ tro than vào hốc đá trên rừng. Con trai được đặt tên sau 3 ngày 3 đêm, con gái 2 ngày 3 đêm, ở một số nơi trẻ được đặt tên khi đầy tháng.

Trong tang lễ có phong tục làm ma hai lần: lễ chôn người chết và lễ làm chay. Ở người Cơ Lao Xanh làm chay có thể tiến hành ngay hôm chôn hay một vài năm sau. Người Cơ Lao Đỏ có phong tục xếp đá quanh mộ, cứ 10 tuổi lại xếp một vòng đá. Các vòng đá tuổi được phủ kín đất; trên cùng lại xếp thêm một vòng đá nữa.

(4) Dân tộc Pu Péo là tộc người có nguồn gốc “nội địa” Trung Quốc. Họ đến Việt Nam làm nhiều đợt, sớm nhất là từ trước thế kỉ XVIII, một bộ phận đến muộn hơn là khoảng cuối thế kỉ XVIII đầu XIX⁴⁰. Nhìn lại, có thể thấy phần lớn địa danh ở huyện Đồng Văn đều được đặt tên theo ngôn ngữ người Pu Péo. Điều này càng chứng tỏ tộc người Pu Péo đã có mặt ở cao nguyên đá này từ rất sớm, có thể trước cả người Mông. Với hơn 300 năm định cư ở nước ta, người Pu Péo đã tự khai sơn phá thạch dựng lên làng bản và trở thành một thành viên của đại gia đình dân tộc Việt Nam.

Về tên gọi, người Pu Péo tự gọi mình là Ha Bẻo, Ka Bẻo hoặc Han Pèo. Người Hán gọi người Pu Péo là Pen ti Lô Lô. Người Mông gọi họ là Pu Páo. Trước đây, người Kinh gọi người Pu Páo là La Quả. Theo số liệu năm 2019, người Pu Páo nước ta

³⁹ Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (quyển 1), tr.209, Nxb Văn hóa Thông tin.

⁴⁰ Vương Xuân Tình (Chủ biên - 2016), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 2: Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kàđai, tr.748, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.

có 903 người, tập trung đông nhất tại Hà Giang 771 người, (chiếm 85.6% cư dân Pu Péo của cả nước).

Do địa bàn sinh tụ của người Pu Péo ở vùng cao nguyên núi đá, có độ dốc lớn, thiếu nước, thời tiết khí hậu khắc nghiệt nên họ chủ yếu canh tác ruộng bậc thang, 1 vụ/năm. Cây lương thực chủ lực là ngô. Sống giữa không gian rừng bao phủ, nên từ lâu, khai thác rừng trở thành sinh kế quan trọng đối với đồng bào Pu Péo. Tuy nhiên, từ sau chương trình 661, phạm vi khai thác rừng thu hẹp, chủ yếu là hoạt động hái lượm để cải thiện đời sống sinh hoạt của bà con.

Pu Péo là tộc người khá đông đảo và có vị trí quan trọng trong cư dân địa phương vùng cực Bắc Tổ quốc. Khi thiên di vào nước ta, họ đã hòa đồng với tộc người Tày và những tộc người từ bên kia biên giới, sống xen kẽ giữa các vùng rẻo cao⁴¹. Do vậy, văn hóa truyền thống của người Pu Péo mang tính đan xen. Ngôi nhà truyền thống của người Pu Péo là nhà sàn, được làm bằng gỗ lấy từ trên núi đá nên rất chắc chắn. Các công đoạn để xây cất ngôi nhà được người Pu Péo tiến hành cẩn trọng, kỹ lưỡng.

Tên làng của người Pu Péo được đặt theo tiếng Quan Hỏa, tiếng Kinh và tiếng Pu Péo... Mỗi làng người Pu Péo có khoảng 4-5 nóc nhà và những tập quán riêng của dân tộc chỉ thể hiện chủ yếu trong sinh hoạt cộng đồng. Gia đình người Pu Péo là tiểu gia đình phụ hệ. Trong quan hệ giữa các thành viên của gia đình chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo.

Văn hóa dân gian của người Pu Péo khá phát triển, trong đó, hát dân ca được coi là tập quán sinh hoạt nghệ thuật đặc sắc của người Pu Péo. Tuy nhiên, đến nay, số người Pu Péo biết hát dân ca không còn bao lắm. Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Pu Péo là một đôi trống đồng, kèn (kèn chỉ được sử dụng trong đám cưới và đám ma).

Người Pu Péo tin “vạn vật hữu linh”. Con người thì có 8 hồn và 9 vía. Nghi lễ của người Pu Péo mang đặc trưng của cư dân làm nương rẫy, thông qua hệ thống lễ hội trong cộng đồng và trong gia đình như lễ cúng thần rừng, lễ xuống đồng, lễ cúng trừ sâu bệnh, lễ mừng lúa mới, lễ cúng cơm mới... Trong đó, lễ cúng rừng là nghi lễ truyền thống và quan trọng, là một phần không thể thiếu trong đời sống của bà con Pu Péo.

⁴¹ Vương Xuân Tình (Chủ biên - 2016), *Các dân tộc ở Việt Nam (tập 2)*: Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Ka đai, tr.787, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

Mặc dù được coi là tộc người có mặt sớm nhất trên cao nguyên đá Đồng Văn nhưng do đặc thù dân số quá ít, đồng bào không có làng bản riêng, lại xen cư với các tộc người Mông, tộc người Cơ Lao và tộc người Hoa nên văn hóa truyền thống của cư dân Pu Péo cũng vì thế mà ít nhiều bị mai một và biến đổi.

(5) Dân tộc Lô Lô: Theo số liệu năm 2019, người Lô Lô ở Việt Nam có 4.827 người (năm 2009 là 4.541 người). Về tên gọi, ngoài các tên phổ biến là Lô Lô, họ còn có những tên gọi khác như Ô Man, Lu Lọc Mản, La La, Qua La, Di Nhân, Di Gia, Mùn Chì, Mản Di. Người Lô Lô tự gọi mình là Mản Di. Người Tày gọi người Lô Lô là Mía, Pú Mía; người Mông gọi Lô Lô là Ma; người Dao gọi Lô Lô là Me; người Việt ở địa phương gọi Lô Lô là Mía Khoanh⁴².

Trong lịch sử, Lô Lô là cư dân của quốc gia Nam Chiếu (703 - 937), sinh sống ở vùng lòng chảo Tứ Xuyên. Sau khi quốc gia này suy vi, một số cư dân đã di cư sang Việt Nam thành 3 đợt, ở các thế kỉ X, XVI, XVII⁴³, với điểm đặt chân đầu tiên là Đồng Văn (Hà Giang). Trong kí ức của người Lô Lô cũng như các bài ca, thần thoại hay bài cúng đưa người chết, người Lô Lô đều cho rằng Lũng Cú - Đồng Văn là nơi mà họ đặt chân đến đầu tiên. Nhóm Lô Lô ở Cao Bằng, Lai Châu cũng từ đây mà di chuyển dần sang. Ở nước ta hiện nay, người Lô Lô cư trú tập trung đông nhất tại tỉnh Cao Bằng (2.861 người - chiếm 59.3% người Lô Lô ở Việt Nam) và Hà Giang (1.707 người - chiếm 36%). So với địa bàn cư trú của nhóm Lô Lô ở Mèo Vạc, Đồng Văn thì địa bàn của nhóm Lô Lô ở Cao Bằng có thuận lợi hơn. Do đó, cuộc sống của cộng đồng người Lô Lô ở Cao Bằng so với đồng tộc của họ ở Hà Giang khá hơn rất nhiều.

Cũng như các dân tộc cư trú trên cùng địa bàn như Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Chay... sinh kế chủ yếu của người Lô Lô cũng chỉ là sản xuất nông nghiệp ruộng bậc thang và hốc đất nằm trên các sườn núi đá tai mèo. Ngoài ra, họ tận dụng khoảng đất bằng phẳng hẹp, xấp đá để trồng thêm các loại rau, củ quả.

Về thiết chế làng bản, người Lô Lô chọn các sườn đồi, sườn núi, có đất canh tác, rừng, gần nguồn nước, thuận tiện giao thông, xen cư với các cộng đồng khác để lập bản làng. Mỗi làng, có từ 20 - 50 hộ sinh sống theo họ hàng và quan hệ láng giềng.

Cư trú đan xen với người Mông, Tày nên văn hóa của người Lô Lô ít nhiều chịu ảnh hưởng của những dân tộc này. Biểu hiện rõ rệt nhất là người Lô Lô ở Hà Giang

⁴² Bế Viết Đăng - Chu Thái Sơn - Nguyễn Hữu Thấu (1978), *Các DTTSRIN ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc*, Nxb Khoa học Xã hội.

⁴³ Phạm Đăng Hiến (2010), “Người Lô Lô trong mối quan hệ KT - XH vùng biên giới Việt - Trung”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr.5-13.

nói giỏi tiếng Mông, người Lô Lô ở Cao Bằng lại nói giỏi tiếng Tày. Nhà ở của người Lô Lô chủ yếu là nhà sàn và gần giống với nhà của người Mông và người Tày.

Trang phục của người Lô Lô được trang trí bằng nhiều hoa văn khác nhau. Nét đặc trưng ở cả hai nhóm (Lô Lô Đen và Lô Lô Hoa) là họ dùng nhiều phương pháp đắp ghép vải và ưa dùng các gam màu sặc sỡ.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, người Lô Lô tin “vạn vật hữu linh”, họ thờ cúng tổ tiên và người thân đã mất. Người Lô Lô có nhiều lễ hội: Lễ rước thần bản, lễ tế trời, lễ rước đuốc, lễ cầu mưa⁴⁴. Trong hôn nhân, người Lô Lô tuân thủ nguyên tắc ngoại hôn dòng tộc, họ thường kết hôn với người đồng tộc.

Người Lô Lô quan niệm rằng người chết là được về đoàn tụ với tổ tiên và bắt đầu một cuộc sống mới nên họ không quá đau buồn khi trong gia đình có tang. Đám ma có nhiều lễ thức độc đáo, như hóa trang, nhảy múa, nhào lộn. Trong nghi lễ tang ma, trống đồng là dụng cụ không thể thiếu. Nghi thức để tang của người Lô Lô có một số nét khác biệt: Con trai chỉ để tang bố, không để tang mẹ, trong khi, con gái chỉ để tang mẹ, không để tang bố. Trải qua thời gian, nhiều sinh hoạt văn hóa của người Lô Lô đã thay đổi để phù hợp với đời sống mới.

(6) Dân tộc Pà Thên di cư vào Việt Nam cách ngày nay khoảng 200 - 300 năm. Họ đi với một vài nhóm người Dao từ Quảng Tây (Trung Quốc), qua đường biển, theo địa phận Hải Ninh (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Từ đó, họ lên Thái Nguyên, theo các suối lớn để đến Tuyên Quang, vượt tả ngạn sông Lô đến huyện Bắc Quang (Hà Giang). Mỗi quan hệ họ hàng, đồng tộc giữa người Pà Thên ở Tuyên Quang và Hà Giang rất thân mật, chặt chẽ⁴⁵.

Ở Trung Quốc, người Pà Thên có tên gọi là Hoa Lan Dao, là một trong bốn ngành Dao ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, người Pà Thên được coi là một tộc người riêng biệt. Đồng bào tự gọi mình là *Pà Hông me* hay *Hông me* (người Hông), Pà Hưng (Pà Hông). Tên gọi Pà Thên (Pà-ten) là tên đồng bào khác gọi, (là do hai chữ âm Hán Bát tính (tám họ) mà ra, nghĩa là tộc người có tám họ; đó là họ Sin, Phù, Tái, Liu, Tấn, Ván, Làn, Húng⁴⁶. Các dân tộc khác gọi họ là Mèo Đỏ, Mèo Lài, Mèo Hoa. Đến nay,

⁴⁴ Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (quyển 2), tr.108, Nxb Văn hóa Thông tin.

⁴⁵ Dẫn theo Vương Xuân Tình (Chủ biên) (2017), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 4, quyển 1: Nhóm ngôn ngữ Hmông, tr.314, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.

⁽⁴⁶⁾ Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, tr.569.

người Pà Thẻn vẫn còn quan hệ đồng tộc và thân tộc với bên kia biên giới và kí ức về cuộc thiên di vẫn còn nguyên vẹn. Theo lời một số thầy cúng ở xã Hồng Quang (Lâm Bình) thì khi tiền hồn người chết sang thế giới bên kia, họ thường đưa thẳng từ Thượng Minh, qua Hà Giang sang Trung Quốc và lên trời.

Ở Việt Nam, theo số liệu thống kê năm 2019, người Pà Thẻn có 8.248 người, trong đó ở Hà Giang 6.502 người (chiếm 81% người Pà Thẻn trên cả nước), Tuyên Quang 1.258 người (chiếm 15%). Điều đáng chú ý là trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện nay còn có bộ tộc người Thủy, thiên di từ Quý Châu sang cách đây hơn 100 năm. Người Thủy được xếp vào nhóm người Pà Thẻn vì có văn hóa tương đồng.

Cũng như các dân tộc ở vùng rẻo giữa, đồng bào Pà Thẻn trước kia canh tác chủ yếu canh tác trên đất dốc thô sơ, kết hợp trồng cây quanh nhà. Nhưng hiện nay đã mở rộng thêm trồng lúa nước. Ngoài sản xuất nông nghiệp, các nguồn thu khác của người Pà Thẻn hiện nay đến từ chăn nuôi, nghề thủ công như dệt, đan lát và hoạt động trao đổi, buôn bán, trong xu thế phát triển kinh tế thị trường.

1.4.2. Các DTTSRIN vùng Tây Bắc

1.4.2.1. Đặc điểm địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Tây Bắc

Tây Bắc Việt Nam gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái và Hòa Bình. Vùng đất này là nơi cư trú của hơn 30 dân tộc thuộc 3 dòng ngôn ngữ lớn đó là ngữ hệ Nam Á, Thái - Ka đai và Hán -Tạng. Họ cư trú không chỉ ở những địa bàn bằng phẳng mà ngay cả vùng núi cao khô cằn. Nhóm cư dân bản địa lâu đời được xác định là các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me Nam Á và Tày Thái. Các tộc người khác di cư từ phía nam Trung Quốc xuống, hay ở Thượng Lào sang, muộn nhất cũng chỉ cách ngày nay từ một trăm đến hai trăm năm. Trong đó, Lai Châu là địa phương có đông đảo đồng bào DTTSRIN sinh sống như La Hủ, Si La, Cống, Mảng, Lự.

Nằm cách thủ đô Hà Nội 450 km về phía Tây Bắc, Lai Châu có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc gia với 273 km đường biên giới với cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng; nhiều lối mở trên tuyến biên giới Việt - Trung trực tiếp giao lưu với các lực địa rộng lớn phía Tây Nam Trung Quốc; được gắn với khu vực tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng các tuyến Quốc lộ 4D, Quốc lộ 70, Quốc lộ 32 và đường thủy sông Đà Lai Châu. Lai Châu là vùng có nhiều đỉnh núi cao: Pu Si Lung cao 3076m, Pu Ta Leng cao 3.096m. Các cao nguyên: Cao nguyên Tà Phìn (Sìn Hồ), Sín Chải (Tủa Chùa), Nậm Đin (Tuần Giáo), Mường Nhé (Mường Tè) đều cao trên

1000m so với mặt biển. Vùng này có nhiều thung lũng rộng, chất đất màu mỡ, thủy lợi thuận tiện, tạo điều kiện cho việc trồng lúa nước hai vụ và trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp. Lai Châu nằm trong khu vực đầu nguồn có diện tích rừng phòng hộ đặc biệt xung yếu của sông Đà, sông Nậm Na và sông Nậm Mu, điều tiết nguồn nước trực tiếp cho các công trình thủy điện lớn.

Cách đây khoảng hơn 200 năm, trên con đường thiên di về phía nam để tìm nơi sinh sống, người La Hủ, Cống, Mảng, Lự đã đặt chân đến Mường Tè, Sìn Hồ của tỉnh Lai Châu. Đây là những huyện biên giới nằm sát nhau và đều tiếp giáp với Vân Nam, Trung Quốc về phía Bắc.

Huyện Mường Tè có tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc dài 130,292 km đi qua 6 xã (Pa Ủ, Ka Lăng, Thu Lũm, Mù Cỏ, Tá Bạ, Pa Vệ Sủ). Với đặc điểm đó, Mường Tè có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia. Huyện Mường Tè hiện nay có 14 đơn vị hành chính gồm thị trấn Mường Tè và 13 xã (Bum Nưa, Bum Tở, Vàng San, Kan Hồ, Pa Vệ Sủ, Mường Tè, Nậm Khao, Tà Tổng, Pa Ủ, Ka Lăng, Thu Lũm, Mù Cỏ, Tá Bạ)⁴⁷. Trên địa bàn Huyện có 3 dân tộc Cống, Mảng, La Hủ là các dân tộc thiểu số rất ít người. Đây là những tộc người đặc biệt khó khăn sinh sống tập trung ở 53 bản thuộc 9 xã (*chiếm 39 % tổng số bản*). Dân số của 3 dân tộc là 3.065 hộ = 13.707 khẩu (*chiếm 31,1% dân số toàn huyện*). Trong đó: Dân tộc Mảng: có 218 hộ = 1.188 khẩu; dân tộc La Hủ: 2.598 hộ = 11.508 khẩu; dân tộc Cống: 249 hộ = 1.011 khẩu⁴⁸.

Sìn Hồ có diện tích 1.526 km², huyện lỵ là thị trấn Sìn Hồ, nằm cách thị xã Mường Lay 60 km về hướng tây. Huyện có tổng chiều dài đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc dài 12 km thuộc địa phận xã Pa Tần, nên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh - quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biên giới Quốc gia. Tổng dân số của huyện là 82.852 người (tính đến ngày 30/11/2018). Trong đó, dân tộc Thái chiếm 30,40%; dân tộc H'Mông chiếm 33,31%; dân tộc Kinh chiếm 6%; dân tộc Dao chiếm 22,37%; dân tộc Lự chiếm 4,49%; dân tộc Kháng chiếm 0,93%; dân tộc Khơ Mú chiếm 0,90%; dân tộc khác chiếm 1,6%⁴⁹.

⁴⁷ Theo Trang thông tin điện tử huyện Mường Tè, <https://muongte.laichau.gov.vn/view/Tong-quan-huyen-Muong-Te/tong-quan-huyen-muong-te-18382?tabid=6637>.

⁴⁸ Huyện ủy Mường Tè (2018), *Báo cáo Sơ kết Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 05/10/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về giảm nghèo bền vững đối với 3 dân tộc Cống, Mảng, La Hủ giai đoạn 2015-2020*.

⁴⁹ Theo Trang thông tin điện tử huyện Sìn Hồ, <https://sinho.laichau.gov.vn/view/Tong-quan-huyen-Sin-Ho/Tong-quan-huyen-Sin-Ho-20891?mid=&tabid=713>.

Theo tiếng bản địa, “Sìn Hồ” là nơi tập trung nhiều con suối. Ở độ cao 1.500m so với mực nước biển, cao nguyên Sìn Hồ được ví như nóc nhà của tỉnh Lai Châu. Người Lự đến định cư ở Sìn Hồ tương đối muộn, cách ngày nay chỉ 6 - 7 đời (thế kỷ XVIII). Trước kia người Lự chỉ sinh sống tại hai bản Pẩu và Phiêng Chá. Ngày nay, dân số đã phát triển cộng với sự chia cắt về địa giới hành chính nên người Lự ở Sìn Hồ tập trung ở các bản Pẩu, Phiêng Looc, Phiêng Chá, Nà Tăm 1, Nà Tăm 2, Nậm Ngập của xã Nậm Tăm⁵⁰.

Do chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động kiến tạo nên địa hình của huyện Mường Tè và Sìn Hồ khá phức tạp, mức độ chia cắt sâu và ngang mạnh mẽ bởi các dãy núi cao và chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, trong đó phổ biến địa hình núi cao và trung bình. Độ cao trung bình 900 - 1500m so với mặt nước biển, cao nhất là đỉnh Pu Si Lung (3.076m), thấp nhất là 200m. Độ dốc trung bình 25°C - 30°C có nơi trên 45°.

Khí hậu vùng mang đặc điểm của vùng nhiệt đới núi cao Tây Bắc, thời tiết quanh năm chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, mưa ít và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Hằng năm mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10 trùng với kỳ thịnh hành của gió Tây Nam: vùng cao lượng mưa lên tới 3000mm/năm, vùng núi trung bình có biến động từ 2000 - 2500mm. Vùng núi thấp và thung lũng từ 1500 - 1800mm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa ít (316,4mm), trong thời gian này thường có sương mù và xuất hiện sương muối vào một số ngày trong tháng 1 và tháng 2. Lượng mưa trung bình năm là 2.531mm, tháng 7 chiếm 87,5% lượng mưa cả năm. Vùng núi cao nhiệt độ trung bình 15 độ C.

Chảy qua địa phận của huyện Mường Tè và Sìn Hồ có con sông chính là sông Đà và các suối lớn: Nậm Na, Nậm Cúm, Nậm Si Lường và Suối Nhé, Nậm Mạ, Nậm Múng, suối Nậm Tăm, Phiêng Ốt. Vào mùa khô, sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn. So với nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đời sống của đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn, tỷ lệ đói nghèo cao, chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống ở mức thấp.

Cũng như Lai Châu, Điện Biên là tỉnh có nhiều đồng bào DTTSRIN sinh sống (Cống, Si La, Phù Lá...). Tỉnh cách thủ đô Hà Nội gần 500km về phía Tây; phía Bắc

⁵⁰ Hoàng Sơn (2006), *Người Lự ở Sìn Hồ, Lai Châu*, Nxb Văn hóa dân tộc, tr.13.

giáp tỉnh Lai Châu, phía Đông và Đông bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; phía Tây và Tây Nam giáp với nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào. Điện Biên là tỉnh có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào - Trung Quốc hơn 455 km, trong đó: Đường biên giới tiếp giáp với Lào là 414,712 km; với Trung Quốc là 40,86 km; có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội và thành phố Hải Phòng⁵¹. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 9.541,25 km².

Nằm trong khu vực Tây Bắc nên địa hình, khí hậu của Điện Biên có nhiều nét giống tỉnh Lai Châu. Đó là dạng địa hình phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây, dọc biên giới Việt - Lào. Xen lẫn với các dãy núi cao là những thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc phân bố khắp nơi trong địa bàn tỉnh. Thung lũng Mường Thanh với bề mặt bằng phẳng đã tạo cho tỉnh có cánh đồng Mường Thanh rộng lớn.

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao, mùa đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng. Nhiệt độ trung bình hằng năm từ 21 - 23⁰C, lượng mưa trung bình từ 1.700 - 2.500 mm, độ ẩm trung bình từ 83 - 85%.

Do diện tích tự nhiên rộng, địa hình lại bị chia cắt nên khí hậu ở đây bị phân hoá thành 3 tiểu vùng rõ rệt: Tiểu vùng khí hậu Mường Nhé, tiểu vùng khí hậu Mường Lay và tiểu vùng khí hậu cao nguyên Sơn La - thượng nguồn sông Mã.

Điện Biên có các nhóm đất chính là: nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi. Những loại đất này rất phù hợp để phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng.

Tại tỉnh Điện Biên, người Công cư trú chủ yếu ở xã Pa Thom, huyện Điện Biên. Đây là huyện miền núi, biên giới, nằm ở phía Tây - Nam của tỉnh. Huyện có 21 đơn vị hành chính xã (trong đó có 12 xã biên giới), có chung đường biên giới với tỉnh Phong Xa Lỳ và tỉnh Luông Pha Bang (Lào) dài 171.202 km, có cửa khẩu Quốc tế Tây Trang, cửa khẩu Quốc gia Huổi Puốc và một số đường tiểu mạch sang Lào). Đây là những cửa khẩu quan trọng để tỉnh Điện Biên mở mang phát triển kinh tế và giao lưu với các nước.

⁵¹ Theo Cổng thông tin điện tử tỉnh Điện Biên, <http://www.dienbien.gov.vn/portal/Pages/Tong-quan-ve-Dien-Bien.aspx>

Là tỉnh vùng cao biên giới, nằm chính giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc của Việt Nam, Lào Cai là mảnh đất phong phú về bản sắc văn hoá, về truyền thống lịch sử, di sản văn hoá với hơn 20 nhóm dân tộc cùng cộng cư, sinh sống.

Địa hình của tỉnh Lào Cai chia cắt mạnh. Hai dãy núi chính là dãy Hoàng Liên Sơn và dãy Con Voi cùng có hướng Tây Bắc - Đông Nam với điểm cao nhất là đỉnh núi Phan-xi-păng có độ cao 3.143m, đỉnh Tả Giàng Phình cao 3.090m so với mặt nước biển. Dải đất dọc theo sông Hồng và sông Chảy có độ cao thấp hơn (điểm thấp nhất là 80m thuộc địa phận huyện Bảo Thắng), thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp hoặc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng.

Do nằm sâu trong nội địa, bị chia phối bởi yếu tố địa hình phức tạp nên thời tiết tại Lào Cai có sự khác biệt theo không gian. Nhiệt độ trung bình nằm ở vùng cao từ 15⁰C - 20⁰C (riêng Sa Pa từ 14⁰C - 16⁰C), vùng thấp từ 23⁰C - 29⁰C. Trong các đợt rét đậm, ở những vùng núi cao và các thung lũng kín gió còn xuất hiện sương muối, băng tuyết.

Lào Cai có hệ thống sông suối dày đặc được phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh với hai con sông lớn chảy qua là sông Hồng (130 km chiều dài chảy qua tỉnh) và sông Chảy bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) có chiều dài đoạn chảy qua tỉnh là 124 km. Ngoài hai con sông lớn, trên địa bàn tỉnh còn có hàng trăm sông, suối lớn nhỏ. Tài nguyên rừng và tài nguyên khoáng sản của tỉnh được đánh giá là phong phú, đa dạng. Đây là điều kiện thuận lợi cho Lào Cai phát triển các công trình thủy điện vừa và nhỏ.

Tại Lào Cai, người Phù Lá sinh sống tại thành phố Lào Cai, các huyện: Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn...

Sơn La có diện tích tự nhiên 14.125 km², nằm ở phía Tây Bắc Việt Nam. So với một số địa phương thuộc khu vực Tây Bắc, Sơn La là tỉnh có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội. Tỉnh có 11 huyện và 1 thành phố; phía Bắc giáp hai tỉnh Yên Bái, Lai Châu; phía Đông giáp hai tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ; phía Tây giáp tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào⁵².

Địa hình của tỉnh Sơn La chia thành những vùng đất có đặc trưng sinh thái khác nhau. Cao nguyên Mộc Châu, Nà Sản mang đặc trưng của khí hậu cận ôn đới, đất đai màu mỡ phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển cây chè, cây ăn quả và chăn nuôi bò sữa.

⁵² Theo Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La, <https://sonla.gov.vn/4/469/61707/464456/dieu-kien-tu-nhien/dieu-kien-tu-nhien>.

Vùng dọc sông Đà phù hợp với cây rừng nhiệt đới quanh năm. Khí hậu Sơn La chia làm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Nhiệt độ trung bình năm là 21,4⁰C. Lượng mưa trung bình hàng năm 1.200 - 1.600 mm.

Nằm ở vị trí đầu nguồn của hai con sông lớn: sông Đà và sông Mã, Sơn La không chỉ là địa bàn phòng hộ xung yếu cho vùng đồng bằng Bắc Bộ mà còn là địa bàn có nhiều tiềm năng, lợi thế về đất đai, nguồn nước, rừng để phát triển kinh tế, xã hội.

Người La Ha ở Sơn La sinh sống tập trung chủ yếu ở 4/12 huyện, gồm: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Mộc Châu. Đây mặc dù là khu vực có địa hình cao nhưng đất đai màu mỡ, phì nhiêu, khí hậu mát mẻ nên phù hợp với trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Khu vực này tương đối thuận lợi về giao thông, nhiều nơi còn nằm trên hệ thống tuyến điểm du lịch. Cụ thể, người La Ha ở Tân Lập nằm trong vùng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; người La Ha ở Mường La cách công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á không xa; còn khu vực Quỳnh Nhai nằm trên vùng lòng hồ thủy điện sông Đà vốn được coi là Hạ Long trên núi... Điều kiện, địa bàn của người La Ha được coi là thuận lợi hơn cả so với các dân tộc TSRIN trên tiểu vùng Tây Bắc.

Yên Bái nằm ở vùng Tây Bắc của tổ quốc, tiếp giáp với khu vực Đông Bắc. Phía Đông Bắc của tỉnh giáp tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang; phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ; phía Tây Nam giáp tỉnh Sơn La; phía Tây Bắc giáp hai tỉnh Lai Châu và Lào Cai. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là 6.887,67 km² với tổng số 180 xã, phường, thị trấn; trong đó có 81 xã đặc biệt khó khăn, có 2 huyện vùng cao là huyện Trạm Tấu và Mù Cang Chải nằm trong 64 huyện nghèo, đặc biệt khó khăn của cả nước⁵³.

Tỉnh có đặc điểm địa hình cao dần từ Đông Nam lên Tây Bắc và được kiến tạo bởi 3 dãy núi lớn đều có hướng chạy Tây Bắc - Đông Nam: dãy Hoàng Liên Sơn - Pú Luông, dãy núi cổ Con Voi, dãy núi đá vôi nằm kẹp giữa sông Chảy và sông Lô. Địa hình của tỉnh được chia thành 2 vùng lớn: vùng cao và vùng thấp. Vùng cao có độ cao trung bình 600 m trở lên, chiếm 67,56% diện tích toàn tỉnh. Vùng này dân cư thưa thớt, có tiềm năng về đất đai, lâm sản, khoáng sản, có khả năng huy động vào phát triển kinh tế - xã hội. Vùng thấp có độ cao dưới 600m, chủ yếu là địa hình đồi núi thấp, thung lũng bồn địa, chiếm 32,44 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

⁵³ Theo số liệu năm 2018 của Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái.

Yên Bái có 3 hệ thống sông suối lớn: sông Hồng, sông Chảy và suối Nậm Kim với tổng chiều dài hơn 300 km, có diện tích lưu vực trên 3.400 km². Do đặc điểm sông, suối đều bắt nguồn từ núi cao, có độ dốc lớn nên dồi dào về tiềm năng thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Rừng và đất rừng là tài nguyên và tiềm năng của tỉnh. Tài nguyên khoáng sản của tỉnh Yên Bái tương đối đa dạng, phong phú về chủng loại

Ở Yên Bái, người Phù Lá cư trú tập trung đông nhất tại xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên (Yên Bái). Châu Quế Thượng là xã vùng cao thượng nguồn của huyện Văn Yên, cách trung tâm huyện 50km về phía Bắc. Châu Quế Thượng là một trong những xã có tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua nên so với nhiều dân tộc khác, đây là một lợi thế quan trọng để người Phù Lá Xá Phó phát triển kinh tế, trong đó nổi bật nhất là phát triển nông lâm nghiệp kết hợp với các nghề thủ công truyền thống.

Như vậy, có thể thấy địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Tây Bắc không “đồng nhất”, từ đó quy định lối sống và đời sống khác nhau của các dân tộc. Cư dân Mảng, La Hủ thuở ban đầu sống biệt lập, bất ổn lang thang, du mục ở vùng cao. Khi được “hạ sơn” để tập trung ở vùng định canh song do cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, lại ít nhiều chịu ảnh hưởng của tập tính “du canh, du cư” nên cuộc sống của đồng bào chưa thực sự ổn định. Sự đầu tư của Chính phủ chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Ngược lại, người Si La, Lự, La Ha do cư trú ở vùng thấp, giao thông thuận tiện, sống xen cùng các dân tộc khác nên đời sống ổn định hơn rất nhiều. Sự quan tâm của chính phủ ở vùng này đã mang lại hiệu quả rõ rệt.

1.4.2.2. Đặc trưng văn hóa tộc người các DTTSRIN vùng Tây Bắc

(7) Dân tộc La Ha: Người La Ha hiện nay có dân số khoảng 10.157 người (tính đến năm 2019), tập trung chủ yếu ở Sơn La. La Ha là một tộc người thuộc nhóm ngữ hệ Kadai có mặt ở Việt Nam từ lâu đời và được coi là một trong số các cư dân bản địa ở miền núi phía Bắc nước ta⁵⁴. Tổ tiên người La Ha là một trong những nhóm người đã khai phá đất đai Quỳnh Nhai ngày nay. Khi người Thái thiên di vào Việt Nam (thế kỉ XI-XII) đã gặp người La Ha ở đây; người Thái đã đánh đuổi họ để chiếm đất, buộc họ phải sống lệ thuộc. Tùy theo địa lí hoặc đặc trưng tộc người mà người La Ha được các tộc người láng giềng gọi bằng những tên khác nhau. “Xá Cha”, “Xá Bung”, “Xá

⁵⁴ Phạm Quang Hoan (Chủ nhiệm - 2008), *Báo cáo điều tra KT - XH vùng lòng hồ thủy điện Sơn La*, tr.21.

khao”, “Xá táu nhạ”, “Xá Poọng”, “Xá Uộng”, “Bù Há”, “Pụa”. Đến nay, tên Xá Khao được dùng để chỉ ba nhóm người: Cống, Kháng, La Ha.

Người La Ha ở Sơn La sinh sống tập trung chủ yếu ở 4/12 huyện, gồm: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Mộc Châu. Mặc dù đây là khu vực có địa hình cao nhưng đất đai màu mỡ, phì nhiêu, khí hậu mát mẻ nên phù hợp với trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc. Khu vực này tương đối thuận lợi về giao thông, nhiều nơi còn nằm trên hệ thống tuyến điểm du lịch. Cụ thể, người La Ha ở Tân Lập nằm trong vùng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; người La Ha ở Mường La cách công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á không xa; còn khu vực Quỳnh Nhai nằm trên vùng lòng hồ thủy điện sông Đà vốn được coi là Hạ Long trên núi... Điều kiện, địa bàn của người La Ha được coi là thuận lợi hơn cả so với các DTTSRIN trên tiểu vùng Tây Bắc.

Về hoạt động kinh tế truyền thống, người La Ha chủ yếu chọn lối canh tác nương rẫy và kết hợp trồng lúa nước, làm vườn. Hái lượm, săn bắt và đánh bắt cá giữ vai trò quan trọng trong đời sống. Người La Ha cũng chăn nuôi trâu, bò làm sức kéo, ngoài ra còn nuôi dê, lợn, gà. Họ trồng bông, kéo sợi đem trao đổi, mua đồ mặc của đồng bào Thái.

Trước đây, người La Ha quen ăn nếp đồ, nay đã ăn cơm tẻ, ngô, sắn. Các món ăn thường chế biến như người Thái. Về trang phục, họ chịu ảnh hưởng của người Thái Đen (nữ mặc áo ngắn với hai hàng khuy bạc hình bướm, váy đen, đội khăn trên đầu).

Về hôn nhân, trai gái La Ha được tự do tìm hiểu nhau, không bị cha mẹ ép buộc cưới gả. Họ tìm hiểu nhau thông qua lời hát đối đáp. Nếu ưng nhau thì sẽ tiến hành nghi thức cưới hỏi. Đầu tiên là lễ dạm hỏi, nếu nhà gái không trả lại trầu do bà mối của nhà trai đưa tới thì chàng trai tổ chức lễ xin ở rể. Đồng bào La Ha có tục ở rể từ 4 đến 8 năm, sau đó mới làm lễ cưới chính thức.

Về tín ngưỡng, dân tộc La Ha đều lập bàn thờ nhỏ trong nhà, thờ cúng ông bà, tổ tiên. Hàng năm, đến mùa xuân, mọi gia đình làm lễ tạ ơn tổ tiên.

Ở một vài bản xuất hiện lễ cúng "ma cái" làm người ta bị bệnh. Trong lễ nghi có múa hình nộm dương vật và kiếm bằng gỗ. Đây cũng là hai điệu múa đặc trưng của người La Ha. Trong nghi lễ tang ma, họ thường khâm liệm tử thi bằng vải hay chiếu nan rồi địa táng. Trên mộ đặt nhà mồ đơn sơ.

Về văn học - nghệ thuật dân gian, dân tộc La Ha có kho tàng truyện kể dân gian về các anh hùng khá phong phú. Trong nghệ thuật ca hát, làm thơ họ dùng tiếng Thái khá thạo.

(8) Dân tộc Si La: Si La thuộc ngôn ngữ Tạng - Miến, dân số năm 2019 là 909 người, cư trú tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên. Về mặt nguồn gốc lịch sử, tộc Si La là một thành viên của tộc người cấu thành nước Nam Chiếu và Đại Lý, vốn tụ cư ở lưu vực sông “Ly Shè” (thượng nguồn sông Hồng) về sau đã thiên di dần về phía Nam đến các vùng Tây Nam bộ Vân Nam ngày nay, rồi từ đây di cư sang Bắc Lào và có thể khoảng giữa thế kỉ XVIII một bộ phận sang Tây Bắc nước ta. Điểm đầu tiên họ đặt chân đến là Mường Tùng, Mường Phọ thuộc Lai Châu. Từ Mường Tùng, Mường Phọ về sau đã thiên di sâu vào nội địa Lai Châu đến đầu suối Nậm Lay (Mường Lay) rồi sau đó mới di cư đến Mường Mô, Nậm Hạ, Nậm Lọ thuộc Mường Tè (Lai Châu) ngày nay. Khi đến Mường Tè, người Si La chọn sống ở lưng chừng núi núi cao sau đó do quá trình du canh du cư, họ đã dịch chuyển về vùng núi thấp. Nơi di chuyển cuối cùng là ba bản: Seo Hay, Si Thào Chải (xã Can Hồ) và bản Nậm Xin (xã Mường Nhé).

Thoạt kỳ thủy, Seo Hay nằm ở cạnh một hồ nước tự nhiên, có hai cửa thoát nước, đồng bào gọi đó là biển nhỏ (theo tiếng Quan Hỏa) và lấy tên bản của mình, cũng là biển nhỏ. Còn Si Thào Chải nằm bên cạnh một dãy núi đá nên đồng bào đã đặt tên bản của mình là “bản núi đá”. Sau quá trình sinh sống du canh du cư, hai bản này đã dịch chuyển dần về phía sông Đà, nhất là từ khi có chính sách định cư của Đảng với đồng bào các dân tộc miền núi thì bà con đã định cư ở hai bản hiện nay mà tên gọi vẫn không thay đổi.

Người Si La trong truyền thống chuyên làm nương du canh, nay sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, ngô trên ruộng nương. So với một số dân tộc cộng cư, đồng bào Si La chưa tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Sản lượng lương thực chưa đủ tự cấp. Thành ra, hái lượm giữ vị trí quan trọng trong đời sống của họ. Người Si La quen dùng cả cơm nếp và cơm tẻ với các loại canh rau rừng là chính. Đạm thực vật chủ yếu là sản phẩm của săn bắt, đánh cá.

Si La là dân tộc có văn hóa truyền thống với nhiều nét độc đáo. Biểu hiện ở ngôi nhà đất, hai gian và hai chái nhỏ, chỉ có một cửa ra vào, không bao giờ cửa ra vào và bàn thờ chung một gian. Trang phục của phụ nữ Si La có nhiều nét riêng biệt: Mảng ngực áo bằng vải khác màu, áo cài khuy bên nách phải, nổi bật trên áo là vạt ngực gắn

đầy những đồng xu bạc, xu nhôm. Cổ và tay áo được trang trí bằng cách đắp thêm những đường vải màu khác nhau.

Dân tộc Si La có nhiều phong tục, tín ngưỡng độc đáo từ lễ tìm đất làm nương, lễ gieo trồng, lễ cúng cầu mùa, lễ mừng cơm mới, lễ cúng hôn lúa... đến tục lệ nhuộm răng đỏ ở nam và nhuộm răng đen ở nữ, tục cưới hai lần. Lần thứ hai sau lần cưới đầu một năm, nhà trai trao tiền cưới cho nhà gái. Phụ nữ Si La có lệ đẻ ngồi. Nhau thai đựng trong ống nứa, phủ một lớp tro bếp lên trên đựng ở góc bếp cho đến ngày đặt tên cho đứa trẻ.

Người Si La không có tục cải táng và tảo mộ. Họ để tang bằng cách: con trai buộc túm ít tóc trên đỉnh đầu, con gái tháo vòng tay, vòng cổ. Quan tài chôn người chết làm bằng khúc gỗ bỏ đôi khoét rỗng. Khi có người chết, đồng bào tổ chức vui chơi, ca hát, không có tiếng khóc. Người Si La để tang cha mẹ 3 năm. Cũng như một số dân tộc khác, người Si La rất chú trọng đến lễ cúng bản. Người Si La có nhiều dòng họ: Hù, Pừ, Lý, Lý, Giàng. Trong đó, họ Pừ và họ Hù là đông hơn cả.

Kho tàng văn học dân gian của người Si La rất đáng trân trọng với nhiều thể loại khác như truyện cổ tích, thần thoại, sử ca, dân ca, tục ngữ và các làn điệu hát. Các điệu múa của người Si La thường được biểu diễn vào các ngày hội, lễ, Tết và kèm theo nhạc cụ như đàn bầu, đàn môi, nhị 2 dây, trong đó nổi bật là chiếc sáo.

So với thời điểm bản Si La còn cư trú ở khu vực lòng hồ thủy điện Lai Châu thì cuộc sống của người Si La ngày nay khá hơn rất nhiều. Nhưng văn hóa truyền thống cũng vì thế dần mai một. Việc bảo vệ văn hóa truyền thống là mối quan tâm của nhiều người Si La ngày nay.

(9) Dân tộc La Hủ vào Việt Nam cách ngày nay khoảng 200 năm với điểm dừng chân đầu tiên là huyện Mường Tè của tỉnh Lai Châu. La Hủ là tên tự gọi của đồng bào (nghĩa là con hổ - biểu tượng cho uy lực mãnh liệt)... Theo tư liệu lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc, người La Hủ là một nhánh của siêu tộc Địch - Khương mà sử sách Trung Quốc gọi là Tây Nhung với địa bàn phát tích thuộc miền đất nằm giữa các tỉnh Thanh Hải, Cam Túc, Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay, trung tâm là khu vực giữa sông Hoàng Thủy (Thanh Hải) và thượng lưu sông Hoàng Hà (Cam Túc)⁵⁵. Theo Danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam công bố năm 1979, La Hủ là một trong 54 thành viên của đại gia đình dân tộc Việt Nam.

⁵⁵ Không Diễn (Chủ biên) (2000), Dân tộc La Hủ ở Việt Nam, tr.30, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

Tại Việt Nam, cư dân La Hủ có số lượng 12.113 người (số liệu năm 2019, con số này năm 2009 là 9.651 người), trong đó cư trú tập trung nhất tại tỉnh Lai Châu 12.002 người, chiếm 99,1% số người La Hủ của cả nước. Dân tộc La Hủ ở Việt Nam gồm ba ngành: La Hủ Đen, La Hủ Vàng và La Hủ Trắng. Nhóm La Hủ Vàng cư trú chủ yếu ở các xã Ka Lăng, Pa Ủ và Pa Vệ Sủ. Nhóm La Hủ Đen cư trú chủ yếu tại xã Mường Tè, Bum Tờ và Nậm Khao. Nhóm La Hủ Trắng cư trú ở xã Ka Lăng, thuộc biên giới Việt - Trung⁵⁶.

Người La Hủ trước kia đại bộ phận có cuộc sống du canh, du cư nên nơi ở thường không cố định. Bộ phận du canh, du cư cư trú thành từng làng nhỏ- tso khá. Bộ phận dân cư sống định canh, định cư, cuộc sống tương đối ổn định thì làng có quy mô lớn hơn. Làng của người La Hủ thường được đặt tên theo dòng suối (như tiếng Thái) như Nậm Cầu, Nậm Xả, Huổi Han, Huổi Tát; theo địa điểm cư trú: Pa Ủ (nơi có nhiều trứng ếch), Gờ Lò (làng cây mốc), Dền Thành (mỏ muối).

Người La Hủ nổi tiếng về nghề đan lát (mâm com, ghế mây), rèn. Săn bắt, đánh cá, hái lượm có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế.

Người La Hủ cư trú phân tán thành nhiều xóm nhỏ với thành phần dân cư thay đổi thường xuyên do lối sống du canh. Xưa kia nhà của người La Hủ rất đơn sơ, với hai gian và thêm hai chái nhỏ, thậm chí lợp lá chuối, khi lá chuối ngả vàng thì họ bỏ đi nơi khác (nên họ còn được gọi là "Xả lá vàng"). Những người La Hủ sống định canh, định cư thường làm nhà sàn.

Quan hệ dòng họ lỏng lẻo, không có người đứng đầu dòng họ và không có nghi lễ cúng bái cho cả họ. Một số mang tên chim, thú nhưng nhiều họ khác không còn ai nhớ ý nghĩa.

Y phục của nam giới La Hủ có nhiều nét tương đồng với đồng tộc của họ đang sinh sống ở Thái Lan, Trung Quốc⁵⁷ với quần áo màu chàm, không đội mũ mà vấn khăn. Y phục của nữ giới gồm quần, áo dài, áo ngắn và khăn đội đầu. Điểm nhấn trong trang phục của phụ nữ La Hủ là ống tay áo rất sắc sỡ, phần trước ngực áo được gắn đồng bạc trắng và đồng xu nhôm. Phụ nữ La Hủ sử dụng nhiều đồ trang sức bằng bạc. Những đồ trang sức này chủ yếu họ mua từ người Hà Nhì hoặc người Thái.

⁵⁶ Vương Xuân Tình (Chủ biên - 2018), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 4, quyển 1: Nhóm ngôn ngữ Hmông, tr.538, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.

⁵⁷ Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (quyển 2), tr.63, Nxb Văn hóa Thông tin.

Trong xã hội phụ hệ của La Hủ, tuy con gái không được thừa kế tài sản, nhưng phụ nữ khá bình đẳng với nam giới trong đời sống gia đình. Trong hôn nhân, trai - gái được tự do tìm hiểu nhau trước khi cưới. Cũng giống như người Si La, người La Hủ quy định, những người trong một dòng họ không được lấy nhau.

Nghi lễ trong tang ma của người La Hủ tương đối giản đơn. Người quá cố được rửa mặt sạch sẽ, tắm liệm. Khi tắm liệm, người ta lấy đồng bạc trắng, chắt thành 9 mảnh, cho vào mồm người chết rồi đặt nằm theo hướng nhà. Quan tài được làm bằng thân cây gỗ. Ngày an táng được chọn kĩ sao không trùng với ngày hô, các ngày con cái sinh và ngày mà trước đó đã có người trong nhà mất. Người La Hủ không có tục lệ cải táng hay thay áo quan cho người chết.

(10) Dân tộc Phù Lá vào Việt Nam vào khoảng cuối thế kỉ XIX, thậm chí đến những năm 40 của thế kỉ XX vẫn còn một số thôn trại người Phù Lá thiên di tới vùng đất Lào Cai. Người Phù Lá ở Việt Nam có gốc tích là người Xá Phang (Thượng Phương), mà nhóm người này hiện đang cư trú tại tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Nguyên nhân di cư đến Việt Nam do yếu tố cạnh tranh ruộng rẫy “đao canh hỏa chủng” nên họ cần tìm đất đai mới để khai phá làm ăn. Người Phù Lá có 4 nhóm địa phương là Lao Va Xơ (Xá Phó, Pồ Khô Pạ), Phù Lá Hoa, Phù Lá Hán và Phù Lá Đen. Mỗi địa phương lại có những tên gọi khác nhau. Nhóm Xá Phó ở Lào Cai, Yên Bái có tên tự gọi là Lao Pạ (với ý nghĩa là “người săn thú” hoặc Lao Va Xơ (người Lão); nhóm Xá Phó ở Lai Châu lại có tên tự gọi khác là Bồ Khô Pạ; nhóm Phù Lá Đen ở Khoa San Chải tự gọi là Mu Di Pạ; nhóm Phù Lá Hán ở Bát Xát (Lào Cai) được gọi là Nhiu Vây Pa. Do địa bàn cư trú cạnh nhau nên người Phù Lá Đen và Phù Lá Hoa còn có tên tự gọi chung là Mu Di - Bồ Khô Pạ.

Vào những thập niên 70 của thế kỉ XX, các nhà khoa học đã đi đến thống nhất lấy tên Phù Lá là tên gọi chung của cộng đồng người này. Năm 1979, trong bản thống kê Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam, dân tộc Phù Lá đã chính thức công nhận là một trong 54 dân tộc anh em cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.

Theo số liệu thống kê năm 2009, cư dân Phù Lá có 10.944 người; năm 2019 tăng lên 12.471 người, tập trung đông nhất tại tỉnh Lào Cai 10.293 người (chiếm 82,68% tổng số người Phù Lá ở Việt Nam), Yên Bái 968 người (chiếm 7,7%), Hà Giang 825 người (chiếm 6,6%).

Nhìn chung, người Phù Lá/Xá Phó ở Lào Cai và Hà Giang sinh sống ở những dãy núi cao, rừng rậm, địa hình chia cắt, độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá

lớn. Đặc biệt khu vực xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai nhiệt độ mùa đông rất thấp, thậm chí có tuyết rơi. Bên cạnh canh tác nương rẫy với loại hình nương du canh và nương định canh, chăn nuôi tự phát..., người Phù Lá vẫn duy trì hoạt động săn bắt và hái lượm, nhằm đảm bảo đời sống hàng ngày.

Ở Yên Bái, người Phù Lá cư trú tập trung nhất là tại xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên (Yên Bái). Châu Quế Thượng là xã vùng cao thượng nguồn của huyện Văn Yên, cách trung tâm huyện 50km về phía Bắc, có tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua. Đây là một lợi thế quan trọng để người Phù Lá Xá Phó phát triển kinh tế, trong đó nổi bật nhất là phát triển nông lâm nghiệp kết hợp với các nghề thủ công truyền thống.

Nhìn chung, đây là cộng đồng sống tương đối khép kín, mang tính tự cung tự cấp. Trong cộng đồng của đồng bào Phù Lá/Xá Phó hiện vẫn còn tồn tại một số nghi lễ nông nghiệp (chọn đất trồng lúa nương, kỹ thuật chặt phát nương, đốt nương, chuẩn bị gieo trồng, kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc và bảo vệ lúa nương, thu hoạch; nghi lễ vòng đời. Vai trò của những người làm tâm linh, đối với người Xá Phó là rất quan trọng. Họ là những người có thể giữ vía, gọi vía, an vía cho đồng bào ở mọi không gian (gọi vía ở rừng, gọi vía do ma suối bắt, gọi vía ở hang, ở đường, ở suối)... Tóm lại, đồng bào Phù Lá có đời sống tâm linh phong phú. Nhiều nghi lễ vẫn được bà con thực hiện một cách nghiêm cẩn⁵⁸. Tuy nhiên, một số lễ hội truyền thống ngày càng bị thu hẹp về quy mô và dần dà đang bị mai một.

(11) Dân tộc Lự là một trong những dân tộc ngành Tày - Thái sống tập trung ở vùng Xíp Xoong Păn Na tỉnh Vân Nam Trung Quốc. Theo Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành ngày 2/3/1979 thì dân tộc Lự còn có tên là Lữ, Nhuồn (Duồn), Phù Lữ. Ở nước ta, người Lự có dân số không nhiều, khoảng 6.757 người (tính đến năm 2019), sống chủ yếu ở tỉnh Lai Châu.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Lự ở Việt Nam cũng như ở các nơi khác đều có nguồn gốc từ vùng Xíp Xoong Păn Na Trung Quốc. Người Lự di cư vào Việt Nam cư trú chủ yếu tại các xã Bản Hòn, Bình Lự, Nà Tầm huyện Phong Thổ. Tại xã Ma Quai, Nậm Tầm huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu và một số ít sống rải rác, xen kẽ với người Thái, người Khơ Mú ở hai huyện Điện Biên và Than Uyên. Nhóm người Lự đầu tiên có mặt ở vùng Điện Biên vào đầu thế kỉ XII.

⁵⁸ Hội Văn học nghệ thuật “Văn hóa dân gian người Xá Phó ở Lào Cai, tập 1 (2017)”, Dương Tuấn Nghĩa (chủ biên)

Người Lự đến huyện Phong Thổ và huyện Sìn Hồ thuộc tỉnh Lai Châu tương đối muộn, cách ngày nay chỉ 6 - 7 đời (thế kỉ XVIII). Trước kia, người Lự chỉ sinh sống tại hai bản Păn và Phiêng Chá. Ngày nay, dân số đã phát triển cộng với sự chia cắt về địa giới hành chính nên Sìn Hồ gồm có các bản: Păn, Phiêng Loóc, Phiêng Chá, Nà Tăm 1, Nà Tăm 2, Nặm Ngặp là địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc Lự.

Trên con đường thiên di về phía Nam, người Lự bị phân tán và sống xen kẽ với người Dao, người Mông nhưng về cơ bản văn hóa của họ vẫn giữ được văn hóa cư dân Tày - Thái, đồng thời họ cũng tiếp nhận thêm nhiều yếu tố văn hóa của các dân tộc khác như làm ruộng nước nhưng là ruộng bậc thang dốc như Mông, Dao nên thủy lợi là đào mương để nước tự chảy, không dùng guồng như người Thái; về nghệ thuật, người Thái thích thổi kèn bè còn người Lự thích sáo (pí); người Thái ít đi buôn, nhưng người Lự buôn bán rất giỏi...

Ở Việt Nam chỉ có nhóm Lự Đen (Lừ Đăm) ở xã Bản Hòn, huyện Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), phân biệt nhóm Lự Trắng (Lừ Khao) ở Síp Song Păn Na (Trung Quốc).

Làng của người Lự cư trú thành từng bản nhỏ. Trong bản người Lự có lễ cúng bản gọi là *căm bản*. Nhà ở của người Lự là nhà sàn với nguyên vật liệu là gỗ, tre, nứa, lá. Khác với nhà của người Thái và người Lào, nhà của người Lự chỉ có một cửa ra vào.

Nghề dệt của người Lự rất phát triển. Phụ nữ nơi đây hầu hết thành thạo quy trình sản xuất “khép kín” từ trồng cây bông, xe sợi, dệt, nhuộm, thêu đến cắt may. Điểm nhấn trên trang phục của người phụ nữ Lự chính là chiếc áo được may theo kiểu hình rẽ quạt; chiếc váy được tạo bởi ba miếng vải khác nhau ghép lại thành hình ống và chia làm ba phần gồm cạp, thân và chân váy. Trang phục của đàn ông dân tộc Lự thì đơn giản hơn với quần được thêu hoa văn, áo ngắn xẻ ngực và đầu đội khăn đen.

Trong hôn nhân, trai - gái Lự đều có quyền tự do tìm hiểu. Người Lự không có lệ ép gả, không đề cao tục thách cưới nhưng có tục ở rể. Dân tộc Lự có nhiều điệu hát, múa. Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Lự có trống, chiêng và sáo đôi.

(12) Dân tộc Cống: Thiên di vào Tây Bắc Việt Nam trong khoảng thời gian nửa sau thế kỉ XVIII. Người Cống được xác định đến từ vùng Màng Là, thuộc tỉnh Vân Nam giáp liền với Phong Thổ Lai Châu (vì thế người Cống còn mang tên gọi là người Màng - liên quan đến tộc danh Mường Là). Từ thung lũng Phong Thổ, Bình Lự, một bộ phận đi ra vùng sông Hồng và ngược trở lên Vân Nam; một bộ phận di chuyển lên phía Bắc sông Đà, trở thành nhóm Cống ở Mường Tè; một số lại sang Lào (người

Lào gọi họ là người Pa Nội). Về sau một bộ phận lại trở lại Điện Biên trở thành nhóm Cống Màng Nhì ở Điện Biên ngày nay”. Bên cạnh ý kiến cho rằng khởi nguyên của người Cống là từ vùng Vân Nam, Trung Quốc thì có ý kiến nhận định “Người Cống - (Cống) có nguồn gốc di cư trực tiếp từ Lào sang”. Nhận định này được tác giả Nguyễn Minh Duy nhắc lại trong Báo cáo kết quả Dự án Điều tra cơ bản Dân tộc Cống.

Về tộc danh, người Cống ở tự gọi mình là “Xăm Khổng”. Tộc Cống bên kia biên giới Trung Quốc được xếp vào tộc người Hà Nhì mang tên gọi là "Bạch Kông". Theo một số nghiên cứu trước đây, người Cống được gọi là Cống Lô Ma (theo tên địa danh - bản Tá Lô Ma bên Trung Quốc). Con cháu của họ ngày nay đã hòa vào người Cống ở bản Nậm Khao. Về dân số, theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 2019, người Cống ở Việt Nam có 2.729 (năm 2009 là 2.029 người), tập trung ở tỉnh Điện Biên 1.145 người (chiếm tỉ lệ 42%) và Lai Châu 1.513 người (chiếm tỉ lệ 55.5%).

Vốn sinh sống ở vùng rừng núi, dọc theo sông Đà nên ngoài nguồn sống chính làm nương, hoạt động săn bắt, hái lượm, đánh bắt thủy sản... vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống người Cống. Do cư trú gần sông, suối nên người Cống từ sớm đã biết sử dụng bè, mảng để đi lại. Những tri thức bản địa được người Cống vận dụng trong cuộc sinh tồn của họ, từ việc đào các loại củ, hái măng đến việc đi lấy thuốc nam về chữa bệnh. Người Cống không quen dệt vải, chỉ trồng bông để đổi lấy vải của các dân tộc khác. Họ giỏi đan chiếu mây nhuộm đỏ, các đồ đựng bằng tre nứa như gùi đeo, giỏ đựng cơm, rương hòm...

Người Cống ở khá tập trung trong các làng bản có quy mô vừa và lớn. Tính cộng đồng làng bản cao. Dân số ít, song người Cống có tới 13 dòng họ khác nhau. Đa số các dòng họ mang tên Thái như: Lò, Quang, Kha... dấu vết tô tem giáo còn rõ nét với tục kiêng và thờ các loại chim muông, thú vật. Mỗi dòng họ thường có người đứng đầu với chức năng chủ trì các công việc liên quan tới đời sống tinh thần.

Trước đây nhà của người Cống thường làm bằng nguyên liệu sẵn có như gỗ, tre, nứa, mái lợp bằng cỏ tranh. Do không gian cư trú lâu năm bên cạnh người Thái và người Lào nên trang phục và việc ăn mặc của người Cống đã chịu ảnh hưởng từ các tộc người này. Họ sử dụng vải tối màu, được nhuộm chàm. Trang phục của nữ giới khá đơn giản gồm áo, váy, dây thắt lưng, yếm, khăn đội đầu và một số đồ trang sức. Trang phục nam gồm khăn, áo, quần với họa tiết đơn giản.

Về tôn giáo, tín ngưỡng, người Công quan niệm “vạn vật hữu linh”. Con người có hai phần là linh hồn và thể xác. Trong đó, mỗi người đều có nhiều linh hồn. Cũng như nhiều dân tộc khác, người Công có nhiều nghi lễ, tín ngưỡng liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Trong hôn nhân, người Công rất kiêng kỵ quan hệ tính giao trước hôn nhân. Họ không có tục so tuổi chàng trai và cô gái để quyết định hôn nhân.

(12) Dân tộc Mảng: Người Mảng có quy mô dân số tính đến năm 2019 là 4.650 người, sinh sống tại tỉnh Lai Châu. Người Mảng có nhiều tên gọi khác nhau như: Mảng U', Xá Xăm Cầm, Xá Mảng, Xá Bá O, Rạ Mảng... những tên gọi này thường hàm nghĩa ám chỉ sự thấp kém, khinh miệt hoặc coi thường. Vì vậy, họ tự nhận mình là người Mảng - nghĩa là người lang thang, du canh hay người có tính nhút nhát. Người Mảng có mặt khá sớm ở Lai Châu và được coi là một trong những tộc người tại chỗ, là một trong những dân cư bản địa ở vùng Tây Bắc. Qua nhiều biến động xã hội, nhưng người Mảng ở đây chỉ di chuyển trong phạm vi hẹp dọc theo hai con sông lớn là sông Đà và sông Nậm Na mà không bỏ hẳn vùng đất này. Đến nay, đồng bào vẫn coi vùng Nậm Ban là "trái tim", là "địa bàn gốc" của người Mảng ở Việt Nam.

Người Mảng có hai nhóm là Mảng Gúng và Mảng Lê, tuy sự khác biệt không lớn. Về cơ bản, họ vẫn có những tập tục sinh hoạt, sinh kế, ngôn ngữ, văn hóa... rất tương đồng. Là tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khome, ngữ hệ Nam Á, do sống ở những vùng khó khăn ít bị ảnh hưởng từ bên ngoài nên vẫn còn bảo lưu nhiều yếu tố Môn-Khome cổ. Trong quá trình phát triển, người Mảng chịu ảnh hưởng văn hóa của một số tộc người cộng cư, như: Mông, Hà Nhì, Khơ Mú, Việt, đặc biệt là tộc người Thái với sắc thái và độ đậm nhạt khác nhau ở từng địa bàn cư trú. Người Mảng có ngôn ngữ riêng và được dùng phổ biến trong giao tiếp hàng ngày, nhưng lại không có chữ viết.

Người Mảng là cư dân "ăn nương" chuyên sống bằng nông nghiệp nương rẫy theo lối sống du canh du cư. Việc chọn nương, đánh dấu sở hữu được tiến hành từ sau tết.

Người đứng đầu tổ chức xã hội truyền thống là Pơgia, cùng Hội đồng các trưởng họ điều khiển mọi hoạt động văn hoá tôn giáo, xã hội trong bản. Người Mảng có 5 họ chính, mỗi họ lấy một con vật làm vật tổ.

Đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của người Mảng phong phú. Trời là đấng sáng tạo tối cao. Trên trời là thế giới thần linh sáng tạo, mặt đất là thế giới người và các loại ma, dưới đất là người lùn xấu xí và dưới nước là thế giới thường luồng. Người Mảng

tin có nhiều ma, trong đó *ma nhà* có vị trí đặc biệt quan trọng. Bên cạnh đó họ cũng thờ ma Đằm - tổ tiên, dòng họ. Đặc biệt họ tổ chức hàng loạt nghi lễ liên quan đến nông nghiệp: lễ gieo nương; cúng hồn lúa, mẹ lúa; cúng sau vụ thu hoạch... Người Mảng không thờ cúng tổ tiên. Sau khi đem chôn, hết cúng bỏ mả, họ thôi không thờ cúng và không chăm nom mộ nữa. Tuy nhiên, trong tâm thức, họ vẫn nhớ ngày mất của các thành viên trong gia đình và coi đây là ngày không tốt. Người Mảng tin và kính trọng và thường thờ cúng thần gió.

Nhà truyền thống của người Mảng là nhà sàn với nguyên liệu sẵn có trong tự nhiên, hai mái làm bằng cỏ tranh kéo dài ra đầu hồi để che mưa, che nắng; sau, do ảnh hưởng của người Thái, nhà có hai chái ở đầu hồi. Nghề dệt của người Mảng không phát triển trong khi đó nghề đan lát của đồng bào đạt đến trình độ tinh xảo. Do đó, để có đồ may mặc, họ đã đổi hoặc mua vải từ người Thái. Một nét văn hóa truyền thống độc đáo của người Mảng là phụ nữ và đàn ông Mảng đều phải xăm mặt (người Mảng gọi tục này là O ăm). Đây là nghi lễ thành đinh bắt buộc khi con trai, con gái đến tuổi trưởng thành. Hơn nữa, với hình xăm trên mặt, người Mảng quan niệm: sau khi chết đi, tổ tiên ở trên trời mới nhận ra là người trong cùng dòng họ và mới cho hồn trú ngụ cùng.

Hôn nhân của người Mảng theo chế độ một vợ, một chồng, phần lớn tuân thủ theo chế độ ngoại hôn dòng họ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ quan niệm cũ: Khi con gái đi lấy chồng thì trở thành ma nhà chồng và con cái sinh ra sẽ thuộc về nhà chồng, không liên quan đến bên nhà ngoại nữa nên người Mảng cho rằng: Con anh trai có thể lấy được con em gái hoặc con chị gái vẫn lấy được con em gái và ngược lại. Vì lẽ đó mà tỉ lệ hôn nhân cận huyết cao trong đồng bào dân tộc Mảng còn cao.

1.4.3. Các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên

1.4.3.1. Đặc điểm địa bàn cư trú của các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên

Khu vực Trường Sơn -Tây Nguyên gồm phía tây các tỉnh từ Thanh Hoá đến Đồng Nai và toàn bộ 5 tỉnh Tây Nguyên là Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng. Phần lớn tuyến biên giới giữa Việt Nam và Lào đều đi qua đỉnh hoặc sườn núi và qua rừng rậm nhiệt đới, so với mặt nước biển nơi thấp nhất vào khoảng 300m, cao nhất vào khoảng 2.700m. Dân cư sống hai bên biên giới đa phần là nhân dân các dân tộc ít người, sống thưa thớt tại các làng bản rất xa nhau và xa đường biên giới.

Khu vực Trường Sơn -Tây Nguyên là nơi có 4 tộc người thuộc nhóm các DTTSRIN sinh sống đó là người Ô Đu, người Chứt, người Brâu và người Rơ Măm.

Người Ô Đu tập trung nhiều nhất ở huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Đây là huyện vùng cao, biên giới, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh 190 km, cách cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn 90 km, cách cửa khẩu Tam Hợp 70 km. Huyện Tương Dương, phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Hòa Phấn (nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) và huyện Quế Phong. Phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Bulikhamxay (nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào). Huyện có diện tích tự nhiên là 281.192,73 ha (là đơn vị cấp huyện có diện tích lớn nhất của tỉnh Nghệ An và của cả nước), có tổng chiều dài đường biên với nước bạn Lào là 57,93 km. Địa hình huyện Tương Dương rất hiểm trở với nhiều núi cao, từ đó tạo nên nhiều thung lũng nhỏ hẹp⁵⁹.

Ở Việt Nam, dân tộc Chứt chủ yếu cư trú ở tỉnh Quảng Bình và tỉnh Hà Tĩnh. Tại Hà Tĩnh, người Chứt chỉ cư trú tại bản Rào Tre, dưới chân dãy Kà Đay, bên dòng sông Ngàn Sâu thuộc xã Hương Liên, huyện Hương Khê (nhóm này từ Quảng Bình di cư từ thời kỳ trước). Hương Khê là huyện nằm phía Tây Nam tỉnh, phía Tây giáp huyện Na Kai, tỉnh Khăm Muộn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (với gần 51km đường biên). Huyện có diện tích tự nhiên là 126.273ha, trong đó: Đất lâm nghiệp chiếm 69,2%, đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 20,6%; địa hình phức tạp, điều kiện đi lại và sản xuất gặp nhiều khó khăn, lại chịu tác động lớn của khí hậu nhiệt đới gió mùa nên thường xuyên bị hạn hán, bão, lũ lụt...

Tại Quảng Bình, địa bàn cư trú của đồng bào Chứt thuộc sườn Đông của dãy Trường Sơn gần biên giới Việt - Lào, địa hình hiểm trở, hẹp và có độ dốc lớn, có kiến tạo địa chất phức tạp, chia cắt mạnh. Hệ thống núi đá xen núi đất với độ cao bình quân từ 700 m đến 1.000 m; đỉnh Cô Ka Reng cao 1.325 m, Cô Pi (Giăng Màn) 2.017 m... xen giữa các dãy núi là các thung lũng nhỏ hẹp. Hệ thống suối dày đặc, là lưu vực của các con sông phía Tây- Bắc của tỉnh Quảng Bình.

Mình Hóa là huyện có đông người Chứt cư trú nhất ở Quảng Bình. Đây là huyện miền núi vùng cao nằm về phía Tây Bắc của tỉnh, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào với 89 km đường biên giới, phía Bắc giáp huyện Tuyên Hoá, phía Nam và Đông Nam giáp huyện Bố Trạch. Toàn huyện có 15 xã và 1 thị trấn với

⁵⁹ Theo Cổng thông tin điện tử huyện Tương Dương, Nghệ An.

diện tích tự nhiên là 1.410 km²... Huyện có cửa khẩu quốc tế Chalo - Nà Phàu và một số tuyến giao thông quan trọng.

Điểm cực nam của biên giới Việt - Lào là tỉnh Kon Tum, nơi có đồng bào Brâu và Rơ Măm sinh sống tập trung nhiều nhất. Kon Tum là tỉnh miền núi nằm ở Bắc Tây Nguyên được tái lập lại vào tháng 8/1991 (*tách ra từ tỉnh Gia Lai - Kon Tum*) có tổng diện tích tự nhiên là 9.689,61 km². Đây là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng cả về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi (74 km); phía Tây có 13 xã có đường biên giới giáp tỉnh Attapur, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (154.222 km) và tỉnh Rattanakiri, Vương quốc Campuchia (138,3 km); phía Nam giáp tỉnh Gia Lai (203 km); phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam (142 km). Toàn tỉnh có 9 huyện và 1 thành phố với 102 xã, phường, thị trấn, trong đó có 54 xã đặc biệt khó khăn. Tỉnh có 30 dân tộc anh em cùng sinh sống xen kẽ nhau, trong đó có 7 dân tộc tại chỗ gồm: Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, Giẻ - Triêng, Brâu, Rơ Măm, Hre⁶⁰.

Địa hình của tỉnh Kon Tum khá đa dạng: đồi núi, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau. Trong đó, địa hình đồi, núi chiếm khoảng 2/5 diện tích toàn tỉnh, bao gồm những đồi núi liên dải có độ dốc 150 trở lên. Các núi ở Kon Tum do cấu tạo bởi đá biến chất cổ nên có dạng khối như khối Ngọc Linh (có đỉnh Ngọc Linh cao 2.598 m) - nơi bắt nguồn của nhiều con sông chảy về Quảng Nam, Đà Nẵng như sông Thu Bồn và sông Vu Gia; chảy về Quảng Ngãi như sông Trà Khúc. Địa hình núi cao liên dải phân bố chủ yếu ở phía bắc - tây bắc chạy sang phía đông tỉnh Kon Tum. Ngoài ra, Kon Tum còn có một số ngọn núi như: ngọn Bon San (1.939 m); ngọn Ngọc Kring (2.066 m). Mặt địa hình bị phân cắt hiểm trở, tạo thành các thung lũng hẹp, khe, suối. Địa hình đồi tập trung chủ yếu ở huyện Sa Thầy có dạng nghiêng về phía tây và thấp dần về phía tây nam, xen giữa vùng đồi là dãy núi Churmomray. Địa hình thung lũng: nằm dọc theo sông Pô Cô đi về phía nam của tỉnh, có dạng lòng máng thấp dần về phía nam, theo thung lũng có những đồi lượn sóng như Đăk Uy, Đăk Hà và có nhiều chỗ bề mặt bằng phẳng như vùng thành phố Kon Tum. Thung lũng Sa Thầy được hình thành giữa các dãy núi kéo dài về phía đông chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia. Địa hình cao nguyên, tỉnh Kon Tum có cao nguyên Kon Plông nằm giữa dãy An Khê và

⁶⁰ Theo số liệu của Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum.

dãy Ngọc Linh có độ cao 1.100 - 1.300 m, đây là cao nguyên nhỏ, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.4.3.2. Đặc trưng văn hóa tộc người các DTTSRIN vùng Trường Sơn - Tây Nguyên

(14) Dân tộc Ô Đu: Là dân tộc có dân số ít nhất trong 54 dân tộc. Số liệu thống kê năm 2019 là 428 người, sinh sống tại tỉnh Nghệ An. Trước kia, người Ô Đu mang tên gọi miệt thị là Tày Hạt⁶¹. Đồng bào tự gọi mình là Phrom Ô Đu (người Ô Đu). Đây là một trong các yếu tố quan trọng để xác định thành phần dân tộc. Tại cuộc Tổng điều tra dân số ngày 01/4/1974, tên gọi Ô Đu được thay cho tên gọi miệt thị Tày Hạt.

Qua nguồn tài liệu của các nhà Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Văn học... cho thấy, những khu vực dọc theo lưu vực con sông Nậm Nơn, Nậm Mộ thuộc địa bàn hai huyện Tương Dương, Kỳ Sơn và một phần đất rộng lớn bên kia biên giới Việt - Lào, thời xa xưa đều là nơi cư trú của cộng đồng người Ô Đu. Trước kia, họ sống thành từng bản riêng, có những trung tâm lớn như Xiềng Mèn (vùng Yên Hòa - Nga My), Mường Lằm (Hữu Khuông), Bản Com (Kim Đa), Huồi Hòm - Huồi Piêng (Thạch Giám - Tương Dương). Ngày nay, dọc theo lưu vực sông Nậm Nơn, Nậm Mộ còn có nhiều địa danh mang ngôn ngữ của người Ô Đu. Hiện nay, ở Lào có rất nhiều người Ô Đu sinh sống ở các tỉnh như: Phong Xa Lỳ, Xiêng Khoảng, U Đôm Xây... Ở Việt Nam, những dấu vết người Ô Đu còn để lại ở vùng đất này là những di tích thành lũy ở xã Hữu Khuông (huyện Tương Dương, Nghệ An). Tương truyền rằng, xưa người Ô Đu có “Nhà nước”, có nô lệ và bầy voi, có vua trị vì vùng này. Họ làm ruộng, phát rẫy làm nương để sinh sống, có nghề đãi vàng truyền thống, buôn bán xuôi ngược với những thuyền bè tấp nập... Như vậy, đã có một thời, xã hội của họ phát triển đến trình độ khá cao. Nhưng cuộc sống bình yên của họ bị phá vỡ không rõ vào thời gian nào. Gặp phải thời loạn, triều đình mang quân lên đánh phá, người Ô Đu bị tan tác. Ít lâu sau, họ lại tụ tập với trung tâm ở Huồi Pông, Huồi Xan, tức là vùng xã Kim Đa, huyện Tương Dương hiện nay. Tại đây, “vua quan” Ô Đu lại bắt dân đắp thành ở núi Pú Pầu nằm giữa thung lũng, còn dân cư trú xung quanh. Thành núi Pú Pầu và những rừng trồng các loại cây mít, cau, tre, mít... hiện nay vẫn còn vết tích.

Trong vài năm gần đây, trước những làn sóng di chuyển tìm đất sinh sống của người Thái, Khơ Mú và người Mông ồ ạt từ Tây Bắc và từ Lào sang, số dân ít ỏi của Ô

⁶¹Theo ngôn ngữ của người Thái, “Tày Hạt” nghĩa là “người đói rách”.

Đu bị dồn vào những miền hẻo lánh, nơi đầu khe, ngọn suối sống đan xen, chịu sự ảnh hưởng khá rõ của dân tộc Thái ở địa bàn cư trú.

Trước năm 2006, người Ô Đu sinh sống tại xã Kim Đa, Hữu Dương, Lương Minh, Kim Tiến, Hữu Khuông của huyện Tương Dương, Nghệ An, nhưng nay phần lớn đã di cư tại xã Nga My, Tương Dương và một số rất ít ở xã Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, do ảnh hưởng bởi công trình thủy điện Bản Vẽ.

Do địa bàn sinh sống gắn liền với rừng và những khe suối, gần nước, nên hoạt động kinh tế chiếm đoạt, phụ thuộc vào tự nhiên ở người Ô Đu vẫn còn chiếm vai trò và vị trí quan trọng trong sinh kế. Những nguồn lợi cho săn bắt hái lượm của người Ô Đu khá phong phú, từ các loại rau rừng, măng, nấm, cho tới hoạt động săn, bẫy thú rừng và đánh bắt cá ở ven sông, suối.

Dân tộc Ô Đu cũng biết đến một số nghề thủ công phổ biến như trồng bông dệt vải, đan lát. Tuy nhiên, đây chỉ là hoạt động nhỏ, phụ trợ và gắn liền với nhu cầu tự cung tự cấp, phục vụ gia đình.

Hoạt động chăn nuôi gia súc ở người Ô Đu cũng khá phát triển, do có điều kiện thuận lợi. Mỗi gia đình Ô Đu thường có từ 2 đến 3 con trâu, hoặc bò. Hình thức chăn nuôi của họ chủ yếu là thả rông. Ngoài ra, dân tộc Ô Đu còn nuôi lợn và gà vịt.

Kiến trúc nhà ở truyền thống của người Ô Đu là loại hình nhà sàn (*dinh luống tǎng*). Nhà sàn của người Ô Đu thường hướng chiều dọc nhà vào núi, để tránh nóng, cầu thang lên xuống được trở ở hai phía đầu nhà, một dành cho nam giới và một dành cho nữ giới. Trong việc cất dựng nhà mới, người Ô Đu rất chú trọng tới việc lựa chọn khu đất để làm nhà. Trong ngôi nhà, các không gian được bố trí riêng biệt, tuân theo quy chuẩn văn hóa của tộc người.

Trang phục truyền thống của người Ô Đu đã bị mai một từ lâu, nên việc phục dựng lại trang phục truyền thống của họ là điều không dễ. Do sống gần người Thái và Khơ Mú, nên người Ô Đu sử dụng trang phục của hai dân tộc này.

Về văn hóa ẩm thực, dân tộc Ô Đu sử dụng các sản vật mà họ trồng trọt cũng như hái lượm và săn bắt được trong đời sống thường nhật. Lương thực chính của họ là lúa nếp, nhưng vào những lúc giáp hạt, họ ăn thêm cả các lương thực khác như ngô, khoai, sắn. Một số món ăn chính và phổ biến của người Ô Đu như lạp cá; món mọc (đồ chín) chế biến từ thịt gà, cá, lợn; ngoài ra họ còn có món Lán Nhọc, được làm từ

hoa chuối rừng kết hợp với các loại gia vị, thêm với thịt sóc hoặc chuột. Trong các dịp đặc biệt, dân tộc Ô Đu cũng sử dụng rượu cần làm thức uống chính.

Người Ô Đu có một số phong tục tập quán liên quan đến việc sinh đẻ như cách tính tuổi đứa trẻ dựa theo tiếng sấm đầu tiên trong năm, qua một mùa sấm là thêm một tuổi, hay như trường hợp sinh đôi thì sau này hai đứa bé phải lấy nhau (nếu là 1 nam 1 nữ)

Về cưới hỏi, do quy mô dân số ít, và chịu ảnh hưởng văn hóa từ các dân tộc lớn hơn, nên người Ô Đu không có phong tục cưới hỏi đặc trưng của mình. Nghi thức cưới hỏi thường tùy vào hoàn cảnh việc người Ô Đu kết hôn với dân tộc nào, thì sẽ tiến hành theo nghi thức của dân tộc đó.

Trong lịch sử, Ô Đu là dân tộc có nhiều nét văn hóa riêng biệt. Ngôi nhà của họ thường có kết cấu nhỏ, thấp và chật hẹp. Gỗ làm nhà thường để nguyên cả vỏ và không được đục đẽo. Sàn nhà thường được lát bằng nứa. Mái nhà được lợp bằng lá cọ, không bao giờ lợp bằng tranh nứa vì tranh nứa chỉ được dùng để lợp nhà mồ cho người chết.

Người Ô Đu trước kia biết trồng bông, nuôi tằm để dệt nên những bộ trang phục truyền thống. Lương thực chủ yếu trong đời sống của người Ô Đu là gạo nếp. Cũng như một số dân tộc khác, đồng bào Ô Đu thường uống rượu cần. Nam giới và một số phụ nữ thường hút thuốc lá do họ tự trồng hay mua thuốc lá bán sẵn.

Đơn vị cư trú của người Ô Đu là bản. Tính cổ kết trong cộng đồng người Ô Đu rất cao. Việc của một nhà được xem là việc chung của cả bản, ngược lại việc của bản cũng được xem là việc của tất cả các gia đình.

Gia đình người Ô Đu là kiểu gia đình phụ quyền. Trong tình yêu hôn nhân, nam nữ tự do tìm hiểu nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ trước khi kết hôn. Trước kia cũng có tục, đôi nam nữ sau khi kết hôn cư trú bên nhà vợ, chú rể thường phải ở rể trong thời gian khoảng một năm. Trong hôn nhân của người Ô Đu, khi đi hỏi vợ, cưới dâu phải tránh trùng vào ngày mất của bố mẹ.

Khi sinh con, nhau thai được chôn ngay dưới gầm sàn chỗ người mẹ ngồi đẻ. Đứa trẻ lớn lên tuổi không tính theo âm lịch mà bắt đầu tính từ ngày sấm đầu năm. Đến ngày đó, đứa trẻ được coi là đầy một năm và bố mẹ tổ chức làm lễ đặt tên cho con. Cách tính năm bắt đầu từ ngày sấm ra là một tục lệ rất cổ của các cộng đồng cư dân nông nghiệp ở vùng Đông Á và Đông Nam Á còn thấy ở người Ô Đu hiện

nay⁶². Người Ô Đu quan niệm chết chỉ là sự ra đi để sang sinh sống ở một thế giới khác nên bên mộ thường được đặt các đồ vật trong sinh hoạt hằng ngày. Trong gia đình có người chết, những người thân không được mặc quần áo mới, sau một tuần mới được thay và kiêng không được múa hát. Khi gia đình người Ô Đu có người qua đời, việc tang lễ được cử hành theo phong tục như vai trò của người con trai trong việc phá dỡ gian vách để lấy đường đưa ma, hạ bàn thờ ông bà xuống, trong khi đó người con rể phải đốt lửa và mài dao dưới chân cầu thang để xua đuổi ma xấu về bắt linh hồn người chết. Người Ô Đu cũng có thói quen địa táng. Về đời sống tín ngưỡng tâm linh ở người Ô Đu, phổ biến là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ ma bản, lễ cúng cơm mới và cúng nương rẫy. Đặc biệt hơn cả, người Ô Đu có lễ cúng tiếng sấm mới đầu năm.

Người Ô Đu có nhiều truyện cổ, truyện dã sử liên quan đến việc khai phá ra vùng đất Tây Nghệ An.

Do lịch sử di trú nên ngày nay nhiều đặc điểm văn hóa truyền thống của người Ô Đu đã không còn tồn tại. Thực tế họ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn hóa của người Thái và người Khơ Mú. Đối với dân tộc Ô Đu, bảo tồn nòi giống cũng như di sản văn hóa dân tộc là một việc hết sức cấp bách. Nếu không có sự quan tâm chỉ đạo và các chính sách thích đáng thì trong một tương lai rất gần, dân tộc Ô Đu sẽ bị đồng hóa, không còn có đủ các tiêu chí để xác định tộc người.

(15) Dân tộc Chứt: Năm 2019, dân tộc này có số dân là 7.513 người, sinh sống tại tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Đây là dân tộc có nhiều nhóm địa phương là người Rục, người Sách, người A Rem, người Mày, người Mã Liềng.

Quê hương xưa của người Chứt thuộc địa bàn cư trú của người Việt ở hai huyện Bố Trạch và Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Vì nạn giặc giã, thuế khoá nặng nề nên họ phải chạy lên nương náu ở vùng núi, một số dần dần chuyển sâu vào vùng phía tây thuộc hai huyện Minh Hoá và Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Theo gia phả của một số dòng họ người Việt trong vùng thì các nhóm Rục, Sách cư trú tại vùng núi này ít nhất đã được trên 500 năm nay. Trước năm 1958, người dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh chưa biết trong địa bàn có cộng đồng người Chứt sinh sống. Một thời gian dài, một số người đã xuống một số khu chợ ở Hương Khê đổi chim thú săn bắt được để lấy

⁶² Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam (quyển 2)*, Nxb Văn hóa Thông tin, tr.278.

gạo, muối, dao, rựa... Từ đó, cuộc “hành quân” đi tìm dân tộc lạ bắt đầu. Người Chứt ở Hương Khê được phát hiện. Tuy nhiên phải đến năm 1992, các nhà khoa học mới chính thức xác định dân tộc Chứt chính là dân tộc đang sinh sống ở khu vực miền núi thuộc huyện Hương Khê của tỉnh Hà Tĩnh.

Theo tài liệu của Ban Dân tộc Bình Trị Thiên (1980), thời đó người Chứt chỉ có 359 hộ với 1.839 nhân khẩu. So với 54 dân tộc trong cả nước Việt Nam, Chứt là một dân tộc nhỏ đứng thứ 44. Dân tộc Chứt gồm nhiều nhóm tộc: Sách, Chứt, Mày, Rục, Arem, Mã Liềng. Trong đó, Arem là nhóm nhỏ nhất, đến thời điểm tháng 12/1997 chỉ có 116 người, sau đó là nhóm Rục chỉ có 324 người (đến tháng 12/1997). Theo tiếng dân tộc Chứt ở Quảng Bình thì Rục có nghĩa là: nơi nước lặn xuống đất để chảy ngầm dưới đất hoặc nước từ ngầm nổi lên trên. Arem có nghĩa là: mái đá, lèn đá, hang đá hoặc vòm đá.

Hoạt động kinh tế chính của dân tộc Chứt là nông nghiệp canh tác nương rẫy, hết hợp với khai thác tự nhiên (săn bắt, hái lượm). Quy trình canh tác nương rẫy cũng tiến hành theo lối chọn đất - chặt phát - đốt - tria - thu hoạch. Loại hình canh tác nương rẫy của họ tiến hành theo chu trình khép kín, họ thường canh tác trên một phạm vi nhất định, và tiến hành luân canh. Giống cây trồng được sử dụng chủ yếu là giống địa phương, truyền thống, có khả năng chịu hạn và chống chịu với sâu bệnh. Công cụ lao động của họ cũng hết sức giản đơn với cuốc, dao phát, rìu để chặt cây, gậy để tria lúa.

Chăn nuôi không phải là hoạt động phổ biến ở người Chứt, do họ quen với hoạt động săn bắn hơn. Tất cả nguồn đạm động vật, họ đều săn và lấy từ rừng.

Sinh kế quan trọng bậc nhất với dân tộc Chứt chính là săn bắt hái lượm. Rừng là nơi cung cấp tất cả nguồn sống cho họ, như các loại rau, măng, nấm, củ mài, mật ong, thú rừng, ốc lèn, cây nhúc/đoác cho bột để ăn, nước uống và rượu. Săn bắt là hoạt động khá phổ biến ở người Chứt, do không gian sinh tồn của họ có nhiều thú rừng như hươu, nai, lợn rừng, sóc, chuột, khỉ...

Nhà ở của các nhóm thuộc dân tộc Chứt thường có hai kiểu nhà chính là nhà sàn (nhóm Mày, Mã Liềng, Arem), nhóm Sách, Rục ở nhà đất. Trước kia, các nhóm này khi sống ở trong rừng, thường lựa chọn hang đá làm nơi ở (lèn đá). Những ngôi nhà sàn và nhà đất của các nhóm này thường có diện tích nhỏ, dựng khá sơ sài, chất liệu chính là gỗ và tre nứa, mái lợp cỏ tranh. Việc dựng nhà với người Chứt cũng tuân thủ

theo phong tục như việc chọn đất, hướng nhà, cách phân chia không gian sinh hoạt trong ngôi nhà.

Về đời sống ẩm thực của dân tộc Chứt, cây nhúc và đoác vốn là cây lương thực chính và quan trọng nhất với dân tộc này, ngoài ra còn có sắn và ngô. Sắn và ngô được kết hợp lại để tạo thành món Pôi. Vào những lúc giáp hạt, người Chứt thường vào rừng đào củ mài để ăn, họ ăn kèm với canh rau, thịt thú rừng, tôm cá, ốc suối, ốc lèn mà họ săn bắt được. Các món canh phổ biến của người Chứt có canh măng, canh hoa vót, canh hoa chuối rừng, canh môn rừng... Về đồ uống, thường nhật người Chứt sử dụng là chè làm thức uống chính, ngoài ra còn có rượu đoác, một số nhóm trong dân tộc Chứt còn có tục hút thuốc và ăn trầu.

Hôn nhân của người Chứt tuân thủ theo chế độ một vợ một chồng và theo quy định hôn nhân ngoại tộc, người Chứt có phong tục ở rể trong hôn nhân. Trong lễ cưới của người Chứt, có một số phong tục đặc trưng như nghi thức rửa chân, cô dâu bỏ vào buồng ở và dùng tiết lợn để vẩy vào chân cô dâu chú rể, lễ cúng tổ tiên, lễ bắc bếp. Một số nhóm thường tổ chức đám cưới ba lần, tức là trước và sau khi ở rể, và 5 -7 năm sau thì tổ chức cưới lần ba.

Về tập tục sinh đẻ, đa phần tất cả các nhóm thuộc dân tộc Chứt đều quy định phụ nữ sinh đẻ bên ngoài nhà, thường là trong căn chòi tạm cạnh nhà. Thường hai mẹ con phải ở trong căn chòi tạm này khoảng 25 ngày, sau đó mới được chuyển vào nhà chính của gia đình.

Phong tục tang ma thường khá thống nhất ở các nhóm của dân tộc Chứt. Đó là các nghi thức như buộc hai ngón tay cái và hai ngón chân cái của người chết lại với nhau cho đến khi nhập quan mới tháo ra, tục chọn đất khi chôn cất bằng cách ném trứng, người chết khi chôn cất thì đầu quay về hướng tây, người nhà cúng cơm cho người chết từ 3 đến 5 ngày, tục chia của cho người chết, sau đó mời ma về nhà để thờ cúng và bỏ luôn mồ mả của người chết.

Về đời sống tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Chứt cũng khá đa dạng và phong phú, đó là quan niệm vạn vật hữu linh, nên chi phối đời sống của họ có rất nhiều các loại ma như ma rừng, ma suối, ma núi, ma khe, ma cây, ma bếp. Bởi thế, trong đời sống, người Chứt luôn luôn thờ cúng các loại ma này. Do gắn bó với không gian rừng, nên dân tộc Chứt có các nghi lễ cúng tế gắn liền với rừng như lễ mở cửa rừng đầu năm, lễ cúng lấp lỗ, lễ mừng lúa mới.

(16) Dân tộc Rơ Măm: Cư trú tại tỉnh Kon Tum đã lâu đời, quy mô dân số năm 2019 là 639 người. Theo những người già kể lại, đầu thế kỉ XX, người Rơ Măm sinh sống chủ yếu trong hai làng là làng Le và Rơ Măm (hay còn gọi là Rơ Măm Ra). Hai ngôi làng này đều ở bên dòng sông Sa Thầy (gần sông Pô Cô và sông Tri). Người Rơ Măm sống ở đây lâu đời và làm ăn ven theo các con sông trên. Trong quá trình làm ăn sinh sống, làng Rơ Măm có thời kì bị dịch bệnh làm nhiều người chết, dân số giảm sút nghiêm trọng. Trước tai họa đó, các già làng bàn bạc với nhau sáp nhập 2 làng làm một, gọi là làng Le Rơ Măm. Cư trú ở vùng này, người Rơ Măm sống gần gũi với người Gia Rai, người Xơ Đăng và xa hơn một chút là người Ba Na. Người Rơ Măm còn có khá đông đồng tộc sinh sống ở Campuchia với tộc danh là Rơ Măm K’do hay Rơ Măm Tchor. Làng Le, xã Mo Rai, Huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum là địa bàn cư trú lâu đời của người Rơ Măm, dọc con sông Sa Thầy.

Trồng trọt trên nương rẫy là sinh kế chính của người Rơ Măm. Cây lương thực chính của họ là lúa nếp, ngoài ra còn có lúa tẻ, ngô và sắn. Kỹ thuật canh tác cũng theo mô hình “dao canh hỏa chủng”, tức dùng dao và rìu để chặt phát, sau đó dùng lửa đốt, rồi dùng gậy để chọc lỗ tra hạt. Trên nương rẫy, người Rơ Măm cũng trồng xen canh thêm các loại rau màu và cây lấy củ, thuốc lá. Người Rơ Măm phát rẫy theo chu trình khép kín, tức họ chọn riêng những khu rừng để phát rẫy, sau thời gian canh tác từ 3-5 năm, học chuyển sang khu rừng bên cạnh, khoảng chu trình này kéo dài từ 10 - 15 năm, sau đó quay trở lại khu rừng ban đầu, lúc này đất đai đã được phục hồi lại.

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm ở người Rơ Măm cũng có, nhưng chủ yếu là hình thức thả rông. Vật nuôi chính của người Rơ Măm là trâu, bò, lợn, gà. Nhưng vật nuôi mà người Rơ Măm ưa nhất chính là con trâu, vì nó là vật dùng để tế thần, hiến sinh trong các dịp lễ đặc biệt trong năm.

Do không gian cư trú gắn liền với đại ngàn Chư Mom Ray, nên nguồn sản vật từ rừng khá đa dạng, bởi thế hoạt động săn bắt hái lượm ở người Rơ Măm cũng rất phổ biến và quan trọng. Ngoài ra, họ còn đánh bắt cá trên sông Sa Thầy và những khe suối trong rừng để đem lại nguồn lợi thủy sản phục vụ cuộc sống. Hoạt động thủ công ở người Rơ Măm khá đa dạng, trong đó nổi tiếng nhất là trồng bông dệt vải, đan lát, làm rên, làm mộc. Tuy nhiên, các sản phẩm này cũng nhằm mục đích tự cung tự cấp cho nhu cầu cuộc sống, chứ ít giao dịch buôn bán.

Nhà cửa truyền thống của người Rơ Măm là kiểu nhà sàn dài, có từ 5-6 gia đình nhỏ cùng chung sống trong căn nhà này. Ngôi nhà sàn của mỗi tập thể gia đình đều tương đồng nhau, cùng quay về một hướng và tuân thủ chặt chẽ theo không gian kiến trúc truyền thống, đó là ngôi nhà Rông được đặt ở giữa làng, bao bọc xung quanh nhà Rông là những căn nhà sàn của các gia đình. Phía ngoài cùng là hàng rào để ngăn giặc cướp, thú giữ.

Văn hóa ẩm thực của người Rơ Măm cũng mang tính chất và đặc điểm chung nhất như các dân tộc khác thuộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Họ sử dụng lương thực chính là lúa gạo và các sản vật mà họ khai thác được trong bữa ăn thường nhật của gia đình, đó là các loại rau củ quả, cá, thịt thú rừng. Trong các dịp lễ tết, họ sử dụng trâu làm vật tế thần và là món chính, được chế biến từ các bộ phận của con vật hiến sinh đó. Trong các dịp đặc biệt, người Rơ Măm cũng có thói quen sử dụng rượu cần, họ cũng hút thuốc lá tự trồng trên nương rẫy của mình.

Người Rơ Măm biết trồng bông dệt vải để làm trang phục. Phụ nữ thường mặc váy quần và áo cộc tay, còn đàn ông thường cởi trần đóng khố, khi lạnh thì có thêm áo ngắn và một tấm choàng. Màu trang phục truyền thống của người Rơ Măm là màu trắng, trên có trang trí các họa tiết hoa văn bằng chỉ màu.

Phong tục hôn nhân ở người Rơ Măm vẫn còn tàn tích của chế độ mẫu hệ. Sau lễ cưới, đôi vợ chồng trẻ thường sống ở gia đình nhà vợ từ 4-5 năm, sau đó mới chuyển về ở bên nhà chồng. Sau đó, tùy hoàn cảnh, họ có thể ở hẳn tại nhà chồng, hoặc lại chuyển về nhà vợ sinh sống (luân cư trong hôn nhân).

Dân tộc Rơ Măm không có thói quen để thi hài người chết trong nhà, họ đặt thi hài ở không gian bên ngoài. Khi đã địa táng người quá cố, sau 5 - 7 năm họ tiến hành nghi lễ bỏ mả và chia của cho người chết, từ đó người sống và người chết không còn liên quan gì đến nhau nữa. Nghĩa địa của làng bao giờ cũng đặt ở phía tây của làng.

Người Rơ Măm cũng có quan niệm và niềm tin mạnh mẽ vào tín ngưỡng “vạn vật hữu linh”, trong đó có các Yang. Vì vậy, trong đời sống hàng ngày, họ thường cầu khẩn các vị Yang để họ phù hộ và trợ giúp cho cuộc sống của mình. Các Yang quan trọng nhất với họ là Yang Rừng, Núi, Sông, Đất, Cây, Sấm sét, Yang Lúa

Trong các tín ngưỡng dân gian của người Rơ Măm, quan trọng nhất là tín ngưỡng thờ mẹ lúa rẫy (Yang Sri). Họ có hàng loạt các lễ cúng từ khi phát rẫy, chọc tria, lúa lên đồng, cúng trước khi tuốt lúa thu hoạch, mở kho lúa, mừng lúa mới.

(17) Dân tộc Brâu vốn ở cùng nam Lào và Đông Bắc Campuchia, mới nhập cư vào Việt Nam khoảng 4-5 đời nay. Tiếng Brâu là một ngôn ngữ trong ngữ tộc Môn-Khmer. Theo điều tra dân số năm 2019 thì người Brâu có 525 người sống tập trung ở làng Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Cũng mang những đặc trưng chung của các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, hoạt động kinh tế chính của người Brâu là nương rẫy với phương thức truyền thống là “đao canh hỏa chủng”. Cây lúa rẫy là lương thực chính của người Brâu, ngoài ra là các cây lương thực như ngô, sắn, các cây trồng khác như rau, bí, dưa, đậu, đỗ, khoai sọ, bông, thuốc lá... cũng được người Brâu trồng xen canh trên nương rẫy.

Chăn nuôi cũng là hoạt động phổ biến ở người Brâu, vật nuôi chính của họ là trâu, dê, lợn, gà. Tuy nhiên, cách nuôi phổ biến của họ vẫn là thả rông, chứ không có chuồng trại nuôi nhốt.

Nghề thủ công truyền thống của người Brâu là đan lát, họ sử dụng các nguyên liệu sẵn có trong tự nhiên như mây, và các loại tre nứa để đan các dụng cụ thiết yếu trong sinh hoạt, tiêu biểu như đan gùi, nong, nia, chiếu. Nghề dệt của người Brâu không phát triển, chủ yếu chỉ dành để phục vụ nhu cầu của cá nhân và gia đình, ít có sản phẩm để trao đổi.

Hoạt động hái lượm và săn bắt từ rừng vẫn chiếm một vai trò quan trọng trong sinh kế của người Brâu ở Đăk Mế, đặc biệt trong giai đoạn giáp hạt, khi lương thực chính là lúa đã hết. Rừng cũng đem lại rất nhiều sản vật phục vụ đời sống của người Brâu. Hoạt động kinh tế chiếm đoạt này được người Brâu tiến hành quanh năm, theo hình thức “mùa nào thức nấy”.

Nhà cửa truyền thống của người Brâu cũng là kiểu nhà sàn dài. Cầu thang lên xuống của ngôi nhà đặt ở đầu hồi phía bắc của ngôi nhà. Tất cả các ngôi nhà đều quay hướng đầu hồi có cửa chính vào ngôi nhà trung tâm, nằm ở giữa làng là nhà Rông. Ngoài cùng bao bọc lấy làng là hàng rào chắc chắn. Đây là không gian kiến trúc truyền thống, một kiểu làng phòng thủ của các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, trong đó có người Brâu.

Nền ẩm thực của dân tộc Brâu cũng khá đơn giản, do xuất phát từ đặc trưng tự cấp tự túc, nên trong cơ cấu bữa ăn của họ là những gì họ trồng cấy, chăn nuôi và hái lượm săn bắt được. Ẩm thực của họ chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu của cuộc sống. Người Brâu chủ yếu ăn cơm nếp, được làm trong ống lồ ô, nếu là cơm gạo tẻ thì nấu trong nồi đất nung. Họ ăn kèm với muối ớt, rau quả, măng tươi, cá suối, chim thú săn

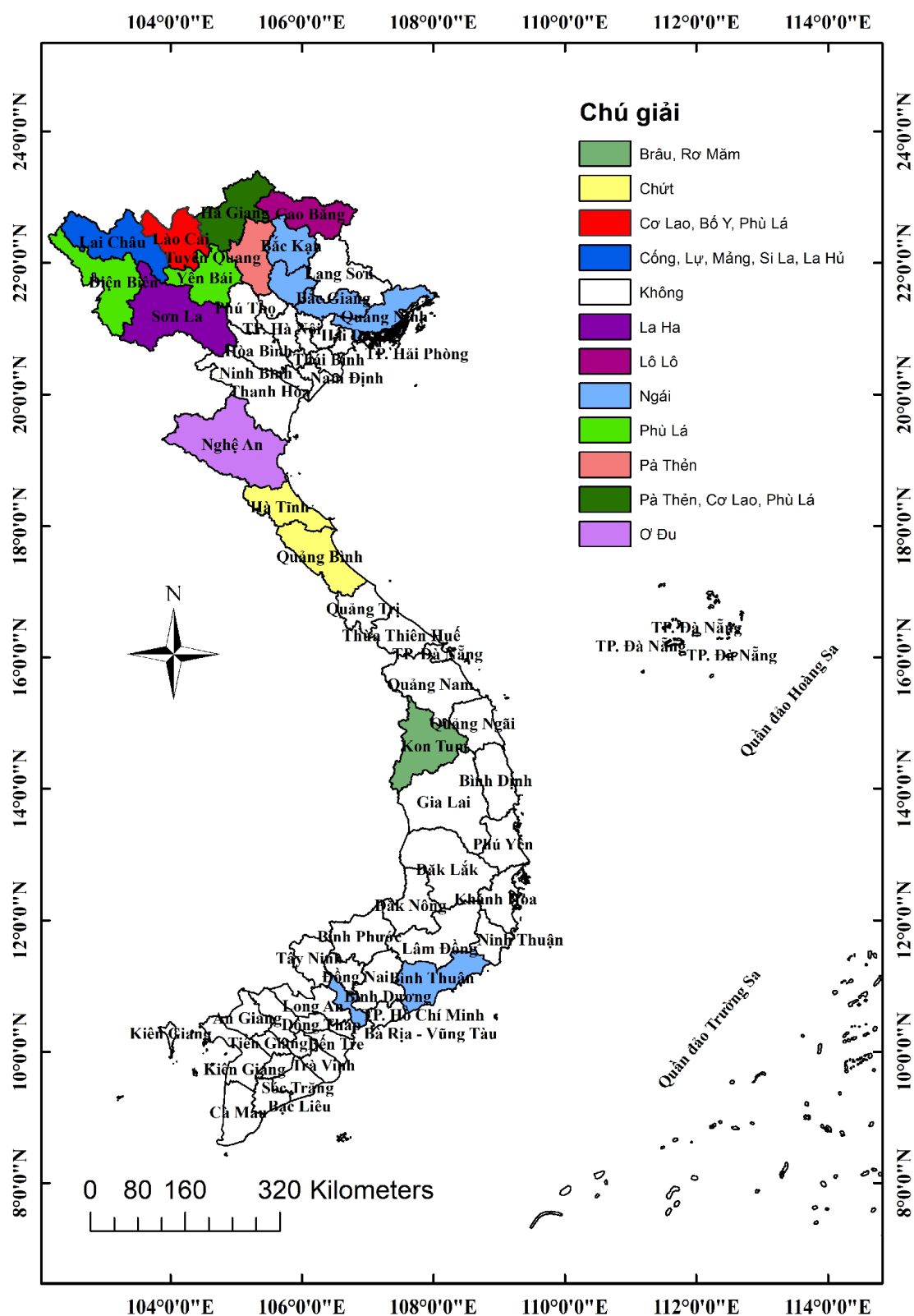
bắn được. Thức uống có rượu cần, người Brâu cũng hút thuốc lá do mình tự trồng trên nương, cả người trẻ, già, trai, gái đều thích hút thuốc lá sợi. Vào những dịp đặc biệt như cưới hỏi, tang ma, lễ tế thì cả cộng đồng đều tham gia đóng góp vật chất để trợ giúp cho gia đình Brâu.

Trong phong tục hôn nhân, nhà trai người Brâu khi tổ chức hỏi vợ phải nộp lễ vật cho nhà gái. Đám cưới được tiến hành tại nhà gái, và chàng rể phải ở lại nhà vợ khoảng 2 đến 3 năm rồi mới được làm lễ đưa vợ về ở hẳn nhà mình.

Trong phong tục tang ma, người Brâu cũng kiêng không để người chết ở trong nhà. Thi hài người quá cố được đặt vào quan tài độc mộc, và quàn tại một căn nhà tạm do dân làng dựng lên. Mọi người đến chia buồn, gõ chiêng, sau 2 đến 3 ngày sẽ tiến hành mai táng. Vài năm sau, người Brâu sẽ làm lễ bỏ mả, chia của cho người chết như trâu, bò... các vật dụng khác như ché, gùi, dao, rìu... được bỏ lại trong nhà mồ được coi là số của cái gia đình dành cho người đã mất.

Đa thần là loại hình tín ngưỡng phổ biến của dân tộc Brâu. Họ quan niệm rằng, có rất nhiều các vị thần ở xung quanh, tác động đến đời sống của người Brâu, đó là các Yang. Trong các Yang đó cũng có tốt có xấu, nên họ phải cầu khẩn các Yang, quan trọng nhất là các Yang Pạ Xây, thần mặt trời, thần sông, thần đất, thần rừng, thần lúa...

Hệ thống lễ hội của dân tộc Brâu cũng mang những đặc điểm chung của khu vực, trong đó quan trọng nhất là những lễ thức liên quan đến nông nghiệp, gắn với chu trình lao động sản xuất. Trong các lễ thức này, quan trọng nhất là lễ ăn mừng cơm mới, sau ngày thu hoạch. Thời điểm cúng cơm mới thường diễn ra vào tháng 10 -11 dương lịch hàng năm, khi học đã thu hoạch xong lúa rẫy và đem về kho.



Hình 1.2. Bản đồ phân bố địa bàn cư trú các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay

*** Đặc điểm chung của các DTTSRIN ở Việt Nam**

- Đặc điểm nổi trội nhất chính là sự xen kẽ - cài răng lược trong sự phân bố dân tộc của các DTTSRIN trong bối cảnh chung là vùng miền - khu vực

Tuỳ từng vùng, từng tỉnh, mức độ xen kẽ cao thấp khác nhau. Không có một vùng nào như tỉnh, huyện, xã chỉ có một dân tộc cư trú đơn thuần, mà chỉ thấy một số ít địa phương nhỏ như thôn, bản có một dân tộc hoặc một nhóm dân tộc cư trú riêng. Ví dụ như người Lự cư trú ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo (Điện Biên) và Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), cư trú xen kẽ cùng người Thái ở các bản. Người Bô Y, cộng cư với người Tày, Thái, Mông, Dao. Người Pà Thẻn cư trú cùng với người Tày. Người La Hủ, cư trú riêng theo từng bản nhưng sống cạnh các dân tộc khác như Si La, Cống, Mảng. Người Phù Lá sống tập trung ở các huyện: Bát Xát, Bảo Thắng, Bắc Hà, Sa Pa, Mường Khương, Si Ma Cai (Lào Cai); Sín Mần (Hà Giang); Sìn Hồ, Tủa Chùa (Lai Châu, Điện Biên). Đồng bào Lô Lô đan xen cùng người Nùng, Mông, Dao. Người Mảng chia làm hai nhóm địa phương là Mảng Hệ và Mảng Gừng. Mảng Hệ ở dưới thấp nên gần với người Thái, còn Mảng Gừng ở sườn núi lại gần gũi với người Hà Nhì, Mông.

Vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, người Ô Đu ở huyện Tương Dương (Nghệ An) sống xen kẽ với người Thái, Khơ Mú. Người Chứt ở Hương Khê (Hà Tĩnh), Minh Hóa (Quảng Bình) mặc dù cư trú tập trung thành bản, nhưng bản làng của người Chứt gần với bản làng của người Kinh, người Lào. Tương tự, buôn làng của người Brâu và Rơ Măm gần sát với người Xơ Đăng, Giẻ -Xiêng.

- Đặc điểm thứ hai chính là không gian cư trú của các DTTSRIN phân đều gắn với vĩ độ cao, và ở những nơi xa xôi hẻo lánh, điều kiện giao thông đi lại rất khó khăn

Các dân tộc La Hủ, Cống, Si La, Lô Lô, Phù Lá di cư vào Việt Nam tương đối muộn hơn so với các dân tộc đến trước, nên thiếu ruộng canh tác và phải sinh sống ở lưng chừng hoặc trên núi cao từ 500m - 1.000m. Những dân tộc này chủ yếu sống bằng nghề nương rẫy và vỡ các mảnh ruộng nhỏ bậc thang ở chân núi, sườn đồi. Trước đây, cuộc sống của họ thiếu thốn phải du canh, du cư và phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Phương thức sản xuất của các DTTSRIN này vẫn còn bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống, đôi khi lạc hậu, năng suất lao động không cao, dẫn tới đời sống kinh tế bấp bênh. Không gian cư trú rất xa xôi hẻo lánh, dễ chịu tác động từ biến đổi môi trường, lũ lụt, hạn hán. Đây cũng là nhóm dân tộc chịu nhiều xáo trộn nhất, do phải thay đổi điều kiện sống, theo chủ trương định canh định cư, hoặc tái định cư do nằm trong khu vực di dân, làm thủy điện, khu vực rừng phòng hộ, đầu nguồn, hay khu vực an ninh quốc phòng.

- Đặc điểm thứ ba của nhóm các DTTSRIN chính là sự nhạy cảm dưới góc độ văn hóa và biến đổi tộc người

Nguyên do bởi số lượng dân số của mỗi dân tộc không lớn (dưới 10.000 người), thêm vào việc sống xen kẽ với các cộng đồng dân tộc khác có quy mô dân số lớn hơn như người Thái, Tày, Dao, Hà Nhì, Kơ Mú, Kinh... nên dẫn tới việc chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các yếu tố văn hóa của họ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc duy trì và gìn giữ các yếu tố văn hóa được coi là “đặc trưng văn hóa tộc người” là việc hết sức khó khăn và nan giải, ngay từ tâm lý và ý thức nội tại của từng tộc người. Không những thế, khi phải từ bỏ đột ngột không gian và môi trường sống truyền thống của mình để chuyển tới định cư tại một không gian mới, khác xa không gian truyền thống, cũng dẫn tới hệ lụy là sự khó thích nghi, tái tạo và tâm thế tộc người bị xáo trộn, thậm chí là gặp phải những vấn đề về cú sốc tâm lý, văn hóa, ứng xử trong môi trường mới... Tất cả những yếu tố này rất dễ dẫn tới việc bào mòn, thậm chí lệch lạc và đánh mất đi “đặc trưng văn hóa tộc người”, họ phải chịu sự lai căng, biến tướng.

- Đặc điểm thứ tư, chính là việc, tuy ở Việt Nam, họ được coi là những cộng đồng DTTSRIN (có quy mô dân số dưới 10.000 người), nhưng những người đồng tộc của họ ở các quốc gia lân cận lại khá đông

Bởi khu vực Đông Nam Á nói chung, có sự tương đồng rất lớn về mặt nhân chủng, dân tộc. Có rất nhiều dân tộc mang tính chất xuyên biên giới, trong đó có các DTTSRIN, tiêu biểu như người Lô Lô, Bố Y, Ngái, Si La, La Hủ, Phù Lá, Cơ Lao, La Ha, Lự, Brâu... Nếu quy mô dân số của họ tính theo tổng ở các quốc gia thì có thể lên tới hàng trăm ngàn, thậm chí hàng triệu người. Cũng từ đặc điểm này, bên cạnh mối quan hệ giao lưu tiếp xúc với các cộng đồng dân tộc khác, trong cùng một không gian cư trú, thì đa phần các tộc người này vẫn còn duy trì và giao tiếp với những người đồng tộc ở bên kia biên giới. Vấn đề này cần được chú ý tới, vì không chỉ liên quan tới an ninh quốc phòng mà còn rất quan trọng và hữu ích trong việc nghiên cứu, duy trì, bảo tồn và phục dựng lại các yếu tố văn hóa truyền thống bị mai một.

Tiểu kết Chương 1:

Bảo tồn và phát triển DTTSRIN luôn được xác định là vấn đề cấp thiết trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhằm xây dựng căn cứ lý luận khoa học để giải quyết những vấn đề đặt ra trong đề tài, chương 1, nhóm nghiên cứu đã kế thừa quan điểm của các nhà khoa học, xác định một số khái niệm cơ bản như

“DTTSRIN”, “vấn đề cơ bản, cấp bách”; tiếp cận vấn đề nghiên cứu dưới nhiều góc độ khoa học như khoa học về chính sách, chính sách DTTSRIN, quan điểm bảo tồn và phát triển, lý thuyết sinh kế tộc người, sinh kế bền vững, tôn trọng đa dạng văn hóa, tiếp biến văn hóa. Đồng thời, trên cơ sở phân tích đánh giá thực tiễn hai quốc gia ít nhiều có những nét tương đồng với Việt Nam là Trung Quốc và Malaysia, bước đầu rút ra 6 bài học kinh nghiệm trong vấn đề bảo tồn, phát triển DTTSRIN: *xác định đúng vị trí, vai trò của người DTTSRIN trong cộng đồng DTTS Việt Nam là điều kiện tiên quyết để bảo tồn và phát triển; đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách bảo tồn, phát triển; tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người DTTSRIN là tiền đề cho sự ổn định và phát triển bền vững; hỗ trợ sinh kế và các dịch vụ xã hội cơ bản là biện pháp cơ bản để bảo tồn, phát triển bền vững; luật hóa chính sách bảo tồn, phát triển là thể hiện sự cam kết chính trị của Nhà nước đối với quyền của các DTTSRIN; thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển cân bằng.*

Bên cạnh đó, qua những phân tích về địa bàn cư trú, đặc trưng văn hóa tộc người của nhóm DTTSRIN, có thể khái lược những đặc điểm mang tính chất đặc thù về cộng đồng các DTTSRIN: Phần lớn các cộng đồng dân tộc này đều nằm ở vĩ độ cao, giữ vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng. Họ có quan hệ tộc người và lịch sử di cư tương đối phức tạp. Hầu hết các DTTSRIN đều có đời sống đói nghèo, hoạt động kinh tế, hạ tầng cơ sở còn kém phát triển so với các dân tộc khác cộng cư trên địa bàn sinh tụ (trừ dân tộc Ngái). Một số yếu tố văn hóa đang dần bị mai một trong đời sống của hầu hết các DTTSRIN. Đặc biệt, những tộc người dưới 1000 dân hiện đang đối mặt trước sự biến đổi, chịu ảnh hưởng, chi phối về văn hóa từ các dân tộc có quy mô lớn trên địa bàn sinh sống, thậm chí đang có nguy cơ tiêu biến. Nét đặc thù trên sẽ là tiền đề, cơ sở thực tiễn để biện giải những tồn tại thực trạng đời sống KT - XH và văn hóa của các DTTSRIN, nhận diện vấn đề cơ bản, cấp bách và khoảng trống trong chính sách dành cho DTTSRIN, để từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

Chương 2

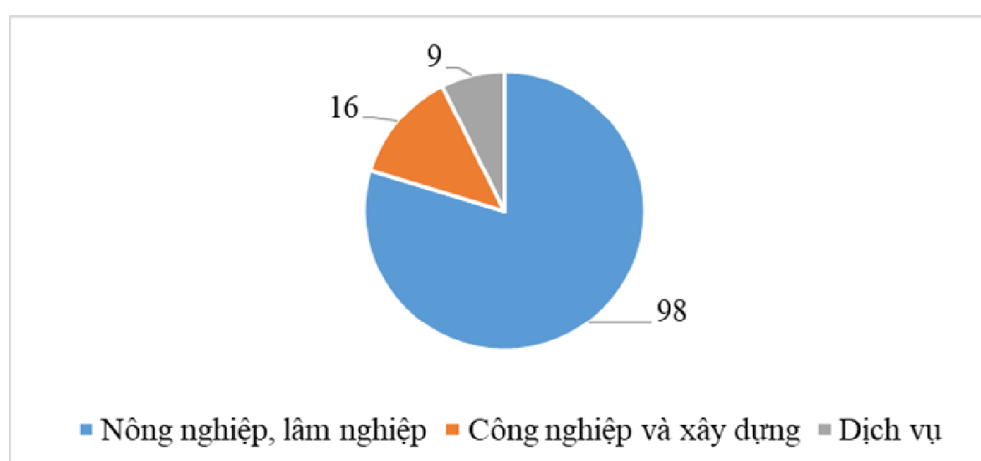
THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

2.1. Thực trạng đời sống kinh tế của các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay

2.1.1. Hoạt động kinh tế

Do địa bàn sinh tụ của hầu hết DTTSRIN ở vùng rẻo cao, giáp biên giới, gần bó với rừng, địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, thời tiết khắc nghiệt, nên hoạt động kinh tế chủ yếu của đồng bào vẫn là nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi và khai thác nguồn lợi tự nhiên. Theo đó, cơ cấu kinh tế của DTTSRIN căn bản là phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp. Trong đó, hoạt động sản xuất chủ đạo của hộ gia đình vẫn là trồng trọt, chăn nuôi gia súc, cây công nghiệp, cây dược liệu và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Kết quả điều tra khảo sát tại 48 xã, 33 huyện với 3820 phiếu cũng đã phản ánh đúng với nhận định về cơ cấu kinh tế của các hộ gia đình DTTSRIN hiện nay như sau:

Biểu 2.1: Cơ cấu kinh tế của hộ gia đình hiện nay (đơn vị: %)



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Bảng 2.1: Hoạt động sản xuất của hộ gia đình DTTSRIN theo kết quả khảo sát năm 2018 - 2019

Đơn vị: %

DTTSRIN	Hoạt động sản xuất				
	Hộ làm dịch vụ du lịch	Hộ làm nghề thủ công truyền thống	Hộ sản xuất nông nghiệp	Hộ sản xuất lâm nghiệp	Hộ sản xuất kinh doanh khác
La Ha	0	0	99	6	2
Phù Lá	0	0	76	16	25

La Hủ	0.4	0.4	97.7	1.1	0.8
Lự	0	5	99	23	3
Lô Lô	3.6	3.5	95.4	0.3	6.7
Chứt	1.1	0	87.3	27.5	3.5
Mảng	0	0	97	30	9
Pà Thên	0.4	0	95.2	12.4	23.5
Cơ Lao	0	1	88	7	11
Cống	0	0	96	46	4
Bố Y	0	0	74	8	30
Si La	0	0	80	0	20
Pu Páo	2.3	0	78.2	15	41.4
Brâu	0	0	89	11	0
Ố Đu	0	2	91	33	5
Rơ Măm	0	0	100	0.8	0.8
Ngái	0	0	64.2	3.7	19.2

(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát cho thấy hộ gia đình sản xuất nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo với tỷ lệ trung bình của các DTTSRIN là trên 88,6%. Trong đó, chủ yếu là sản xuất lúa nước, lúa nương, tự cung, tự cấp mà không hướng tới thị trường hàng hóa. Số hộ sản xuất nông nghiệp cao nhất là các dân tộc Rơ Măm (100%), La Ha (99%), Mảng (97%) và thấp nhất là dân tộc Ngái với (64,2%), đối với dân tộc Ngái hướng tới tăng dần tỷ trọng trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, kinh doanh và giảm dần hoạt động sản xuất nông nghiệp.

2.1.1.1. Hoạt động nông nghiệp

a. Hoạt động trồng trọt

Từ thực tiễn nghiên cứu cho thấy, sản xuất nông nghiệp vẫn là sinh kế cơ bản trong cộng đồng người DTTSRIN hiện nay. Hoạt động sinh kế này mang đặc trưng của một nền kinh tế tự cung tự cấp tại chỗ, gắn với tập quán sản xuất cũng như tri thức bản địa của người dân.

Trong hoạt động trồng trọt, đồng bào các DTTSRIN chủ yếu trồng lúa nương kết hợp với các loại cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn, đậu tương... theo kinh nghiệm và tri thức bản địa. Hoạt động sinh kế này chủ yếu hướng tới đảm bảo về an ninh lương thực mà không hướng tới thị trường hàng hóa. Tuy nhiên, chính sách hạ sơn, tái định cư của Nhà nước đã có tác động không nhỏ đến khả năng thích ứng của cư dân quen canh tác nương rẫy sang trồng lúa nước. Do chưa kịp thích nghi, thay đổi tập quán canh tác mới, do điều kiện tự nhiên thiếu nước sản xuất trầm trọng nên việc trồng lúa nước đối với một số đồng bào DTTSRIN ở vùng cao, vùng sâu như người Mảng, Chứt, La Hủ... rất khó khăn và lúng túng. Vì thế, để những dân tộc trên thích nghi được với hoạt động sản xuất lúa nước thì sự trợ giúp của Bộ đội Biên phòng nơi có đồng bào DTTSRIN sinh sống là hết sức quan trọng. Điển hình như bộ đội biên phòng bản Ka Ai, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa trợ giúp đồng bào Mày; Đồn Biên phòng Cà Xèng xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa đã trợ giúp đồng bào Rục; đồn biên phòng Pa Ủ, xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu hướng dẫn và trực tiếp tham gia giúp bà con dân tộc La Hủ... một năm hai vụ, từ khâu cày vỡ đất, đến cấy, chăm bón, gặt lúa. Với sự giúp đỡ đó, tình trạng thiếu đói của bà con cũng được cải thiện một phần, còn lại, chủ yếu vẫn phải trông chờ vào nguồn hỗ trợ gạo của Chính phủ.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, hiện nay cây công nghiệp được đồng bào DTTSRIN trồng khá phổ biến là cao su, cà phê, điều, hồ tiêu quế, mắc ca, chè, quế, cam, mía, lạc. Còn cây dược liệu được trồng chủ yếu như quế, hồi, ba kích, hoè, nghệ, Actiso, sa nhân, kim tiền thảo, đinh lăng, thảo quả... Do sự khác nhau về địa hình, khí hậu nên mỗi địa phương có sự định hướng, lựa chọn cây trồng chủ lực khác nhau như: cây quế (dân tộc Phù Lá ở Văn Yên, Yên Bái); dổi, cam, mắc ca (dân tộc Lự ở Sìn Hồ, Phong Thổ - Lai Châu); sả chiết xuất thành tinh dầu (người Mảng xã Nậm Khao, Mường Tè)...

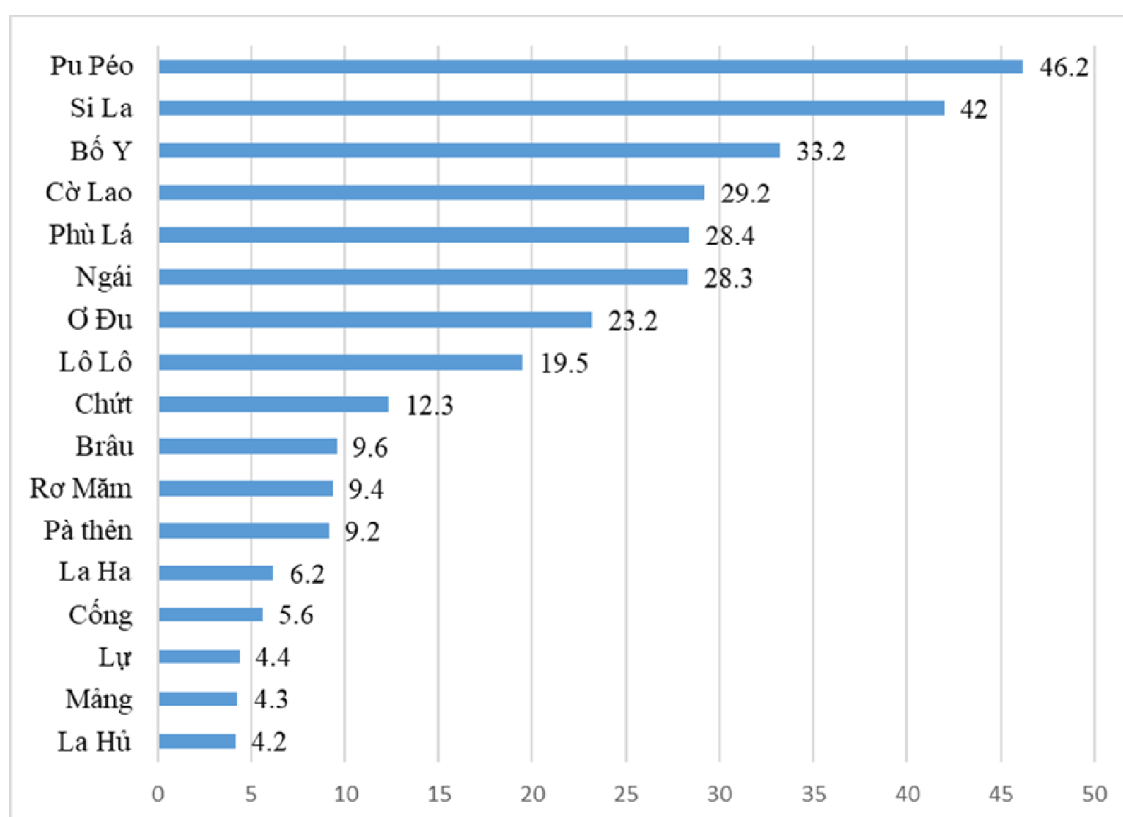
Tuy nhiên, hoạt động sản xuất còn tự phát, manh mún do thiếu kiến thức, kỹ thuật và thị trường đầu ra. Điển hình như việc trồng cây sả của người La Hủ, tại xã Bum Tờ, Mường Tè, Lai Châu. Họ tự xây dựng các khu nấu tinh dầu sả, nhưng chính quyền địa phương khuyến cáo người dân không nên trồng nhiều, đại trà. Bởi đặc tính của cây sả rất nóng và làm đất chóng suy thoái, bạc màu, ảnh hưởng đến cây trồng khác. Bên cạnh đó, sản phẩm sản xuất ra lại mang lại giá trị kinh tế thấp. Ngoài ra, do đường giao thông đi lại không thuận lợi, nên việc tiêu thụ sản phẩm lại càng khó khăn.

Phỏng vấn ông Lý Chà G (46 tuổi, dân tộc Si La, xã Can Hồ, huyện Mường Tè, Lai Châu) cho biết: “Cây cao su được đưa vào trồng thí điểm từ năm 2007 nhưng gần 10 năm mới được thu hoạch và hiệu quả kinh tế không cao. Nhà nước có hỗ trợ giống cây trồng nhưng không bán được cao su vì đường đi khó quá”.

Về hoạt động sản xuất nông nghiệp của DTTSRIN, hiện đang tồn tại khá nhiều bất cập. Trong đó, nổi cộm nhất là *tình trạng thiếu đất sản xuất* với nhiều nguyên nhân khác nhau. Kết quả điều tra khảo sát tại các địa bàn nghiên cứu đã cho thấy rõ điều này:

Biểu 2.2: Tình trạng thiếu đất sản xuất trong nông nghiệp của DTTSRIN

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, tình trạng thiếu đất sản xuất trong nông nghiệp còn phổ biến ở hầu hết các dân tộc thuộc khu vực miền núi Tây Bắc và Đông Bắc.

Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 129 Luật đất đai 2013 về hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân. "Hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác", tại khoản 2, Điều 129 quy định về hạn mức giao đất trồng cây lâu năm

cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 10 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

Do đó đây sẽ là căn cứ để so sánh về thực trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp của đồng bào DTTSRIN hiện nay. Từ thực tiễn nghiên cứu, tình trạng thiếu đất chủ yếu là đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm như: lúa, ngô, khoai và các loại hoa màu khác) và đất trồng cây lâu năm. So sánh với những quy định ở trên thì hiện nay nhiều hộ gia đình thậm chí không có đất để trồng lúa, hoa màu. Đồng thời, không có đất rừng, đất trồng cây lâu năm.

Theo kết quả điều tra từ bảng hỏi, tỷ lệ thiếu đất sản xuất cao nhất là dân tộc Pu Péo với (46,2%), Si La (42%), Bô Y (33,2%), Cơ Lao (29,2%), Phù Lá (28,4%), Ngái (28,3%), Ô Đu (23,2%). Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng thiếu đất sản xuất là do địa bàn cư trú với địa hình có độ dốc lớn, bị chia cắt, thiên tai lũ ống, lũ quét xói mòn đất, do tái định cư theo chương trình hạ sơn. Đặc biệt là tái định cư từ các công trình thủy điện quốc gia. Điển hình như dân tộc Si La ở Lai Châu. Khi triển khai dự án thủy điện Lai Châu, phần lớn người Si La phải di dời, tái định cư. Do đó diện tích đất nông nghiệp bị ngập do thủy điện là rất lớn. Tại bản Seo 2, diện tích đất nông nghiệp bị ngập là 100 % và bản Sỉ Tao Chải là 80%⁶³.

Phỏng vấn bà Hù Thị X (61 tuổi, dân tộc Si La, xã Can Hồ, Mường Tè, Lai Châu) cho biết: “Trước đây chưa có thủy điện Lai Châu chúng tôi còn có đất để sản xuất. Nhưng từ khi tái định cư, gia đình chúng tôi thiếu đất sản xuất do thủy điện đã làm ngập toàn bộ diện tích đất sản xuất nhà tôi rồi. Bây giờ gia đình tôi lại chuyển sang trồng lúa nương mới có cái ăn”.

Tương tự, dân tộc Ô Đu, ở bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, Nghệ An cũng lâm vào tình trạng tương tự. Thủy điện Bản Vẽ đã khiến diện tích đất nông nghiệp của dân tộc Ô Đu đã bị ngập 100% và phải di dời sang khu tái định cư của thủy điện Bản Vẽ. Năm 2004, bắt đầu di dời, chính quyền chỉ bố trí đất sản xuất cho 76 hộ. Nhưng tính đến 2019, số hộ đã tăng lên 103 ⁶⁴. Hiện 27 hộ còn lại đang thiếu đất ở và đất sản xuất một cách nghiêm trọng.

“Hiện nay chúng tôi đang thiếu đất sản xuất, Nhà nước chỉ bố trí được cho 76 hộ có đất và nhà. Hộ còn lại hiện không có đất để sản xuất. Đồng thời, đất sản xuất bạc màu nên năng suất không cao. Ở đây thiếu nước lắm, hạn hán kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8 hàng

⁶³ Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội của DTTSRIN xã Can Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, năm 2019.

⁶⁴ Báo cáo tình hình KT - XH dân tộc Ô Đu giai đoạn 2006 – 2019. Tr3

năm. Trồng cây gì cũng không nên nên chúng tôi thiếu lương thực” là thực trạng do ông Lò Văn C. 52 tuổi, Bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, Nghệ An phản ánh.

Theo kết quả báo cáo của các địa phương năm 2019, hiện nay số hộ thiếu đất sản xuất của dân tộc Chứt ở Quảng Bình là 1.012 hộ, chiếm tỷ lệ 58,06%⁶⁵ tổng số hộ dân tộc Chứt. Do đó tình trạng thiếu lương thực mỗi năm là từ 5 đến 6 tháng. Đặc biệt, có những xã, Nhà nước phải cứu đói đến 13 tháng/năm.

Đối với dân tộc Bô Y tình trạng thiếu đất sản xuất chiếm 78,7%⁶⁶ cao nhất trong nhóm những DTTSRIN tại tỉnh Hà Giang. Tương tự dân tộc Lô Lô tại huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc, Cao Bằng sinh sống phần lớn là lưng chừng triền núi, đồi, độ dốc lớn. Do đó, diện tích đất canh tác rất ít, chỉ chiếm khoảng 246,5 ha (bình quân 750m²/người). Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 53,1 ha chiếm 21,5%, diện tích nương rẫy là 193,4 ha chiếm 79,5%. Độ dốc cao nên vào mùa mưa thường xuyên bị xói mòn, vì vậy đất canh tác bị bạc màu nhanh chóng, diện tích sản xuất theo đó cũng bị thu hẹp dần.

Bên cạnh đó, trong hoạt động trồng trọt của một số DTTSRIN hiện nay còn tồn tại nhiều bất cập. Nhà nước hỗ trợ một cách máy móc giống cây trồng, phân bón và đồng bào thụ hưởng lợi một cách thụ động. Tức là "cho thì lấy", không cần biết và không quan tâm đến kiến thức, kỹ thuật Nhà nước hỗ trợ. Nhiều giống cây trồng không đảm bảo về chất lượng và khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và địa hình đã dẫn tới hiệu quả kinh tế không cao.

Ông Tao Văn O (35 tuổi, dân tộc Lự, Bản Phìn Hồ, Ma Quai, Sìn Hồ, Lai Châu) cho biết: Nhà nước hỗ trợ cây giống cam Vinh, khoảng 3 năm gia đình tôi mới được thu hoạch, nhưng chất lượng cam không đạt yêu cầu. Cam rất chua nên hầu như tất cả các hộ ở đây không bán được và bị thương lái ép giá. Nên khó thu hồi vốn đầu tư như phân bón, thuốc trừ sâu và công lao động.

b. Hoạt động chăn nuôi

Trong đời sống của đồng bào DTTSRIN, hoạt động này mới chỉ đáp ứng phần nào nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình mà không hướng tới hoạt động kinh doanh và tái đầu tư con giống. Trong đó, chăn nuôi gia cầm, gia súc như trâu, bò, lợn, ngựa, dê... là chính.

⁶⁵ UBND tỉnh Quảng Bình (2019), Báo cáo tình hình đời sống kinh tế - văn hóa – xã hội của dân tộc Chứt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

⁶⁶ Báo cáo tình hình phát triển KT - XH của các DTTSRIN của tỉnh Hà Giang, năm 2019.

Cũng như hoạt động trồng trọt, sinh kế của DTTSRIN gắn với hoạt động chăn nuôi cũng được Nhà nước hỗ trợ con giống theo chính sách phát triển kinh tế. Người dân là đối tượng thụ hưởng mang tính thụ động. Qua nghiên cứu thực địa cho thấy, trong khi người dân không có kiến thức, thậm chí xa lạ với hoạt động chăn nuôi, nhưng họ vẫn tiếp nhận chính sách trong khi không có sự hiểu biết về kỹ thuật cũng như kiến thức trong chăn nuôi. Điển hình như dân tộc La Hủ ở xã Pa Ủ, khi Nhà nước hỗ trợ bò giống cho DTTSRIN nhưng người dân không biết nuôi nên họ đã nhờ bộ đội biên phòng Pa Ủ nuôi hộ. Tương tự như trường hợp trên đối với người dân tộc Chứt tại Bản Mò O Ổ Ổ, chính sách hỗ trợ bò giống cũng bị chết hàng loạt do không thích nghi được với khí hậu. Hay chính sách hỗ trợ giống lợn lai (lợn trắng) cho dân tộc Phù Lá tại xã Lũng Phình, Bắc Hà, Lào Cai, cũng bị chết hàng loạt do dịch bệnh và không thích ứng được với khí hậu lạnh. Do vậy, nhìn chung, hoạt động hoạt động chăn nuôi của DTTSRIN chưa mang lại hiệu quả và tính bền vững.

2.1.1.2. Hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên

Trong số 17 DTTSRIN có tới quá nửa thành phần dân tộc sinh sống tại vùng rẻo cao, với độ cao trung bình trên 1000m. Họ chọn sinh kế truyền thống là “đào canh hỏa chủng”, tức hoạt động kinh tế dựa vào nương rẫy và chiếm đoạt tự nhiên, coi rừng như là nguồn lợi tự nhiên là yếu tố cơ bản cho sự tồn tại. Đây cũng là 1 trong 5 yếu tố quan trọng trong phát triển sinh kế bền vững, nhất là đối với tộc người chưa có khả năng thích ứng với điều kiện và không gian văn hóa mới sau khi hạ sơn. Dân tộc Mảng, La Hủ ở Lai Châu hàng ngày vẫn vào rừng để kiếm thức ăn từ măng rau, săn bắt động vật. Tộc người Rục (dân tộc Chứt) ở Quảng Bình cũng tận dụng khai thác các nguồn lợi tự nhiên để sinh tồn như săn bắn động vật làm nguồn thức ăn chính, lấy cây thuốc trong rừng với những bài thuốc cổ truyền, tận dụng các nguồn lợi từ rừng như mật ong, măng, rau, ốc lèn (ốc đá)... coi đó là nguồn sinh kế cơ bản. Thậm chí có gia đình đi rừng cả tháng mới về nhà. Họ sống luôn trong rừng, ăn ngủ trong hang đá. Ốc lèn là nguồn thực phẩm cơ bản và cây đước được coi như cây sinh tồn của đồng bào Chứt khi ở trong rừng.

Phỏng vấn ông Cao Duy U (60 tuổi, dân tộc Chứt, Bản Ka Ai, xã Dân Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình) cho biết *“Khi Nhà nước định cư về đây nhưng chúng tôi không biết làm lúa nước. Bộ đội biên phòng đã làm giúp, rồi mỗi tháng họ lại cầm gạo cho ăn. Gia đình không có việc làm chủ yếu vào rừng săn bắt, lấy rau bán thì với có tiền”*.

Ngoài ra, đồng bào các DTTSRIN cũng được hưởng lợi từ nguồn lợi tự nhiên thông qua chính sách giao rừng, quản lý rừng. Giao đất, giao rừng cho hộ gia đình DTTSRIN là chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ rừng. Đồng thời là nguồn lợi sinh kế cho DTTSRIN với vai trò là tư liệu sản xuất căn bản gắn với đời sống kinh tế, hoạt động sản xuất, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo động lực sinh kế và phát triển bền vững. Việc giao khoán rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Hơn ai hết đồng bào DTTSRIN trước đây và hiện nay đều lấy rừng là tài nguyên cơ bản trong cư trú, khai thác, là nguồn lợi tồn tại. Do đó, phải thấy rằng nguồn lợi sinh kế của DTTSRIN phải gắn với rừng, đó là sinh kế truyền thống của họ. Nhưng thực tế thì diện tích đất rừng lớn nhưng chủ yếu là đất khoanh nuôi bảo vệ, trong khi người dân lại đang thiếu đất để sản xuất. Tỷ lệ diện tích giao đất cho hộ gia đình hiện nay còn ít và chưa phát huy được sự tham gia của DTTSRIN trong việc kết hợp giữa bảo vệ và khai thác rừng nhằm giảm nghèo và phát triển bền vững. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn chậm, thậm chí cứng nhắc. Do đó, hiện tồn tại một nghịch lý là mặc dù DTTSRIN chủ yếu sống tại các tỉnh miền núi và gắn với rừng, khai thác các nguồn lợi từ rừng nhưng phần lớn người dân hiện nay vẫn chưa sống được bằng nghề rừng, chưa khai thác được chuỗi giá trị kinh tế từ rừng.

2.1.1.3. Hoạt động kinh tế phi nông nghiệp

a. Về nghề thủ công truyền thống

Trên thực tế, các ngành nghề thủ công truyền thống của người DTTSRIN khá đa dạng, độc đáo: rèn đúc nông cụ, dệt vải, đan lát, làm đồ trang sức, đồ gỗ... Tuy nhiên, số hộ làm nghề truyền thống chiếm tỷ lệ rất ít. Kết quả khảo sát ở **Bảng 2.1** cho thấy, hoạt động sản xuất nghề thủ công truyền thống chỉ thể hiện ở 5 dân tộc (dân tộc Lự chiếm (5%), dân tộc Lô Lô (3,5%), dân tộc Cơ Lao, La Hủ, Ô Đu cũng chỉ chiếm từ 0,4 đến 2% số hộ được khảo sát. Các sản phẩm làm ra còn thô sơ, có tính chất tự cung tự cấp. Chưa có sự cải tiến, đổi mới gắn với thị trường hàng hóa, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Mặt khác, với sự phát triển đa dạng của thị trường hàng hóa hiện nay, các sản phẩm của làng nghề truyền thống không có sức cạnh tranh với các sản phẩm công nghiệp có mẫu mã đa dạng và giá cả phải chăng.

Phỏng vấn bà Tao Thị O (51 tuổi, dân tộc Lự, bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, Sìn Hồ, Lai Châu) cho biết: “Nghề dệt vải gia đình tôi đã làm nhiều năm nay, nhưng nguyên

liệu chủ yếu là từ tự nhiên, gia đình tự khai thác từ tự nhiên về sản xuất. Nhưng hiện nay nhiều gia đình đã bỏ nghề vì trên thị trường có nhiều loại sản phẩm công nghiệp giống hệt những sản phẩm mà chúng tôi làm ra và giá thì rất rẻ nên họ đã không mua những sản phẩm đó. Vì vậy gia đình tôi dệt vải chủ yếu phục vụ cá nhân và gia đình. Để bán ra thị trường thì rất khó vì giá nhân công cao. Để làm ra chiếc áo của dân tộc tôi thì tôi phải mất cả tháng mới làm xong một cái, nên nếu để làm kinh tế thì ít người muốn làm”.

Điều đáng chú ý là, các nghề thủ công truyền thống chủ yếu được làm bởi những người cao tuổi. Lao động trẻ tuổi hầu như không quan tâm nhiều đến vấn đề này, do năng suất lao động đều thấp. Thu nhập từ nghề truyền thống còn thấp nên chưa khuyến khích được người dân tham gia... Mặc dù một số chính quyền địa phương đã ban hành những cơ chế, chính sách nhằm bảo tồn, phát triển các nghề thủ công nghiệp như nghề dệt thổ cẩm, nghề thêu ren, nghề đan lát mây tre đan, nghề đan cọt, nghề ủ rượu cần, nghề nấu rượu siêu men lá, nghề rèn và nghề làm nỏ... nhưng thực tế hiệu quả thu nhập từ nguồn hoạt động kinh tế này vẫn chỉ là khát vọng.

Hiện nay một số DTTSRIN đã lồng ghép các sản phẩm nghề truyền thống với việc phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Điển hình như dân tộc Lự, Lô Lô, Pu Péo, Ô Đu, Pà Thẻn. Việc lồng ghép với phát triển du lịch cộng đồng sẽ tạo ra việc làm, đa dạng hóa sản phẩm và đồng thời quảng bá, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thủ công truyền thống. Từ đó, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập và bảo tồn văn hóa truyền thống của DTTSRIN.

b. Về du lịch

Trong những năm gần đây, du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng là định hướng của Chính phủ trong hoạt động kinh tế hộ gia đình DTTSRIN được nhiều địa phương quan tâm. Sở hữu tiềm năng du lịch sinh thái, nhân văn độc đáo là thế mạnh của đồng bào DTTSRIN. Một số cộng đồng dân tộc như Pà Thẻn (xã Tân Bắc, My Bắc, Quang Bình), Lự (bản Thắm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường, Lai Châu), Lô Lô (đen) (xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, Cao Bằng) đã khai thác mô hình hoạt động homestay từ khá sớm (khoảng trên dưới 10 năm nay). Trong khoảng thời gian 3 năm trở lại đây, du lịch cộng đồng trở thành xu hướng phát triển, có nhiều cộng đồng DTTSRIN chọn hướng đi này. Ví dụ dân tộc Lô Lô (hoa) ở bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, Hà Giang;

dân tộc Pà Thẻn thôn Hồng Minh, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, Tuyên Quang; dân tộc Ô Đu (Bản Vãng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, Nghệ An)... So với hoạt động sản xuất nông nghiệp, nguồn thu từ hoạt động du lịch cao hơn hẳn.

“Từ ngày biết làm du lịch, nhà Sinh Gai vui lắm. Vừa có người đến chơi với mình, mình kể cho nó nghe về dân tộc mình, nó lại cho mình tiền. Thu nhập của mình cao gấp nhiều lần đi làm nương hay vào rừng” là chia sẻ của ông Sinh G (40 tuổi, dân tộc Lô Lô, bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, Hà Giang).

Tuy nhiên, nguồn thu nhập từ du lịch không ổn định, đồng đều giữa các hộ kinh doanh, các địa phương... bởi còn phụ thuộc vào lượng khách, ý thức phục vụ, cơ sở vật chất, PR... của các hộ gia đình làm du lịch.

c. Về lao động tự do, làm thuê

Trước nhu cầu về thu nhập, trước sự mở cửa của thị trường lao động trong và ngoài nước (chính thống và phi chính thống), một “sinh kế mới” khá phát triển trong cộng đồng DTTSRIN, đặc biệt là những người trẻ, trong độ tuổi lao động. Họ rời bỏ thôn bản tìm việc ở các thành phố, khu công nghiệp hoặc nước bạn (chủ yếu là Trung Quốc, Lào). Kiếm việc làm không khó, nếu không nói là quá dễ dàng, thuận lợi. Hàng năm, hoặc vài tháng, nhiều nhà máy, đơn vị sản xuất, khu công nghiệp gửi thông tin tuyển nhân công bằng nhiều kênh. Có thể dễ dàng bắt gặp những tờ quảng cáo, tìm lao động dán ở Ủy ban, Nhà văn hóa ở nhiều thôn bản. Đó là chưa kể đến hệ thống mạng xã hội... Lao động vượt biên trái phép cũng không có cơ chế kiểm soát. Do điều kiện địa hình, nên việc di chuyển sang Trung Quốc bằng đường mòn, đường tắt đối với người dân bản địa không mấy khó khăn. Có một thực tế, dù muốn hay không cũng phải thừa nhận, thu nhập từ “sinh kế mới” này cao hơn hẳn thu nhập hoạt động không có chuyên môn, không qua đào tạo tại địa phương.

“Nếu đi làm công việc như phát cây, chặt mía ở bên Trung Quốc khu vực giáp biên thì 1 tháng được khoảng 10 - 12 triệu đồng. Còn đi sâu vào nội địa, thành phố có khi được đến 25 - 30 triệu” - Ông Chung Văn H (46 tuổi, dân tộc Lô Lô, Trưởng thôn Cốc Xả dưới, xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc, Cao Bằng) cho biết.

2.1.2 Cơ cấu lao động, việc làm

Cơ cấu lao động của người DTTSRIN phản ánh số lượng, chất lượng lao động và có liên hệ chặt chẽ đến đời sống kinh tế, nguồn thu nhập của DTTSRIN. Kết quả

khảo sát tại các địa phương cho thấy lực lượng lao động DTTSRIN đông đảo nhưng cơ cấu trong độ tuổi lao động phản ánh nhiều vấn đề đáng quan tâm.

Bảng 2.2: Lực lượng lao động của DTTSRIN theo nhóm tuổi - Đơn vị: %

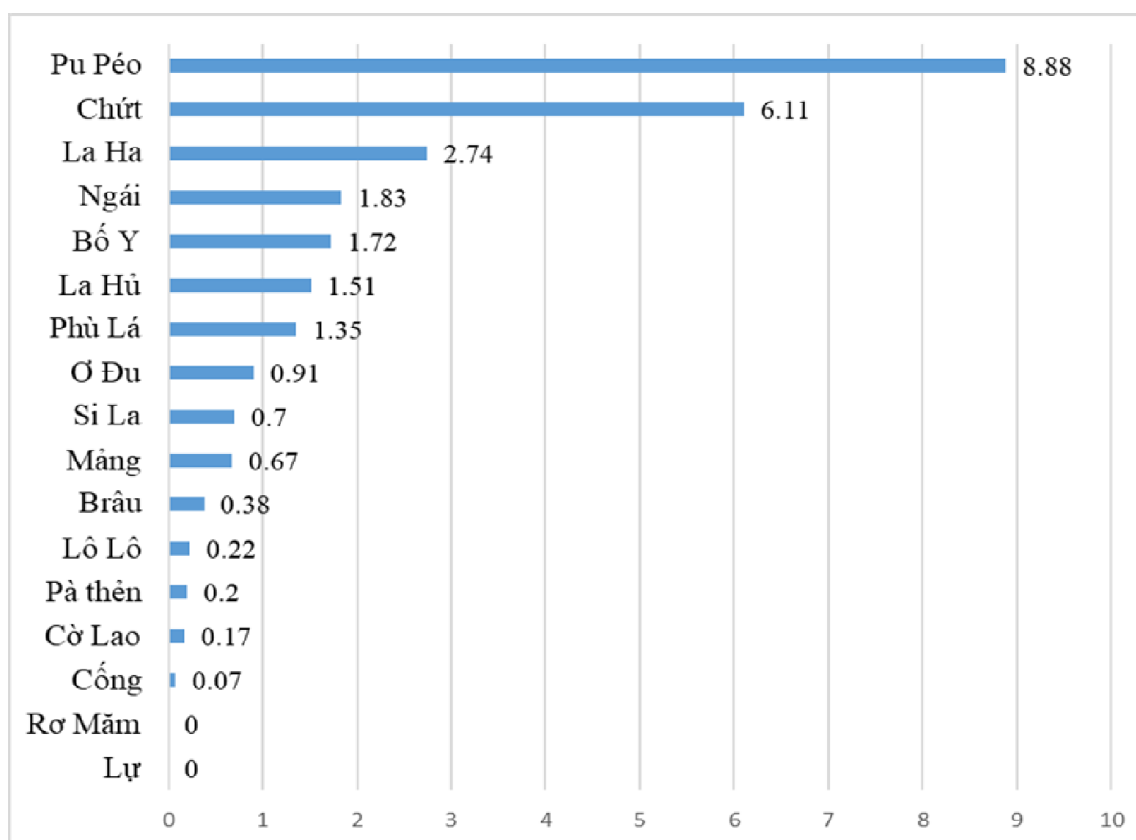
TT	DTTSRIN	Nhóm tuổi lao động			
		Từ 15 - 24	Từ 25 - 54	Từ 55 - 59	Trên 60
1	La Ha	78.3	92.6	79.9	46.9
2	Phù Lá	86.6	93.9	91.3	48.9
3	La Hủ	81.6	90.2	82.7	43
4	Lự	84.6	96.6	94	71.9
5	Lô Lô	89.4	97.8	91.4	49.5
6	Chút	81.2	91.3	84	46.2
7	Mảng	82.2	88.7	77	45.1
8	Pà Thên	81.1	98.1	90.9	46.2
9	Cơ Lao	83.6	95.4	92.7	61.2
10	Cống	88.5	96.8	94.5	61
11	Bố Y	71	97.2	84.4	47.1
12	Sì La	72.6	99	95.3	54.9
13	Pu Péo	79.4	98.1	86.4	68.8
14	Brâu	82.6	98.3	91	21.4
15	Ố Đu	83.9	94.7	95.2	63.6
16	Rơ Măm	64.9	98.3	89.9	59.5
17	Ngái	67.5	93.7	81.8	45.6

(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Lực lượng lao động của DTTSRIN trong độ tuổi từ 15 - 24 tuổi chiếm tỷ lệ trung bình là 80,7%. Trong khi đó, lực lượng lao động trong độ tuổi từ 25 - 54 tuổi với tỷ lệ trung bình là 95,4%; lực lượng lao động ở nhóm tuổi từ 55 - 59 tuổi cũng chiếm 88,7%. Điều này cho thấy lực lượng lao động của DTTSRIN đang có xu hướng già hóa.

Kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho biết, tỷ lệ thất nghiệp ở DTTSRIN hiện nay nhìn chung rất thấp (Biểu 2.3). Điều này lại tỉ lệ nghịch với tỉ lệ hộ đói nghèo của các DTTSRIN.

Biểu 2.3: Tỷ lệ thất nghiệp ở người DTTSRIN (Đơn vị: %)



(Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019)

Căn cứ để xác định tình trạng thất nghiệp đó là tình trạng những người trong độ tuổi lao động (hoặc có khả năng lao động) có nhu cầu tìm việc làm nhưng lại rơi vào tình trạng không có việc làm, không có đơn vị nào muốn tuyển dụng và sử dụng sức lao động của họ. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp trong tổng số lực lượng lao động của nền kinh tế. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn tình trạng thất nghiệp trong lực lượng lao động của người DTTSRIN chủ yếu là thất nghiệp tự nguyện, tức là họ có đủ khả năng lao động và tạo việc làm dựa vào những tư liệu sản xuất như đất đai, chăn nuôi, trồng trọt... Tuy nhiên ý thức chủ động trong việc tạo việc làm còn rất hạn chế và còn ỷ lại. Mặt khác tình trạng thất nghiệp do mùa vụ cũng rất phổ biến, tính chất mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp đã dẫn tới một bộ phận lao động đi làm thuê, làm công và khi họ chưa tìm kiếm được việc làm sau mỗi mùa vụ thì sẽ dẫn tới tình trạng thất nghiệp. Điều này diễn ra ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

Rõ ràng, lực lượng lao động dồi dào, tỷ lệ có việc làm cao nhưng hiệu suất công việc thấp do nhiều lý do: ý thức, sự chủ động tham gia lao động của người DTSSRIN còn hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực, trình độ lao động thấp còn thấp, chủ yếu chỉ

làm công việc mang tính phổ thông trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, công việc có tính thời vụ với, đơn giản, manh mún. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với kết quả điều tra khảo sát tại các địa điểm chọn mẫu.

Bảng 2.3: Trình độ chuyên môn của người lao động

Đơn vị: %

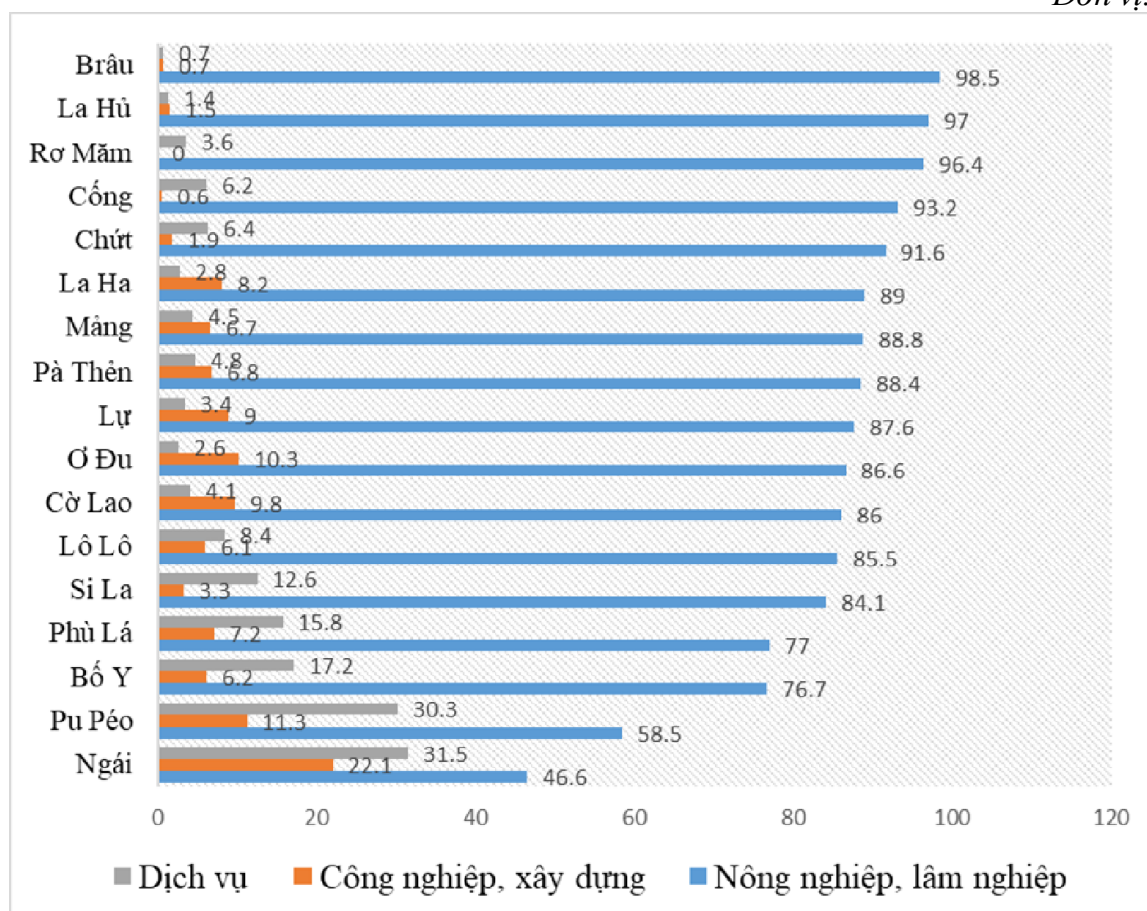
TT	DTTSRIN	Trình độ chuyên môn				
		Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
1	La Ha	96.1	0.9	1.3	0.8	1
2	Phù Lá	88.9	1.8	2	5.1	2.3
3	La Hủ	98.3	0.3	0.9	0.2	0.4
4	Lự	95.5	1.1	1.8	0.7	1
5	Mảng	96	1.2	1.3	0.6	0.9
6	Cống	91.7	0.1	3.7	2.4	2.1
7	Si La	83	0	6.0	3.8	7.5
8	Lô Lô	93.1	0.8	2.7	1	2.3
9	Pà Thên	83.6	12.4	2.1	0.8	1.1
10	Cơ Lao	95.2	1.0	0.9	0.6	2.3
11	Bố Ý	80.5	2.1	6	3.8	7.6
12	Pu Péo	69.5	2.5	6.75	4.75	16.5
13	Chút	94.2	1.5	1.9	0.6	1.8
14	Ố Đu	96.1	0	0.4	0.9	2.6
15	Brâu	97.8	0.7	0.7	0.4	0.4
16	Rơ Măm	93.1	0.7	1.5	4	0.4
17	Ngái	74	5	5	4	13

(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát về tỷ lệ người lao động không có trình độ chuyên môn, đã lý giải phần nào về hiệu suất lao động thấp của nguồn nhân lực lao động dồi dào tại vùng đồng bào DTTSRIN sinh sống. Chất lượng nguồn lao động của người DTTSRIN hiện nay thực sự là vấn đề quan ngại.

Biểu 2.4: Số người DTTSRIN có việc làm trong các lĩnh vực kinh tế

Đơn vị: %

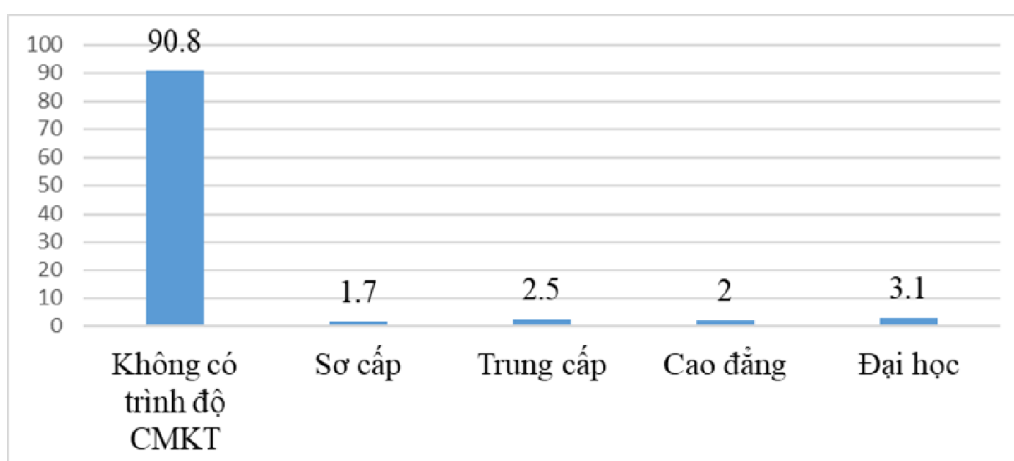


(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Nhìn vào biểu đồ trên có thể dễ dàng nhận thấy, số người có việc làm chủ yếu là trong lĩnh vực kinh tế nông, lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trên 90% lực lượng lao động như dân tộc Brâu (98,5%), La Hủ (97%), Rơ Măm (96,4%). Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp thấp nhất là dân tộc Ngái (46,6%), Pu Páo với (58,5%). Cơ cấu việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất với tập quán sản xuất và canh tác của DTTSRIN khu vực miền núi. Trong khi đó, số việc làm trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ lệ rất nhỏ ở hầu hết các dân tộc. Thấp nhất là dân tộc Brâu với (0,7%); cao nhất là dân tộc Ngái (dịch vụ 31,5%; công nghiệp là 22,1%), tiếp theo là Pu Páo (dịch vụ 30,3%, công nghiệp xây dựng 11,3%). Như vậy, sự chênh lệch về việc làm trong các lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp xây dựng giữa các dân tộc là tương đối lớn với khoảng cách chênh lệch giữa các dân tộc lớn nhất và nhỏ nhất là 30,6%. Điều này xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế của mỗi dân tộc cũng như khả năng tiếp cận dịch vụ và tư duy sinh kế.

Biểu 2.5: Trình độ chuyên môn của người lao động DTTSRIN

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Số liệu xử lý từ bảng hỏi)

Kết quả điều tra tại một số địa phương cư trú của đồng bào DTTSRIN cho thấy, tỉ lệ lao động không có chuyên môn ở các DTTSRIN chiếm 90,8% và cao nhất trong nhóm này là dân tộc La Hủ (98,3%), Brâu (97,8%), Mảng, La Ha, Ô Đu là 96% và thấp nhất là dân tộc Pu Péo (69,5%). Trình độ sơ cấp là chiếm tỷ lệ nhỏ là 1,7%, trung cấp là 2,5%, cao đẳng là 2% và trình độ đại học là 3,1%. Trong đó dân tộc Pu Péo có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đại học cao nhất là 16,5%, tiếp đến là dân tộc Bô Y (7,6%) và Si La (7,5%).

Ông Dìn Sín T (62 tuổi, người Phù Lá, xã Lùng Phình, Bắc Hà, Lào Cai) cho biết “Không được đi học, chúng tôi đi làm các công việc ở trong bản. Tiền xây nhà này là gia đình tôi đi theo bà con trong bản làm thuê bên Trung Quốc. Ở đây nhà nào cũng có người đi làm thuê ở Trung Quốc. Cứ đi 3, 5 tháng rồi lại về, hết tiền thì lại đi”.

Như vậy, khảo sát về cơ cấu việc làm của các DTTSRIN tại các địa phương đã cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu. Lực lượng lao động tuy dồi dào, nhưng tỷ lệ người lao động không có trình độ chuyên môn lại cao. Hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, mang tính tự phát, ý thức lao động còn rất hạn chế. Do đó, hiệu quả lao động, đời sống kinh tế của DTTSRIN còn rất thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng DTTSRIN còn mỏng, nhiều khi mang tính hình thức chưa phù hợp với tập quán sản xuất, văn hóa nên chưa thu hút được sự tham gia của người dân.

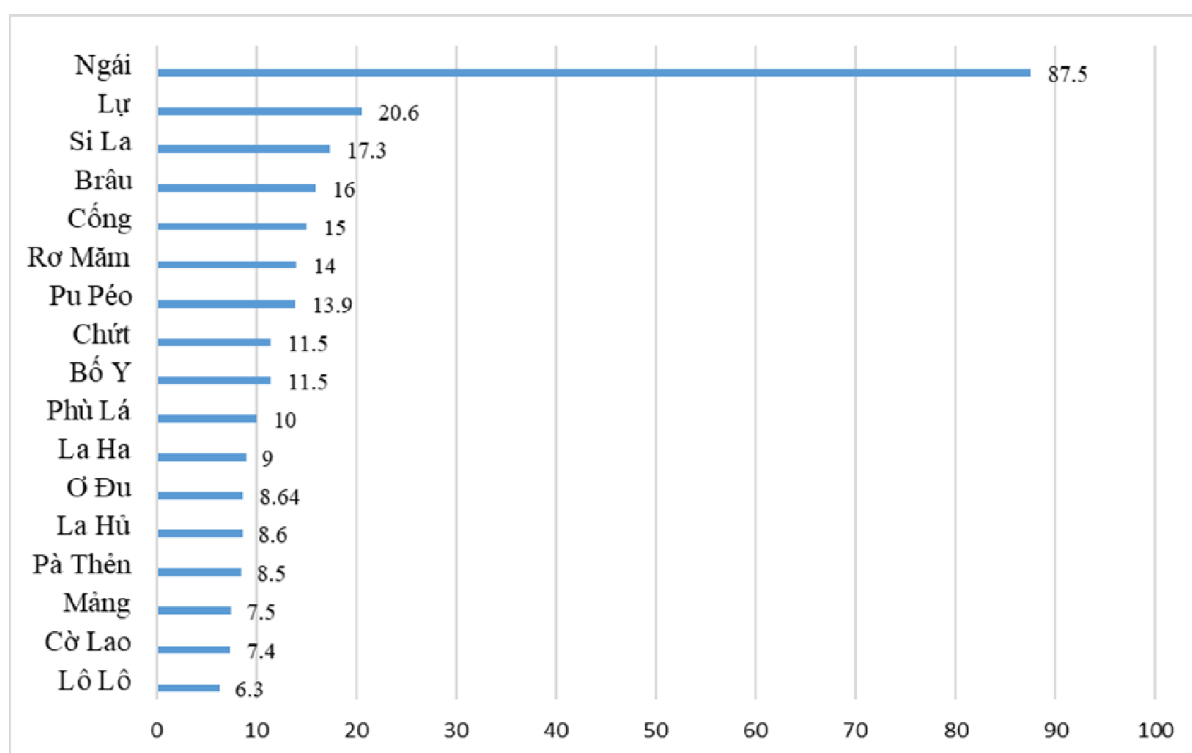
2.1.3 Thu nhập

Nguồn thu nhập chính của người DTTSRIN qua khảo tại đại bàn nghiên cứu chủ yếu là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chính sách hỗ trợ của

Nhà nước. Do vậy nguồn thu nhập từ các hoạt động sản xuất, làm công, làm thuê và các hoạt động tạo ra thu nhập khác nhìn chung còn thấp, vì vậy thu nhập bình quân đầu người/năm trong nhóm các DTTSRIN còn ở mức rất thấp. Trong đó thu nhập bình quân đầu người/năm của DTTSRIN thuộc nhóm thấp nhất và cách xa so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo ở mức rất cao khoảng 90% ở hầu hết các DTTSRIN đã qua khảo sát. Số liệu khảo sát đã khẳng định nhận định trên, cụ thể:

Biểu 2.6: Thu nhập bình quân đầu người của các DTTSRIN năm 2019

Đơn vị: triệu đồng/người/năm



(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội của các DTTSRIN tại các tỉnh qua khảo sát)

Tiêu chí đánh giá thu nhập bình quân đầu người/năm của các DTTSRIN là tổng nguồn thu nhập từ các hoạt động sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, làm thuê và sự hỗ trợ của nhà nước. Thu nhập bình quân đầu người/năm là tính tổng thu nhập của cá nhân trong hộ gia đình của nhóm các DTTSRIN ở từng đại bàn khảo sát.

Tại thời điểm khảo sát năm 2019, thu nhập bình quân đầu người của các DTTSRIN là 16,1 triệu/người/năm, tương đương 1.339.000/người/tháng. Đặc biệt, dân tộc Ngái (theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên - địa phương có số dân tộc Ngái cư trú đồng nhất trong cả nước) có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất là 87,5 triệu/người/năm. Tiếp theo là dân tộc Lự với 20,6 triệu/người/năm, dân tộc Si La,

Brâu, Cống có thu nhập cao hơn các dân tộc còn lại. Ngoài dân tộc Ngái thì dân tộc Lự có những bước phát triển hơn so với các dân tộc còn lại, do có sự giao thoa văn hóa, tập quán sản xuất với các dân tộc khác cùng sinh sống như dân tộc Kinh, Thái, Tày, Mông. Điển hình như việc áp dụng những kỹ thuật trong canh tác lúa nước, trình độ nhận thức được nâng lên đã góp phần tạo ra những thay đổi tích cực. Trong khi đó dân tộc Lô Lô có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trong các DTTSRIN với mức thu nhập bình quân đầu người là 6,3 triệu/người/năm, tương đương với 525.000/người/tháng. Điều này phản ánh sự phân hóa về mức thu nhập giữa các dân tộc là tương đối lớn. Các DTTSRIN có nhóm thu nhập thấp nhất như Lô Lô, Cơ Lao, Mảng, Pà Thên, La Hủ, Ô Đu, La Ha và mức chênh lệch gần như gấp 3 lần giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất.

Tuy nhiên, trên thực tế khảo sát ở các địa phương thì có những dân tộc có mức thu nhập rất thấp. Điển hình như dân tộc Ô Đu sinh sống tập trung chủ yếu tại bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, Nghệ An. Tính đến tháng 8/2019 thu nhập bình quân đầu người trong khoảng từ 4.200.000 - 4.800.000 đồng/người/năm⁶⁷, nguồn thu nhập chính dựa vào canh tác nương rẫy, sản xuất tự cung tự cấp là chính.

“Gia đình tôi chẳng có nguồn thu nhập nào đáng kể, trước đây còn ruộng thì còn có lúa, bây giờ không còn đất sản xuất nên thiếu ăn quanh năm. Nguồn thu nhập chủ yếu dựa vào làm thuê, hay vào rừng khai thác lâm sản nên không đảm bảo đời sống gia đình” là chia sẻ của ông Lò Xuân T (41 tuổi, dân tộc Ô Đu, bản Văng Môn, xã Nga My).

Thu nhập bình quân của đồng bào đồng tộc nhưng cư trú ở các địa bàn khác nhau thì mức khác nhau. Dân tộc Chứt ở Hà Tĩnh và Quảng Bình với 5 tộc người gồm: Sách, Mày, Rục, A Rem, Mã Liềng. Trong khi tỷ lệ hộ nghèo người Rục tại xã Thượng Hóa - Minh Hóa, Quảng Bình là 100%⁶⁸, thu nhập bình quân 4.200.000đ/người/năm. Tộc người Mày tại Dân Hóa - Minh Hóa, thu nhập khoảng 4.000.000đ/người/năm. So sánh về mức sống và thu nhập của nhóm Chứt (Mã Liềng) ở Rào Tre, Hương Liên, Hương Khê, Hả Tĩnh và Chứt (Mã Liềng) tại bản Kè, xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình có đời sống kinh tế phát triển hơn so với nhóm người Rục, Mày.

⁶⁷ Báo cáo đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT – XH của dân tộc Ô Đu ở tỉnh Nghệ An năm 2019.

⁶⁸ UBND xã Thượng Hóa (2019), Báo cáo về đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của DTTSRIN trên địa bàn xã Biên giới giai đoạn 2017 - 2019

Bảng 2.4: Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình DTTSRIN

Nguồn thu nhập chính	Tỷ lệ %
Trồng trọt (Cây công nghiệp/cây dược liệu)	96
Chăn nuôi gia súc, gia cầm	82
Lâm nghiệp	74
Làm thuê	72
Buôn bán dịch vụ	25
Nguồn hỗ trợ của Nhà nước	68
Nguồn khác	52

(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát về nguồn thu nhập chính của hộ gia đình càng khẳng định, nguồn thu nhập chính của hộ gia đình là từ hoạt động nông nghiệp như trồng trọt chiếm 96%, chăn nuôi gia súc, gia cầm 82%, lâm nghiệp (74%). Nhưng tổng thu nhập thấp vì không có đầu ra cho sản phẩm, khó tiêu thụ do chất lượng sản phẩm không cao và giao thông đi lại khó khăn.

Trong thực tế tại các vùng DTTSRIN đã có nhiều dự án hỗ trợ phát triển, nhưng sự tham gia của người dân vào dự án còn rất hạn chế do không có sự cam kết chặt chẽ. Hiện nay ở nhiều địa phương các doanh nghiệp đã đầu tư vào hoạt động sản xuất của DTTSRIN, nhưng sự cam kết giữa người dân và doanh nghiệp còn thiếu chặt chẽ. Do đó khi có sản phẩm người dân lại không bán cho doanh nghiệp đã đầu tư mà bán cho thương lái. Vì vậy doanh nghiệp đã không bao tiêu, đầu ra sản phẩm cho người dân.

Phỏng vấn ông Hồ Chà T (dân tộc Pa Thên, Lâm Bình) cho biết *“Doanh nghiệp họ có đầu tư cho giống cây trồng mắc ca, phân bón. Người dân chỉ bỏ công sức để làm. Nhưng vừa rồi do được giá người dân đã bán cho thương lái vì giá cao hơn mà không bán cho doanh nghiệp đã đầu tư. Vì vậy, bây giờ doanh nghiệp họ không cam kết bao tiêu sản phẩm nữa. Nguồn thu nhập của hộ gia đình không đảm bảo”*.

Nguồn thu nhập từ chăn nuôi chiếm 82% nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình, tự cung tự cấp, chưa trở thành hàng hóa đem lại thu nhập. Mặt khác nguồn thu nhập từ chăn nuôi đại gia súc lại chủ yếu từ nguồn vốn hỗ trợ con giống của Nhà nước mà không tái đầu tư. Bên cạnh đó, nhận thức, ý thức của một số DTTSRIN, đặc biệt là đồng bào ở vùng rẻo cao trong hoạt động sinh kế rất hạn chế. Tuy được cấp con giống, vật nuôi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg năm 2016 nhưng với kiến thức và đặc biệt là ý thức ỷ lại của bà con DTTSRIN, nên sự hỗ trợ đó không đem lại hiệu quả là bao.

Phỏng vấn ông Trịnh Đình V (Bí thư Đảng ủy xã Pa Ủ, huyện Mường Tè, Lai Châu) cho biết: *“Ngay sau khi Ủy ban cấp bò cho đồng bào La Hủ, các đồng chí bộ*

đội biên phòng đã nhận nuôi giúp cho bà con vì họ bảo không biết nuôi. Bây giờ đã hơn một năm rồi mà bà con không lấy về và cũng không bảo là bao giờ lấy về”.

Một nguồn thu nhập khác của đồng bào DTTSRIN là lâm nghiệp. Sống gần bó với rừng, dựa vào rừng nên khai thác nguồn lợi từ rừng được xem như nguồn thu nhập tiềm năng. Nhưng thực tế, do đường sá giao thông, thiếu sự định hướng khai thác, khu vực rừng khoanh nuôi bị hạn chế.

Thực tế, nguồn thu nhập từ làm công, làm thuê đóng góp một phần lớn trong đời sống kinh tế của các DTTSRIN. Qua kết quả khảo sát thực tế tại bàn nghiên cứu của dân tộc Phù Lá tại xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên, Lào Cai (năm 2018) với tỷ lệ hộ nghèo là rất cao 100%. Nhà nước đã hỗ trợ cây, con giống nhưng người Phù Lá không sử dụng. Phần lớn thanh niên trong độ tuổi lao động đi làm thuê tại Trung Quốc do thỏa thuận cá nhân mà không có bất kỳ những cam kết trên cơ sở pháp lý. Tình trạng “sinh kế mới” này cũng xảy ra tương tự đối với một số dân tộc giáp biên giới phía Bắc như Pu Páo, Cơ Lao, Lô Lô, Chứt và Ô Đu.

Nhìn chung, nguồn thu nhập của DTTSRIN trong cả nước còn thấp và phụ thuộc rất vào điều kiện tự nhiên. Đời sống vật chất của họ còn chật vật, bấp bênh. Nguồn thu nhập chính là từ sản xuất nông nghiệp nhưng với tính chất manh mún, nhỏ lẻ và không tập trung, phương thức canh tác còn lạc hậu với công cụ sản xuất rất thô sơ, chưa tiếp cận, ứng dụng những tiến bộ của khoa học vào sản xuất. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu đất sản xuất, hệ thống thủy lợi chưa đảm bảo. Do đó nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp là chưa cao và thiếu tính ổn định.

Tỷ lệ số hộ DTTSRIN vay vốn từ ngân hàng chính sách là rất lớn nhưng chưa phát huy được hiệu quả. Công tác tuyên truyền vận động gặp nhiều khó khăn. Khi chính quyền địa phương đi vận động người dân phát triển kinh tế thì họ cho rằng *“Nhà nước cho rồi mà, nên không phải làm nữa”*. Điển hình như các chính sách hỗ trợ về phân bón, cây trồng nhưng người dân không sử dụng, dẫn đến hư hỏng. Điều này phản ánh ý thức, trông chờ, ỷ lại chính sách của đồng bào DTTSRIN. Đó cũng là nguyên nhân căn bản của tình trạng đói nghèo ở mức cao.

2.1.4 Cơ sở hạ tầng

2.1.4.1. Cơ sở hạ tầng giao thông

Cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ đi lại và phát triển kinh tế là vấn đề sống còn một số địa phương có đồng bào DTTSRIN sinh sống. Mặc dù, những chính sách đầu tư của Nhà nước nhằm xây dựng đường giao thông, cầu, cống, mở mới, nâng cấp và sửa chữa các tuyến đường từ trung tâm xã đến các thôn, bản, theo tiêu chí nông thôn mới đã được triển khai tương đối đồng bộ. Nhiều địa phương đã giải quyết vấn đề

huyết mạch, đường sá thông thuận thông qua một số chương trình 135, Nông thôn mới 1600/QĐ - TTg 2016; 2086/QĐ -TTg 2016... Nhưng trong thực tế hiện nay cơ sở hạ tầng giao thông vùng đồng bào DTTSRIN khu vực Tây bắc, Đông bắc vẫn còn nhiều tồn tại, chưa khắc phục.

Đường vào các bản của người Cơ Lao (Mã Chề, Sính Lũng, Hà Giang), Phù Lá (Lũng Phình, Bắc Hà, Lào Cai), Pu Páo (Phổ Lả, Đồng Văn, Hà Giang), Lự (xã Ma Quai Thàng, huyện Sìn Hồ, Lai Châu), La Hủ (Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè, Lai Châu), chủ yếu là đường đất, đá, địa hình bị chia cắt mạnh, thời tiết khắc nghiệt, diễn biến phức tạp. Đặc biệt là nơi cư trú của người Mảng (xã Nậm Ban huyện Nậm Nhùn, xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ, Lai Châu) là nơi xa xôi, hẻo lánh bậc nhất cả nước. Cá biệt, có bản Cờ Lò 1, Cờ Lò 2 xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ phải đi bộ 30 - 50 km đường rừng. Do kết cấu đất và địa hình nên vấn đề sạt lở, lũ ống, lũ quét xảy ra thường xuyên. Năm 2018, kế hoạch khảo sát bản Nậm Tần Xá 1 và Nậm Tần Xá 2, xã Pa Tần của đoàn buộc phải chuyển hướng do lũ quét, sạt lở nghiêm trọng, bị cô lập hoàn toàn.

“Khó khăn nhất hiện nay của bà con La Hủ là giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn. Bản xa nhất là bản Cờ Lò 2 cách trung tâm xã Pa Ủ là 40 km. Mùa khô thì đi lại được, đến mùa mưa rồi thì không đi lại được đâu vì sạt lở ác lắm. Đoàn cứu trợ của huyện, của xã còn không vào được” là chia sẻ của bà Trang Thi L (40 tuổi, dân tộc Mảng, xã Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu).

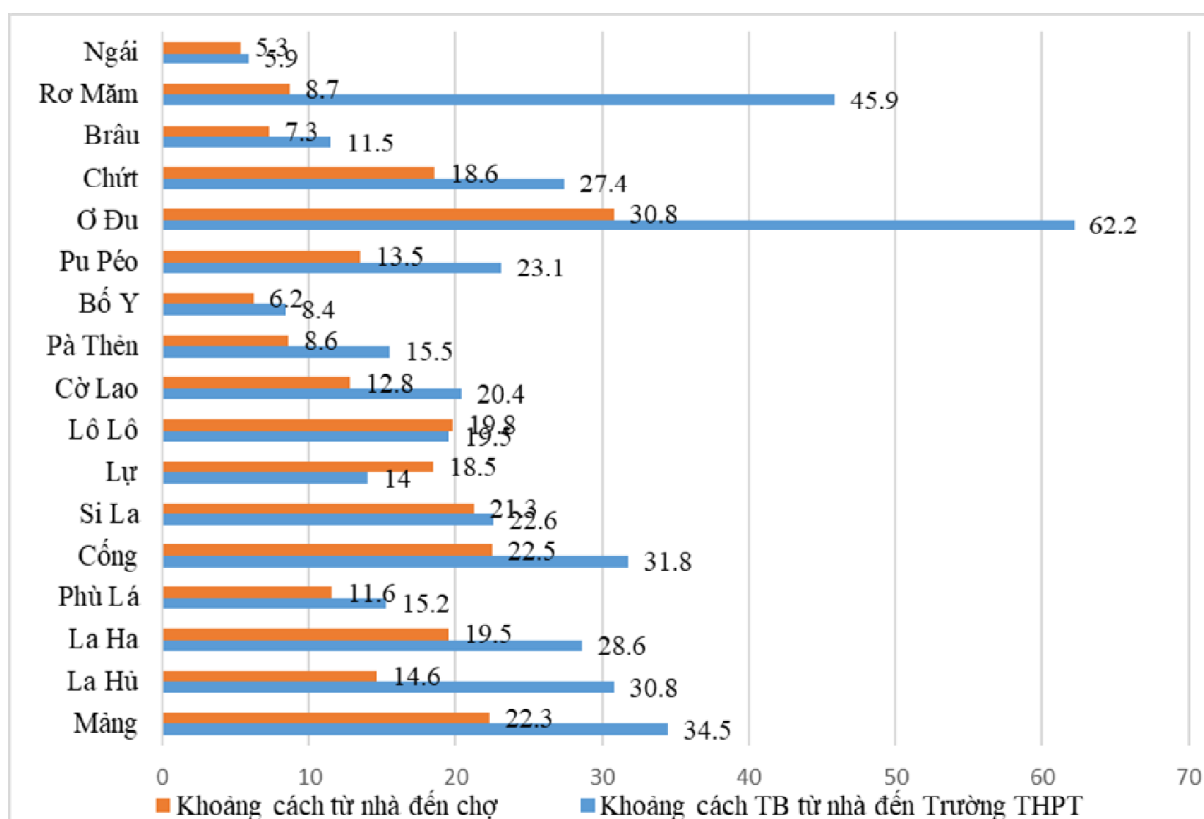
Bên cạnh đó, ông Trần Đức H (P. Chủ tịch UBND xã Can Hồ, Mường Tè, Lai Châu) cho biết: *“Về mùa mưa tình trạng sạt lở đất diễn ra thường xuyên do kết cấu đất yếu, chủ yếu là đất pha cát nên chỉ cần mưa là có thể sạt lở ở nhiều tuyến đường. Tình trạng lũ ống, lũ quét đã làm hư hỏng nhiều tuyến đường, làm ách tắc giao thông giữa các khu vực. Do địa hình bị chia cắt mạnh, hoạt động sản xuất cũng như công tác cứu trợ gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống người DTTSRIN”*.

Hạ tầng cơ sở về giao thông của khu vực cư trú của người Lô Lô đen tại Bảo Lạc - Cao Bằng cũng hết sức khó khăn. Phần lớn là lưng chừng triền núi, đồi, độ dốc lớn, xã cách trung tâm huyện từ 10 - 60 km, địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi đồi núi. Đại bộ phận các xóm có dân tộc Lô Lô sinh sống cơ sở hạ tầng còn nhiều yếu kém, thiếu thốn. Giao thông thôn xóm chỉ là lối mòn đi bộ, hẹp, dốc, chỉ có thể đi bằng xe máy, ngựa. Cơ sở hạ tầng giao thông ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, vận chuyển, thông thương hàng hóa, đồng thời làm mất đi cơ hội đầu tư phát triển. Nông sản, do người dân sản xuất phải chịu bán với giá thấp do chi phí vận chuyển cao, địa hình, đường giao thông đi lại hiểm trở, khó khăn. Các mô hình dự án đều không đạt được hiệu quả do giao thông hiểm trở.

Bên cạnh điều kiện về đường sá giao thông đi lại khó khăn, khoảng cách từ nhà đến chợ của đồng bào DTTSRIN cũng “góp phần” hạn chế mức độ thương mại hóa các sản phẩm nông, lâm sản. Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ của các DTTSRIN là 16 km. Điều tra khảo sát DTTSRIN ở một số địa bàn cư trú cũng cho biết: khoảng cách từ nhà đến chợ xa nhất là dân tộc Ô Đu với 30,8 km; dân tộc Mảng, Cống, Si La, Lô Lô là khoảng trên 22 km. Khoảng cách nhà đến chợ gần hơn là dân tộc Ngái là 5,3 km, Bô Y là 6,2 km, Brâu là 7,3 km.

Biểu 2.7: Khoảng cách từ nhà đến chợ và trường THPT

Đơn vị: km



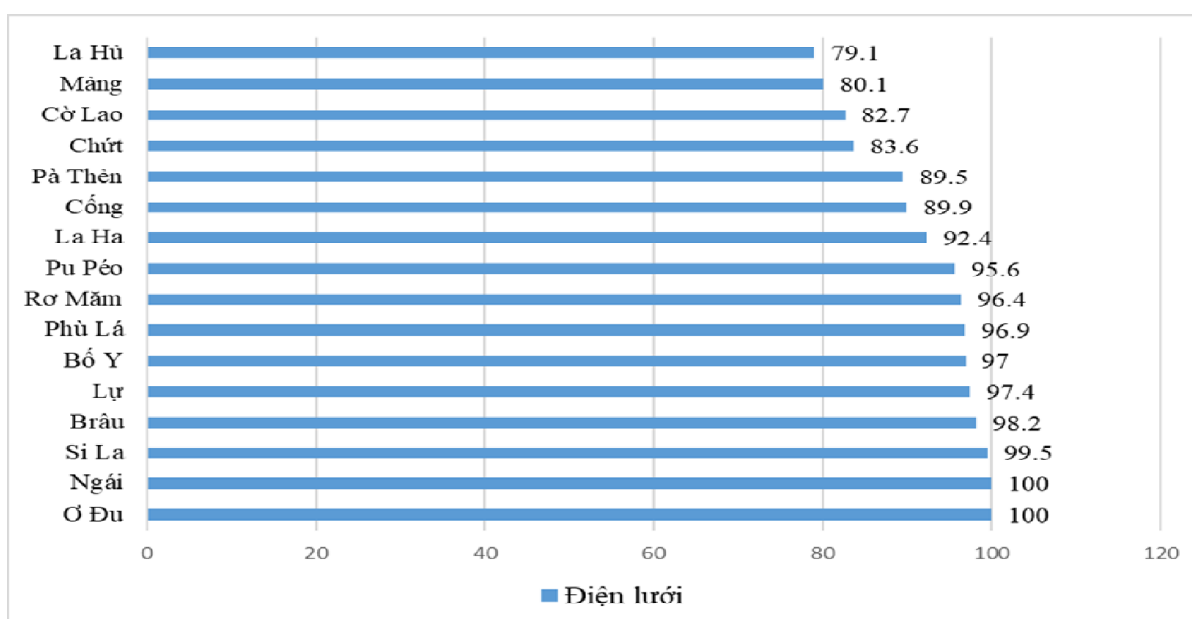
(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

2.1.4.2. Điện sinh hoạt

Với chính sách đầu tư của Nhà nước về điện, đường, trường, trạm đối với các xã có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn. Về cơ bản các hộ gia đình DTTSRIN hiện nay đã được sử dụng điện lưới thấp sáng. Tuy nhiên, ở nhiều địa bàn cư trú của đồng bào DTTSRIN không tập trung, nhất là ở những nơi đồi núi cao hiểm trở và địa bàn cư trú xa trung tâm, điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển chưa có điện lưới. Tình trạng thiếu điện lưới trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người DTTSRIN còn khá phổ biến. Thiếu điện trong sinh hoạt, sản xuất đã có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tiếp cận thông tin, phát triển đời sống KT - XH của DTTSRIN.

Biểu 2.8: Tỷ lệ số hộ DTTSRIN sử dụng điện lưới thấp sáng

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Có thể thấy, tỷ lệ trung bình của hộ DTTSRIN sử dụng điện lưới trong sinh hoạt là 90,6%. Trong đó cao nhất là dân tộc Ơ Đu và Ngái là (100%), Si La (99,5%), Brâu (98,2%). Tỷ lệ sử dụng điện lưới thấp nhất là dân tộc Lô Lô (72,3%), La Hủ (79,1%), Mảng (80,1%), Cơ Lao (82,7%). Đơn cử, dân tộc Cơ Lao ở thôn Cá Ha có 37 hộ tự kéo điện còn 52 hộ chưa có điện lưới⁶⁹. Như vậy, tỷ lệ số hộ dân tộc Lô Lô, La Hủ, Mảng, Cơ Lao, Chứt chưa có điện lưới thấp sáng là hơn 20% trong tổng số hộ của các DTTSRIN. Kết quả khảo sát cho thấy, đối với các hộ tái định cư đến nơi ở mới được Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy điện thì tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới là cao như dân tộc Ơ Đu, Si La, La Ha.

Tỷ lệ sử dụng điện lưới thấp như dân tộc Mảng, Cơ Lao, La Hủ, Lô Lô đều những cộng đồng cư trú ở những vùng rẻo cao, đường sá hiểm trở, khó khăn. Họ tự khắc phục bằng cách sử dụng máy phát điện. Ví dụ tỷ lệ dùng dân tộc Lô Lô (16,1%), Chứt (14,8%), La Hủ (12,5%), Mảng (10,4%), hoặc dùng dầu thấp sáng (dân tộc Lô Lô chiếm 11,4%). Đặc biệt, có những dân tộc, mặc dù không thuộc nhóm cư trú ở vùng rẻo cao, địa hình đi lại thuận tiện hơn so với nhiều dân tộc khác như Cơ Lao, Mảng, La Hủ. Lô Lô, nhưng tỷ lệ số hộ chưa có điện lưới thấp sáng còn ở mức cao. Điển hình như dân tộc Phù Lá, xã Châu Quế Hạ, Văn Yên, Yên Bái. Cả xã có 612 hộ dùng điện lưới chiếm 62.01%⁷⁰, tỷ lệ hộ chưa có điện lưới chiếm 38.9%. Toàn xã có 3 thôn chưa có điện sinh hoạt đó là thôn 8 Khe Sán, thôn 9 Gò Xoan, thôn 10 Ao Éch.

⁶⁹ Báo cáo tình hình KT - XH của các DTTSRIN của Ban dân tộc tỉnh Hà Giang

⁷⁰ Báo cáo tình hình KT - XH của các DTTSRIN của UBND xã Châu Quế Hạ, Văn Yên, Yên Bái năm 2019

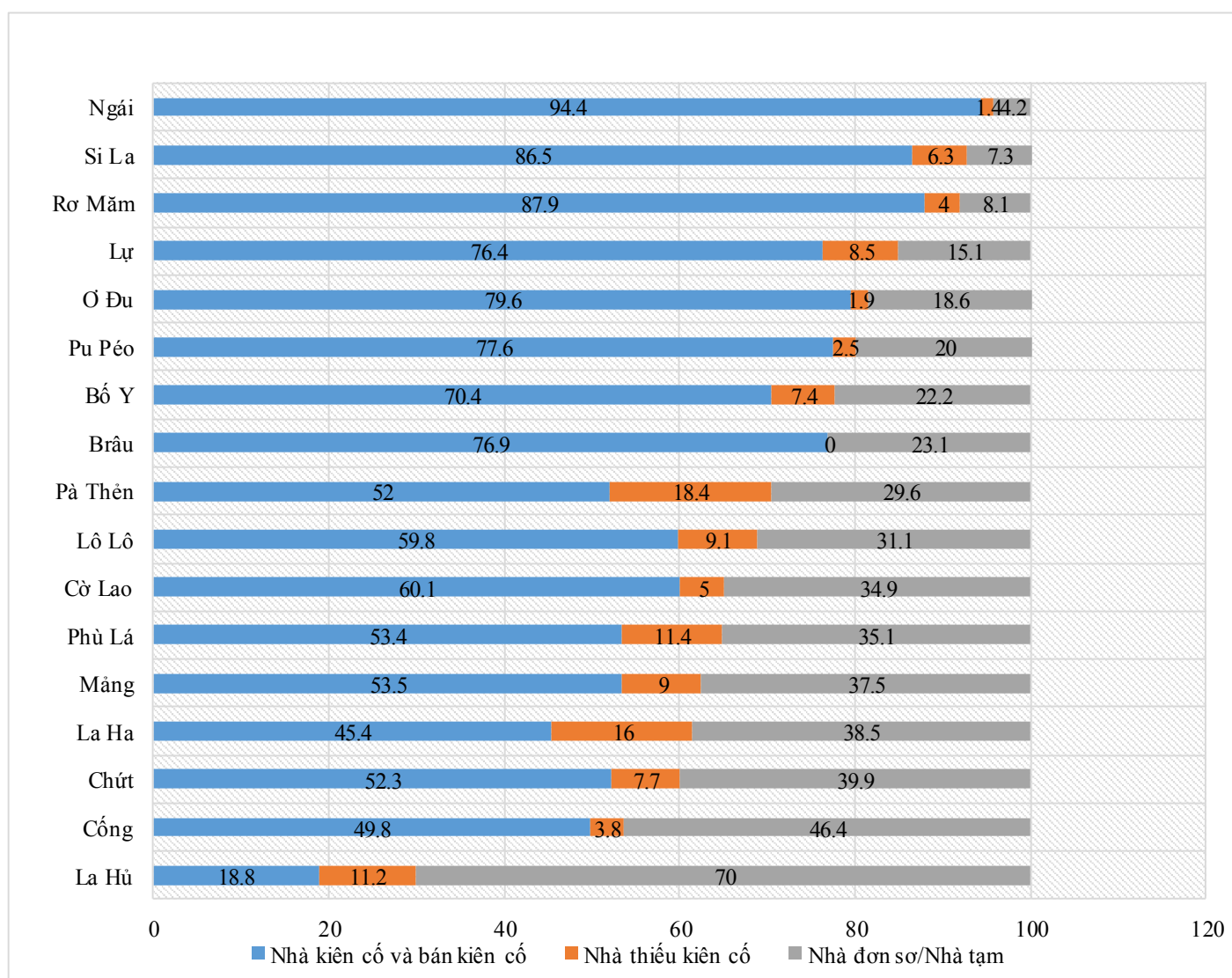
2.1.4.3. Nhà ở

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã dành cho các DTTSRIN một sự quan tâm đặc biệt. Nhiều chính sách, chương trình, dự án, nhằm hỗ trợ phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTSRIN. Trong đó có chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo (Quyết định 167), chính sách 30a, các chính sách này đã có tác động tích cực, làm thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất nhà ở cho người DTTSRIN.

Nếu như trước đây người dân chủ yếu sống trong các ngôi nhà tranh, nhà lá, vách đất là chủ yếu, thì hiện nay nhà ở của các DTTSRIN về cơ bản đã được kiên cố và bán kiên cố. Với tiêu chí 3 cứng, khung cứng, mái cứng, nền cứng. Số liệu điều tra khảo sát từ đồng bào DTTSRIN đã cho thấy điều đó. Cụ thể:

Biểu 2.9: Hiện trạng nhà ở của DTTSRIN tại thời điểm năm 2019

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát của đề tài ở (Biểu 2.9) cho thấy, tỷ lệ trung bình của hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm (64,4%). Số hộ gia đình hiện nay đang sở hữu nhà kiên cố và bán kiên cố là chủ yếu. Trong đó dân tộc Ngái đang sở hữu nhà kiên cố chiếm tỷ lệ cao nhất là (94,4%), tiếp đến là Rơ Măm (87,9%), Si La (86,5%), Ô Đu (79,6%). Dân tộc Si La và Ô Đu là những dân tộc thực hiện quá trình tái định cư của thủy điện Lai Châu và thủy điện Bản Vẽ, Nghệ An. Do đó, chính sách về nhà ở được đầu tư được kiên cố hóa và đồng bộ. Nhóm dân tộc Cơ Lao, Mảng, Phù Lá, Chứt, Pà Thên đều có trên 50% số hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố, trong đó tỷ lệ này thấp nhất là dân tộc La Hủ với chỉ 18,8%. Như vậy, sự chênh lệch giữa các dân tộc về nhà ở kiên cố là rất lớn. Sự chênh lệch này là 79,1% giữa nhóm dân tộc cao nhất và nhóm thấp nhất. Số hộ hiện đang sở hữu nhà thiếu kiên cố chiếm tỷ lệ thấp, tỷ lệ trung bình giữa các dân tộc là 7,6%. Và cao nhất là dân tộc Pà Thên (18,4), La Ha (16%), Phù Lá và La Hủ là trên (11%).

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tỷ lệ số hộ hiện đang sở hữu nhà đơn sơ, nhà tạm còn chiếm tỷ lệ cao với tỷ lệ trung bình giữa các dân tộc là 29,8%. Trong đó dân tộc La Hủ hiện đang sở hữu nhà tạm, nhà đơn sơ cao nhất là (70%), Cống (46,6%), Chứt (39,9%). Như vậy tỷ lệ nhà tạm, nhà đơn sơ vách nứa, nhà lá chiếm tỷ lệ trên 20% số hộ được khảo sát. Do đó đây là một trong những vấn đề cấp bách hiện nay nhằm đảm bảo đời sống vật chất cơ bản cho DTTSRIN.

Theo báo cáo của các địa phương và kết quả nghiên cứu trường hợp thì ở nhiều địa phương, tỷ lệ nhà tạm của DTTSRIN còn cao hơn rất nhiều.

“Nhà ở được Nhà nước hỗ trợ nhưng hiện nay đã hỏng rồi. Người thì thêm mà nhà thì không nở ra, chật hẹp lắm. Nhà tôi có 6 người chung sống nhưng nhà ở cũng chỉ có 24m², chỉ đủ để mấy cái giường là hết chỗ rồi. Gia đình tôi phải làm thêm để ở” ông Cao Tiến L (60 tuổi, dân tộc Chứt, bản Mò O Ô Ô, xã Thượng Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình) chia sẻ.

Qua quan sát, chúng tôi thấy diện tích nhà và đất ở tại các bản tái định cư đa phần đều khá nhỏ hẹp và chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình. Chẳng hạn, nhà của người Rục tại bản Mò O Ô Ô chỉ có diện tích khoảng 24m² (4mx6m) là nơi ở của cả gia đình, nơi nấu ăn, tích trữ lương thực. Mặt khác, hiện nay nhà ở của người dân đều đã xuống cấp nghiêm trọng. Người dân không có điều kiện để sửa chữa và ý thức bảo quản tài sản nhà cửa còn rất hạn chế. Tình trạng này cũng diễn ra tương

tự ở nhóm tộc Mày bản Ka Ai, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, Quảng Bình, dân tộc La Hủ tại xã Pa Ủ. Diện tích nhà ở bình quân đầu người không đảm bảo ($8\text{m}^2/6$ người ở). Nhà cửa dột nát do mái tôn được Nhà nước hỗ trợ (theo quyết định 1672) đã xuống cấp, hoen gỉ. Ý thức bảo vệ tài sản, nhà cửa của đối tượng thụ hưởng còn rất hạn chế. Thực tế, khảo sát cho thấy, nhiều ngôi nhà không còn được người dân sử dụng.

Cô Kiều Thi N, 35 tuổi, dân tộc La Hủ, bản Pa Ủ, xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu chia sẻ: Nhà này không có ai ở cách đây nửa năm rồi, vì nhà ở cách nương rẫy hơn 30km, họ ở lại luôn trên lán để thuận tiện làm nương. Họ chỉ trở về nhà khi hết mùa màng và những dịp lễ tết. Nhà cửa không có hơi người, nên nhanh hỏng, cũng không có người sửa chữa đâu.

Tình trạng nhà tạm cũng diễn ra tương tự đối với dân tộc Phù Lá tại xã Châu Quế Thượng, tỷ lệ chiếm 60.2%⁷¹. Trong đó, dân tộc Bô Y ở Hà Giang có tỷ lệ nhà tạm, dột nát là 29,1%⁷² thuộc nhóm thấp nhất trong số các DTTSRIN khu vực Đông Bắc. Do khu vực sinh sống (khu vực được Nhà nước tái định cư) lại rất xa nơi sản xuất như nương rẫy, nơi chăn nuôi, nên người dân chủ yếu sống trong các ngôi nhà tạm (lều) ở trên nương mà không trở lại khu định cư do đi lại xa xôi. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở, nhưng bản thân người dân không tu sửa, bảo quản dẫn đến hư hỏng.

Thực hiện chính sách định canh, định cư và quá trình di dân của các dự án phát triển đã có tác động không nhỏ tới cơ sở hạ tầng của người DTTSRIN, đặc biệt là vấn đề nhà ở. Điển hình như bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương nơi tập trung chủ yếu người Ô Đu cũng là bản tái định cư của thủy điện Bản Vẽ; thôn Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, cũng là bản tái định cư của dân tộc Chứt Mã Liềng, xã Dân Hóa, Trọng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình cũng là nơi định cư của nhóm Rục, Mày, Mã Liềng, sau khi được đưa về từ các hang đá trong rừng; thôn Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum là nơi cư trú của đồng bào Brâu cũng được hình thành sau khi làng cũ ven suối Đắc Mế cháy... Quá trình này đã có tác động điều kiện sinh hoạt của người dân, sự tăng lên của số hộ, các hộ chia/tách sau hầu như không có chỗ ở. Điển hình như Bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, ban đầu bố trí đất tái định cư cho 76 hộ, nhưng hiện nay số hộ đã lên tới 103, tăng 27 hộ. Do đó những hộ này không có quỹ đất, phải làm nhà ra sát bờ suối và đối mặt nguy cơ bị cuốn đi khi mùa lũ về.

⁷¹ Báo cáo tình hình KT - XH của các DTTSRIN của UBND xã Châu Quế Thượng, Văn Yên, Yên Bái năm 2019

⁷² Báo cáo tình hình phát triển KT - XH của các DTTSRIN của tỉnh Hà Giang, năm 2019.

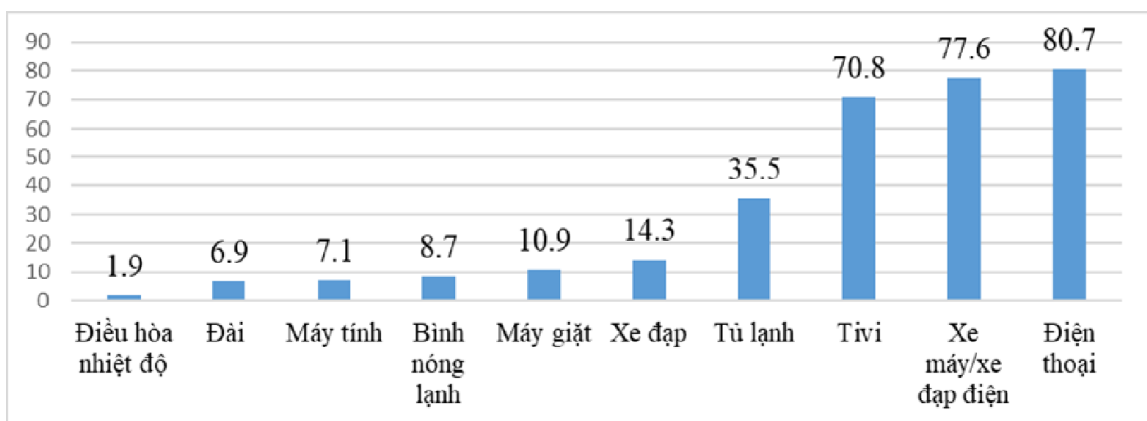
2.1.5 Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt trong gia đình phản ánh điều kiện vật chất cơ bản của hộ gia đình trong tiếp cận các dịch vụ xã hội. Trước đây người dân sống du canh, du cư và dựa vào tự nhiên để sinh tồn, những vật dụng thiết yếu trong sinh hoạt hàng ngày chủ yếu do người dân tự chế tạo. Đời sống kinh tế khó khăn đã khiến cho họ ít có khả năng tiếp cận với các dịch vụ thông tin, phương tiện đi lại... Hiện nay cùng với sự phát triển đa dạng của thị trường hàng hóa, người DTTSRIN, các cơ hội tiếp cận, sử dụng những phương tiện sinh hoạt hiện đại và ngày càng tăng lên. Xe máy, tivi, điện thoại, nồi cơm điện... đã trở thành vật dụng phổ biến trong các gia đình đồng bào DTTSRIN. Đó là biểu hiện điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình được nâng lên rõ rệt.

Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, hiện nay số người sử dụng điện thoại di động chiếm tỷ lệ cao là 80,7% (số hộ được khảo sát); số hộ có xe máy và xe đạp điện - phương tiện chính của người DTTSRIN chiếm 77,6%; 70,8% số hộ gia đình đã qua khảo sát có sở hữu phương tiện nghe nhìn là tivi, đài. đây cũng là những vật dụng cơ bản để người dân tiếp cận thông tin kinh tế xã hội, tiếp cận hệ thống chính sách, nhằm nâng cao trình độ hiểu biết. Thu nhập của hộ gia đình có tỷ lệ thuận với việc sở hữu các phương tiện sinh hoạt.

Biểu 2.10: Tiện nghi sinh hoạt trong gia đình của DTTSRIN

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, số hộ gia đình sử dụng những phương tiện sinh hoạt tăng lên có tỷ lệ thuận với trình độ hiểu biết về chính sách, ngôn ngữ và điều kiện phát triển KT - XH. Tuy nhiên, trên thực tế, có những nơi phương tiện sinh hoạt của bà con DTTSRIN chưa được đảm bảo, do đó khả năng tiếp cận thông tin còn rất hạn chế. Hầu như họ không quan tâm tới việc sở hữu những phương tiện cần thiết, đây

là có thể thói quen sinh hoạt cũng như phản ánh sự không thích ứng được của một bộ phận DTTSRIN trong quá trình thực hiện các chính sách định cư. Điển hình tỷ lệ sở hữu phương tiện nghe nhìn như tivi, đài ở một số cộng đồng dân tộc rất thấp, rơi vào cộng đồng đói nghèo như La Hủ có là (31%), Mảng (36,5%) và Cơ Lao (43,8%)⁷³. Tương tự, đối với dân tộc La Hủ chỉ có 33,8% số người được hỏi có sử dụng điện thoại di động, với dân tộc Chứt con số này là 48%. Sở hữu xe máy, xe đạp điện cũng thấp nhất ở 2 dân tộc này, cụ thể số hộ sở hữu xe máy/xe đạp điện của dân tộc Mảng chỉ chiếm 35,4% và con số này ở dân tộc Chứt là 41,3%.

Nhìn một cách tổng quát, mức sống và điều kiện kinh tế, thu nhập của DTTSRIN đã có phần tăng lên so với trước đây. Theo đó, mức độ sở hữu những tiện nghi trong gia đình cũng có nhiều thay đổi tích cực. Các tiện nghi sinh hoạt cơ bản như xe máy, tivi, đài, điện thoại đã trở nên phổ biến và thông dụng. Tuy nhiên, có sự chênh lệch trong việc sở hữu các phương tiện sinh hoạt trong gia đình giữa các DTTSRIN. Điều này phụ thuộc trình độ phát triển, điều kiện kinh tế, thu nhập của hộ gia đình cũng như tập quán và khả năng thích nghi của từng tộc người. Trong đó nhóm hộ sở hữu ít phương tiện sinh hoạt nhất là các dân tộc như La Hủ, Mảng, Chứt và Cơ Lao.

Tóm lại, thực tiễn nghiên cứu về thực trạng đời sống kinh tế của các DTTSRIN hiện nay cho thấy, đời sống kinh tế của các DTTSRIN hiện nay còn rất nhiều khó khăn và gặp những rào cản trong phát triển kinh tế. Hoạt động kinh tế của người DTTSRIN chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và sản xuất mang tính tự cung, tự cấp chỉ đáp ứng nhu cầu của hộ gia đình. Nguồn thu nhập thấp, chủ yếu từ sản xuất nông, lâm nghiệp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người dân, thêm vào đó một bộ phận DTTSRIN chưa thích nghi được với tập quán canh tác lúa nước, thiếu kinh nghiệm và kiến thức trong chăn nuôi. Đặc biệt, tình trạng thiếu đất sản xuất trong nông nghiệp đã ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, an ninh lương thực như các nhóm dân tộc Ô Đu, Cơ Lao, Bô Y, Pu Péo, Si La, Chứt.

Đa số các DTTSRIN chủ yếu sinh sống ở khu vực miền núi, địa hình giao thông bị chia cắt, hệ thống đường nhựa, đường bê tông còn rất hạn chế, tình trạng sạt lở đất diễn ra rất phổ biến đặc biệt là mùa mưa. Điều này đã tác động đến giá nông sản, thị trường tiêu thụ sản phẩm của người dân làm ra. Mặt khác, giao thông khó khăn đã tạo ra sự cô lập về địa lý dẫn đến sự thao túng về thị trường của các nhóm cơ hội. Vì vậy,

⁷³ Kết quả điều tra từ bảng hỏi của đề tài nghiên cứu.

cơ sở hạ tầng giao thông không đảm bảo đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất. Ý thức thoát nghèo của đồng bào DTTSRIN còn rất hạn chế, tiếp nhận chính sách một cách thụ động. Họ chưa ý thức được sự tự chủ trong lao động, sản xuất, chấp nhận, thích nghi với nghèo đói một cách tự nhiên. Do trước đây họ sống lệ thuộc hoàn toàn vào rừng, khai thác rừng như một bản năng sinh tồn. Và nay phạm vi diện tích rừng mà đồng bào DTTSRIN được phép sử dụng bị thu hẹp lại, sinh kế của các cư dân sống bám rừng không cơ hội và điều kiện để thực hiện.

2.2. Thực trạng đời sống xã hội của các DTTSRIN

2.2.1 Thực trạng nghèo đói của các DTTSRIN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tình trạng nghèo đói kéo dài diễn ra ở hầu hết các DTTSRIN. Tình trạng thiếu lương thực hàng năm vẫn ở mức cao do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó nguyên nhân căn bản nhất là tình trạng thiếu đất sản xuất trong nông nghiệp vẫn còn phổ biến, kéo dài, trình độ sản xuất và khả năng thích ứng trong hoạt động sản xuất của DTTSRIN còn chậm. Có những địa phương, Nhà nước phải cứu đói tới 13 tháng/năm. Điển hình như dân tộc Chứt ở Quảng Bình. Tình trạng thiếu lương thực diễn ra thường xuyên, mỗi năm thiếu lương thực từ 5 đến 6 tháng, thậm chí quanh năm. Tương tự dân tộc Ô Đu ở bản Văng Môn, xã Nga My sau khi tái định cư, người Ô Đu không có diện tích lúa nước để sản xuất. Do đó 100% số hộ ở đây trong tình trạng thiếu lương thực và phải dựa vào nguồn trợ cấp lương thực của Nhà nước.

Ông Dương Thanh T (Tổ trưởng Tổ công tác biên phòng bản Rào Tre, Hương Liên, Hương Khê, Hà Tĩnh) cho biết: *“Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ lương thực cho đồng bào, nhưng khi phân phát lương thực họ không giữ được, đem gạo đổi lấy rượu là câu chuyện diễn ra thường xuyên. Do đó tình trạng thiếu lương thực là không tránh khỏi. Để đảm bảo về an ninh lương thực, bộ đội Biên phòng đã quản lý số gạo được cấp, hàng tháng cử các chiến sĩ đi phân phát cho người dân theo tháng. Vì nếu phát 1 lần là họ sẽ mang đổi rượu để uống”*.

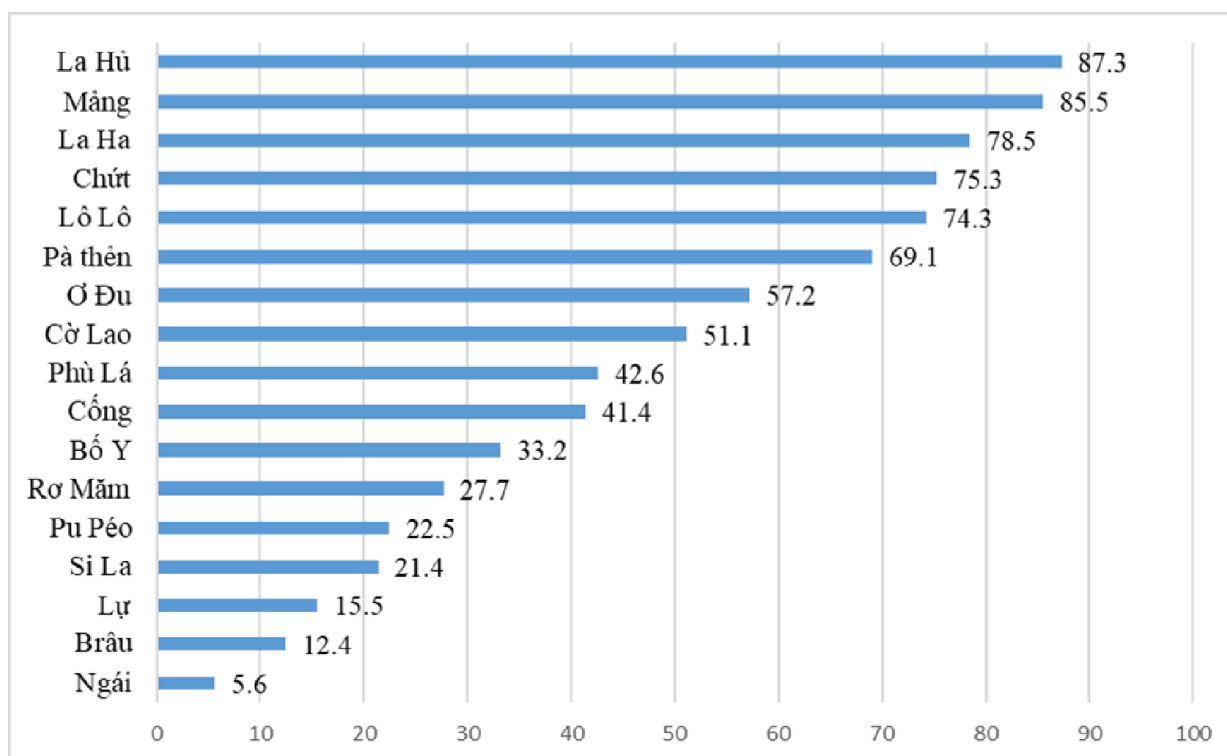
Hộ nghèo được đo lường không chỉ bởi chuẩn nghèo dựa trên thu nhập của hộ gia đình mà còn đo lường hộ nghèo theo nghèo đa chiều. Chỉ số nghèo đa chiều phản ánh đầy đủ hơn về các khía cạnh phúc lợi xã hội của hộ gia đình. Căn cứ vào các quyền được quy định ở các văn bản pháp luật, Bộ Luật lao động và TBXH đã xây dựng chỉ số nghèo đa chiều dựa trên 5 chiều với 10 chỉ số đo lường như:

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Ngưỡng thiếu hụt
<i>Giáo dục</i>	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 tuổi không tốt nghiệp THCS và hiện không đi học
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5- dưới 15 tuổi) hiện không đi học
<i>Y tế</i>	Tiếp cận các dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh
	BHYT	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện không có BHYT
<i>Nhà ở</i>	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²
<i>Điều kiện sống</i>	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh
	Hố xí/nhà tiêu	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu
<i>Tiếp cận thông tin</i>	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn

Hộ gia đình được xếp vào hộ nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 3 chỉ số trở lên. Đối chiếu với kết quả điều tra cho thấy, ngoại trừ dân tộc Ngái, còn lại phần lớn các DTTSRIN đều nằm trong ngưỡng thiếu hụt. Do vậy tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của DTTSRIN còn ở cao và số liệu khảo sát cũng đã phản ánh được thực trạng nêu trên.

Biểu 2.11: Tỷ lệ hộ nghèo DTTSRIN qua khảo sát năm 2019

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Biểu đồ trên cho thấy, số hộ nghèo qua mẫu khảo sát là rất cao. Trong đó tỷ lệ hộ nghèo ở dân tộc La Hủ chiếm tỷ lệ cao nhất với (87,3%), tiếp đến là dân tộc Mảng (85,5%), La Ha (78,5%), Chứt (75,3%), Lô Lô (74,3%), Pà Thên (69,1%). Các dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo thấp là dân tộc Ngái (5,6%), tiếp đó là Brâu (12,4%), Lự (15,5%). Si La (21,4%) và Pu Páo (22,5%). Tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người/năm ở (Biểu 2.6) với tỷ lệ hộ nghèo đã chỉ rõ, những dân tộc có mức thu nhập thấp nhất là Lô Lô, Mảng, La Hủ, La Ha, Chứt. Các dân tộc này đều có điểm tương đồng về điều kiện KT - XH như: giao thông đi lại khó khăn, điều kiện tự nhiên, thời tiết khắc nghiệt và ý thức tự lập còn nhiều hạn chế.

Biểu dữ liệu trên là kết quả nghiên cứu mẫu khảo sát của đề tài và là kết quả nghiên cứu trường hợp hộ gia đình DTTSRIN. Tuy nhiên, trên thực tế địa bàn khảo sát và qua báo cáo của các địa phương thì tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao hơn nhiều. Từ năm 2016 việc đánh giá hộ nghèo không chỉ bởi chuẩn nghèo về thu nhập mà còn có các chỉ số nghèo đa chiều như trình độ giáo dục, tiếp cận dịch vụ y tế, nhà ở, nguồn nước... Theo báo cáo của địa phương, dân tộc Mảng tại bản Nậm Tàn Xá - xã Pa Tàn, tỷ lệ hộ nghèo là 100%, xã Chung Chải là 90%, xã Nậm Ban là 98%⁷⁴

⁷⁴ Phòng dân tộc huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Báo cáo đời sống kinh tế, xã hội các DTTSRIN năm 2019

trên toàn huyện Sìn Hồ. Cùng thành phần dân tộc nhưng tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập bình quân đầu người có sự khác nhau giữa các khu vực khảo sát. Tỷ lệ hộ nghèo của dân tộc Phù Lá ở huyện Văn Yên, Yên Bái là 42%⁷⁵, nhưng dân tộc Phù Lá cư trú tại xã Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cai thì tỷ lệ hộ nghèo là 100%⁷⁶. Tương tự, dân tộc La Hủ ở huyện Mường Tè, Lai Châu, với số dân là 11.544 người, sinh sống tập trung tại 44 bản của 8 xã gồm Tu Lũm, Ka Lăng, Tá Bạ, Mường Tè, Pa Ủ, Nậm Khao, Bum Tở, Pa Vệ Sủ huyện Mường Tè. Hoạt động kinh tế chủ yếu là dựa vào rừng, khai thác các tài nguyên rừng như làm rẫy và săn bắn, hái lượm. Tỷ lệ hộ nghèo còn ở mức cao gần 90%. Đối với tộc Mã Liềng (Chứt) ở xã Lâm Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình, tỷ lệ hộ nghèo lên tới 97%⁷⁷.

Những kết quả trên cho thấy, tình trạng nghèo đói ở DTTSRIN đang là một vấn đề cấp bách trong bối cảnh hiện nay. An ninh lương thực chưa đảm bảo, thiếu lương thực kéo dài. Nhu cầu xã hội cơ bản về lương thực, thu nhập và nước sạch... chưa được đáp ứng đối với người dân. Vấn đề nghèo đói của DTTSRIN xuất phát từ nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Về nguyên nhân chủ quan, cơ bản nhất là ý thức thoát nghèo, ý thức lao động của người dân còn rất nhiều hạn chế. Sự chấp nhận nghèo đói và bằng lòng với nghèo đói đã thui chột ý thức tự chủ vươn lên. Phỏng vấn ông Lò A (36 tuổi, dân tộc Mảng, xã Nậm Ban, Nậm Nhùn, Lai Châu) cho biết: *“Nhà nước cho rồi nên không phải làm nữa. Nhiều khi cũng vất vả lắm vì đang được nghỉ ngơi thì Nhà nước lại cho cây giống, con giống thế là chúng tôi lại phải đi làm. Một tuần làm vài ngày thôi, những ngày còn lại uống rượu thôi”*.

Ý thức trông chờ ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Chính phủ khá phổ biến đối với một số tộc người DTTSRIN. Xin dẫn một ví dụ từ thực tế khảo sát qua lời trách cứ rất hồn nhiên của chị Hồ Thị M, dân tộc Chứt (nhóm Mày) 28 tuổi, Bản Kè, xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình): *“Chính phủ cho cơm mà không cho “keng” (= canh tức là thức ăn)*.

Tương tự như vậy, tộc người Sách (Chứt) ở Quảng Bình. Chính sách hỗ trợ dê, gà, lợn cũng không phát huy được hiệu quả do bà con đem bán hoặc sử dụng làm thực phẩm, vì thế không duy trì được đàn gia súc.

“Nhiều trường hợp người dân đã bán cho người khác nhưng khi cán bộ kiểm tra thì họ lại thông thương với người mua và cho rằng đàn bò vẫn còn, nhưng thực chất là

⁷⁵ UBND xã Châu Quế Hạ, Văn Yên, Yên Bái. Báo cáo tình hình KT - XH của các DTTSRIN năm 2019

⁷⁶ UBND xã Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cai. Báo cáo tình hình KT - XH của các DTTSRIN năm 2019

⁷⁷ UBND xã Lâm Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình. Báo cáo tình hình KT - XH của, 2019

đã bán, mặt khác nhiều thương lái đã lợi dụng tộc người Rục và cho họ uống rượu họ sẽ bán với giá rất rẻ" - chia sẻ của ông Đinh Thanh V (Chủ tịch UBND xã Thượng Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình).

Công tác quản lý tài sản từ chính sách hỗ trợ là rất phức tạp và gặp nhiều khó khăn do không có chế tài. Theo kết quả phỏng vấn sâu người có uy tín, ông Cao Duy Ư cho biết: *"Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, hiện nay bản Hóa Lương có gia đình ông Cao Cánh là hộ nghèo đặc biệt. Gia đình ông Cao Cánh có 4 người con trong đó có 1 con trai và năm nay 40 tuổi và 3 cô con gái hiện nay chưa lập gia đình, nhưng con cái ông không chịu lao động trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, thường xuyên uống rượu và không làm việc mặc dù gia đình có đất sản xuất".*

Bên cạnh những yếu tố chủ quan, còn có những nguyên nhân khách quan dẫn tới tình trạng đói nghèo của DTTSRIN: địa bàn sinh sống của đồng bào vùng DTTSRIN chủ yếu sinh sống ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới, địa hình bị chia cắt phức tạp, khí hậu diễn biến bất thường; tập quán sản xuất, canh tác còn lạc hậu và phụ thuộc vào điều kiện khí hậu tự nhiên; tệ nạn xã hội còn phổ biến do đó đã kìm hãm sự phát triển của người dân, chính sách hỗ trợ còn dàn trải với nguồn kinh phí ít, chậm giải ngân và phân tán; rào cản về văn hóa, ngôn ngữ là một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến công tác truyền thông về phát triển kinh tế, xã hội đối với đồng bào DTTSRIN hiện nay.

2.2.2 Thực trạng chất lượng dân số của các DTTSRIN

2.2.2.1. Về cơ cấu dân số.

Cơ cấu dân số là chỉ báo quan trọng để đánh giá thực trạng dân số. Trong đó, cơ cấu giới tính phản ánh sự cân bằng về giới tính theo quy luật sinh sản tự nhiên hay sự chênh lệch về giới tính do có những tác động của con người, đặc biệt là y học trong quá trình lựa chọn thai nhi.

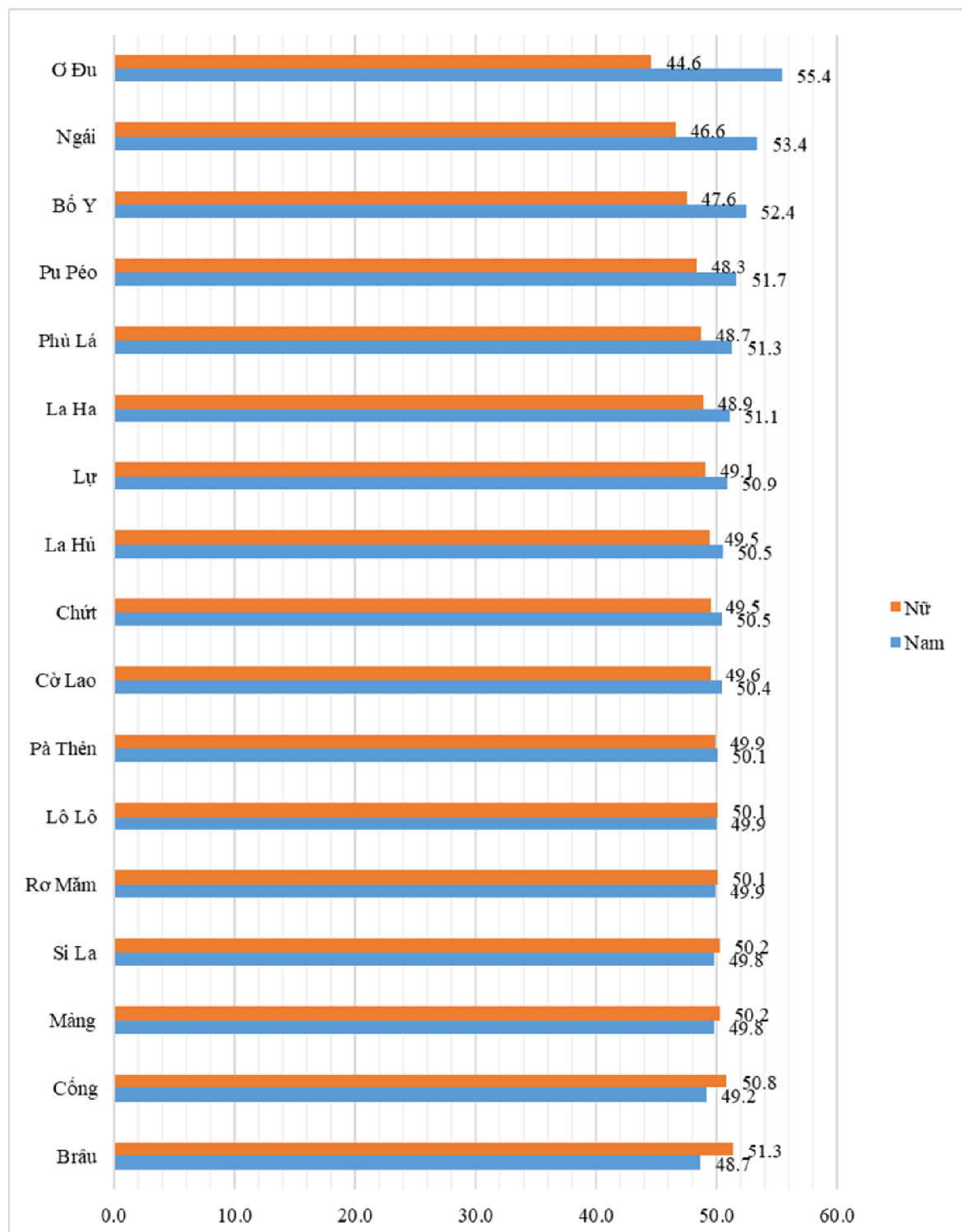
Cơ cấu dân số DTTSRIN phân theo giới tính, theo kết quả nghiên cứu của *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019* của 17 DTTSRIN là 81.223 người⁷⁸. Trong đó, nữ là 40.021 người, chiếm 49,3% và nam là 41.202 người, chiếm 50,7%. Như vậy theo kết quả *Tổng điều tra dân số năm 2019* cho thấy, mức chênh lệch giới tính nam nữ của một số dân tộc là tương đối lớn. Tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới, đặc biệt ở các dân tộc như: Ở Đu tỷ lệ nam (55,4%) trong khi đó nữ giới là (44,6%), Ngái (Nam 53,4% và nữ

⁷⁸ Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

là 46,6%), Bố Y tỷ lệ nam (52,4%) trong khi đó nữ giới là (47,6%), các dân tộc Pu Péo, La Ha, Phù Lá tỷ lệ nam giới đều trên 51%. Sự chênh lệch về giới tính này cho thấy tâm lý thích sinh con trai và sự bất bình đẳng về giới khi sinh.

Biểu 2.12: Cơ cấu giới tính của DTTSRIN năm 2019

Đơn vị: %



(Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019)

2.2.2.2. Quy mô dân số

Theo kết quả điều tra dân số trong vòng 10 năm, tính từ năm 2009 đến 2019, có thể thấy, tốc độ phát triển dân số của đồng bào DTTSRIN rất chậm, không đồng đều.

Bảng 2.5: Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của các DTTSRIN giai đoạn 2009 - 2019

STT	Dân tộc	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 (%)*
1	Ngái	4,66
2	La Ha	2,17
3	Lự	1,88
4	Lô Lô	0,61
5	Chứt	2,21
6	Mảng	2,29
7	Pà Thẻn	1,91
8	Cơ Lao	4,18
9	Cống	2,96
10	Bố Y	3,52
11	Si La	2,48
12	Pu Páo	2,73
13	Brâu	2,79
14	Ơ Đu	1,3
15	Rơ Măm	3,82
16	La Hủ	2,27
17	Phù Lá	1,31

Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân tộc Ơ Đu có 428 người. Quy mô dân số của họ nhìn chung vẫn duy trì ở mức rất thấp, không biến đổi nhiều qua các cuộc tổng điều tra. Nếu so sánh kết quả mỗi lần tổng điều tra dân số sẽ thấy quan ngại trước nguy cơ tiêu vong của dân tộc này với sự già hóa dân số. Tốc độ gia tăng dân số của dân tộc Ơ Đu rất thấp và khả năng cải thiện được không dễ. Nếu so sánh từ năm 1999 đến 2019, tức 20 năm, dân số Ơ Đu chỉ tăng từ 301 người lên 428 người (tăng 127 người), trung bình 1 năm chỉ tăng 6,35 người. Con số này là quá nhỏ bé và mang chỉ số âm. Nếu quy đổi ra số hộ, thủ phủ của dân tộc Ơ Đu hiện nay chính là bản Văng Môn, xã Nga My, Tương Dương, Nghệ An 103 hộ (411 người). Với con số trung bình gia tăng khoảng 6.35 người/năm khi đối chiếu với 103 hộ, ta sẽ thấy đó là dân số già, tỉ lệ sinh không cao, thậm chí là âm.

Dân tộc có quy mô dân số ít thứ hai là Brâu, theo Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 là 525 người. Tuy nhiên, chúng tôi đến khảo sát tại Đắk Mế và được UBND huyện Ngọc Hồi cung cấp số liệu là 161 hộ với 513 người (ngày 30 tháng 10 năm 2019). Số liệu dân số Brâu được nhắc tới năm 1981 là 282 người, sau đó lần lượt thay đổi qua các năm như: 1989 có khoảng 231 người, năm 1994 có 231 người,

năm 1996 có 254, năm 1999, có 313 người Brâu (155 nam, 158 nữ). Nếu lấy mốc 1989 với 231 người, đến năm 2019 là 525 người, ta có thể thấy, qua 38 năm, dân số Brâu tăng thêm 294 người. Và tỷ lệ tăng dân số trung bình theo năm từ 1989 đến 2019 là 7,7 người/năm. Đây là tỷ lệ gia tăng dân số rất chậm.

Dân tộc có quy mô dân số ít thứ ba là Rơ Măm, hiện cũng sinh sống trên địa bàn xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2019 vừa qua là 639 người, so với năm 1999 là 352 người, tức cũng chỉ tăng 287 người sau 20 năm, với chỉ số tăng trung bình là 14,3 người/năm.

Tương tự như vậy, dân tộc Si La hiện có dân số theo thống kê năm 2019 là 909 người, so với 10 năm trước là 2009, thì dân số của họ chỉ tăng thêm 194 người, với tỉ lệ tăng trung bình hàng năm là 19,4 người/năm.

Ở khoảng giữa về dân số trong nhóm các DTTSRIN là các dân tộc Cống (2.729 người), Bô Y (3.232), Lô Lô (4.827), Cơ Lao (4.003), Mảng (4.650). Nếu so sánh về tốc độ tăng dân số sau 10 năm, từ 2009 đến 2019, sẽ thấy nhịp độ tăng trưởng về quy mô dân số của từng dân tộc là không lớn, cụ thể: dân tộc Cống, tăng 700 người (tăng trung bình 70 người/năm), dân tộc Bô Y tăng 959 người (tăng trung bình 96 người/năm), Lô Lô tăng 286 người (trung bình tăng 29 người/năm), Cơ Lao tăng 1.367 người (tăng trung bình 137 người/năm), dân tộc Mảng tăng 950 người (tăng trung bình 95 người/năm). Như vậy, ngoại trừ dân tộc Cơ Lao có tốc độ tăng dân số trung bình năm là 137 người, thì các dân tộc còn lại đều có tốc độ tăng trung bình khá chậm, chỉ dao động trong khoảng từ 29-96 người/năm. Đặc biệt là dân tộc Lô Lô, có tốc độ tăng trung bình thấp nhất là 29 người/năm, đây là biểu hiện rõ nhất cho sự suy thoái dân số ở cộng đồng dân tộc Lô Lô.

2.2.2.3. Về chất lượng dân số

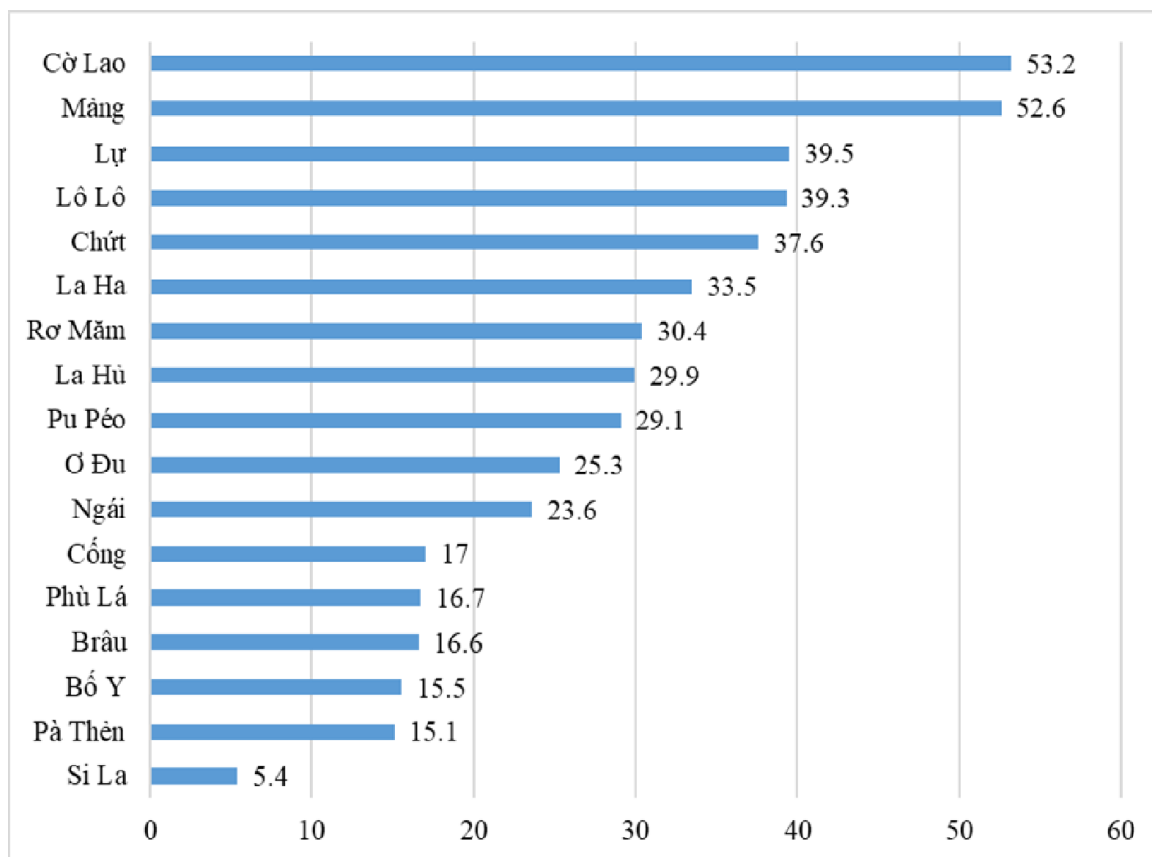
Tuổi thọ bình quân của người Việt Nam hiện nay khoảng 75 tuổi, tuổi thọ bình quân của người DTTS là 72,98 tuổi. Trong kết quả khảo sát năm 2019 của đề tài, các dân tộc Cống, La Ha, Si La, Chứt, Brâu, Rơ Măm đều có tuổi thọ thấp hơn bình quân cả nước và thấp hơn bình quân của người DTTS (từ 64,53 - 70,57 tuổi). Đặc biệt, tuổi thọ bình quân của dân tộc Chứt và dân tộc Si La được xếp vào hàng thấp nhất: người Si La là 64,53 tuổi, người Chứt khoảng 65 tuổi⁷⁹. Đối với dân tộc Mảng tại xã Nậm Ban tuổi thọ trung bình thậm chí còn rất thấp với 47 tuổi⁸⁰, mà một trong những nguyên nhân cơ bản là tình trạng uống rượu phổ biến trong cộng đồng dân tộc này.

⁷⁹ Báo cáo về tình hình phát triển KT - XH của DTTSRIN, Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình, 2019.

⁸⁰ Báo cáo phát triển KT - XH của DTTSRIN, UBND xã Nậm Ban, Nậm Nhùn, Lai Châu, 2019

Bên cạnh đó, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết trong cộng đồng DTTSRIN vẫn tồn tại ở mức cao ở một số dân tộc quy mô nhỏ, cuộc sống khép kín, tập tục kết hôn đồng tộc và ít giao lưu với bên ngoài. Chẳng hạn, dân tộc Chứt ở Hương Khê, Hà Tĩnh. Do dân số ít, cả bản có 43 hộ dân, người Chứt không kết hôn được với các tộc người khác trong xã mà chủ yếu kết hôn đồng tộc. Mặt khác do người dân uống rượu rất nhiều và không kiểm soát được hành vi trong tình dục và giới tính. Theo kết quả điều tra khảo sát thu thập được cho thấy những con số đáng báo động sau:

Biểu 2.13: Tình trạng tảo hôn của DTTSRIN (Đơn vị: %)



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

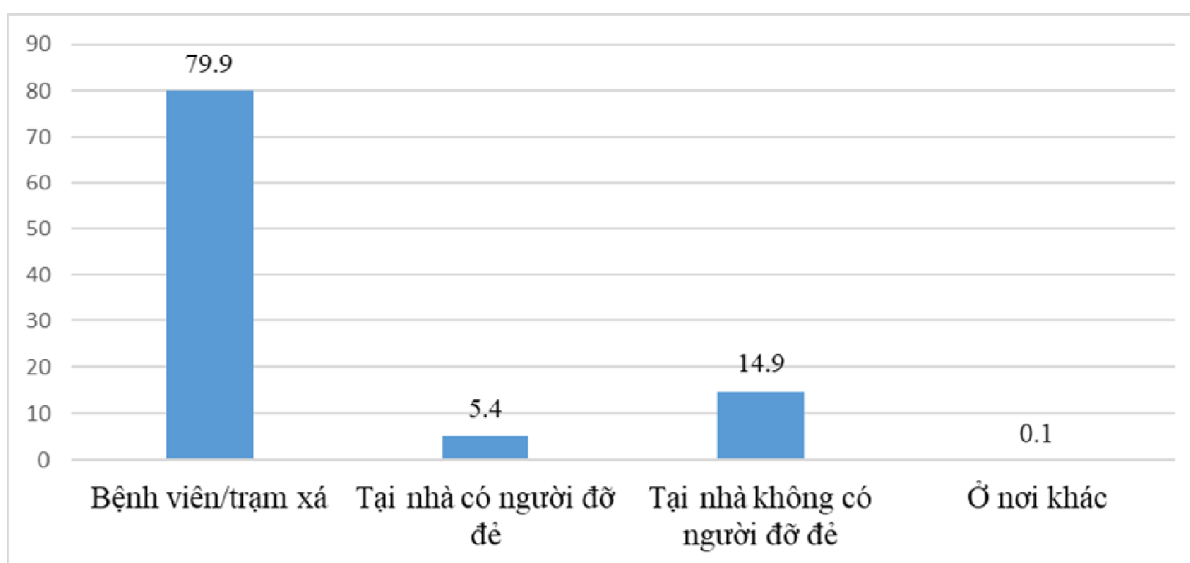
Kết quả khảo sát đã phản ánh tình trạng tảo hôn ở DTTSRIN còn ở mức cao, do tập tục kết hôn sớm ở nhiều dân tộc. Dân tộc có tỷ lệ tảo hôn cao nhất là Cơ Lao (53,2%), tiếp đó là Mảng (52,6%), Lự, Lô Lô là trên (39%), Chứt (37,6%). Các dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp hơn là Si La (5,4%), Pà Thên, Bô Y, Cống, Brâu, Phù Lá có tỷ lệ tảo hôn dưới 17%. Đây là những dân tộc đã có những bước phát triển nhất định về kinh tế và có sự giao thoa văn hóa với các tộc người khác. Do đó tình trạng tảo hôn có xu hướng giảm dần qua các năm. Tuy nhiên, tảo hôn là một tập quán vẫn tồn tại dai dẳng trong một số cộng đồng DTTSRIN ở Việt Nam. Nguyên nhân chính của thực trạng này là do trình độ học vấn của người dân còn thấp, bỏ học sớm, do những nhu cầu về nguồn lực lao động ở khu vực miền núi và do tập tục. Nạn tảo hôn cùng hôn

nhân cận huyết chính là một trong những nguyên nhân làm suy thoái chất lượng và số lượng dân số ở một số cộng đồng DTTSRIN.

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình đã được nhiều địa phương quan tâm nhằm nâng cao chất lượng dân số ở DTTSRIN, hơn nữa trình độ nhận thức về văn hóa y tế của người dân đã được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, tập tục sinh con tại nhà ở phụ nữ vẫn diễn ra khá phổ biến và kéo theo nhiều hệ lụy về chất lượng dân số.

Biểu 2.14: Nơi sinh con của phụ nữ DTTSRIN

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát cho thấy, về cơ bản hiện nay khi sinh con, phụ nữ DTTSRIN đã đến bệnh viện hoặc trạm xá để sinh con chiếm 79,9%. Trong khi đó, số người sinh con tại nhà không có người đỡ đẻ chiếm tỷ lệ tương đối lớn là 14,9% những người được hỏi. Các dân tộc La Hủ, Mảng, Si La, La Ha có tỷ lệ sinh con tại nhà cao hơn các dân tộc khác. Việc sinh con tại nhà xuất phát từ những tập tục văn hóa và tín ngưỡng tộc người. Mặt khác, cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố khách quan như khoảng cách địa lý, khoảng cách từ nhà đến bệnh viện, cơ sở y tế là rất xa, như dân tộc Mảng và La Hủ, Ở Đu khoảng cách từ nhà đến bệnh viện là gần 40km. Các dân tộc có tỷ lệ sinh con tại các cơ sở y tế, bệnh viện cao hơn, thường là những dân tộc có địa bàn cư trú thấp hơn, khoảng cách từ nhà đến bệnh viện gần hơn các dân tộc khác.

“Phụ nữ cũng đến bệnh viện để sinh con, nhưng nhiều khi do đường xa và trời mưa dẫn đến sạt lở thì không đi viện được. Do vậy phải sinh con ở nhà. Người đỡ đẻ chủ yếu là người thân hoặc hàng xóm hoặc nhiều khi không có ai cả” - Bà Lò Me C (31 tuổi, dân tộc Mảng, Mường Tè, Lai Châu) cho biết.

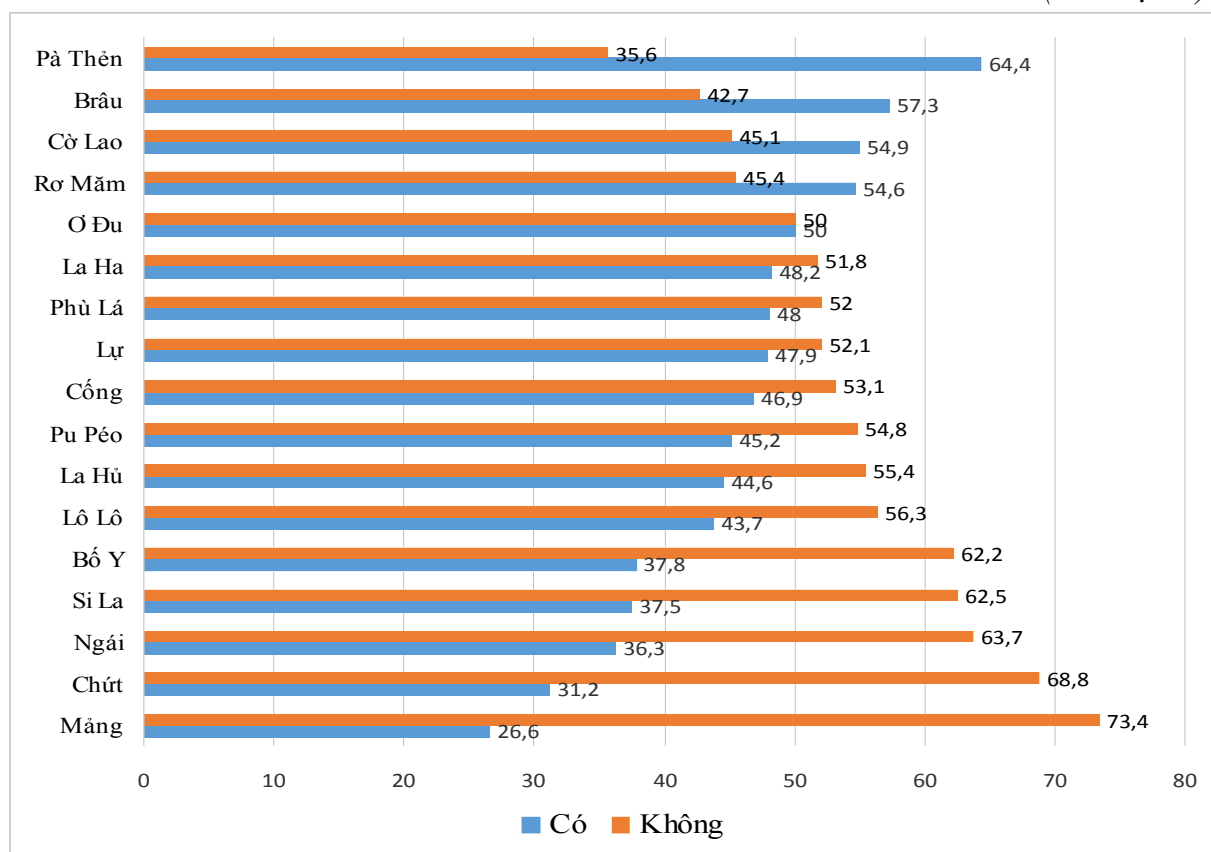
Theo quan niệm của đồng bào dân tộc Chứt, để đảm bảo an toàn cho bà mẹ và đứa trẻ, trong suốt quá trình mang thai và sau khi sinh, người phụ nữ dân tộc Chứt phải thực hiện nhiều kiêng cử và thường xuyên nhờ thầy mo cúng, làm phép cho thai nhi được khoẻ mạnh. “Đồng bào dân tộc Chứt có tập tục không được đẻ con trong nhà, bởi quan niệm máu sinh của người phụ nữ như bản, gây ô uế và làm kinh động đến Giàng, khiến Giàng nổi giận, trừng phạt, làm cho gia đình gặp nhiều rủi ro. Chính vì quan niệm đó, trước khi chuyển dạ, người chồng dựng cho vợ một lán ở gần nhà (gọi là chòi đẻ), người vợ đẻ ở đó và sau một tháng mới được trở về” - chia sẻ của bà Cao Thị N, Bản Kè, xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình).

Việc phụ nữ vùng cao sinh con tại nhà một phần là do nhận thức chủ quan của họ về việc sinh đẻ. Nhiều phụ nữ khi sinh con tại nhà một lần mà không thấy có vấn đề gì nên họ nghĩ việc sinh đẻ đơn giản nên các lần sinh sau vẫn duy trì việc sinh đẻ tại nhà. Mặt khác những rào cản về tâm lý như ngại ngùng trước người khác khi đến các cơ sở y tế để sinh con và họ chỉ đến cơ sở y tế/bệnh viện khi có những biểu hiện bất thường.

Khảo sát nhu cầu sử dụng các biện pháp tránh thai của đồng bào DTTSTRIN tại địa bàn nghiên cứu, kết quả như sau:

Biểu 2.15: Nhu cầu sử dụng các biện pháp tránh thai của phụ nữ DTTSTRIN

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người DTTSRIN không có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai là rất lớn. Trong đó cao nhất ở các dân tộc Mảng (73,4%), Chứt (68,8%), Ngái (63,7%), Si La và Bô Y là trên (62%). Trước đây họ không ý thức được việc sử dụng các biện pháp tránh thai, coi việc sinh đẻ là việc bình thường và hết sức tự nhiên. Nhưng hiện nay trình độ nhận thức của DTTSRIN đã có sự chuyển biến tích cực trong chính sách dân số. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách dân số đối với các DTTSRIN chưa có sự đồng bộ. Chính sách hỗ trợ sinh con thứ 3 đối với DTTSRIN chưa được áp dụng ở một số địa phương qua khảo sát. Điển hình như: dân tộc Pà Thẻn ở huyện Lâm Bình - Tuyên Quang, dân tộc Phù Lá ở huyện Bảo Thắng - Lào Cai, dân tộc Ngái xã Tam Thái, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên.

Kết quả khảo sát cũng phản ánh tình trạng về tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và dưới 5 tuổi trong đồng bào DTTSRIN còn cao. Chẳng hạn, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng như dân tộc Lự là 24.6%⁸¹, dân tộc Mảng là 37.8%. Đối với dân tộc Pu Páo và Cơ Lao tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em là trên 25%, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và dưới 5 tuổi là 6.3%, cao gấp 3 - 4 lần bình quân của tỉnh Hà Giang. Đối với dân tộc Bô Y, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em là trên 35%, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và dưới 5 tuổi là 6,3%. Tỷ lệ tử vong do liên quan đến sinh sản là 32/1000, đứng thứ 3 trong các DTTSRIN. Trong đó, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin lại chiếm tỷ lệ cao, ở dân tộc Bô Y và dân tộc Pu Páo là 100%, dân tộc Pà Thẻn, Lô Lô là 95% và thấp nhất là dân tộc Cơ Lao chiếm 94,3%. Theo kết quả nghiên cứu, bên cạnh tỷ lệ trẻ em DTTSRIN dưới 1 tuổi được tiêm chủng là khá cao (trung bình chiếm 93,1%), vẫn có những cộng đồng DTTSRIN có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng rất thấp. Điển hình là 2 dân tộc Mảng (68,5%), La Hủ (79,9%)⁸².

Đối với dân tộc Chứt tỷ lệ tử vong của bà mẹ và trẻ em sau khi sinh giảm; do vậy, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của dân tộc Chứt tăng cao, tăng bình quân trên 2%/năm. Song, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao với 40% và con số này ở dân tộc Ơ Đu là 12%. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi vẫn cao so với cả nước là 13%.

Một trong những vấn đề tồn tại hiện nay trong cộng đồng người DTTSRIN là tình trạng sử dụng nhiều rượu bia còn rất phổ biến ở hầu hết các DTTSRIN. Thậm chí có nhiều trường hợp nghiện thuốc phiện đen. Vấn đề này gây ảnh hưởng nghiêm trọng

⁸¹ Báo cáo tình hình KT - XH các DTTSRIN trên đại bàn huyện Tam Đường, UBND huyện Tam Đường, Lai Châu 2018

⁸² Kết quả xử lý từ điều tra bảng hỏi của đề tài (N = 3820)

đến tuổi thọ, chất lượng dân số và các vấn đề xã hội. Đơn cử, hiện nay dân tộc La Hủ tại xã Pa Ủ có 79 trường hợp sử dụng thuốc phiện đen, đang được điều trị bằng thuốc methadone⁸³.

Đối tượng nghiện thuốc phiện đen chủ yếu là người già và thanh niên. Từ đầu năm 2018 Trạm y tế xã đã phối hợp với Trung tâm phòng chống HIV tỉnh Lai Châu tổ chức cai nghiện methadone tại trạm y tế xã cho 36 đối tượng nghiện hút. Ông Trang Văn D, Chủ tịch UBND xã Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu cho biết.

Đối với DTTSRIN khu vực miền Trung - Tây Nguyên thì tình trạng hút thuốc lá ở cả nam và nữ diễn ra phổ biến trong cộng đồng Chứt, Rơ Măm. Kết quả khảo sát cho thấy có tới khoảng 90% phụ nữ Chứt hút thuốc lá cuốn từ lá cây tươi.

2.2.3. Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

2.2.3.1. Tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết số 12/NQ-CP năm 2020 ngày 15/02/2020 thực hiện Nghị quyết 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án Tổng thể phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN, giai đoạn 2021-2030. Trong đó, yêu cầu nâng cao tỷ lệ khám, chữa bệnh và chất lượng các dịch vụ y tế, nhất là khám, chữa bệnh ban đầu ở tuyến cơ sở, phát triển y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại, tạo điều kiện cho đồng bào DTTSRIN tiếp cận dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh thông qua chính sách BHYT.

Từ những quan điểm chỉ đạo trên, hiện nay hầu hết các DTTSRIN trong cả nước đã qua khảo sát đều tham gia khám chữa bệnh tại cơ sở y tế và được hưởng 100% hỗ trợ khám chữa bệnh và cấp thẻ BHYT. Việc được cấp miễn phí thẻ BHYT đã tạo điều kiện cho đồng bào DTTSRIN tiếp cận các dịch vụ y tế tốt hơn. Theo kết khảo sát cho thấy, tỷ lệ người DTTSRIN có thẻ BHYT là chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ trung bình của các nhóm dân tộc có thẻ BHYT là 92,5%. Trong đó cao nhất là dân tộc Ô Đu (99,2%), Phù Lá là (99%), Lô Lô, Pà Thẻn, Bố Y, Pu Páo đều đạt (98%) có thẻ BHYT. Tỷ lệ có thẻ BHYT thấp nhất là dân tộc Brâu (52%), La Hủ (83,6%).

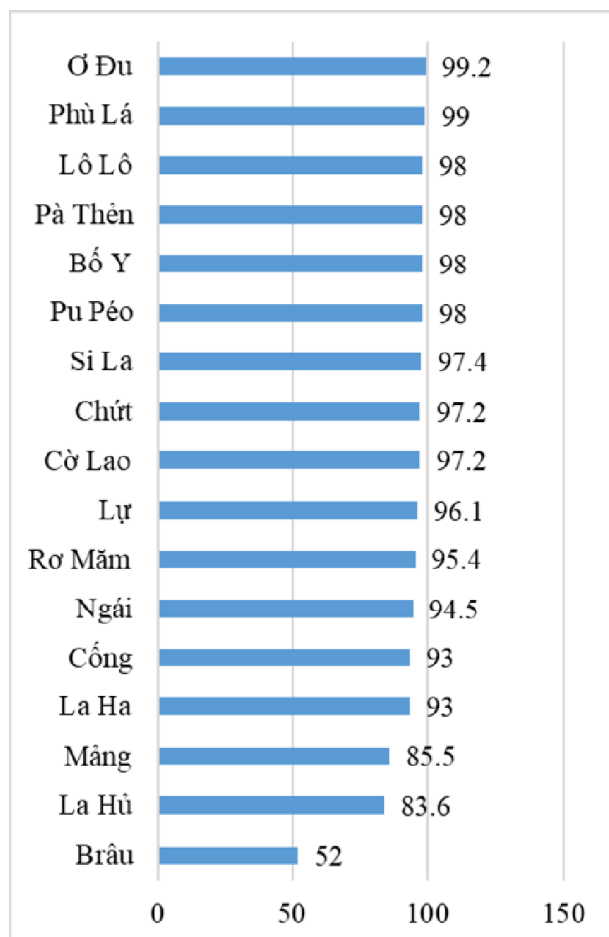
Tỷ lệ người DTTSRIN có thẻ BHYT chiếm tỷ lệ cao, không đồng nghĩa với việc họ sử dụng thẻ BHYT trong khám và điều trị bệnh. Việc có thẻ BHYT họ sẽ được hưởng các chính sách trong khám chữa bệnh. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT của DTTSRIN trung bình chỉ đạt 49,5%. Trong đó tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT thấp nhất là các dân tộc Lô Lô (27,3%), Chứt (33,5%), Bố Y (33,7). Các dân tộc La Ha, Phù Lá,

⁸³ Báo cáo tình hình KT - XH, UBND xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu, 2019

Cơ Lao, Pu Péo, Lự, Mảng, Cống tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT đều dưới 50%. Qua đây cho thấy tỷ lệ người dân sử dụng thẻ BHYT thấp cũng đồng nghĩa với việc họ đến các cơ sở khám chữa bệnh cũng thấp.

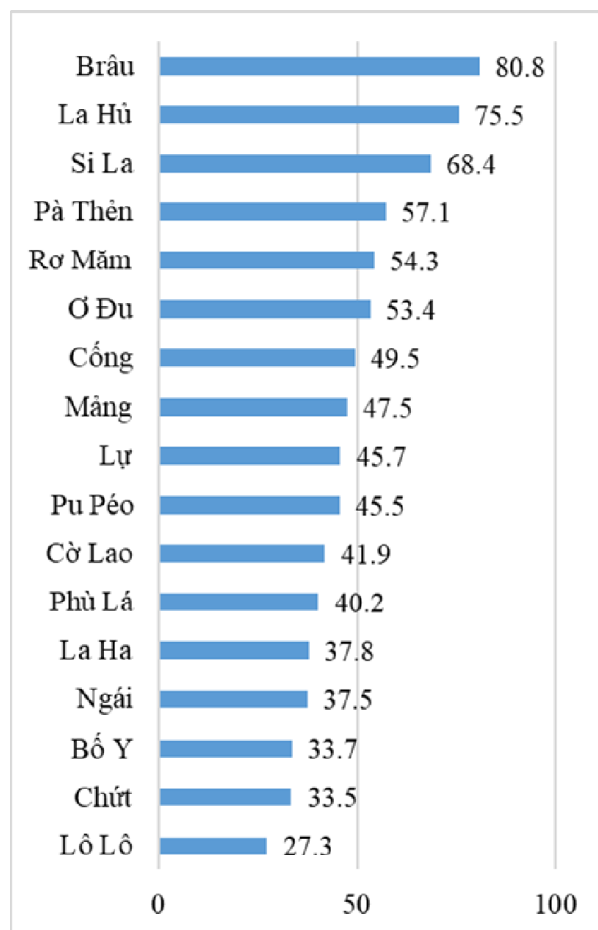
Biểu 2.16: Số người khảo sát có thẻ BHYT

Đơn vị: %



Biểu 2.17: Số người dùng thẻ BHYT để

khám chữa bệnh Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Một thực tế cho thấy, tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT thấp không có nghĩa tình trạng sức khỏe của họ tốt mà không cần đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Trái lại, tình trạng bệnh tật, suy dinh dưỡng, các bệnh lao, sốt rét ở các DTTSRIN vẫn ở mức cao. Nguyên nhân chính là cách thức ứng xử của người dân khi ốm đau. Thay vì việc đến các cơ sở y tế thì họ lại lựa chọn việc tự điều trị ở nhà. Chữa trị bằng kinh nghiệm, bằng thuốc nam và bằng tâm linh. Họ chỉ đến cơ sở y tế khi bệnh đã nặng hoặc không thể tự chữa trị được. Do đó trình độ nhận thức của người dân về những lợi ích của BHYT còn rất hạn chế là rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế của DTTSRIN. Bên cạnh đó những yếu tố như điều kiện kinh tế khó khăn, rào cản ngôn ngữ và khoảng cách từ nhà đến các cơ sở y tế xa nên đã kéo theo những tâm lý e ngại trong tiếp cận các cơ sở y

tế. Kết quả quan sát thực địa cho thấy, khoảng cách từ nhà đến cơ sở y tế là rất xa ở một số dân tộc như: Mảng, La Hủ, Lô Lô, Chứt, Ô Đu, Rơ Măm.

Phỏng vấn bà Lý Gió P (dân tộc La Hủ, xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu) cho biết: *“Những bệnh nhẹ như đứt chân, tay, mụn nhọt hay bệnh gan thì gia đình tự chữa bằng thuốc nam, lên rừng lấy cây thuốc về tự chữa trị. Nhưng nếu không khỏi thì mới đi viện, gia đình khó khăn về kinh tế nên cũng không đi viện được. Đường xa nên đi lại cũng không thuận tiện”*.

Tương tự như vậy, sự tiếp cận dịch vụ y tế của dân tộc Chứt ở Hà Tĩnh, Quảng Bình còn nhiều hạn chế do nhận thức của người dân về y tế còn thấp. *“Người dân sử dụng rượu quá nhiều, phụ nữ và nam giới hút thuốc lá tự cuốn, Nhiều trường hợp đã chưa trị bệnh lao tuy chưa khỏi nhưng họ đã bỏ về, nhiều trường hợp đi chữa lại thì đã kháng thuốc. Vì chữa lao phải từ 6 tháng trở lên”*. Ông Dương Thanh T - Tổ trưởng Tổ công tác Biên phòng Rào Tre, Hương Liên, Hương Khê, Hà Tĩnh chia sẻ.

Kết quả nghiên cứu phản ánh, các dịch vụ kỹ thuật tại một số trạm y tế còn nhiều hạn chế, do địa bàn rất rộng, đi lại khó khăn nên chưa đáp ứng được nhu cầu khám và chữa trị bệnh. Các xóm đều có y tế thôn bản, nhưng do phong tục tập quán lạc hậu, sinh sống xa trung tâm y tế. Vì vậy, khi bị ốm đau vẫn người dân vẫn duy trì việc cúng bái, chữa trị theo kinh nghiệm dân gian nên tỷ lệ tử vong cao. Công tác truyền thông y tế chưa thực sự hiệu quả do bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa. Mặt khác, tình trạng ô nhiễm môi trường sống chưa được quan tâm. Hầu hết các DTTSRIN đều không sử dụng các công trình vệ sinh mặc dù đã được đầu tư. Chuồng trại gia súc, gia cầm còn để ở gần nhà hoặc gần nhà; phân, rác và chất thải không được xử lý dẫn tình trạng ô nhiễm nguồn nước. Điển hình như Pà Thén, Cơ Lao, Lô Lô tại 2 huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc của tỉnh Cao Bằng do tình trạng thiếu nước sạch nên người dân tộc Lô Lô sử dụng nước mưa từ mái fibroximang để dùng cho ăn uống. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe người dân. Các bệnh phổ biến nhất trong cộng đồng người dân tộc Cơ Lao và Pu Páo, Bố Y là bệnh lao, sốt rét, hô hấp và các bệnh về đường ruột.

Vấn đề tiếp cận các dịch vụ y tế của DTTSRIN nhìn chung còn nhiều hạn chế, mặc dù những chính sách về y tế được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Nhưng những rào cản về nhận thức, những tập tục lạc hậu đã ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của DTTSRIN. Bên cạnh đó sự thiếu đồng bộ về cơ sở hạ tầng, những bất cập

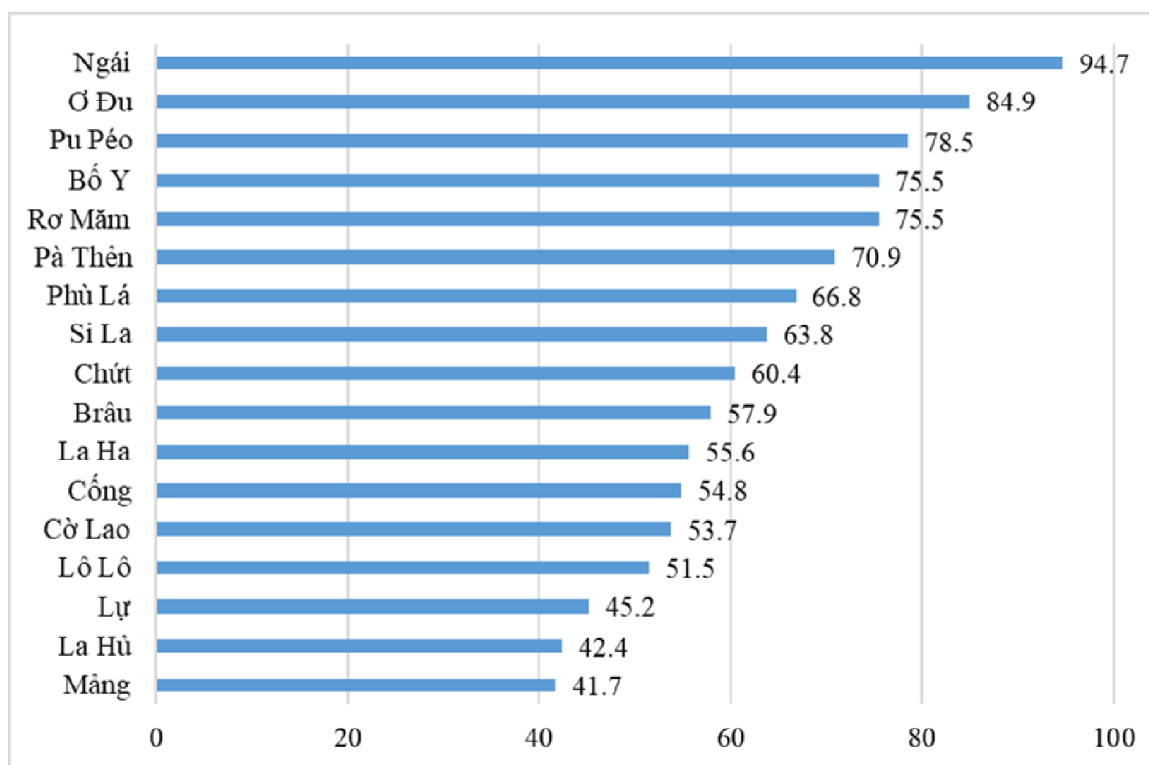
về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và trình độ tay nghề cán bộ, nhân viên y tế tại địa phương chưa còn thấp đã trực tiếp tác động tới khả năng tiếp cận dịch vụ trong khám và điều trị bệnh của DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

2.2.3.2 Tiếp cận giáo dục

Kết quả điều tra khảo sát của đề tài cho thấy tỷ lệ người DTTSRIN biết đọc, biết viết chữ phổ thông trung bình giữa các nhóm dân tộc là (63.1%)⁸⁴. Theo đó, người biết đọc, biết viết của DTTSRIN chỉ chiếm hơn một nửa trong tổng số mẫu khảo sát. Trong đó cao nhất là dân tộc Ngái (94,7%), tiếp đến là Ô Đu (84,9%), Pu Péo, Bô Y, Rơ Măm là trên (75%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở các dân tộc như Mảng (41,7%), La Hủ (42,4%), Lự (42,5%).

Biểu 2.18: Tỷ lệ người DTTSRIN biết đọc, biết viết chữ phổ thông

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

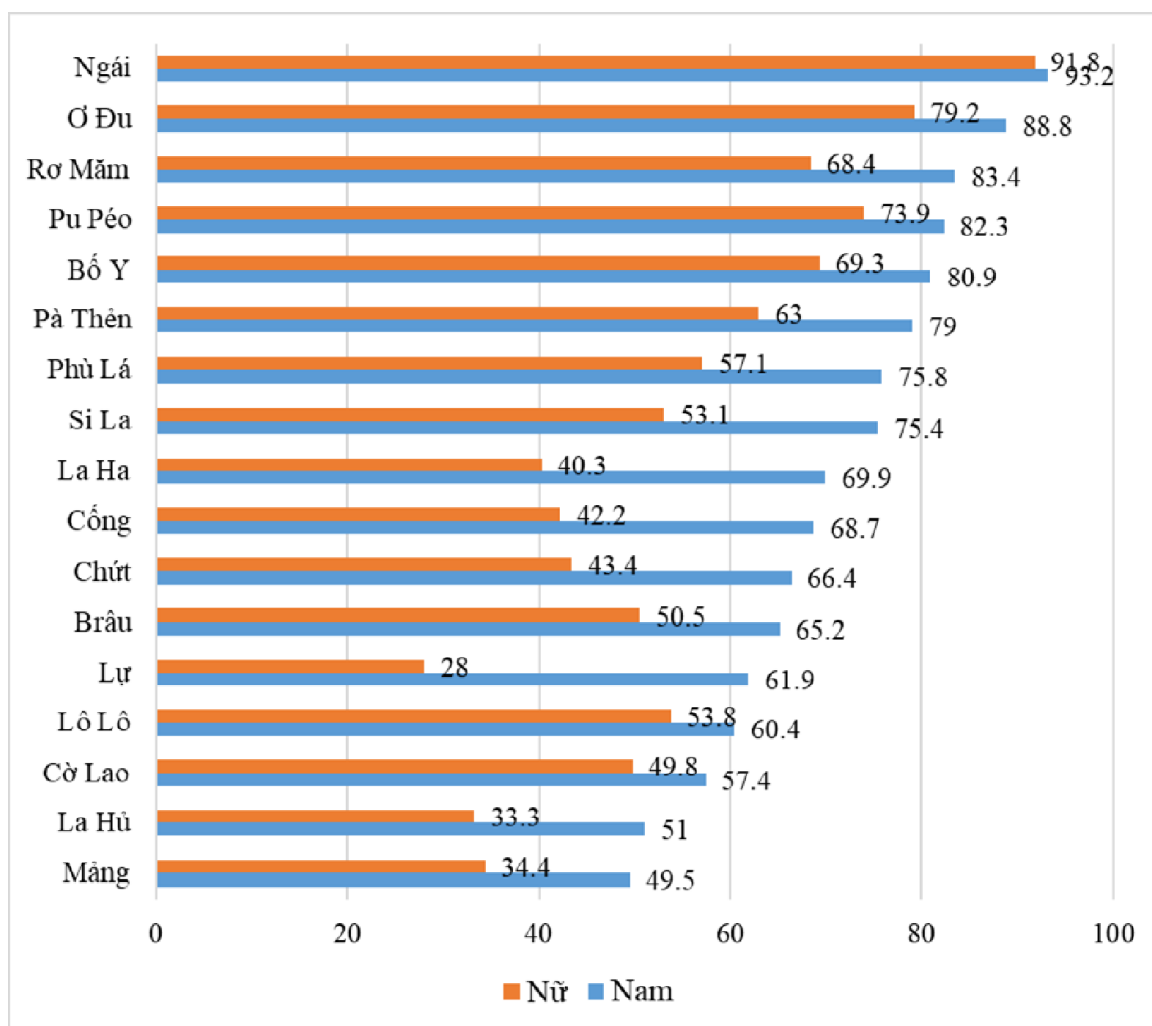
Đối với các DTTSRIN vùng Tây Bắc, việc xóa mù chữ ở người trưởng thành là thách thức lớn hiện nay như nhóm dân tộc La Hủ, Mảng, Cơ Lao. Chỉ có nhóm dân số dưới 30 tuổi có khả năng nói và đọc thông thạo tiếng phổ thông. Nhóm tuổi trên 35 tuổi chỉ có thể nghe - hiểu một phần. Và một bộ phận người DTTSRIN không có khả năng nghe - nói tiếng phổ thông. Họ chủ yếu sử dụng tiếng mẹ đẻ như dân tộc Phù Lá

⁸⁴ Kết quả xử lý từ điều tra bảng hỏi của đề tài (N = 3820)

ở xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai, 100% hộ dân tộc Phù Lá sử dụng tiếng Phù Lá trong giao tiếp hàng ngày, 50% trong số đó không giao tiếp được bằng tiếng phổ thông⁸⁵. Đồng thời có sự chênh lệch về giới trong tiếp cận với giáo dục của DTTSRIN. Tỷ lệ nam giới biết đọc, biết viết chữ phổ thông cao hơn nữ giới. Tỷ lệ trung bình của nam giới biết đọc, biết viết chữ phổ thông là (69,8%), trong khi đó tỷ lệ này ở nữ là (52,5%)⁸⁶. Sự chênh lệch này diễn ra hầu hết ở các dân tộc đã qua khảo sát. *Biểu 2.20* cho thấy sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông của dân tộc Lự là lớn nhất, ở nam là (69,1%) trong khi đó ở nữ chỉ chiếm (28%). Sự chênh lệch này cũng tương tự ở các nhóm dân tộc như Phù Lá, Si La, Chứt, Cống, La Ha. Qua đó cho thấy có sự bất bình đẳng về giới trong tiếp cận với giáo dục của DTTSRIN.

Biểu 2.19: Tỷ lệ người biết đọc và viết chữ phổ thông theo giới tính

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

⁸⁵ Báo cáo tình hình phát triển KT - XH, UBND xã Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cao, 2019.

⁸⁶ Kết quả xử lý từ điều tra bảng hỏi của đề tài (N = 3820)

Kết quả khảo sát của đề tài đã cho thấy, tỷ lệ trẻ em DTTSRIN trong độ tuổi đi học được đến trường ở cấp tiểu học là 80%. Tuy nhiên, tình trạng học sinh bỏ học tăng lên theo các cấp học. Đặc biệt tỷ lệ học sinh THPT rất thấp ở hầu hết các dân tộc qua khảo sát. Đơn cử, dân tộc Mảng tại Lai Châu, phần lớn học sinh chủ yếu học hết cấp 2, tỷ lệ học sinh học hết cấp 3 là rất thấp. Tương tự như vậy, người dân tộc La Hủ phần lớn học sinh chỉ học hết lớp 9, năm 2019 tại xã Pa Ủ số học sinh học THPT chỉ có 30 học sinh⁸⁷. Dân tộc Lô Lô ở Bảo Lạc, Bảo Lâm của tỉnh Cao Bằng, 100% phổ cập tiểu học, nhưng đến cấp 2 thì có 90% học sinh phổ cập hết chương trình THCS. Đối với dân tộc Pu Páo và dân tộc Cơ Lao ở huyện Đồng Văn, Hà Giang, học sinh học lên THPT chỉ đạt 60%. Điều này tương tự đối với dân tộc Pà Thên tại xã Hồng Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang hiện nay tại thôn Thượng Minh có tổng số 147 học sinh. Trong đó, học sinh tiểu học là 80 em; học sinh THCS là 39 em; THPT là 28 em⁸⁸. Thậm chí, nhiều xã có dân tộc Pà Thên sinh sống hiện nay chưa có trường THPT, đó cũng là nguyên nhân khiến cho số lượng học sinh theo học THPT còn rất ít. Cơ sở vật chất trường lớp ở thôn, bản còn thiếu nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Điển hình như Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Thượng Minh, được đầu tư xây dựng năm 2009 với 5 phòng học kiên cố, tuy nhiên đến thời điểm khảo sát năm 2018, phần mái nhà lớp học đã xuống cấp nghiêm trọng. Công trình nhà công vụ cho giáo viên làm bằng gỗ cũng hư hỏng cần phải sửa chữa và nâng cấp. Tỷ lệ chuyên cần của học sinh nhìn chung là thấp.

Đặc biệt, tỷ lệ chuyên cần của con em dân tộc Chứt còn thấp. Chẳng hạn như tại xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa. *“Điểm trường nằm giữa trung tâm hiện có khoảng 20 em học sinh người Chứt nhưng trung bình có 5 em nghỉ học/ngày. Giáo viên gần như ngày nào cũng có phải xuống bản vận động, tìm và đưa các em đi học. Nhưng thực tế tình trạng học sinh bỏ học vẫn diễn ra thường xuyên”*. Chị Cao Thị V, 24 tuổi, Trưởng bản Bản Kè, xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình cho biết.

Ngay sau lời kể của chị V, ngay chiều hôm đó (12/8/2019), đoàn khảo sát đã được mục kích sở thị cảnh vài ba thầy cô, chạy xe máy vòng vòng khắp bản đến tận nhà tìm và vận động học sinh đến lớp. Có cháu, sợ học, trốn vào rừng.

Chính sách ưu tiên và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên cho con em đồng bào DTTSRIN (Khoản 1, Điều 2 57/2017/NĐ-CP) đôi khi trở

⁸⁷ Báo cáo tình hình KT - XH, UBND xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu, 2019

⁸⁸ Báo cáo tình hình KT - XH dân tộc Pà Thên, UBND xã Hồng Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang, 2019

thành một “nguồn thu” trong gia đình. Hiện tượng này khá phổ biến đối với dân tộc Mảng, La Hủ ở Nậm Ô, Nậm Ban, Nậm Nhùn, cảm nhận này của chúng tôi qua chuyên khảo sát đầu năm 2019.

Hiện nay các DTTSRIN đều được hưởng các chế độ chính sách hỗ trợ đối với học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Học sinh là DTTSRIN đã được hưởng các chính sách theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP. Những định hướng trong phát triển giáo dục đã có tác động tích cực. Tuy nhiên, trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; tỷ lệ lao động trình độ Đại học, Cao đẳng và THCN còn thấp. Nhiều gia đình DTTSRIN con em theo học chuyên nghiệp hoặc tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học. Nhưng một bộ phận con em đồng bào DTTSRIN sau khi học xong chuyên nghiệp (kể cả diện đi học cử tuyển) trở về địa phương cũng khó bố trí được việc làm. Đơn cử hiện nay tại bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương chỉ tính diện cử tuyển đã hoàn thành trở về địa phương chưa được bố trí việc làm là 9 người⁸⁹. Dân tộc Brâu chỉ có 1 người trình độ đại học nhưng cũng không bố trí được việc làm. Việc đào tạo nhưng không bố trí được việc làm đã tạo ra tâm lý chán nản trong việc theo học các cấp học, đặc biệt là học chuyên nghiệp. Đây cũng là những vấn đề cần được quan tâm đúng mức về chính sách đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực là người DTTSRIN hiện nay.

2.2.3.3 Tiếp cận thông tin

Tiếp cận thông tin là một chỉ báo quan trọng nhằm đánh giá khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của DTTSRIN. Đồng thời nâng cao trình độ dân trí, kiến thức, sự hiểu biết của người dân về các vấn đề kinh tế, xã hội, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị. Mặt khác việc tiếp cận thông tin phản ánh khả năng tiếp nhận về chính sách, công tác tuyên truyền của người dân. Đa số người DTTSRIN đều sinh sống ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển thì việc tiếp cận thông tin càng trở nên khó khăn hơn. Hộ gia đình sở hữu những phương tiện truyền thông có mối liên hệ với việc tiếp cận thông tin của họ. *Biểu 2.11* cho thấy số hộ sở hữu các phương tiện nghe là tivi chiếm (70,8%), điều này cho thấy họ tiếp cận thông tin chủ yếu qua tivi, vì đây cũng là những phương tiện thông dụng trong điều kiện kinh tế hiện nay. Trong khi đó hộ sở hữu máy tính có (7,1%), và sở hữu đài

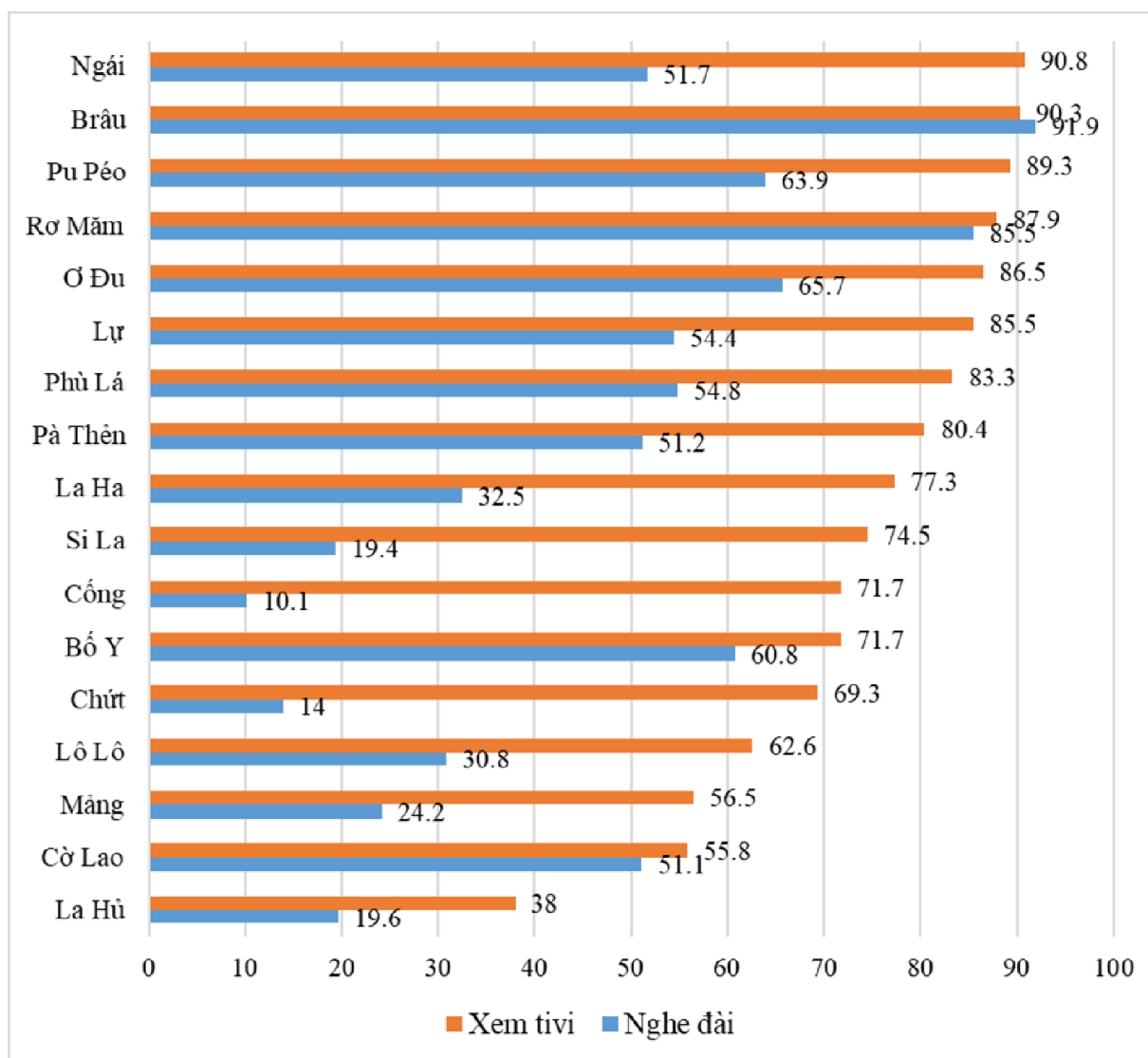
⁸⁹ Báo cáo KT - XH, UBND xã Nga My, Tương Dương, Nghệ An, năm 2019

tiếng nói (6,9%). Tuy nhiên tỷ lệ hộ sở hữu đài tiếng nói hay máy tính thấp là do họ có phương tiện nghe nhìn thay thế.

Khảo sát DTTSRIN thấy qua kết quả tại biểu 2.20, số người nghe đài và xem tivi là rất khác nhau giữa các dân tộc. Nếu như dân tộc Cống nghe đài chỉ có 10,1% thì họ sử dụng tivi lên đến (71,1%), và dân tộc Ngái thường xuyên xem tivi là (90,8%) và nghe đài là 51,7%. Trong khi đó dân tộc Brâu tiếp cận hai loại phương tiện này là tương đương nhau với hơn 90%. Như vậy có thể thấy tivi là phương tiện nghe, nhìn được người dân sử dụng khá thường xuyên. Cao nhất là các dân tộc như Brâu, Pu Páo, Rơ Măm, Ó Đu và thấp nhất là dân tộc La Hủ với chỉ (38%), Cơ Lao (55,8%), Mảng (56,5%).

Biểu 2.20: Số người thường xuyên nghe đài và xem tivi theo kết quả khảo sát

Đơn vị: %

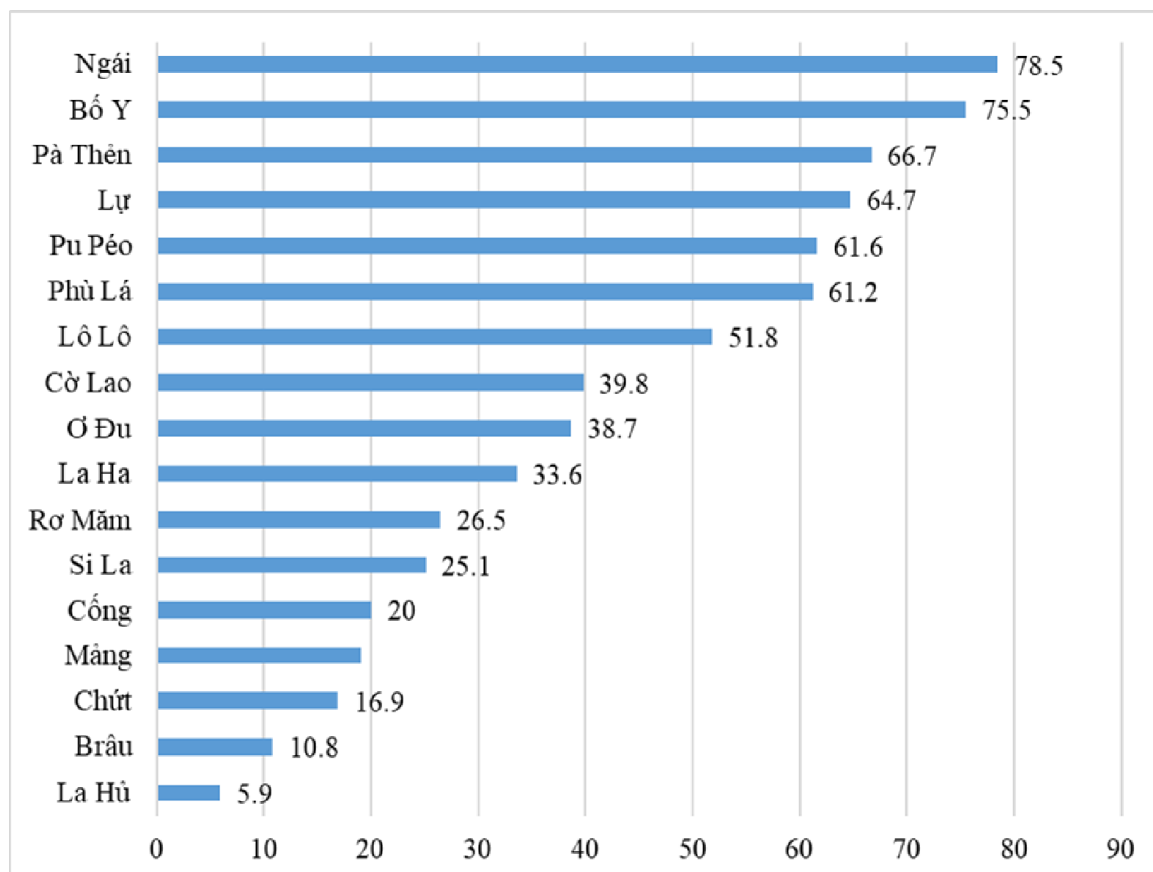


(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Trong mối tương quan với thu nhập, những hộ sử dụng tivi cao hơn thường là những hộ có mức thu nhập cao hơn các nhóm dân tộc khác. Các dân tộc như Mảng, La Hủ, Cơ Lao có mức thu nhập thấp, do đó việc sở hữu các phương tiện nghe nhìn cũng thấp hơn các nhóm dân tộc còn lại.

Biểu 2.21: Kết quả khảo sát hộ gia đình sử dụng internet qua điện thoại và máy tính

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả khảo sát ở *Biểu 2.22* cho thấy số hộ sở hữu điện thoại chiếm (80,7%), đây là có thể nói là phương tiện liên lạc rất thông dụng hiện nay. Do đó số hộ sử dụng internet qua điện thoại cũng tăng lên. Số hộ sử dụng internet cao nhất là dân tộc Ngái (78,5%), tiếp theo là Bô Y (75,5%), Pà Thên (66,7%), Phù Lá, Lự, Pu Páo là trên (60%) có sử dụng internet. Trong khi đó việc sử dụng internet thấp nhất là dân tộc La Hủ (5,9%), Brâu (10,8%). Cần lưu ý rằng việc sử dụng internet chủ yếu qua điện thoại di động (điện thoại thông minh), vì trên thực tế số hộ sử dụng điện thoại là (80,7%) trong khi đó hộ sở hữu máy tính chỉ chiếm (7,1%).

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tiếp cận thông tin thông tin của DTTSRIN đã có những bước phát triển nhất định. Song tỷ lệ số hộ thường xuyên xem tivi, nghe đài

còn thấp ở một số dân tộc như Mảng, La Hủ. Rõ ràng, vấn đề tiếp cận thông tin phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như điều kiện kinh tế của hộ gia đình và mối tương quan giữa trình độ học vấn, tỷ lệ những người biết đọc, biết viết chữ phổ thông tỷ lệ nghịch với khả năng tiếp cận thông tin của họ. Bên cạnh đó những yếu tố văn hóa, tập quán cũng có những ảnh hưởng nhất định đến khả năng tiếp cận thông tin của DTTSRIN hiện nay.

2.2.3.4. Tiếp cận nước sạch

Thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTSRIN. Hiện nay về cơ bản các thôn, xóm có DTTSRIN sinh sống đều được đầu tư xây dựng hệ thống nước sinh hoạt. Tuy nhiên, tình trạng thiếu nước sinh hoạt diễn ra trầm trọng ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

Qua kết quả khảo sát, có thể thấy số hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh là rất lớn dân tộc Chứt là (68,4%), Cống (64,1%), Si La (59,3%) do các công trình nước sạch hiện nay đã xuống cấp nghiêm trọng và không thể sử dụng. Điển hình như dân tộc Chứt ở Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình hiện nay hệ thống bể chứa, đường ống đã hư hại và không thể sử dụng, tình trạng thiếu nước kéo dài, ước tính mỗi năm người dân thiếu nước sinh hoạt từ tháng 4 - tháng 6.

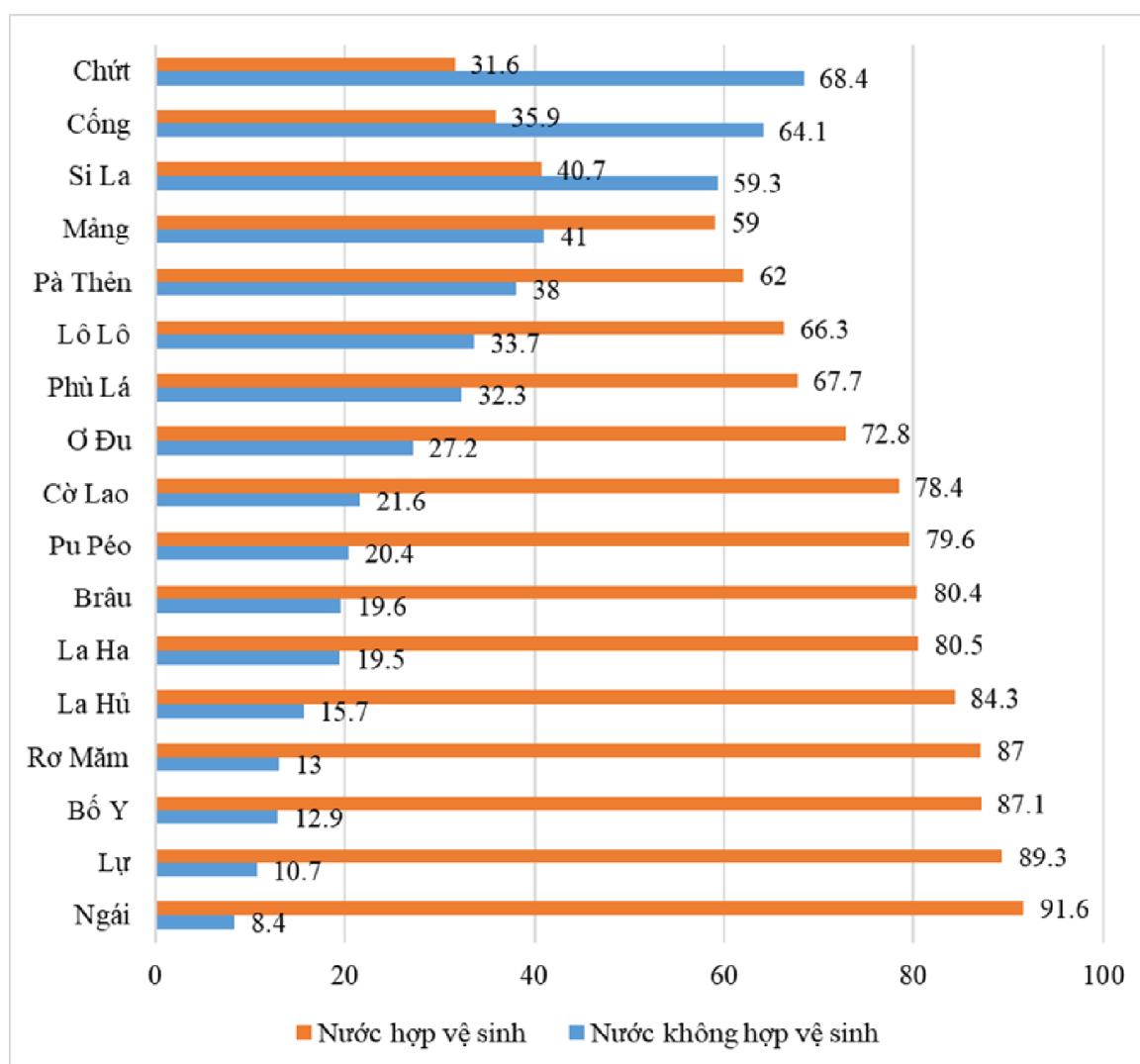
Theo kết quả phỏng vấn sâu người dân cho biết *"Hệ thống nước sạch được Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) hỗ trợ hiện nay không sử dụng được, hệ thống giếng đào và bể chứa nước không thể sử dụng do không có nước. Mỗi giếng đào được đầu tư 10 triệu, sâu 15 m vào năm 2004. Nhưng quá trình nghiệm thu là không thật sự chính xác, vì khi nghiệm thu nhà đầu tư đã đổ nước xuống để nghiệm thu, tạo ra thực tế ảo, nhưng thực chất là không có nước"*. (PVS: Cao Văn D, dân tộc Chứt, xã Hóa Sơn, Minh Hóa, Quảng Bình)

Đa phần các xã ở huyện Minh Hóa thiếu nước trầm trọng vào mùa khô. Trung bình thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất từ 4-5 tháng/năm. Đặc biệt các xã Dân Hóa, Thượng Hóa, Trọng Hóa do ở đầu nguồn. Năm 2016 - 2017, huyện đã hỗ trợ cung cấp 500l nước/hộ, hỗ trợ đào giếng nhưng đào đến 60m mới có nước, rất ít nước (xã Trọng Hóa), ông Đinh Minh N - Phó Chánh Văn phòng huyện Minh Hóa cho biết thêm.

Những đánh giá trên cũng hoàn toàn trùng khớp những kết quả khảo sát bằng bảng hỏi của đề tài như sau:

Biểu 2.22: Số hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh qua kết quả khảo sát

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Tình trạng thiếu nước sạch cũng diễn ra tương tự ở xã Lâm Hóa ở cả 3 bản có người Chứt sinh sống. Các công trình nước sạch cho sinh hoạt hiện nay đã không sử dụng được do hư hỏng và cạn kiệt nước đầu nguồn. Qua quan sát cho thấy, đại bộ phận người dân ở 3 bản này đều sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh. Bản Cáo dùng nước suối (Khe Núng), bản Kề sử dụng nguồn nước ở Sông Gianh, bản Chuối sử dụng nguồn nước ở khe Ka Tang để sinh hoạt cho ăn, uống và tắm giặt.

“Gia đình khó khăn lắm năm nào cũng thiếu ăn, có năm thiếu ăn đến 7 tháng, gia đình cũng không có ruộng nước, không trồng lúa nương, cũng không chăn nuôi gia súc, chủ yếu vào rừng kiếm sống thôi. Không có nước sinh hoạt vì vậy ngày nào chúng tôi cũng sử dụng can nhựa để đi lấy nước sông về để sinh hoạt hàng ngày” -

chia sẻ của ông Phạm H. (55 tuổi, dân tộc Chứt, bản Chuối, Lâm Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình).

Đối với các DTTSRIN khu vực phía Bắc cũng cho kết quả nghiên cứu tương tự. Theo báo cáo của địa phương, tình trạng thiếu nước sạch trong sinh hoạt là rất phổ biến ở nhiều địa phương. Điển hình như tại xã Châu Quế Thượng từ năm 2011 đến nay toàn xã mới được đầu tư xây dựng 02 công trình nước sinh hoạt tập trung với nguồn vốn được đầu tư từ nguồn vốn giảm nghèo, vốn WB được xây dựng từ năm 2016 đến 2018. Nhưng hiện nay đã xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng. Do đó người dân chủ yếu dùng nước giếng khơi, nước khe, suối và chất lượng nước không đảm bảo vệ sinh. Đối với người Phù Lá tại xã Xuân Hòa thì điều này cũng tương tự, 100% người dân sử dụng nước khe, suối do các công trình nước sạch đã bị hư hỏng không có người quản lý, bảo dưỡng. Đối với dân tộc La Hủ chủ yếu sử dụng nước khe, suối. Các công trình nước sạch được đầu tư nhưng người dân không sử dụng và bị hư hỏng nặng, hệ thống dẫn nước bị vỡ do người dân tự ý cắt ra để thuận tiện cho việc lấy nước về từng gia đình. Kết quả khảo sát thực địa tại tỉnh Cao Bằng cho thấy, đối với dân tộc Lô Lô sinh sống tại Bảo Lâm, Cao Bằng, hiện nay người dân đang thiếu các công trình về nước sạch, số hộ được sử dụng nước sạch trong sinh hoạt: 24/615 hộ, chiếm 4%⁹⁰.

2.2.3.5 Vệ sinh môi trường trong cộng đồng người DTTSRIN

Kết quả quan sát thực địa của đề tài nghiên cứu cho thấy, hiện nay tình trạng ô nhiễm môi trường sống của DTTSRIN ở các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa đang là vấn đề đáng báo động hiện nay. Sinh sống trong môi trường mất vệ sinh không những ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân mà còn phản ánh những hệ lụy về mặt xã hội, nguyên nhân chính của trình trạng trên là do ý thức, truyền thống, phong tục và tập quán lạc hậu của một bộ phận người DTTSRIN. Qua quan sát cho thấy là người dân chưa có ý thức về bảo vệ môi trường nơi chính họ sinh sống. Những thói quen sinh hoạt hàng ngày và quan niệm sống đã phản ánh rõ nét về nhận thức của người DTTSRIN về vấn đề vệ sinh môi trường. Đó là việc chăn nuôi gia súc thả rông mà không có chuồng trại, phân gia súc vương vãi xung quanh nhà ở và đường đi, bốc mùi hôi thối. Đặc biệt là khi trời mưa bị rửa trôi làm ô nhiễm nơi sinh sống và ô nhiễm nguồn nước. Tập quán nuôi nhốt gia súc dưới gầm nhà hoặc gần nhà không còn xa lạ với DTTSRIN. Hầu như họ không quan tâm đến vấn đề này do những nếp sống, thói

⁹⁰ Báo cáo tình hình KT - XH của DTTSRIN, UBND xã Đức Hạnh, Bảo Lâm, Cao Bằng, 2017.

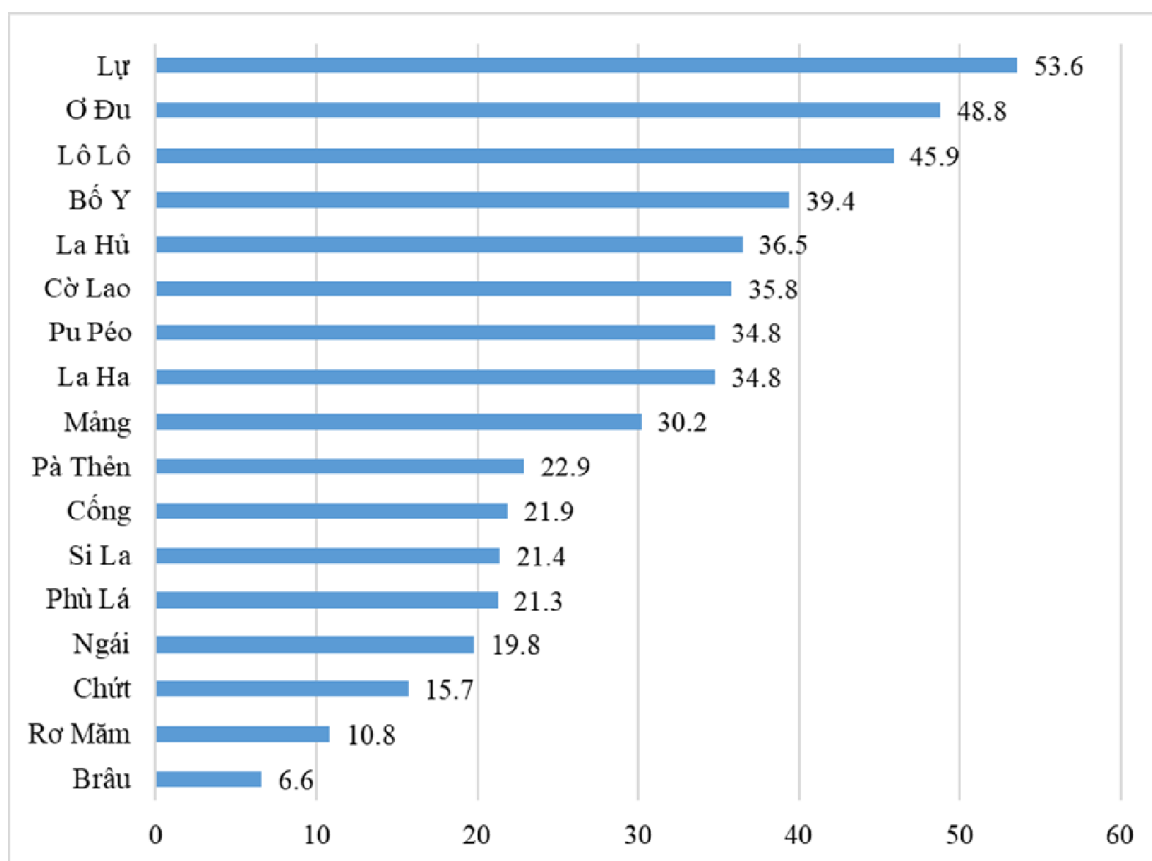
quen sinh hoạt hàng ngày. Theo kết quả khảo sát cho thấy tình trạng chăn nuôi, nhốt gia súc gần nhà hoặc dưới gầm nhà cao nhất là dân tộc Lự (53,6%), Ô Đu (48,8%), Lô Lô (45,9%), Bô Y (39,4) và thấp nhất là dân tộc Brâu (6,6%).

Quan sát nơi ở của DTTSRIN, chúng tôi thấy hiện tượng xả rác bừa bãi, vỏ chai, túi thuốc trừ sâu quanh nhà sau khi sử dụng, rửa bình bơm, đổ thuốc thừa xuống cống, rãnh rất phổ biến, không quan tâm tới an toàn tới nguồn nước. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước sinh hoạt và sức khỏe người dân.

Các số liệu khảo sát về việc nuôi, nhốt động vật dưới gầm và cạnh nhà từ DTTSRIN tại các địa phương cho thấy một tỷ lệ không nhỏ đồng bào vẫn còn thói quen này.

Biểu 2.23: Nuôi, nhốt động vật dưới gầm và cạnh nhà

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

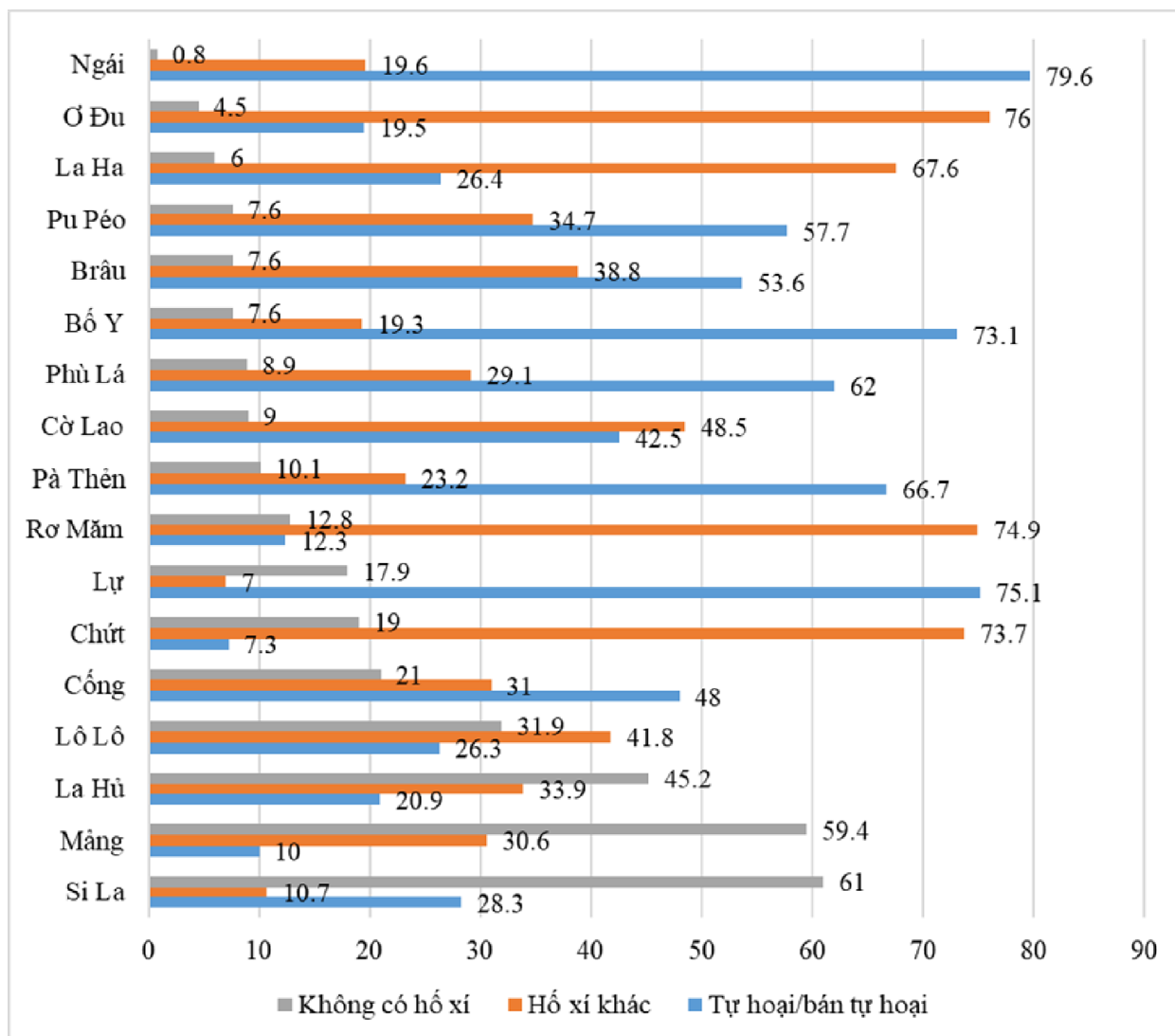
Mặt khác việc sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh của người DTTSRIN người hiện nay chưa được người dân quan tâm. Mặc dù được Chính phủ đầu tư xây dựng nhà vệ sinh đảm bảo vệ sinh môi trường. Nhưng trong thực tế những thiết kế trong việc xây dựng nhà vệ sinh chưa phù hợp với văn hóa, tập quán sinh hoạt của người dân.

Gia đình tôi có thả bò, lợn nhưng không làm chuồng trại, thả động vật ra để nó tự kiếm ăn. Còn đối với nhà vệ sinh đã được Nhà nước đầu tư nhưng chúng tôi không sử dụng vì không quen. Pờ Gia X, dân tộc La Hủ, xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu cho biết.

Tỷ lệ sử dụng các loại hố xí của đồng bào DTTSRIN được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu 2.24: Loại hố xí sử dụng của DTTSRIN qua kết quả khảo sát

Đơn vị: %

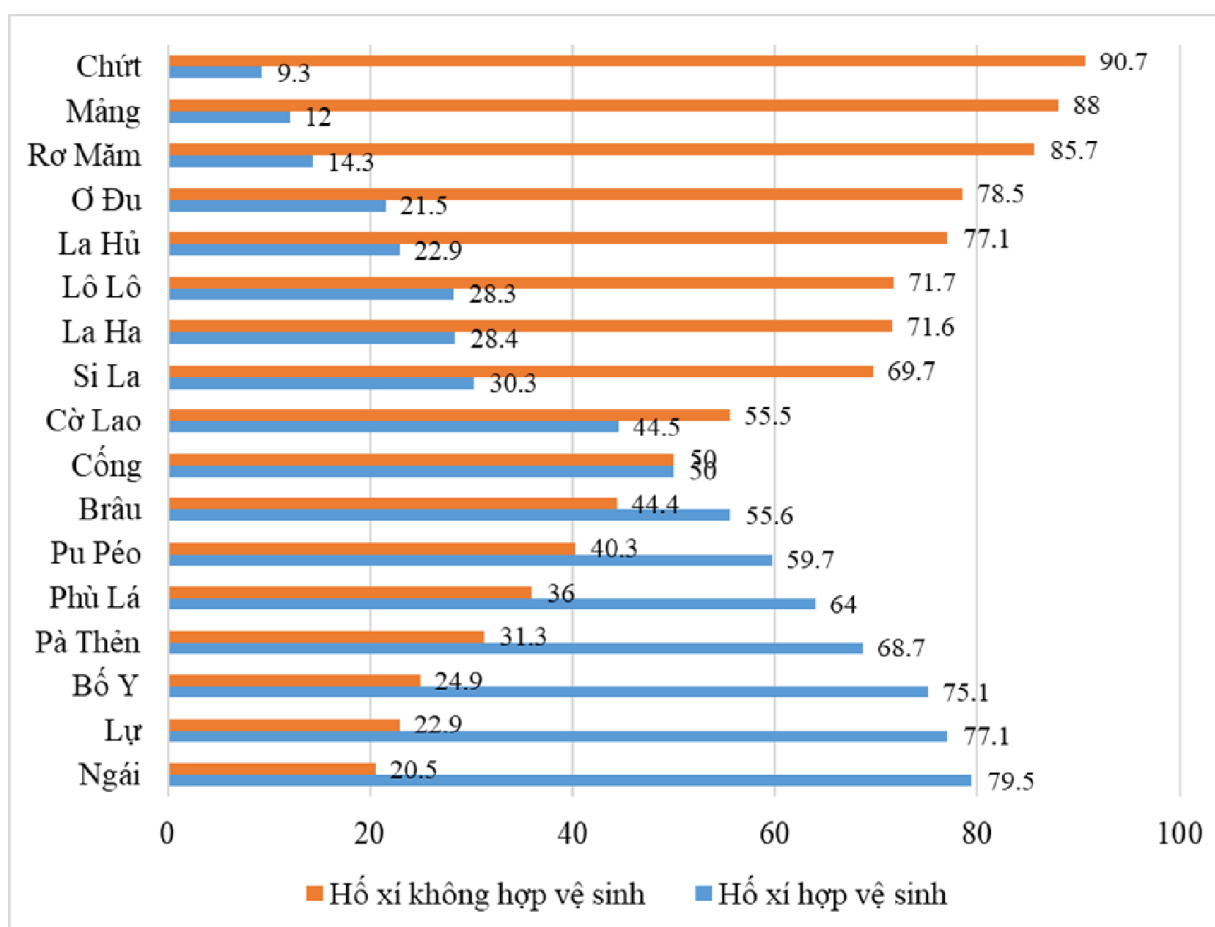


(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tỷ lệ số hộ không có nhà vệ sinh là khá cao. Cao nhất là dân tộc Si La (61%), Mảng (59,4%), La Hủ (45,2%), Lô Lô (31,9%). Tập quán sinh hoạt có ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề vệ sinh môi trường. Nhiều địa phương họ đã được hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh nhưng họ không sử dụng, do không phù hợp với tập quán, văn hóa đã dẫn đến hư hỏng. Điển hình như xã Hương Liên, nhà vệ sinh được xây dựng sát với nhà dân và cao hơn nhà ở của họ. Do vậy người dân không sử dụng và bỏ không. Tỷ lệ số hộ sử dụng hợp vệ sinh được thể hiện tại biểu 2.25:

Biểu 2.25: Số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh

Đơn vị: %



(Nguồn: Số liệu điều tra từ bảng hỏi)

Qua kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ trung bình số hộ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh là (58.6%), trong khi đó tỷ lệ trung bình số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là (41.3%). Trong đó tỷ lệ số hộ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh cao nhất là dân tộc Chứt (90,7%), Mảng (88%), Rơ Măm (85,7%), Ơ Đu (75,8%).

Như vậy có thể thấy, vấn đề đảm bảo vệ sinh môi trường sống của DTTSRIN còn rất hạn chế. Tập quán canh tác, sản xuất và thói quen sinh hoạt đã ảnh hưởng rất lớn đến ý thức bảo vệ môi trường sống. Hầu hết các dân tộc đã khảo sát đều tồn tại một vấn đề chung đó là việc chăn thả gia súc nhưng không có chuồng trại dẫn tới việc kiểm soát và đảm bảo môi trường sống là rất khó khăn. Mặt khác, số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh còn rất thấp mặc dù đã có chính sách đầu tư xây dựng nhà vệ sinh. Do đó, việc coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục cho DTTSRIN nâng cao nhận thức về môi trường hiện nay là rất cần thiết.

2.2.4. Vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTSRIN

Theo kết quả nghiên cứu trường hợp ở một số địa phương mà đề tài đã tiến hành

khảo sát cho thấy, số CBCC là người DTTSRIN tham gia vào hệ thống chính trị hiện nay còn rất hạn chế. Đội ngũ CBCC là người DTTSRIN có sự phát triển không đồng đều cả về số lượng cũng như chất lượng. Số cán bộ là DTTSRIN chủ yếu là cán bộ cấp xã, trong đó có cả cán bộ chuyên trách và không chuyên trách. Số cán bộ cấp huyện, tỉnh là rất ít. Qua kết quả nghiên cứu trường hợp ở một số địa phương có người DTTSRIN sinh sống cho thấy:

Đối với dân tộc La Hủ công tác cán bộ là người DTTSRIN đã được cơ cấu đảm bảo sự tham gia của DTTSRIN vào trong hệ thống chính trị. Về đội ngũ CBCC là người DTTSRIN tại xã Bum Tở, Mừng Tề, Lai Châu, số CBCC là 17/21 cán bộ là người La Hủ, chiếm 80,1%⁹¹. Trong khi đó số cán bộ, công chức, viên chức của dân tộc Mảng lại chiếm tỷ lệ rất thấp, đặc biệt là tỷ lệ cán bộ công tác trong lĩnh vực giáo dục. Tại xã Chung Chải, Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, hiện nay có 30% CBCC xã là người dân tộc Mảng, số lượng giáo viên là dân tộc Mảng là 5/276 người, chiếm (1,8%), đội ngũ cán bộ y tế là 2/34 người chiếm (5,8%)⁹². Dân tộc Phù Lá, qua kết quả khảo sát tại xã Gia Phú, hiện nay chỉ có 2 người⁹³ Phù Lá là CBCC cấp xã. Thậm chí, tại xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên không có CBCC nào là người dân tộc Phù Lá. Dân tộc Ô Đu hiện nay có 8 người là CBCC trong các cơ quan từ cấp xã đến cấp huyện. Dân tộc Chứt hiện nay có 10 người là cán bộ chủ chốt ở cấp xã, có 170 đảng viên (chiếm 29% số đảng viên là người DTTS của tỉnh)⁹⁴. Đồng thời, người Chứt cũng có đại diện tham gia ở cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và quản lý cấp thôn, bản. Tuy nhiên, những cán bộ, công chức của người Chứt chủ yếu thuộc tộc Sách và Mày. Tộc người Rục, Arem hiện nay chưa có đại diện nào tham gia vào hệ thống chính trị các cấp.

Dân tộc Rơ Măm hiện nay đã có đại diện tham gia hệ thống chính trị từ cấp tỉnh trở xuống (03 công chức cấp xã, 05 cán bộ không chuyên trách, 01 công chức cấp huyện, 02 cán bộ lực lượng vũ trang cấp huyện, 01 công chức cấp tỉnh - Giám đốc Sở Ngoại vụ - trước đây là đại biểu Quốc hội tỉnh Kon Tum, 01 cán bộ lực lượng vũ trang cấp tỉnh). Người Brâu vài năm trở lại đây đã có đại diện tham gia làm hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp, làm công chức xã nhưng còn hạn chế và chưa giữ các vị trí chủ chốt.

⁹¹ UBND xã Bum Tở, Mừng Tề, Lai Châu. Báo cáo về đời sống kinh tế, xã hội của các DTTSRIN, năm 2018

⁹² UBND huyện Sìn Hồ, Lai Châu. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế, xã hội của DTTSRIN, 2019

⁹³ UBND xã Gia Phú, Bảo Thắng, Lào Cai. Báo cáo tình hình phát triển kinh tế, xã hội của DTTSRIN, 2019

⁹⁴ Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình. Báo cáo về tình hình phát triển KT - XH của DTTSRIN, 2019.

Như vậy, thực tế hiện nay cho thấy sự tham gia của người DTTSRIN vào hệ thống chính trị còn rất hạn chế. Điều này có liên quan chặt chẽ đến công tác cơ cấu cán bộ, đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTSRIN. Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, theo kết quả nghiên cứu ở *Bảng 2.3* cho thấy tỷ lệ lao động trình độ đại học, cao đẳng và THCN còn thấp, chủ yếu là lao động không có trình độ chuyên môn. Năm 2006 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2006/NĐ-CP quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Nghị định 57, bước đầu đã giải quyết được căn bản sự thiếu hụt về số lượng và chất lượng cán bộ, công chức, viên chức là người DTTSRIN. Tuy nhiên, hiện nay chính sách đào tạo cử tuyển đã và đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập giữa đào tạo với nhu cầu và bố trí việc làm, quy hoạch và cơ cấu cán bộ theo dân tộc và ngành nghề đào tạo... Trên thực tế nhiều còn em DTTSRIN khi được đào tạo nhưng lại rất khó khăn trong việc bố trí nguồn cán bộ tại các địa phương, nhất là trong bối cảnh thực hiện chính sách tinh giảm biên chế như hiện nay.

Đơn cử như dân tộc Ô Đu tại bản Văng Môn, Nga My hiện nay có 21 người đã tốt nghiệp từ trung cấp đến đại học theo diện cử tuyển. Trong đó, có chỉ có 8 người được bố trí làm cán bộ, công chức, viên chức từ cấp huyện đến cấp xã. Hay dân tộc Brâu chỉ có 1 người trình độ đại học nhưng cũng không bố trí được việc làm; tại xã Mường Giàng có 5 người La Ha tốt nghiệp cao đẳng sư phạm nhưng cũng không thể bố trí được việc làm; tại xã Liệp Tè cũng có 2 người La Ha học xong trung cấp mầm non cách đây 6-7 năm nhưng không có việc làm... Tương tự như vậy dân tộc Phù Lá, tại xã Hồng Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang, hiện nay có 12 người tốt nghiệp cao đẳng, đại học⁹⁵ các ngành sư phạm, nông, lâm nghiệp, luật học nhưng không có việc làm. Hiện nay một số người đã tự sản xuất nông, lâm nghiệp. Số khác đang làm công nhân ở các khu công nghiệp. Đặc biệt, trong đó có 05 người tốt nghiệp sư phạm tiểu học nhưng cũng không bố trí được việc làm, trong khi giáo viên ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTSRIN hiện nay còn thiếu nhiều.

Theo kết quả báo cáo của UBND xã Hóa Sơn (tộc người Sách), số người đi học đại học, cao đẳng theo chính sách cử tuyển là 40 người từ năm 2004 đến nay⁹⁶. Nhưng

⁹⁵ UBND xã Hồng Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang: Báo cáo đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và kết quả thực hiện các Chương trình, chính sách đối với dân tộc rất ít người giai đoạn 2017 - 2018

⁹⁶ UBND xã Hóa Sơn, Minh Hóa, Quảng Bình. Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội của DTTSRIN, năm 2019.

sau khi tốt nghiệp chỉ bố trí được một số nhân sự. Số tốt nghiệp còn lại phần lớn là không có việc làm, đồng thời không bố trí được việc làm do sau khi đào tạo xong thì chính sách về cán bộ của Nhà nước lại thay đổi, ví như việc tinh giảm biên chế, sáp nhập các xã hiện nay.

2.2.5 Thực trạng tổ chức xã hội ở các DTTSRIN

Bên cạnh thiết chế xã hội chính thống đương đại - tức thiết chế và pháp luật hiện hành, tổ chức hành chính do Nhà nước đặt ra, thì với các DTTS nói chung, trong đó có các DTTSRIN nói riêng còn tồn tại và chịu sự chi phối sâu sắc của loại hình thiết chế xã hội truyền thống.

Thiết chế xã hội truyền thống ở các DTTSRIN này được hình thành và nảy sinh gắn liền với môi trường và hoạt động sống của từng cộng đồng dân tộc. Mỗi thiết chế đều có mục đích nhằm thỏa mãn những nhu cầu xã hội. Sự nảy sinh thiết chế xã hội là do điều kiện khách quan nhất định, biểu hiện ở tính thống nhất với cơ sở KT - XH. Bản thân của thiết chế xã hội có sự độc lập tương đối và có tác động trở lại đối với cơ sở KT - XH. Trong đó, thiết chế quan trọng nhất là hệ thống tổ chức làng bản, hệ thống luật tục, hệ thống gia đình - dòng họ, vai trò và vị thế của già làng trưởng bản, quan hệ KT - XH... Tuy nhiên, do sự tác động bởi nhiều yếu tố của đời sống thực tại hiện nay, dẫn đến sự thay đổi của thiết chế xã hội truyền thống của các DTTSRIN.

Với đa phần các DTTSRIN đều có địa bàn cư trú ở rẻo cao, gần với không gian rừng, nên hình thái kinh tế chiếm đoạt như hái lượm, săn bắn vẫn chiếm giữ một vị trí quan trọng trong đời sống của họ. Loại hình kinh tế phổ biến là nương rẫy, có một vài dân tộc kết hợp với canh tác ruộng nước, thiết chế kinh tế của các dân tộc này cũng bám chặt lấy không gian và môi trường sinh tồn là rừng. Do điều kiện cư trú đặc thù như vậy, nên để tồn tại mang tính bền vững và trải qua nhiều thế hệ, đã đúc rút nên một “hệ ứng xử” với không gian và môi trường xung quanh họ, nhất là với rừng. Các DTTSRIN, luôn coi rừng là đáng uy linh, đáng sợ và đáng tôn kính, họ sống dựa vào rừng, khai thác sản vật từ rừng. Đa phần các dân tộc này đều có những thực hành văn hóa và quy định trong hoạt động săn bắt và hái lượm, trong đó “hội tụ” nhất là quan niệm về rừng thiêng, về lễ cúng rừng (dân tộc Lô Lô, Pu Péo, Pà Thẻn, Lự, Si La, Công, Mảng, La Hủ, Phù Lá, Chứt, Brâu, Rơ Măm, Ô Đu). Tuy nhiên, hiện tại đa phần không gian và môi trường sống của các dân tộc này đã biết đổi, theo hướng chuyển cư hạ sơn, định canh định cư, và nhất là dần rời xa không gian rừng. Diện tích rừng của

nước ta đã giảm mạnh, đồng nghĩa với việc thu hẹp không gian sinh tồn truyền thống của các dân tộc này. Khi chuyển đến môi trường sống mới, mọi thứ hoàn toàn xa lạ và vênh lệch, thiết chế kinh tế truyền thống đang trong quá trình vụn vỡ, họ bối ngỡ trong việc thích nghi, thậm chí là đi lệch chuẩn mong muốn của Nhà nước.

Thiết chế xã hội quan trọng thứ hai với các DTTSRIN, đó là gia đình dòng họ. Đây là tế bào của cộng đồng, bao chứa rất nhiều chức năng gắn chặt với chu trình đời người. Với các dân tộc nhỏ bé và khiêm tốn về quy mô dân số, thì vai trò của gia đình và dòng họ là rất quan trọng, nó như cái bầu nuôi dưỡng mỗi cá nhân trong cộng đồng. Tuy nhiên, hiện tại thiết chế này đang đứng trước những nguy cơ khôn lường. Đó là sự chia cắt và rạn nứt thế hệ, nguyên nhân bởi môi trường sống thay đổi, sự xâm nhập của các yếu tố ngoại cảnh vào thế hệ trẻ, và sự thay đổi niềm tin và tâm thế tộc người. Các thế hệ trẻ thường rời xa cộng đồng, rời xa gia đình để đi làm ăn xa, mưu cầu đời sống vật chất, dẫn tới sự suy giảm tính bền chặt của các thành viên trong gia đình - dòng họ. Thiết chế gia đình dòng họ ở các dân tộc như Pu Péo, Cơ Lao, Pà Thẻn, Phù Lá, Bô Y, Chứt, hiện nay đang đứng trước nguy cơ rạn nứt và biến đổi nhiều nhất.

Trong cách thức tổ chức xã hội của các DTTSRIN, thiết chế làng bản luôn giữ một vị trí quan trọng nhất. Các làng bản của nhóm các dân tộc này thường biệt lập so với các khu vực khác, mang hình ảnh của làng bản tự quản. Hay nói cách khác, mỗi một cộng đồng DTTSRIN thường sống tách biệt với các cộng đồng dân tộc khác. Mỗi làng bản của họ được thiết lập theo truyền thống và đặc điểm riêng của từng dân tộc, theo quy định của phong tục, tập quán. Nhưng hiện tại, cơ cấu tổ chức làng bản của các dân tộc này đa phần đều bị thay đổi, thậm chí bị phá vỡ. Nguyên nhân là bởi sự thay đổi không gian sống, họ phải cộng cư với các dân tộc khác nữa, rất khó tổ chức không gian riêng. Địa bàn sinh sống của họ tuân thủ theo cách sắp xếp hành chính của Nhà nước. Trong tổ chức làng bản, họ lấy mối quan hệ cộng đồng tương trợ và mối quan hệ bình đẳng - dân chủ làm trọng. Tất cả các thành viên, các gia đình đều sống và xoay quanh mối quan hệ đó. Tính cộng đồng tương trợ, đùm bọc giúp đỡ nhau là đặc trưng nổi trội trong cách thức tổ chức làng bản của các dân tộc này. Trừ một vài dân tộc ít xáo trộn về không gian cư trú là Lô Lô, Bô Y, Pà Thẻn, Pu Péo, Cơ Lao nên thiết chế và cách tổ chức bản làng vẫn được bảo lưu một cách cơ bản, còn các dân tộc khác như Phù Lá, Cống, Mảng, La Hủ, Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Chứt, thì thiết chế làng bản của họ đã có nhiều xáo trộn, thay đổi. Đó là sự thay đổi không gian sống, loại hình cư trú xen kẽ với các dân tộc khác, mất đi không gian tổ chức làng bản truyền thống.

Một đặc điểm cơ bản trong cách thức tổ chức xã hội của các DTTSRIN ở nước ta đó là vai trò và tầm quan trọng của già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong cộng đồng. Đây là những cá nhân do cộng đồng bầu chọn và cử ra, có tiếng nói và sự ảnh hưởng lớn trong cộng đồng, am hiểu phong tục tập quán và những sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng. Thường thì tất cả các sự kiện quan trọng của làng bản, cá nhân, gia đình, đều cần có sự tham gia, tư vấn của những người có uy tín trên. Già làng trưởng bản là người già, lớn tuổi, có nhiều kinh nghiệm trong lao động sản xuất và ứng xử xã hội, nên được mọi người nể trọng và nghe theo. Đặc biệt, trong bất cứ một thôn bản nào, cũng có những người phụ trách về tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng, đó là các thầy cúng - thầy mo. Do nắm được các nghi thức tâm linh - hay những thực hành văn hóa gắn với chu trình đời người, tới những thực hành văn hóa của cộng đồng, nên đây cũng là tầng lớp được nể trọng và lời nói của họ có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng. Mặc dù Nhà nước ta đã có những chính sách nhằm phát huy tối đa vai trò của những con người như thế trong cộng đồng, song hiện tại cũng còn nhiều điểm hạn chế. *Thứ nhất*, do sự thay đổi nhanh chóng của môi trường và hoàn cảnh sống, nhất là sự ảnh hưởng sâu rộng của các yếu tố văn hóa từ bên ngoài vào, tác động đến những thế hệ mới của cộng đồng, điều này dẫn tới hệ lụy là sự suy giảm niềm tin và quan điểm của cá nhân với những người như thế. *Thứ hai*, hiện tại vẫn xảy ra việc coi và đánh đồng giữa những già làng trưởng bản, những người có uy tín chính là cán bộ cấp cơ sở, là người trực tiếp tuyên truyền và vận động cộng đồng thực hiện chủ trương đường lối của Nhà nước, nên đã bỏ qua bản chất vấn đề, khi không chọn những người thực sự có uy tín và tiếng nói trong cộng đồng. Những người được cộng đồng tự phong, bình chọn mà thường do Nhà nước chọn và ấn định hiện nay có thiên hướng là người trẻ, đi đầu trong trong làm ăn và phát triển kinh tế. Họ có sự tiếp xúc với môi trường phổ thông nên khá nhanh nhạy, biết chữ và giao tiếp tốt bằng tiếng phổ thông, có khả năng phương tiện đi lại dễ dàng... Do đó, họ có nhiều điều kiện và khả năng thực hiện nội dung tuyên truyền chủ trương của Nhà nước đến bà con. Còn lớp già làng trưởng bản thực sự thì lại là người của xưa cũ. Mọi kỹ năng trên đều rất hạn chế, thậm chí là không có. Bởi vậy, quá trình phối hợp tuyên truyền chính sách có những khó khăn. Mặt khác, do môi trường thay đổi, mọi người phải tuân thủ theo pháp luật của Nhà nước, nên những thực hành và sinh hoạt văn hóa, những tập tục và quy định trong đời sống ít có điều kiện được hồi sinh, kéo theo vai trò của những người am

hiếu, có uy tín cũng bị lu mờ trong bối cảnh mới. Tình trạng này xảy ra ở hầu khắp các DTTSRIN ở nước ta hiện nay.

Một chế tài không thể thiếu để duy trì và điều chỉnh mọi hành vi của thành viên trong cộng đồng, quyết định đến sự ổn định của cộng đồng, đó là hệ thống luật tục - tập quán pháp. Hầu hết các DTTSRIN ở nước ta hiện nay đều có một hệ thống luật tục khá phong phú và gắn chặt với mọi sinh hoạt của cộng đồng. Hệ thống luật tục có kết hợp với những phong tục - tập tục văn hóa của cộng đồng và bao trùm toàn bộ đời sống cộng đồng, từ khai thác và cách ứng xử với môi trường tự nhiên, đến việc quy định cụ thể những hành vi ứng xử của cá nhân với cộng đồng, những tập tục văn hóa, những hệ lụy khi một thành viên của cộng đồng vi phạm. Luật tục có sức ràng buộc và chi phối lớn lao đến lối nghĩ và hành vi của từng cá nhân.

Tuy nhiên, hiện tại mọi dân tộc đều phải tuân thủ theo pháp luật của Nhà nước và luật tục bắt buộc phải nhường chỗ cho pháp luật. Mặt khác, hiện nay với chủ trương xây dựng nông thôn mới, trong đó có tiêu chí xây dựng hương ước, nhưng đa phần các hương ước đều do phía chính quyền đề đạt và nhân dân phải tuân theo, thiếu sự bàn bạc, đóng góp của cộng đồng. Những hương ước này cũng không có tính kế thừa, chất lượng nội dung phù hợp và tiến bộ trong luật tục truyền thống, nên dẫn đến hệ quả nội dung của bản hương ước đó không được cộng đồng chấp nhận, do xa lạ với không gian và môi trường văn hóa của họ. Thậm chí, đôi khi là xảy ra xung đột về văn hóa. Sự mất mát của hệ thống luật tục đã kéo theo hàng loạt những mất mát khác, đặc biệt là những nghi thức tín ngưỡng - tâm linh. Nói rộng ra là những thực hành văn hóa. Luật tục không đơn giản là tập quán pháp, là “luật pháp” sơ khai, mà còn bao chứa trong đó rất nhiều thành tố như tín ngưỡng, niềm tin, phong tục - tập quán, văn học - nghệ thuật, kinh nghiệm dân gian...

Có thể nhận thấy về cơ bản, thiết chế xã hội truyền thống của các DTTSRIN ở nước ta đã chịu sự tác động rất lớn từ biến đổi không gian và môi trường sống. Những thay đổi đó đã làm biến đổi, thậm chí là mất đi cách thức tổ chức xã hội truyền thống, đặc thù ở mỗi dân tộc, nguy cơ vỡ vụn của các thiết chế đó là điều không thể tránh khỏi. Trong khi đó, các dân tộc này vẫn chưa thể thích nghi được với môi trường và hoàn cảnh sống mới, có quá nhiều vênh lệch và biến động, họ không còn bệ đỡ truyền thống nữa. Từ mất mát này có thể dẫn tới sự đổ vỡ niềm tin tâm thức dân tộc, kéo theo hàng loạt những mất mát trên lĩnh vực văn hóa tộc người.

**Bảng 2.6: THANG ĐÁNH GIÁ CÁC VẤN ĐỀ VỀ THỰC TRẠNG
ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DTTSRIN**

Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt

TT	Dân tộc	Tiêu chí đánh giá														Tổng cộng					
		Thiếu đất sản xuất	Thất nghiệp	Thu nhập	Cơ sở hạ tầng	Điện sinh hoạt	Nhà ở	Tiện nghi	Sinh kế	Tỷ lệ hộ nghèo	Tảo hôn	Tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông	Tiếp cận thông tin	Nước sạch	Nhà vệ sinh	Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt	Kém + Rất kém
1	Ngái															1	1	1	0	11	2
2	Lự															1	2	3	4	4	3
3	Cống															1	2	8	3	0	3
4	Si La															2	1	5	5	1	3
5	Bố Y															1	3	5	3	2	4
6	Brâu															0	4	6	2	2	4
7	Pu Páo															2	4	3	5	0	6
8	Rơ Măm															1	5	1	6	1	6
9	Ơ Đu															4	2	1	6	1	6
10	Pà Thên															3	5	2	4	0	8
11	Phù Lá															2	6	3	3	0	8
12	La Ha															3	6	4	1	0	9
13	Cơ Lao															4	6	3	1	0	10
14	Lô Lô															4	7	2	1	0	11
15	Chứt															8	3	3	0	0	11
16	Mảng															11	1	1	1	0	12
17	La Hủ															10	2	2	0	0	12

2.3. Thực trạng văn hóa của các DTTSRIN

2.3.1 Văn hóa vật thể

2.3.1.1 Nhà ở

Với hầu khắp các DTTS, trong đó có các DTTSRIN, ngôi nhà truyền thống chính là nơi bao chứa đậm đặc nhất các nghi thức và thực hành văn hóa của cộng đồng. Bởi nó là nơi ở và là nơi thân thuộc nhất với mỗi con người, từ khi chào đời cho tới khi từ già cõi đời. Hàng loạt các nghi thức và thực hành văn hóa đều gắn lấy ngôi nhà như tín ngưỡng và nghi thức thờ cúng, bố trí sắp xếp các không gian riêng - chung và ăn nhập với cách bố trí đó là những quy định, kiêng kỵ và cách ứng xử của các thành viên trong ngôi nhà đó. Ngôi nhà là nơi gắn chặt với không gian bếp lửa, nơi hành lễ và thực thi các thực hành văn hóa tín ngưỡng - tâm linh của gia đình và cá thể. Nhà là nơi tiến hành nghi thức cầu an, cầu mệnh, nơi khởi đầu của tất cả các nghi thức, cưới hỏi, tang ma, lễ tết. Ngôi nhà chính là nơi đăng cai các hoạt động văn hóa tộc người, hình hài ngôi nhà phản ánh quan niệm và đặc trưng văn hóa tộc người. Hơn hết, còn là hình hài hợp nhất của cái lõi văn hóa bên trong nó.

a. Tình trạng ngôi nhà truyền thống của DTTSRIN thuộc nhóm ít xáo trộn về địa bàn cư trú

Thực tế hiện nay, đa phần ngôi nhà truyền thống của các DTTSRIN ở nước ta đều đã mai một, thậm chí biến đổi hoàn toàn. Chỉ còn một số ít dân tộc trong nhóm này còn giữ được những ngôi nhà truyền thống. Đó là trường hợp của các nhóm dân tộc ít có sự xáo trộn về địa bàn cư trú như Pà Thẻn, Lô Lô, Bố Y, Pu Páo, Cơ Lao. Tuy nhiên, do xu thế của thời đại, những ngôi nhà truyền thống đã nhường chỗ cho các loại hình nhà cửa hiện đại, xây dựng bằng chất liệu bê tông cốt thép, nhà gạch, ngói lợp tôn hoặc froximang. Ở những vùng giáp biên, do quá trình giao lưu tiếp xúc với láng giềng Trung Quốc trong quá trình sang lao động, làm thuê, nên một số người thuộc nhóm DTTSRIN sau khi trở về đã xây dựng những ngôi nhà xây kiểu Trung Quốc, đó là nhà mái bằng và ốp toàn bộ bằng gạch men.

Cuối năm 2018, khảo sát tại bản Cơ Lao ở thôn Má Chè, xã Sính Lũng, Đồng Văn - Hà Giang, nhóm tác giả nhận thấy trong thôn có phần đông đúc hơn ngày thường, do người đi làm ăn xa trở về. Trưởng thôn là người rất trẻ (khoảng chừng 25 tuổi), mới cất được căn nhà xây rất đẹp, cấu trúc theo kiểu nhà bên Trung Quốc, toàn bộ tường nhà đều được ốp gạch men trắng và xanh lam. Để có kinh phí xây nhà, anh

đã sang Trung Quốc làm thuê trong một khoảng thời gian dài, tích lũy vốn liếng. Những ngôi nhà đẹp đẽ, khang trang theo kiến trúc hiện đại cũng được xây khá nhiều ở xã Lùng Phình - Bắc Hà - Lào Cai, nơi cư trú của dân tộc Phù Lá.

Cộng đồng dân tộc Pà Thẻn ở Hà Giang và Tuyên Quang, về cơ bản còn một số hộ gia đình vẫn sống trong ngôi nhà truyền thống. Đó là kiểu nhà trệt, 3 gian, mái lợp cỏ tranh, vách trát bằng đất, hoặc thưng bằng ván gỗ. Tuy nhiên, những ngôi nhà đó cũng dần được thay thế bằng kiểu nhà hiện đại, kiên cố hơn, lại đa dạng về loại hình. Tỉnh Hà Giang đã có chính sách hỗ trợ bảo tồn kiến trúc nhà ở truyền thống của dân tộc Pà Thẻn, gắn với xây dựng làng du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, cách làm và triển khai lại xảy ra vấn đề lệch lạc. Đó là việc cho xây một ngôi nhà mang ý nghĩa bảo tồn kiến trúc truyền thống của dân tộc Pà Thẻn, với kinh phí hàng tỷ đồng, nhưng lại được xây dựng bằng phương pháp giả truyền thống. Ngôi nhà xây dựng hoàn toàn bằng bê tông cốt thép, sơn giả cấu kiện gỗ, tường nhà cũng được xây bằng gạch và xi măng, sau đó sơn giả vách đất... Việc thiết kế và xây dựng ngôi nhà này, hoàn toàn do đơn vị từ bên ngoài tới thi công, khi đã trúng gói thầu của tỉnh, còn cộng đồng địa phương sở tại là người Pà Thẻn thì lại hoàn toàn đứng ngoài cuộc. Họ không được tham gia vào việc thiết kế và phục dựng sản phẩm văn hóa của chính cộng đồng mình.

Với cộng đồng dân tộc Bó Y ở Quyết Tiến, Quản Bạ, Hà Giang, tình trạng cũng xảy ra tương tự. Những ngôi nhà truyền thống của họ là kiểu nhà trình tường, kết hợp với bộ khung vì bằng gỗ. Hiện tại, những ngôi nhà như thế không còn nhiều ở Quyết Tiến, người dân đã xây dựng những ngôi nhà mới, bằng chất liệu hiện đại, và những ngôi nhà trình tường kia sẽ chuyển công năng sang làm bếp, hoặc thành kho cất trữ đồ đạc, công cụ lao động. Hiện tại, tỉnh Hà Giang đã thực hiện xây dựng thôn Nậm Lương trở thành làng du lịch cộng đồng, khai thác văn hóa truyền thống của dân tộc Bó Y. Chính quyền tiến hành phục dựng và bảo tồn một số ngôi nhà cổ của người dân tại địa phương. Tuy nhiên, cách bảo tồn ở đây lại không thật sự hợp lý. Thậm chí là phá vỡ đi kết cấu truyền thống, và tạo nên sự tương phản, vênh lệch trong bố trí cấu kiện. Ví dụ, như ngôi nhà trình tường của gia đình ông Dương Đức Khoan, ở Nậm Lương, được chính quyền bỏ kinh phí trùng tu, bảo tồn bằng cách, củng cố và lắp đặt hoàn toàn lại hệ thống đường điện trong nhà, để chống nguy cơ xảy ra chập điện gây hỏa hoạn. Nhưng thực tế, cách làm lại gây phá vỡ kết cấu và không có tính thẩm mỹ, bởi đường dây điện và hệ thống bảng điện được lắp nổi ra bên ngoài và đóng thẳng lên

những cột gỗ của ngôi nhà, với hệ thống ống dẫn bọc dây điện màu trắng, chạy khắp nhà, quá tương phản và phá vỡ đi nét cổ, cũng như dấu ấn thời gian của ngôi nhà. Thêm vào đó, với kiểu kiến trúc đặc trưng của ngôi nhà trình tường của người Bô Y, bao giờ họ cũng xây một gác lửng, trên đó để công cụ lao động và cất trữ sản phẩm nông nghiệp. Gác lửng này được tạo rất đơn giản từ hệ thống ván nằm trên các xà ngang, gắn với kết cấu khung gỗ của ngôi nhà, bao xung quanh là tường đất dày, được trình lên. Khi lên đến một độ cao cho phép, tường đất để lửng, tạo một khoảng cách nhất định với hệ thống mái, và không hề có lan can hay cầu kiện gỗ nào bao bọc. Nhưng hiện tại, các kiến trúc sư, quy hoạch bảo tồn, đã mạnh dạn thiết kế thêm cầu kiện bổ sung cho ngôi nhà là dựng thêm hàng lan can gỗ phía trước nhà để tăng tính thẩm mỹ và an ninh. Việc làm thực tế này, rõ ràng đã phá vỡ đi cấu trúc nhà ở truyền thống, không những không bảo tồn và gìn giữ được nguyên vẹn ngôi nhà đó, mà còn làm biến đổi hình hài ngôi nhà truyền thống. Đây là cách làm hời hợt, mang tính hình thức, thiếu hiểu biết và tôn trọng văn hóa dân tộc. Với tôn chỉ, dựng nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Bô Y, nhưng bà con Bô Y ở đây không được tham gia vào bất cứ công đoạn nào. Từ việc tư vấn thiết kế, chất liệu đến thi công. Do đó, sản phẩm của chính quyền dựng lên hoàn toàn khác lạ với ngôi nhà truyền thống của dân tộc Bô Y.

Dân tộc Pu Péo và Cơ Lao, về cơ bản cũng có loại hình nhà cửa tương đồng với dân tộc Bô Y và Lô Lô (nhóm Lô Lô Hoa), đó là kiểu nhà trình tường, kết hợp với bộ khung vì bằng gỗ, cộng thêm chất liệu xây dựng là đá, mái nhà thường lợp ngói máng. Những ngôi nhà thường có cấu trúc chia làm ba gian, trong đó gian giữa dùng để tiếp khách và đặt ban thờ tổ tiên (Lô Lô Hoa, Bô Y, Cơ Lao), gian bên trái là nơi ở của người già (với dân tộc Pu Péo thì gian này là nơi đặt ban thờ tổ tiên), còn gian bên phải đặt bếp lò để nấu nướng, và là chỗ ngủ của phụ nữ và các thành viên khác. Những ngôi nhà này có gác lửng, được tạo bằng ván lót trên khung gỗ. Căn gác thường là nơi cất trữ lương thực trong gia đình. Phần quan trọng nhất của tất cả các ngôi nhà này chính là cửa ra vào, mỗi dân tộc có một quan niệm và tập tục riêng. Tuy nhiên, những kiểu nhà như thế không còn nhiều nữa. Với dân tộc Pu Péo ở Phố Là, ngôi nhà truyền thống có tuổi đời lâu nhất, được dựng từ năm 1963 - đó là nhà của ông Tráng Mìn Hồ, còn lại đa phần là những ngôi nhà được xây bằng chất liệu mới. Những ngôi nhà truyền thống của người Cơ Lao ở xã Sinh Lũng cũng chỉ còn lác đác, chiếm số lượng không nhiều. Thực tế, do đời sống thay đổi và quan niệm và sự nhìn nhận của con người cũng

thay đổi theo, họ hướng tới xu thế hiện đại, tiện lợi, phù hợp với hoàn cảnh sống mới. Đây cũng là thực tế khách quan, bởi những ngôi nhà truyền thống thường chật hẹp, chất liệu không bền vững, có những bất tiện trong đời sống mới. Trong khi đó, những ngôi nhà hiện đại thì lại khắc phục được những nhược điểm trên của kiểu nhà truyền thống, nhưng lại làm biến đổi mà mất đi các quan niệm và chuẩn mực văn hóa gắn với ngôi nhà truyền thống. Rõ ràng, việc khó nhất là sự cân đối giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, trên mọi bình diện, nhất là trong lĩnh vực kiến trúc truyền thống.

b. Tình trạng ngôi nhà truyền thống của DTTSRIN thuộc nhóm tái định cư

Với các dân tộc chịu nhiều xáo trộn về không gian sống thì ngôi nhà truyền thống gần như biến mất hoàn toàn. Đặc biệt nhất là tình trạng những ngôi nhà chuẩn thiết kế do Nhà nước xây dựng cho các dân tộc như Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, đều là những kiến trúc vật hoàn toàn xa lạ với các dân tộc đó, không những không đáp ứng được công năng cơ bản mà còn không phù hợp với thói quen sinh hoạt của họ. Và tất nhiên, cũng không thể tiến hành được bất kì nghi thức văn hóa nào với những ngôi nhà như thế.

Với dân tộc Ô Đu, hiện tái định cư ở bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, Nghệ An, kiến trúc nhà ở của họ đã thay đổi hoàn toàn, từ nhà sàn bằng gỗ sang nhà bê tông cốt thép. Hơn nữa, những ngôi nhà bê tông này hoàn toàn do Nhà nước thiết kế, theo một lối kiến trúc chung nhất, kiểu dáng này giống nhau đến 90% so với những ngôi nhà tương tự ở nhóm người Chứt ở Quảng Bình, Hà Tĩnh. Đó là những ngôi nhà sàn bê tông, với diện tích nhỏ hẹp trong một chảo lửa của khu vực miền Trung về mùa hè. Thêm nữa, không gian hạn hẹp ấy khiến cho cách sắp xếp truyền thống và quy tắc văn hóa trong ngôi nhà cũng thay đổi và không thể áp dụng được. Với ngôi nhà sàn Ô Đu truyền thống, không gian đều được bố trí và xoay quanh bếp lửa, nhưng với ngôi nhà tái định cư do Nhà nước thiết kế này thì họ không thể đặt được vị trí bếp lửa truyền thống của mình. Ngay cả hướng của những ngôi nhà cũng vậy, nếu như theo đúng truyền thống thì ngôi nhà sẽ có cửa hướng vào núi, người Ô Đu gọi là “dinh luồng tảng - nhà chiều đứng”, thì nay Nhà nước thiết kế những ngôi nhà đều quay một hướng, vuông góc theo trục đường giao thông, kiểu nhà mặt phố.

Với dân tộc Chứt, ở các nhóm Rục (xã Hương Liên), Mã Liềng (xã Lâm Hóa) không gian văn hóa truyền thống của họ không những bị mất, mà hiện tại họ còn chưa thể thích nghi được với môi trường sống hiện tại, mặc dù được bố trí tái định cư từ

những năm 90 của thế kỉ trước. Nguyên do cũng bởi sự chênh lệch quá lớn giữa nơi ở cũ và mới, nên họ không thể thích nghi được với những ngôi nhà mặc dù được xây dựng kiên cố theo Quyết định 167 của Thủ tướng Chính phủ năm 2008 về hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo. Những ngôi nhà kiên cố này được xây dựng theo một cấu trúc chung nhất, theo thiết kế, đều đồng loạt hướng ra trục đường giao thông, với diện tích của mỗi ngôi nhà là 35m² quá chật hẹp cho số lượng thành viên từ 5-7 người. Những ngôi nhà do Nhà nước quy hoạch theo kiểu chia lô, kẻ ô bàn cờ, hai bên đều hướng vào mặt lộ ở giữa rất khó thích nghi đối với nhóm tộc người từng chủ yếu sống trong các hang đá, bếp lửa luôn gắn liền với nơi sống. Nhưng hiện tại như nơi chúng tôi đến, với không gian ngôi nhà quá chật chội, chỉ đủ kê được hai chiếc giường thì việc đặt bếp lửa vào trong nhà là điều không thể.

Nhóm Mã Liềng ở bản Rào Tre, xã Hương Liên, Hương Khê Hà Tĩnh, cũng hạ sơn và định cư tại đây từ đầu những năm 90 của thế kỉ trước. Những ngôi nhà sàn bằng bê tông do Nhà nước xây cho các hộ dân Mã Liềng, tuy có tham khảo kiểu nhà truyền thống đặc trưng của người Mã Liềng, song diện tích của ngôi nhà vẫn còn quá bé và việc dựng những ngôi nhà thẳng hàng ngay lối, như kiểu nhà đô thị là không phù hợp với văn hóa cư trú của họ. Thêm vào đó, một số hạng mục đi kèm như nhà vệ sinh - vốn là một hạng mục vô cùng xa lạ với tập tục của các dân tộc miền núi, lại còn được xây sát với nhà chính, và cao hơn cả nhà ở của họ. Đây là điều kiêng kỵ của đồng bào.

Phỏng vấn ông Hồ K (sinh năm 1957, ở Bản Rào Tre, Hương Liên, Hương Sơn, Hà Tĩnh) cho biết *“Nhà của Nhà nước xây cho chật lắm, nhà cho 4 người cũng giống nhà cho 8 người ở, lại nóng nữa. Làm nhà sàn nhưng thấp quá, nên gầm sàn không để được cái gì cả, người cũng không đi qua được”*.

Với dân tộc Rơ Măm ở Làng Le, xã Mo Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, nơi chúng tôi tới khảo sát vào cuối năm 2019 vừa qua cũng bộc lộ nhiều vấn đề liên quan đến sự biến đổi văn hóa, nhất là trong kiến trúc nhà cửa truyền thống. Đây cũng là dân tộc hạ sơn, định canh định cư theo chính sách của Nhà nước, nhưng khi chuyển đến nơi ở mới, không gian cư trú và sinh tồn của người Rơ Măm đã bị xáo trộn rất nhiều, thậm chí biến đổi, dẫn tới sự thay đổi về biểu hiện văn hóa, nhịp sống và nếp sinh hoạt của dân tộc này. Chúng tôi lại bắt gặp một mô hình quần thể kiến trúc quen thuộc. Những ngôi nhà được Nhà nước xây dựng và xếp đặt thẳng hàng, quay cùng một hướng, thường là bám lấy mặt đường, chia đều theo không gian ô cờ vuông vắn nên

khác hẳn với loại hình sắp xếp không gian truyền thống của họ là nhà rông nằm ở trung tâm làng, những ngôi nhà của các hộ gia đình cá thể sẽ dựng xung quanh, vây tròn lấy nhà rông và cửa chính của từng ngôi nhà đều đồng tâm hướng đến nhà rông. Đây là cách sắp xếp và bố trí không gian mang tính truyền thống, cộng đồng, phòng thủ. Tuy được Nhà nước lập làng, khuyến khích định cư và có nhà ở cố định tại làng, nhưng đa phần người Rơ Măm lại không thích ở trong những ngôi nhà đó. Với họ đó chỉ là không gian tạm bợ. Họ vẫn tìm về không gian thân thuộc với ngôi nhà trên nương rẫy, do họ tự dựng theo khuôn mẫu nhà truyền thống.

Dân tộc Brâu cũng gặp phải nhiều vấn đề về biến đổi văn hóa tương tự như dân tộc Rơ Măm, do có cùng môi trường sinh sống, cùng với đặc trưng văn hóa rừng - nương rẫy, và cũng là những cư dân hạ sơn vào đầu những năm 90 của thế kỉ trước. Hiện người Brâu sinh sống tập trung tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Nơi sinh sống của họ cùng hoàn toàn xa lạ so với không gian cư trú truyền thống của họ trước đây, xen kẽ với các dân tộc khác trong thôn như Thái, Mường, Giarai. Những ngôi nhà của họ, do Nhà nước thiết kế kiểu nhà ống, đều quay hướng ra các trục đường, được phân chia kiểu ô bàn cờ. Kiểu nhà truyền thống trước kia của họ là nhà sàn, thì nay hoàn toàn là nhà trệt.

Ngay cả biểu tượng và được coi là trái tim của cả làng Rơ Măm cũng như Brâu, và thậm chí là toàn vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, là nhà rông, cũng do Nhà nước dựng với cấu kiện và chất liệu hiện đại như bê tông cốt thép, mái tôn - những vật liệu hoàn toàn xa lạ với truyền thống. Cộng đồng không được tham gia thiết kế, tái hiện hình hài truyền thống của ngôi nhà rông, thế nên ngôi nhà này không được họ đón nhận và sử dụng - tức công năng của nó cũng không còn nguyên như xưa. Thậm chí ở Đắc Mế còn có nhà rông bỏ hoang, do Nhà nước xây, người dân ở đây gọi là “Nhà Rông sét đánh”.

Những ngôi nhà rông hiện tại, do Nhà nước dựng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn, thực sự chỉ là hình nộm, giả Tây Nguyên, giả truyền thống. Bởi không những không được cộng đồng chấp nhận mà chức năng của nó cũng lệch lạc đi rất nhiều. Sở dĩ cộng đồng không chấp nhận, hoặc nhận một cách rất miễn cưỡng, bởi một điều đơn giản, đó hoàn toàn là thứ cho không, nhưng họ không được tham gia thiết kế và thi công để tái hiện lại truyền thống. Tất cả đều do người khác thiết kế cho họ, với con

mắt của người ngoài cuộc, thiếu am hiểu văn hóa và tâm lý tộc người, thế nên nó là những kiến trúc hoàn toàn lạ lẫm trong con mắt của cộng đồng dân tộc sẽ sở hữu nó.

Ông Thao L, sinh năm 1955, Trưởng thôn Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, Kon Tum bộc bạch với chúng tôi *“Người Brâu muốn sống riêng thành làng như trước kia lắm, nhưng nay thì không được do Nhà nước xây nhà ở chung với các dân tộc khác. Nhà Nhà nước làm cho cũng không đúng, phải là nhà sàn cơ, đây là nhà ống. Chúng tôi muốn được tự làm nhà Rông, và vẫn có người già nhớ và biết làm. Chúng tôi đang đề nghị với Nhà nước, chứ nhà Rông hiện tại Nhà nước làm cho cũng không giống nhà Rông của người Brâu tí nào cả”*.

Về chức năng của những ngôi nhà rông đó, hiện không còn bao chứa các thực hành văn hóa truyền thống của cộng đồng, chỉ thuần túy là nơi hội họp, triển khai chủ trương chính sách của Nhà nước, và trưng bày la liệt những cờ lưu niệm và bằng khen cho tập thể, hội thi... hoặc kho chứa đồ. Rõ ràng, thực tế trên, không phải đến từ nhận thức và cách làm ngây ngô của cộng đồng, như ta vẫn thường nghĩ, mà đó là sự không chấp nhận và dung nạp của cộng đồng với yếu tố và hình hài ngoại lai biến tướng đó.

2.3.1.2 Trang phục

Một trong những dấu hiệu nhận biết thành phần dân tộc căn bản và dễ phân biệt nhất, đó chính là trang phục truyền thống. Trang phục biểu thị khá rõ các thông số của đặc trưng văn hóa tộc người như màu sắc, kiểu cách, các họa tiết hoa văn trang trí. Hầu như dân tộc nào cũng có trang phục truyền thống của mình, và do họ tự tay tạo nên, với chất liệu phổ biến từ sợi bông, lanh, nhuộm chàm và thêu hoa văn. Trong kiểu cách trang phục truyền thống, thường trang phục của phụ nữ sẽ cầu kì, nhiều họa tiết hoa văn và sắc sảo hơn trang phục nam giới.

Cũng do sự thay đổi của hoàn cảnh và môi trường khách quan, thực tế hiện nay là sự phổ biến của trang phục hiện đại, đó là âu phục, chỉ trừ có dân tộc Pà Thẻn và Lô Lô, Lự (nhóm Lô Lô đen) là ba dân tộc duy nhất trong nhóm các DTTSRIN ở nước ta hiện còn sử dụng trang phục truyền thống trong đời sống thường nhật. Các dân tộc còn lại như Cơ Lao, Pu Páo, Bô Y, Si La, Cống, La Ha, Mảng, La Hủ, Phù Lá, Brâu, Rơ Măm, Ô Đu, Ngái, hiện hàng ngày sử dụng trang phục hiện đại. Với các dân tộc này, trang phục truyền thống chỉ được sử dụng vào những dịp đặc biệt như lễ tết, hội họp. Cá biệt, có những dân tộc đã mất hẳn bộ trang phục truyền thống của mình, hiện không ai còn lưu giữ được, đó là trường hợp của dân tộc Ô Đu, La Ha, Cống, La Hủ.

Đồng thời, nhiều DTTSRIN còn bị ảnh hưởng văn hóa trang phục từ các dân tộc lớn hơn. Hiện tại, dân tộc Ô Đu, Cống, La Ha mặc trang phục của người Thái, dân tộc La Hủ mặc trang phục giống dân tộc Hà Nhì, Cơ Lao mặc trang phục gần với trang phục Mông như một biểu hiện vô tình chối bỏ văn hóa dân tộc mình.

Một thực tế nữa, trang phục truyền thống của phần đa các dân tộc này, hiện đã thuộc phạm trù bảo tồn, không còn vai trò trong đời sống thường nhật. Đây là thực tế khách quan, không hoàn toàn là tiêu cực, bởi môi trường thay đổi, đòi hỏi con người cũng phải thích ứng theo cho phù hợp và tiện lợi trong lao động sản xuất. Tuy nhiên, cũng xảy ra tình trạng đó là thế hệ trẻ thờ ơ và không thích ăn vận trang phục truyền thống. Bộ trang phục đó gây cho thế hệ này sự bất tiện, thậm chí, theo họ là biểu hiện của sự lạc hậu, không hiện đại. Thế hệ trẻ luôn thích ăn vận bóng bẩy và thời trang.

Chúng tôi bắt gặp sự tương phản tâm lý và sự xáo trộn văn hóa một cách rõ rệt khi đến thăm gia đình nghệ nhân Đặng Thị Th. ở thôn 7, xã Châu Quế Thượng vào tháng 12 năm 2018. Đây là người phụ nữ lớn tuổi, vốn thuộc rất nhiều các làn điệu dân ca Xa Phó và còn biết biểu diễn một loại nhạc cụ nổi tiếng khác của người Xa Phó là sáo mũi (cúc kẹ). Hiện gia đình bà Th. đang sinh sống trong căn nhà mới khá khang trang, nằm ngay trên tuyến đường tránh cao tốc, đi lại rất thuận tiện. Khi chúng tôi đến, bà hồ hởi đón tiếp, lục tìm trong ngăn tủ để lấy ra và giới thiệu về trang phục truyền thống, nhạc cụ, hát các bài dân ca, và khoe với đoàn rất nhiều ảnh và bằng khen về thành tích của bà.

“Đây là bộ trang phục đầy đủ nhất của người phụ nữ Xa Phó. Bộ này mình được mẹ làm cho khi mình đi lấy chồng. Phụ nữ Xa Phó chúng mình đi lấy chồng, trong của cải hồi môn bao giờ cũng có ít nhất bộ trang phục. Nó được làm trong vài tháng. Tờ quay lạnh, nhuộm vải, khâu và đính cườm. Lâu nhất là đính cườm. Những hạt cườm này được lấy ở sườn đồi hoặc trong rừng. Bây giờ cũng còn nhưng khó kiếm rồi” là chia sẻ của bà Đặng Thị Th. (thôn 7, xã Châu Quế Thượng, huyện Bảo Yên, Yên Bái).

Trong khi đó, một vài bạn trẻ trong gia đình vẫn đang ngồi say sưa chơi game. Đây là những bạn trẻ có gu ăn mặc rất thời thượng, đầu tóc để dài và nhuộm nhiều màu. Một thời điểm, nhưng hai thế hệ đối lập nhau hoàn toàn. Trong khi bà Th. rất đỗi tự hào, say sưa với văn hóa truyền thống Phù Lá/Xa Phó, hồ hởi khi chúng tôi đề nghị xin được chụp ảnh bà trong trang phục truyền thống và ghi hình bà biểu diễn một khúc

đoạn với cây sáo Cúc kẹ cùng đoạn dân ca để làm tư liệu, thì thế hệ con cháu bà lại thờ ơ và lạnh nhạt với những sự kiện đó. Các bạn trẻ không mấy may quan tâm và trở thành người ngoài cuộc. Chúng tôi đến nhóm Xa Phó thứ hai ở xã Gia Phú (Lào Cai) và vào nhà bà Lù Thị H. Đây là người phụ nữ trung tuổi, hiện còn lưu giữ được những bộ trang phục đẹp nhất của người Xa Phó. Với nét mặt rất tự hào khi khoác bộ trang phục Xa Phó, bà giới thiệu với chúng tôi về những bộ trang phục. Nhưng khi chúng tôi ngỏ lời mời con gái của bà H. (sinh năm 1987) cùng mặc trang phục truyền thống. Cô gái trẻ đã ngượng ngùng từ chối.

2.3.2 Văn hóa phi vật thể

2.3.2.1 Ngôn ngữ

Ngôn ngữ dân tộc là một tiêu chí vô cùng quan trọng, gắn với sự tồn tại của dân tộc đó. Ngôn ngữ còn có vai trò như là cửa ngõ của văn hóa, là chất dẫn xuất các thông số văn hóa của dân tộc. Mất ngôn ngữ sẽ kéo theo sự mất mát các giá trị văn hóa dân tộc, dẫn đến suy thoái tộc người dưới góc độ văn hóa.

Do sự đứt đoạn thế hệ, cộng thêm với quy mô dân số nhỏ bé, xé lẻ, lại sống trong không gian đan xen với các dân tộc lớn, nên thực tế, không gian và môi trường dành cho giao tiếp thuần dân tộc rất hạn chế. Thế hệ trẻ của các dân tộc này thường rời xa gia đình để đi làm ăn xa, đi học bán trú, rồi nội trú. Tại môi trường đó, tiếng phổ thông là ngôn ngữ chính, tiếng dân tộc rất ít có cơ hội được sử dụng. Đa phần thời gian của lớp trẻ khi đi học là ở môi trường phổ thông, nói tiếng phổ thông, nên việc sử dụng tiếng dân tộc là vô cùng hạn chế. Dần dần, tuy các em vẫn thuộc thành phần dân tộc rất ít người kia, nhưng thực tế lại không thể nghe và nói được tiếng của dân tộc mình, nếu có biết thì khả năng nghe và nói cũng rất hạn chế, do vốn từ vựng không nhiều. Nguy cơ mất mát và mai một ngôn ngữ dân tộc xảy ra bức thiết nhất với các dân tộc như Ô Đu, Pu Péo, Bó Y, Cơ Lao, La Ha, Phù Lá (Xa Phó), Cống, La Hủ. Bên cạnh đó, do sinh sống xé lẻ, đan xen với các cộng đồng dân tộc lớn hơn, nên hiện tại một số DTTSRIN ở nước ta đã đánh mất đi các giá trị văn hóa truyền thống và bị ảnh hưởng bởi văn hóa của các dân tộc lớn hơn. Nếu xét trên phạm vi tổng thể, thì đa phần thế hệ trẻ người DTTSRIN đều đã “phổ thông hóa” về mọi mặt, còn đối với từng dân tộc thì sự ảnh hưởng văn hóa diễn ra khá sâu đậm. Những dân tộc có nguy cơ cao nhất như dân tộc Ô Đu, hiện đã gần như mất hết ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc mình. Họ chịu ảnh hưởng bởi văn hóa của dân tộc Khơ Mú và Thái; dân tộc Pu Péo và Cơ Lao là

sự ảnh hưởng của văn hóa Mông; dân tộc La Hủ là chịu ảnh hưởng của văn hóa dân tộc Hà Nhì; dân tộc La Ha và dân tộc Cống hiện chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi văn hóa Thái; dân tộc Brâu và Rơ Măm là sự ảnh hưởng của văn hóa Giẻ Triêng và Gia Rai; một số nhóm của dân tộc Chứt chịu ảnh hưởng bởi văn hóa Bru - Vân Kiều.

Ở Bản có ông Lo Hồng Phong là người Ở Đu làm giáo viên, giờ đã nghỉ hưu. Trước ông Phong có đi đến nhà các cụ già người Ở Đu để ghi chép và sưu tầm lại tiếng Ở Đu. Ông chép được khoảng 200 từ, nhưng giờ thì làm mất bản chép tay rồi. Ông Phong cũng ốm nặng, và không nói được nữa. Ông Phong chết năm 2015 rồi” - ông Lo Văn T (sinh năm 1958, trưởng bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, Nghệ An) cho biết.

Việc mất ngôn ngữ dân tộc, sẽ gây ra nhiều hệ lụy, đó là việc vênh lệch và đứt đoạn thế hệ, giữa thế hệ trước và thế hệ sau đã có sự xa cách và khác nhau về lối sống, tâm lý và niềm tin. Chỉ cần từ thế hệ thứ nhất đến thế hệ thứ hai không kết nối được, thì với thế hệ thứ ba trở đi, khoảng giãn cách sẽ là cấp lũy tiến. Các giá trị văn hóa tộc người, không được thực hành và tái hiện, tức không đi vào tâm thức của từng cá thể tộc người, thì giá trị và biểu hiện văn hóa đó sẽ rơi vào quên lãng, khó có thể hồi sinh được, may mắn lắm cũng chỉ nằm trong những ghi chép và sưu tầm. Thế hệ giữ trọng trách lớn nhất, chính là lớp người già, khi phải đối mặt với thực tế trên, họ là những người suy tư và dằn vặt nhất. Ngay từ năm 2012, chúng tôi có dịp đến gặp và trò chuyện với những lớp người như thế ở cộng đồng Bô Y, đó là ông Ngủ Khởi Phụng và Dương Đức Khoan. Họ là những người am hiểu nhất về các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Bô Y và nhận thấy rõ nhất sự mai một, cũng như nồng độ thâm nhuần giá trị văn hóa tộc người ở lớp trẻ - con cháu họ ra sao. Vấn đề mà họ băn khoăn và trăn trở nhất chính là sự mai một của ngôn ngữ dân tộc, khi thế hệ trẻ đa phần thích nói và thường xuyên dùng tiếng phổ thông để giao tiếp, vốn từ vựng của họ chủ yếu là tiếng phổ thông. Vốn từ vựng bằng tiếng Bô Y của thế hệ trẻ không nhiều, cảnh huống ngôn ngữ giao tiếp bằng tiếng dân tộc cũng không chiếm ưu thế. Sự đứt đoạn trong giao tiếp bằng ngôn ngữ mẹ đẻ là mầm mống cho hàng loạt những đứt đoạn khác. Những thế hệ như ông Phụng và ông Khoan cũng không còn nhiều trong cộng đồng Bô Y. Thực tế là họ “lực bất tòng tâm”, hoàn toàn bị lép vế trước thời cuộc, việc khắc phục nguy cơ mất ngôn ngữ thực sự rất khó khăn, mặc dù nỗ lực của bản thân họ là không hề nhỏ.

Nhóm Xa Phó (thuộc dân tộc Phù Lá) cũng rơi vào tình trạng tương tự. Thế hệ trẻ dần không nghe và nói được tiếng Xa Phó. Ngôn ngữ dân tộc dùng để biểu đạt văn hóa và tư duy của dân tộc đó, ngôn ngữ gắn với các làn điệu dân ca, lời cầu khẩn... Ngày nay, thế hệ trước hiện còn thuộc và hát được rất nhiều làn điệu dân ca của người Xa Phó như bà Đặng Thị Th và Lù Thị H chỉ còn rất ít. Những thế hệ sau này lại không hào hứng và không muốn học những bài dân ca đó, như cô con gái của bà Lù Thị H, lại không thuộc một bài dân ca nào từ mẹ, ngay cả điệu hát ru. Chúng tôi chứng kiến, con gái của bà H - người phụ nữ thuộc thế hệ thứ hai, lại ru đứa con nhỏ của mình bằng đoạn tân nhạc bật từ điện thoại.

2.3.2.2 Phong tục tập quán và lễ hội

Văn hóa được trao truyền và chuyển giao thông qua các thế hệ trong cộng đồng, tức mang tính kế thừa. Thế hệ sau được truyền dạy, kế thừa và thấm nhuần môi trường, hành vi văn hóa từ các thế hệ trước. Đó là sự giáo dục dưới góc nhìn văn hóa, như ngôn ngữ, cách cư xử, thói quen, phong tục và tập quán, lễ hội truyền thống. Chính môi trường trải nghiệm văn hóa đó, là nhân tố quan trọng bậc nhất trong việc hình thành nên tình yêu, tâm thế và lòng tự tôn văn hóa tộc người. Khi quy chiếu quy luật này vào hiện trạng văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta, bằng điều tra khảo sát qua hành vi văn hóa tộc người, chúng tôi nhận thấy, có hai biểu hiện về hiện trạng văn hóa: Thứ nhất là *sự đứt gãy trong quá trình chuyển giao văn hóa*, và biểu hiện thứ hai là *sự thay đổi tâm thế văn hóa tộc người*.

Những quan sát và mô tả mà chúng tôi thu thập được trong suốt quá trình nghiên cứu 17 dân tộc thuộc nhóm DTTSRIN được đặt trên mối tương quan thế hệ, giữa thế hệ trước (ông bà, cha mẹ) - những người trên 50 tuổi và thế hệ trẻ (các con, cháu) - những người từ 50 tuổi trở xuống. Lớp thế hệ thứ nhất, đại diện cho truyền thống, cho những người lưu giữ và trân quý các giá trị truyền thống, bởi họ là người trực tiếp được lớn lên và trải nghiệm những giá trị văn hóa đó. Họ trở thành lực lượng cột rễ, là mỏ neo níu giữ và bảo tồn những giá trị văn hóa tộc người, và đương nhiên, họ cũng là người am hiểu nhất về các giá trị văn hóa đó. Nhóm thế hệ này, đa phần sinh sống ổn định tại nơi cư trú, trong không gian của dân tộc mình. Họ giữ vai trò và hình ảnh như những người luôn gắn với quê hương bản quán. Tâm thế văn hóa của họ là luôn muốn gìn giữ các giá trị văn hóa của dân tộc mình, và muốn thế hệ con cháu (nhóm thế hệ thứ hai) sẽ kế thừa các di sản văn hóa ấy, họ mong muốn thế hệ sau sẽ

thấu hiểu và có được tâm thế văn hóa tộc người, sẵn sàng tham gia và tiếp nhận sự chuyển giao văn hóa.

Lớp thế hệ thứ hai, lớp kế thừa, tiếp nối không chỉ về mặt nhân chủng tộc người, mà còn cả về mã gen văn hóa và tâm thế dân tộc. Đây cũng là lớp người của bối cảnh thực tế, chịu sự tác động của nhiều yếu tố bên ngoài đem lại. Họ là lớp người nhanh nhạy, mang lối sống, tư duy hiện đại, chịu nhiều áp lực mưu sinh, cơm áo gạo tiền. Lớp thế hệ thứ nhất kỳ vọng gửi gắm mong muốn ở lớp thế hệ thứ hai phải kế thừa và bảo lưu các giá trị được truyền lại của dân tộc mình. Đồng thời phải tích hợp các giá trị di sản đó với bối cảnh đời sống thực tiễn. Tất nhiên, điều này không hề dễ.

Đa phần những người già, thuộc lớp thế hệ trước đều muốn và thích sinh sống ở không gian truyền thống của mình và luôn níu giữ, muốn duy trì những tập tục truyền thống của cộng đồng, nhưng thế hệ trẻ thì ngược lại. Họ muốn ở làng, dưới thắp, nơi họ có ánh sáng từ điện, có internet và điện thoại, âm nhạc hiện đại và sở hữu những chiếc xe hon đa để dễ dàng di chuyển và kết nối với bên ngoài. Họ là lớp thế hệ đang dần phai nhạt đi các yếu tố truyền thống, chưa kịp thâm truyền thống thì đã bị lu mờ và bị lôi cuốn bởi các yếu tố hiện đại. Họ thích những dàn âm thanh cỡ lớn, những bài hát hiện đại và giai điệu ồn ã, sở hữu những chiếc moto bóng bẩy, công suất lớn, cách ăn vận thể hiện sự chịu chơi với quần jean, tóc dài nhiều màu sắc...

Những ngày tháng rong ruổi trên các thôn bản của đồng bào các DTTSRIN suốt quá trình khảo sát, thu thập dữ liệu thông tin, thường thì chúng tôi chỉ có cơ hội được tiếp xúc với lớp thế hệ thứ nhất. Họ thường ở cố định tại nơi cư trú, trong các làng bản của mình, lao động và sản xuất, hay trông nom các cháu. Còn lớp thế hệ thứ hai, đa phần đều hướng ngoại, tức đi ra thành phố, đi làm ăn xa, và chỉ những dịp đặc biệt - thường là ngày Tết, họ mới trở về. Nhu cầu mưu sinh đã đẩy họ ra khỏi không gian thôn bản, đổ dồn về thành phố và những nhà máy công nghiệp. Tình trạng này xảy ra nhiều và phổ biến nhất đối với các dân tộc: Bố Y, Cơ Lao, Pu Páo, Lô Lô, Phù Lá sinh sống ở vùng giáp biên, dễ dàng di chuyển và tìm kiếm việc làm ở nước bạn. Những bản làng hiện tại của các dân tộc trên, chỉ thực sự đông vui và đầy đủ các thế hệ khi đến những thời điểm đặc biệt như Tết, còn đa phần trong năm, chỉ có lớp thế hệ già và những đứa trẻ ở lại làng bản mà thôi.

Tháng 11 năm 2018, chúng tôi có dịp đến khảo sát tại thôn Nậm Lương xã Quyết Tiến, Quản Bạ, Hà Giang, nơi sinh sống phần đông của dân tộc Bố Y. Do điều

kiện và hoạt động kinh tế chính của họ từ trước đến nay là trồng lúa và rau màu tại những thửa ruộng và nương nhỏ quanh khu vực cư trú. Tuy nhiên hiện nay, sản xuất nông nghiệp không còn là cách thức mưu sinh duy nhất nữa. Đa phần thế hệ trẻ người dân tộc Bô Y đã lựa chọn công việc đi làm thuê ở Trung Quốc hoặc về các khu công nghiệp. Đây là xu thế phổ biến của khắp các vùng ở khu vực miền núi phía bắc, sức hút của các khu công nghiệp hay việc làm thuê ở Trung Quốc với mức lương cao hơn rất nhiều so với làm nông nghiệp, đã lôi cuốn một lực lượng lớn những người trẻ. Ngay cả khi đã có gia đình, vợ chồng cùng đi làm, họ gửi con cái tại quê nhà cho ông bà chăm sóc. Đa phần thời gian của họ đều sống và làm việc tại các khu công nghiệp. Điều này dẫn đến một thực tế, đó là sự đứt đoạn thế hệ giữa cha mẹ với con cái, những người già ở nhà và chăm sóc các cháu. Do đi làm ăn xa và phải chấp hành quy định kỷ luật lao động, nên họ không thể chủ động trong việc tham gia vào các nghi thức cộng đồng, vốn diễn ra theo chu trình và nhịp sinh thái - văn hóa tộc người. Không có điều kiện tham gia những ngày giỗ - chạp, những dịp lễ đặc biệt của gia đình, họ tộc và cộng đồng.

Theo thống kê, tại thôn Nậm Lương, số người trẻ đi làm ăn xa khá đông. Có nhóm thì sang Trung Quốc làm thuê, số khác lại về các thành phố lớn, hoặc là công nhân tại các khu công nghiệp ở Bắc Ninh, Thái Nguyên. Hiện thôn Nậm Lương có hơn 80 hộ với gần 300 nhân khẩu là người dân tộc Bô Y, nhưng có đến 60 người thuộc thế hệ trẻ đã rời xa cộng đồng để đi làm ăn xa⁹⁷. Về phương diện kinh tế, đây là một lựa chọn đem lại thu nhập cao với họ, tuy nhiên cũng gây bất ổn về vấn đề quản lý lao động và việc làm. Đặc biệt hơn, dưới góc độ văn hóa, việc di cư đi làm ăn xa trong khoảng thời gian dài sẽ gây nên sự đứt đoạn trong việc chuyển giao và trao truyền văn hóa giữa các thế hệ, những phong tục tập quán và lối sống truyền thống của cộng đồng đã tách rời và không được thực hành ở thế hệ trẻ nữa. Tình trạng này càng phổ biến với các dân tộc cư trú gần vùng biên như Pu Péo, Cơ Lao, Lô Lô, Phù Lá.

Thứ hai là nhóm dân tộc Pà Thên ở Hà Giang, về cơ bản hiện vẫn duy trì được những phong tục tập quán và lễ hội đặc trưng của mình, trong đó có lễ hội Nhảy lửa. Tuy nhiên, hiện tại lại nảy sinh một vấn đề mới trong đời sống văn hóa của cộng đồng Pà Thên ở đây, chính là việc kết hợp giữa pháp luật của Nhà nước với luật tục của cộng đồng, trong việc xây dựng hương ước. Hương ước hiện tại của cộng đồng Pà

⁹⁷ Căn cứ theo số liệu báo cáo do UBND xã Quyết Tiến cung cấp ngày 11/08/2018

Thên lại không hoàn toàn do cộng đồng đề đạt và thống nhất, trên cơ sở hợp nhất hài hòa giữa phong tục tập quán và đặc trưng văn hóa trước nay của họ, mà lại bị áp đặt từ phía ngoài vào. Cơ quan chính quyền tự xây dựng hương ước, sau đó yêu cầu người dân trong thôn phải thực hiện. Do đó trong thực tế, nội dung hương ước mới này không được cộng đồng ủng hộ và thực thi, vì nó không phản ánh và bám sát với đặc trưng văn hóa và lối sống truyền thống của họ. Thậm chí còn tạo nên sự đối nghịch giữa cộng đồng và chính quyền, gây mất ổn định và khó khăn trong công tác quản lí.

Phỏng vấn ông Sìn Văn P (sinh năm 1956, thầy cúng người Pà Thên ở thôn My Bắc, Tân Bắc, Quang Bình Hà Giang) cho biết: *“Xã hợp dân trong thôn lại và công bố tuyên truyền, bảo bà con thực hiện hương ước của xã, để phấn đấu đạt nông thôn mới. Nhưng nội dung hương ước không giống với nội dung tục lệ của người Pà Thên chúng tôi. Không có nội dung quy định về việc phân chia phạm vi rừng theo từng dân tộc, không có nội dung nói về việc người Pà Thên được quyền vào rừng lấy măng và lá dong như trước kia”*.

Với cộng đồng dân tộc Pu Páo ở xã Phố Là, hiện vẫn duy trì phong tục cúng rừng vào ngày mùng 6 tháng 6 âm lịch hàng năm. Năm 2019 vừa rồi, chủ lễ là thầy cúng Tráng Mìn H. Ông H. vốn được người cao tuổi nhất trong thôn bấy giờ là cụ Cung Diêu P. truyền cho các nghi thức khi hành lễ và lời cúng. Hiện nay ông Tráng Mìn H. đã ngoài 60 tuổi, và việc tìm người kế nhiệm cũng nan giải. Nguyên do cũng bởi, lớp trẻ đa phần đi làm ăn xa. Nếu có người trẻ nào còn ở lại thì cũng không quá mặn mà với trọng trách đó. Đây là những biểu hiện rất đáng lo ngại ở bình diện thực hành và chuyển giao văn hóa thế hệ, bởi trong cộng đồng, chỉ có rất ít những người đại diện cho cộng đồng đứng ra gánh vác và cử hành những lễ thức tâm linh và sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Thế hệ trẻ dường như từ chối quyền nắm giữ và bảo lưu nhiều yếu tố truyền thống và nghi thức của cộng đồng. Thực trạng chung, đáng báo động nhất trong đời sống văn hóa của tất cả các DTTSRIN ở nước ta đó là sự đứt gãy thế hệ, đứt gãy trong quá trình chuyển giao và kế thừa văn hóa truyền thống, thế hệ trẻ xa rời lối sống truyền thống với những tập quán lâu đời, ít tham gia vào những phong tục của cộng đồng theo chu trình văn hóa, vốn đúc thành khuôn khổ tự rất lâu, quy định khuôn diện văn hóa của từng dân tộc. Nguyên cơ này sẽ kéo theo hàng loạt những hệ lụy khác, đó là sự mai một và mất mát các giá trị văn hóa truyền thống. Thế hệ trẻ là người kế cận và là tương lai của một dân tộc, tuy nhiên hiện trạng xảy đến là sự xa rời, chia tách

với môi trường và không gian truyền thống, chia tách thế hệ, sự mờ nhạt của việc tham gia các thực hành văn hóa ở lớp thế hệ này, khiến cho niềm tin và tâm thế văn hóa tộc người cũng suy giảm theo.

Ông Tráng Mìn H, sinh năm 1960 ở thôn Chúng Chải cho biết: *“bây giờ bọn trẻ toàn đi làm ăn xa hết, nó ít về lắm. Ở Chúng Chải chỉ toàn người già thôi. Lớp trẻ bây giờ cũng sống khác người già lắm, muốn truyền lại cách cúng rường cho ai đó, nhưng khó tìm người lắm. Bọn trẻ không muốn học từ người già đâu”*.

Với nhóm dân tộc Lô Lô đen ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng, do địa bàn sinh sống khá biệt lập, nên về cơ bản vẫn còn gìn giữ và bảo lưu được các giá trị văn hóa truyền thống. Tuy thế, khi chứng kiến những thực hành văn hóa cộng đồng, chúng tôi cũng nhận thấy cũng có một số biến đổi cơ bản. Sự biến đổi này có thể rất khó định nghĩa và kết luận theo chiều hướng có lợi hay có hại, mà phải cần có thời gian. Hơn nữa, những biến đổi này lại xuất phát từ chính sự lựa chọn của cộng đồng, có thể do hoàn cảnh thay đổi, không thể kiếm được chất liệu truyền thống, hoặc xuất phát từ yêu cầu tiện lợi, đơn giản mà chính họ đã chọn lựa như vậy. Sự chọn lựa đó có thể là sự chủ động của họ, và tuy về mặt hình thức và chất liệu có thay đổi, nhưng vẫn truyền tải và lưu giữ được hồn cốt bên trong là niềm tin tâm linh, nghi thức cử hành, và rộng hơn là những thực hành văn hóa.

Chúng tôi tới ngôi nhà sàn cổ của ông Chi Viết H, tại xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc, Bảo Lạc Cao Bằng vào năm 2015, 2018. Đây là ngôi nhà vẫn gìn giữ được rất nhiều đặc trưng văn hóa truyền thống của người Lô Lô đen, như kiến trúc, bố cục sắp xếp, hiện vật văn hóa vật chất và tinh thần, đặc biệt là những hiện vật biểu trưng cho phong tục cầu an (cầu sức khỏe, cầu mệnh), của các thành viên trong gia đình. Những hiện vật của sự kiện tâm linh - hay hoạt động thực hành văn hóa vừa qua được treo trang trọng trên xà của ngôi nhà. Mỗi một thành viên trong gia đình sẽ ứng với một hiện vật mang tính biểu trưng, với họ tên viết bằng chữ Hán, kèm theo những câu bùa chú, thẻ bài. Tất cả được dán trên một thùng nhỏ, có kích thước độ 25x30cm, đây là ngôi nhà mô phỏng. Tuy nhiên, những biểu trưng tâm linh đó được người Lô Lô tận dụng và gắn lên từ chính những thùng bìa các tông, vốn là thùng bìa Liquan (Trung Quốc), trong khi đáng lẽ họ phải đan từ nan tre và dán giấy màu.

Trong các phong tục liên quan đến tín ngưỡng tâm linh của của cộng đồng như cầu mùa, cầu an, ma tươi, ma khô... bắt buộc phải có sự tham gia của thầy cúng. Họ là

những người nắm rõ nhất những nghi thức tâm linh và cách thức cử hành. Để làm lễ, họ phải có công cụ hỗ trợ tâm linh như kiếm, con dấu, bùa chú và nhất là trang phục hành lễ. Bộ trang phục hành lễ của họ thường là mũ và áo choàng dài, trên có thêu các họa tiết hoa văn như rồng, mây, chim phượng, mặt trăng, mặt trời theo lối đạo giáo, và màu sắc khá sặc sỡ, với màu chủ đạo tương phản là đỏ - đen, hoặc màu vàng và xanh. Nhưng hiện tại, những bộ trang phục hành lễ đó đã có một diện mạo mới, và ngày càng chiếm đa số, tuy vẫn giữ được vẻ sặc sỡ, nhưng chất liệu và họa tiết biểu trưng đã thay đổi hoàn toàn. Những bộ trang phục này, được họ may và sử dụng từ chất liệu vải hoa, với họa tiết sặc sỡ là hoa hồng, chim công, song hỷ, thường dùng để may vỏ chăn, rèm che cửa sổ.

Sự lựa chọn của họ, có thể là vô thức và cũng xuất phát từ thực tế cuộc sống, song cũng đã tạo nên sự biến đổi về các biểu hiện trong thực hành văn hóa tộc người. Ngay cả trong việc viết các bản dạng số văn, những câu đối, thần chú trong các nghi thức tâm linh đó, nếu trước kia thường viết trực tiếp trên giấy dó, hoặc giấy nhiều màu, thì nay, họ chỉ cần viết một bản, rồi từ bản đó mang đi photo ra nhiều bản khác. Trước kia, phải có từ 2 cho tới 3 người tập trung viết rất cẩn trọng và mất nhiều thời gian, thì nay họ tốn ít thời gian hơn, một bản như mười, nhưng cũng mất đi sự thực hành viết và đọc chữ Hán, và không có điều kiện tạo nên vết hằn ký ức văn hóa và nghi thức, khi không còn là hành động lặp đi lặp lại, tưởng chừng như đơn giản và nhàm chán là viết chữ Hán kia.

Với riêng hai dân tộc là Mảng và La Hủ, vấn đề trao truyền và chuyển giao văn hóa gần như không có cơ hội tiến hành, đặc biệt là sự biến đổi và mất dần của hệ thống những phong tục tập quán và lễ hội truyền thống ở hai dân tộc này. Nguyên nhân chính bởi sự thay đổi đột ngột, gây ra sự xáo trộn lớn trong không gian và môi trường sống. Đây cũng là hai dân tộc hiện gặp nhiều vấn đề về KT - XH nhất, và cũng là dân tộc nhạy cảm nhất với những xáo trộn mà bối cảnh mang lại. Tuy thế hệ trẻ của họ ít rời xa cộng đồng để đi làm ăn xa như các dân tộc khác, song ngay cả khi ở lại làng bản của mình, họ cũng thực sự gặp rất nhiều khó khăn. Với dân tộc Mảng và La Hủ hiện tại, họ vẫn đang trong quá trình định hình và tìm lại chính bản thân mình, họ là những dân tộc bị xô đẩy và tác động rất lớn từ ngoại cảnh, khiến cho dân tộc bị suy nhược về cả thể chất và tinh thần. Thế nên, hiện tại, họ còn đang vật lộn để có thể đứng vững với môi trường sống đầy biến đổi, lệch lạc. Việc trao truyền và chuyển giao văn hóa chỉ

diễn ra khi cộng đồng dân tộc đứng vững và ổn định, tức những nền tảng xã hội căn bản của cộng đồng phải được thiết lập. Người Mảng và La Hủ hiện vẫn say sưa, vô tình đánh mất mình trước tác động của ngoại cảnh, thế nên họ cũng chưa thể tự gương dậy nổi, nói gì tới việc thực hành các nghi thức văn hóa truyền thống của mình. Chúng tôi đã có dịp đến với cộng đồng người Mảng tại các xã như Pa Tần (huyện Sìn Hồ), Trung Chải và Nậm Ban (Nậm Nhùn) và các xã Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Ka Lăng (huyện Mường Tè), nơi sinh sống của dân tộc La Hủ, của tỉnh Lai Châu. Mọi biểu hiện trong đời sống vật chất thường nhật của hai dân tộc này đều rất đáng quan ngại. Các giá trị văn hóa của cộng đồng, không có dịp được hồi sinh và lập lại, khi các yêu cầu bệ đỡ là sự ổn định về đời sống vật chất và tâm thế dân tộc vẫn chưa thể định hình được ở hai dân tộc này. Hay nói cách khác, kết cấu xã hội của họ có những dấu hiệu biến dạng. Đây là hai dân tộc đáng báo động về vấn đề văn hóa nhất trong nhóm các DTTSRIN ở nước ta.

Thậm chí, do không thích nghi được với môi trường sống mới có quá nhiều vênh lệch, nên hiện tại có rất nhiều hộ gia đình người La Hủ đã bỏ bản hạ sơn trước kia, để quay trở lại môi trường sống truyền thống của họ là rừng. Cũng có thể bởi không gian canh tác của họ thì vẫn ở lại, trong khi chỉ là sự di dời về chỗ ở, thế nên, để sinh tồn, họ vẫn buộc phải quay trở lại không gian cũ của mình. Tại những bản hạ sơn định cư, mặc dù Nhà nước hỗ trợ gạo hàng tháng theo nhân khẩu, rồi cả các bộ biên phòng vào dạy và tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, làm vườn, Nhà nước hỗ trợ bò nuôi sinh sản cho người La Hủ... Nhưng cho tới hiện tại, họ vẫn không thích nghi và thực hiện được theo sự mong mỏi của Nhà nước và kỳ vọng của chính sách. Ngay cả bò sinh sản được hỗ trợ, họ cũng không thiết và không biết chăm sóc, hiện đang được các chiến sĩ biên phòng Pa Ủ nuôi hộ. Bản chất của sự việc, không phải là sự lười nhác của họ, mà đến từ sự thích nghi có vấn đề. Không chỉ thay đổi quá đột ngột, mà đa phần các nội dung hỗ trợ trong chính sách của Nhà nước đều không cập, hoặc không đoái hoài tới tập tục văn hóa của họ xem có phù hợp không. Tâm thế cùng mọi biểu hiện trong đời sống sinh kế và văn hóa của họ đều gắn chặt với rừng, đều lấy từ rừng như các loại rau, măng, nấm, mật ong, săn bắt... họ không có thói quen trồng rau, làm vườn và chăn nuôi, thế nên họ thờ ơ với những gì Nhà nước mong muốn cũng là điều không quá khó hiểu. Khi tâm thế dân tộc của họ chưa chuyển đổi, không được tạo điều kiện để chuyển đổi và thích nghi, thì hệ quả như trên là điều khó tránh khỏi. Mặc dù phải sống ở môi

trường mới, nhưng họ thực sự lại không sống ở đó, sự định cư của họ chỉ là cái vỏ biểu hiện ra bên ngoài, còn ý thức và mọi thực hành văn hóa của họ đều ở lại, hướng về hoặc tìm đủ mọi cách để quay trở lại môi trường và không gian truyền thống của họ. Như thế, để thực hiện được chính sách của Nhà nước với những mục tiêu hết sức nhân văn quả thật rất khó.

Cũng tương đồng về không gian sống và bối cảnh với người La Hủ là dân tộc Mảng. Đây cũng là những cư dân rẻo cao, hiện sống định cư theo chủ trương của Nhà nước. Chúng tôi tới khảo sát tại các bản Nậm Tần Xá 1 và Nậm Tần Xá 2 thuộc xã Pa Tần (Sìn Hồ) và xã Chung Trái và Nậm Ban (Nậm Nhùn) của tỉnh Lai Châu vào đầu năm 2019. Qua thực tế khảo sát có thể thấy, hiện đời sống văn hóa của người Mảng đang gặp rất nhiều vấn đề, trong đó nổi cộm nhất là sự khó thích nghi với môi trường và hoàn cảnh mới. Khi hạ sơn, người Mảng được Nhà nước hướng dẫn cho kỹ thuật canh tác lúa nước, trồng trọt và chăn nuôi, hỗ trợ gạo hàng tháng, hỗ trợ máy xay xát, giống ngô và lúa, hỗ trợ phân bón... Tuy nhiên, người Mảng vẫn chưa thích nghi nổi với cách thức canh tác mới, vốn hoàn toàn xa lạ với họ. Khi chúng tôi tới một bản người Mảng ở xã Chung Trái, thì nhận thấy trong nhà họ hiện trữ rất nhiều phân bón hóa học do Nhà nước hỗ trợ. Họ không sử dụng mà để trong nhà, nay đã vón cục và quá hạn sử dụng từ lâu, ngay cả những chiếc máy xay xát được Nhà nước hỗ trợ, thì nay cũng thành những đồng sắt vụn, hỏng hóc và không sử dụng được. Thậm chí, giống lúa và ngô mới do Nhà nước hỗ trợ, họ cũng không dùng, mà đem ra ngoài xã bán lại cho các dân tộc khác để lấy tiền mặt. Tất cả hiện trạng xử thế đó của người Mảng, chỉ có thể giải thích được dưới góc độ văn hóa, đó là sự vênh lệch trong tập quán và thói quen của họ. Tình hình tương tự cũng diễn ra tại bản Nậm Ô, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn, Lai Châu. Hiện đa phần người Mảng ở đây đều rơi vào tình trạng nghiện rượu, họ được các thương lái cung cấp đầy đủ các mặt hàng. Khi không có tiền, thương lái cho họ chịu. Hàng tháng, khi tới ngày được nhận tiền hỗ trợ từ dịch vụ rừng, thì các thương lái đã đứng sẵn ở cổng ủy ban để thu nợ. Ngày hôm đó, cũng là ngày hàng hóa trao đổi nhộn nhịp nhất. Chúng tôi vào bản Nậm Ô từ khá sớm, khoảng 8h sáng, đây là bản nằm sát cạnh trụ sở UBND xã, đi một loạt các hộ, đều diễn ra một cảnh tượng chung nhất là tụ tập uống rượu. Ghé vào một hộ gia đình chủ hộ là ông Lung A B, sinh năm 1962. Trong căn nhà nhỏ hoang tàn, đầy rẫy xung quanh là quần áo từ thiện, để khắp nhà. Thậm chí còn rất nhiều bao tải quần áo, chủ nhà chưa

dùng đến, nên vẫn để nguyên và treo lên vách, lên xà của căn nhà đó. Trên vách nhà, được thung bằng ván gỗ, có dán một tấm bằng công nhận do Chủ tịch UBND xã công nhận danh hiệu “gia đình văn hóa” năm 2015. Tình trạng uống rượu thường xuyên của người Mảng, đã được các phương tiện thông tin đại chúng phản ánh và đưa tin khá rầm rộ.

Với các dân tộc Cống, La Ha và Si La, Ở Đu, vấn đề tương tự mà họ gặp phải cũng là sự thay đổi đột ngột về môi trường và không gian sống, đã dẫn đến sự mất mát của lối sống truyền thống, nhất là những phong tục tập quán lâu đời của cộng đồng. Họ là những nhóm dân tộc phải di dời, tái định cư, hoặc di vén, do bị ảnh hưởng bởi công trình thủy điện. Đây vốn là những cư dân sinh sống dọc hai bên bờ sông Đà, sinh kế chính của họ cũng là sự kết hợp giữa làm ruộng nước, nương rẫy và khai thác lâm, thủy sản. Tuy nhiên, khi bắt buộc phải di dời, họ được chuyển tới và định cư ở những không gian xa lạ, cách thức bố trí và sắp xếp nơi ở của họ theo quy chuẩn dự án, và họ phải tuân thủ, chứ không được chủ động hay tham gia vào quá trình tái thiết kế không gian đó.

Dân tộc Si La, vốn cư trú đơn lẻ thành bản riêng, ngay sát bờ sông Đà để làm ruộng, thì nay nơi định cư của họ lại xen lẫn với các cộng đồng dân tộc khác. Hơn nữa, không gian cư trú truyền thống của họ, vốn phụ thuộc rất lớn vào hình thái của địa hình thực tế, nhưng nay, tất cả các ngôi nhà của họ, đều do Nhà nước xây theo một mẫu chuẩn chung nhất về thiết kế, diện tích, và được xếp đặt thẳng hàng ngay lối, theo ô bàn cờ và tất cả các ngôi nhà đều quay ra mặt lộ. Cách bố trí những ngôi nhà như thế, thực tế khác xa rất nhiều không gian ngôi nhà truyền thống của họ. Đặc biệt, với bản của người Si La, hướng vào bản là quan trọng bậc nhất. Họ phải chọn lọc kỹ lưỡng xem có phù hợp không, hướng được chọn thường là phía Đông. Từ việc chọn được hướng vào bản tốt nhất, họ sẽ dựng một chiếc cổng bằng gỗ. Chiếc cổng vào bản là một biểu tượng văn hóa tâm linh và đặc trưng riêng của người Si La. Cổng và hướng vào bản của người Si La là nơi phân tách giữa môi trường bên ngoài và bên trong, ngăn cách con người với ma quỷ... và gắn với phong tục đặc trưng nhất của người Si La là lễ cúng bản. Nhưng thực tế, ở những nơi tái định cư hiện tại, hướng vào bản lại phụ thuộc vào sự phù hợp với trục đường giao thông và tuân theo bản thiết kế cơ học. Thế nên, xảy ra tình trạng thực tế rằng, người Si La không ưng về không gian cư trú của mình, đặc biệt là hướng của con đường vào nơi cư trú của họ ở Seo Hai.

“Người Si La về đây ở theo Nhà nước, phải ở cùng người Hmông và Hà Nhì. Hướng đi vào bản Seo Hai là do Nhà nước chọn, làm đường bê tông để đi, nhưng lại là hướng Bắc, nên người Si La không ưng. Hướng cổng bản của chúng tôi phải là hướng Đông, đi vào rừng cơ. Hướng bản không đúng như thế, sợ con ma vào được bản, làm cho người ốm đau bệnh tật” - ông Hù Chà K. (sinh năm 1954, một thầy cúng lớn tuổi người Si La ở bản Seo Hai) cho biết.

Với người Si La và đa phần các DTTS khác cũng vậy, không gian cư trú của họ thường được chọn lựa kĩ theo truyền thống, không chỉ đảm bảo yêu cầu về mặt văn hóa tâm linh, mà còn phù hợp với không gian sản xuất và lao động. Những ngôi nhà và bản của người Si La thường sát ven sông, gần ruộng và nương rẫy để tiện di chuyển và đi lại. Nhưng không gian cư trú hiện tại của họ lại không đáp ứng được điều này, dẫn tới tình trạng họ ở một nơi, canh tác sản xuất một nơi. Ngoài phần lớn diện tích ruộng đã mất do nước dâng từ lòng hồ thủy điện, thì hầu như nương rẫy, nơi chăn thả gia súc của họ vẫn ở lại. Thế nên, họ thường xuyên quay trở lại không gian bản cũ và nơi canh tác đó để tiếp tục sản xuất và sinh tồn, thậm chí còn dựng lại lều lán để ở, và đã lác đác có một số hộ, bỏ những ngôi nhà ở nơi tái định cư để trở lại không gian cũ của mình, đó là trường hợp của các hộ gia đình như Lý Chà Pháo, Pờ Chà Nga, họ được Nhà nước bố trí tái định cư tại bản Sỉ Thâu Chải, nhưng ở đó cao quá, lại không có nước sạch và đất sản xuất, nên đã đưa gia đình quay trở lại bản cũ để ở. Họ làm nương rẫy và nuôi bò ở đó, kết hợp với khai thác thủy sản trên sông Đà.

Với nhóm Xa Phó, họ không gặp vấn đề gì nhiều về mặt kinh tế và điều kiện vật chất, do địa bàn sinh sống của họ tương đối thuận lợi, biết xác định phát triển cây chủ lực là quế, nên đem lại thu nhập khá ổn định. Thêm nữa, giao thông vùng này đi lại khá thuận lợi. Cụ thể, xã Châu Quế Thượng, nằm ngay cạnh tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Tuy nhiên, hiện ở họ đang thực sự gặp vấn đề về việc bảo lưu các giá trị văn hóa tộc người, nhất là những phong tục tập quán và lễ hội truyền thống. Trước kia, không gian sinh tồn truyền thống của họ vốn gắn liền với rừng và loại hình kinh tế chính là nương rẫy, nhưng từ đầu những năm 80 của thế kỉ trước, họ đã hạ sơn, định canh định cư dưới thấp như hiện nay. Khi không gian sống thay đổi, khác với truyền thống, thì những tập tục và thói quen văn hóa của họ cũng dần thay đổi theo, thậm chí là biến đổi. Nếu như trước kia, người Xa Phó ở Châu Quế Thượng luôn duy trì các thực hành văn hóa truyền thống như hội quét làng và lễ cúng cây đa, cúng ma

rừng, tổ chức Tết Khui Smơ, biểu diễn các điệu xòe cổ... thì nay đa phần các phong tục này đã không còn hiện hữu trong đời sống của cộng đồng Xa Phó ở đây nữa. Thậm chí, lễ hội tiêu biểu và độc đáo nhất của họ là hội quét làng, nay cũng mờ nhạt và mất dần ý nghĩa, không có sự tham gia và thực hành cộng đồng một cách nghiêm cẩn nữa. Đặc biệt hơn là thế hệ trẻ người Xa Phó đang dần xa lánh và quay lưng lại với thế hệ trước và các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng mình. Giới trẻ hiện đang bị lôi cuốn vào các giá trị vật chất trước mắt, và theo xu thế chung, trong khi đó họ chưa được thấm nhuần truyền thống.

Ông Phùng Văn L (sinh năm 1962, trưởng thôn 6, xã Châu Quế Thượng) cho biết, *trước kia người Xa Phó có nhiều lễ trong năm lắm như, lễ cúng rừng, cúng ma rừng, ma cây đa, tết KhuiXmơ, hội quét làng, cúng ma tam đại... nhưng nay đã quên hết rồi, vì không còn người già nào biết làm lễ nữa. Có một số lễ nhỏ hiện nay phải mời thầy cúng người Mông, người Dao sang cúng hộ.*

Thế hệ trẻ Xa Phó ở Châu Quế Thượng bây giờ không thích và không thể nghe nổi thứ dân ca “nhàm chán” của cha ông họ như những khúc hát ru con, giao duyên, tự sự vào những đêm thanh vắng, khi đi làm nương, lúc nghỉ ngơi, lại càng không thể thưởng thức nổi âm thanh và làn điệu từ cây sáo Cúc kẹ truyền thống. Ngay trong một không gian ngôi nhà, hai thế hệ, với trạng thái tâm lý đối lập, đã cho thấy khoảng cách đứt đoạn giữa hai thế hệ, người già và trẻ, giữa truyền thống và hiện tại. Lớp trẻ đã trở thành người ngoài cuộc với chính nền văn hóa mẹ đẻ của mình, họ không có tâm lý để nghe và cũng không muốn học, hay gìn giữ những giá trị đó. Thế hệ trước thì nâng niu và sống với kí ức xa xăm, còn thế hệ con cháu họ đang hào hứng hưởng thụ những giá trị hiện đại đem lại, những thứ đang bao quanh, xuất hiện mọi lúc mọi nơi.

Bạn trẻ Lò Văn A, sinh năm 1999, Thôn 7, xã Châu Quế Thượng, Văn Yên, Yên Bái chia sẻ: *“Bây giờ bọn em không nghe được những bài hát kia đâu, vì nghe không hiểu được, cách hát cũng buồn cười quá, cứ kéo dài mãi ra. Nghe một tý thì được, cho vui thôi. Bà bảo trước kia đi nương hay hát, hay hôm nào đêm trăng sáng thì hát, em cũng chỉ biết vậy”.*

Câu chuyện về bảo tồn, lưu giữ và thực hành văn hóa của người Ơ Đu ở Tương Dương, Nghệ An cũng là một bài học. Hiện đồng bào Ơ Đu còn lưu giữ được phong tục đón năm mới bằng cách căn cứ vào tiếng sấm đầu năm (Chăm phthong). Lễ Tết này được cử hành ở cấp độ gia đình và cả bản. Chúng tôi may mắn tới dự vào đầu năm

2019. Khi đó Nhà nước có hỗ trợ kinh phí cho dân bản Văng Môn tổ chức, người chịu trách nhiệm chính trong việc tế lễ tại miếu thờ thần của bản là ông Lo Bun Ch. Theo quy định của người Ô Đu, thầy cúng của bản sẽ được truyền theo kiểu nối dòng - tức cha truyền con nối. Ông Bun Ch. vào thời điểm đó đã ngoài 70 tuổi, khi chúng tôi hỏi ông đã tìm được người kế thừa mình trong dòng họ chưa, thì ông ngậm ngùi chia sẻ hiện tại ông vẫn chưa tìm được. Ông có 4 người con, 2 trai, 2 gái. Hai người con trai của ông đều không muốn học và kế thừa, ông đành chuyển hướng tìm người trong họ mình, nhưng đến thời điểm 2019 chưa tìm được ai. Thực tế là, thế hệ trẻ không còn mấy người mặn mà với thực hành văn hóa của dân tộc mình, bởi do môi trường sống thay đổi, dẫn tới tâm thức và niềm tin, quan niệm của thế hệ trẻ cũng thay đổi theo.

Không những thế, ngay cả không gian sống truyền thống của người Ô Đu đã biến đổi hoàn toàn. Điều này kéo theo sự thay đổi trong thói quen sinh hoạt và lối sống của dân tộc này, trong đó có những phong tục tập quán xưa kia cũng bị mai một và mất đi. Tương Dương là huyện phía Tây của tỉnh Nghệ An, nơi chịu ảnh hưởng sâu sắc của hiệu ứng gió phơn nên thời tiết khá khắc nghiệt, khô và nóng, nhiệt độ cao nhất về mùa hè có thể lên tới 40-41⁰C. Do khí hậu khắc nghiệt, nên nhóm người Ô Đu đã lựa chọn cho mình không gian sống thích nghi với điều kiện khí hậu là ở ven sông Nậm Non, dựng những ngôi nhà sàn sát mép nước để lấy không khí mát và gần rừng, hướng ngôi nhà quay vào rừng để tránh gió nóng và điều hòa khí hậu. Họ vừa làm nương rẫy, vừa kết hợp với khai thác và đánh bắt thủy sản trên sông. Tuy nhiên, sau khi di dời đến nơi ở mới, họ không thể tháo dỡ và mang theo những ngôi nhà sàn truyền thống của mình, bởi giao thông khó khăn và khoảng cách đến nơi ở mới khá xa, nơi ở cũ của họ là bản Sộp Pộp, cách bản mới là Văng Môn tới 40km. Tại nơi tái định cư, Nhà nước xây dựng hệ thống cơ sở vật chất mới cho họ, đặc biệt là xây dựng những ngôi nhà sàn bê tông, chạy thẳng hàng ngay lối, dọc theo trục đường chính. Tất cả các ngôi nhà đều có thiết kế tương đồng nhau về hình dáng, diện tích, công năng. Ngay cả địa điểm họ đang ở - bản Văng Môn, cũng do Nhà nước lựa chọn và xếp đặt cho họ. Đây là một thung lũng hẹp về bề ngang, chạy dài theo trục một con suối, thế nên những ngôi nhà được dựng theo trục dọc, ven đường giao thông và phía sau là con suối. Có những ngôi nhà được cất đặt sát mép suối, ngay phía cong lồi ra của dòng chảy, thế nên khi mùa mưa lũ xuất hiện, dòng nước xoáy vào phần đất thịt, gây xói lở mạnh và mất an toàn với nơi cư trú. Bản Văng Môn (vực tròn) thực tế là nơi cư trú

không hài hòa và hợp lí, không phù hợp với không gian cư trú ở miền núi và văn hóa của các cư dân miền núi như người Ô Đu. Việc bố trí nơi cư trú này, chưa được nghiên cứu kĩ dưới góc độ địa sinh thái - địa văn hóa tộc người, và là địa điểm không bền vững và ổn định.

Trong các DTTSRIN ở nước ta, Chứt là dân tộc vốn biệt lập nhất, và khả năng thích nghi với sự biến đổi cũng là hạn chế nhất. Địa bàn cư trú của họ vốn biệt lập hoàn toàn với bên ngoài và dựa chính vào rừng. Nơi ở của họ là các huyện vùng cao, vùng sâu vùng xa của tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh như Tuyên Hóa, Minh Hóa, Hương Khê, và nằm sâu về phía Tây của khu vực miền Trung. Không gian sinh tồn của các nhóm địa phương ở dân tộc Chứt chủ yếu bám lấy rừng, khu vực Trường Sơn. Ngoại trừ một vài nhóm có tiếp xúc với các cộng đồng dân tộc khác từ chiều sâu lịch sử, như nhóm Sách ở các xã Minh Hóa, Dân Hóa ở Quảng Bình, thì đa phần các nhóm địa phương khác như A Rem, Mày, Rục, Mã Liềng đều sống biệt lập và khá nhạy cảm với môi trường xung quanh. Những nhóm này mới được chính quyền phát hiện ra cách nay độ 70 năm trở lại. Không gian sống của họ tíu sâu trong rừng núi, hoạt động sinh kế của họ đa phần đều dựa vào rừng, săn bắt và hái lượm là chủ yếu. Ngay cả không gian cư trú của họ, vốn là những hang động, mái đá tự nhiên, tận sâu trong rừng Trường Sơn và khu vực lõi của vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình). Đây thực sự là những cư dân ở rừng, có trình độ nhận thức và thích nghi gắn với không gian rừng.

Với nhóm người Rục, kể từ khi được phát hiện năm 1959, khi họ còn cư trú ở trong hang động, đến nay đã được chính quyền vận động, rời bỏ môi trường cũ và hạ sơn, sống định cư tại bản Mò O Ồ Ồ, xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, Quảng Bình. Chúng tôi có dịp tới thăm nơi cư trú mới này của người Rục ở Thượng Hóa, bản Mò O Ồ Ồ, nằm ngay ven trục lộ chính vào xã và nằm sát với đồn biên phòng Cà Xèng. Đời sống hiện tại của nhóm người Rục này ở Thượng hóa đã thay đổi rất nhiều theo chiều hướng tích cực, đặc biệt là sự đỡ đầu và giúp sức từ đồn biên phòng Cà Xèng. Các cán bộ chiến sĩ biên đã tập huấn và hướng dẫn bà con người Rục cách trồng và canh tác lúa nước, thích nghi với đời sống hiện tại. Nhưng cũng do môi trường sống khá khác biệt với trước đây, nên họ không thích nghi được, có khá nhiều hộ gia đình người Rục đã bỏ nơi cư trú mới này và quay trở lại rừng và chọn cư trú trong những hang đá quen thuộc của họ trước kia.

Thực tế khảo sát cho thấy, nhóm các gia đình người Rục ở Mò O Ổ Ổ và bản Ôn chỉ ở những ngôi nhà do Nhà nước xây vào một khoảng thời gian nhất định, còn đa phần thời gian của họ là trở lại rừng, trở lại sinh sống trong những lèn đá quen thuộc của họ. Hàng năm, cứ vào khoảng từ tháng 3 trở đi, rất nhiều hộ gia đình người Rục, nhất là những nhóm người từ độ 40 tuổi lên, lại ồ ạt đưa nhau trở về rừng và sinh sống ở đó. Đây là không gian sinh tồn truyền thống của họ, gắn với rừng, môi trường cư trú quen thuộc. Ở đó, họ có thể săn bắt và hái lượm rất nhiều từ rừng, bắt cá ở suối, tìm ốc Lèn (khách du lịch đang coi như một đặc sản của vùng này), hái rau và bẫy những loài thú nhỏ ở rừng. Lương thực chính của họ trong rừng là bột Nhúc - tức bột được lấy từ thân cây Đoác (thuộc họ Báng), hay còn được đồng bào gọi là cây sinh tồn. Những thực hành văn hóa ở nhóm tộc người này được bộc lộ và gắn chặt với môi trường rừng. Chúng tôi có dịp gặp và phỏng vấn một người Rục lớn tuổi, nguyên là trưởng thôn, đó là ông Hồ P. (sinh năm 1942). Theo như chia sẻ của ông P, trước kia ông cùng mọi người sống ở những lèn đá (hang đá) ở trên cổng trời Cha Lo. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ông cùng người Rục ở đó tham gia vận tải, gánh gạo và đạn cho bộ đội, sau là gánh gạo cho đồn biên phòng Cà Xèng. Đến khoảng năm 1980, theo chủ trương của Nhà nước, ông vận động cộng đồng mình hạ sơn, chuyển từ cổng trời Cha Lo về đây. Ông Pứa có chia sẻ thêm rằng, về đây, tuy được Nhà nước dựng nhà cho, nhưng nhà chật quá, lại không có nước ăn, người dân không thích ở, bởi không kiếm được gì để sống. Từ tháng 3 trở đi, rất nhiều gia đình lại trở vào sống trong rừng, ở lèn đá và kiếm sống trong đó. Lâu lâu, cán bộ xã và bộ đội biên phòng vào vận động, thì lại ra lại bản Mò O Ổ Ổ ở ít bữa, xong lại vào rừng. Hiện gia đình ông Hồ P. đã có 4 thế hệ, ngoài ngôi nhà dự án Nhà nước, ông đã dựng được một ngôi nhà gỗ nhỏ ngay sát cho con trai ông là Hồ Văn B. (sinh năm 1965). Ông B. có 5 người con, hiện một người con của ông cũng dựng một căn nhà gỗ nhỏ, ở ngay phía sau nhà của cha mình.

Nhóm người Mày, người Sách ở bản Ka Vàng và Ka Ai, xã Dân Hóa, cũng hạ sơn định cư theo chủ trương của Nhà nước, song hiện tại đời sống của nhóm người này còn gặp rất nhiều khó khăn. Những ngôi nhà sàn nhỏ thó, được dựng một cách hết sức thô sơ và tạm bợ. Tuy hạ sơn, nhưng toàn bộ đất đai, nương rẫy và môi trường sinh tồn của nhóm người này vẫn nằm lại rừng. Địa điểm ở mới này chỉ đủ không gian cho việc làm nhà, lác đác có một số hộ biết làm ruộng nước, từ những diện tích ruộng do bộ đội biên phòng khai phá và hỗ trợ, nhưng họ cũng không mấy mặn mà với ruộng nước, bởi

họ là cư dân nương rẫy điển hình. Trong căn tính và tập quán quen thuộc của họ là lối sống dựa vào rừng và nương rẫy. Do từ nơi định cư, đến nương rẫy trên rừng của họ là khá xa về khoảng cách, thế nên đa phần các gia đình điều dựng nhà trên rẫy và gần như toàn bộ thời gian của họ đều ở trên nương rẫy. Không gian rừng và nương rẫy của họ chính là nhà, là môi trường vốn rất quen thuộc với họ, còn những căn nhà dưới thấp kia chỉ là tạm bợ, một không gian hoàn toàn xa lạ, cho đến nay họ vẫn chưa thể thích nghi được. Những người đồng tộc của họ là nhóm Mã Liềng ở các bản Kè, bản Cáo, bản Chuôi... thuộc hai xã Lâm Hóa, Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa, cũng cùng chung một trạng thái tâm lý như thế.

Với nhóm người Mày và Mã Liềng, việc chọn đất lập bản định cư là việc cần trọng, khẩn khe. Theo quan niệm truyền thống của họ, vùng đất để ở phải là nơi cao ráo, xung quanh có núi bao bọc tứ bề, gần đầu nguồn nước, chỗ dựng bản, làm nhà phải được đặt trên một quả đồi thấp, nhô lên như mai rùa. Nơi lập bản, trong quan niệm của họ, giống như tổ chim đại bàng khổng lồ giữa đại ngàn. Thế nên, khi vận động nhóm người này hạ sơn, định cư, việc tìm ra được những không gian thiêng, theo đúng truyền thống như vậy là việc không đơn giản. Một vấn đề cần nhận thức rõ, và là điểm chung nhất của miền núi, đó là tuy đất đai rộng, mật độ dân cư thưa thớt, song không phải chỗ nào cũng có thể lập làng dựng bản được. Bởi, đất thì nhiều, nhưng đất ở được, canh tác sản xuất được thì không sẵn. Phải trải qua đời sống sinh tồn thực tế hàng trăm năm, và dựa vào kinh nghiệm cha ông đúc rút, truyền lại, người miền núi mới tìm và lựa chọn được những vùng đất bền vững như thế. Khi di chuyển và thay đổi môi trường sống của họ, việc tái thiết lập không gian truyền thống, hoặc chí ít là gần gũi với truyền thống của dân tộc đó, cần phải hết sức chú ý và quan tâm.

Dân tộc Brâu cũng thuộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên như dân tộc Chứt. Môi trường sinh tồn và những những phong tục tập quán của họ luôn gắn liền với không gian rừng, với buôn làng, với ngôi nhà của gia đình, và đặc biệt là ngôi nhà Rông. Người Brâu thường sử dụng công chiêng trong việc cử hành các phong tục tập quán và lễ hội của dân tộc mình. Tuy nhiên, do hoàn cảnh thay đổi, những lối sống truyền thống của họ trước kia đã mai một đi nhiều, ngay cả việc sử dụng công chiêng. Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ cho người Brâu bằng cách mua chiêng và cấp phát cho dân tộc Brâu sử dụng. Nhưng những bộ chiêng cấp phát đó lại không được sử dụng, bởi theo như già làng Thao L. thì tiếng của bộ chiêng này không hay. Hơn nữa,

trong văn hóa của các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, trong đó có dân tộc Brâu, việc mua chiêng về sử dụng là không đơn giản. Trong tâm thức của họ, chiếc chiêng là ngôi nhà trú ngụ của các vị thần, là hiện thân của các vị thần, hay nói cách khác, mỗi chiếc chiêng đều có một vị thần cư ngụ. Thế nên, việc mua và chọn chiêng không phải ai cũng làm được, và nhất là không thể theo cơ chế cấp phát kiểu ẩn những bộ chiêng đó cho cộng đồng là đạt mục đích. Trong mắt cộng đồng, đó là bộ chiêng bị bắt phải nhận và không thể truyền tải niềm tin và tín ngưỡng tâm linh của họ. Bộ chiêng này không có thần ở, mà chỉ đơn thuần là hình hài của một chiếc chiêng vô thần. Chiêng kêu không hay, điều đó đồng nghĩa với việc đó không phải là lời nói của thần. Thêm nữa, tâm lý và khát vọng văn hóa của cộng đồng dân tộc Brâu là phải được chủ động chọn lựa, quyết định, nhất là trong lĩnh vực niềm tin tín ngưỡng tâm linh.

Già làng Thao L. cho biết, *trước kia, để đi mua Ching cho làng, thường phải sang tận Lào để xem và chọn. Phải cử người biết chọn Ching đẹp, sau đó mang về và nhờ người già giỏi nhất, dùng búa gỗ để nắn lại Ching, sao cho tiếng của nó hay nhất, đẹp nhất. Như thế mới có Thần ở, Thần mới nói được. Giờ Nhà nước cho dân làng Đăk Mế dàn Ching này, nhưng không đánh được, kêu không hay, tức Thần không ở, không nói được. Chúng tôi chỉ giữ chứ không dùng đâu.*

Cùng cư trú trên địa bàn tỉnh Kon Tum với dân tộc Brâu là dân tộc Rơ Măm. Đây là một trong hai dân tộc có số dân ít nhất trong 54 dân tộc ở Việt Nam, thống kê dân số năm 2019 là 639 người (dân tộc có số dân ít nhất là người Ô Đu). Rơ Măm là cư dân bản địa, có nguồn gốc sinh sống và định cư lâu đời tại vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Là những cư dân thuộc nền kinh tế rẻo cao - nương rẫy điển hình, gắn liền với rừng, nên địa bàn sinh sống truyền thống trước đây của người Rơ Măm chính là giữa đại ngàn Chư Mom Ray (Nay là vườn quốc gia Chư Mom Ray, được Nhà nước bảo vệ nghiêm ngặt). Nhưng từ năm 1991, với chủ trương chính sách của Nhà nước, khuyến khích định cư, hạ sơn với các DTTS, người Rơ Măm đã được đưa về định cư tại Làng Le hiện nay.

Rừng luôn có một vai trò quan trọng trong tâm thức của người Rơ Măm trước kia, hàng loạt những phong tục tập quán và sinh hoạt văn hóa của họ đều gắn với không gian rừng và nương rẫy, tuy nhiên, hiện tại cũng có sự đổi thay rất nhiều. Nếu như trong tâm thức của thế hệ trước, rừng rất linh thiêng và quan trọng, được họ nâng niu và kính cẩn, họ khai thác các sản vật từ rừng, nhưng có chừng mực. Nhưng với thế

hệ trẻ hiện nay thì ngược lại, họ chỉ còn thấy điều duy nhất ở rừng là mối lợi to lớn từ gỗ quý. Dùng cưa máy, lấy gỗ và bán để thu về mối lợi vật chất ngay tức thì. Hiện tại, không gian rừng đã được thay thế bằng diện tích khổng lồ những cây công nghiệp như cao su, cà phê, đặc biệt là diện tích cây cao su. Trong ngôn ngữ của mọi người ở đây, bắt đầu xuất hiện thuật ngữ “rừng cao su”, bởi tính chất bạt ngàn, rộng ngút tầm mắt của những vườn cao su được trồng với diện tích lớn. Nhưng thực tế, đó là cây công nghiệp, không thể coi là rừng được. Thậm chí, một cán bộ là người Bru - Vân Kiều, khi trò chuyện với chúng tôi, có nói một câu rất chua chát, nhưng là sự thực, đó là: Ngày nay, công chiêng vẫn còn, nhưng người Tây Nguyên biểu diễn công chiêng trong rừng cao su. Không gian bao bọc văn hóa Tây Nguyên không còn như xưa nữa, nay được thay bằng cây cao su.

Tuy được Nhà nước lập làng, khuyến khích định cư và có nhà ở cố định tại làng, nhưng đa phần người Rơ Măm lại không thích ở trong những ngôi nhà đó, họ coi đó là không gian tạm bợ. Nơi ở chính của họ vẫn là ngôi nhà trên nương rẫy, do họ tự dựng theo khuôn mẫu truyền thống. Một năm họ ở đó từ 6 đến 8 tháng. Họ yêu thích nơi đó và cảm thấy thoải mái khi ở đó, bởi đó chính là không gian là bầu không khí truyền thống quen thuộc với họ từ ngàn đời nay. Ở đó, họ mới thực sự trở về nhà của mình, và dĩ nhiên, tất cả những tập tục và sinh hoạt văn hóa, tri thức và lối sống bản địa của họ đều gắn liền với không gian này. Họ phát nương làm rẫy, trồng lúa rẫy (lúa nếp) và các loại rau quả khác trên nương như sắn, bầu, bí, các loại đỗ, khoai sọ... Họ cũng hái lượm các loại rau và thức ăn khác từ rừng như nấm, măng, mật ong, đặt bẫy săn thú. Cá cũng được họ đánh bắt ở các con suối gần đó. Họ thích nấu đồ ăn trong những ống tre lồ ô non, từ cơm cho đến thức ăn. Chúng tôi có dịp tới thăm ngôi nhà trên rẫy của gia đình bà Y Diết trong dịp này và chứng kiến những sinh hoạt thường ngày mang tính truyền thống của họ ở đây.

Trong các vị thần được người Rơ Măm tôn sùng thì thần lúa rẫy (mẹ lúa) là quan trọng nhất, và họ vẫn giữ và thực hành tín ngưỡng này bền vững nhất, cho dù bối cảnh thực tế đã thay đổi. Với người Rơ Măm, rẫy là thứ quý nhất mà các vị thần đã ban phát cho họ, bởi trên rẫy họ có thể trồng trọt mọi thứ để nuôi sống cộng đồng, đặc biệt là cây lúa rẫy. Sinh kế này tạo sự ổn định cho cuộc sống của họ, chính bởi vậy, thần lúa rẫy luôn luôn quan trọng nhất với họ. Lúa giúp họ sinh tồn, ổn định và bước vào xã hội văn minh. Cây lúa cũng gắn với người phụ nữ và chế độ mẫu hệ, thế nên

thần lúa mang giới tính nữ (mẹ lúa). Cách thức gieo trồng được thực hiện theo truyền thống và đều viện đến yếu tố tâm linh, họ cầu khẩn khi chọn đất phát rẫy, rồi khi tới ngày tria lúa, thời điểm cây lúa lớn lên và ngậm đòng (họ gọi là lúa có chửa), khi lúa chín và lúc xuất lúa đem về kho. Họ không bao giờ dùng phân bón cho lúa rẫy, bởi họ quan niệm rằng, lúa rẫy được các thần phù hộ và bảo trợ nên sẽ tự lớn lên. Họ cũng trồng thêm một số loại cây làm bầu bạn và là tình nhân cho cây lúa. Rau quả với họ luôn sẵn có trên nương rẫy của họ. Cây lúa nước được Nhà nước khuyến khích, nhưng họ không mấy hào hứng, cho dù là đem lại năng suất cao thực sự. Bởi đó là sản phẩm không thuộc bộ gen văn hóa của họ, họ chưa thể thích nghi, họ không mặn mà với phân bón hóa học, giống lúa mới năng suất cao... Không chỉ là cây lúa nước, Nhà nước thiết kế cho họ một khu vườn ngay cạnh ngôi nhà, cung cấp hạt giống, hỗ trợ phân bón, kỹ thuật... Nhưng đồng bào cũng không mấy hào hứng, chỉ trồng lấy lệ. Bởi tập quán sinh kế của họ là tất cả mọi thứ đều hái lượm từ rừng và trồng ở trên nương rẫy, không có thói quen trồng rau tại vườn nhà.

Những Lễ hội truyền thống của người Rơ Măm thường gắn liền với chu trình sản xuất nông nghiệp, gắn với cây lúa rẫy, gắn với mẹ lúa. Trong năm, họ thường có các lễ như Tria hạt, mừng lúa mọc, lúa ngậm đòng, lễ mở cửa kho lúa và đón mẹ lúa về kho. Đối với những hộ gia đình Rơ Măm vẫn duy trì và nghiêng về cây lúa rẫy, thì hiện lễ thức này vẫn được tiến hành theo phong tục truyền thống, họ vẫn dựng cây nêu, cột lễ đâm trâu, uống rượu cần, biểu diễn cồng chiêng và tụ họp cộng đồng. Trong khi đó, những hộ gia đình nào đã dứt hẳn lúa rẫy, tức loại hình canh tác truyền thống, và chuyển sang làm lúa nước, trồng cây công nghiệp, thì cũng kéo theo việc bỏ qua những phong tục truyền thống kia.

*** *Tiểu kết chương 2:***

Qua kết quả nghiên cứu về thực trạng đời sống KT - XH, văn hóa của các DTTSRIN ở Việt Nam có thể thấy, đời sống KT - XH của các DTTSRIN hiện nay còn gặp rất nhiều khó khăn và nhiều dân tộc chưa đáp ứng được các nhu cầu cơ bản. Hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp và sản xuất tự cung, tự cấp, tự phát, manh mún do thiếu kiến thức, kỹ thuật và thị trường đầu ra. Nguồn thu nhập của hộ gia đình còn rất thấp, chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và khai thác các nguồn lợi tự nhiên, tình trạng nghèo đói vẫn còn ở mức cao ở hầu hết các dân tộc, ngoại trừ dân tộc Ngái. Tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp, thiếu nước sạch, thiếu điện sinh hoạt,

thiếu lương thực vẫn rất phổ biến ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát. Cơ sở hạ tầng còn kém phát triển như nhà ở, trường học, trạm y tế, các công trình nước sạch mà đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông đã tạo ra những rào cản trong tiếp cận với giáo dục và y tế. Chất lượng dân số còn thấp do tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em còn ở mức cao. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông còn thấp. Tình trạng bỏ học của học sinh ở các cấp tăng lên theo các cấp học, đặc biệt tỷ lệ học sinh theo học THPT còn rất thấp ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

Đồng thời, có sự mai một và mất dần vai trò của thiết chế xã hội truyền thống, gia đình - dòng họ, thiết chế làng bản và vai trò của già làng - hay những người có uy tín trong cộng đồng có sự suy giảm. Quá trình tái định cư khiến cho không gian và môi trường thay đổi hoàn toàn, cùng với đó là sự đứt đoạn văn hóa. Những giá trị văn hóa truyền thống mất dần, những hiện tượng văn hóa lai căng, thậm chí gây tổn hại cho cộng đồng thì ngày một lần ạt và thâm nhập vào cộng đồng. Sự mất mát và mai một của ngôn ngữ tộc người do sự ảnh hưởng của văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc lớn hơn. Sự thay đổi lối sống, phong tục tập quán, hay cụ thể là những thực hành văn hóa, đời sống tín ngưỡng - tâm linh. Đặc biệt là sự thay đổi không gian truyền thống của các dân tộc, đó là môi trường sinh thái - văn hóa. Mất không gian văn hóa thì các giá trị văn hóa không còn lí do để tồn tại, và con người cũng mất niềm tin và tâm thế văn hóa.

Chương 3:

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ, TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DTTSRIN CỦA NƯỚC TA

3.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ 1990 đến nay

3.1.1. Hệ thống chính sách chung

Thực hiện đường lối đổi mới đất nước, đồng bào DTTSRIN đã có những thay đổi sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội... Có được những thành tựu đó ngoài sự nỗ lực vươn lên của chính đồng bào DTTS thì không thể không tính đến sự hoàn thiện, đổi mới của hệ thống CSĐT đã được Đảng, Nhà nước hoạch định và triển khai trong suốt những năm qua. Từ sau khi có Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển KT-XH miền núi, hệ thống chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng ngày càng hoàn thiện, phù hợp với nhu cầu, yêu cầu phát triển. Đồng bào các DTTSRIN ở nước ta đã và đang được thụ hưởng đầy đủ các CSĐT chung và đặc thù do Đảng và Nhà nước triển khai.

Mặc dù giai đoạn từ năm 1990 - 2010, các DTTSRIN ở nước ta chủ yếu thụ hưởng các chính sách chung dành cho vùng DTTS&MN, vùng đặc biệt khó khăn vì Nhà nước chưa có các chính sách đặc thù dành cho các DTTSRIN. Nhưng có thể khái quát quá trình đổi mới, hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta từ 1990 đến nay thành các giai đoạn như sau:

**** Giai đoạn 1990 - 2010***

Ngay từ những năm 1990, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành hệ thống chính sách nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên phạm vi cả nước, trong đó, một phần không nhỏ nguồn lực dành cho vùng đồng bào DTTS giúp giải quyết những vấn đề về lương thực, đất sản xuất, xóa đói, giảm nghèo.

Cụ thể, từ năm 1998 trở về trước, hệ thống các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN được Chính phủ lồng ghép thực hiện thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG): 1) CTMTQG xóa đói giảm nghèo và việc làm; 2) CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; 3) CTMTQG dân số và kế hoạch hóa gia đình; 4) CTMTQG Phòng, chống một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS; 5) CTMTQG Văn hóa; 6) CTMTQG giáo dục và đào tạo).

*** Giai đoạn 2011 – 2015**

Đến giai đoạn 2011 - 2015, hệ thống các CTMTQG đã được tăng lên và bao phủ toàn diện hơn các lĩnh vực, các mặt của đời sống của đồng bào DTTSRIN như: 1) Việc làm và dạy nghề; 2) Giảm nghèo bền vững; 3) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; 4) Y tế; 5) Dân số và Kế hoạch hóa gia đình; 6) Vệ sinh an toàn thực phẩm; 7) Văn hóa; 8) Giáo dục và đào tạo; 9) Phòng, chống ma túy; 10) Phòng, chống tội phạm; 11) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; 12) Ứng phó với biến đổi khí hậu; 13) Xây dựng nông thôn mới; 14) Phòng, chống HIV/AIDS; 15) Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; 16) Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường.

Trong giai đoạn 2011-2015, hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đã từng bước được xây dựng có tính chất toàn diện, bao phủ trên tất cả các lĩnh vực, các địa bàn vùng DTTS&MN. Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ, CSĐT được phân chia thành 13 nhóm và được thể chế hóa bằng các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với 154 chính sách được thể hiện qua 221 văn bản. Trong đó, có 167 quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; 54 nghị định, nghị quyết của Chính phủ (*Phụ lục số 01+ phụ lục số 02 kèm theo*).

Qua thống kê tổng hợp, hệ thống chính sách giai đoạn 2011 - 2015 được phân chia thành 3 nhóm chính như sau:

- *Nhóm chính sách đặc thù cho từng dân tộc và nhóm dân tộc*: Các chính sách theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg “Đề án phát triển KT - XH vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao”, Chỉ thị số 501/CT-TTg về thực hiện một số chính sách đối với người Hoa, Chỉ thị số 06/2004/CT-TTg về tiếp tục đẩy mạnh phát triển KT - XH đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào Chăm trong tình hình mới; các chính sách được thể chế hóa trong các quyết định Thủ tướng Chính phủ nhằm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW về một số công tác ở vùng dân tộc Mông, Chỉ thị số 68-CT/TW của Ban Bí thư về công tác ở vùng đồng bào Khmer, Thông tư số 03-TT/TW... của Ban Bí thư về công tác đối với đồng bào Chăm)...

- *Nhóm chính sách theo vùng, theo địa bàn (gồm 22 văn bản chỉ đạo chung và chính sách)*.

- *Nhóm chính sách theo lĩnh vực, theo ngành (gồm 129 văn bản chỉ đạo chung và chính sách)*: Nhóm chính sách này lại được phân thành 8 lĩnh vực về: hỗ trợ phát triển sản xuất; giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm; nước sạch, bảo vệ môi trường sinh thái; hỗ trợ tín dụng; phát triển giáo dục và đào tạo; bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, thông tin tuyên truyền; y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe; củng cố hệ thống chính trị vùng DTTS&MN và phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý.

So với giai đoạn trước, số lượng CSDT, chính sách cho vùng DTTS&MN giai đoạn 2011-2015 nhiều hơn, tập trung hơn vào 3 khâu đột phá của *Chiến lược phát triển KT- XH* đất nước. Các vấn đề về bảo vệ môi trường, đào tạo nghề - phát triển cán bộ DTTS, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đã được quan tâm nhiều hơn. Hệ thống chính sách thời gian này đã có sự đổi mới, từng bước đáp ứng sự phát triển KT- XH tại vùng DTTS&MN, nhu cầu, nguyện vọng của người dân.

Các chính sách và văn bản chỉ đạo thực hiện chính sách do Chính phủ ban hành gồm 54 Nghị định/Nghị quyết trong đó có các văn bản nổi bật như: Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc, Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020, Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020... Đây là những định hướng quan trọng tạo nền tảng cho việc thực thi công tác dân tộc cũng như giải quyết những vấn đề khó khăn bức xúc của người dân và vùng DTTS &MN.

Các chính sách và văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện chính sách do Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm 167 quyết định và chỉ thị. Nổi bật là Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/09/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác dân tộc, 3 Quyết định về chiến lược công tác dân tộc (Quyết định 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013), chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 (Quyết định 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013) và các chỉ tiêu thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 (Quyết định 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015) làm cơ sở cho việc xây dựng cũng như thực hiện CSDT.

Thực hiện các Nghị quyết, Nghị định, văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành hơn 100 văn bản. Trong đó 82 văn bản,

hướng dẫn thực hiện chính sách theo từng lĩnh vực do bộ, ngành quản lý (*Phụ lục 03*) và 25 văn bản, chương trình, chính sách do UBND quản lý (*Phụ lục 04*).

Các quy định này cùng với quy định của các luật, nghị định có liên quan đã tạo thành hệ thống chính sách đa chiều cùng với nhiều cơ chế, thủ tục, quy trình để thực hiện việc hỗ trợ cho hộ nghèo, vùng DTTS & MN và các địa bàn khó khăn.

Bên cạnh kết quả đạt được từ thực hiện chính sách do Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành, các địa phương cũng xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách đặc thù theo yêu cầu thực tế của địa phương. Các tỉnh, thành phố trong cả nước đã ban hành chính sách và văn bản triển khai thực hiện các chính sách với hơn 240 văn bản. Tỉnh ít nhất ban hành 2 văn bản, tỉnh nhiều nhất ban hành 22 văn bản. Một số tỉnh ban hành đề án, kế hoạch, chương trình hành động, chính sách đặc thù để thực hiện các CSDT về giảm nghèo tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh, nâng cao chất lượng giáo dục, bảo tồn văn hóa gắn với phát triển làng nghề và du lịch, giải quyết việc làm, phát triển kinh tế xã hội chung của vùng và phù hợp với thực tế địa phương như Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình (*Phụ lục 05*). Nhiều địa phương đã đưa chỉ tiêu về giảm nghèo vào nghị quyết phát triển KT - XH hàng năm, xây dựng giải pháp cụ thể và bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện chính sách.⁹⁸ Trong đó tập trung nhiều về cơ chế, chính sách phát triển KT - XH theo vùng, phát triển giáo dục, giải quyết việc làm.

*** Giai đoạn 2016 - 2020**

Đến giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã rà soát, sắp xếp các CTMTQG vào thành 2 chương trình lớn là: CTMTQG về xây dựng nông thôn mới và CTMTQG về giảm nghèo bền vững. Mục tiêu, nội dung, nguồn lực bảo tồn và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng vùng đồng bào DTTS & MN của các CTMTQG được quy định cụ thể, chi tiết tại các Văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ và chính quyền các cấp ban hành (*Phụ lục số 01 + Phụ lục số 02 kèm theo*).

Trong giai đoạn này, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 chương trình, chính sách được thể chế ở 61 văn bản gồm: 11 nghị định và 02 nghị quyết của Chính phủ, 48 quyết định của Thủ tướng Chính phủ (*Phụ lục 6*). Tổng số chính sách có hiệu lực trên địa bàn vùng DTTS & MN giai đoạn 2016 - 2020 là 128 văn bản

⁹⁸ Công văn số 143/UBND-CTSDT ngày 24/02/2016 của UBND về việc báo cáo kết quả thực hiện CSDT giai đoạn 2011 - 2015 và đề xuất khung CSDT giai đoạn 2016 - 2020

(trong đó có 34 văn bản định hướng, 94 văn bản chính sách) (*Phụ lục 7*). Tính đến năm 2020, hiện còn 118 chính sách có hiệu lực trên địa bàn vùng DTTS và miền núi. Trong đó, có 54 CSDT, 64 chính sách chung trong đó có người DTTS và vùng DTTS (*Phụ lục 8*)

Hệ thống CSDT giai đoạn 2016 - 2020 có thể chia thành 5 nhóm lớn như sau:

- *Nhóm thứ nhất*: Chính sách phát triển kinh tế như xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bền vững; sản xuất; thương mại, dịch vụ và du lịch; khoa học công nghệ...

Nhóm này gồm 15 văn bản định hướng (2 Nghị quyết của Quốc hội, 01 Nghị quyết của Chính phủ, 12 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và 39 văn bản chính sách (7 văn bản chính sách lĩnh vực giảm nghèo, 14 văn bản chính sách lĩnh vực nông - lâm nghiệp, 01 văn bản chính sách lĩnh vực giao thông vận tải, 01 văn bản chính sách lĩnh vực công nghiệp, 02 văn bản lĩnh vực nhà ở, 02 văn bản lĩnh vực thương mại, 12 văn bản chính sách tín dụng) có hiệu lực trong giai đoạn 2016 - 2020.

Mục tiêu và nội dung của nhóm chính sách này tập trung nguồn lực vào việc xây dựng hệ thống cơ sở ở vùng DTTS & MN; Hình thành các trục giao thông huyết mạch kết nối giữa vùng sinh thái chính có nhiều đồng bào DTTS với vùng phát triển (thành phố lớn, cảng biển, sân bay, cửa khẩu quốc tế,...); Kết nối giao thông từ các vùng chuyên canh nông sản chủ lực có nhiều đồng bào DTTS (cà phê, tiêu, điều, cao su, đồ gỗ, ...) với các trục giao thông huyết mạch, hình thành hệ thống điện lưới phục vụ SXNN; Quy hoạch quỹ đất sản xuất cho đồng bào DTTS ở những nơi thiếu đất ở; Giao đất, giao rừng, khuyến nông khuyến lâm, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích doanh nghiệp, đào tạo nghề, việc làm, xuất khẩu lao động, làng nghề truyền thống....; Thu hút doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, đầu tư sản xuất, kinh doanh và sử dụng người DTTS thông qua ưu đãi đất đai, thuế, tín dụng; Hỗ trợ khởi nghiệp cho đồng bào DTTS nhất là thanh niên DTTS; Phát triển các hình thức hỗ trợ, phối hợp phát triển sinh kế dựa vào cộng đồng; Hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị cho những ngành hàng nông sản chủ lực (cà phê, tiêu, điều, chè,...) và những loại nông sản đặc thù (mận, ngô, gia súc,...); hình thành những vùng chuyên canh sản xuất nông sản mới phù hợp với điều kiện của vùng và khả năng của đồng bào DTTS; ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, dịch vụ ở các vùng dân tộc, các huyện nghèo; Hình thành hệ thống trạm trại để phổ biến, triển khai đồng thời hỗ trợ kỹ thuật cho ứng dụng dịch vụ KHCN, với mục tiêu ưu tiên là đảm bảo cung cấp giống gốc, đảm bảo chất lượng của cây trồng, vật nuôi;

- *Nhóm thứ hai*: Chính sách xã hội như y tế và chăm sóc sức khỏe; giáo dục - đào tạo; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; an sinh xã hội; bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nhóm này gồm 7 văn bản định hướng (01 Nghị quyết của Quốc hội, 01 Nghị quyết của Chính phủ, 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) 24 văn bản chính sách (12 văn bản chính sách lĩnh vực giáo dục - đào tạo, 7 văn bản chính sách lĩnh vực y tế, 4 văn bản chính sách lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch, 01 văn bản chính sách lĩnh vực hỗ trợ giáo dục pháp luật) có hiệu lực trong giai đoạn 2016 - 2020.

Mục tiêu và nội dung chính sách này tập trung vào: tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đặc biệt đối với nhân lực y tế công tác tại các vùng khó khăn, vùng DTTS & MN; Tăng mức bảo hiểm y tế cho người dân nghèo vùng DTTS phù hợp với thực tế; Tăng cơ sở thuốc cho các trạm y tế xã, cụm thôn/bản thuộc vùng DTTS; Tăng kinh phí cho hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng lưu động tại thôn/bản; nâng cao chất lượng dân số, giảm thiểu tình trạng hôn nhân cận huyết thống, tảo hôn...; chính sách hỗ trợ dịch vụ, tư vấn pháp lý, trợ giúp đồng bào DTTS được hưởng các quyền lợi theo pháp luật thông qua hệ thống văn phòng trợ giúp; hỗ trợ pháp lý trực tiếp cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các huyện nghèo; Tăng cường năng lực cho các tổ chức, cá nhân thực hiện trợ giúp pháp lý; chính sách nâng cao chất lượng cuộc sống, sinh hoạt của đồng bào DTTS cũng tiếp tục được củng cố, đẩy mạnh, tập trung tuyên truyền giáo dục cộng đồng kết hợp với hỗ trợ vật tư, hướng dẫn kỹ thuật để đẩy mạnh phong trào sinh hoạt hợp vệ sinh; Khuyến khích liên kết công tư để xây dựng các công trình cấp nước đảm bảo chất lượng, dịch vụ môi trường (thu và xử lý rác thải,...) có thu phí để duy trì bảo dưỡng; Chính sách phát triển rừng trong vùng DTTS giai đoạn này theo hướng tạo sinh kế phù hợp cho người DTTS đặc biệt với rừng đặc dụng và phòng hộ, tạo điều kiện để người DTTS tham gia quản lý và hưởng lợi từ tài nguyên phi gỗ của rừng, đặc biệt rừng ngập mặn và rừng tự nhiên; Hỗ trợ nhà ở phù hợp với đặc thù văn hóa từng vùng và điều kiện ngân sách Nhà nước từng thời kỳ; Phần lớn các hộ DTTS nghèo đều đã được sử dụng điện; Phối hợp với các doanh nghiệp để đưa các giá trị văn hóa, di sản vào hoạt động du lịch, giáo dục, dịch vụ, kinh tế đem lại lợi ích trực tiếp cho người DTTS, góp phần củng cố phát triển vốn văn hóa các dân tộc; Đẩy mạnh sử dụng tiếng dân tộc và xây dựng các nội dung phù hợp với yêu cầu, tâm lý, tập quán của người DTTS; phổ biến văn hóa cổ truyền

bằng các hình thức thông tin đại chúng (truyền thanh, truyền hình, điện thoại,...); hạn chế dùng báo giấy

- *Nhóm thứ ba*: Chính sách phát triển nguồn nhân lực như nâng cao thể lực và phát triển trí lực, giáo dục - đào tạo nghề gắn liền với giải quyết việc làm, chính sách cán bộ người DTTS và bình đẳng giới.

Nhóm này gồm 4 văn bản định hướng (4 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), 21 văn bản chính sách (9 văn bản chính sách lĩnh vực đào tạo nghề và giải quyết việc làm - 01 nghị định của Chính phủ, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 10 văn bản chính sách cán bộ - 02 nghị định của Chính phủ, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 02 văn bản về lĩnh vực bình đẳng giới - 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) có hiệu lực trong giai đoạn 2016 - 2020.

Mục tiêu và nội dung của nhóm chính sách này chú trọng giáo dục sức khỏe sinh sản cho bà mẹ, thăm khám tiền sinh sản, mang thai và sinh sản; Giáo dục bà mẹ kỹ năng chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi để đảm bảo dinh dưỡng và sức khỏe; Hỗ trợ, đãi ngộ, tạo điều kiện sinh hoạt ổn định để thu hút đội ngũ cán bộ y tế có chất lượng làm việc tại địa bàn, chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ y tế người DTTS; Mở rộng dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân miễn phí cho thanh niên DTTS ở vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; Hỗ trợ trẻ em DTTS không nơi nương tựa; Xây dựng cơ sở hạ tầng và đội ngũ giáo viên có chất lượng cho bậc học mầm non, mẫu giáo ở thôn bản; Hoàn thiện hệ thống trường bán trú và nội trú đạt chuẩn, ưu tiên xây dựng hệ thống trường tiểu học phù hợp với điều kiện miền núi và khả năng di chuyển của trẻ em. Mở rộng các TPTDTBT ở các huyện nghèo; tổ chức liên thông hệ trung học cơ sở và trung học phổ thông tại TPTDTNT cấp huyện; Từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua chính sách hỗ trợ, thu hút giáo viên đảm bảo chất lượng, ưu tiên giáo viên người DTTS; Tuyên truyền, khuyến khích, hỗ trợ để trẻ em đi học đúng tuổi gồm miễn học phí, cấp sách vở; nâng mức học bổng; Tiếp tục rà soát danh mục nghề, xây dựng công trình, giáo trình, tài liệu và thời gian đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào DTTS và đặc điểm vùng DTTS&MN; Phát triển các hình thức du lịch đa dạng tại vùng DTTS gắn chặt với cộng đồng; khuyến khích, hỗ trợ đồng bào DTTS tham gia tích cực thông qua đào tạo nghề, cho vay vốn, cung cấp thông tin, dịch vụ hỗ trợ, kết nối thị trường,...; Phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp có lợi thế và phù hợp với người DTTS, gắn với du

lịch thông qua cho vay vốn, hỗ trợ công nghệ, thương hiệu, tiêu chuẩn, xúc tiến thương mại; Xây dựng quy hoạch dài hạn và có kế hoạch, ngân sách để triển khai thực hiện cụ thể cho từng địa phương nhằm từng bước hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng cán bộ người DTTS; Có chính sách hỗ trợ về lương, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức DTTS và tạo việc làm để thu hút học sinh DTTS tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp về công tác tại vùng DTTS;

- *Nhóm thứ tư:* Chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH 16 DTTSRIN; chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2016 - 2020; chính sách giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

Nhóm này gồm 4 văn bản chính sách... Đặc biệt, thông qua Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020, Nhà nước đã triển khai thực hiện các hợp phần:

+ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Hỗ trợ phát triển sản xuất; Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở; Cấp đất ở và hình thành cụm dân cư; Di dân khỏi các vùng có nguy cơ thiên tai lớn và các vùng nhạy cảm với môi trường (vùng lõi vườn quốc gia, khu bảo tồn, vùng dự trữ sinh quyển) đến vùng có quỹ đất và phù hợp với điều kiện sống của đồng bào DTTS; Quy hoạch lại đất nông lâm trường quốc doanh trước đây;

+ Xây dựng phương án cụ thể chia cho người DTTS sử dụng làm đất nông nghiệp hoặc đất rừng sản xuất hoặc cho doanh nghiệp thuê lại nhưng có chính sách hỗ trợ và ưu tiên (vốn vay, chi phí đào tạo,...) cho những doanh nghiệp sử dụng lao động DTTS; Khoán, thuê người DTTS để thực hiện các dịch vụ công ích đối với đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng) và do Nhà nước trả công bằng tiền hoặc lương thực;

+ Thực hiện rà soát tổng thể số hộ thiếu nước sinh hoạt. Xây dựng phương án giải quyết nước sinh hoạt; Rà soát thực tế số hộ DTTS còn du canh du cư, di cư không theo kế hoạch; Đối chiếu thực tế địa phương nơi hộ DTTS có dân đi và dân đến; quy hoạch, bố trí sắp xếp lại dân cư qua các dự án định canh định cư tập trung và xen ghép.

+ Thực hiện chính sách vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất, làm dịch vụ hoặc làm nghề khác để tăng thu nhập; Tăng nguồn tín dụng ưu đãi, hình thành hệ thống dịch vụ hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn phù hợp với năng lực và tập quán của đồng bào DTTS;

+ Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo tiếng phù hợp với trình độ người DTTS; Hỗ trợ dịch vụ an sinh xã hội (nhà ở, điện nước, bảo hiểm, chi phí đi lại...);

+ Tập trung nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, chuyển đổi hành vi trong hôn nhân của đồng bào DTTS nhằm giảm thiểu, tiến tới ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực vùng DTTS&MN;

+ Chính sách về lao động, việc làm cho phụ nữ DTTS; Chính sách về thông tin, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới cho đồng bào DTTS; Chính sách hỗ trợ cán bộ trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc làm công tác bình đẳng giới tại vùng DT&MN;

- *Nhóm thứ năm*: Chính sách đảm bảo an ninh quốc phòng và hội nhập quốc tế gồm các chính sách về người có uy tín; xây dựng và củng cố hệ thống chính trị; chiến lược hội nhập quốc tế về công tác dân tộc. Nhóm này gồm 2 văn bản định hướng và 01 văn bản chính sách cho người có uy tín có hiệu lực trong giai đoạn 2016 - 2020.

Mục tiêu và nội dung của nhóm chính sách này là tập trung xây dựng, ban hành tiêu chí, quy trình, thủ tục xét chọn, đánh giá người có uy tín; quy định chế độ, chính sách gắn với nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế hoạt động đối với người có uy tín trong thực hiện nhiệm vụ được giao; Phân cấp quản lý, phân công vận động và thực hiện chế độ, chính sách của người có uy tín; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan để thống nhất trong quản lý và tổ chức thực hiện chính sách người uy tín từ Trung ương đến địa phương;

Có thể thấy, trong giai đoạn 2016 - 2020, các CSDT phần nào đã khắc phục tình trạng chồng chéo, nhiều đầu mối quản lý, phân tán nguồn lực, khó khăn trong chỉ đạo thực hiện; Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ ngành tích hợp, lồng ghép các chương trình, chính sách có cùng mục tiêu, đối tượng, địa bàn thành các chương trình, chính sách lớn nhằm tập trung nguồn lực, đảm bảo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả. Đồng thời, các Bộ, ngành đã tiến hành rà soát, đề xuất tích hợp, sửa đổi, bãi bỏ và ban hành mới các văn bản hướng dẫn theo hướng giảm bớt số lượng văn bản, tập trung chính sách, nguồn lực, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp. Trong 03 năm (2016 - 2018) đã tích hợp, sửa đổi, bãi bỏ và ban hành mới với tổng số 29 văn bản chính sách (trong đó: tích hợp 6 văn bản chính sách, sửa đổi: 3 văn bản chính sách, bãi bỏ 6 văn bản chính sách, ban hành mới 2 văn bản chính sách và 15 văn bản chỉ đạo chung liên quan đến thực hiện CSDT, chương trình giảm nghèo).

Cũng trong giai đoạn 2016 - 2020, trên cơ sở các chính sách cấp quốc gia, các địa phương cũng đã chủ động xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách theo yêu cầu thực tế của địa phương. Các tỉnh, thành phố trong cả nước đã ban hành chính sách và văn bản triển khai thực hiện các chính sách với hơn 220 văn bản. Tỉnh ít nhất ban hành 1 văn bản, tỉnh nhiều nhất ban hành 30 văn bản (*Phụ lục 09*).

Các chính sách tiếp tục tập trung vào vấn đề giảm nghèo tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh, nâng cao chất lượng giáo dục, bảo tồn văn hóa gắn với phát triển làng nghề và du lịch, giải quyết việc làm, phát triển KT-XH.

3.1.2. Hệ thống chính sách đặc thù

Giai đoạn từ 2011 trở lại đây, để thúc đẩy phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS nói chung và các DTTSRIN nói riêng, Đảng và Nhà nước đã từng bước điều chỉnh phương thức hoạch định và triển khai các chính sách theo hướng tính đến sự đặc thù về trình độ phát triển, đặc điểm về sinh kế, văn hóa của từng nhóm dân tộc để có những chính sách bảo tồn và phát triển phù hợp nhất. Có thể khái quát mục tiêu, nội dung của một số chính sách đặc thù dành riêng cho đồng bào DTTSRIN nổi bật sau:

3.1.2.1. Chính sách giảm nghèo bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế

a) Đề án "Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ

**** Mục tiêu***

Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao phát triển sản xuất, giảm nghèo, thoát nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần vào việc bảo vệ môi trường, rừng đầu nguồn và chuyển quyền biên giới quốc gia. Đến năm 2015:

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 60% theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 30%; 70% thôn, bản có đường giao thông nông thôn, điện, nước sinh hoạt, trường, lớp học kiên cố, bán kiên cố, nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên và nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản;

- 100% hộ gia đình được hỗ trợ xây nhà ở theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

- 100% thôn, bản có chi bộ Đảng, có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm; cán bộ xã có trình độ trung học cơ sở trở lên; 50% trạm y tế xã có bác sỹ, y sỹ sản nhi;

- Tỷ lệ cán bộ cơ sở là người dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao tăng 40% so với năm 2011.

Mức sống của đồng bào các dân tộc này đến năm 2020 tương đương mức sống của các dân tộc khác trong vùng.

Đề án được thực hiện tại 88 thôn, bản trên 27 xã thuộc 9 huyện của các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang

**** Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu***

- Quy hoạch, tạo mặt bằng để di chuyển, sắp xếp, ổn định dân cư ở các địa bàn đặc biệt khó khăn về giao thông, thiếu nguồn nước, thường xuyên xảy ra thiên tai, sạt lở, lũ ống, lũ quét.

- Xây dựng, nâng cấp đường giao thông đến thôn, bản; công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; trạm y tế xã; công trình lớp học, nhà ở bán trú cho học sinh và nhà công vụ cho giáo viên; công trình nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn, bản.

- Hỗ trợ hộ nghèo lương thực khi thiếu đói, mắc điện sinh hoạt, làm nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ về giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; hỗ trợ khai hoang, xây dựng ruộng bậc thang sản xuất lúa nước, bảo đảm an ninh lương thực; giao khoán bảo vệ rừng; đào tạo chuyển đổi nghề; chuyển đổi cây trồng mới theo quy hoạch; tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Xây dựng nông thôn mới: thôn, bản, gia đình văn hóa. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- củng cố hệ thống chính trị cơ sở; làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc La Hủ, Mảng, Cống, Cơ Lao.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đồng bào chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là hiệp định, hiệp nghị biên giới, quy chế khu vực biên phòng, đường biên, mốc giới và chủ quyền biên giới quốc gia.

**** Nguồn lực thực hiện***

Tổng kinh phí: 1.042.811 triệu đồng, trong đó: Ngân sách địa phương cân đối: 3.842 triệu đồng; ngân sách trung ương hỗ trợ: 781.248 triệu đồng; lồng ghép từ các chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia: 244.909 triệu đồng; vay: 12.560 triệu đồng.

Vốn đầu tư phát triển (xây dựng cơ sở hạ tầng): 648.180 triệu đồng; vốn hỗ trợ các hoạt động sự nghiệp: 372.615 triệu đồng; chi phí khác: 22.016 triệu đồng.

Cơ quan chủ trì: UBND

b) Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025

Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025 được thực hiện tại 194 thôn, bản sinh sống tập trung các DTTSRIN trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của các tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Kon Tum.

Thời gian thực hiện Đề án là 10 năm (2016 - 2025), chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn I: 2016 - 2020; giai đoạn II: 2021 - 2025.

**** Mục tiêu***

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của DTTSRIN; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào DTTSRIN; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 7% - 8%/năm. Hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến năm 2025 mức sống bình quân của các DTTSRIN tương đương với các dân tộc khác trong vùng, dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Đến năm 2025, 100% thôn, bản có hệ thống cầu, đường giao thông đi được 4 mùa trong năm tới trung tâm xã; có lớp học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và nhà

sinh hoạt cộng đồng; có điện, công trình nước tập trung, thủy lợi tưới tiêu để phục vụ sản xuất theo định hướng tiêu chí nông thôn mới; 100% số hộ gia đình được hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm.

**** Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu***

- Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản phấn đấu theo định hướng tiêu chí nông thôn mới

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng ưu tiên cho các thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo cao, tập trung vào các hạng mục cần thiết như: Đường giao thông, cầu, cống; công trình thủy lợi và điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt; lớp học kiên cố, nhà ở công vụ cho giáo viên; nhà sinh hoạt cộng đồng và các trang thiết bị phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc...

- Hỗ trợ phát triển sản xuất

+ Hỗ trợ giống, một số vật tư đầu vào phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.

+ Hỗ trợ khai hoang tạo đất sản xuất; giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng.

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho đồng bào.

- Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

Sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, đặc sắc (nghề, lễ hội, nhạc cụ, trang phục...); tổ chức dạy và học tiếng dân tộc theo các hình thức phù hợp; cấp trang thiết bị cho 194 nhà sinh hoạt cộng đồng; thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản; xây dựng 10 điểm thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống.

- Đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở

Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc rất ít người. Phấn đấu dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện hành về giáo dục và y tế, trong đó ưu tiên cho các dân tộc rất ít người.

**** Nguồn lực thực hiện***

Tổng kinh phí: 1.861 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương hỗ trợ: 1.542 tỷ đồng; lồng ghép từ các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia: 264 tỷ đồng; ngân

sách địa phương cân đối: 55 tỷ đồng.

Vốn đầu tư phát triển 1.470 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 391 tỷ đồng.

3.1.2.2. Chính sách giáo dục - đào tạo

Nổi bật trong lĩnh vực này là 02 chính sách dành riêng cho con em đồng bào DTTSRIN đó là:

a) Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ

*** Mục tiêu**

Tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các dân tộc rất ít người. Theo đó, trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt để có trình độ văn hóa, trình độ nghề, bổ sung vào đội ngũ cán bộ nguồn phục vụ địa phương và đất nước. Đối tượng áp dụng bao gồm trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi, học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Công, Brâu; Bô Y, Mảng, Cơ Lao trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum.

*** Nhiệm vụ và giải pháp**

Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người; đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường tiểu học tại thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người (110 phòng học, 110 nhà công vụ, mua sắm 220 bộ thiết bị); nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người (biên soạn tài liệu đặc thù hỗ trợ giáo viên và học sinh các dân tộc rất ít người, giúp giáo viên triển khai tốt nội dung chương trình dạy học: 9 tài liệu về bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc rất ít người; học liệu về bồi dưỡng tiếng dân tộc (9 băng/đĩa ghi âm về nội dung học truyền khẩu về 9 tiếng của 9 DTTSRIN để tăng cường khả năng giao tiếp giữa các giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục với học sinh dân tộc rất ít người...); xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người.

*** Nguồn lực thực hiện**

Tổng dự toán kinh phí Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 là: 341,455 tỷ đồng. Trong đó:

- Hoạt động 1: Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người là: 6,940 tỷ đồng

- Hoạt động 2: Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường tiểu học tại thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người là 78,815 tỷ đồng.

- Hoạt động 3: Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên là 40,200 tỷ đồng.

- Hoạt động 4: Xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người là 177,000 tỷ đồng.

b) Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN

Trong nghị định này, đối tượng được thụ hưởng chính sách của Chính phủ đã được mở rộng hơn so đối tượng được quy định trong Quyết định số 2123/QĐ-TTg. Theo đó, trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cơ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ đã được thụ hưởng chính sách này.

Mức hỗ trợ cụ thể:

Trẻ mẫu giáo DTTSRIN học tại các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng;

Học sinh DTTSRIN học tại các trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 40% mức lương cơ sở/học sinh/tháng;

Học sinh DTTSRIN học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc là học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 60% mức lương cơ sở/học sinh/tháng;

Học sinh DTTSRIN học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/học sinh/tháng;

Học sinh sinh viên DTTSRIN học tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

3.2. Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.2.1. Về giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế

** Giai đoạn 1990 - 2010*

Việc thực hiện CTMTQG XĐGN đã giúp cơ sở hạ tầng và các điều kiện dịch vụ xã hội được nâng lên một bước, giải quyết vấn đề lương thực, tạo việc làm và thu nhập, cải thiện điều kiện nhà ở và nước sinh hoạt, chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

Trong giai đoạn 2011 - 2015, các chương trình, chính sách giảm nghèo tiếp tục hoàn thành mục tiêu về giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước đã giảm 8,23% so với năm 2010. Thông qua thực hiện Chương trình 135, đến nay có 80 xã khó khăn đặc biệt (của 23 tỉnh) và 372 thôn đặc biệt khó khăn (của 30 tỉnh) hoàn thành mục tiêu năm 2015 (đạt 80%), có hơn 1,3 triệu hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập.

+ Các chính sách về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, định canh định cư cho 20 nghìn hộ DTTS nghèo; hỗ trợ đất ở cho trên 22,4 nghìn hộ và đất sản xuất cho trên 28,7 nghìn hộ; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và vay vốn tạo việc làm cho gần 50 nghìn hộ. Mặc dù vậy, vẫn còn khá nhiều hộ DTTS, đặc biệt là DTTSRIN thiếu đất sản xuất (*xem Biểu 2.2*).

Các chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở đã đạt được một số kết quả nhất định, giúp hộ nghèo xây dựng nhà ở chắc chắn hơn nhưng tỷ lệ nhà tạm, nhà đơn sơ vách nứa, nhà lá chiếm tỷ lệ trên 20% số hộ được khảo sát. Một số tộc có tỷ lệ nhà tạm cao gần 30% như Mảng, La Hủ, Chứt. Trong đó dân tộc La Hủ hiện đang sở hữu nhà tạm, nhà đơn sơ cao nhất là (70%), Cống (46,6%), Chứt (39,9%) (*xem Biểu 2.10*).

Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao. Một số nơi tỷ lệ hộ nghèo DTTS vẫn còn rất cao (Miền núi Tây Bắc có tỷ lệ nghèo DTTS là 22,76%, Miền núi Đông Bắc là 11,96%, Tây Nguyên là 10,22%, Bắc Trung bộ 9,26%, Duyên hải miền Trung là 8%). Năm 2014, hộ nghèo DTTS còn 663.563 hộ, chiếm 46,66% so với hộ nghèo toàn quốc).

Theo thống kê, đến năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo DTTS, đặc biệt là DTTSRIN còn rất cao. Tỷ lệ hộ nghèo DTTSRIN trung bình là 39,8%; có 9 tộc như Chứt, La Hủ, Mảng, Phù Lá, La Ha có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm trên 50%, một số tộc trên 80%⁹⁹.

⁹⁹ Theo Kết quả điều tra thực trạng 53 dân tộc thiểu số, năm 2015

Giai đoạn 2011-2015, có 437.316 lao động DTTS được hỗ trợ học nghề theo Đề án 1956, chiếm 20,1% tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề. Phần lớn nghề đào tạo cho người DTTS là nông nghiệp (60%); có 1.359 học sinh DTTS tốt nghiệp các trường trung học DTNT được đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng nội trú theo Quyết định 267/2005/QĐ-TTg. Có 12/64 tỉnh, thành phố thực hiện hỗ trợ cho người lao động đi làm việc tại nước ngoài với tổng số lao động xuất khẩu là người DTTS được 1.080 (đạt 0,9% kế hoạch).

Tuy nhiên, việc thực hiện dạy nghề cho lao động người DTTS chưa đạt hiệu quả: số lượng đào tạo nghề còn quá ít, chưa gắn kết giữa nhu cầu nghề cần đào tạo với nghề được đào tạo tại các trường học và trung tâm dạy nghề; bố trí việc làm sau đào tạo nghề còn thấp, hầu hết người dân tự tìm việc làm sau khi được đào tạo; chưa có chính sách đào tạo nghề cho nhóm đặc thù, nhất là các đối tượng ở vùng sâu, vùng xa.

Từ năm 2013, triển khai thực hiện Đề án "*Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao*" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2013 - 2019, ngân sách Trung ương phân bổ để thực hiện đề án là: 468,654 tỷ đồng/1.042,811 tỷ đồng (đạt 44.9% tổng nguồn kinh phí thực hiện), trong đó vốn đầu tư phát triển là: 277,694 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là: 190,96 tỷ đồng. Vốn tập trung chủ yếu các vào công trình điện, đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, cầu treo, công trình thủy lợi: 02 công trình công trình điện (Hà Giang); 20 công trình đường giao thông (Hà Giang 04; Điện Biên 05; Lai Châu 11); 01 công trình nước sinh hoạt (Hà Giang); 03 nhà sinh hoạt cộng đồng (Hà Giang); 01 công trình thủy lợi (Lai Châu); 02 công trình cầu treo (Điện Biên). Đường giao thông thôn bản được cứng hóa, đáp ứng cơ bản nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng: Điện Biên đạt tỷ lệ 100%; Lai Châu: 63,8%; Tỷ lệ thôn bản có điện sinh hoạt: 78,3%; Tỷ lệ thôn bản có nước sinh hoạt: 92,8% (Lai Châu); 60% (Điện Biên); tỷ lệ hộ gia đình được hỗ trợ xây nhà theo Quyết định 1672/QĐ-TTg đạt 100% (Điện Biên); 48,6% (Lai Châu).

Các công trình được đầu tư đảm bảo đúng danh mục theo nội dung đề án được phê duyệt. Đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn, đã giúp nhân dân đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Tính đến cuối năm 2019, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư của các tỉnh đạt 100%. Vốn sự nghiệp đã thực hiện 190,96 tỷ đồng để phát triển sản xuất, hỗ trợ giống vật tư nông nghiệp cho 7.941 hộ, xây dựng hơn 48 mô hình trình diễn cấp thôn bản; mở 304 lớp khuyến nông khuyến lâm; hỗ trợ giống, vật tư nông nghiệp cho

10.848 lượt hộ; Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình (tổng kinh phí 37.662,1 triệu đồng): hỗ trợ gạo vào thời điểm giáp hạt cho 1.367 lượt người nghèo; làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho 2.302 hộ; hỗ trợ mắc điện sinh hoạt cho hơn 200 hộ; xóa nhà tạm cho 1.822 người; Hỗ trợ giáo dục và đào tạo (tổng kinh phí 81.669 triệu đồng): Trong đó, mở lớp xóa mù tiếng Việt gần 200 người; hỗ trợ 14.881 học sinh các bậc mầm non, tiểu học, THCS, THPT; tỷ lệ thôn bản có trường lớp học kiên cố đạt gần 80% (Điện Biên 80%, Lai Châu 78,3%); tỷ lệ nhà công vụ cho giáo viên đạt gần 77% (Điện Biên 80%, Lai Châu 53,6%).

Hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe: hỗ trợ cấp thuốc cho 74 thôn, bản; hỗ trợ dinh dưỡng cho 2.326 trẻ sơ sinh (mức hỗ trợ 1 triệu đồng/trẻ), trẻ dưới 5 tuổi, 1.396 phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh; hỗ trợ người nhà đưa bệnh nhân đi điều trị tại bệnh viện 141 lượt người; hỗ trợ 40 nhân viên y tế thôn bản; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống còn 20% (Hà Giang, Điện Biên).

Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa: Hỗ trợ người dân khôi phục, sản xuất nhạc cụ, trang phục truyền thống tại 89 bản; hỗ trợ cấp trang thiết bị cho 19 nhà sinh hoạt cộng đồng tại 19 bản; hỗ trợ duy trì 271 đội văn nghệ thôn, bản; sản xuất các chương trình truyền hình về dân tộc Cống, Mảng, La Hủ, Cơ Lao...; tỷ lệ thôn bản có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt 62,3% (Lai Châu)¹⁰⁰.

Từ giai đoạn 2016 đến nay, nhiệm vụ hỗ trợ DTTSRIN theo Quyết định 1672/QĐ-TTg do các địa phương chủ động cân đối bố trí vốn được cấp từ nguồn ngân sách Trung ương. Do ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn nên việc bố trí vốn đầu tư không đảm bảo để triển khai thực hiện (năm 2016: tỉnh Hà Giang không bố trí được vốn, năm 2018, tỉnh Lai Châu không bố trí được vốn). Kết quả thực hiện nguồn vốn thấp (Điện Biên: 45,6% so với đề án và 17% số danh mục công trình; Hà Giang: 35,19%) mục tiêu của Đề án đã được phê duyệt rất khó đạt được.

+ Tỉnh Lai Châu: Tỷ lệ thôn bản có đường giao thông được cứng hóa mới đạt 63,8%; Tỷ lệ thôn bản có nhà học bán trú cho học sinh (39,1%); Tỷ lệ gia đình được hỗ trợ xây nhà ở (48,6%); Tỷ lệ thôn bản có cán bộ khuyến nông lâm (69,6%); Tỷ lệ cán bộ là người dân tộc Mảng, La Hủ, Cống (38,6%).

+ Tỉnh Điện Biên: Tỷ lệ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn bản (0%); Tỷ lệ nhà bán trú cho học sinh (20%); Tỷ lệ hộ gia đình được hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số

¹⁰⁰ UBNDT (2019), Báo cáo số 83/BC-UBNDT về kết quả 6 năm thực hiện QĐ 1672

167/2008/QĐ-TTg (40%); Tỷ lệ cán bộ là người dân tộc Công (20%).

+ Tỉnh Hà Giang: Tỷ lệ thôn bản có đường giao thông được cứng hóa (25%); Tỷ lệ thôn bản có điện, nước sinh hoạt (23,1%); Tỷ lệ thôn bản có nhà sinh hoạt cộng đồng (27,3%);

Một số nội dung hỗ trợ còn thấp so với thực tế (đề án được khảo sát từ năm 2009) nên hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân gây khó khăn trong công tác tổ chức triển khai thực hiện.

Đời sống người dân các dân tộc Mảng, La Hủ, Công, Cơ Lao có xuất phát điểm quá thấp, bị ảnh hưởng bởi những phong tục tập quán, sinh hoạt lạc hậu, còn trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước. Vì vậy, các dân tộc này chưa đủ lực vươn lên thoát nghèo một cách bền vững.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, công tác giảm nghèo ở vùng DTTS&MN đã đạt kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đề ra. Từ năm 2016 đến hết năm 2019, chỉ tính riêng Chương trình 135 đã đầu tư 14.706 công trình, duy tu, bảo dưỡng 5.197 công trình. Tổ chức tập huấn được 3.470 lớp với 234.294 lượt người tham gia; tổ chức 122 đoàn học tập, thăm quan các mô hình điển hình trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và nâng cao năng lực với 5.572 lượt người tham gia; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 3-4%/năm; thu nhập bình quân đầu người tăng 1,5-2 lần so với đầu giai đoạn; kết cấu hạ tầng như các công trình giao thông, y tế, giáo dục. Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nhưng nền kinh tế chủ yếu vẫn là nông, lâm nghiệp (trên 50%).

Các tỉnh vùng DTTS&MN là vùng KT-XH đặc biệt khó khăn có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, trong đó các tỉnh vùng Tây Bắc tăng bình quân 8,4 %/năm, Tây Nguyên tăng bình quân 8,1 %/năm, Tây Nam Bộ tăng bình quân 7,3%/năm. Tuy vậy, một bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS, đặc biệt DTTSRIN vẫn còn có đời sống kinh tế kém phát triển, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trung bình của các DTTSRIN là 52,68%. Trong đó tỷ lệ hộ nghèo ở dân tộc La Hủ chiếm tỷ lệ cao nhất với (87,3%), tiếp đến là dân tộc Mảng (85,5%), La Ha (78,5%), Chứt (75,3%), Lô Lô (74,3%), Pà Thẻn (69,1%). Các dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo thấp là dân tộc Ngái (5,6%), tiếp đó là Brâu (12,4%), Lự (15,5%). Si La (21,4%) và Pu Páo (22,5%) (xem Biểu 2.12).

Thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025*,

UBDT đã chủ trì, phối hợp với các địa phương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành rà soát, tổng hợp nhu cầu vốn trình Chính phủ, Quốc hội xem xét, bố trí vốn thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg. Đến cuối năm 2018 Đề án mới bắt đầu được bố trí kinh phí (Quyết định số 1488/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung dự toán năm 2018 cho địa phương, theo đó Đề án 2086 được bố trí 146,819 tỷ đồng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương¹⁰¹), chiếm 37% vốn sự nghiệp của cả Đề án và chỉ chiếm gần 7,9% tổng vốn dự kiến của Đề án. Năm 2019, Đề án được bố trí thêm 99,932 tỷ, nâng tổng số vốn sự nghiệp được bố trí qua 2 năm (2018 - 2019) là 246,751 tỷ (chiếm 63,1% vốn sự nghiệp của cả Đề án và chỉ chiếm 13,1% tổng vốn dự kiến của Đề án). Vốn đầu tư phát triển chưa bố trí được.

Đối với địa phương, UBND các tỉnh đều xây dựng và phê duyệt các Đề án riêng trên địa bàn của tỉnh. Sau khi được Trung ương bố trí vốn, UBND các tỉnh đều có văn bản hướng dẫn các nội dung hỗ trợ làm cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện, đồng thời thực hiện phân bổ vốn cho các chủ đầu tư. Tỷ lệ giao vốn cho các tỉnh đạt 99%, tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp của các tỉnh trung bình đạt 66% vốn được giao (*Xem Bảng 3.1*). Trong đó, tỷ lệ giải ngân cao nhất là Cao Bằng, Nghệ An (99% - 100%), thấp nhất là Quảng Bình (12%), tiếp đến là Hà Giang (49%), Yên Bái (56%), Điện Biên (58%).

Bảng 3.1. Kết quả thực hiện vốn sự nghiệp năm 2018 - 2019 của Quyết định số 2086

TT	Địa phương	Số tiền TW cấp	Năm 2018	Năm 2019	Số tiền ĐP thực hiện	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ %
1	Cao Bằng	8.479	1.413	7.066	8.479	8.365	99
2	Lai Châu	22.705	13.184	9.521	22.705	16.086	71
3	Điện Biên	5.119	3.825	1.294	3.002	1.741	58
4	Sơn La	45.997	40.772	5.225	45.997	28.998	63
5	Hà Giang	73.083	35.902	37.181	73.038	35.818	49
6	Lào Cai	29.654	12.702	16.952	29.633	28.059	95
7	Yên Bái	2.173	536	1.637	2.173	1.219	56
8	Tuyên Quang	5.073	3.839	1.234	5.073	3.777	74

¹⁰¹ Công văn số 46/UBDT-CSĐT ngày 14/01/2019 của UBDT về giải quyết kiến nghị của cử tri gửi tới trước kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV

9	Nghệ An	28.181	18.812	9.369	28.181	28.181	100
10	Hà Tĩnh						
11	Quảng Bình	17.689	9.653	8.036	17.689	2.050	12
12	Kon Tum	8.598	6.181	2.417	8.598	8.108	94
Tổng:		246.751	146.819	99.932	244.568	162.402	66

Đến nay, có thể nói các mục tiêu của Đề án 2086 cơ bản không đạt được. Để khắc phục những khó khăn trong thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg và 1672/QĐ-TTg, từ năm 2021 trở đi 02 chính sách này sẽ được tích hợp, lồng ghép trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

3.2.2. Về đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường sống

Tính đến tháng 7/2019 tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới ở các địa phương vùng DTTS & MN đạt 45,2% (bình quân của cả nước là 50,01%). Hiện đã có 3.214 xã; 54 huyện của vùng đạt chuẩn. Tổng diện tích rừng đã giao 805.559 ha cho 12.095 cộng đồng DTTS (trung bình 66,6 ha/cộng đồng) và 936.135 ha cho 439.374 hộ gia đình DTTS (trung bình 2,13 ha/hộ). Lợi nhuận của các hộ chủ rừng tham gia mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm tăng thêm từ 25-30% trong giai đoạn 2013-2017. Hỗ trợ hỗ trợ 93.224 tấn gạo cho bảo vệ và phát triển rừng trong giai đoạn 2016-2018 góp phần nâng cao mức sống, giúp người dân gắn bó với rừng, phát huy tính cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng. Năm 2018, tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,65%. Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép trên quy mô lớn cơ bản được kiểm chế, giảm bớt các điểm nóng.

Chính phủ đã ưu tiên bố trí ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 là 998 nghìn tỷ đồng để xây dựng các công trình hạ tầng cho vùng đồng bào DTTS&MN, chủ yếu là giao thông, điện, thủy lợi, các công trình nước sạch, trường, lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa, mạng lưới chợ. Đến nay, 100% huyện có đường đến trung tâm huyện; 95,2% xã được cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã đến trung huyện, gần 90% các thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn 17% so với năm 2015. Trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% xã vùng DTTS & MN có trường mầm non, trường tiểu học, THCS đáp ứng nhu cầu học tập của con em người DTTS; 99,5% xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; 65,8% xã có nhà văn hóa; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được

phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân, qua đó nâng tỷ lệ hộ DTTS sử dụng ti vi lên 81,5%; tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng là 92,5%, tăng 17,5% so với năm 2015; tỷ lệ hộ tiếp cận internet đạt 61,3%, tăng 54,8% so với năm 2015.

Việc bảo đảm nước sạch và môi trường sinh thái vùng DTTS&MN được thực hiện qua Chương trình quốc gia về nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn và các chương trình, chính sách khác. Đến năm 2015, đã xây dựng trên 2 triệu công trình cung cấp nước sạch tập trung; hỗ trợ nước phân tán cho gần 50 nghìn hộ DTTS góp phần nâng tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 80,5% năm 2012 lên 85% năm 2015.

Tuy nhiên, mức độ tiếp cận nước sạch của người dân giữa các vùng còn chênh lệch lớn. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch ở một số vùng đạt thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước, nhất là đối với các DTTSRIN do địa bàn sinh sống chủ yếu là vùng đặc biệt khó khăn, địa hình chia cắt...

Riêng với DTTSRIN, tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của các còn thấp, mới chỉ đạt khoảng trên 63%. Tỷ lệ cao nhất ở dân tộc Ngái (91,6%), thấp nhất ở dân tộc Chứt (31,6%) (*xem Biểu 2.23*).

3.2.3. Về dân số và nâng cao chất lượng dân số

Từ năm 1992 đến 2000 vốn đầu tư chương trình 2.977 tỷ đồng, trong đó vốn NSNN cấp 2.148; vốn viện trợ và vốn vay ADB và WB 829 tỷ đồng. Phần vốn vay chủ yếu đầu tư xây dựng 2.291 trạm y tế xã, nâng cấp và trang thiết bị cho 118 bệnh viện huyện, 47 y tế bản và mua thuốc tránh thai. Tính bình quân chung mức đầu tư cho chương trình này đạt 0,4 USD/ người.

Mạng lưới y tế ở vùng DTTS&MN tiếp tục phát triển nên đồng bào DTTS có cơ hội được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, đồng bào nghèo được khám chữa bệnh miễn phí và chính sách bảo hiểm y tế được thực hiện đúng quy định. Đặc biệt, ở giai đoạn này, tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT đã đạt trên 50%.

Các dịch bệnh sốt rét, bấu cổ cơ bản được khống chế; tuổi thọ tăng nhưng vẫn thấp tuổi thọ trung bình của cả nước. Tuổi thọ bình quân của các DTTS là 69,9 (thấp hơn 3,4 năm so với trung bình cả nước).

Dù vậy, kết quả thực hiện chính sách về y tế, chăm sóc sức khỏe cũng còn nhiều hạn chế như: thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc chữa bệnh và cán bộ y tế; thiếu cán bộ y tế, nhất là cán bộ có chuyên môn sâu, cán bộ người địa phương;

Tỷ lệ tử vong và tai biến sản khoa của một số tộc còn cao: như Bồ Y là 32,64/100.000 ca đẻ sống; Si La là 34,3/100.000 ca đẻ sống; La Ha là 56/100.000 ca đẻ sống; tỷ lệ sinh con tại nhà của một số tộc như La Hủ 95,1%; La Ha: 88,8%; Mảng: 86,3%; Sila 88,8%; Cống: 79,6%; Lự: 86,9% còn cao.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã xây dựng 433 trạm y tế xã vùng DTTS&MN vùng KT-XH đặc biệt khó khăn, cấp miễn phí thẻ BHYT cho 20.700.000 người DTTS; tăng cường công tác y tế dự phòng và bố trí bác sỹ về làm việc tại trạm y tế xã, đạt 69,2%; đã xây dựng và triển khai thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết ở 22 tỉnh vùng DTTS & MN, nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng giống nòi của một số DTTS đang bị suy giảm.

Đến hết năm 2019 có 99,5% xã vùng DTTS có trạm y tế, hầu hết các trạm y tế xã vùng DTTS được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (99,6%). Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã đến 2020 đạt 83,5%, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%). Tại các trạm y tế cấp xã vùng DTTS đã có hơn 33.400 cán bộ y tế, trong đó có trên 50% có trình độ y sỹ, y tá hoặc điều dưỡng viên; có 83,5% thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản. Người nghèo, đồng bào DTTS, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới ngày càng có thêm cơ hội tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản ban đầu.

Kết quả thống kê cho thấy, hiện có hơn 12,8 triệu người DTTS có thẻ BHYT (chiếm khoảng 93,5% người DTTS), riêng với DTTSRIN là hơn 74.000 người có thẻ BHYT (chiếm 94,5%) và tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT trong khám chữa bệnh của DTTSRIN đã tăng đáng kể lên 92,47% (tỷ lệ chung của các DTTS là 93,5%).

Chương trình đã giúp hệ thống y tế cơ sở được củng cố, với 96% số xã có trạm y tế và 97% số thôn, bản có mạng lưới y tế. Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét và các bệnh nguy hiểm như sốt rét, bấu cổ đã giảm đáng kể; hỗ trợ 50% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế với hộ cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện;

3.2.4. Về bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTSRIN

Các chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa DTTSRIN đã góp phần tăng cường thiết chế văn hoá được một cách đáng kể làm tăng khả năng tiếp cận thông tin cho người dân với sự phát triển chung của đất nước và đường lối chủ trương, chính sách của Đảng; tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 90%, truyền hình đạt 75%, các xã miền

núi khu vực III thông qua chính sách trợ giá trợ cước của Chính phủ và một số chương trình khác, được trang bị đầu video, máy thu hình, thu thanh, điện thoại và các loại ấn phẩm, báo chí, băng tin...

Nhà nước đang xây dựng các "làng văn hoá" nhằm khôi phục những bản sắc văn hoá của các nhóm dân tộc; đã sưu tầm và xuất bản các luật tục của một số dân tộc như Ê Đê, luật tục Mnông, Gia Rai, Raglai, Stiêng, Mạ, ... Đây là những hoạt động bước đầu trong việc tìm hiểu văn hoá truyền thống và kiến thức bản địa.

Thực hiện *Chương trình Mục tiêu quốc gia về văn hóa* đã góp phần quan trọng nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc. Tăng cường giao lưu văn hóa qua các hoạt động mang tính chất vùng, miền góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Xu thế xã hội hóa trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa được phát huy.

Đặc biệt một số mô hình phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát triển văn hóa đã được thực hiện ở một số tộc rất ít người như mô hình làng du lịch cộng đồng của người Lô Lô tại thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang; tại xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; du lịch cộng đồng bản Hon, huyện Tam Đường, Lai Châu của người Lự; du lịch cộng đồng của dân tộc Pà Thẻn, huyện Lâm Bình, Tuyên Quang.

Việc tuyên truyền, đưa thông tin về cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN được tiến hành rộng rãi, bằng nhiều loại hình, nhiều ngôn ngữ của các DTTS qua các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo thông tin tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa..., từng bước rút ngắn khoảng cách thụ hưởng thông tin giữa các vùng miền và các đối tượng dân cư khác nhau trên cả nước; đã phủ sóng phát thanh đến hơn 65% hộ DTTS, sóng truyền hình đến trên 88%; cấp miễn phí khoảng 24 ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS về tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội, phong tục, tập quán, các loại hình nghệ thuật truyền thống... được quan tâm. Giai đoạn 2016 - 2019, có 07 làng bản, buôn thuộc 07 tỉnh đại diện cho các vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ đầu tư bảo tồn với mức kinh phí 05 tỷ đồng/làng¹⁰².

¹⁰² UBNDT (2019), Báo cáo 04/BC-UBND ngày 15/01/2019 về tình hình thực hiện chủ trương của Đảng đối với đồng bào DTTS vùng Tây Bắc từ 2006 đến nay. Đề xuất, kiến nghị chính sách bảo vệ và phát triển đến năm 2035.

Nhiều địa phương đã phát huy, bảo tồn truyền thống văn hóa, di sản văn hóa của các dân tộc để tạo thành sản phẩm du lịch độc đáo, mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân, góp phần phát triển KT - XH . Đến cuối năm 2017, cả nước có hơn 5.000 homestay. Các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa, Lào Cai có tốc độ xóa đói, giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn, bản không có du lịch cộng đồng¹⁰³.

Việc gìn giữ tiếng nói của đồng bào các DTTSRIN được thực hiện thông qua các hình thức tổ chức ngày hội, giao lưu văn hóa cấp vùng miền khu vực, từng dân tộc và các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn.

Riêng với các DTTSRIN, quá trình khảo sát cho thấy, 14/17 tộc ở nước ta chỉ có tiếng nói, không có chữ viết (tộc Ngái, Lô Lô, Lự có chữ viết) nên việc bảo tồn tiếng nói của 1 số dân tộc có quy mô dân số quá nhỏ, sống xen ghép với các dân tộc khác trên cùng địa bàn là một thách thức khá lớn. Số liệu thống kê chính thức số lượng, tỷ lệ người DTTSRIN có thể nói tiếng dân tộc mình được thể hiện trong kết quả điều tra 53 dân tộc năm 2015. Trong đó, nhóm Ở Đu chỉ còn 27,7% người nói được tiếng dân tộc mình. Nhưng sau 5 năm, kết quả khảo sát thực tế cho thấy, hiện chỉ còn 01 cụ già có thể nói tiếng dân tộc mình nhưng cũng chỉ nói được khoảng 30-40%. Bởi vậy nhiều người cùng chung nhận định, người Ở Đu ở Việt Nam hiện nay đã đánh mất tiếng nói của dân tộc mình. Người Cơ Lao theo kết quả điều tra năm 2015 có khoảng 45,5% số người có thể nói tiếng dân tộc mình. Tuy vậy, kết quả khảo sát thực tế năm 2019 của nhóm nghiên cứu tại Hà Giang cũng cho thấy hiện người Cơ Lao đã nói tiếng Cơ Lao pha rất nhiều tiếng Mông.

Hiện nay, một số lễ hội văn hóa, nhạc cụ, trang phục truyền thống và dân ca, dân vũ của một số DTTSRIN đã được khôi phục, bảo tồn nhưng vẫn đứng trước nguy cơ mai một, thậm chí đứt gãy.

Lĩnh vực thông tin, truyền thông vùng DTTS&MN đã có bước phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin, liên lạc của nhân dân. Đến nay, đã có trên 95% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; mạng điện thoại di động đã phủ sóng khắp địa bàn miền núi. Đặc biệt, Hệ Phát thanh dân tộc (VOV4) của Đài Tiếng nói Việt Nam, hằng ngày phát 12 chương trình tiếng DTTS; Đài Truyền hình Việt Nam (Kênh VTV5) sản xuất và phát sóng 28 thứ tiếng DTTS với thời lượng 24/24h/ngày; Đài phát

¹⁰³ UBND (2019), Báo cáo 04/BC-UBND ngày 15/01/2019 về tình hình thực hiện chủ trương của Đảng đối với đồng bào DTTS vùng Tây Bắc từ 2006 đến nay. Đề xuất, kiến nghị chính sách bảo vệ và phát triển đến năm 2035.

thanh, truyền hình các địa phương như: Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên... đều có chương trình phát thanh, truyền hình bằng nhiều thứ tiếng DTTS. Các ấn phẩm phục vụ cho đồng bào DTTS được phát hành tới thư viện huyện miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng biên giới, các trường phổ thông dân tộc bán trú, nội trú.

Từ năm 2016-2019, đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với 51,2 triệu tờ (cuốn), tổng kinh phí 322 tỷ đồng. Mạng lưới bưu chính có khoảng 16.000 điểm giao dịch, trong đó khoảng 7.640 điểm bưu điện văn hóa xã. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu thu kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo... đã góp phần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và nâng cao mức thụ hưởng văn hóa cho đồng bào DTTS.

3.2.5. Về giáo dục - đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Giai đoạn 1991 đến 2000, Nhà nước đã đầu tư 3.730 tỷ đồng. Trong đó 942 tỷ đồng được đầu tư cho hỗ trợ giáo dục dân tộc và miền núi, xây dựng 344 TPTDTNT. Trong đó có 91 trường nội trú của tỉnh và 9 trường nội trú của Trung ương, còn lại là của cấp huyện và cụm xã. Một số chính sách giáo dục tiếp tục được thực hiện như: Chính sách cử tuyển và ưu tiên tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, chính sách đối với TPTDTNT, chính sách miễn giảm học phí. Đến năm 2008, các tỉnh miền núi đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; chính sách ưu tiên tuyển sinh cho con em vùng miền núi cũng được ban hành và thực hiện.

Những năm qua, công tác giáo dục ở vùng DTTS&MN đã có nhiều tiến bộ, nhất là phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt; dạy tiếng, chữ DTTS trong các cơ sở giáo dục và dạy cho cán bộ, công chức vùng DTTS&MN; hỗ trợ học tập đối với học sinh, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng có điều kiện KT- XH ĐBKK. Tỷ lệ huy động học sinh DTTS và DTTSRIN trong độ tuổi ra lớp tăng, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cũng được cải thiện (cấp tiểu học là 88,8%, cấp THCS là 72,5%, cấp THPT là 32,2%); tỷ lệ bỏ học giảm, môi trường học tập ở trường đã giúp học sinh DTTSRIN tiếp cận nhanh hơn với tiếng Việt. Số lượng học sinh được cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng từng bước góp phần nâng cao dân trí, khắc phục tình trạng thiếu cán bộ là người DTTS.

Đặc biệt, một số tộc rất ít người như Ô Đu, Bô Y, Si La... đã có con em được cử đi học theo diện cử tuyển. Từ năm 2010 -2015 số lượng học sinh DTTSRIN cử tuyển có 35 em, trong đó dân tộc Brâu có 01 em, Rơ Măm: 04 em; Mảng: 04 em; Si La: 5 em; Ô Đu: 20 em nhưng việc bố trí công việc cho sinh viên tốt nghiệp vẫn còn khó thực hiện. Điển hình như dân tộc Ô Đu hiện còn 9 em đi cử tuyển về chưa bố trí được việc làm; Si La cũng có 5 em chưa bố trí được việc làm sau cử tuyển.

Tuy nhiên, tỷ lệ đi học giảm dần theo cấp học theo hướng càng lên cấp học cao, tỷ lệ này càng giảm mạnh, nhất là với các DTTSRIN. Trong đó, tỷ lệ đi học cấp tiểu học đạt 98,7%, đến cấp THCS chỉ còn 87%, đến cấp THPT thì tỷ lệ này ở mức 34,4% (thấp nhất là dân tộc Chứt với 9,5%), CĐ-ĐH chỉ đạt 4,7%.

Bảng 3.2. Tỷ lệ đi học chung và đúng tuổi của từng cấp học chia theo dân tộc của DTTSRIN (Nguồn: Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 dân tộc thiểu số, 2015)

TT	Tên dân tộc	Tỷ lệ đi học chung (%)				Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)			
		Cấp TH	Cấp THCS	Cấp THPT	CĐ, ĐH	Cấp TH	Cấp THCS	Cấp THPT	CĐ, ĐH
1	Phù Lá	100,4	83,7	16,2	1,4	93,1	77,1	13,7	0,6
2	La Hủ	98,9	64,9	13,7	1,0	87,2	53,2	10,8	0,1
3	La Ha	104,8	79,3	23,9	1,0	92,6	68,4	16,8	0,0
4	Pà Thẻn	99,0	84,4	45,0	1,3	82,5	66,4	25,1	0,7
5	Lự	97,8	96,6	39,6	2,5	94,9	87,6	29,4	0,9
6	Ngái	96,3	78,6	63,0	27,7	90,7	73,8	44,4	21,3
7	Chứt	96,5	74,6	9,5	-	91,5	64,7	7,5	0,0
8	Lô Lô	92,3	79,7	22,9	3,1	76,8	64,0	14,0	0,6
9	Mảng	102,1	83,3	11,2	0,7	89,6	65,7	8,0	0,0
10	Cơ Lao	101,1	87,4	31,8	1,0	85,5	65,0	22,1	0,5
11	Bô Y	103,8	87,6	72,4	7,6	89,0	71,1	32,1	4,3
12	Cống	98,6	84,7	34,3	3,0	90,9	70,5	28,7	0,4
13	Si La	102,9	101,7	65,9	8,9	100,0	91,7	53,7	3,6
14	Pu Páo	100,0	111,3	52,9	1,2	90,1	84,9	26,5	0,0
15	Rơ Măm	92,9	126,7	30,4	2,1	78,6	86,7	21,7	2,1
16	Brâu	92,3	61,5	11,4	5,7	76,9	51,3	8,6	5,7
17	Ô Đu	98,0	93,3	41,4	12,2	98,0	86,7	37,9	6,1

Thực hiện Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt *Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015* ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Đối tượng áp dụng bao gồm trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi, học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu; Bô Y, Mảng, Cơ Lao trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum. Trong 5 năm triển khai thực hiện đề án, đã có 13.655 lượt trẻ em, học sinh, sinh viên DTRIN được hưởng chính sách hỗ trợ (trong đó: Hà Giang: 1951 lượt em, Lai Châu: 8085 lượt em, Kon Tum: 489 lượt em, Lào Cai: 1064 lượt em, Điện Biên: 1239 lượt em, Nghệ An: 827 lượt em). Tổng kinh phí hỗ trợ trên 110 tỷ đồng.

Tính đến hết tháng 10/2015, các địa phương đã xây dựng được 96 phòng học (đạt 89,72%), 86 phòng công vụ giáo viên (đạt 77,48%) và đầu tư đồ dùng thiết bị dạy học cho các điểm trường tiểu học có học sinh DTRIN. Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An hoàn thành 100% việc xây dựng phòng học, các tỉnh Lai Châu, Kon Tum hoàn thành 100% việc xây dựng nhà công vụ.

Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh DTTSRIN đến trường tăng, đặc biệt là tỷ lệ huy động trẻ mầm non 5 tuổi DTTSRIN ra lớp. Đến năm học 2014-2015, tỷ lệ huy động trẻ DTTSRIN 5 tuổi ra lớp đạt 100%, cấp tiểu học đạt 99,77%, cấp THCS đạt 98,83%. Nhiều dân tộc như Cơ Lao, Pu Péo, Bô Y ở Hà Giang, Cống ở Lai Châu, Si La ở Điện Biên, Brâu ở Kon Tum đã huy động đạt 100% học sinh đến trường ở cả 3 cấp học.

Tuy tỷ lệ học sinh DTTSRIN bỏ học ở các cấp học đều giảm so với trước khi thực hiện Đề án nhưng một số địa phương tỷ lệ học sinh DTTSRIN bỏ học vẫn còn cao. Cụ thể, năm học 2014-2015 dân tộc Cống ở Điện Biên (cấp THCS tỷ lệ bỏ học 6,5%), dân tộc Ô Đu ở Nghệ An (cấp THCS 3,3%, cấp THPT 5,5%), dân tộc Rơ Măm ở Kon Tum (cấp THPT 6,7%)...

Sau 5 năm triển khai thực hiện, Đề án cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị đồ dùng dạy học tại các điểm trường có học sinh DTRIN học tập được đầu tư xây dựng; năng lực đội ngũ quản lý và giáo viên dạy học được nâng lên; trẻ em, học sinh, sinh viên DTTSRIN được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt; tạo cơ hội cho các em được học tập với chất lượng ngày càng nâng cao, góp phần thực hiện công bằng trong giáo dục.

Có thể thấy chính sách giáo dục cho con em đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng đã và đang phát huy tác dụng, huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi đến trường đúng độ tuổi, được học tiếng phổ thông, học văn hóa, được giao lưu và tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật.

Năm 2018, có 162.120 CBCC-VC là người DTTS, chiếm 14,53% (nữ giới chiếm 49,2%) trong đó tỷ lệ CBCC-VC người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 10.398 người (chiếm 17,2%). Tỷ lệ cán bộ DTTS là đại biểu HĐND có xu hướng giảm, nhiệm kỳ 2004-2009 cấp tỉnh là 20,23%, cấp huyện là 20,18%, cấp xã là 24,4%; nhiệm kỳ 2016-2021 cấp tỉnh 16,91%, cấp huyện 18,29%, cấp xã 22,14%.

Đến hết năm 2018, đã có 50.969 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; 22.229 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước và 10.516 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tin học văn phòng. Công chức, viên chức người DTTS được ưu tiên trong quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và bổ nhiệm vào hệ thống cơ quan Nhà nước.

Với hệ thống chính sách về lĩnh vực dân tộc giai đoạn 2016- 2020 khá đầy đủ, khá toàn diện và bao quát hầu hết các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của vùng DTTS&MN, các kết quả đạt được trong thực sự chính sách đã góp phần không nhỏ nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS, góp phần củng cố niềm tin của đồng bào vào Đảng và Nhà nước, góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo an ninh, quốc phòng, chủ quyền biên giới quốc gia.

Thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ quy định. chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN, tính cho đến nay, qua 3 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, số trẻ em, học sinh thuộc các DTTSRIN được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các THPT các cấp và tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào các trường dự bị cao đẳng, đại học được tăng lên rõ rệt.

Nhiều địa phương và cơ sở giáo dục đã triển khai thực hiện tốt chính sách này, điển hình như Trường vùng cao Việt Bắc thực hiện tuyển thẳng con em DTTSRIN vào trường, ngoài giờ học theo quy định học sinh DTTSRIN còn được bồi dưỡng học thêm buổi tối, được hỗ trợ 100% học phí, hỗ trợ chi phí học tập¹⁰⁴.

Quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy, đa phần các địa phương đều đã thực hiện tương đối tốt Nghị định 57 như Tuyên Quang, Cao Bằng, Tuyên Quang.

¹⁰⁴ Báo cáo chuẩn bị họp chất vấn tại phiên họp lần thứ 26 của UBTV Quốc hội

Chẳng hạn, tại tỉnh Tuyên Quang, có 399 em dân tộc Lô Lô và Pà Thẻn được ưu tiên tuyển sinh vào học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú (mầm non 128 trẻ, tiểu học 132 trẻ, THCS 76 học sinh, THPT 63 học sinh); giai đoạn 2017 - 2020 có 1.434 em được hỗ trợ chi phí học tập với số tiền trên 11 tỷ đồng.

Tại tỉnh Cao Bằng, năm học 2017 - 2018 có 705 trẻ mầm non và học sinh người Lô Lô, Ngái; năm học 2018 - 2019 có 777 trẻ mầm non và học sinh; năm học 2019 - 2020 có 775 trẻ mầm non và học sinh. Năm học 2017- 2018, toàn tỉnh có 95 học sinh được tuyển vào học tại các trường phổ thông dân tộc bán trú THCS; 17 học sinh học tại PTDTNT cấp huyện; 11 học sinh được tuyển vào học tại trường PTDTNT cấp tỉnh; năm học 2018 - 2019, số lượng lần lượt là 96, 26, 16; năm học 2019 - 2020 là 118, 36, 14.

Về hỗ trợ chi phí học tập: Năm học 2017-2018, toàn tỉnh Cao Bằng đã chi trả hơn 4,637 tỷ đồng cho 705 học sinh; năm học 2018-2019, toàn tỉnh đã chi trả hơn 6.454 tỷ đồng cho 777 học sinh; tính đến hết học kỳ I năm học 2019 - 2020, toàn tỉnh đã chi trả hơn 2,284 tỷ đồng cho 775 học sinh.

Tại tỉnh Sơn La, năm học 2017 - 2018, có 763 trẻ mầm non, 1292 học sinh tiểu học, 879 học sinh THCS và THPT người được hưởng chính sách; năm 2018 - 2019, có 845 trẻ mầm non, 1286 học sinh tiểu học, 1036 học sinh THCS và THPT; năm học 2019-2020 có 664 trẻ mầm non, 1343 học sinh tiểu học, 1053 học sinh THCS và THPT. *Về hỗ trợ chi phí học tập*: Tổng kinh phí hỗ trợ là hơn 52,4 tỷ đồng trong 3 năm học. Trong đó, năm học 2017 - 2018 là hơn 16,3 tỷ đồng; năm học 2018 - 2019 là hơn 18,7 tỷ đồng; năm học 2019 - 2020 là hơn 17,3 tỷ đồng. Kết quả thực hiện các chính sách ưu đãi đặc thù trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với con em đồng bào DTTSRIN đã giúp tăng đáng kể tỷ lệ ra lớp, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi của trẻ em các tộc người này, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nhân lực của các dân tộc này. So với Quyết định 2123 (9 dân tộc hưởng hỗ trợ), phạm vi và đối tượng áp dụng của Nghị định 57 đã rộng hơn (16 dân tộc).

3.3. Đánh giá tác động của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.3.1. Xác định vấn đề bất cập tổng quan

3.3.1.1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Giống như một số quốc gia cùng khu vực, Việt Nam cũng là một quốc gia đa dân tộc, trong đó nhóm DTTS chiếm tỉ lệ gần 15% dân số cả nước, đặc biệt hơn là nhóm

DTTSRIN (17 tộc người có số dân dưới 10.000 người theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019) chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân số cả nước (0,57% trên tổng số dân số 53 dân tộc). Với một quốc gia đa dân tộc thì việc tồn tại một nền văn hoá đa màu sắc là quy luật tất yếu, mỗi tiểu văn hoá của một tộc người tạo nên bức tranh đa diện về văn hoá Việt Nam. Trên thực tế, đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của nhóm DTTSRIN này đang hết sức khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong quá trình phát triển, chính điều này cũng đang đe dọa đến bản sắc văn hoá được nhắc đến ở trên.

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định công tác dân tộc và đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng của cách mạng Việt Nam, để thể chế hoá quan điểm Đảng và Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào DTTS&MN¹⁰⁵, trong đó có một số chính sách đặc thù dành cho nhóm DTTSRIN. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, cùng với những khó khăn khách quan do những yếu tố có tính chất lịch sử và điều kiện tự nhiên tạo nên, khiến cho đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Song song với những vấn đề còn tồn tại là những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình vận động và phát triển, đó là sự tồn tại của các hủ tục, sự xuất hiện của những nhân tố xã hội mới (ô nhiễm môi trường, đứt gãy thế hệ, biến đổi khí hậu, mai một văn hoá,...).

Những vấn đề còn tồn tại trong đời sống của đồng bào DTTSRIN như: (1) Vấn đề về chất lượng dân số: nguy cơ suy giảm số lượng và thành phần dân tộc, hôn nhân cận huyết thống suy dinh dưỡng ở trẻ em,...; (2) Vấn đề mất thành phần dân tộc: quy luật vận động thể hiện rõ ở việc những dân tộc có số dân ít, để có thể tồn tại và có những tương tác xã hội thì buộc phải hoà nhập với các dân tộc có dân số đông hơn, điều này dẫn đến một số tộc người có nguy cơ bị đồng hoá; (3) Về phát triển kinh tế - xã hội: mặc dù có nhiều chính sách hỗ trợ nhưng về cơ bản đời sống của người DTTSRIN vẫn còn rất nhiều khó khăn, các chính sách mới chỉ cải thiện được hình thức mà chưa cải thiện được bản chất của các hiện tượng trong đời sống tộc người; (4) Về an ninh trật tự, quốc phòng: do nhận thức xã hội hạn chế, học vấn thấp, đời sống

¹⁰⁵ Nghị quyết 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Công tác dân tộc; Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 03/11/2009 "Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành TW Đảng (khoá IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, về công tác dân tộc, về công tác tôn giáo"; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững từ năm 2011 đến 2020; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc....

khó khăn, nghèo nàn, cư trú ở các vùng biên giới trọng điểm, nên nhóm DTTSRIN là nhóm dễ bị các thế lực thù địch, lợi dụng, lôi kéo...

Đứng trước thực trạng trên, việc xây dựng các chương trình, chính sách riêng nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội cho các DTTSRIN là hết sức cần thiết.

3.3.1.2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của các DTTSRIN; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTSRIN một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào DTTSRIN; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3.3.2. Đánh giá tác động của chính sách

3.3.1.1. Chính sách 1: Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao"

a) Xác định vấn đề bất cập

Bên cạnh những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, nhóm DTTSRIN nói riêng và DTTS nói chung đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức đó là: sự gia tăng khoảng cách phát triển, khoảng cách giàu - nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi; các vấn đề xã hội, dân tộc nảy sinh trong quá trình triển do tác động của mặt trái kinh tế thị trường. Đặc biệt với một số vùng, dân tộc tỷ lệ đói nghèo còn cao, trình độ dân trí thấp, vẫn duy trì tập quán lạc hậu, trình độ sản xuất thấp, du canh - du cư, cuộc sống phụ thuộc vào tự nhiên. Bốn dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao là những điển hình trong nhóm dân tộc đặc biệt khó khăn, chậm phát triển. Các dân tộc trên đang đứng trước những thực tại sau:

- *Về thực trạng phát triển:* 4 dân tộc đứng trước nhiều nguy cơ: tụt hậu rất xa với các dân tộc khác, đặc biệt là nguy cơ đồng hoá, suy giảm số lượng và chất lượng dân số. Những yếu tố này là rào cản cho sự hoà nhập và phát triển của người dân và cũng là thách thức trong hoạch định chính sách phát triển cho nhóm dân tộc này.

- *Về địa bàn cư trú:* cư trú trên địa bàn rộng lớn (hơn 3.000 km²), là những khu vực trọng yếu về an ninh biên giới, sự hiện diện của đồng bào có vai trò rất quan trọng trong giữ vững an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia. Trong những năm qua việc

mưu sinh từ rừng của người dân đang có những tác động to lớn tới việc bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn.

- *Về chính trị:* trên địa bàn vùng 4 dân tộc, nhiều nơi trắng về cơ sở Đảng. Các thế lực thù địch lợi dụng tự do tín ngưỡng và sự nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc.

Từ thực trạng và nguyên nhân trên cho thấy cần phải có một chương trình đầu tư hỗ trợ phát triển riêng cho các dân tộc này

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao phát triển sản xuất, giảm nghèo, thoát nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần vào việc bảo vệ môi trường, rừng đầu nguồn và chuyển quyền biên giới quốc gia.

Đến năm 2015:

- Tỷ lệ hộ nghèo còn 60% theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 30%; 70% thôn, bản có đường giao thông nông thôn, điện, nước sinh hoạt, trường, lớp học kiên cố, bán kiên cố, nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên và nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản;

- 100% hộ gia đình được hỗ trợ xây nhà ở theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

- 100% thôn, bản có chi bộ Đảng, có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm; cán bộ xã có trình độ trung học cơ sở trở lên; 50% trạm y tế xã có bác sỹ, y sỹ sản nhi;

- Tỷ lệ cán bộ cơ sở là người dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao tăng 40% so với năm 2011.

Mức sống của đồng bào các dân tộc này đến năm 2020 tương đương mức sống của các dân tộc khác trong vùng.

Đề án được thực hiện tại 88 thôn, bản trên 27 xã thuộc 9 huyện của các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang.

c) Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

- Quy hoạch, tạo mặt bằng để di chuyển, sắp xếp, ổn định dân cư ở các địa bàn đặc biệt khó khăn về giao thông, thiếu nguồn nước, thường xuyên xảy ra thiên tai, sạt lở, lũ ống, lũ quét.

- Xây dựng, nâng cấp đường giao thông đến thôn, bản; công trình điện; công trình thủy lợi; công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; trạm y tế xã; công trình lớp học, nhà ở bán trú cho học sinh và nhà công vụ cho giáo viên; công trình nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng thôn, bản.

- Hỗ trợ hộ nghèo lương thực ăn khi thiếu đói, mắc điện sinh hoạt, làm nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ về giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; hỗ trợ khai hoang, xây dựng ruộng bậc thang sản xuất lúa nước, bảo đảm an ninh lương thực; giao khoán bảo vệ rừng; đào tạo chuyển đổi nghề; chuyển đổi cây trồng mới theo quy hoạch; tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Xây dựng nông thôn mới: thôn, bản, gia đình văn hóa. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- củng cố hệ thống chính trị cơ sở; làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc La Hủ, Mảng, Cống, Cờ Lao.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đồng bào chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nhất là hiệp định, hiệp nghị biên giới, quy chế khu vực biên phòng, đường biên, mốc giới và chủ quyền biên giới quốc gia.

Kinh phí thực hiện Đề án

Tổng kinh phí: 1.042.811 triệu đồng, trong đó: Ngân sách địa phương cân đối: 3.842 triệu đồng; ngân sách trung ương hỗ trợ: 781.248 triệu đồng; lồng ghép từ các chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia: 244.909 triệu đồng; vay: 12.560 triệu đồng.

Vốn đầu tư phát triển (xây dựng cơ sở hạ tầng): 648.180 triệu đồng; vốn hỗ trợ các hoạt động sự nghiệp: 372.615 triệu đồng; chi phí khác: 22.016 triệu đồng.

Cơ quan chủ trì: Ủy ban Dân tộc

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Từ năm 2013- 2018 NSNN đã bố trí 419.133,2 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là 253.602 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 165.532 triệu đồng. Các địa phương đã triển khai đầu tư các công trình hạ tầng chủ yếu tập trung vào công trình điện,

đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình thủy lợi, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đồng bào vùng dân tộc, đặc biệt là các công trình giao thông nông thôn đã giúp đồng bào đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Tăng cường kết nối giao thương với tỉnh lộ, thúc đẩy phát triển sản xuất, phát huy khả năng thế mạnh đặc thù của địa phương trong trao đổi hàng hóa, dịch vụ, nâng cao chất lượng cuộc sống. Triển khai vốn sự nghiệp được phân bổ 165.532 triệu đồng để phát triển sản xuất, các địa phương đã hỗ trợ giống vật tư nông nghiệp cho 7.941 lượt hộ, xây dựng hơn 40 mô hình trình diễn cấp thôn bản, hỗ trợ cấp gạo vào thời điểm thiếu đói giáp hạt cho 1.367 lượt người nghèo; làm nhà vệ sinh chuồng trại cho 2.302 hộ; xóa nhà tạm cho 1.822 hộ... giúp đồng bào ổn định cuộc sống¹⁰⁶.

Tác động tới kinh tế và đời sống

** Tích cực:*

- Về hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất

+ Phát triển được hệ thống hạ tầng cơ sở kinh tế kỹ thuật đáp ứng mọi mặt yêu cầu sản xuất và đời sống của đồng bào, từ đó tạo động lực quan trọng để 4 dân tộc có thể giao lưu, hội nhập với bên ngoài, phát huy nội lực bên trong để phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, từng bước cải thiện đời sống, thoát ra được hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Dân tộc Cống (Điện Biên)¹⁰⁷

- Tính đến tháng 2/2019, với nguồn vốn được giao là 14.205 triệu đồng, tỉnh đã thực hiện giải ngân nguồn vốn đạt 100% kế hoạch. Dựa trên nguồn vốn được giao, tỉnh đã triển khai thực hiện và đưa vào sử dụng các công trình đường giao thông, san nền giao thông thoát nước, các công trình nước sinh hoạt tại các bản có người dân tộc Cống sinh sống (huyện Điện Biên, huyện Nậm Pồ, huyện Mường Nhé).

- Toàn tỉnh không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm 78,8% (2012) xuống còn 55,2% (năm 2018) theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2016-2020.

- Cơ sở hạ tầng được đầu tư cơ bản, giao thông đảm bảo lưu thông quanh năm.

- Về tình hình việc làm và thu nhập:

+ Tạo công ăn việc làm, định canh định cư ổn định sản xuất và đời sống, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho đồng bào 4 dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao.

¹⁰⁶ Quyết định số 124/QĐ-UBND về việc Phê duyệt kế hoạch xây dựng Đề án “Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người theo hướng bảo đảm sự phát triển đồng đều, bình đẳng giữa các dân tộc”

¹⁰⁷ Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Cống tỉnh Điện Biên” năm 2018

Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa 4 dân tộc với các dân tộc khác trong cùng khu vực và trong cả nước. Đến năm 2019, tỷ lệ người DTTS có việc làm chung trên cả nước là 98,5%, trong đó dân tộc Cống là 99,8%, dân tộc Cờ Lao là 99,8%, dân tộc Mảng là 99,3%, dân tộc La Hủ là 98,4%.

+ Nhiều hộ gia đình DTTSRIN được hỗ trợ mua giống cây, con giống, vật tư cho sản xuất, tham quan học tập kinh nghiệm,... để thực hiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống hộ gia đình. So sánh tỷ lệ hộ nghèo ở 4 dân tộc từ năm 2010 đến năm 2015 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể ở dân tộc Cờ Lao (từ 74% xuống 34,9%), Cống (từ 64,7% xuống 36,2%); mức giảm ở dân tộc Mảng và La Hủ là 10% (từ 80,9% xuống 70%); mức giảm này so với mục tiêu đề ra trong Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ là vẫn chưa đạt (Đến năm 2015: Tỷ lệ hộ nghèo còn 60% theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011). Tuy nhiên, sau 4 năm thực hiện Đề án, kết quả trên cũng thể hiện tính hiệu quả của chính sách, cũng như sự nỗ lực của nhân dân và chính quyền địa phương trong công cuộc cải thiện đời sống người dân.

- Tỉnh Điện Biên (2018), hỗ trợ 182 triệu đồng cho hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ khai hoang 50 triệu đồng¹⁰⁸ cho đồng bào dân tộc Cống trên địa bàn tỉnh.
- Tỉnh Hà Giang (2018), hỗ trợ 3.098 triệu đồng cho các hoạt động xây dựng mô hình trình diễn, hỗ trợ tham quan sản xuất, tập huấn kỹ năng sản xuất cho các hộ gia đình dân tộc Cờ Lao trên địa bàn tỉnh¹⁰⁹.

+ Sắp xếp lại cơ cấu sản xuất cây trồng vật nuôi, khai hoang tăng vụ, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và nguồn nhân lực để phát triển kinh tế, tăng trưởng hàng năm ổn định. Năm 2011, số hộ thiếu đất sản xuất khá lớn, nếu tính theo định mức của Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ, số hộ thiếu đất sản xuất là 1.817/3504 hộ (chiếm 51,9%). Trong đó, dân tộc Mảng 573/731 hộ (chiếm 78%); dân tộc La Hủ có 831/1.919 hộ (chiếm 43,4%); dân tộc Cống 216/408 hộ (52,9%); dân tộc Cờ Lao 197/446 hộ (44,2%). Đến năm 2019, sau 9 năm thực hiện chính sách,

¹⁰⁸ UBND tỉnh Điện Biên (2018), Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Cống tỉnh Điện Biên” năm 2018

¹⁰⁹ UBND tỉnh Hà Giang (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2013-2017) và dự kiến đến 2020 Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc Cờ Lao trên địa bàn tỉnh Hà Giang

+ Đảm bảo duy trì được đời sống kinh tế của đồng bào, từng bước giúp cho các dân tộc đủ lực để tự mình làm chủ cuộc sống, phát triển kinh tế, hòa nhập chung vào sự phát triển của vùng và của các dân tộc anh em khác.

+ Thuận tiện cho các hoạt động thương mại, phát triển kinh tế. Tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo.

+ Đảm bảo các điều kiện về sản xuất kinh tế của đồng bào.

Dân tộc Cờ Lao (Hà Giang)¹¹⁰

- Hỗ trợ 120 triệu đồng cho hoạt động đào tạo nghề cho thanh niên (40/40 thanh niên)
- Kéo điện cho 35/37 hộ gia đình (kinh phí 52,5 triệu đồng)
- Xây khu vệ sinh + chuồng trại chăn nuôi cho 520/520 hộ gia đình (kinh phí 1560 triệu đồng)

- Về điều kiện sống:

+ *Về nhà ở*: So với năm 2011, tỷ lệ hộ dân ở nhà tạm đã giảm rất nhiều ở dân tộc Cống và dân tộc Cờ Lao. Cụ thể:

Dân tộc	2011	2015			2019
	Nhà tạm	Nhà tạm	Nhà ở bán kiên cố	Nhà ở kiên cố	Nhà tạm/Nhà đơn sơ
Cống	45,8	8,4	88,9	2,7	47,4
Mảng	50,1	47,6	51,8	0,6	28,5
Cờ Lao	44,6	12,2	82,1	5,7	34,9
La Hủ	42,6	36,2	63,4	0,4	67,0

(Nguồn: Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và 2019)

+ *Về điện sinh hoạt*: Trước khi có chính sách hầu hết các xã, bản và người dân chưa được sử dụng điện lưới phục vụ sinh hoạt và sản xuất, số hộ chưa có điện sinh hoạt là 3.167/3.504 hộ (chiếm 90,4%). Tính đến thời điểm 2015 và 2019, số hộ dân sử dụng điện lưới đã tăng lên đáng kể. Cụ thể:

¹¹⁰ UBND tỉnh Hà Giang (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2013-2017) và dự kiến đến 2020 Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc Cờ Lao trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Dân tộc	2011	2015	2019
	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới
Cống	16,9	77,7	95,9
Mảng	6,8	42,2	80,1
Cờ Lao	23,8	75,9	84,7
La Hủ	5,8	47,3	82,9

+ *Về nước sinh hoạt*: Năm 2011, số hộ thiếu nước và chưa được sử dụng công trình nước tập trung còn lớn với 3.081/3.504 hộ (chiếm 87,9%). Sau 9 năm thực hiện, chính sách đã tạo sự thay đổi lớn trong việc cung cấp nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho nhân dân các dân tộc, tính đến năm 2019 tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 88,6%, trong đó, dân tộc Cống là 43,5% (so với năm 2011 là 22,1%), dân tộc Cờ Lao là 86,0% (so với năm 2011 là 0%), dân tộc Mảng là 66,6% (so với năm 2011 là 23,8%), dân tộc La Hủ là 91,9% (so với năm 2011 là 8,3%).

** Hạn chế*

- Hiện nay một số tỉnh không còn quỹ đất để hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào, hoặc còn nhưng chất lượng đất xấu, xa khu dân cư, do đó khi thực hiện quy hoạch tạo mặt bằng cho người DTTSRIN cư trú lại quy hoạch tại các vùng xa nơi canh tác cũ của người dân, hoặc những vùng ở khu vực thiếu nước sinh hoạt và thiếu nước sản xuất.

Số hộ thiếu đất sản xuất cần hỗ trợ là 54.193 hộ¹¹¹. Hiện nay một số tỉnh không còn quỹ đất để hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào, hoặc còn nhưng chất lượng đất xấu, xa khu dân cư. Phổ biến là thiếu đất ruộng trồng lúa, một số thiếu cả diện tích nương rẫy.

- Khu quy hoạch mới xa rừng, trong khi đặc trưng cư trú và canh tác của người DTTSRIN là gắn với rừng, đặc biệt là các khu vực rừng đầu nguồn, theo đó diện tích rừng giao cho người DTTSRIN quản lý bị thu hẹp, từ đó gây ra hiện tượng mất rừng và người dân thì không có thu nhập.

Đến tháng 4/2018, diện tích rừng được giao cho cộng đồng DTTS là hơn 805 nghìn ha (chiếm 71,4% tổng diện tích đất rừng giao cho cả nước; diện tích được cấp quyền

¹¹¹Báo cáo tại Hội thảo quốc gia thực trạng chính sách dân tộc, định hướng xây dựng chính sách giai đoạn 2021- 2030

sử dụng đất là 345,7 nghìn ha chiếm 42,9% tổng diện tích giao cho đồng bào dân tộc)¹¹². Diện tích đất rừng ở khu vực đồng bào sinh sống lớn nhưng chủ yếu là khu vực rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, vườn rừng quốc gia được giao cho cộng đồng quản lý ít.

Tác động tới văn hoá - xã hội

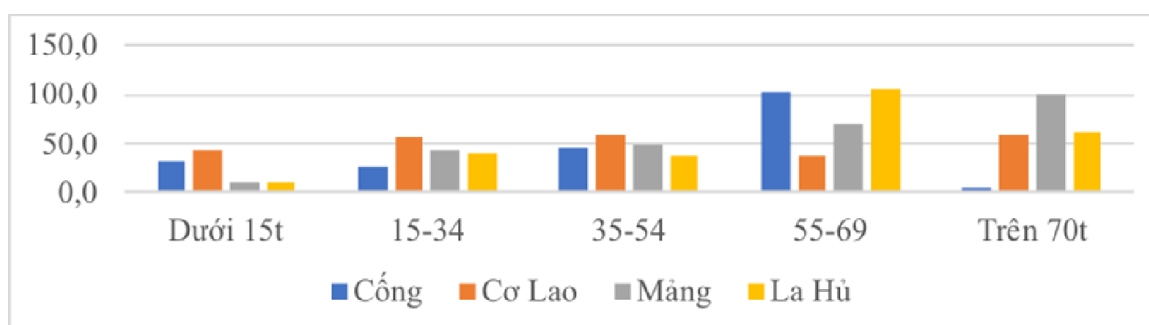
* Tích cực:

+ Dân số và chất lượng dân số

- So với thời điểm năm 2009, đến năm 2019, dân số các dân tộc Cống, Mảng, La Hủ, Cờ Lao có tăng, trong đó dân tộc Cống có mức tăng lớn hơn cả (tăng 31,0%), các dân tộc La Hủ tăng 25,1%, dân tộc Mảng tăng 21,9%, dân tộc Cờ Lao tăng chậm: 11,3%.

- Cơ cấu theo độ tuổi của các dân tộc có tăng trong vòng 10 năm. Cụ thể:

Biểu 3.26 : Mức tăng về cơ cấu độ tuổi của các dân tộc trong 10 năm (2009-2019) (Đơn vị tính: %)



Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi ở cả 4 dân tộc đều giảm từ 0,4% – 7,3%, thấp nhất là dân tộc Cống, cao nhất là dân tộc Mảng; nhóm tuổi từ 15-34 tuổi trừ dân tộc Cống giảm từ 37,6% xuống 35,2%, các dân tộc còn lại đều tăng mức từ 1,5% - 2,7%; nhóm tuổi từ 35-54 và 55-69, cả 4 dân tộc đều có mức tăng chậm; nhóm tuổi trên 70 tuổi, trừ dân tộc Cống giảm 0,6% thì các dân tộc còn lại đều tăng nhẹ. Như vậy có thể thấy tuổi thọ của 4 dân tộc này có sự tăng lên, tuy nhiên vẫn còn chậm.

- *Chất lượng dân số:* đã có sự cải thiện tích cực về chất lượng dân số trong giai đoạn từ 2009 – 2019, chỉ còn tỷ lệ rất thấp dân số các dân tộc Cống, Mảng, La Hủ, Cờ Lao trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông tính đến năm 2019 có tăng so với giai đoạn trước đó (2009-2015).

¹¹² Báo cáo Hội thảo quốc gia: Thực trạng chính sách dân tộc, định hướng chính sách giai đoạn 2021- 2030.

*Dân tộc Cống (Điện Biên)*¹¹³

- 100% người dân mù chữ tại các bản đều được học tại các lớp xoá mù và tiếng phổ thông theo quy mô thôn bản, đến nay đại đa số người dân đều biết tiếng phổ thông.
- 56% số hộ dân được hỗ trợ làm nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi
- 80% số hộ được mắc điện sinh hoạt
- 100% số hộ gia đình được nâng cao kiến thức và năng lực sản xuất bằng các lớp tập huấn
- 100% các hộ gia đình được tham quan học tập kinh nghiệm

*Dân tộc Cờ Lao (Hà Giang)*¹¹⁴

- Hỗ trợ 120 triệu đồng cho hoạt động đào tạo nghề cho thanh niên (40/40 thanh niên)

+ Chính trị:

- Cùng cố khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, hiệu quả quản lý của các tổ chức chính trị cơ sở, củng cố vững chắc lòng tin yêu của các dân tộc nói chung và của đồng bào 4 dân tộc nói riêng với Đảng, Nhà nước góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước.

*Tỉnh Lai Châu*¹¹⁵

- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở: Kinh phí giao 190 triệu đồng, đến 30/11/2018 đào tạo được 12 lớp, kinh phí thực hiện 190 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch giao.
- Dạy tiếng dân tộc: Kinh phí giao 463 triệu đồng, đến 30/11/2018 thực hiện 271 triệu đồng, đạt 58,5% kế hoạch giao.

+ Y tế, chăm sóc sức khỏe:

- Các chính sách về hỗ trợ về y tế đã tạo điều kiện cho đồng bào DTTSRIN có kiến thức, kỹ năng sống, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho bản thân, khám chữa bệnh để đảm bảo sức khỏe để tham gia lao động. Góp phần quan trọng giảm tỷ lệ trẻ em sinh ra bị khuyết tật, dị tật giảm bớt gánh nặng kinh tế cho gia đình và xã hội. Cơ sở hạ

¹¹³ UBND tỉnh Điện Biên (2018), Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Công tỉnh Điện Biên” năm 2018

¹¹⁴ UBND tỉnh Hà Giang (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2013-2017) và dự kiến đến 2020 Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc Cờ Lao trên địa bàn tỉnh Hà Giang

¹¹⁵ UBND tỉnh Lai Châu (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Công theo quyết định số 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2018

tăng y tế của các thôn, bản được đầu tư tạo điều kiện cải thiện bộ mặt đời sống của người DTTSRIN. Công tác chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng các dân tộc được chú trọng, người nghèo được cấp bảo hiểm y tế, miễn phí khám chữa bệnh, các huyện vùng dân tộc có trung tâm y tế, các xã có trạm y tế và cán bộ y tế cơ sở. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm xuống dưới 25%. Đồng bào DTTSRIN được sử dụng muối iốt, trẻ em được tiêm phòng, các dịch bệnh được ngăn chặn, đẩy lùi. Hỗ trợ cấp thuốc cho các thôn, bản; hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh (mức hỗ trợ 1 triệu đồng/trẻ), trẻ dưới 5 tuổi, phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh; hỗ trợ người nhà đưa bệnh nhân đi điều trị tại bệnh viện;

- Tỉnh Điện Biên năm 2018 đã hỗ trợ 35 triệu đồng cho việc hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh, trợ cấp 42 triệu đồng cho phụ nữ mang thai và sau sinh¹¹⁶
- Tỉnh Lai Châu (2018), cấp 195 lượt/69 bản (kinh phí 142 triệu đồng/năm 2018), đạt 84,52% kế hoạch giao; hỗ trợ 32 nhân viên y tế thôn bản (kinh phí hỗ trợ 27 triệu đồng), đạt 30,47% kế hoạch vốn giao; hỗ trợ 834 phụ nữ trong thời kỳ mang thai và sinh nở (kinh phí 834 triệu đồng), đạt 86,6% kế hoạch vốn giao; hỗ trợ dinh dưỡng cho 883 trẻ sơ sinh (kinh phí 883 triệu đồng), đạt 97,89% kế hoạch vốn giao; hỗ trợ 141 người nhà đưa bệnh nhân đi điều trị tại bệnh viện (kinh phí 1.049 triệu đồng), đạt 55,5% kế hoạch vốn giao¹¹⁷.

+ Tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống:

- Năm 2014, tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở 4 dân tộc đều ở mức cao, trong đó đáng báo động là dân tộc Mảng có tới 43,6% số cặp kết hôn là hôn nhân cận huyết thống. Đến năm 2018, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 0%.

- Năm 2010, tỷ lệ tảo hôn của 4 dân tộc theo đánh giá khoảng 80% với độ tuổi dưới 18. Độ tuổi kết hôn trung bình từ 15-17 tuổi, có trường hợp 13-14 tuổi. Dân tộc La Hủ có tỷ lệ tảo hôn cao nhất (ở xã Ka Lăng lên tới 100%). Đến năm 2018, tỷ lệ tảo hôn ở các dân tộc có chiều hướng giảm, cụ thể dân tộc La Hủ là 24,5%, dân tộc Cống là 11,6%, dân tộc Cờ Lao là 47,8%, dân tộc Mảng là 47,2%.

+ Bảo tồn văn hoá truyền thống

- Tạo điều kiện khôi phục, bảo tồn văn hoá truyền thống, nâng cao đời sống tinh thần cho người DTTSRIN.

¹¹⁶ UBND tỉnh Điện Biên (2018), Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Công tỉnh Điện Biên” năm 2018

¹¹⁷ UBND tỉnh Lai Châu (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Cống, Mảng, La Hủ giai đoạn 2013-2017 và dự kiến kế hoạch 2019, 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

- Tỉnh Điện Biên năm 2018 hỗ trợ 20 triệu đồng cho hoạt động khôi phục và truyền bá văn hoá dân tộc; hỗ trợ 20 triệu đồng kinh phí duy trì các hoạt động của đội văn nghệ thôn bản¹¹⁸
- Tỉnh Lai Châu (2018): Hỗ trợ khôi phục, sản xuất nhạc cụ truyền thống dân tộc cho 69 bản (kinh phí 1.380 triệu đồng), đạt 100% kế hoạch vốn giao (mức hỗ trợ 20 triệu đồng/năm); hỗ trợ người dân và cộng đồng khôi phục và sản xuất trang phục dân tộc (kinh phí hỗ trợ 460 triệu đồng), đạt 100% kế hoạch vốn giao; hỗ trợ thành lập và duy trì hoạt động 213 đội văn nghệ thôn bản (kinh phí 952 triệu đồng), đạt 100% kế hoạch vốn giao; tổ chức 13 hoạt động giao lưu văn hoá, thể thao, lễ hội truyền thống (kinh phí 1300 triệu đồng; 100 triệu đồng/hoạt động); hỗ trợ 106 nghệ nhân truyền bá văn hoá (kinh phí 590 triệu đồng); hỗ trợ sản xuất chương trình truyền hình về 3 dân tộc (kinh phí 90 triệu đồng)¹¹⁹
- Tỉnh Hà Giang (2018), hỗ trợ 3510,6 triệu đồng cho các hoạt động đầu tư phát triển văn hoá thông tin cho vùng dân tộc Cờ Lao trên địa bàn tỉnh¹²⁰.

- Đề án được thực hiện không chỉ tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về kinh tế - xã hội cho riêng 4 dân tộc mà còn tác động mạnh mẽ đến phát triển của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn.

** Hạn chế*

- Mất đi không gian văn hoá truyền thống của người DTTSRIN, dẫn đến các hiện tượng đứt gãy văn hoá giữa các thế hệ, dẫn đến biểu hiện thứ hai đó là *thay đổi tâm thế văn hóa tộc người*.

- Với riêng dân tộc Mảng và La Hủ, vấn đề trao truyền và chuyển giao văn hóa gần như không có. Đây là hai dân tộc có trình độ kinh tế - xã hội thấp nhất, và cũng là dân tộc nhạy cảm nhất với những xáo trộn mà bối cảnh mang lại.

- Người dân rơi vào tình trạng khủng hoảng khi đối diện với sự thay đổi trong bối cảnh kinh tế - văn hoá mới. Người dân bị tha hóa về lối sống, nên cũng không còn và rất ít thấy những thực hành và tập tục văn hóa ở cộng đồng họ, chứ chưa nói gì tới việc chuyển giao và trao truyền. Các giá trị văn hóa của cộng đồng, chưa tìm được cơ hội

¹¹⁸ UBND tỉnh Điện Biên (2018), Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Công tỉnh Điện Biên” năm 2018

¹¹⁹ UBND tỉnh Lai Châu (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Công, Mảng, La Hủ giai đoạn 2013-2017 và dự kiến kế hoạch 2019, 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

¹²⁰ UBND tỉnh Hà Giang (2018), Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (2013-2017) và dự kiến đến 2020 Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc Cờ Lao trên địa bàn tỉnh Hà Giang

hồi sinh và lập lại, khi các yêu cầu bề đờ là sự ổn định về đời sống và giá trị vật chất vẫn chưa thể định hình được ở cộng đồng.

- Nhóm DTTSRIN này vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức đó là: sự gia tăng khoảng cách phát triển, khoảng cách giàu - nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi; các vấn đề xã hội, dân tộc nảy sinh trong quá trình triển do tác động của mặt trái kinh tế thị trường. Đặc biệt với một số vùng, dân tộc tỷ lệ đói nghèo còn cao, trình độ dân trí thấp, vẫn duy trì tập quán lạc hậu, trình độ sản xuất thấp, du canh, du cư, cuộc sống phụ thuộc vào tự nhiên. Bốn dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao là những điển hình trong nhóm dân tộc ĐBKK, chậm phát triển. Các dân tộc trên vẫn đang đứng trước nhiều nguy cơ: tụt hậu rất xa với các dân tộc khác, đặc biệt là nguy cơ đồng hoá, suy giảm số lượng và chất lượng dân số. Những yếu tố này là rào cản cho sự hoà nhập và phát triển của người dân và cũng là thách thức trong hoạch định chính sách phát triển cho nhóm dân tộc này. Trên địa bàn vùng 4 dân tộc, nhiều nơi trắng về cơ sở Đảng. Các thế lực thù địch lợi dụng tự do tín ngưỡng và sự nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc.

3.3.1.2. Chính sách 2: Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các DTTSRIN giai đoạn 2016 – 2025

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo báo cáo của các địa phương có nhóm DTTSRIN cư trú cho thấy: đồng bào cư trú chủ yếu là núi cao, trung bình từ 600m (khu vực Kon Tum) – 1.500m so với mặt nước biển (vùng cao nguyên Bắc Hà, Đồng Văn). Địa hình các khu vực này bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn thường hay xảy ra lũ quét, lũ ống, lở đất. Khí hậu thời tiết khắc nghiệt, vùng dãy Hoàng Liên Sơn, Tây Côn Lĩnh (khu vực cư trú các dân tộc Phù Lá, Bô Y, Pà Thên) có mưa lớn đến 3.000mm, trong khi các vùng thuộc cao nguyên Đồng Văn, vùng núi Cao Bằng (dân tộc Lô Lô, Pu Páo) lại khan hiếm nước. Diện tích tự nhiên rộng, chủ yếu là núi đá, đất rừng đầu nguồn phòng hộ, rừng quốc gia như Hoàng Liên Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng, Chư Mom Rây v.v. là những khu vực cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Diện tích đất canh tác, đặc biệt là đất ruộng trồng lúa nước rất ít, chủ yếu nằm ven các khe sông suối nhỏ hay ruộng bậc thang cheo leo trên các sườn núi.

Hầu hết các thôn, bản đều xa thị trấn, thị tứ hay trung tâm phát triển. Khoảng cách đến trung tâm xã dao động trung bình từ 5 đến 25 km, cách trung tâm huyện từ 10 đến 70 km, giao thông đi lại rất khó khăn, chủ yếu là đường đất, đường dân sinh, đường rải đá cấp phối chỉ đảm bảo đi lại được trong mùa khô mùa mưa bị sạt lở rất nghiêm trọng, thậm chí bị cô lập với khu vực xung quanh.

Các công trình hạ tầng phục vụ đời sống dân sinh còn thiếu thốn; chất lượng đất canh tác thấp, phần lớn là nương núi đá, nương núi đất thì độ dốc cao, bạc màu, khả năng canh tác khó khăn.

Cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, làm nương rẫy và trồng lúa nước trên ruộng bậc thang, song kỹ thuật canh tác lạc hậu, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, năng suất cây trồng thấp, chưa đảm bảo được tự túc lương thực tại chỗ. Chăn nuôi không phát triển, vật nuôi chủ yếu là lợn, gà, vịt... thả rông hoặc chuồng trại tạm bợ gắn liền với nhà ở, nên ô nhiễm môi trường, gây bệnh, chậm phát triển cho gia súc, gia cầm và ảnh hưởng đến sức khỏe con người;

Về hệ thống chính trị cơ sở, dân tộc có số lượng đảng viên lớn nhất là Chứt, ít nhất là dân tộc Brau (chỉ có 1 đảng viên), đa số các đảng viên đều chưa qua đào tạo, trình độ văn hoá thấp;

Trình độ văn hóa cán bộ cấp xã có trình độ văn hóa tiểu học và trung học cơ sở là chủ yếu; phần lớn đội ngũ cán bộ cấp xã chưa qua đào tạo chuyên môn chiếm và bồi dưỡng quản lý nhà nước;

Về an ninh trật tự: các thế lực thù địch dễ lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

Về văn hoá thông tin: do đời sống khó khăn, trình độ dân trí thấp, bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc như tiếng nói, các lễ hội, trang phục, ca hát, các tri thức bản địa đang bị mai một, giao thoa, xâm thực bởi văn hóa của các dân tộc khác có số dân lớn hơn trong vùng và có nguy cơ mất dần bản sắc văn hóa truyền thống. Đặc biệt, sự tiếp thu văn hóa, tri thức mới của lớp trẻ do thiếu định hướng và các điều kiện, cơ hội gìn giữ nên có xu hướng lãng quên và rời xa văn hóa gốc. Nhất là ở các cộng đồng nhỏ như Brâu, Rơ Măm, Ô Đu, La Ha...Số dân ít, cộng đồng nhỏ là đặc điểm không thuận lợi trong qui luật phát triển đối với một dân tộc trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống,...

Từ đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội và các yếu tố tác động đến sự phát triển của các DTTSRIN cho thấy: để nâng cao đời sống cho đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các dân tộc khác và so với mặt bằng chung của cả nước, cần tiếp tục có chính sách đầu tư, hỗ trợ đặc thù cho nhóm dân tộc này.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của DTTSRIN; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào DTRIN; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 7% - 8%/năm. Hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến năm 2025 mức sống bình quân của các DTRIN tương đương với các dân tộc khác trong vùng, dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Đến năm 2025, 100% thôn, bản có hệ thống cầu, đường giao thông đi được 4 mùa trong năm tới trung tâm xã; có lớp học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và nhà sinh hoạt cộng đồng; có điện, công trình nước tập trung, thủy lợi tưới tiêu để phục vụ sản xuất theo định hướng tiêu chí nông thôn mới; 100% số hộ gia đình được hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm.

c) Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

- Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản phấn đấu theo định hướng tiêu chí nông thôn mới

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng ưu tiên cho các thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo cao, tập trung vào các hạng mục cần thiết như: Đường giao thông, cầu, cống; công trình thủy lợi và điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt; lớp học kiên cố, nhà ở công vụ cho giáo viên; nhà sinh hoạt cộng đồng và các trang thiết bị phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc...

- Hỗ trợ phát triển sản xuất

+ Hỗ trợ giống, một số vật tư đầu vào phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.

+ Hỗ trợ khai hoang tạo đất sản xuất; giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng.

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho đồng bào.

- Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

Sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, đặc sắc (nghề, lễ hội, nhạc cụ, trang phục...); tổ chức dạy và học tiếng dân tộc theo các hình thức phù hợp; cấp trang thiết bị cho 194 nhà sinh hoạt cộng đồng; thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản; xây dựng 10 điểm thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống.

- Đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở

Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc rất ít người. Phân đấu dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện hành về giáo dục và y tế, trong đó ưu tiên cho các dân tộc rất ít người.

Kinh phí thực hiện Đề án

Tổng kinh phí: 1.861 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương hỗ trợ: 1.542 tỷ đồng; lồng ghép từ các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia: 264 tỷ đồng; ngân sách địa phương cân đối: 55 tỷ đồng.

Vốn đầu tư phát triển 1.470 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 391 tỷ đồng.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Tác động về kinh tế và đời sống

** Tích cực*

- Về hạ tầng cơ sở

+ Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo định hướng tiêu chí nông thôn mới. Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng ưu tiên cho các thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo cao, tập trung vào các hạng mục cần thiết như: Đường giao thông, cầu, cống; công trình thủy lợi và điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt; lớp học kiên cố, nhà ở công vụ cho giáo viên; nhà sinh hoạt cộng đồng và các trang thiết bị phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc.

+ Hầu hết các thôn, bản thuộc xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện, đặc biệt là điện lưới quốc gia. Những nỗ lực đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Đảng và Nhà nước trong hơn 4 năm qua (2015-2019) đã được thể hiện rõ qua sự cải thiện về tỷ lệ thôn thuộc các vùng DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia.

+ Đường giao thông được nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - văn hoá – xã hội. Khoảng cách di chuyển từ các hộ gia đình DTTSRIN tới các địa điểm trung tâm như trường học, bệnh viện/trạm y tế, chợ đã giảm 2km so với năm 2015.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất tạo điều kiện cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo.

+ Hỗ trợ giống, một số vật tư đầu vào phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm. Thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH các DTTSRIN, từ năm 2018 - 2020, tỉnh Hà Giang đã hỗ trợ trên 4,3 tỷ đồng cho 1.085 hộ mua giống, phân bón, vật tư. Mở hàng chục lớp tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất. Ưu tiên nguồn lực ngân sách đầu tư, hỗ trợ cho những nơi khó khăn nhất, khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong chính sách hiện nay.

“Với tôi, đây là nguồn lực quý giá, là cơ hội để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhờ Quyết định 2086, những hộ nghèo như chúng tôi có nhiều điều kiện để vươn lên thoát nghèo. Chỉ cần chăm chỉ làm ăn thì không lo bị đói nữa” (PVS, nữ, dân tộc Phù Lá, tỉnh Hà Giang)

Dân tộc La Ha (huyện Thuận Châu và Mường La, tỉnh Sơn La) là 2 trong 4 huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phát triển KT-XH các DTTS rất ít người theo Quyết định 2086. Theo số liệu thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La, trong năm 2019, với kinh phí gần 46 tỷ đồng, tỉnh đã triển khai hỗ trợ con giống và máy móc nông cụ cho 1.257 hộ; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi hoặc di chuyển chuồng trại ra xa nơi ở cho 1.827 hộ; tổ chức tập huấn về kiến thức sản xuất, mô hình sản xuất và hỗ trợ vật tư phục vụ thực hành các lớp tập huấn học tập kinh nghiệm phát triển sản xuất cho 1.831 học viên là đại diện các hộ gia đình dân tộc La Ha...

+ Hỗ trợ khai hoang tạo đất sản xuất; giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng.

Dân tộc Chứt (Quảng Bình)

Đời sống về mọi mặt của đồng bào Chứt trên địa bàn huyện đã có nhiều chuyển biến đáng kể, các hộ đồng bào đều đủ đất sản xuất, công tác giao đất, giao rừng cho đồng bào có thu nhập ổn định từ nghề rừng đang ngày càng phát huy hiệu quả. Một số mô hình kinh tế hộ về chăn nuôi gia cầm, trồng rừng, dịch vụ... đã được hình thành. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào được quan tâm xây dựng; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 100%.¹²¹

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho đồng bào.

“Triển khai Quyết định 2086, năm 2019, 45 hộ dân ở bản Song của xã được hỗ trợ 8 triệu đồng/hộ để xây dựng, di dời chuồng trại và cải tạo ao nuôi thủy sản. Được Nhà nước hỗ trợ, người dân rất phấn khởi, vừa có thể di dời chuồng trại ra xa nơi ở, bảo đảm vệ sinh môi trường sạch sẽ, vừa có thể mở rộng sản xuất, bước đầu mang lại nhiều tín hiệu đáng mừng.”

(PVS, Chủ tịch UBND xã Chiềng La, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)

- Các hoạt động hỗ trợ về y tế - giáo dục sẽ tạo điều kiện cho đồng bào DTTSRIN có kiến thức, kỹ năng sống, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho bản thân, khám chữa bệnh để đảm bảo sức khỏe để tham gia lao động. Góp phần quan trọng giảm tỷ lệ trẻ em sinh ra bị khuyết tật, dị tật giảm bớt gánh nặng kinh tế cho gia đình và xã hội. Cung cấp kiến thức kỹ năng về phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập và kinh tế cho gia đình

** Tiêu cực*

- Việc cung cấp kinh phí hỗ trợ hầu hết các mặt đời sống của DTTSRIN thông qua hệ thống hành chính cho thấy các đề án này đang có nguy cơ tạo ra sự phụ thuộc rất lớn vào sự can thiệp từ bên ngoài, tạo tâm lý chờ đợi hỗ trợ vào nhà nước và triệt tiêu động lực phát triển cũng như tri thức sinh tồn vốn là sức sống của các tộc người.

¹²¹ Hội đồng dân tộc (2018), Báo cáo khảo sát tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Chứt ở huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

- Ý thức thoát nghèo, vươn lên làm kinh tế của một số đồng bào DTTSRIN rất hạn chế. Họ chấp nhận, thích nghi với nghèo đói một cách tự nhiên với một triết lý “đói không lo, no không mừng”.

- Còn tình trạng thiếu đất sản xuất

Số hộ thiếu đất sản xuất cần hỗ trợ là 54.193 hộ¹²². Hiện nay một số tỉnh không còn quỹ đất để hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào, hoặc còn nhưng chất lượng đất xấu, xa khu dân cư. Phổ biến là thiếu đất ruộng trồng lúa, một số thiếu cả diện tích nương rẫy, kể cả các dân tộc như Pu Péo ở Hà Giang, Chứt ở Hà Tĩnh mặc dù đã có những dự án đầu tư riêng trước đó. Các dân tộc có tỷ lệ thiếu đất sản xuất cao như tộc Pu Péo với (46,2%), Si La (42%), Bố Y (33,2%), Cờ Lao (29,2%), Phù Lá (28,4%), Ngái (28,3%), Ô Đu (23,2%) (xem Biểu 2.2).

- Môi trường sống như rừng, đất đai, nguồn nước bị biến đổi và thu hẹp, dẫn đến sinh kế và việc làm của người dân trở nên khó khăn hơn, gây xung đột về quản lý tài nguyên ở một số nơi.

Tác động về xã hội

**** Tích cực***

- Cơ sở hạ tầng của các thôn, bản được đầu tư tạo không gian, cảnh quan; cải thiện bộ mặt đời sống của người DTTSRIN. Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường, bệnh viện, chợ của hộ gia đình DTTSRIN đã được rút ngắn, so với năm 2015 thì đến năm 2019, khoảng cách từ hộ gia đình đến các địa điểm trên là từ 2,2-14,7km, giảm 2km so với năm 2015. Những nỗ lực đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua đã được thể hiện rõ qua sự cải thiện về tỷ lệ thôn thuộc các vùng DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia.

Dân tộc Chứt (Quảng Bình)

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống đồng bào được quan tâm xây dựng; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 100%, 80% số hộ đã có truyền hình¹²³

- Trong lĩnh vực giáo dục, chính sách đã huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi đến trường đúng độ tuổi, được học tiếng phổ thông, học văn hóa, được giao lưu và tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật.

¹²²Báo cáo tại Hội thảo quốc gia thực trạng CSDT, định hướng xây dựng chính sách giai đoạn 2021- 2030

¹²³ Hội đồng dân tộc (2018), Báo cáo khảo sát tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Chứt ở huyện Minh hóa, tỉnh Quảng Bình

- Dân tộc Chứt: Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp hàng năm đạt trên 90%, tình trạng hôn nhân cận huyết trong đồng bào không còn, không có người nghiện hút, không có hoạt động tôn giáo trái phép, an ninh chính trị, trật tự xã hội ổn định, công tác củng cố cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể, công tác cán bộ được quan tâm¹²⁴.

- Chính sách về duy trì bảo tồn văn hóa truyền thống của DTTSRIN, được triển khai thực hiện theo kế hoạch xây dựng đã hỗ trợ việc duy trì bản sắc văn hóa của đồng bào DTTSRIN, đã tạo điều kiện cho người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ hiểu và có kiến thức để bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Những hỗ trợ bảo tồn văn hóa được lồng ghép trong các chính sách cũng đã cho những kết quả nhất định. Ở một số địa phương, bước đầu đã có những hoạt động khôi phục, bảo tồn trang phục, nhạc cụ, đội văn nghệ truyền thống. Các thiết chế văn hóa cơ sở như nhà văn hóa, thư viện, câu lạc bộ, trung tâm sinh hoạt cộng đồng... ở vùng đồng bào DTTSRIN được chỉ đạo tập trung xây dựng ở các làng, thôn, bản, buôn, phum, sóc... Hầu hết các xã vùng dân tộc, miền núi có nhà văn hóa hoặc bưu điện văn hóa; nhiều thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng. Đây là nơi sinh hoạt, tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng với nhiều dạng thức phong phú. Nhiều lễ hội ở các vùng dân tộc được khôi phục, tổ chức nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các bản sắc văn hóa các dân tộc, kể cả các DTTSRIN. Đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các DTTSRIN được nâng lên rõ rệt, nhiều công trình văn hóa đặc sắc đã được phục dựng, bảo tồn và phát triển.

Dân tộc La Ha (ở huyện Thuận Châu và Mường La, tỉnh Sơn La): Theo số liệu thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La, tỉnh đã hỗ trợ cho 37 nhà văn hóa cộng đồng tại các bản để mua sắm trang thiết bị phục vụ sinh hoạt cộng đồng; hỗ trợ, thành lập và duy trì hoạt động đối với 19 đội văn nghệ thôn, phục dựng được 6 lễ hội truyền thống, giúp người dân có điều kiện sinh hoạt văn hóa.

“Mặc dù Sơn La mới triển khai thực hiện Quyết định 2086 từ năm 2019, nguồn vốn hỗ trợ chưa được nhiều, nhưng bước đầu đã mang lại hiệu quả khả quan. Từ những nội dung hỗ trợ của Đề án đã giúp người dân thay đổi tập quán sinh hoạt, tập quán sản xuất, góp phần nâng cao đời sống của người dân. Nhờ đó, trong năm 2019 đã có 349

¹²⁴ Hội đồng dân tộc (2018), Báo cáo khảo sát tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Chứt ở huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

hộ đồng bào dân tộc La Ha thoát nghèo, KT-XH của đồng bào DTTS ít người trên địa bàn đã có nhiều tín hiệu tích cực.” (PVS, Trưởng ban Dân tộc tỉnh Sơn La)

Thực hiện Quyết định 2086, từ năm 2019 đến nay, tỉnh Hà Giang đã hỗ trợ trang thiết bị cho 40 nhà sinh hoạt cộng đồng tại 40 bản. Hỗ trợ tiền mua sắm nhạc cụ truyền thống, trang phục dân tộc; bảo tồn nghề truyền thống tiêu biểu của dân tộc Pà Thẻn và Phù Lá; duy trì hoạt động các đội văn nghệ tại thôn, bản; hỗ trợ Nhân dân học tiếng dân tộc Pu Páo, Phù Lá, Bó Y, Pà Thẻn. Hỗ trợ bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống của dân tộc Lô Lô, Pu Páo, Bó Y, Pà Thẻn, Phù Lá. Hỗ trợ hoạt động lễ hội truyền thống... Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Hà Giang: Trong 2 năm 2019 - 2020, từ nguồn vốn của Quyết định 2086, tỉnh đã bố trí trên 73 tỷ đồng để triển khai các hạng mục thiết yếu, như: Hỗ trợ sản xuất; hỗ trợ mua sắm nhạc cụ truyền thống; hỗ trợ duy trì hoạt động các đội văn nghệ thôn, bản; bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống và các hoạt động bình đẳng giới.

- Từ việc thực hiện chính sách đã tạo điều kiện cho người DTTSRIN sống tại vùng khó khăn được hưởng đầy đủ chính sách của Đảng, Nhà nước ban hành; người nghèo, cận nghèo và cả hộ không nghèo đều được hưởng chính sách đã thực hiện giảm nghèo bền vững; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào;

“Năm 2019, chúng tôi được Nhà nước hỗ trợ dạy nghề dệt hoa văn trên khăn, áo. Tuy nhiên, chúng tôi chưa có điều kiện để phát triển nghề dệt này bởi chưa có nguồn sợi bông để làm ra thành phẩm. Chúng tôi mong được hỗ trợ sợi bông để dệt vải. Như vậy, chúng tôi vừa có thể sử dụng sản phẩm truyền thống do chính mình làm ra, vừa có thể bán được sản phẩm”. (PVS, nữ, dân tộc Lô Lô, tỉnh Cao Bằng)

“Sa mộc, hồi là loại cây dễ trồng, dễ chăm sóc và cho thu nhập ổn định. Được Nhà nước đầu tư, gia đình tôi có cơ hội để mở rộng sản xuất, xóa đói giảm nghèo”. (PVS, nam, dân tộc Lô Lô, tỉnh Cao Bằng)

- Những hoạt động can thiệp theo cách tiếp cận vòng đời liên quan chất lượng dân số các DTTSRIN sẽ góp phần trực tiếp nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi của cộng đồng các DTTSRIN đối với nghĩa vụ và trách nhiệm phát triển giống nòi, sinh con, nuôi dưỡng, giáo dục và đào tạo những công dân cường tráng về thể chất, thông minh về trí tuệ, trong sáng về đạo đức và phong phú về tinh thần.

+ Loại bỏ nguy cơ mất thành phần một số DTTSRIN trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, nguy cơ đồng bào bị lôi kéo theo các tổ chức tôn giáo trái pháp luật.

+ Nâng cao mặt bằng dân trí, xóa bỏ tập quán hủ tục lạc hậu, giảm tệ nạn xã hội, bảo tồn và từng bước phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

+ Tăng cường vị thế của các DTTSRIN, góp phần củng cố củng cố khối đại đoàn kết giữa các dân tộc.

- Hiện có hơn 12,8 triệu người DTTS có thẻ BHYT (chiếm khoảng 93,5% người DTTS), riêng với DTTSRIN là hơn 74.000 người có thẻ BHYT (chiếm 94,5%) và tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT trong khám chữa bệnh của DTTSRIN đã tăng đáng kể lên 92,47% (tỷ lệ chung của các DTTS là 93,5%).

** Tiêu cực*

- Chương trình chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với DTTSRIN nhiều khi đã tạo ra hệ quả không mong muốn. Đó là ý thức thoát nghèo, vươn lên làm kinh tế của đồng bào DTTSRIN rất hạn chế. Tâm lý trông chờ, ỷ lại còn diễn ra ở một bộ phận đồng bào DTTSRIN, không chịu vươn lên tham gia sản xuất làm kinh tế. Họ chấp nhận, thích nghi với nghèo đói một cách tự nhiên với một triết lý “đói không lo, no không mừng”.

- Người dân tộc Chứt (nhóm Rục, Mày, Mã Liềng) tại Quảng Bình và Hà Tĩnh: sống gần đồn biên phòng, được bộ đội biên phòng hỗ trợ giống, sản xuất, thu hoạch, và họ thực sự dựa dẫm vào bộ đội, thậm chí họ lao động trên những mảnh ruộng của mình như bị bắt ép buộc phải làm.
- Người dân tộc La Hủ tại xã Pa Ủ, tỉnh Lai Châu sau khi nhận hỗ trợ bò sinh sản đã phó thác cho bộ đội biên phòng xã Pa Ủ nuôi hộ.
- Người dân tộc Mảng, La Hủ DTTS sống tại xã Nậm Ban và xã Chung Chải, huyện Nậm Nhùn, Lai Châu, mỗi dịp nhận hỗ trợ từ Nhà nước, lập tức ngay ở cổng UBND xã đã có những thương lái đến để mua bò, trâu, hoặc mang rượu để bán, để đổi trâu bò...
- Câu chuyện thực tế: con bò của nhà (do bỏ vốn mua) thì được chăm sóc tốt; con bò của Chính phủ đầu tư thì gầy gò, ốm yếu.
- Đồng bào Rơ Măm ở Làng Le – xã Mo Rai, huyện Sa Thầy - Kon Tum tha thiết nguyện vọng được đổi con bò sang con trâu (được Nhà nước đầu tư), mà

con có không gì khác bởi *phong tục đâm trâu vào các dịp lễ, tết*.

- Đồng bào Rục xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa (Quảng Bình) thì phản nản “*Chính phủ cho cơm mà chẳng cho keng (canh)*”.

- Việc triển khai thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa của các DTTSRIN cũng bộc lộ nhiều bất cập, thậm chí thực hiện cho có, không hiệu quả, không tác động tới ý thức bảo tồn của người dân. Một số mô hình nhà truyền thống của đồng bào một số DTTSRIN được xây dựng theo hỗ trợ của Nhà nước chưa được người dân đón nhận như nhà truyền thống của người Bô Y ở Quản Bạ - Hà Giang hay mô hình nhà truyền thống của người Brâu tại Ngọc Hồi - Kon Tum.

- Việc sưu tầm, bảo tồn và khôi phục hiện vật văn hóa của các DTTSRIN cũng còn chưa đi vào thực chất. Đơn cử như bảo tồn trang phục truyền thống của người Cờ Lao ở Hà Giang chỉ là việc những bộ quần áo được may theo kiểu công nghiệp có họa tiết, hoa văn của trang phục truyền thống; hay một số bộ chiêng được cấp cho người Brâu theo dự án không thể và cũng không được bà con sử dụng vì không phải là chiêng cổ mà là chiêng mới đúc; tổ chức học nghề thêu truyền thống của dân tộc nhưng hiện không còn các làng nghề dệt vải truyền thống hoặc nguyên liệu truyền thống như vải lanh nên học thêu xong chỉ mua vải Trung Quốc về thêu.

3.3.1.3. Chính sách 3: Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ

a) Xác định vấn đề bất cập

Với mục tiêu tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các dân tộc rất ít người. Trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt để có trình độ văn hóa, trình độ nghề, bổ sung vào đội ngũ cán bộ nguồn phục vụ địa phương và đất nước. Ngày 22 tháng 11 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2123/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 (gọi tắt là QĐ 2123).

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững

các dân tộc rất ít người. Theo đó, trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt để có trình độ văn hóa, trình độ nghề, bổ sung vào đội ngũ cán bộ nguồn phục vụ địa phương và đất nước. Đối tượng áp dụng bao gồm trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi, học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu; Bô Y, Mảng, Cờ Lao trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum.

c) Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

Để đạt được mục đích đó, Chính phủ yêu cầu các Ban, ngành tập trung vào những hoạt động chủ đạo: *Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người; đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường tiểu học tại thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người (110 phòng học, 110 nhà công vụ, mua sắm 220 bộ thiết bị); nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người (biên soạn tài liệu đặc thù hỗ trợ giáo viên và học sinh các dân tộc rất ít người, giúp giáo viên triển khai tốt nội dung chương trình dạy học: 9 tài liệu về bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc rất ít người; học liệu về bồi dưỡng tiếng dân tộc (9 băng/đĩa ghi âm về nội dung học truyền khẩu về 9 tiếng của 9 dân tộc rất ít người để tăng cường khả năng giao tiếp giữa các giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục với học sinh dân tộc rất ít người...); xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người.*

Tổng dự toán kinh phí Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015 là: 341,455 tỷ đồng. Trong đó:

- Hoạt động 1: Đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người là: 6,940 tỷ đồng
- Hoạt động 2: Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất cho các điểm trường tiểu học tại thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người là 78,815 tỷ đồng.
- Hoạt động 3: Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên là 40,200 tỷ đồng.
- Hoạt động 4: Xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người là 177,000 tỷ đồng.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Tác động tới văn hoá - xã hội

**** Tích cực***

Việc ban hành và thực hiện Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt *Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015* ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ là một bước đột phá, tạo ra thay đổi mang tính bước ngoặt đối với chính sách giáo dục cho đồng bào DTTSRIN của Đảng và Nhà nước. Nhờ có chính sách này mà hầu hết trẻ em DTTSRIN trong độ tuổi đến trường đúng độ tuổi, trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt, được giao lưu và tiếp cận thông tin, có trình độ văn hóa, trình độ nghề, bổ sung vào đội ngũ cán bộ nguồn phục vụ địa phương và đất nước. Sự ra đời của *Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015*, còn trực tiếp tạo điều kiện góp phần huy động, mở rộng thu hút các nguồn lực cho phát triển giáo dục của đồng bào DTTSRIN.

- Các địa phương đã xây dựng được các phòng học, phòng công vụ giáo viên và đầu tư đồ dùng thiết bị dạy học cho các điểm trường tiểu học có học sinh DTTSRIN từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo, điều này tạo điều kiện an cư cho đội ngũ giáo viên yên tâm công tác, tạo môi trường vật chất cho học sinh yên tâm đến trường. Sau 5 năm triển khai thực hiện, Đề án đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu đề ra, cơ sở vật chất tại các điểm trường có học sinh DTTSRIN học tập được đầu tư xây dựng. Năng lực đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên tham gia giảng dạy và công tác tại vùng có học sinh là người DTTSRIN được nâng lên rõ rệt. Trẻ em, học sinh, sinh viên DTTSRIN được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng đầy đủ chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định của chính sách; điều này tạo cơ hội cho trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN được học tập với chất lượng ngày càng nâng cao, góp phần thực hiện công bằng trong giáo dục.

Tính đến hết tháng 10/2015, các địa phương đã xây dựng được 96 phòng học, 86 phòng công vụ giáo viên, đầu tư mua đồ dùng thiết bị dạy học cho các điểm trường tiểu học có học sinh dân tộc rất ít người từ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo. Các địa phương đã có nhiều cố gắng trong công tác

huy động học sinh đến trường, đặc biệt là trẻ mầm non dưới 5 tuổi. Nhiều dân tộc như Cờ Lao, Pu Péo, Bô Y, Cống, Si La, Brâu, Kon Tum đã huy động được 100% HS đến trường ở cả ba cấp học. Qua đó góp phần thực hiện phổ cập giáo dục mầm non, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, THCS ở các tỉnh có học sinh dân tộc rất ít người.¹²⁵

- Cùng với sự đầu tư của các chương trình, dự án khác đến nay cơ bản đã đảm bảo đủ số phòng học, nhà công vụ, trang thiết bị, đồ dùng dạy học tại các điểm trường tiểu học ở các thôn bản có học sinh các DTTSRIN.

“Từ sự quan tâm hỗ trợ của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp trồng người ở vùng cao. Đến nay, hệ thống cơ sở vật chất ở các trường điểm bản có dân tộc rất ít người sinh sống được quan tâm đầu tư xây dựng về trường, lớp, trang thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu cho việc dạy và học của học sinh vùng cao. Qua đó, tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng đào tạo cho trẻ em, học sinh thuộc các dân tộc rất ít người; mở ra cơ hội học tập trong môi trường giáo dục tốt.” (PVS, nam, lãnh đạo Sở GD-ĐT tỉnh Điện Biên)

Năm học 2014 - 2015, toàn tỉnh Điện Biên có 400 học sinh dân tộc rất ít người theo học tại các trường trên địa bàn tỉnh (trong đó 126 trẻ mầm non, 153 học sinh tiểu học, 96 học sinh THCS, 25 học sinh THPT). Thực hiện Đề án UBND tỉnh đã phê duyệt 1 dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tại các điểm trường vùng dân tộc rất ít người với tổng mức đầu tư 17.734 triệu đồng từ nguồn vốn Chương trình MTQG giáo dục. Quy mô đầu tư gồm: 3 phòng học mầm non, 6 phòng học tiểu học, 5 phòng công vụ và các hạng mục phụ trợ tại 4 điểm trường mầm non và tiểu học thuộc các huyện: Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên. Giai đoạn 2011 - 2015 đã hỗ trợ về học tập cho trẻ em, học sinh, sinh viên với tổng kinh phí là 3.755,8 triệu đồng¹²⁶.

- Nâng cao năng lực cho giáo viên giúp giáo viên triển khai tốt nội dung chương trình dạy học, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục.

- Đưa các nội dung giáo dục đặc thù về văn hóa dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống vào chương trình dạy học, điều này hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống tộc người, tránh tình trạng đứt gãy văn hoá.

¹²⁵ <https://baodansinh.vn/keo-dai-chinh-sach-ho-tro-hoc-sinh-cac-dan-toc-it-nguoi-23008.htm>

¹²⁶ <https://dienbientv.vn/tin-tuc-su-kien/giao-duc/201506/tiep-them-niem-tin-cho-dan-toc-rat-it-nguoi-2393378/>

- Việc thực hiện chế độ cử tuyển, tuyển thẳng học sinh DTTSRIN vào các trường đại học, cao đẳng đã tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh DTTSRIN được tiếp cận với các chương trình giáo dục trình độ cao và tạo nguồn cán bộ là DTTSRIN tương lai. Với chính sách cử tuyển, nhiều DTTSRIN lần đầu tiên có học sinh được cử đi học các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

“Nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước nên đời sống của người dân cũng dần ổn định; con cháu dân tộc Si La được học ở lớp học khang trang, sạch đẹp. Nhiều em được ưu tiên đi học các lớp cao đẳng, đại học trong và ngoài tỉnh.” (PVS, trưởng bản, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên)

- Chế độ phụ cấp đã tạo điều kiện cho nhiều con em đồng bào DTTSRIN được học tập, góp phần tăng tỷ lệ các em đến trường.

Theo báo cáo của Bộ GD-ĐT, tỷ lệ nhập học của học sinh DTRIN ở các cấp học đều tăng so với trước khi có đề án. Năm học 2012-2013, tỷ lệ huy động trẻ năm tuổi các DTRIN ra lớp đạt 96,85%, học sinh tiểu học (99,72%), học sinh THCS (93,89%) và tỷ lệ tuyển sinh cấp THPT tăng 36,6%. Tuy nhiên, ở một số DTRIN như Brâu, Si La tỷ lệ nhập học còn quá thấp. Thống kê cho thấy, năm học 2012-2013, tỷ lệ nhập học của học sinh dân tộc Brâu (tỉnh Kon Tum), cấp THCS chỉ đạt 43,9%; học sinh dân tộc Si La (tỉnh Điện Biên), cấp THCS đạt 76,7%, thấp hơn nhiều so với bình quân trung học sinh DTRIN¹²⁷.

- Dân tộc Chứt: Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp hàng năm đạt trên 90%,¹²⁸.

- Do được hưởng chính sách hỗ trợ về học tập và sự cố gắng nâng cao chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục có học sinh DTTStất ít người nên tỉ lệ học sinh bỏ học giảm. Một số dân tộc như Cờ Lao, Pu Péo không có học sinh bỏ học¹²⁹. Năm học 2014-2015 tỉ lệ bỏ học của học sinh DTTSRIN cấp tiểu học của cả 6 tỉnh là 0,14 %.

¹²⁷ Báo cáo tại Hội nghị sơ kết ba năm thực hiện Quyết định số 2123/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người (DTRIN) giai đoạn 2010 – 2015. (<https://nhandan.com.vn/tin-tuc-giao-duc/ty-le-nhap-hoc-cua-hoc-sinh-nguoi-dan-toc-brau-dat-43-9-191796/>)

¹²⁸ Hội đồng dân tộc (2018), Báo cáo khảo sát tình hình KT - XH vùng đồng bào dân tộc Chứt ở huyện Minh hóa, tỉnh Quảng Bình.

¹²⁹ Bộ Giáo dục & Đào tạo (2016), Báo cáo *Kết quả thực hiện chính sách tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN* quy định tại Quyết định 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015.

Tỉ lệ này ở cấp THCS là 1,00% và ở cấp THPT là 1,30%

- Bảo đảm quyền học tập, quyền bình đẳng của người DTTSRIN.

Trong 5 năm triển khai thực hiện Đề án, đã có 13.655 lượt trẻ em, HSSV dân tộc rất ít người được hưởng chính sách hỗ trợ. Trong đó, Hà Giang: 1.951 lượt em, Lai Châu: 8.085 lượt em, Lào Cai: 1.064 lượt em, Điện Biên: 1.239 lượt em, Nghệ An: 827 lượt em, Kon Tum: 489 lượt em. Tổng kinh phí hỗ trợ trên 110 tỷ đồng.¹³⁰

Tác động tới việc làm

- Giảm thiểu tình trạng thất nghiệp do thiếu trình độ chuyên môn ở các địa phương. Chủ yếu người DTTSRIN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (trên 80%), tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt từ 0,8-15,9%. Đặc biệt có những dân tộc có việc làm thuộc chuyên môn kỹ thuật bậc cao như dân tộc Ngái, Lô Lô, Bô Y, Pu Páo, Ô Đu.

- Người dân biết đến và được thụ hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục; từ đó hiểu về quyền học tập của mình và thực hành việc gắn giáo dục với công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao tri thức, nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy sự phát triển bền vững vùng đồng bào DTTSRIN.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức đối với cán bộ giáo viên và học sinh tại các xã, bản vùng dân tộc rất ít người về sự cần thiết phải đầu tư phát triển giáo dục. 100% trẻ em và học sinh thuộc diện hộ nghèo được hưởng các chế độ chính sách dành cho dân tộc rất ít người; sau khi tốt nghiệp THPT được ưu tiên cử tuyển, xét tuyển đặc biệt vào các trường, khoa dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp... trẻ mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi được học 2 buổi/ngày (theo chương trình giáo dục mầm non mới).¹³¹

- Đề án đã tạo nên những gam màu tươi sáng trong bức tranh tổng thể về phát triển giáo dục đào tạo tại vùng có các DTTSRIN cư trú. Qua đó, góp phần xây dựng hệ thống chính trị từ cơ sở, bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

*** Hạn chế**

- Mặc dù Chính phủ đã có chính sách ưu tiên trong tạo nguồn, đào tạo nhưng tỷ lệ cán bộ DTTSRIN trong các cơ quan Nhà nước còn thấp. Trong khi đó một số lượng

¹³⁰ Báo cáo tại Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015

¹³¹ <https://dienbientv.vn/tin-tuc-su-kien/giao-duc/201506/tiep-them-niem-tin-cho-dan-toc-rat-it-nguoi-2393378/>

lớn học sinh là người DTTSRIN sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng không được bố trí việc làm, do không có chính sách ưu tiên tuyển dụng, bố trí cán bộ là người DTTSRIN. Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ người DTTSRIN.

- Mục tiêu của chính sách cử tuyển là nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ cho vùng đồng bào DTTS, vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, chính sách này lại vô tình tạo ra nhiều hệ lụy về chất lượng sinh viên cử tuyển. Theo quy định cử tuyển đối với học sinh DTTS có học lực từ trung bình và hạnh kiểm khá trở lên trong khi đó ngành y, dược đòi hỏi phải có học lực khá, giỏi nên phần lớn các em không theo kịp chương trình học. Qua khảo sát, học lực của học sinh được cử tuyển đi học đạt khá thấp, phần lớn chỉ đạt ở mức trung bình. Chính vì vậy, trong quá trình học tập ở các trường đại học, cao đẳng, những sinh viên cử tuyển này rất hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức văn hóa lẫn kiến thức chuyên ngành. Đó cũng là nguyên nhân lý giải cho việc nhiều trường hợp phải thi đi thi lại rất nhiều lần mới được cấp bằng tốt nghiệp, cá biệt có em học tới 7 năm nhưng không thể ra trường gây tốn kém về kinh phí cũng như thời gian. Từ thực tế “đầu vào” thấp nên chất lượng, trình độ của nhiều sinh viên cử tuyển sau khi ra trường rất hạn chế, chưa thật sự đáp ứng được các yêu cầu công tác tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực y tế. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ sinh viên cử tuyển ra trường chưa được bố trí việc làm còn cao, điều này gây tác động xấu đến tâm lý của phụ huynh và học sinh, sinh viên.

- Việc triển khai thực hiện chính sách cử tuyển làm chưa tốt, chưa đạt yêu cầu, còn nhầm lẫn giữa mục tiêu cử tuyển với việc đào tạo nhân lực chung chung; thậm chí coi đây là quyền lợi, cần tranh thủ hưởng lợi dẫn đến hiện tượng khai man hộ khẩu, mượn vùng cử tuyển, hợp lý hóa hồ sơ...

3.3.1.4. Chính sách 4: Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN

a) Xác định vấn đề bất cập

Các DTTSRIN thường cư trú tập trung tại vùng cao, biên giới, thuộc các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Giao thông đi lại khó khăn do độ dốc lớn, vào mùa mưa hầu hết các bản bị cô lập với khu vực xung quanh; điện, nước sinh hoạt còn thiếu; trang thiết bị cơ sở y tế chưa đáp ứng đủ nhu cầu chăm lo sức khỏe của người dân.

Kinh tế chậm phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, nhận thức của nhân dân vẫn còn nhiều hạn chế, khả năng hội nhập, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa đạt hiệu quả. Ngoài ra do dân số ít, hiểu biết khoa học còn nhiều hạn chế, đa số là những người có thân thuộc cùng bản nên còn tạo ra tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết, dẫn đến nhiều học sinh khuyết tật, nhận thức chậm... đã ảnh hưởng, tác động không nhỏ đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đồng bào DTTSRIN.

Trong giai đoạn 2015-2020, với mục tiêu tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành Nghị định số 57/2017/QĐ- TTg ngày 09/5/2017 của Chính phủ, về chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN (dưới 10.000 người). Thực hiện các chính sách trên, cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn, bản có học sinh DTTSRIN đã được đầu tư, xây dựng; chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh DTTSRIN được nâng lên. Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh DTTSRIN đến trường tăng, đặc biệt là tỷ lệ huy động trẻ mầm non 5 tuổi DTTSRIN ra lớp; việc tăng tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh DTTSRIN đến trường đã góp phần rất lớn trong việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các tỉnh có học sinh DTTSRIN. Học sinh các DTTSRIN được học trong các trường PTDTNT, PTDTBT và được học 2 buổi/ngày. Các nội dung giáo dục đặc thù về văn hóa dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và hoạt động ngoài giờ lên lớp được tăng cường. Việc dạy Tiếng Việt cho học sinh DTTSRIN đã được chú trọng, chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh DTTSRIN đã được nâng lên.

Tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn tình trạng học sinh DTTSRIN bỏ học, nguyên nhân là do nhận thức của một bộ phận người dân về việc học tập của con em còn hạn chế, chưa quan tâm tạo điều kiện để con em đi học. Các làng, bản có DTTSRIN cư trú đều xa trung tâm xã và trung tâm huyện nên một số học sinh chưa khắc phục được khó khăn khi xa nhà đi học nên đã bỏ học sau khi học xong cấp tiểu học hoặc THCS. Điều kiện kinh tế của đồng bào DTTSRIN còn khó khăn, đa số là hộ nghèo, hộ cận nghèo; học sinh DTTSRIN cấp THCS, THPT là lao động chính trong gia đình, nên các em phải đi làm để phụ giúp gia đình. Một số phong tục, tập quán của

một số DTTSRIN còn lạc hậu ảnh hưởng đến việc học tập của học sinh. DTTSRIN có số dân ít nên vẫn còn hiện tượng kết hôn giữa những người cùng dòng họ; hiện tượng kết hôn cận huyết thống đã làm tăng tỉ lệ trẻ khuyết tật trong cộng đồng DTTSRIN. Tỷ lệ người DTTSRIN có trình độ đại học, thạc sỹ còn thấp hơn nhiều so với các DTTS khác; trong số 16 DTTSRIN, vẫn còn 03 dân tộc chưa có người học đại học (Mảng, Brâu, Rơ Măm).

b) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng có liên quan

Tác động về xã hội

**** Tích cực***

- Tính cho đến nay, qua 3 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, trẻ em, học sinh thuộc các DTTSRIN được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào các trường dự bị cao đẳng, đại học.

- Nhiều địa phương và cơ sở giáo dục đã triển khai thực hiện tốt chính sách này, điển hình như Trường vùng cao Việt Bắc thực hiện tuyển thẳng con em DTTSRIN vào trường, ngoài giờ học theo quy định học sinh DTTSRIN còn được bồi dưỡng học thêm buổi tối, được hỗ trợ 100% học phí, hỗ trợ chi phí học tập¹³².

- Việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, THCS, THPT, trường PTDTBT, trường PTDTNT, tùy từng đối tượng, được hưởng chính sách hỗ trợ về học tập hàng tháng từ 30% đến 100% mức lương cơ sở/người/tháng. Tính đến thời điểm năm 2018, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người là 126,4 tỷ đồng.¹³³

- Quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy, đa phần các địa phương đều đã thực hiện tương đối tốt Nghị định 57 như Tuyên Quang, Cao Bằng, Tuyên Quang...

¹³² Báo cáo chuẩn bị họp chất vấn tại phiên họp lần thứ 26 của UBTV Quốc hội

¹³³ Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc và 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư khóa VII về một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hệ thống chế độ, chính sách pháp luật được các địa phương triển khai thực hiện khá đồng bộ, nghiêm túc, khoa học; các chế độ, chính sách cho cán bộ, giáo viên và học sinh được thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước, đảm bảo đầy đủ, kịp thời và đã tạo động lực cho giáo viên tích cực giảng dạy, học sinh tích cực học tập.

- Mạng lưới trường lớp, quy mô GDMN, phổ thông vùng DTTS, MN được củng cố, mở rộng.

- Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ DTTSRIN được cải thiện

Cơ bản xóa được tình trạng mù chữ và thực hiện phổ cập giáo dục bậc tiểu học, trung học trong độ tuổi. Năm học 2017-2018, tỷ lệ học sinh DTTS rất ít người hoàn thành chương trình tiểu học đạt 95%. Các loại hình trường nội trú, bán trú phát triển trên phạm vi cả nước với 314 trường DTNT, 1013 trường DTBT. Đến nay, đã có 50/54 dân tộc có người học từ trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Hàng năm có hàng chục nghìn người tham gia các lớp xóa mù chữ, đặc biệt là các chị em phụ nữ tại vùng sâu vùng xa. Tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15-35 và độ tuổi 15-60 của đồng bào DTTS rất ít người có nhiều chuyển biến tích cực. Việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, THCS, THPT, trường PTDTBT, trường PTDTNT, tùy từng đối tượng, được hưởng chính sách hỗ trợ về học tập hàng tháng từ 30% đến 100% mức lương cơ sở/người/tháng. Tính đến thời điểm năm 2018, kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người là 126,4 tỷ đồng.¹³⁴

** Hạn chế*

- Hiện dân tộc Phù Lá có dân số trên 10.000 người nhưng điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cũng còn thấp. Vì vậy, Chính phủ nên xem xét bổ sung dân tộc Phù Lá vào đối tượng hưởng theo Nghị định 57.

- Chính sách cử tuyển tuy đã được sửa đổi nhưng chậm được khắc phục trong chất lượng cử tuyển. Việc bố trí công việc cho sinh viên tốt nghiệp vẫn còn khó thực hiện. Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy nhiều con em DTTSRIN đi học theo diện cử

¹³⁴Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc và 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23/9/1994 của Ban Bí thư khóa VII về một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

tuyển trở về địa phương không được bố trí việc làm như Bồ Y, Si La, Ó Đu.... Điều này tác động tới tâm lý của học sinh và phụ huynh người DTTSRIN, họ e ngại không muốn cho con em đi học. Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên cử tuyển giao cho địa phương chi trả gây khó khăn cho các tỉnh nghèo.

- Chính sách ưu tiên và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên cho con em đồng bào DTTSRIN (Khoản 1, Điều 2 57/2017/NĐ-CP) đôi khi trở thành một “nguồn thu” trong gia đình. Hiện tượng này khá phổ biến đối với dân tộc Mảng, La Hủ ở Lai Châu.

Ví dụ:

- Bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương đã có 20 người tốt nghiệp đại học (12 người), cao đẳng (7 người), trung cấp (2 người), trong đó diện cử tuyển nhưng mới bố trí việc được 9 em;
- Dân tộc Brâu ở Kon Tum chỉ có 1 người trình độ đại học nhưng cũng không bố trí được việc làm;
- Xã Mường Giàng có 5 người dân tộc La Ha tốt nghiệp cao đẳng sư phạm nhưng cũng không thể bố trí việc làm;
- Xã Liệp Tè cũng có 2 người dân tộc La Ha học xong trung cấp mầm non cách đây 6-7 năm nhưng không có việc làm,
- Xã Minh Quang, Lâm Bình, Tuyên Quang, có 03 người dân tộc Pà Thẻn được cử đi học đại học xây dựng, luật cũng không được bố trí việc làm...
- Dân tộc Rơ Măm (Làng Le – Mô Rai – Kon Tum), năm 2018 có duy nhất một người tốt nghiệp đại học ngành Hóa học Trường ĐHSP Huế nhưng cũng không được bố trí việc làm phù hợp.

3.4. Nhận diện một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển DTTSRIN

3.4.1. Những vấn đề cơ bản trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.4.1.1. Vấn đề không gian sinh tồn với sinh kế của đồng bào DTTSRIN

Phần lớn các DTTSRIN đều chọn nơi sinh sống là vùng rẻo cao. Trung bình từ 600m (khu vực Kon Tum) - 1500m so với mực nước biển (vùng Bắc Hà, Đồng Văn - Hà Giang; Nậm Ban, Nậm Nhùn - Lai Châu) với địa hình chia cắt mạnh, điều kiện, thời tiết khắc nghiệt. Sống gắn bó với rừng, dựa vào rừng. Theo đó, hoạt động kinh tế của các cộng đồng này mang dấu ấn của cư dân ở vĩ độ cao, dựa vào nương rẫy và

chiếm đoạt tự nhiên theo “đạo lý tự cấp tự túc” (*subsistant ethic*) khá phổ biến với đồng bào DTTSRIN. Vốn tri thức dân gian của họ được vận dụng để sinh tồn trong việc canh tác nương rẫy, săn bắt, khai thác lâm thổ sản, dùng cây thuốc để cứu mình, cứu cộng đồng. Dù muốn hay không cũng khó có thể phủ nhận, rừng luôn gắn với không gian sinh tồn của các cư dân ở vĩ độ cao. Trong cuộc sinh tồn, vốn liếng quan trọng nhất đối với họ chính là đất sản xuất, là không gian rừng.

Sau những cuộc hạ sơn tái định cư, tái định cư di vén thủy điện, môi trường sống và không gian sinh tồn của phần lớn DTTSRIN đã bị biến đổi, xáo trộn. Hệ sinh thái rừng, đất rừng, đất sản xuất bị thu hẹp, tài nguyên rừng suy thoái, cạn kiệt đã ảnh hưởng rất lớn đến sinh kế truyền thống của DTTSRIN. Theo nhà dân tộc học Ngô Đức Thịnh “*một khi không gian sinh tồn ấy bị thu hẹp và xâm phạm thì nó trực tiếp đe dọa tới sự tồn vong của cộng đồng cả về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần*”¹³⁵. Và thực tế đã phần nào chứng minh: họ đều là những dân tộc có đời sống vô cùng khó khăn, bấp bênh. Nhìn vào bảng xếp hạng 53 DTTS có thể nhận ra, những dân tộc xếp ở thứ hạng cuối đều rơi vào nhóm DTTSRIN hạ sơn tái định cư, tái định cư di vén thủy điện.

Những cuộc động viên, thuyết phục hạ sơn, di vén, tức là chuyển đổi môi trường sinh sống đã khiến cho cuộc sống của họ bị xáo trộn dẫn tới sự chầm dứt đột ngột về những ứng xử sinh tồn ở họ. Họ phải từ bỏ những sinh kế truyền thống để thụ động tiếp nhận sinh kế mới, trong khi tâm thế, tri thức, kỹ năng đều chưa sẵn sàng. Đứng trước tình thế đó, thường dẫn tới hai trạng thái, một là hiện tượng sốc về môi trường và phương thức sinh kế mới; hai là thờ ơ, miễn cưỡng trước những gì Nhà nước mang lại. Nếu không có cái nhìn khách quan, thấu tỏ đặc trưng về văn hóa tộc người DTTSRIN, rất dễ dẫn đến những đánh giá, quy chụp thiếu công bằng về họ (lười biếng, ỷ lại). Thực tế, có những chính sách hỗ trợ về sinh kế không giúp được đồng bào là bao. Bởi đem đến cho họ những thứ không phù hợp với cộng đồng có thói quen sống dựa vào rừng, coi rừng là nguồn sinh tồn theo “đạo lý tự cấp tự túc”, với đời sống tinh thần tự do, phóng khoáng giữa đại ngàn. Dưới góc độ này, phần nào lý giải được, tại sao các chính sách hỗ trợ sinh kế của Nhà nước dành cho các DTTSRIN như hỗ trợ bò nuôi sinh sản, giống lợn lai, gà, vịt, giống cây trồng, thóc giống, phân bón, kỹ thuật canh tác lúa nước, kỹ thuật làm vườn trồng rau, máy xay

¹³⁵ Dẫn theo Hoàng Cẩm – Phạm Quỳnh Phương (2012), *Diễn ngôn chính sách và sự biến đổi văn hóa – sinh kế tộc người*, H

xát, máy cày, bừa... lại không hiệu quả, gây lãng phí tốn kém, trong khi đời sống kinh tế và sinh kế của một số cộng đồng DTTSRIN vẫn gặp rất nhiều khó khăn, mà cho đến hiện tại vẫn loay hoay chưa tìm được lối thoát. Thậm chí, có nhóm Rục, Mày (dân tộc Chứt) ở hai bản Hóa Lương và Lương Năng xã Hóa Sơn, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình ngày càng có nhiều người có dấu hiệu muốn quay về rừng.

Đặc điểm thói quen tâm lý, phong tục tập quán, hạn chế về ý thức, tri thức, kỹ năng thực hiện sinh kế gắn với không gian sinh tồn phi truyền thống của các DTTSRIN, nhất là dân tộc tái định cư do hạ sơn, di vén chính là rào cản trong việc thực thi chính sách, giảm hiệu quả mong muốn của chính sách. Thậm chí, tự triệt tiêu yếu tố nội sinh trong đời sống sinh tồn của họ. Cho nên, dù được thụ hưởng khá nhiều chính sách DTTS, chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, nhưng sự thay đổi trong đời sống của bà con vẫn còn chậm. Tỷ lệ hộ nghèo vẫn cao.

3.4.1.2. Vấn đề vệ sinh môi trường của đồng bào DTTSRIN

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy vệ sinh môi trường của các DTTSRIN khu vực miền núi phía Bắc và miền Trung, Tây Nguyên là vấn đề tồn tại dai dẳng và hiện chưa có bài toán giải, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống và sức khỏe của đồng bào DTTSRIN. Cụ thể:

Một là, việc chăn thả gia súc, không có chuồng trại, vệ sinh kém vẫn tồn tại hầu khắp cộng đồng các DTTSRIN. Điển hình như dân tộc Phù Lá ở xã Lùng Phình, Bắc Hà, Lào Cai, người Pà Thẻn ở xã Hồng Minh, Lâm Bình, Tuyên Quang, người La Hủ ở Lai Châu, dân tộc Chứt ở bản Rào Tre, xã Hương Liên, Hà Tĩnh, nhóm Rục ở bản Mò O Ổ Ổ huyện Minh Hóa, Quảng Bình... Xuất phát từ địa hình dốc, điều kiện bằng phẳng để dựng nhà hạn chế, cũng như tập tục chăn thả, đồng bào DTTSRIN không có sự tách biệt giữa không gian nhà ở, sinh hoạt với nơi nuôi nhốt gia súc. Hầu hết các hộ đều không xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh. Nếu có, chỉ là che chắn qua loa. Đáng lo ngại là hệ thống chuồng trại tạm bợ nhốt trâu, bò, lợn, gà ngay cạnh các nguồn nước sinh hoạt hằng ngày của gia đình. Thậm chí, gia súc được thả rông ngay tại bản cư trú, phân gia súc ngập ngựa nhà và đường đi, nguồn nước và môi trường sống bị ô nhiễm nặng nề. Tình trạng ô nhiễm môi trường sống ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người dân.

Hai là, chính sách hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh nhưng lại không phù hợp với văn hóa, không gian sinh sống của người dân, vì nhà vệ sinh được xây dựng sát với

nhà dân và cao hơn nhà ở của họ. Theo phong tục, kiêng kị, đồng bào không sử dụng và bỏ không, vẫn tiếp tục sinh hoạt theo tập quán cũ. Kết quả điều tra cho thấy, tình trạng không có hố xí, hố xí không hợp vệ sinh của đồng bào DTTSRIN chiếm tỉ lệ rất cao (xem biểu 2.25).

Ba là, tình trạng sử dụng thuốc trừ sâu, trừ bệnh, diệt cỏ dại bừa bãi, không đảm bảo an toàn. Sau khi sử dụng xong, đồng bào tùy tiện rửa bình, đổ thuốc thừa xuống bất cứ nơi nào; bao bì, chai lọ chứa thuốc vứt bừa bãi quanh nhà hoặc quanh nương máng, nương rẫy... Môi trường đất, nước, sức khỏe con người cá nhân và cộng đồng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, không chỉ trong ngày một ngày hai, thậm chí để lại di họa cho các thế hệ là hệ lụy khó tránh.

3.4.1.3. Vấn đề về giáo dục đào tạo, tỷ lệ trình độ lao động được đào tạo còn thấp
+ Một là, tỷ lệ chuyển cấp của học sinh DTTSRIN còn thấp

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cùng với những chính sách hỗ trợ trong giáo dục, đào tạo nên tỷ lệ đến trường đúng độ tuổi của con em đồng bào DTTSRIN được cải thiện đáng kể, đặc biệt là cấp học mầm non, tiểu học và THCS, tỷ lệ trẻ đến trường đạt từ 95-100% (ngoại trừ dân tộc Lô Lô tỷ lệ thấp nhất cả nước, chỉ đạt gần 80%). Tuy nhiên, tỷ lệ chuyển cấp của học sinh DTTSRIN còn thấp. So với *Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS năm 2019*, thì tỷ lệ học sinh THCS học lên THPT có chiều giảm xuống. Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học THPT thấp dưới 50% như: La Hủ 17,9%, Phù Lá 28,4%, Lô Lô 29,1%, La Ha 30,2%, Chứt 39,0%, Mảng 32,6%, Cơ Lao 32,7%, Brâu 33,3%. Đặc biệt, nhóm Rục và A rem (dân tộc Chứt) không có học sinh THPT, người Brâu mới chỉ có 1 người có trình độ đại học. Như vậy, có thể thấy, hầu hết con em đồng bào DTTSRIN chủ yếu học hết THCS, sau đó đi lao động tự do hoặc lập gia đình.

Tỷ lệ người DTTSRIN có trình độ từ cao đẳng trở lên, hoặc được đào tạo có trình độ chuyên môn kỹ thuật là rất thấp so với các dân tộc khác. Đơn cử, dân tộc La Hủ chỉ có 0,3%, Mảng 0,4%, La Ha 0,5%.

Nguyên nhân chủ yếu là do khoảng cách từ nhà đến trường hoặc điểm trường xa, nhất là đối với cấp học cao như THPT. Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường THPT là 25,7 km. Trong đó nhóm xa nhất là dân tộc Ô Đu là 62,7 km, dân tộc Rơ Măm 45,9 km. Các dân tộc Chứt, Cống, Mảng, La Hủ khoảng cách từ nhà đến trường THPT là gần trên 30 km. Khoảng cách gần nhất là dân tộc Bô Y thì cũng khoảng 8,4 km (xem Biểu

2.7). Bên cạnh đó, đường giao thông chủ yếu là đường đất, đá, chỉ có thể đi được bằng xe máy, xe đạp và ngựa. Khoảng cách từ nhà đến trường tỷ lệ thuận với lượng học sinh dừng học sau khi kết thúc THCS. Điển hình như người La Ha tại bản Huổi Tăm, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, Sơn La có 1 điểm trường mầm non với 2 lớp học. Nhưng vì chỉ có vài học sinh (cả bản chỉ có 24 nhà), cách trung tâm xã 17km, đi lại rất khó khăn nên cũng có giáo viên vào dạy và cũng không đủ học sinh một lớp học, thành ra các cháu mầm non học ghép tại bản người Mông. Đi bộ qua đường mòn sang lớp mất chừng 40 phút/lượt, nên bố mẹ chỉ đưa con em đi 1-2 buổi/tuần để “đánh trống ghi tên” nhận hỗ trợ. Hay do đồn trường nên các học sinh Bản Xa đi học ở Bản Tát Uớt, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, Sơn La, cách 5km. Các hộ không có phương tiện đưa đón con (khoảng hơn 20 hộ), phải nhờ các hộ có phương tiện, mỗi lượt đưa-đón góp 0,51 xăng (khoảng trên dưới 10.000 đồng/ngày), khá tốn kém.

+ **Hai là, tỷ lệ chuyên cần của học sinh DTTSRIN còn hạn chế**, đặc biệt ở dân tộc Chứt là rất thấp. Đơn cử như tại xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa, trường cấp 1-2 thì trấn hiện có khoảng 20 em học sinh người Chứt nhưng trung bình có 5 em nghỉ học/ngày. Giáo viên gần như ngày nào cũng có phải xuống bản vận động, tìm và đưa các em đến lớp. Nếu không tìm hoặc không đưa được các em đi học thì giáo viên phải báo với chính quyền địa phương để tìm, vận động các em đi lớp. Thậm chí, chính quyền phải cử cả cán bộ đến, ốp sát, đưa các em đi học hàng ngày. Tuy nhiên, sau khi đưa đến lớp, các em lại trốn học, đi tắt đường rừng về nhà. Nhắc thầy cô giáo hoặc đại diện địa phương đến tìm là lại trốn vào rừng, tránh việc phải đi học. Tương tự, học sinh dân tộc Mảng, La Hủ cũng vậy.

+ **Ba là, vấn đề việc làm sau đào tạo**

Một bộ phận con em đồng bào dân tộc, đặc biệt DTTSRIN sau khi học xong chuyên nghiệp (kể cả diện đi học cử tuyển) trở về địa phương cũng khó bố trí được việc làm. Đơn cử, tính đến tháng 8/2019¹³⁶, tổng toàn bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương đã có 20 người tốt nghiệp đại học (12 người), cao đẳng (7 người), trung cấp (2 người), trong đó diện cử tuyển nhưng mới bố trí việc được 9 em; dân tộc Brâu chỉ có 1 người trình độ đại học nhưng cũng không bố trí được việc làm; tại xã Mường Giàng có 5 người La Ha tốt nghiệp cao đẳng sư phạm nhưng cũng không thể bố trí việc làm; tại xã Liệp Tè cũng có 2 người La Ha học xong trung cấp mầm non

¹³⁶Báo cáo của UBND xã Nga My tháng 8/2019

cách đây 6-7 năm nhưng không có việc làm, tại xã Minh Quang, Lâm Bình, Tuyên Quang, có 03 người được cử đi học đại học xây dựng, luật cũng không được bố trí việc làm... Đặc biệt dân tộc Rơ Măm (Làng Le - Mô Rai - Kon Tum) thời điểm chúng tôi đến khảo sát (2018) có duy nhất một người tốt nghiệp đại học ngành Hóa học Trường ĐHSP Huế nhưng cũng không được bố trí việc làm phù hợp (cô Giàng Y Hương, con gái già làng Giàng A Blong). Có thể thấy, từ cấp mầm non đến đại học, sau đại học, Nhà nước đã dành cho DTTSRIN sự quan tâm đặc biệt với nhiều chương trình chính sách hỗ trợ giáo dục. Tuy nhiên, đầu ra, giải quyết việc làm cho các đối tượng được cử đi học là chưa hiệu quả.

+ **Bốn là**, *vấn đề xóa mù chữ ở người trưởng thành và tái mù trong đồng bào DTTSRIN*

Hiện nay, một bộ phận người trưởng thành trong đồng bào DTTSRIN không biết tiếng phổ thông hoặc biết chữ. Chỉ có nhóm dân số dưới 30 tuổi có khả năng nói và đọc thông thạo tiếng phổ thông. Nhóm tuổi trên 35 tuổi chỉ có thể nghe - hiểu một phần (*xem Biểu 2.19*). Đơn cử, người La Ha tại bản Huổi Tăm xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La 100% đều không biết chữ. Bản có 2 đảng viên cũng không biết chữ nên xã đã cử 4 đảng viên ở nơi khác vào sinh hoạt cùng bà con. Bản được xây dựng 2 lớp học và sân chơi cho học sinh mầm non nhưng do đi lại khó khăn và học sinh ít nên không có giáo viên. Trẻ mầm non đi học bên thôn của người Mông. Mỗi lượt đưa trẻ đi học mất chừng 40 phút bằng đường mòn nên các gia đình cũng không đưa trẻ đến lớp thường xuyên. Tại thời điểm khảo sát, người dân ở bản thú thực, thường các cháu chỉ đi 1-2 buổi/tuần theo kiểu “đánh trống ghi tên” nhận hỗ trợ của Nhà nước.

+ **Năm là**, *chính sách ưu tiên giáo dục cho DTTSRIN chưa được thực hiện kịp thời*

Chẳng hạn, Nghị định 57/2017 ND-CP, chưa được thực hiện đúng, đủ, ảnh hưởng đến quyền lợi của đồng bào. Ngay tại Thái Nguyên, Nghị định 57 không đến được với dân tộc Ngái. Đơn cử tháng 4/2019, người Ngái cư trú ở xã Tam Thái Đồng Hỷ mới được biết đến chính sách này. Trong khi đó, dù có hiệu lực từ năm 2017 nhưng việc thực hiện xét ưu tiên tuyển sinh vào trường Nội trú tỉnh của Thái Nguyên thì con em dân tộc Ngái cũng không được thụ hưởng chính sách. Việc hỗ trợ chi phí học tập các cấp đối với học sinh người Ngái, theo đó cũng chưa thực hiện. Ở Thái

Nguyên, tính đến khoảng tháng 10/2018, tại huyện Đồng Hỷ mới bắt đầu thực hiện và tại huyện Đại Từ thì mới có thông báo thực hiện tháng 12/2018.

Đặc biệt, tính đến nay quý 2/2020, kinh phí hỗ trợ cho sinh viên DTTSRIN tại các trường đại học thuộc Đại học Thái Nguyên theo NĐ 57/2017/NĐ-CP vẫn chưa được cấp phát.

+ Sáu là, trình độ lao động được đào tạo còn thấp

Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; tỷ lệ lao động trình độ ĐH, CĐ, THCN rất thấp. Số thanh niên có nhu cầu học đại học, chuyên nghiệp, thậm chí học THPT giảm mạnh so với số học sinh tốt nghiệp THCS. Họ trở thành nguồn lao động tự do, thoát li đồng ruộng, đi lao động bằng con đường tiểu ngạch/chính thống sang làm thuê cho Trung Quốc. Đặc biệt, với một số địa bàn giáp biên mà đề tài đã khảo sát, việc đi lao động Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch diễn ra khá phổ biến, dẫn tới nhiều nguy cơ như bị bóc lột sức lao động, làm việc nặng nhọc, độ hại, nguy hiểm hoặc nguy cơ bị bắt, bị cướp bóc.

Tóm lại, có thể thấy, về giáo dục và đào tạo, người DTTSRIN được thụ hưởng khá nhiều chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Sơ tính, một học sinh là người DTTSRIN từ khi học mầm non, THCS, THPT (bán trú công lập) đến khi tốt nghiệp đại học được Nhà nước hỗ trợ tối đa 191.000.000 đồng. Tuy nhiên, với nhiều lý do chủ quan, khách quan (hệ thống trường ở xa, tập quán, điều kiện hoàn cảnh cuộc sống, đặc biệt là nhận thức vai trò, giá trị của việc học hành của phần lớn đồng bào chưa cao, giải quyết việc làm tại địa phương đối với đối tượng chính sách sau khi học xong đại học...), có thể thẳng thắn nhìn nhận, hiệu quả chính sách trong giáo dục, đào tạo thực tế chưa được như mong đợi.

3.4.1.4. Vấn đề về chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN

Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động trình độ ĐH, CĐ, THCN thấp là người DTTSRIN qua đào tạo còn thấp. Hầu hết đồng bào DTTSRIN chủ yếu học hết cấp 2; tỷ lệ nhập học bậc tiểu học đúng tuổi chỉ đạt gần 80% (là dân tộc có tỷ lệ thấp nhất cả nước); tỷ lệ học sinh đi học đúng cấp chỉ đạt khoảng 60% (thuộc nhóm dân tộc có tỷ lệ thấp nhất cả nước).

Tại một số địa phương, người DTTSRIN tham gia vào hệ thống chính trị vẫn còn khiêm tốn như: Trên địa bàn huyện Đồng Văn, Hà Giang, tỉ lệ CCVC là người DTTSRIN (Pu Páo, Lô Lô, Cơ Lao) đang làm việc tại các cơ quan, ban, ngành từ

huyện đến cơ sở chỉ có 0, 0025% (176/7 vạn người)¹³⁷. Tính đến thời điểm nhóm thực hiện đề tài đi khảo sát (năm 2019), người Ô Đu hiện có 8 đại diện trong các cơ quan từ cấp huyện đến xã; người Chứt có 10 người là cán bộ chủ chốt ở cấp xã, có 170 đảng viên (chiếm 29% số đảng viên là người DTTS của tỉnh); đồng thời, người Chứt cũng có đại diện tham gia ở cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và quản lý cấp thôn, bản. Tuy vậy, những người này chủ yếu thuộc nhóm Sách, Mày. Còn nhóm người Rục, Arem chưa có đại diện tham gia vào hệ thống chính trị; người Rơ Măm cũng có đại diện tham gia hệ thống chính trị từ cấp tỉnh xuống (03 công chức cấp xã, 05 cán bộ không chuyên trách, 01 công chức cấp huyện, 02 cán bộ lực lượng vũ trang cấp huyện, 01 công chức cấp tỉnh - Giám đốc Sở Ngoại vụ - trước đây là đại biểu Quốc hội tỉnh Kon Tum, 01 cán bộ lực lượng vũ trang cấp tỉnh); người Brâu vài năm trở lại đây đã có đại diện tham gia làm hợp đồng trong đơn vị sự nghiệp, làm công chức xã nhưng còn hạn chế và chưa giữ các vị trí chủ chốt. Tại xã Xuân Hòa, huyện Bảo Yên, tỉnh Lai Châu, không có CBCC xã là người dân tộc Phù Lá.

Tình trạng các trưởng xóm, thôn/bản đều không biết chữ, hoặc bập bõm viết, đọc khá phổ biến. Phần lớn đều tốt nghiệp tiểu học, một số ít có trình độ chuyên môn nhưng không cao, chưa qua đào tạo.

3.4.1.5. Vấn đề đoàn kết dân tộc giữa người DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn, đặc biệt là với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác

Trên thực tế, trong quá trình thực thi chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với đồng bào DTTSRIN, có những địa phương xảy ra sự đổ kị, thắc mắc của một số dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn. Thậm chí, sự phân bổ hỗ trợ không có những tiêu chí rõ ràng cũng tạo ra sự mất đoàn kết ngay trong cùng dân tộc.

Sự chênh lệch và khác nhau về văn hóa, phong tục, điều kiện sống cũng tạo những rào cản kiên cố trong việc hòa đồng giữa người DTTSRIN với các dân tộc khác. Chẳng hạn như người Chứt ở Quảng Bình, Hà Tĩnh (nhóm Mã Liềng, A Rem, Rục...) khó kết hôn với người dân tộc khác cùng địa phương, mặc dù năm 2014 - 2015, tỉnh Hà Tĩnh đã thực hiện chính sách 234 khuyến khích người dân tộc khác kết hôn với người Chứt (nhóm Mã Liềng, Rục) hỗ trợ 30 triệu/đám cưới, cấp đất làm nhà, giúp tổ chức đám cưới. Thậm chí, ngay bản thân người Chứt ở Hà Tĩnh cũng khó kết hôn với người Chứt ở Quảng Bình vì tâm lý trai làng phải lấy gái

¹³⁷Báo cáo tình hình phát triển KT - XH dân tộc Cơ Lao, Lô Lô, Pu Páo của UBND huyện Đồng Văn, ngày 27/9/2018

làng. Để khắc phục tình trạng hôn nhân cận huyết, tỉnh Hà Tĩnh đã chủ động mở “con đường tình yêu” nối liền hai địa phương của hai tỉnh có đồng bào Chứt sinh sống để tạo điều kiện giao lưu, tìm hiểu đối với thanh niên. Nhưng kết quả hiện tượng kết hôn cận huyết, đồng họ trong cộng đồng Chứt tại những địa bàn trên chưa được cải thiện là bao.

3.4.1.6. Về chính trị, an ninh, quốc phòng

Phần lớn DTTSRIN cư trú chủ yếu ở vùng đường biên, sát biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia. Do tình trạng thiếu tư liệu sản xuất, công việc bấp bênh, thu nhập thấp, hiện tượng người trong độ tuổi lao động vượt biên theo đường tiểu ngạch tìm việc làm tự do với mức thu nhập cao diễn ra tương đối phổ biến, phức tạp... Những lao động này thường đi làm thuê ngắn hạn và đi đi về về tự do nên khó kiểm soát. Hiện tượng này dẫn đến công tác quản lý nhân khẩu, lao động ở các địa phương khá khó khăn. Việc vượt biên trái phép, khó quản lý dễ dẫn đến tình trạng ảnh hưởng đến tư tưởng, lối sống của một bộ phận thanh niên - lực lượng chủ yếu của nguồn lao động vượt biên. Đó là chưa kể đến việc những lao động tự do này không được thực hiện quyền bảo hộ công dân, bị ông chủ đánh đập, không trả tiền.

Mặt khác, tuy ở Việt Nam, những DTTSRIN (có quy mô dân số dưới 10 ngàn người) được coi là những cộng đồng có dân số ít. Nhưng những người đồng tộc của họ ở các quốc gia lân cận lại khá đông. Có rất nhiều dân tộc mang tính chất là tộc người xuyên biên giới, tiêu biểu như người Lô Lô, Bố Y, Ngái, Si La, La Hủ, Phù Lá, Cơ Lao, La Ha, Lự, Brâu... Cũng từ đặc điểm này, bên cạnh mối quan hệ giao lưu tiếp xúc với các cộng đồng dân tộc khác, trong cùng một không gian cư trú, thì đa phần các tộc người này vẫn còn duy trì và giao tiếp với những người đồng tộc ở bên kia biên giới. Việc đi lại, giao lưu giữa những người đồng tộc ở Việt Nam và nước láng giềng khá thuận lợi, dễ dàng và quản lý lỏng lẻo.

Với đặc điểm thuận lợi trong việc đi lại và sự kiểm soát lỏng lẻo giữa vành đai biên giới, những hiện tượng trên có liên quan đến vấn đề an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia. Các thế lực thù địch dễ lợi dụng sự thiếu thông tin, nghèo đói về vật chất và tinh thần để lôi kéo, gây bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đưa văn hoá ngoại lai du nhập vào đời sống đồng bào nhằm làm biến dạng bản sắc truyền thống văn hoá tốt đẹp vốn có của các dân tộc.

Từ thực tế mà đoàn nghiên cứu tri nhận được qua những chuyến khảo sát, có thể khẳng định, tại những địa bàn giáp biên có DTTSRIN sinh sống, vai trò của bộ đội biên phòng rất quan trọng. Họ là những người cùng sống, tham gia quản lý, định hướng và giúp đỡ bà con từ vấn đề nhận thức, tư tưởng, văn hóa đến công việc sinh hoạt, sinh kế và cùng cộng đồng DTTSRIN giữ vững phen dậu Tổ quốc.

3.4.2. Những vấn đề cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

3.4.2.1. Quy mô dân số

Theo Kết quả điều tra dân số năm 2019, trong số 53 DTTS có 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (Ơ Đu, Pu Páo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Cống, Bô Y, Mảng, Lô Lô, Cơ Lao, Ngái, La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt). Trong đó, 4 dân tộc dưới 8.000 người (La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt); 6 dân tộc dưới 5.000 người (Cống, Bô Y, Mảng, Lô Lô, Cơ Lao, Ngái); 5 dân tộc dưới 1.000 người (Ơ Đu, Pu Páo, Si La, Rơ Măm, Brâu) và 2 dân tộc ít người có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn (Phù Lá, La Hủ). Đây là những dân tộc có số dân ít, điều kiện, hoàn cảnh kinh tế, xã hội hết sức khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong quá trình phát triển.

Trong vòng 10 năm, tính từ năm 2009 đến 2019, có thể thấy, tốc độ phát triển dân số của đồng bào DTTSRIN rất chậm, không đồng đều, có dấu hiệu suy thoái và già hóa (*xem Bảng 2.5*). Về tốc độ, tỉ lệ tăng dân số trong vòng từ 10 - 20 năm, chúng tôi tạm xếp thành hai nhóm như sau:

Nhóm 1 (Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Si La): dân số Ơ Đu chỉ tăng từ 301 người lên 428 người (tăng 127 người), trung bình 1 năm chỉ tăng 6,35 người; Brâu tỷ lệ tăng dân số trung bình là 7,7 người/năm; Rơ Măm chỉ số tăng trung bình là 14,3 người/năm; Si La tỉ lệ tăng trung bình hàng năm là 19,4 người/năm.

Nhóm 2: (Cống, Bô Y, Lô Lô, Cơ Lao, Mảng): Trung bình mỗi năm, dân tộc Cống tăng 70 người, dân tộc Bô Y tăng 96 người, Lô Lô tăng 29 người, Cơ Lao tăng trung bình 137 người, dân tộc Mảng tăng 95 người. Ngoại trừ dân tộc Cơ Lao có tốc độ tăng dân số trung bình năm là 137 người, thì các dân tộc còn lại đều có tốc độ tăng trung bình khá chậm, chỉ dao động trong khoảng từ 29-96 người/năm. Đặc biệt là dân tộc Lô Lô, có tốc độ tăng trung bình thấp nhất là 29 người/năm, đây là biểu hiện rõ nhất cho sự suy thoái dân số ở cộng đồng dân tộc Lô Lô.

Nếu với nhịp độ phát triển dân số như hiện tại, các dân tộc dưới 5.000 người trong tình trạng báo động đỏ. Dự báo trong vòng 10 - 20 năm nữa mức độ già hóa, suy thoái dân số sẽ dẫn đến việc suy vong những tộc người trên.

3.4.2.2. *Chất lượng dân số*

Đây là vấn đề cực kỳ đáng lưu tâm. Bởi sự suy giảm về chất lượng dân số sẽ dẫn đến hàng loạt hệ lụy, trong đó lo ngại nhất là suy tàn một số DTTSRIN.

a/ Thể trạng kém phát triển và nguy cơ suy giảm nòi giống ở một số tộc người

So với các dân tộc khác, đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN có tầm vóc thể lực thấp còi. Chiều cao trung bình là 1m40- 1m55; cân nặng trung bình từ 40-45kg. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở nhóm DTTSRIN luôn ở mức cao so với phân loại của tổ chức y tế thế giới và phân bố không đều giữa các vùng miền, trong cả nước, tập trung chủ yếu ở 3 vùng Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc¹³⁸. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi, ảnh hưởng đến chiều cao, tầm vóc thấp bé, nhẹ cân của người DTTSRIN. Do đó, tuổi thọ bình quân của người DTTSRIN thấp hơn rất nhiều so với bình quân tuổi thọ của người Việt Nam hiện nay (73,23 tuổi). Tuổi thọ bình quân của người DTTSRIN là 65 tuổi. Trong đó, La Hủ (57,6 tuổi), Lự (56,3 tuổi, Mảng (60,2 tuổi), Si La (61,3 tuổi), Pà Thẻn và Chứt (65 tuổi)¹³⁹. Nguyên nhân của hiện trạng trên là do điều kiện sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đời sống kinh tế khó khăn, trình độ dân trí thấp, nhận thức về hậu quả của nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết chưa cao, khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế khám thai để điều chỉnh chế độ dinh dưỡng cho thai nhi trong giai đoạn vàng (1000 ngày) còn thấp. Bên cạnh đó, là tập quán sinh đẻ bản năng, tệ nạn hút thuốc, uống rượu tiếp tục gia tăng ở cả phụ nữ và nam giới trong độ tuổi sinh nở (dân tộc Rơ Măm, Brâu, Mảng, La Hủ, Chứt (nhóm Mã Liềng, Rục, Mày). Những nguyên nhân trên dẫn đến nhiều hệ lụy như: đẻ non, thai nhi kém phát triển, suy dinh dưỡng, thể trạng yếu, mắc bệnh, tỷ lệ tử vong cao, chất lượng giống nòi suy thoái. Vấn đề này đáng báo động đỏ, khẩn thiết đối với một số cộng đồng có đời sống thấp kém, “tụt hậu của tụt hậu” như La Hủ, Mảng, Chứt (Rục, Mày, Mã Liềng, Rơ Măm, Brâu), Cơ Lao, Lô Lô rất cần có sự quan tâm của Chish phủ và sự vào cuộc quyết liệt, hợp lý, khả thi để giúp các dân tộc trên duy trì, phát triển quy mô và cải thiện, nâng cao chất lượng dân số.

b/ Tỷ lệ tử vong của phụ nữ mang thai và sinh nở cũng khá cao

Tính đến thời điểm năm 2018, trung bình cứ 1000 ca đẻ sống có 56 bà mẹ thuộc dân tộc La Ha, 34 bà mẹ thuộc dân tộc Si La, 32 bà mẹ thuộc dân tộc Bô Y tử vong do

¹³⁸ Tỷ lệ này ở trẻ người Chứt là 40%, Si La: 21,7%; Bô Y: 35%; La Ha: 20%, Brâu, Rơ Măm: 29,87%; Ô Đu: 12%; Lô Lô: 16,91% (Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS, năm 2019)

¹³⁹ Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS, năm 2019

liên quan đến sinh sản. Tình trạng này có nguyên nhân từ tập tục lạc hậu sinh con tại nhà vẫn tồn tại trong một số thôn bản xa xôi hẻo lánh, biệt lập với cộng đồng còn chiếm tỷ lệ cao (*xem Biểu 2.15*). Bên cạnh đó, ở một vài cộng đồng DTTSRIN vẫn tồn tại tập tục lạc hậu kiêng kỵ thiếu căn cứ khoa học đối với phụ nữ mới sinh như lập chòi đẻ bắt sản phụ sống cách biệt với gia đình. Chẳng hạn, trường hợp đồng bào Chứt ở Quảng Bình.

Những tình trạng trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân căn bản đầu tiên là do nhóm DTTSRIN phần lớn đều cư trú tại địa bàn khó khăn, thuộc lõi nghèo của cả nước luôn bị tụt hậu trong việc tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ công và cơ hội phát triển quyền con người khi tỷ lệ hộ nghèo cao gấp 2-4 lần so với các nhóm dân tộc khác. Thu nhập bình quân đầu người chỉ từ 400-800.000đ/tháng/năm.

Đồng thời, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết, sự hạn chế tiếp cận dịch vụ y tế, chế độ chăm sóc dinh dưỡng cùng với phong tục tập quán... của đồng bào DTTSRIN cũng là nguyên nhân căn bản dẫn đến chất lượng dân số suy giảm. Tình trạng tảo hôn ở DTTSRIN có tỷ lệ rất cao (*xem Biểu 2.14*). Tình trạng kết hôn cận huyết thống diễn ra phổ biến, trầm trọng giữa thanh niên dân tộc Chứt tại bản Rào Tre (100% là dân tộc Chứt với 35 hộ và 137 nhân khẩu), xã Hương Liên, huyện Hương Khê¹⁴⁰). Một số dân tộc có tỷ lệ kết hôn sớm, sinh con lần đầu từ 14-17 tuổi như: Rơ Măm, Chứt, Pu Péo, Mảng. Thậm chí, thực tế khảo sát tại địa bàn, có trường hợp 12 tuổi kết hôn là sinh con thứ nhất, 15 tuổi sinh con thứ 2¹⁴¹. Khoa học và thực tế đã chứng minh, tình trạng trẻ mắc các dị tật bẩm sinh, suy dinh dưỡng, tử vong từ dưới 1 tuổi đến dưới 5 tuổi tỉ lệ thuận với tình trạng kết hôn cận huyết, tảo hôn. Cho nên, sự suy giảm về giống nòi ở một số dân tộc vẫn còn tồn tại hiện tượng hôn nhân cận huyết và tảo hôn cũng là tất yếu.

Tỷ lệ trên 15 tuổi không biết đọc, biết viết, tái mù chữ, không biết giao tiếp bằng tiếng phổ thông hiện nay ở các DTTSRIN vẫn còn chiếm cao (*xem Biểu 2.19*) cũng là một rào cản rất lớn trong tiếp cận văn hóa thông tin, khoa học kỹ thuật khi những tộc người này đang còn sống biệt lập tại các địa bàn hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển và trở nên tụt hậu ở phía sau khá xa so với các tộc người khác trong vùng và so với xu thế phát triển chung của cả nước.

¹⁴⁰Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh Hà Tĩnh năm 2019

¹⁴¹ Kết quả khảo sát tháng 8/2019 tại xã Lâm Hóa, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình.

Như vậy, cùng với nghèo đói, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết, tệ nạn rượu, thuốc lá, thuốc phiện... góp phần đẩy cao tỷ lệ suy dinh dưỡng từ trong bụng mẹ, tăng tỷ lệ bệnh tật do kết hợp gen mang lại, gây suy thoái chất lượng giống nòi, giảm chất lượng nguồn nhân lực. Các rủi ro, hậu quả sức khỏe và chất lượng giống nòi chính là hậu quả lớn nhất, đáng cảnh báo nhất của vấn đề chất lượng dân số các DTTSRIN. Đây cần được xem là vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính cơ bản trong việc bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay.

3.4.2.3. Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn

a/ Thiếu đất sản xuất

Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở của đồng bào DTTSRIN khá phổ biến (xem Biểu 2.2). Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Lai Châu làm việc với nhóm khảo sát đề tài, tính đến thời điểm 31/12/2018, tỷ lệ DTTSRIN trên địa bàn tỉnh không có đất sản xuất hoặc thiếu đất ở, đất sản xuất, nhà ở tạm bợ chiếm khoảng 5,44%.

Ngoài nguyên nhân do hầu hết các DTTSRIN đều cư trú tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đặc biệt khó khăn, địa hình dốc bị chia cắt phức tạp, thiếu đất bằng phẳng, khí hậu thất thường..., tình trạng thiếu đất của một số dân tộc như Si La, Công, La Hủ ở Tây Bắc và Ô Đu, Chứt ở miền Trung, Tây Nguyên là hậu quả của việc di dân, thực hiện các dự án thủy điện ở khu vực này. Khi thực hiện chính sách di dân đã không tính đến độ giãn nở của dân số. Quỹ đất tái định cư ngày càng eo hẹp.

Dân tộc La Ha tại xã bản Bung và bản Phiêng Lanh, xã Mường Giàng - huyện Quỳnh Nhai - tỉnh Sơn La không còn ruộng để trồng lúa vì đất trồng lúa và đất ở đã được quy hoạch và chuyển đổi làm trụ sở các cơ quan và trung tâm huyện nên người dân lấy đất tái định cư bán và lên nương làm nhà. Việc đất ruộng và đất ở bị lấy để xây khu trung tâm huyện Quỳnh Nhai đã làm ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống người La Ha (mỗi hộ được cấp 1 giấy khen “*thành tích xuất sắc trong công tác di chuyển ra khỏi vùng ngập lòng hồ thủy điện Sơn La*”). Đất nương xói mòn, bạc màu, năng suất trồng trọt không cao. Vì vậy, người La Ha quanh năm đi ăn đong, 1 năm thiếu ăn từ 3-4 tháng.

Người La Ha tại bản Huổi Tăm, xã Mường Sại, Quỳnh Nhai, Sơn La được tái định cư lên từ vùng có nguy cơ ngập do thủy điện Sơn La. Bản hiện có 24 hộ và được bố trí định cư cách trung tâm xã khoảng 17km nhưng đường sá đi lại khó khăn, toàn bộ đường đất, độ dốc cao, ngày nắng to bụi không nhìn rõ đường, ngày mưa trơn

không thể đi từ bản ra xã. Người dân không có đất trồng lúa, chỉ có đất nương trồng ngô, sắn nên quanh năm đi ăn đong, đời sống kinh tế vô cùng khó khăn: còn hiện tượng thiếu đói, nương (ngô, sắn) thu nhập thấp vì đất cằn, bạc màu và xói mòn. Theo đó, chăn nuôi hạn chế và theo kiểu đông dãi vì bản thân người dân không đủ ăn. Vườn không có vì thời tiết khá khắc nghiệt, địa bàn cư trú bất lợi, đất ở đào và san từ núi khá sâu nên chủ yếu là đá + đất sét, gần như không thể làm vườn, trồng cây.

Người La Ha tại bản Xa, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, Sơn La cũng là bản tái định cư thủy điện Sơn La do di dân dưới lòng hồ lên từ năm 2005, hoàn thành năm 2007. Đây là bản nằm thấp nhất trong xã Liệp Tè và tiếp giáp với lòng hồ thủy điện Sơn La. Kinh tế chủ yếu làm nương vì không còn ruộng, chủ yếu trồng ngô, sắn. Người dân đánh giá rằng thu nhập thấp hơn so với trước khi di dân khoảng trên 30%, trung bình các hộ thiếu ăn 3-4 tháng/năm (thường từ tháng 7-9) và thường phải đi vay tiền để mua gạo khi thiếu ăn (lãi 300.000/1.000.000).

Tại Điện Biên, dân tộc Si La ở Nậm Sin xã Chung Trãi, huyện Mường Nhé có 47 hộ/211 khẩu nhưng chỉ có 11 hộ có ruộng, 36 hộ có đất nương rẫy để trồng ngô, sắn nhưng độ dốc cao, sỏi mòn, bạc màu, năng suất thấp. Số ít hộ có ruộng lúa nước 1 vụ nhưng hiệu quả không cao do hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được. Diện tích rừng giảm nhanh trong những năm gần đây do đốt rừng làm rẫy và phá rừng đã làm thay đổi căn bản sinh kế truyền thống của đồng bào DTTS đặc biệt ở khu vực Tây Bắc. Việc khai thác sản vật từ rừng hiện nay cũng rất hạn chế vì chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn.

Sự gia tăng về số lượng dân số dẫn đến quỹ đất của các địa phương, cả đất sản xuất và đất rừng bị thu hẹp lại rất nhiều. Xuất phát từ việc chính quyền địa phương không tính đến sự giãn nở dân số khi quy hoạch đất di dân, quỹ đất ngày càng tỉ lệ nghịch với sự phát triển của dân số, các hộ. Thậm chí, hiện nay một số tỉnh không còn quỹ đất để hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào, hoặc còn nhưng chất lượng đất xấu, xa khu dân cư. Phổ biến là thiếu đất ruộng trồng lúa, một số thiếu cả diện tích nương rẫy, kể cả các dân tộc như Pu Péo ở Hà Giang, Chứt ở Hà Tĩnh, mặc dù đã có những dự án đầu tư riêng trước đó. Các dân tộc có tỷ lệ thiếu đất sản xuất trầm trọng như Ô Đu, Bô Y, Mảng, Pà Thên La Ha, Chứt (*xem Biểu 2.2.*)

Thiếu đất sản xuất, đồng nghĩa thiếu tư liệu sản xuất. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng một số không nhỏ thanh niên trong độ tuổi lao động

thường xuyên vượt biên sang làm thuê ở Trung Quốc với những công việc lao động chân tay theo từng thời điểm, có thể là hàng tuần, hàng tháng, hết mùa vụ lại trở về.

Thiếu đất sản xuất, đất ở đã và đang là vấn đề nổi cộm ở vùng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng. Đây cũng được xem là nguyên nhân căn bản dẫn đến tình trạng đói nghèo, chênh lệch về khoảng cách phát triển và mức sống, làm ảnh hưởng đến quan hệ dân tộc trong cùng một vùng, khu vực...

b/ Điều kiện về nhà ở và điều kiện sinh hoạt

Có một điểm trùng hợp là các bản của người DTTSRIN ở khu vực Tây Bắc, miền Trung và Tây Nguyên mà đề tài khảo sát trong năm 2019 hầu hết đều là các bản tái định cư do thực hiện các dự án thủy điện hoặc do thực hiện chính sách định canh định cư hoặc do điều kiện bất khả kháng như thôn bản cũ bị cháy, phải chuyển nơi ở của cả bản sang chỗ mới (dân tộc Brâu thôn Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum). Vì vậy, nhà ở và điều kiện sinh hoạt của các tộc người này là vấn đề rất đáng quan ngại.

Các bản của người La Ha tại Quỳnh Nhai, Thuận Châu, tỉnh Sơn La đều là bản tái định cư do thủy điện Sơn La hoặc phải thực hiện di dời lên cao do nguy cơ ngập lụt bởi ảnh hưởng của thủy điện. Bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương nơi tập trung chủ yếu người Ô Đu cũng là bản tái định cư của thủy điện Bản Vẽ. Thôn Rào Tre, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh nơi sinh sống của nhóm Chứt Mã Liềng cũng là bản tái định cư sau khi được bộ đội phát hiện đưa về định canh định cư tại Hương Khê, Hà Tĩnh. Tương tự, nhóm Rục, Mày, Mã Liềng tại huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa tỉnh Quảng Bình cũng là bản định canh định cư sau khi được chính quyền địa phương động viên, thuyết phục di dời khỏi hang đá. Thôn Đăk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum là nơi cư trú của đồng bào Brâu cũng được hình thành sau khi làng cũ ven suối Đăk Mế cháy.

Ở các bản tái định cư, khi bắt đầu thực hiện dự án, các nhà quản lý chỉ tính đủ diện tích cho dân số ở thời điểm đó, không có quỹ đất dự phòng cho sự giãn nở dân số hoặc chia/tách hộ. Chính vì vậy, các hộ chia/tách sau hầu như không có chỗ ở, thường phải mượn một phần đất chưa dùng của anh/em/họ hàng để làm nhà tạm. Thậm chí, một số nơi bà con làm nhà ra gần bụi tre, gần đường đi. Điển hình như tại bản Xa, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La có khoảng hơn 10 hộ chỉ làm nhà tạm (lán tre, vách tre nứa) với diện tích 12 - 16m² vì không có đất do tách hộ sau tái định cư.

Tại bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, tính đến 8/2019, đồng bào Ô Đu có diện tích đất ở và đất sản xuất bình quân 147,3 ha/103 hộ. Nhà tái định cư trung bình 300m²/hộ (bao gồm nhà và vườn), trong đó nhà sàn được hỗ trợ xây bằng gạch với diện tích = 6 x 12, theo kiểu nhà sàn bằng bê tông cốt thép nay đã xuống cấp (dù mới chỉ thực hiện tái định cư được 13 năm), cộng với thời tiết khắc nghiệt nên mùa hè, người dân gần như không ở được trên sàn, phải chuyển sinh hoạt xuống gầm sàn để tránh nắng, nóng. Gần 30/103 hộ không nằm trong đất quy hoạch tái định cư, do thời điểm di dân, chính quyền chỉ xây dựng quỹ đất cho 76 hộ ở thời điểm bắt đầu di dời. Không có quỹ đất, các hộ phải làm nhà ra doi đất, sát bờ suối, chấp nhận đối mặt nguy cơ bị cuốn đi khi mùa lũ về. Thời điểm khảo sát của đề tài (8/2019), một số khu nhà và chuồng trại chăn nuôi của bà con cách bờ suối lở chỉ khoảng 2-3m. Một số hộ khác thì làm nhà ngay trên đường đi hoặc dưới bề nước của nhà khác vì không có đất. Điều đáng nói ở đây, tại bản Văng Môn, dân tộc Ô Đu không có đủ đất sản xuất, đất ở nhưng thời điểm đoàn khảo sát đến làm việc thì người dân vẫn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Bản Vẽ (nơi ở cũ trước khi di dời). Diện tích nhà và đất ở tại các bản tái định cư đa phần đều khá nhỏ hẹp so với nơi ở cũ của đồng bào nên khó đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân, nên khó đáp ứng điều kiện sống tối thiểu. Thêm vào đó, hiện các nhà này đều đã xuống cấp trầm trọng, nhưng do điều kiện kinh tế vô cùng khó khăn, người dân gần như không có tiền tu sửa. Tình trạng này cũng diễn ra tương tự ở nhóm tộc Mày bản Ka Ai, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, Quảng Bình, hay trường hợp Bản Huổi Tăm, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, Sơn La là bản di ven của người La Ha do nguy cơ ngập lụt của thủy điện cũng chỉ được bố trí đủ 24 hộ với 24 bề nước. Có 02 hộ tách sau chỉ nhờ được đất làm nhà khoảng 12m², lợp gianh, dùng điện bằng tấm năng lượng mặt trời do không có quỹ đất. Dù mới được di dời lên từ năm 2016 đến nay được khoảng 3 năm, nhưng những ô đất sát taluy hiện đã sạt lở, người dân phải mượn đất người khác (không sát taluy) để làm nhà. Bản không có cây cho bóng mát và nằm trên một quả núi nên hè nóng, mùa mưa nguy cơ sạt lở cao.

Điều kiện sống của đồng bào La Hủ tại xã Pa Ủ huyện Mường Tè -Lai Châu với ba khía cạnh quan trọng (tình trạng nhà vệ sinh, nhà ở và tiếp cận nước sạch của hộ gia đình) rất thấp. Tại xã Pa Ủ, phần lớn người dân La Hủ ở trong các ngôi nhà nhỏ, diện

tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình không đảm bảo ($< 8\text{m}^2/\text{người}$), đột nát do mái tôn được Nhà nước hỗ trợ (theo quyết định 1672) đã xuống cấp, hoen gỉ.

Ở một số cộng đồng DTTSRIN như người Mảng, La Hủ, Cống, Si La, Cơ Lao, Chứt, Rơ Măm vẫn còn tồn tại thói quen sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe, thậm chí gây suy giảm giống nòi. Tại tỉnh Lai Châu, số người DTTSRIN (Mảng, La Hủ, Cống, Si La, Lự) nghiện thuốc phiện là 547 người; số người đang điều trị uống thuốc dạng thay thế thuốc gây nghiện Mathadone là 260 người¹⁴². Riêng xã Pa Ủ có 79 trường hợp sử dụng thuốc phiện đen. Tình trạng uống rượu, hút thuốc (cả đàn ông cả đàn bà) người Mảng ở Nậm Tẩn Xá, Nậm Ô, Lai Châu; người Chứt Mã Liềng ở thôn Cầu Rào, xã Hương Liên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Người Rơ Măm làng Le, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum... khá phổ biến.

c/ Thiếu nước sạch sinh hoạt và nước sản xuất

Thiếu nước sạch sinh hoạt và nước sản xuất là hiện trạng phổ biến và nhức nhối của nhiều DTTSRIN. Đáng nói, có những dân tộc có tỉ lệ $> 50\%$ số hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh khá cao như Chứt, Cống, Si La (xem Biểu 2.23). Đồng bào ở gần vùng sông, suối dùng trực tiếp mà không qua lọc. Hiện trạng này có nhiều nguyên nhân như do địa hình, khí hậu (vùng rẻo cao, vùng Tây Nguyên - Trung Bộ). Điển hình là đồng bào Chứt khu vực Quảng Bình. Nằm ngay trên vành đai Trường Sơn, mùa khô kéo dài 6 tháng. Đồng thời khu vực cư trú tập trung của họ cư trú chủ yếu ở thượng nguồn sông Gianh, lưu vực chia cắt mạnh, lòng khe hẹp, độ dốc cao nên việc khai thác và sử dụng nguồn nước ở đây rất khó khăn. Các dân tộc Chứt, Ô Đu, Si La, La Ha, Cống thuộc Tây Bắc, miền Trung đều phải đối mặt với tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ít nhất từ 4 - 6 tháng/năm.

Các bản này hầu hết đều được thụ hưởng các dự án hỗ trợ nước sinh hoạt của Nhà nước hoặc của các tổ chức quốc tế. Nhưng phần do ý thức của cộng đồng, phần do công tác quản lý giám sát của địa phương, đơn vị quản lý dự án nên các công trình xuống cấp, không được duy tu bảo dưỡng. Do vậy, mặc dù có sự đầu tư của Chính phủ hoặc các tổ chức chính phủ nhưng tình trạng thiếu nước kéo dài đối với đồng bào DTTSRIN ở một số địa phương chưa được giải quyết. Việc thiếu nước đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi của người dân.

142 Báo cáo “Những vấn đề về 05 dân tộc rất ít người trên địa bàn tỉnh Lai Châu”, 8/2018

3.4.2.4. Vấn đề giao thông đi lại khó khăn

Trong quá trình thực hiện chương trình chính sách hỗ trợ đối với DTTSRIN, phần lớn các tỉnh đều chú trọng đến việc xây dựng hạ tầng cơ sở, đặc biệt là vấn đề đường giao thông. Các con đường liên tỉnh, liên huyện, liên xã trở thành hệ thống huyết mạch thông suốt. Tuy vậy, một số nơi giao thông đang là vấn đề cấp thiết, nhất là đối với đồng bào DTTSRIN ở khu vực phía Bắc.

Dân tộc	Nơi cư trú	Tình trạng giao thông
La Ha	Bản Huổi Tăm, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	Cách trung tâm xã khoảng 17 km, toàn bộ đường đất, độ dốc cao, nắng to bụi lầy, không nhìn thấy đường đi; mưa trơn thì không thể đi ra xã.
La Hủ	Xã Pa Ủ, xã Bum Tở, huyện Mường Tè, Lai Châu	- Giao thông đi lại khó khăn do thường xuyên bị sạt lở vào mùa mưa
Mảng	Bản Nậm Tẩn Xá, xã Pa Tẩn	Vào mùa mưa lũ có sạt lở, giao thông tắc nghẽn
Cơ Lao	- Xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, Hà Giang - thôn Má Chề, Cá Ha, Sà Tủng xã Sính Lũng, huyện Đồng Văn, Hà Giang	Giao thông khó khăn do đường dốc, đường đất, đá xuống cấp, đi lại khó khăn. Ngày mưa, từ bản đến xã 5km, từ xã đến huyện 10km nhưng đi mất 2h.
Pà Thên	Thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang, Lâm Bình, Tuyên Quang	Gần 10km đường đất nhỏ, hẹp từ bản ra xã. Đi mất hơn 2h.
Chứt (Rục)	Xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	Địa hình chia cắt, hạ tầng giao thông kém, chưa có đường ô tô
Phù Lá	Xã Lũng Phình, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Đường nhỏ, hẹp, dốc, mưa trơn, xe ô tô khó vào bản.
Pu Páo	Thôn Chủng Chải, Đồng Văn, Hà Giang	Đường nhỏ, hẹp, dốc, mưa trơn, xe ô tô khó vào bản.

(Nguồn: Kết quả khảo sát tính đến 4/2019)

Hiện tại, một số cộng đồng DTTSRIN gặp nhiều cản trở về giao thông trong việc phát triển kinh tế. Đặc biệt, các vùng giáp biên thuộc vùng núi phía Bắc có DTTSRIN sinh sống, giao thông đi lại vô cùng khó khăn sẽ là rào cản rất lớn trong

công tác quản lý, truyền thông thông tin các cấp. Đồng thời dễ vô tình bị cô lập, có thể bị các thế lực thù địch lợi dụng để gây mất an ninh chính trị.

3.4.2.5. *Đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hóa và nguy cơ mất thành phần dân tộc*

+ **Một là, đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hóa**

Qua điều tra khảo sát, và nhất là hành vi văn hóa tộc người, chúng tôi nhận thấy, có hai biểu hiện của vấn đề văn hóa này, đó là *sự đứt gãy trong quá trình chuyển giao văn hóa*, dẫn đến biểu hiện thứ hai đó là *thay đổi tâm thế văn hóa tộc người*. Những quan sát và mô tả mà chúng tôi thu thập được trong suốt quá trình nghiên cứu nhóm DTTSRIN, được đặt trên mối tương quan hai thế hệ (tạm gọi là *thế hệ thứ nhất* gồm ông bà, cha mẹ (>50 tuổi) - và *thế hệ thứ hai* gồm các con, cháu (< 50 tuổi trở xuống). Thế hệ thứ nhất, đại diện cho truyền thống, cho những người lưu giữ và trân quý các giá trị truyền thống. Thế hệ thứ hai, với mặc định rằng, họ là lớp kế thừa, tiếp nối không chỉ về mặt nhân chủng tộc người, mà còn cả về mã gen văn hóa và tâm thế dân tộc. Khảo sát và phỏng vấn đối tượng thuộc thế hệ thứ nhất, rất nhiều người khao khát gìn giữ giá trị văn hóa của dân tộc cho hậu thế.

Trong quá trình khảo sát, đi thu thập dữ liệu thông tin thực hiện đề tài, chúng tôi có dịp tiếp xúc với tất cả các DTTSRIN, gần khắp địa bàn cư trú, nhưng rất ít khi gặp đối tượng thuộc thế hệ thứ hai. Do các bạn trẻ trong độ tuổi đi học, độ tuổi lao động, đa phần tạm rời bản quán, đi làm ăn, hoặc đi học xa. Do yêu cầu của công việc, điều kiện cuộc sống, nhu cầu sử dụng ngôn ngữ, trang phục, tập quán dân tộc mình đối với họ ngày càng ít đi. Các cơ hội để thực hành nghi thức, văn hóa tộc người trong cộng đồng và dòng họ, gia đình ngày càng hãn hữu. Điều này, ít nhiều nói lên thực trạng đang xảy ra với các DTTSRIN, đó là sự đứt đoạn kết nối thế hệ. Giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ngày càng bị mai một và thất thoát do ý thức bảo tồn, phát huy của thế hệ trẻ rời xa bản quán. Mức độ tình trạng này càng gia tăng đối với các DTTSRIN sinh sống ở vùng biên giới, nơi có thể dễ dàng di chuyển và tìm kiếm việc làm ở nước bạn, đó là các dân tộc như Bố Y, Cơ Lao, Pu Péo, Lô Lô, Phù Lá. Những cuộc vượt biên đi làm ăn xa không chỉ làm cho họ tách khỏi không gian văn hóa của dân tộc mình từ khá sớm, trong một thời gian dài mà còn chịu sự tác động và ảnh hưởng của văn hóa và môi trường ở bên ngoài, khiến cho họ mất đi mã gen và đặc trưng tính cách tộc người, rời xa lối nghĩ và thực hành văn hóa tộc người.

Với riêng dân tộc Mảng và La Hủ, vấn đề trao truyền và chuyển giao văn hóa gần như không có. Đây là hai dân tộc có trình độ KT - XH thấp nhất, và cũng là dân tộc nhạy cảm nhất với những xáo trộn mà bối cảnh mang lại. Tuy thế hệ trẻ của họ ít rời xa cộng đồng để đi làm ăn xa như các dân tộc khác, song ngay cả khi ở lại làng bản của mình, họ cũng thực sự gặp vấn đề. Dân tộc Mảng và La Hủ hiện nay vẫn đang trong quá trình định hình và tìm lại chính bản thân mình. Họ là những dân tộc bị xô đẩy và tác động mạnh từ ngoại cảnh, khiến cho dân tộc bị suy nhược, cả về thể chất và tinh thần. Hiện tại, họ còn đang vật lộn để có thể đứng vững với môi trường sống đầy biến đổi, loay hoay tìm cách thích nghi với không gian sinh tồn mới. Việc trao truyền và chuyển giao văn hóa chỉ diễn ra khi cộng đồng dân tộc đứng vững và ổn định, tức những nền tảng xã hội căn bản của cộng đồng phải được thiết lập. Vì thế, khi người Mảng và La Hủ vẫn đang say sưa, đánh mất mình trước tác động của ngoại cảnh, chưa thể guồng dậy nổi thì việc thực hành các nghi thức văn hóa truyền thống của mình là điều vô cùng khó khăn. Các giá trị văn hóa của cộng đồng, chưa tìm được cơ hội hồi sinh và lặp lại, khi các yêu cầu bề đờ là sự ổn định về đời sống và giá trị vật chất vẫn chưa định. Hay nói cách khác, kết cấu xã hội của hai dân tộc này đang tiếp tục bị biến dạng và có nguy cơ đổ nát.

+ Hai là, nguy cơ mất thành phần dân tộc ở một số DTTSRIN

Đây là một thực trạng tất yếu, hiện đang phải đối mặt, trong đó đáng quan ngại nhất là dân tộc Ơ Đu với các lý do sau:

1) Do quy mô dân số ít, đồng thời địa bàn và không gian cư trú bị xé lẻ, trải rộng nên việc gìn giữ và duy trì các thực hành văn hóa truyền thống gặp rất nhiều khó khăn. Tình trạng này thấy rõ đối với các dân tộc Ơ Đu, Pu Péo, Si La, La Hủ, Mảng, Cống, Cơ Lao, Brâu, Rơ Măm, Chứt;

2) Không gian và hình thái cư trú đan xen với rất nhiều dân tộc khác, đặc biệt là những dân tộc lớn hơn, có sức ảnh hưởng về văn hóa trong vùng đến các dân tộc khác như Mông, Tày, Thái, Khơ Mú, Hà Nhì, Gia Rai, Bru - Vân Kiều. Kết quả dẫn tới thực trạng có rất nhiều dân tộc trong nhóm DTTSRIN, bị ảnh hưởng văn hóa bởi các dân tộc lớn đó, khiến cho các đặc trưng văn hóa truyền thống của cộng đồng bản thể bị mai một, pha tạp và mất đi. Đó là trường hợp của các dân tộc: Ơ Đu, La Ha, La Hủ, Brâu, Cống, Cơ Lao, Pu Péo. Trên thực tế hiện nay một số dân tộc trang phục, tập quán truyền thống bị mai một, bị đồng hóa không còn bản sắc riêng mà được thay thế bởi

tiếng nói, văn hóa của các dân tộc có số lượng dân số lớn hơn trên cùng địa bàn. Ví dụ dân tộc Cơ Lao ở Sính Lũng - Hà Giang cơ bản sử dụng tiếng Mông để giao tiếp; dân tộc Cống hiện nay gần như bị đồng hóa với dân tộc Thái (nói tiếng Thái, trang phục giống người Thái, nhà ở giống người Thái). Tại xã Nga My, thủ phủ của cộng đồng Ô Đu, có duy nhất 01 cặp vợ chồng là thuần dân tộc Ô Đu. Còn lại 99% cặp gia đình còn lại là do người Ô Đu kết hôn với dân tộc Thái, Khơ Mú và các dân tộc khác có vợ/chồng là người Thái hoặc Khơ Mú.

Đặc biệt quan ngại trước vấn đề dân tộc Ô Đu đang đứng bên vực thẳm của việc mất hoàn toàn tiếng nói cha ông. Đồng bào Ô Đu ở hai xã Nga My và Thanh Chương gần như hoàn toàn dùng tiếng Thái hoặc tiếng Khơ Mú giao tiếp hàng ngày. Tính đến thời điểm khảo sát của nhóm đề tài (8/2019), tổng 428 người Ô Đu thì chỉ có duy nhất 01 người đàn ông khoảng 70 tuổi có khả năng nói được khoảng 20% tiếng Ô Đu. Sự đứt đoạn trong giao tiếp ngôn ngữ là mầm mống cho hàng loạt những đứt đoạn khác, bởi ngôn ngữ - hay tiếng nói dân tộc là quan trọng nhất, ngôn ngữ là cửa ngõ của văn hóa, mất ngôn ngữ là mất văn hóa. Sự giật mình thức tỉnh và những nỗ lực hoảng hốt của chính quyền địa phương, Nhà nước trong việc giúp cộng đồng nhỏ bé này khôi phục lại tiếng nói cho đến nay gần như chưa nhìn ra hiệu quả. Nếu văn hóa là thẻ căn cước của một dân tộc thì ngôn ngữ là mã số của thẻ căn cước ấy. Bởi vậy, tình trạng trên không có hướng giải quyết hợp lý, quyết liệt thì câu chuyện tiêu vong dân tộc Ô Đu chỉ là sớm muộn mà thôi.

Như vậy, ngôn ngữ, tiếng nói, chữ viết đứng trước nguy cơ tiêu vong (khoảng 30 - 40% người nói được tiếng dân tộc mình, tập trung độ tuổi từ 50 trở lên), phong tục tập quán, trang phục truyền thống (chỉ số duy trì văn hóa truyền thống chỉ đạt 25,88%, có dân tộc không có nhà văn hóa truyền thống (người Cơ Lao, Ô Đu); việc bảo tồn còn mang tính hình thức (mượn trang phục gốc của bà con để may công nghiệp và phát lại cho bà con theo dự án của địa phương với đơn giá thanh toán 2 triệu đồng/bộ (Cơ Lao - Sính Lũng - Hà Giang), hoặc Ngái (Thái Nguyên) phong tục tập quán, trang phục truyền thống; các điệu múa, hát bị mai một, người trẻ ít người biết hoặc có thể sử dụng (chẳng hạn chỉ còn số ít người già Si La biết các điệu múa hát dân gian của tộc mình, người trẻ hầu như không biết; các nhạc cụ truyền thống của người Si La như trống, chiêng, đàn (Tứ Phè), sáo nứa (Pờ Tư Hế Lế, Là Bí) hiện tại rất ít người biết sử dụng); một số tộc người không có nhà truyền thống (người Ô Đu); việc

bảo tồn còn mang tính hình thức (dạy nghề dệt truyền thống nhưng không có nguyên liệu truyền thống, xây nhà truyền thống nhưng không còn nguyên mẫu để đối sánh....). Trên đây là hàng loạt những biểu hiện có tính chất như tiếng chuông gióng giả về nguy cơ mai một văn hóa tộc người, thậm chí mất thành phần dân tộc đối với một số DTTSRIN, nếu không có giải pháp hợp lý, kịp thời, hiệu quả.

3.4.3. Những vấn đề đặt ra trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN

3.4.3.1. Vấn đề hoạch định chính sách hỗ trợ DTTSRIN

Qua thực tế nghiên cứu, khảo sát quá trình và kết quả chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH đối với đồng bào DTTSRIN, chúng tôi nhận thấy những hạn chế như sau:

Thứ nhất, *việc hoạch định chính sách chưa bám sát đặc thù của từng vùng, từng dân tộc.* Các yếu tố không gian sinh tồn, sinh kế truyền thống, tập quán chăn nuôi, canh tác của mỗi dân tộc, dường như chưa được chú trọng đúng mức. Do đó, hệ thống chính sách dàn trải, cào bằng, rập khuôn, thiếu thực tế, thiếu phù hợp là điều khó tránh, dẫn đến việc thực thi chính sách gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Ví dụ, với khí hậu mùa đông có thể thấp dưới - độ C thì việc đầu tư giống lợn trắng (lai) cho đồng bào Phù Lá ở xã Lùng Phình, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai sẽ khó mang lại hiệu quả. Hay với một số dân tộc vẫn chưa thoát khỏi lối canh tác kiểu “đào canh hòa chung”, sống dựa vào rừng, nương rẫy, thì việc hỗ trợ nuôi bò, làm ruộng nước... như dân tộc La Hủ - Pa Ủ, Lai Châu, hay Mã Liềng - Chứt Hương Liên, Hương Khê, Hà Tĩnh, Rục - Chứt Tuyên Hóa, Sơn Hóa - Quảng Bình... cũng khó đạt kết quả như mong đợi. Hoặc chính sách cấp phát báo/tạp chí một cách rập khuôn, máy móc, áp dụng cho khu vực có 100% đồng bào DTTSRIN không biết chữ sẽ vô hiệu quả. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi đã từng thấy hàng chồng báo chí phủ bụi lộn xộn ở góc phòng của nhiều ủy ban xã.

Như đã phân tích trong mục 3.4.2.1, với nhịp độ phát triển dân số trong vòng 10 năm qua của một số dân tộc như Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Si La thì việc phát triển dân số của họ đang ở mức báo động đỏ (giao động từ 6,35 người/năm (Ô Đu) đến 19,4 người/năm). Dự báo trong vòng 10 - 20 năm nữa mức độ già hóa, suy thoái dân số sẽ dẫn đến việc suy vong những tộc người trên. Rõ ràng, với tình hình trên, rất cần có chính sách ưu tiên đặc biệt trong việc bảo tồn và phát triển dân số của các dân tộc trên.

Thứ hai, *nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ có tính chất chồng chéo, chưa phân định chính sách ưu tiên chung/riêng rõ ràng và hiệu quả.* Chẳng hạn, đối với những

địa phương có đồng bào DTTSRIN xen cư cùng các dân tộc khác thì vốn đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở nên đầu tư chung (điện, đường, trường, trạm...). Nguồn vốn sự nghiệp nên có chính sách đặc thù đầu tư cho giáo dục, bảo tồn văn hóa, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của DTTSRIN. Có những chính sách hỗ trợ cho đời sống không để lại hiệu quả rõ rệt như chính sách đầu tư cơ sở vật chất, hay việc hỗ trợ người có uy tín với mức kinh phí 1.000.000đ/người/năm tiền, quà, có chế độ ốm đau, nằm viện, tai nạn rủi ro. Với tiêu chí hỗ trợ như vậy, kinh phí không thể giải ngân được. Thiết nghĩ, nên đưa chế độ được hưởng theo hệ số như trường bản/bí thư chi bộ.

Thứ ba, kinh phí chậm và thiếu trong quá trình thực thi chính sách

+ Có những chính sách được phê duyệt, nhưng chưa có kinh phí thực hiện, mặc dù giai đoạn thực hiện từ 2018 - 2025. Quyết định số 1672/QĐ-TTg ký từ 2011 nhưng năm 2013-2014 mới có kinh phí. Hay như Quyết định 2086/QĐ-TTg đến năm 2019 đã ở giai đoạn cuối, nhưng mới bố trí được một phần nhỏ kinh phí sự nghiệp, chưa bố trí được vốn cho đầu tư phát triển. Kinh phí hỗ trợ manh mún, nhỏ giọt, không tập trung được nguồn lực, thành ra hiệu quả thấp. Theo Quyết định 2086/QĐ-TTg, hỗ trợ 2.000.000đ/hộ để làm nền hoặc mái. Theo Chương trình Nông thôn mới, mỗi hộ được hỗ trợ 200.000đ để di chuyển gia súc, gia cầm ra khỏi gầm sàn. Ngoài hai khoản đó, phần nhiều kinh phí còn lại, bà con phải tự hoàn thiện. Với mức thu nhập rất thấp, bà con không thể lo được phần kinh phí thiếu để thực hiện chương trình hỗ trợ trên. Thành ra, việc chậm muộn kinh phí, vốn đầu tư chưa đảm bảo nhu cầu, định mức thấp nên các nội dung trong mục tiêu đặt ra hầu như không đạt được. Phần lớn các DTTSRIN vẫn đang đứng trước nguy cơ tụt hậu phát triển kinh tế, văn hóa, đồng hóa về ngôn ngữ, vấn đề chất lượng dân số, nguồn nhân lực và cán bộ...

+ Chưa có nguồn vốn phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng đã qua thời gian sử dụng lâu dài như các công trình hỗ trợ dụng cụ chứa, đựng nước sạch, đường ống dẫn nước từ Chương trình 755 hay nhà ở theo chương trình 167 khu vực đồng bào Chứt, La Hủ, Mảng... Nếu không có cơ chế hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng sẽ có nguy cơ bị hư hỏng hoàn toàn, đầu tư xây dựng mới gây lãng phí và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ tư, quá trình xây dựng và thực thi chính sách còn thiếu sự tham gia của cộng đồng. Vì thế, có nơi khi nhà sinh hoạt cộng đồng dựng lên với khoản kinh phí không nhỏ, nhưng đồng bào không muốn đến sinh hoạt ở đó, chỉ vì ngôi nhà không

phải kiến trúc nhà truyền thống của họ. Đơn cử, đồng bào Bô Y xã Quyết Tiến, huyện Quan Bạ, Hà Giang; Bâu thôn Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Hoặc khi triển khai các lớp phục dựng các nghề truyền thống hay cấp các nhạc cụ truyền thống thiếu sự tham gia của cộng đồng nên hiệu quả không cao. Các nhạc cụ hoặc các nghề thủ công sau dự án gần như không dùng hoặc áp dụng được.

Do không có sự tham gia ý kiến của cộng đồng, nên quá trình triển khai chính sách hỗ trợ gặp nhiều phức tạp. Chẳng hạn, tại bản Tóm xã Năm Ét, huyện Quỳnh Nhai, Sơn La, triển khai Quyết định 2086/QĐ-TTg, người dân không đồng ý đối ứng, do hộ nghèo không có tiền. Nhiều hộ Mã Liềng (Chứt) ở các bản Kè, Cáo, Chuối xã Lâm Hóa, Tuyên Hóa, Rục ở Minh Hóa cũng từ chối nhận hỗ trợ do cũng không có điều kiện thực hiện 50% đối ứng. Hay việc mở các lớp học tiếng dân tộc, chưa được khảo sát nhu cầu bảo tồn ngôn ngữ mẹ đẻ trong cộng đồng dân tộc đó, tức là thiếu ý kiến của các thế hệ, độ tuổi, giới tính, thành phần... do đó, kết quả của phần lớn các lớp tiếng DTTS chỉ thiên về giải ngân và hiệu quả là sau khi kết thúc lớp học, tình trạng biết nói biết viết của các thành viên trong lớp quay về xuất phát điểm.

3.4.3.2. Vấn đề triển khai, giám sát công tác triển khai chính sách đối với DTTSRIN

+ Văn bản hướng dẫn chính sách chồng chéo, nằm ở nhiều nơi nên khi tổ chức thực hiện gặp rất nhiều khó khăn. Bản thân cán bộ thực thi nhiều khi không nắm hết được chính sách. Chẳng hạn, chính sách cho phép sinh con thứ 3 đối với dân tộc dưới 10.000 người, ở một số địa phương không những không áp dụng chế độ hỗ trợ (2.000.000đ/bé ở lần sinh thứ 3) mà còn áp dụng hình thức kỷ luật phê bình, cắt danh hiệu gia đình văn hóa, phạt tiền, hay Quyết định 57/2017 hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTSRIN chưa được thực hiện đối với dân tộc Ngái ở Đồng Hỷ, Đại Từ, Khe Mo - Thái Nguyên, tính đến thời điểm khảo sát 12/2018. Còn nhiều trường đại học chưa được cấp nguồn tiền này cho học sinh DTTSRIN.

+ Tính hành chính hóa cao nên thông tin chính thống có thể đến chậm hoặc máy móc, văn bản hóa nên nhiều khi trong tuyên truyền chính sách còn xa so với khả năng hiểu, tiếp nhận của đồng bào.

+ Về mặt pháp lý, các dự án bảo tồn, phát triển DTTSRIN ở nước ta chủ yếu mới dừng lại ở mức các nghị định, thông tư, quyết định; chỉ mới chú ý đến “hỗ trợ” có tính đạo đức. Không có chế tài hoàn trả, ràng buộc, thưởng phạt, mang tính răn đe,

buộc phải tuân thủ, chấp hành để đạt được mục tiêu của chính sách. Do đó, đồng bào cứ “hồn nhiên” thụ hưởng chồng chéo nhiều chính sách của Nhà nước, hình thành tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Không có ý thức vươn lên thoát nghèo, vươn lên làm kinh tế. Ý thức của người dân còn yếu kém trong việc bảo quản, duy tu bảo dưỡng, duy trì hiệu quả các công trình của Nhà nước hỗ trợ, đầu tư.

Mặt khác, công tác quản lý, giám sát định kỳ của các cấp quản lý không thường xuyên, mang tính hình thức, nặng về văn bản báo cáo (có trường hợp con số báo cáo của các cấp địa phương vênh lệch). Do đó, tạo ra những lỗ hổng trong quản lý kinh phí, để xảy ra thất thoát, lãng phí, tham ô ngân sách của Nhà nước trong quá trình thực thi chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTSRIN, mà vụ đầu tư 236 triệu/chuồng bò cho dân tộc Ô Đu theo quyết định 3829/QĐ - UBND tỉnh Nghệ An đã phê duyệt là một trong những bài học đắt giá.

3.4.4. Những khoảng trống trong chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN

3.4.1. Khoảng trống trong chính sách dân số và chất lượng dân số

Qua Kết quả điều tra KT - XH 53 DTTS các năm 2009, 2015, 2019, có thể thấy, tuổi thọ bình quân của DTTSRIN có tăng nhưng tuổi thọ kém hơn 5-6 năm so với bình quân chung. Số năm sống khỏe mạnh thấp so với các dân tộc khác. Tầm vóc, thể lực của nhóm DTTSRIN chậm được cải thiện. Chiều cao trung bình là 1m40-1m55, cân nặng trung bình từ 40-45kg. Một số dân tộc như Mảng, La Hủ, Brâu, Rơ Măm có nhiều dị tật bẩm sinh, nhiều bệnh tật, tình trạng sức khỏe kém. Nguy cơ suy giảm nòi giống của những dân tộc này rất cao. Đối với DTTSRIN dưới 10 ngàn người, nhóm từ dưới 5 người, 1 ngàn người *hiện chưa có có chính sách đặc thù để duy trì, bảo vệ, phát triển giống nòi những tộc người có nguy cơ suy giảm, chất lượng dân số còn tụt hậu so với các dân tộc khác.*

Để khắc phục tình trạng suy giảm giống nòi ở những dân tộc có quy mô dân số nhỏ nói riêng và DTTSRIN nói chung thì việc chăm sóc sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cơ sở y tế thôn bản, xã... là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, một điểm trống trong chính sách cải thiện và nâng cao chất lượng dân số, đó là *chưa xây dựng chính sách, mô hình với những tiêu chí cụ thể, với chính sách thu hút, chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ y tế trực tiếp tham gia công tác chăm sóc, điều trị sức khỏe cộng đồng trên địa bàn DTTSRIN cư trú.* Mặt khác chưa đầu tư hệ thống y tế cơ sở đáp ứng điều kiện làm việc. Đồng thời việc tuyên truyền, khuyến

khích, giám sát nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết vẫn chưa thực sự quyết liệt, đồng bộ ở các địa phương. Qua khảo sát thực tế, số liệu thống kê về tảo hôn, hôn nhân cận huyết của các cấp địa phương bản, xã, huyện, tỉnh có sự chênh nhau về số lượng. Chính điều này là minh chứng trong việc quản lý, giám sát còn những bất cập.

Việc xóa đói - tác nhân căn bản của tình trạng suy giảm nòi giống ở một số dân tộc cư trú ở vùng rẻo cao, hẻo lánh như Mảng, La Hủ, Chứt (nhóm Mày, Rục, Mã Liềng, A Rem), Rơ Măm, Cơ Lao, Pu Páo... chưa được giải quyết. Hiện rất cần *đường hướng, cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích nhóm dân tộc này trong việc phát huy yếu tố nội sinh của đồng bào DTTSRIN, khai thác thế mạnh vốn tự nhiên cũng như tri thức, sinh kế bản địa.*

3.4.4.2. Khoảng trống trong chính sách phát triển kinh tế

Nhằm bảo tồn và phát triển các DTTSRIN, Chính phủ ban hành hệ thống chính sách về mọi mặt đời sống xã hội của đồng bào. Trong đó đặc biệt chú trọng đến chính sách phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đã bộc lộ điểm hạn chế. Đó là việc nghiên cứu, thiết kế chính sách đôi khi thiếu chú ý phân vùng/địa vực cư trú, dân tộc. Nghiên cứu tổng thể các DTTS và DTTSRIN nhưng khi ban hành chính sách thì hầu như áp dụng chung cho tất cả các dân tộc mà chưa có chính sách đặc thù cho từng vùng miền, dân tộc, hay điều kiện kinh tế xã hội mang tính cá biệt. Trong khi đặc điểm vùng miền, khí hậu, điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa ở mỗi dân tộc lại rất khác nhau. Việc triển khai một cách đồng bộ và theo một hệ thống đã được vạch ra sẽ tạo ra tính cứng nhắc, rập khuôn, làm giảm đi tính hiệu quả của chính sách. Đồng thời làm giảm đi tính chủ động, sáng tạo ở mỗi địa phương trong việc xây dựng các chính sách đặc thù. Chẳng hạn, Nhà nước cấp giống lợn lai (trắng) cho dân tộc Phù Lá (Xa Phó) ở huyện Bắc Hà, đã dẫn tới chết hàng loạt do không thích nghi với điều kiện khí hậu khắc nghiệt tại địa phương. Hay chính sách vận động người DTTSRIN hạ sơn, sống tập trung để phát triển cơ sở hạ tầng, đời sống xã hội... nhưng chưa lường trước được thực tế khả năng thích ứng xã hội của họ là rất thấp. Ví dụ chương trình hỗ trợ nhà ở cho đồng bào Mảng xã Pa Ủ. Qua khảo sát cho thấy nhà nhiều hộ không ở, vì họ chỗ ở cách xa nương rẫy của họ tới 30 km. Do đó, họ chọn phương án ở lại lán trại trên rừng để thuận tiện cho sản xuất.

Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số, và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-

TTg thực sự chưa giải quyết được vấn đề tồn tại trong nhiều năm. Đặc biệt, đối với đồng bào DTTSRIN thuộc đối tượng di dân tái định cư và hạ sơn định cư. Khắc phục hậu quả của việc quy định khu vực tái định lúc ban đầu di dân, hầu như tình trạng dậm chân tại chỗ do quỹ đất có hạn, không thể đáp ứng độ giãn nở tất yếu của dân số. Đồng thời, họ phải miễn cưỡng chuyển sang môi trường mới, hoàn toàn xa lạ, không dễ thích nghi. Do đó, *chính sách đặc thù trong việc hỗ trợ cho đồng bào DTTSRIN di dân tái định cư và hạ sơn tái định cư có thể xem là một mảng cần bổ khuyết trong chính sách phát triển kinh tế.*

Như vậy, đối với DTTSRIN các chỉ số sinh tồn thấp, khoảng cách xa với các DTTS rõ ràng cần có chính sách hỗ trợ đặc thù, phù hợp với hoàn cảnh, đặc tính của từng dân tộc, địa vực cư trú. Hay nói cách khác, đã và đang tồn tại một thực tế, *hầu hết chính sách đối với đồng bào DTTSRIN, chưa chú ý đến việc phân vùng, khu vực, dân tộc, để có những chính sách phù hợp, thiết thực và hiệu quả.*

Thiếu những tri thức về không gian văn hóa gắn với sinh kế, tập quán sinh hoạt... của đồng bào DTTSRIN cũng là một tồn tại trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế. Do đó, người dân thụ động trong tiếp nhận, không có tính chất khuyến khích đồng bào phát huy nội lực, tự tìm cách vượt lên thoát nghèo. Theo Quyết định 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng, Chính phủ, dân tộc Mảng và La Hủ được Nhà nước đầu tư hỗ trợ về vốn, giống cây trồng, vật nuôi và vật tư nông nghiệp để phát triển sản xuất. Tuy nhiên, có một vấn đề phát sinh, không lường trước được đã xảy ra trong thực tế. Qua khảo sát, nhiều hộ dân mặc dù nhận phân bón về, nhưng lại không sử dụng. Hay việc hỗ trợ giống lúa và giống gà cho người Mảng, kết quả cũng tương tự. Đồng bào Mảng ở đây cũng không sử dụng giống lúa mới do Nhà nước cấp mà đem ra ngoài trung tâm xã bán lấy tiền, còn số gà được hỗ trợ cũng không biết chăm sóc nên chết hết vì dịch bệnh. Thậm chí, khi có đường giao thông thuận tiện, họ dùng chính số tiền Nhà nước cho vay để làm ăn phát triển kinh tế để mua xe máy đi lại. Cũng thuộc nội dung hỗ trợ trong Quyết định 1672/QĐ-TTg, người Mảng được Nhà nước trợ cấp gạo cứu đói với mức tiêu chuẩn là 15kg/người/tháng. Và sự hỗ trợ đó phần nào đã tạo cho không ít đồng bào Mảng có tâm lý trông chờ vào gạo cấp phát, không đi làm. Nếu như chuyển kinh phí hỗ trợ đó tăng cường việc đầu tư cho kinh tế lâm nghiệp, thúc đẩy sinh kế bền vững gắn với rừng có thể sẽ hiệu quả hơn bởi môi trường sống, tập quán sinh hoạt của phần lớn đồng bào DTTSRIN ở những vùng rẻo cao đều gắn với rừng.

Bên cạnh khá nhiều mặt còn hạn chế như tâm lý trông chờ, ngại thay đổi thì có một bộ phận trong đồng bào DTTSRIN có ý thức, ý tưởng, khát vọng và quyết tâm vươn lên, phát triển kinh tế. Nhiều tấm gương điển hình trong phát triển kinh tế hộ gia đình, khởi nghiệp, sản xuất kinh doanh thành công của đồng bào DTTSRIN có hiệu ứng lan tỏa rất mạnh mẽ trong cộng đồng dân tộc của họ. *Chính sách hỗ trợ khuyến khích khởi nghiệp của đồng bào DTTSRIN cũng cần được quan tâm và bổ sung.* Đồng thời cần xây dựng chính sách ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn người DTTSRIN cư trú.

3.4.4.3. Khoảng trống trong chính sách bảo tồn văn hóa

Tương tự như một số chính sách về các lĩnh vực khác, chính sách bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ cũng tồn tại một số khoảng trống như sau:

+ Ngôn ngữ DTTSRIN có một đặc trưng chung là đều không có chữ viết hoặc đã mất. Việc bảo tồn ngôn ngữ đã khó và bảo tồn ngôn ngữ không có/không còn chữ viết là việc càng khó hơn rất nhiều. Vì vậy, để bảo tồn được những ngôn ngữ này *cần phải có những chính sách, đầu tư riêng, cách làm riêng phù hợp với đặc trưng tình hình ngôn ngữ DTTSRIN.*

+ Những chỉ số khảo sát điều tra thực trạng về văn hóa như số người biết các bài hát, điệu múa truyền thống, biết biểu diễn nhạc cụ dân tộc..., chưa đủ độ tin cậy làm căn cứ để từ đó có giải pháp bảo tồn văn hóa truyền thống. Các nghệ nhân còn lưu giữ các giá trị văn hóa phi vật thể theo năm tháng ngày càng vơi dần. *Cần có chính sách đãi ngộ, khuyến khích đối với các nghệ nhân trong việc trao truyền những giá trị văn hóa đó.* Những nỗ lực của huyện Tương Dương, Nghệ An trong việc khôi phục giá trị văn hóa truyền thống của người Ô Đu (như hỗ trợ khôi phục truyền thống với mức 667,5 đồng/năm; hỗ trợ khôi phục các phong tục tập quán như: Lễ hội tiếng sấm đầu năm, Lễ trong vòng đời của người Ô Đu và các lễ hội khác 300 triệu đồng; Hỗ trợ các nhà nhóm ngôn ngữ học nghiên cứu bảo tồn lâu dài tiếng nói của dân tộc Ô Đu: 200 triệu đồng; Hỗ trợ học tiếng dân tộc Ô Đu tại Lào: 1.000. triệu đồng; Hỗ trợ thành lập đội văn nghệ của bản để bảo tồn dân ca, dân vũ của dân tộc Ô Đu: 150 triệu đồng¹⁴³)... kết quả đem lại cũng chẳng được là bao, khi mà mọi thứ đã muộn màng.

+ Qua thực tế khảo sát, chúng tôi nhận thấy, chính sách hỗ trợ công tác bảo tồn nghệ truyền thống của đồng bào DTTSRIN nhiều khi mang tính chất “bỏ thuốc” với mức kinh phí khá hạn chế. Do đó, câu chuyện bảo tồn nghệ truyền thống cũng chỉ giải

¹⁴³Báo cáo “Đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT – XH của dân tộc Ô Đu ở tỉnh Nghệ An; đề xuất hạng mục hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ phát triển KT – XH dân tộc Ô Đu 2019 (28.02.2019)

quyết chơi vui, nửa chừng. Phần lớn các địa phương chỉ dừng lại ở việc tổ chức các lớp truyền dạy nghề. Lớp dự án kết thúc, cùng lắm các truyền nhân cũng chỉ làm nghề trong vài ba tháng. Rất ít mô hình nghề truyền thống có thể duy trì như một hoạt động sinh kế. Bởi việc này đòi nguồn vốn đầu tư từ nguyên liệu đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm với rất nhiều khâu khoản. Đơn cử, bảo tồn nghề dệt truyền thống từ sợi bông, lanh... nhưng nguyên liệu lại nhập từ Trung Quốc, do không có vùng trồng nguyên liệu, dệt. Do vậy, *trong chính sách hỗ trợ bảo tồn nghề truyền thống của DTTSRIN được đầu tư từ nguồn của Chính phủ phải có khảo sát kỹ, có tiềm năng phát triển và sản xuất thành hàng hóa có thể tiêu thụ được, được đầu tư trọng điểm kết hợp với nguồn kinh phí của tỉnh theo những tỉ lệ nhất định và bắt buộc phải có sự cam kết của địa phương*. Tránh tình trạng “trăm hoa đua nở” ở tất cả DTTSRIN.

3.4.4.4. Khoảng trống trong chính sách giáo dục

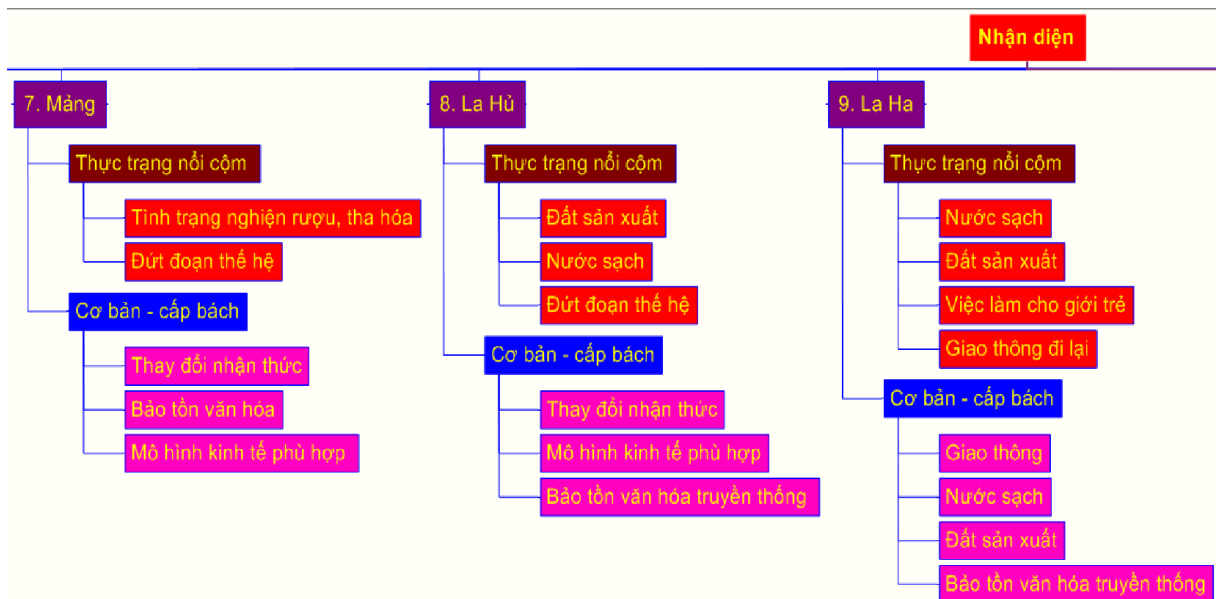
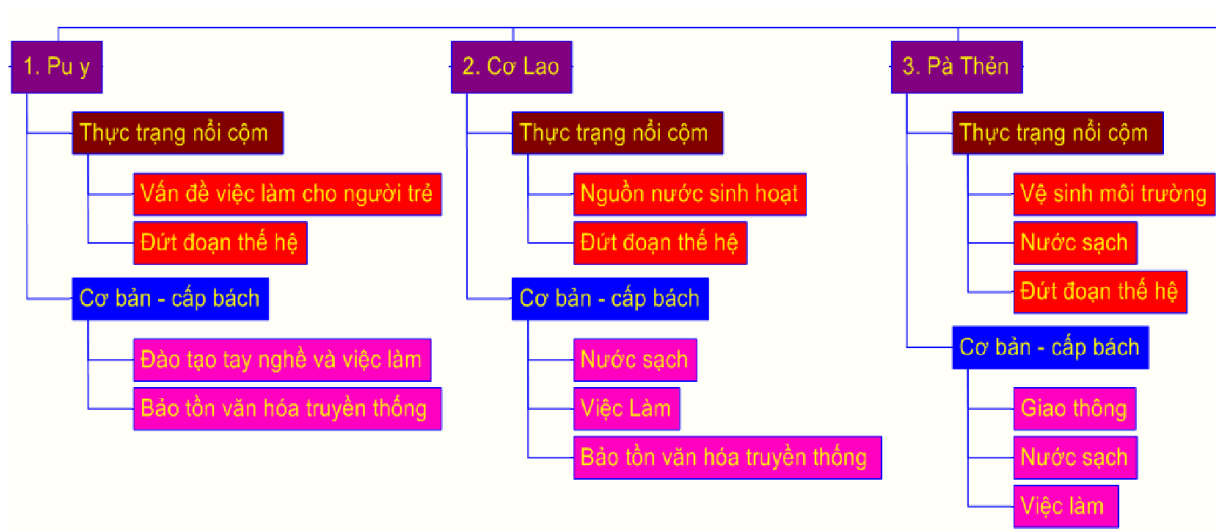
+ Các chính sách liên quan đến giáo dục dành cho DTTSRIN hầu như lồng ghép trong những chính sách dành cho DTTS nói chung (ngoại trừ Nghị định 57/2017). Rất cần có thêm chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với sinh viên DTTSRIN, đặc biệt là công tác khởi nghiệp. Tất nhiên, cần có những tiêu chí, cơ chế ràng buộc đối với từng mức chi và đối tượng thụ hưởng theo kết quả học tập, tỉ lệ chuyên cần, tránh tình trạng cào bằng, hưởng trợ cấp như nhau mà kết quả, hiệu quả khác nhau.

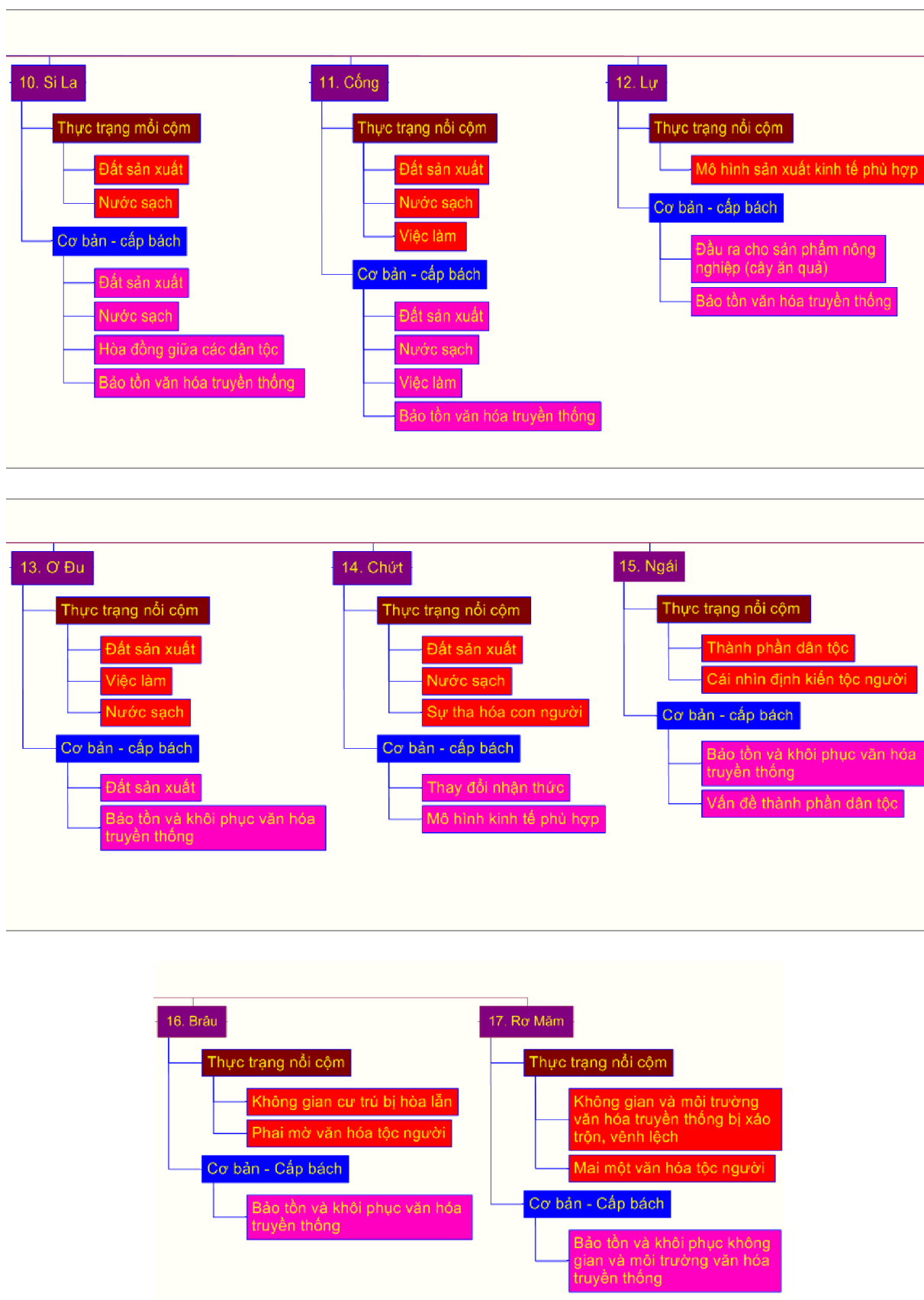
+ Ngoài chính sách chung hỗ trợ giáo dục đào tạo người DTTS, con em đồng bào DTTSRIN còn được thụ hưởng những chính sách theo Nghị định 57/2017. Chưa kể một số địa phương hỗ trợ thêm. Thế nhưng, hiện nay nhiều học sinh và sinh viên theo diện cử tuyển đã tốt nghiệp CĐ, ĐH nhưng không được bố trí việc làm do chính sách tinh giảm biên chế. Điều này đã tạo ra tâm lý thiếu sự tin tưởng vào chính sách, không tạo ra được động lực cho sự phát triển. Do vậy cần có chính sách đào tạo gắn với việc sử dụng nguồn nhân lực là người DTTSRIN.

3.4.4.5. Khoảng trống trong công tác đào tạo cán bộ

Thứ nhất, trong công tác cán bộ tại địa bàn có người DTTSRIN sinh sống chưa có chính sách ưu tiên tuyển dụng, thu hút, khuyến khích, tạo cơ hội cho người DTTSRIN tham chính từ cấp xã trở lên.

Thứ hai, chính sách thu hút, ưu đãi đặc thù để thu hút, động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc có tâm huyết, có năng lực và đóng góp cũng đang là vấn đề bỏ ngỏ trong hệ thống chính sách về công tác cán bộ.





Hình 3.1. Sơ đồ nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống của các DTTSRIN ở Việt Nam hiện nay

Tiểu kết chương 3:

Kết quả nghiên cứu của chương này được thể hiện ở các điểm chính sau:

(1) Hệ thống hoá các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ năm 1990 đến 2020, gồm hệ thống chính sách chung và hệ thống chính sách đặc thù. Các chính sách được xây dựng căn cứ trên điều kiện phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước, và là một bộ phận hữu cơ của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Quốc gia. Quá trình đổi mới, hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: 1990-2010, 2011-2015, 2016-2020, ngoài hệ thống chính sách dùng chung cho các DTTS, Đảng và Nhà nước đã ban hành 4 chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, gồm: Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015; Quyết định số 1672/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển KT - XH vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao (Ngày 26/09/2011); Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 thông qua Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN.

(2) Kết quả thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN: Về cơ bản các chính sách được ban hành đều mang lại hiệu quả tích cực trong việc bảo tồn và phát triển các DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng đã giúp cơ sở hạ tầng và các điều kiện dịch vụ xã hội được nâng lên một bước, giải quyết vấn đề lương thực, tạo việc làm và thu nhập, cải thiện điều kiện nhà ở và nước sinh hoạt, chất lượng cuộc sống cho đồng bào. Tuy nhiên, các chính sách mới chỉ dừng ở việc cung cấp công cụ, phương tiện hỗ trợ đồng bào, mục đích cải thiện bộ mặt đời sống của đồng bào; chính sách chưa giải quyết được tận gốc bản chất của hiện tượng trong đời sống của người DTTS, điều này tạo ra một số tác động tiêu cực của chính sách đối với các nhóm đối tượng thụ hưởng.

(3) Khi triển khai thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc, bên cạnh những biến đổi theo hướng tích cực đối với đời sống KT - XH của người DTTSRIN, vẫn còn tồn tại các khoảng trống trong việc thực thi chính sách. Các vấn đề cơ bản và cấp bách trong đời sống cộng đồng DTTSRIN vừa là nguyên nhân lại vừa là hệ quả của những khoảng trống đó. Gồm:

Thứ nhất, không gian sinh tồn với sinh kế của đồng bào DTTSRIN đã bị biến đổi, xáo trộn trước những thay đổi do quá trình di dân, tái định cư, biến đổi khí hậu. *Thứ hai*, vấn đề vệ sinh môi trường hiện là bài toán chưa có lời giải, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống và sức khỏe của người DTTSRIN. *Thứ ba*, chất lượng giáo dục - đào tạo ở người DTTSRIN còn rất thấp, biểu hiện ở tỷ lệ học sinh là người DTTSRIN ở các cấp học cao rất thấp, chất lượng lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn thấp, từ đó dẫn tới những khó khăn trong giải quyết việc làm. *Thứ tư*, do chất lượng giáo dục đào tạo còn hạn chế, thực trạng này đã đặt ra thách thức lớn cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ CBCC, viên chức là người DTTSRIN, cũng như vấn đề việc làm, xoá đói giảm nghèo. *Thứ năm*, vấn đề đoàn kết dân tộc giữa DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn nhất và với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác. Trên thực tế, trong quá trình thực thi chính sách ưu tiên, hỗ trợ đối với đồng bào DTTSRIN, có những địa phương xảy ra sự đổ kị, thắc mắc của một số dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn. Thậm chí, sự phân bổ hỗ trợ không có những tiêu chí rõ ràng cũng tạo ra sự mất đoàn kết ngay trong cùng dân tộc. *Thứ sáu*, quy mô dân số của người DTTSRIN đang có chiều hướng suy thoái, tỷ lệ tăng rất chậm, không đồng đều. *Thứ bảy*, do hệ lụy của nghèo đói, thể trạng của một số nhóm DTTSRIN kém phát triển, nguy cơ suy giảm giống nòi cao; do cư trú ở vùng sâu vùng xa nên cơ hội/khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế thấp dẫn tới tỷ lệ tử vong ở phụ nữ mang thai khá cao. *Thứ tám*, tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cũng như các điều kiện sống thiết yếu khác như nước sạch, nhà ở, nước sản xuất vẫn còn tồn tại dai dẳng; điều này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình xoá đói giảm nghèo ở người DTTSRIN. *Thứ chín*, giao thông ở vùng người DTTSRIN cư trú còn gặp nhiều khó khăn, đi lại không thuận tiện. *Thứ mười*, do tiếp biến với văn hoá mới, quá trình di cư, cộng cư với các nhóm dân tộc khác, cũng như những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội đã gây ra sự đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hoá tộc người, một số tộc người đang đứng trước nguy cơ mất đi thành phần dân tộc.

(4) Chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù hệ thống chính sách dân tộc được ban hành khá đồ sộ, phần nào đáp ứng nhu cầu cấp bách đặt ra đối với người DTTSRIN, nhưng vẫn còn tồn tại những khoảng trống cần được bồi đắp. Trước hết, việc thực hiện chính sách đặt ra 5 vấn đề sau: *Thứ nhất*, việc hoạch định chính sách chưa bám sát đặc thù của từng vùng, từng dân tộc. *Thứ hai*, nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ có tính chất

chồng chéo, chưa phân định chính sách ưu tiên chung/riêng rõ ràng và hiệu quả. *Thứ ba*, kinh phí chậm và thiếu trong quá trình thực thi chính sách. *Thứ tư*, quá trình xây dựng và thực thi chính sách còn thiếu sự tham gia của cộng đồng. *Thứ năm*, vấn đề triển khai, giám sát chính sách còn gặp khó khăn do văn bản hướng dẫn chính sách chồng chéo, nằm ở nhiều nơi, tính hành chính cao.

Chương 4

ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2030

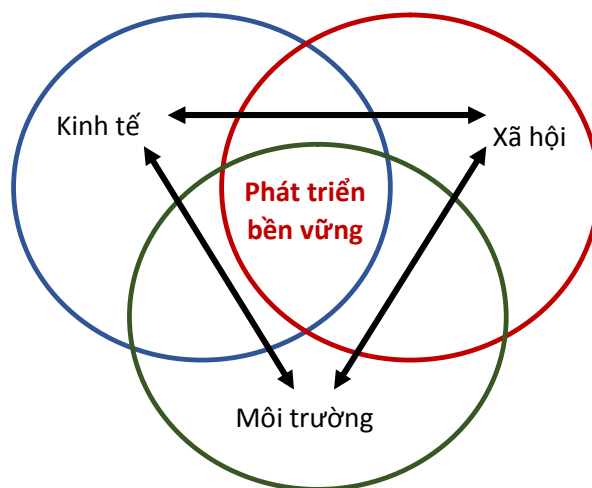
4.1. Quan điểm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

4.1.1. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc

Nói đến phát triển bền vững có nghĩa là tạo được sự cân bằng giữa ba trụ cột, cụ thể là: (1) **Sự bền vững về kinh tế**: Tạo nên sự thịnh vượng cho cộng đồng dân cư và đạt hiệu quả cho mọi hoạt động kinh tế. (2) **Sự bền vững xã hội**: Tôn trọng nhân quyền và sự bình đẳng cho tất cả mọi người. Đòi hỏi phân chia lợi ích công bằng, chú trọng công tác xóa đói giảm nghèo. Thừa nhận và tôn trọng các nền văn hoá khác nhau, tránh mọi hình thức bóc lột; (3) **Sự bền vững về môi trường**: Bảo vệ, quản lý các nguồn tài nguyên; hạn chế đến mức tối thiểu sự ô nhiễm môi trường, bảo tồn sự đa dạng sinh học và các tài sản thiên nhiên khác.

Ở Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh quốc gia đa dân tộc, quan điểm phát triển bền vững không chỉ được vận dụng trong nghiên cứu mà còn là mục tiêu đặt ra đối với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, với các chương trình phát triển, đặc biệt với thực tiễn bảo tồn và phát triển các DTTSRIN hiện nay. Qua thực tiễn đặc điểm đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của các DTTSRIN ở Việt Nam, có thể thấy quan điểm phát triển bền vững phải được tiếp cận theo 2 khuynh hướng: Một là, phát triển bền vững trong mối quan hệ duy trì những giá trị môi trường sống, coi giá trị môi trường sinh thái là một trong những yếu tố cấu thành những giá trị cao nhất cần đạt tới của sự phát triển. Hai là, phát triển bền vững là sự phát triển dài hạn, cho hôm nay và cho mai sau; phát triển hôm nay không làm ảnh hưởng tới mai sau.

Đối với người DTTSRIN, phát triển kinh tế phải gắn với sinh kế tộc người, bởi sinh kế là một trong những thành tố quan trọng của văn hoá tộc người, bao gồm cả sinh kế truyền thống và sinh kế



mới đáp ứng biến đổi xã hội trong đời sống tộc người, các hoạt động sinh kế phải gắn với mục tiêu bảo tồn và phát triển tộc người, để đảm bảo sinh kế bền vững của tộc người cần nhận thức rõ về vai trò của tri thức bản địa trong lĩnh vực canh tác, sản xuất để phát huy những lợi thế, chiến lược sinh kế phù hợp với chủ thể; đặt cộng đồng DTTSRIN làm trung tâm của quá trình phát triển, là đối tượng thụ hưởng chính sách một cách chủ động.

Như vậy, yêu cầu chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN theo hướng bền vững đó là cần được nhận thức và xử lý một cách **cân đối** giữa nhiệm vụ phát triển KT-XH với một hệ thống các giải pháp, các nguồn lực đồng bộ, hợp lý. Trong đó, quan điểm lớn, giữ vai trò chủ đạo là *“con người là trung tâm của phát triển bền vững: Phát triển kinh tế kết hợp hài hoà với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội”*¹⁴⁴; *“thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”*¹⁴⁵; *“càng đi vào phát triển kinh tế thị trường, càng phải chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, phát triển văn hoá giáo dục, chăm sóc sức khoẻ nhân dân”*¹⁴⁶ v.v.

Thực tiễn quá trình phát triển của Việt Nam trong hơn 30 năm Đổi mới đã cho thấy, chính sách bảo tồn và phát triển phải tính đến sự hài hòa giữa các nhân tố kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa - môi trường. Cụ thể, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam đã xác định mục tiêu xã hội: *Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật*¹⁴⁷, v.v. *“Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt”*¹⁴⁸. Trong đó, *thực hiện thành công hệ mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh” ở Việt Nam chính là trọng tâm của phát triển xã hội bền vững.*

Đối với đồng bào các DTTSRIN, do có đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng và môi trường, nên để nhận thức rõ ràng và đầy đủ hơn về thực chất và ý nghĩa của phát triển bền vững cần phải dựa trên

¹⁴⁴ Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành *“Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam”*.

¹⁴⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006, tr101

¹⁴⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006, tr182

¹⁴⁷ *“Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020”* ban hành theo Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr.30

một tiếp cận khoa học và giải quyết một cách hợp lý các mối quan hệ giữa: *tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội, giữa ổn định và phát triển xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữa quản lý kinh tế với quản lý xã hội; giữa truyền thống và hiện đại; giữa áp lực hiện đại hóa từ bên ngoài với khả năng tiếp nhận của cộng đồng dân tộc bên trong, đặc biệt là cộng đồng DTTS bản địa*, v.v. Có thể nói, mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các DTTSRIN là sự phát triển cân đối, hợp lý, vì con người và cho con người. Nội dung trọng tâm được xác định trên một số lĩnh vực chủ đạo: *Xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; Tiếp tục tăng dân số; Tạo việc làm cho người lao động; Nâng cao chất lượng giáo dục; Nâng cao chất lượng dân số, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, cải thiện điều kiện làm việc và sinh hoạt; Phát triển bền vững và phân bổ hợp lý dân cư*¹⁴⁹, v.v. Các chính sách liên quan đến mọi lĩnh vực của đồng bào DTTSRIN đều phải **đồng quy** vào mục tiêu phát triển vùng, phát triển quốc gia. Trong đó, bảo tồn và phát triển về KT - XH là **hợp điểm** của mọi chính sách quản lý.

4.1.2. Nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị

Đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN, có trọng tâm, trọng điểm là trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân. Nhà nước giữ vai trò quan trọng, tạo điều kiện để tất cả các DTTS phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Phát triển KT-XH đi đôi với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, biên giới quốc gia, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đối với các quốc gia trong khu vực.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng, tăng nguồn đầu tư và hỗ trợ của ngân sách Trung ương, bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn vốn thực hiện các chính sách được ban hành. Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong vùng, đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các vùng khác và các nguồn tài trợ quốc tế để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hiệu quả. Trong đó, nguồn lực Nhà nước là chủ yếu, quan trọng và có ý nghĩa quyết định, tạo điều kiện thuận lợi để huy động và thu hút các nguồn lực khác.

¹⁴⁹ Theo Hà Huy Thành, Nguyễn Ngọc Khánh, *Phát triển bền vững, từ quan niệm đến hành động*, Nxb KHXH, H, 2009, tr.270

Xây dựng chế độ trách nhiệm thực thi nhiệm vụ của CBCC, nhất là cán bộ công tác ở vùng DTTS&MN, bảo đảm mỗi người có thể phát huy hết năng lực cá nhân; đồng thời, xác định cụ thể trách nhiệm của mình trong quá trình thực thi công vụ, giảm thiểu nguy cơ có thể xâm phạm các quyền của công dân, quyền con người đối với đồng bào dân tộc là các đối tượng trình độ năng lực pháp lý hạn chế, dễ bị tổn thương và ít có khả năng tự bảo vệ.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thực thi chính sách và pháp luật. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của Quốc hội, HĐND các cấp đối với cơ quan có trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN nói riêng và các chính sách ở vùng dân tộc, CSDT nói chung.

4.1.3. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá

Quan điểm nhất quán và xuyên suốt trong thực hiện chính sách dân tộc nói chung và chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN nói riêng của Đảng là: *“thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xoá bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hoá giữa các DTTSRIN và dân tộc đông người, làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, văn minh và hạnh phúc, đoàn kết giúp nhau tiến bộ, cùng làm chủ tập thể Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”*. Đây cũng chính là nguyên tắc cơ bản, là kim chỉ nam cho việc quyền của các DTTSRIN trong một quốc gia nhiều dân tộc, khẳng định tính ưu việt của chế độ, xây dựng, thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển theo hướng dân chủ, hạnh phúc và văn minh, ở đó các giá trị quyền con người được đề cao.

Để bảo đảm các quyền của các DTTSRIN trong quá trình hoạch định, thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển cần giải quyết tốt các vấn đề sau:

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm cơ sở pháp lý ngày càng đầy đủ hơn cho việc bảo vệ và thúc đẩy, phát triển các quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Trong đó, tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm các quyền con người về dân sự, chính trị; các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa nói chung và quyền của nhóm đối tượng DTTSRIN nói riêng.

- Việc bảo đảm các quyền cho đồng bào DTTSRIN phải được coi là đối tượng ưu tiên trong việc bảo tồn và phát triển, yêu cầu đặt ra cho việc hoàn thiện pháp luật

bảo vệ quyền lợi của nhóm đối tượng này. Không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trong các quy định của pháp luật và quyền lợi của họ phải được bảo đảm trên thực tế trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; thực hiện trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc, bình đẳng trước pháp luật của công dân.

- Việc bảo đảm các quyền của đồng bào DTTSRIN phải được thể chế hóa bằng luật pháp, chính sách, được luật pháp tôn trọng, bảo vệ và có giá trị thực tiễn. Bảo đảm tính thống nhất giữa pháp luật chung với những quy định mang tính đặc thù cho nhóm đối tượng là người DTTSRIN. Việc thể chế hóa các nội dung quyền cụ thể căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh KT - XH cụ thể của đất nước phù hợp trong từng giai đoạn theo chủ trương, nghị quyết của Đảng, Quốc hội.

- Thực thi một cách đồng bộ và toàn diện các chương trình, chính sách phát triển hạ tầng, KT - XH, xóa đói giảm nghèo, cải thiện dịch vụ xã hội và bảo tồn các giá trị văn hóa ở vùng dân tộc nhằm bảo đảm quyền kinh tế cho mọi người, thực hiện công bằng xã hội và dần dần giảm sự phân cách giàu nghèo giữa các vùng, các nhóm dân tộc là đặc biệt quan trọng. Cần có những chính sách đặc biệt; thực thi các quyền đó để tạo nên sự thay đổi toàn diện trong đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa của đồng bào DTTSRIN một cách cơ bản theo các mục tiêu phát triển.

Công ước Unesco về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005) khẳng định: *“Đa dạng văn hóa tạo nên một thế giới giàu có và đa dạng, một thế giới làm tăng sự lựa chọn và nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người, và do đó là nguồn suối của sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, con người và dân tộc”*. Đối với các quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, đa dạng văn hoá biểu hiện tính phong phú trong thực hành văn hoá, và thể hiện phương thức sinh tồn của con người trong các môi trường sinh thái khác nhau. Bên cạnh đó, những giá trị văn hoá cộng đồng còn mang tính giáo dục, là chất keo cổ kết các thành viên trong cộng đồng, tạo thành khối đoàn kết, tăng cường ý thức tự giác tộc người, điều này được xem là giá trị cốt lõi đối với mục tiêu bảo tồn văn hoá tộc người. Chỉ khi nào chủ thể của nền văn hoá nhận thức rõ về giá trị văn hoá của họ, và nền văn hoá đó được tôn trọng, được xác nhận bởi các cộng đồng người khác thì họ sẽ có ý thức trong việc bảo tồn nền văn hoá đó. Tôn trọng sự đa dạng văn hoá tộc người cũng chính là tôn trọng quyền con người, và quyền văn hoá được xem là một quyền cơ bản có ý nghĩa với cá nhân và cộng đồng.

Sự đa dạng văn hoá tộc người được biểu hiện ở sự đa dạng về: ngôn ngữ, ý thức tự giác tộc người, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị đạo đức, văn hoá dân gian, tập quán canh tác, phương thức sinh kế, tri thức bản địa trong các lĩnh vực như y học, sinh kế, lễ nghi, ứng xử với môi trường sinh thái... Thực tiễn đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của cộng đồng DTTSRIN đã cho thấy việc bảo tồn, phát huy những giá trị tri thức bản địa chính là bảo tồn những điều kiện cơ bản cho sự tồn tại và sự phát triển bền vững của tộc người, bởi tri thức bản địa không chỉ là hệ thống niềm tin mà còn là điều kiện vật chất để con người duy trì sự sống. Do đó, tri thức bản địa là một phần không thể thiếu trong văn hoá và lịch sử của một cộng đồng địa phương. Chúng ta cần thiết phải học hỏi từ các cộng đồng địa phương để có thể thúc đẩy quá trình phát triển.

Một trong những lý do chủ yếu là do sự thiếu hiệu quả của các chính sách phát triển là do coi nhẹ các tri thức bản địa, các tộc người bản địa cùng với các sinh hoạt văn hoá, xã hội, kinh tế của mình đã và đang sống cuộc sống hài hoà và thân thiện với môi trường xung quanh. Trong khi đó, sự đổ vỡ của các tri thức khoa học phương Tây, các dự án hiện đại hoá mang tính khoa học công nghệ cao lại không mang đến những kết quả đáng mong đợi, xa rời thực tiễn của các địa phương và không có khả năng giải quyết nhiều vấn đề về mặt kỹ thuật đặt ra trong cuộc sống hàng ngày như những người dân bản địa có thể làm.

Tất nhiên, không phải tất cả các tri thức bản địa là có lợi cho sự phát triển bền vững của một cộng đồng địa phương; và cũng không phải là tất cả các loại tri thức bản địa được cho rằng có ưu thế trong việc cung cấp giải pháp thích hợp cho một vấn đề. Vì thế, trước khi áp dụng và gắn liền tri thức bản địa vào các chương trình phát triển cần xem xét đến tính thích hợp của chúng giống như các loại khoa học kỹ thuật khác. Ngoài các xác nhận về mặt khoa học, những nền tảng về văn hoá-xã hội, các bằng chứng địa phương trong đó các thực hành được gắn kết cũng cần phải được xem xét trong một quá trình kiểm chứng.

Mặt khác, các chính sách, dự án phát triển cần đặc biệt lưu ý tình trạng dễ bị tổn thương của các DTTSRIN, thay vì chỉ chú trọng vào phát triển kinh tế trong khi bỏ qua những đặc điểm văn hóa xã hội truyền thống.

Môi trường sống và không gian sinh tồn của DTTSRIN chính là bản làng của họ, cùng với hệ sinh thái rừng và đất rừng, thung lũng, sông suối xung quanh. Các chính sách KT - XH và văn hóa làm biến đổi không gian văn hóa và sinh kế của miền núi.

Không thể phủ nhận rằng các chương trình, chính sách phát triển và “hiện đại hóa” KT - XH của các quốc gia dân tộc hiện đại có những tác động to lớn đối với các thực hành văn hóa - xã hội cũng như sinh thái của các cộng đồng cư dân địa phương. Trong một nghiên cứu về Chính sách đối với dân tộc thiểu số, Mai Thanh Sơn và các cộng sự đã phân tích cho thấy những tác động tiêu cực đến văn hóa gây ra từ chính các chính sách: văn hóa phi vật thể bị mai một, sự đứt gãy của cấu trúc truyền thống, bất bình đẳng trong văn hóa, sự mất mát của tri thức bản địa, luật tục, thực hành tôn giáo tín ngưỡng truyền thống. Các tác giả còn khẳng định người dân tộc đang phải chịu đựng các cú “sốc văn hóa”: *“Một trong những hiệu ứng không mong đợi do việc thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước ở vùng dân tộc thiểu số chính là hiện tượng sốc văn hóa và sự phát sinh những bối cảnh tổn thương mới”*¹⁵⁰. Rõ ràng, mục tiêu bảo tồn bản sắc văn hóa của DTTSRIN như trong các nghị quyết của Đảng đề ra được hiểu một cách chung chung trừu tượng và không gắn kết chặt chẽ với đời sống KT - XH của DTTSRIN. Vì thế các chính sách và dự án văn hóa thường được tiến hành hoàn toàn riêng biệt, ngay cả khi nó được thực hiện ở cùng một địa bàn. Hệ quả là việc thực thi cả hai chính sách cho người dân tộc - chính sách văn hóa và chính sách KT - XH - đều không có hiệu quả như mong đợi. Trong khi đó, do tác động của chính sách cũng như những nhân tố tự nhiên xã hội bên ngoài, bản sắc văn hóa và thực hành văn hóa của người DTTSRIN đã và đang biến đổi mạnh mẽ.

Các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần vừa phải tôn trọng, vừa phát huy giá trị tri thức bản địa. Tri thức bản địa của đồng bào DTTSRIN là tài sản, là tri thức được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử của con người với môi trường và xã hội; được lưu truyền từ đời này qua đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Tri thức bản địa của đồng bào DTTSRIN chứa đựng trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm, chăn nuôi; cất trữ và chế biến thức ăn; thu hái, sử dụng cây thuốc và cách chữa bệnh; truyền thụ kiến thức qua các thế hệ trong giáo dục; bảo vệ, quản lý và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tổ chức quản lý cộng đồng, giá trị xã hội, các luật lệ truyền thống trong làng bản, v.v.

¹⁵⁰ Các tác giả phân tích các văn bản tài liệu chính sách chính thức, các dự án can thiệp về xóa đói giảm nghèo và phát triển cộng đồng, cũng như nghiên cứu khảo sát thực tế tại 7 dân tộc ở 4 tỉnh: Đắk Nông (dân tộc Mông và bộ phận người Hmông di cư tự do), Nghệ An (dân tộc Thái và Khơ-mú), Lai Châu (dân tộc Mảng và bộ phận người Hmông định cư) và Sóc Trăng (dân tộc Hoa và Khmer) (Mai Thanh Sơn và các cộng sự, 2009)

Đối với đồng bào DTTSRIN, tri thức bản địa có tầm quan trọng lớn trong việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách bảo tồn và phát triển mang tính bền vững cho nên không những chỉ các nước đang phát triển mà các nước có nền khoa học phát triển cao cũng rất chú ý sưu tầm, phân tích và ứng dụng tri thức bản địa, nhằm tìm kiếm những giải pháp quản lý bền vững cổ truyền cũng như giá trị của các tài nguyên mà khoa học hiện đại chưa biết tới.

Trong chiến lược, chính sách phát triển dài hạn kinh tế đối với đồng bào DTTSRIN, cần xóa bỏ triết lý phát triển coi sản xuất theo kinh tế thị trường là con đường phát triển duy nhất và tốt nhất. Cần có nhận thức, đánh giá đúng giá trị và vai trò của tri thức bản địa. Việc phát huy giá trị tri thức bản địa sẽ góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề địa phương một cách bền vững và hiệu quả.

4.1.4. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần chú ý đến tính toàn diện của chính sách

Tính toàn diện của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN có nghĩa là:

- *Không tách rời các DTTSRIN với các DTTS khác, với các vùng xung quanh và với cả nước*

Hoạch định, thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN là một chủ trương đúng, nhưng không thể bảo tồn và phát triển các DTTSRIN bằng bất cứ giá nào. Đồng thời, cũng không thể tính toán các kế hoạch bảo tồn và phát triển các DTTSRIN tách rời mối quan hệ hữu cơ có tính quyết định của các DTTSRIN đối với các DTTS khác và các vùng xung quanh. Tiềm năng về nhiều mặt của các DTTSRIN còn rất lớn, nhưng tiềm năng ấy không vô tận và có thể mất đi vĩnh viễn nếu không có những chính sách bảo tồn và phát triển được xây dựng khoa học và hợp lý.

- *Bảo tồn và phát triển các DTTSRIN không tách rời với thực hiện tốt các chính sách dân tộc và tôn giáo*

Bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải gắn với *nhận thức đầy đủ về sự đa dạng, chiều sâu của từng dân tộc*. Thực hiện bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được đặt trong hệ mục tiêu *phát triển dân tộc, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc, phát triển hài hòa giữa các địa phương trong vùng, các dân tộc; giữa lợi ích các DTTSRIN với lợi ích đất nước; giữa phát triển KT - XH, bảo vệ môi trường với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của các*

dân tộc, tạo sự hài hòa, đồng thuận xã hội trên tất cả các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đoàn kết dân tộc, tôn giáo ở các DTTSRIN phù hợp với quan điểm của Đảng¹⁵¹, đó là tôn trọng những “*giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp của các tôn giáo*” và “*động viên chức sắc, tín đồ, các tổ chức tôn giáo*” tích cực tham gia đóng góp trí tuệ và nguồn lực vào quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội và phát triển bền vững. Đấu tranh và xử lý nghiêm mọi hành động vi phạm chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện chính sách phát triển KT - XH nói chung và chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN nói riêng.

- Xác định đúng tầm quan trọng, mối quan hệ của yếu tố “nội lực” và “ngoại lực” trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

Quá trình hoạch định, thực hiện các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải đánh giá đúng “*sức mạnh bên trong*” của cộng đồng các DTTSRIN. Trong một thời gian dài, do nhu cầu phát triển nhanh cho nên dường như chúng ta quá *đề cao yếu tố ngoại lực* mà chưa coi trọng đúng mức đến yếu tố nội lực của chính đồng bào các DTTSRIN. Điều này đã dẫn đến những “*xung đột*” trong quá trình phát triển trên tất cả các phương diện cơ bản như kinh tế, chính trị, văn hóa. Do đó, trong thời gian tới cần coi trọng đúng mức công tác xây dựng năng lực nội sinh là một ưu tiên để đồng bào DTTSRIN thực thi, hội nhập trong chính sách phát triển quốc gia, biết tự chọn lọc, tự bảo vệ các giá trị và quyền lợi cơ bản cá nhân cũng như cộng đồng trong khuôn khổ hệ thống pháp luật nói chung. Nhất là làm tốt công tác giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường nhận thức và phổ biến giáo dục pháp luật cho các tầng lớp đồng bào dân tộc.

Ngoài ra, bảo tồn và phát triển các DTTSRIN còn phải đặt trong bối cảnh đời sống KT-XH trong vùng DTTS&MN nói chung, vùng DTTSRIN nói riêng đang trong quá trình biến đổi sâu sắc do tác động của đô thị hóa, hiện đại hóa, của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa. Đây chính là xuất phát điểm để xây dựng chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phù hợp, phát huy tối đa lợi thế và nguồn lực bên trong, kết hợp với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

¹⁵¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần XI*, Nxb CTQG, H, 2011, tr.51

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030

4.2.1. Nhóm các giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN

Trong giai đoạn 2011- 2020, với sự quan tâm đầu tư và phát triển của Đảng và Nhà nước được thể chế hoá bằng hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển toàn diện đời sống KT-XH, diện mạo của vùng DTTS&MN nói chung và DTTSRIN nói riêng đã có những biến đổi nhất định đáng ghi nhận. Mặc dù các DTTSRIN được thụ hưởng đầy đủ các chính sách của Đảng và Nhà nước nhưng trong quá trình thụ hưởng và thực hiện chính sách vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập liên quan đến cả yếu tố chủ quan và khách quan làm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững về KT-XH-MT, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Những tồn tại, hạn chế ở vùng DTTSRIN cư trú hiện nay như: đời sống vẫn còn rất nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, tập quán sinh hoạt lạc hậu, gia tăng khoảng cách phát triển, chênh lệch giàu - nghèo giữa các dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống của đồng bào còn thiếu thốn, số hộ thiếu nước sạch rất lớn; tiếng nói, văn hóa truyền thống của các dân tộc bị mai một và có nguy cơ đồng hóa cao; số người biết nói tiếng dân tộc mình ở một số dân tộc rất thấp; chất lượng giáo dục thấp, tỷ lệ người trên 15 tuổi chưa đọc thông viết thạo tiếng Việt còn ở mức cao; mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu; tỷ lệ học sinh bỏ học cao do điều kiện khó khăn, đi học xa nhà; chất lượng cung cấp dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở tại những khu vực này còn nhiều hạn chế do đang gặp phải những khó khăn, thách thức về nhân lực y tế cùng những bất cập về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhất là tại tuyến xã, tuyến thôn, bản; thiếu đất ruộng trồng lúa, một số thiếu cả diện tích nương rẫy (diện tích đất rừng ở khu vực đồng bào sinh sống lớn nhưng chủ yếu là khu vực rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, vườn quốc gia cần bảo vệ nghiêm ngặt, diện tích đất rừng được giao cho cộng đồng và hộ quản lý ít, đồng bào chưa có thu nhập ổn định từ kinh tế rừng); hệ thống chính trị cấp cơ sở vùng dân tộc rất ít người chưa thực sự đủ mạnh để thực hiện tốt nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, chính sách, các hoạt động phát triển KT-XH tại địa phương cơ sở, cán bộ từ thôn, bản, đến cấp xã vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng; nhiều cán bộ chưa qua đào tạo chuyên môn, chưa được bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước...

Những tồn tại, hạn chế nói trên do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân về việc ban hành, triển khai, thực hiện chính sách pháp luật đối với các DTTSRIN. Chính sách đặc thù đối với vùng DTTSRIN còn dàn trải, mức hỗ trợ còn thấp so với thực tế nên chưa đáp ứng được nhu cầu của đồng bào, chưa thực sự đi sâu tập trung những khó khăn đặc thù của từng dân tộc cụ thể. Thực tế, các dân tộc rất ít người cần sự hỗ trợ đặc biệt khác nhau, ví dụ: Dân tộc Ngái kinh tế khá phát triển so với các dân tộc khác vì vậy, vấn đề phát triển kinh tế không phải là vấn đề lớn đối với họ; dân tộc Ô Đu chỉ còn một số ít người nói được tiếng dân tộc mình, vì vậy vấn đề bảo tồn tiếng nói cho người Ô Đu là hết sức cấp bách... một số dân tộc có nguy cơ suy giảm dân số dưới 1.000 người như Sila, Pu Péo, BRâu, Rơ Măm... thì cần có chính sách hỗ trợ về dân số... Nguồn lực tài chính để tổ chức triển khai thực hiện các chính sách đối với vùng dân tộc rất ít người cũng còn thấp, như Quyết định 1672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/9/2011 về phát triển KT-XH các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao, đến nay chỉ đáp ứng được 40,19% tổng kinh phí thực hiện; Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Chính phủ phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển KT - XH của 16 dân tộc rất ít người từ năm 2016. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có kinh phí đầu tư (chỉ mới có kinh phí sự nghiệp), do vậy, các địa phương gặp khó khăn trong triển khai thực hiện, làm giảm hiệu quả của chính sách. Công tác giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với đồng bào dân tộc rất ít người của các cơ quan chức năng được triển khai, có nhiều ý kiến đề xuất, kiến nghị, tuy nhiên, việc theo đuổi, bám sát các nội dung sau giám sát chưa thực sự quyết liệt để nâng cao hiệu quả.

Trước những tồn tại và nguyên nhân được xác định trên, để nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN hiện nay, Đảng và Nhà nước, các cấp uỷ, chính quyền, các Bộ, ngành, địa phương cần nghiêm túc nhìn nhận và rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện CSDT nói chung xác định và nhận thức một cách đúng đắn vai trò của công tác dân tộc, cần quyết liệt trong công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện CSDT.

Thứ nhất, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đổi mới cách tiếp cận trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN

Một trong những nhiệm vụ cần phải thực hiện trước hết là ***điều tra tổng thể về thực trạng đời sống của đồng bào DTTSRIN*** để có cơ sở dữ liệu chính xác cho việc hoạch định chính sách và triển khai chính sách bảo tồn và phát triển. Phát huy vai trò

của cộng đồng vào quá trình xây dựng, phản biện và lựa chọn chính sách có liên quan tới đời sống của đồng bào DTTSRIN. Thực hiện quy hoạch và bố trí dân cư với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của vùng miền núi nơi đồng bào DTTSRIN sinh sống. Công tác định canh, định cư cần *quy hoạch* với quản lý và sử dụng đất đai, phát triển giao thông, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh chính trị và các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục; hình thành các khu bảo tồn và gắn với phát triển du lịch cộng đồng trong vùng DTTSRIN. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc sắp xếp hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự, đảm bảo an sinh xã hội và quyền lợi chính đáng của đồng bào DTTSRIN.

Trong đó khi xây dựng và thực hiện các chính sách bảo tồn và phát triển KT-XH cần *“quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các DTTS ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững”*¹⁵². Trong quy hoạch và phát triển KT-XH cần dành cho đồng bào DTTSRIN tại đây *cơ hội lựa chọn* về nơi ở phù hợp với sinh kế, văn hóa, phong tục tập quán nhằm giảm thiểu những tác động và rủi ro môi trường. Việc hoạch định và thực hiện các chính sách phát triển KT-XH cần phải giảm thiểu sự bất bình đẳng, *“kịp thời kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội”*¹⁵³, qua đó vừa tạo điều kiện phát triển bền vững, vừa đảm bảo quyền cho đồng bào DTTSRIN để họ có khả năng xử lý hiệu quả những vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình phát triển.

Tiết kiệm đất đai thông qua việc tổ chức và khai thác hợp lý không gian nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến không gian tồn tại của đồng bào DTTSRIN. Thực hiện chính sách quy hoạch, sử dụng đất đai hợp lý và cung cấp dịch vụ xã hội gắn với đảm bảo sinh kế cho đồng bào DTTSRIN. Tiếp tục xử lý những bất cập trong quản lý, khai thác và sử dụng đất đai ở vùng đồng bào DTTSRIN theo hướng *phát huy vai trò của cộng đồng và tôn trọng truyền thống*. Nhà nước cần có cơ chế trao *“quyền sở hữu tài sản”*¹⁵⁴ chung (rừng, nguồn nước, khoáng sản) cho cộng đồng DTTSRIN để nâng cao vai trò của họ trong quản lý và bảo vệ môi trường, tài nguyên. Kinh nghiệm quản lý xã hội truyền thống của một số tộc người thiểu số đã định hình nguyên tắc có tính

¹⁵²Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội, tr.135.

¹⁵³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội, 2016, tr.135.

¹⁵⁴Với một số loại nguồn lực, thị giải pháp đơn giản nhằm giảm chi phí ngoại ứng là trao quyền cho cá nhân hoặc tổ chức, các nhà kinh tế học gọi là *quyền sở hữu tài sản*. Khi mà người có quyền sở hữu nguồn lực đó là người tối đa hóa lợi nhuận trên thị trường cạnh tranh thì sẽ đạt hiệu quả xã hội tối ưu mà không cần sự can thiệp của Nhà nước.

chất luật tục là tạo ra các loại sở hữu khác nhau như: Sở hữu chung, sở hữu cộng đồng, các thành viên vừa khai thác, vừa bảo vệ và nuôi dưỡng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhờ có quy định này mà người "ngoài" thôn bản muốn đến khai thác và sử dụng "tài sản chung" đều phải được cộng đồng chủ quản ở thôn bản "đồng ý". Thực tiễn phát triển bền vững cũng đã cho thấy, ở đâu “*người .. dân nghèo được đầu tư bằng những quyền sở hữu tài sản đảm bảo, thì họ hoạt động vì lợi ích của mình để sử dụng tài nguyên một cách bền vững*”¹⁵⁵.

Do đó, bên cạnh những cơ chế chính sách định hướng, giúp người DTTSRIN có khả năng quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng, phù hợp với những tri thức, sinh kế bản địa, có lẽ, cần có niềm tin đối với đồng bào DTTSRIN khi giao đất, giao rừng. Bởi, trong tâm thức của họ, rừng là không gian sinh tồn, đồng thời là không gian linh thiêng. Họ biết cách khai thác các sản vật từ rừng một cách chừng mực bởi sự ràng buộc niềm tin tín ngưỡng tự ngàn đời.

Thứ hai, chuyển đổi mô hình phát triển trong vùng đồng bào DTTSRIN theo hướng "tăng trưởng xanh" và bền vững

Chính sách tăng trưởng hiện nay ở một số vùng DTTSRIN sinh sống không chỉ không bền vững mà còn kém hiệu quả. Thực tế đã chứng minh, *"tăng trưởng kinh tế và đảm bảo sự bền vững về xã hội không những tương thích lẫn nhau mà còn có thể bổ trợ cho nhau. Tăng trưởng kinh tế là động lực giảm nghèo..., cải thiện y tế, giáo dục tốt hơn hay bình đẳng cơ hội lớn hơn"*¹⁵⁶. Tuy nhiên, nếu không có những chính sách hợp lý thì không phải lúc nào giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững xã hội cũng thống nhất với nhau. Do vậy, trong dài hạn, để đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN, Nhà nước, chính quyền các địa phương cần điều chỉnh mô hình tăng trưởng theo hướng *tăng trưởng xanh, có chiều sâu: Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, thân thiện môi trường, tìm sự cân bằng giữa nhu cầu bức thiết phải tăng trưởng nhanh và giảm nghèo với sự cần thiết phải tránh những tổn hại về xã hội và môi trường*, v.v. Cần phát huy lợi thế về tự nhiên, thay *triết lý* phát triển kinh tế dựa vào khai thác/bóc lột tự nhiên bằng *triết lý hòa hợp* với tự nhiên để kinh tế - xã hội và môi trường đạt được sự cân bằng và bền vững. Trong bối cảnh môi trường tự nhiên của miền núi dưới tác động của đô thị hoá và công nghiệp hoá đang bị tàn phá bằng nhiều

¹⁵⁵ Dwight H. Perkins, S. Radelet, D. L. Lindauer, *Kinh tế học phát triển*, Nxb Thống kê, 2010, tr.103.

¹⁵⁶ Ngân hàng Thế giới (2012) *Tăng trưởng xanh cho mọi người: Con đường hướng tới sự phát triển bền vững*, tr.1

cách khác nhau thì việc "*đề cao thái độ hòa hợp với tự nhiên, nâng quan điểm đó thành một triết lý hành động là điều cần thiết và có thể mang ý nghĩa sống còn*"¹⁵⁷. Do đó, rất cần xây dựng một "***Chiến lược tổng thể phát triển KT-XH các DTTSRIN giai đoạn 2021 -2025, tầm nhìn 2035***" nhằm đáp ứng yêu cầu và đặc thù về kinh tế - chính trị, dân tộc, văn hóa và xã hội của các DTTSRIN ở nước ta trong giai đoạn tới.

Thứ ba, đổi mới công tác quy hoạch KT-XH gắn với đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN tại các địa phương

Hiện nay, đồng bào DTTSRIN là một bộ phận hữu cơ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, và đang chịu tác động rất lớn bởi những biến đổi về KT-XH. Theo đó, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần đặc biệt quan tâm "*đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội,... khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững*". Đặc biệt, trong điều kiện đô thị hóa, công nghiệp hóa diễn ra với tốc độ nhanh như hiện nay thì giải pháp đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN cần phải tập trung vào các khía cạnh như: *bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội...; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống; thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, thu nhập; xây dựng môi trường sống lành mạnh, an toàn...*

Quy hoạch phát triển KT-XH cần tính đến việc bảo tồn, phát triển tiếng nói, vai trò, lợi ích, lịch sử, xã hội, phong tục tập quán của người DTTSRIN. Đảm bảo sự tham gia dân chủ của người dân trong tiến trình phát triển. Các chính sách bảo tồn và phát triển cho đồng bào DTTSRIN cần lấy *con người làm trung tâm, tôn trọng sự đa dạng về mặt sinh kế, văn hóa, phong tục tập quán*. Mọi áp đặt dựa trên sự thiếu hiểu biết về bối cảnh văn hóa tộc người có thể là nguồn gốc tạo ra những hệ quả tiêu cực và có thể kìm hãm sự phát triển của xã hội nói chung và trong từng cộng đồng DTTSRIN nói riêng.

Công tác hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát việc thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển cần cần phân cấp, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào DTTSRIN tham gia quyết định, thực hiện và giám sát chính sách, qua đó góp phần hình thành xã hội đa văn hóa, có đời sống tinh thần, bản sắc văn hóa của các DTTSRIN vừa được hội nhập, vừa được gìn giữ và phát huy.

¹⁵⁷ Phạm Xuân Nam (2008), *Triết lý phát triển ở Việt Nam: Mấy vấn đề cốt yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, tr.448

Thứ tư, giải pháp thỏa mãn, đáp ứng nhu cầu về văn hóa, tinh thần cho đồng bào DTTS

Trong điều kiện hiện nay, văn hoá truyền thống của đồng bào các DTTSRIN đang có sự biến đổi nhanh chóng. Nguy cơ mai một, biến mất của một số giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các DTTSRIN ngày càng cao.

Trước mắt, cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào DTTSRIN. Để đảm bảo sự phát triển bền vững trong vùng đồng bào DTTSRIN cần *tái cấu trúc văn hóa tổ chức cộng đồng* trên cơ sở vừa kế thừa những giá trị truyền thống, vừa đổi mới để phù hợp với lối sống mới. Quá trình bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào DTTSRIN cần chú ý đúng mức tới tính đặc thù và không áp đặt. Trong đó, Nhà nước và cộng đồng đóng vai trò định hướng, hỗ trợ nguồn lực để đồng bào các DTTSRIN tự chăm lo, tự tổ chức đời sống văn hóa tinh thần, theo hướng phù hợp với pháp luật, xu hướng, sở thích, nguyện vọng và truyền thống của đồng bào.

Về lâu dài, Đảng và Nhà nước, mỗi địa phương cụ thể cần xây dựng và thực hiện ***Chính sách bảo tồn khẩn cấp và phát triển văn hóa của đồng bào DTTSRIN***. Chính sách này vừa phải thể hiện quan điểm, đường lối, mục tiêu, chính sách quản lý văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vừa phù hợp với mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Để góp phần bảo tồn và phát huy những gì còn có thể bảo tồn của văn hoá các DTTSRIN, một số giải pháp cụ thể cần được lưu ý:

Thứ nhất, khẩn cấp sưu tầm, bảo tồn tri thức dân gian, phong tục, tập quán tốt đẹp của các DTTSRIN. Xây dựng ở mỗi DTTSRIN nhà văn hoá, các bảo tàng nhỏ, trong đó dành không gian văn hoá để người dân có thể thực hành các phong tục tập quán của họ, duy trì các sinh hoạt văn hoá dưới dạng văn hoá sống và trong môi trường truyền thống. Ở đây người dân có thể duy trì các giá trị văn hoá tinh thần như tín ngưỡng, dân ca, các lễ hội gia đình và cộng đồng.

Thứ hai, ưu tiên bảo tồn và phát huy một số giá trị văn hoá vật chất và tinh thần đặc trưng tiêu biểu có thể bảo tồn và phát huy của các DTTSRIN. Có chính sách đãi ngộ đặc biệt với các nghệ nhân. Cùng với đó, cấp thiết giáo dục người dân về giá trị văn hoá dân tộc, giáo dục lớp trẻ yêu thích văn hoá dân tộc, tổ chức cho lớp trẻ kỹ năng diễn xướng văn nghệ dân tộc.

Các thiết chế văn hóa cơ sở như nhà văn hóa cộng đồng, trung tâm sinh hoạt cộng đồng cần được đặc biệt quan tâm đầu tư xây dựng với đầy đủ các trang thiết bị, thực sự là nơi sinh hoạt bổ ích của đồng bào các DTTS. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư*” cũng phải được triển khai phù hợp với từng cộng đồng DTTSRIN.

4.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế cho đồng bào DTTSRIN

4.2.2.1. Giải pháp về phát triển bền vững sinh kế tộc người

(1) Tôn trọng đặc trưng tộc người khi xây dựng chính sách, đặc biệt là chính sách hỗ trợ về hoạt động kinh tế đối với người DTTSRIN. Trong đó, cần tạo điều kiện và có những chính sách phù hợp để đồng bào có cơ hội vận dụng tri thức bản địa, sinh kế bản địa gắn với không gian sinh tồn, điều kiện tự nhiên nơi cư trú. Đôi khi chính sách hỗ trợ không phù hợp với tri thức bản địa sẽ “phá vỡ điều kiện vật chất để con người có thể duy trì sự sống”¹⁵⁸. Theo đó, các yếu tố điều kiện tự nhiên, tư liệu sản xuất, đất sản xuất, nước sản xuất, tri thức bản địa, tập quán canh tác... của mỗi dân tộc, mỗi vùng cần được tính toán kỹ lưỡng, hợp lý trước khi xây dựng chính sách hỗ trợ. Cụ thể:

+ *Nên thay đổi triết lý phát triển trong các chương trình hỗ trợ đặc thù của tộc người thiểu số rất ít người.* Với những điều kiện đặc thù về địa hình cư trú, không gian sống, tập quán... thì sản xuất hàng hóa cho thị trường - một giải pháp được coi là tất yếu cho sự thành công của việc xóa đói giảm nghèo chưa hẳn là đúng đối với những nhóm DTTSRIN. Sản xuất theo kinh tế thị trường chỉ nên được coi là một trong những mô hình được người dân lựa chọn. Do đó, cần có những chính sách khuyến khích, định hướng và hỗ trợ đồng bào DTTSRIN phát triển những sinh kế truyền thống đặc thù để họ có cơ hội phát huy yếu tố nội sinh, đảm bảo lương thực tự cấp tự túc.

+ Nhìn từ hiệu quả thực tế thực hiện chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển theo kiểu “mô hình cho tất cả” được thiết kế từ bên ngoài, như hỗ trợ đồng loạt giống cây lai, vật nuôi lai... cho đồng bào DTTSRIN, bất chấp điều kiện tự nhiên, khí hậu, tập quán... mỗi địa phương, có thể thấy, *việc thay đổi hạng mục đầu tư, cách thức triển khai trong những chương trình, chính sách trong giai đoạn tới là rất cần thiết.* Có vậy cơ hồ mới tránh được tình trạng “xung đột” giữa những chính sách đầu tư hỗ

¹⁵⁸ Xem Hoàng Cẩm – Phạm Quỳnh Phương, sdd, tr.16

trợ của Nhà nước theo kiểu “dàn xếp kỹ thuật” với việc phát triển sinh kế bản địa của đồng bào DTTSRIN.

+ Nhằm khắc phục tình trạng thiếu đất sản xuất và rừng giao khoán, Nhà nước cần cân nhắc sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp lý về sở hữu đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, đặc biệt là công nhận quyền sở hữu cộng đồng cho các DTTSRIN tại chỗ để cho người dân có nhiều lựa chọn trong phát triển sinh kế bền vững.

Với cộng đồng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng, rừng được xem là không gian sinh tồn, là nguồn sống của người DTTSRIN ở rẻo cao. Chính vì vậy, hãy đặt niềm tin giao đất, giao rừng cho đồng bào sở tại dưới sự giám sát của già, trưởng bản, người có uy tín, chính quyền địa phương và chính cộng đồng dân tộc họ, với những giao kết ràng buộc của hương ước, lệ tục thôn bản, quy định, luật pháp chính quyền địa phương và Nhà nước.

+ Bên cạnh đó, cần thể chế hoá một cách rõ ràng về thủ tục pháp lý nhận khoán rừng, tránh việc chính sách giao khoán chồng chéo, thủ tục phức tạp, khó hiểu; tăng định mức giao khoán, thực hiện tốt việc lồng ghép, khoan nuôi bảo vệ rừng, bảo đảm đất rừng có chủ, hỗ trợ người DTTSRIN trồng rừng, quy hoạch lâm nghiệp, khai thác các thế mạnh từ rừng. Đồng thời tiếp tục duy trì chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; có quy định chế tài cụ thể, rõ ràng về mặt pháp lý đối với hộ nhận khoán rừng để tránh tình trạng mất rừng, tình trạng thiếu trách nhiệm dẫn tới hiện tượng cháy rừng, phá rừng; đưa rừng trở thành phương tiện sinh kế chính cho đồng bào DTTSRIN. Việc này vừa đảm bảo sinh kế từ rừng cho người dân, vừa đảm bảo bảo vệ môi trường sinh thái. Tại những khu vực rừng đầu nguồn, rừng già nên duy trì tập tục, nghi lễ cúng rừng. Hoạt động này vừa mang ý nghĩa giá trị văn hóa, đồng thời cũng là cách tuyên truyền, bảo vệ rừng một cách tự nhiên và sâu rộng, hiệu quả đối với đồng bào DTTSRIN.

+ Phát triển cây dược liệu, khuyến khích các nhà khoa học tìm kiếm nguồn dược liệu tại các địa phương, thực hiện nghiên cứu và chuyển giao các phương pháp trồng, thu hoạch và sản xuất cung cấp nguồn dược liệu thô, giúp tăng thu nhập cho đồng bào DTTSRIN trên cơ sở khai thác tài nguyên hiện có.

Đồng thời dưới học độ khoa học phân tích tính chất được dụng những bài thuốc cổ truyền của người dân tộc bản địa như dân tộc Ngái, người Rục, người Mảng trong việc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tạo ra các sản phẩm y học bản địa.

+ Về lâu dài, cần có sự chuyển đổi sinh kế, chuyển đổi phương thức sản xuất, phát triển các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp đối với dân tộc có nhiều thế mạnh tiềm năng như phát triển nghề thủ công truyền thống có khả năng thương mại hóa sản phẩm, phát triển du lịch.

Nghề thủ công truyền thống: Đối với những DTTSRIN có những ưu thế về một số sản phẩm địa phương độc đáo, đặc sắc cần có chính sách khuyến khích đồng bào chuyển từ sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, trong đó có sự hỗ trợ từ kỹ thuật đến định hướng thị trường, bao tiêu sản phẩm với sự tham gia của các Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, chính quyền địa phương. Ví dụ như dệt thổ cẩm của Xa Phó/ Phù Lá; Lô Lô hoa, Lô Lô đen, Pà Thẻn với những họa tiết, hoa văn đặc sắc có thể trở thành ý tưởng cho hãng thời trang trong và ngoài nước như Công ty Vietphuc - Vietnamese Traditional Clothes đã khai thác hoa văn của dân tộc Mông, Công ty Sơn nữ Amukeo khai thác điểm nhấn trong họa tiết của dân tộc Dao trong sản phẩm thời trang.

Khai thác du lịch, tập trung phát triển vùng du lịch trọng điểm với các hoạt hình du lịch phù hợp như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng có tiềm năng như nhóm dân tộc Pà Thẻn ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang; nhóm dân tộc Lô Lô tại làng Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, xã Kim Cúc huyện Bảo Lạc, Cao Bằng, dân tộc Lự Bản Hon, huyện Tam Đường, Lai Châu... Tại đây, đồng bào DTTSRIN đã bắt đầu ý thức về vai trò của bảo tồn và khai thác giá trị văn hoá trong phát triển du lịch với tư cách là một sinh kế hiệu quả. Tuy nhiên, hiện trạng cơ sở hạ tầng còn thấp kém, hoạt động tự phát kém hiệu quả và thiếu bền vững. Do đó Nhà nước, địa phương cần có sự đầu tư về vật chất, tài chính để cải thiện giao thông, hạ tầng cơ sở, có sự gắn kết chặt chẽ giữa địa phương với các doanh nghiệp du lịch, xúc tiến đẩy mạnh hoạt động quảng bá du lịch cộng đồng trên phương tiện truyền thông đại chúng. Đặc biệt cần có quy hoạch vùng du lịch riêng, khai thác những nét đặc trưng khác biệt của vùng miền, dân tộc, tránh chống chèo, tự phát, “trăm hoa đua nở”.

Ngoài ra, cần tham khảo các bài học kinh nghiệm từ phát triển du lịch sinh thái gắn với phát triển kinh tế nông thôn, miền núi. Trong đó, có du lịch rừng của các nước trong khu vực như Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Lào... Loại hình du lịch này mang lại hiệu quả kép vừa là nguồn thu nhập của người dân bản địa, vừa gìn giữ môi trường sinh thái.

Lao động xuất khẩu: Nhà nước và địa phương cần thực hiện tốt các biện pháp bảo hộ công dân, kiểm soát các hoạt động vượt biên trái phép đi làm thuê tại Trung Quốc, Lào; cần phát huy vai trò của Trung tâm xúc tiến việc làm, phòng lao động tại địa phương trong việc quản lý nguồn lao động tại địa phương.

(2) Đầu tư cơ sở hạ tầng có trọng điểm tại các vùng DTTSRIN cư trú như:

+ *Tập trung quy hoạch và xây dựng đường giao thông*, bởi giao thông là huyết mạch, là điều kiện quan trọng phát triển KT - XH ở địa phương. Việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện giao thông. Mặt khác, giao thông đi lại khó khăn khiến cho người dân địa phương bị hạn chế trong việc giao lưu, hòa nhập, học hỏi với các cộng đồng khác. Hiện tại, một số cộng đồng DTTSRIN gặp nhiều cản trở về giao thông trong việc phát triển kinh tế;

+ *Xây dựng, tu sửa các bể/hồ chứa nước cho vùng DTTSRIN để đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt và nước sản xuất*, trên thực tế tại nhiều địa phương các phương tiện dùng để tích trữ và dẫn nước sinh hoạt/nước canh tác (thùng phuy nhựa, téc nước, bể xây, đường ống dẫn nước) hiện nay bị hư hỏng rất nhiều. Người dân chủ yếu tự tu sửa, không có tổ chức/cá nhân chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng và quản lý, tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước canh tác diễn ra khá phổ biến. Tình trạng đồng bào một số địa phương sử dụng trực tiếp các nguồn nước từ sông, suối, khe làm nước sinh hoạt cần có phương án xử lý, khi mà mức độ ô nhiễm tại các nguồn nước trên đang trên mức cảnh báo. Chẳng hạn, giải pháp cho vấn đề thiếu nước sinh hoạt tại xã Hóa Sơn: Qua kết quả khảo sát cho thấy hiện nay tại bản có thác nước Ca Rét và thác Dương Cau cách bản khoảng 4 - 5 km có thể khai thác nước sạch để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Do vậy, nếu được sự hỗ trợ của Nhà nước khai thác nguồn nước từ 2 thác nước này tình trạng thiếu nước sạch trầm trọng ở địa bàn cư trú của người Chứt hiện nay sẽ được giải quyết phần nào.

+ *Xây dựng đường điện, bảo đảm cung cấp điện lưới cho các hộ dân DTTSRIN* nhằm nâng cao tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng điện lưới quốc gia, điều này cũng giúp gia tăng cơ hội tiếp cận thông tin đối với người DTTSRIN.

+ *Xây dựng, tu sửa hệ thống kênh, mương dẫn nước, kiên cố hoá các công trình thuỷ lợi* nhằm đảm bảo nước tưới tiêu, nước sản xuất, khắc phục tình trạng thiếu nước trầm trọng tại vùng DTTSRIN; chú trọng xây dựng các công trình thuỷ lợi nhỏ tại các xã, thôn, bản, tuy nhiên cần đảm bảo yếu tố môi trường (vùng dân tộc Công - huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên; vùng dân tộc Chứt - huyện Tuyên Hoá, Minh Hoá - tỉnh Quảng Bình; vùng dân tộc Ô Đu ở huyện Tương Dương - tỉnh Nghệ An...).

(3) Quy hoạch, bố trí khu vực cư trú hợp lý, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức giúp đồng bào sớm ổn định cư trú, ổn định sản xuất, thực hiện triệt để các chương trình xoá đói giảm nghèo, chấm dứt tình trạng du canh du cư và di cư tự do tại vùng DTTSRIN (Nhóm dân tộc Phù Lá - xã Lũng Phình, huyện Bắc Hà, Lào Cai; nhóm dân tộc Chứt - Huyện Tuyên Hoá, Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình,...).

Đối với các khu vực được lựa chọn làm nơi định canh định cư cho người DTTSRIN cần đảm bảo các yếu tố thuận lợi về các nguồn vốn cho sinh kế bền vững như vốn tài nguyên (rừng, đất đai, nguồn nước); vốn xã hội (các tổ chức xã hội, thiết chế xã hội của cộng đồng); vốn vật chất (có hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho an sinh xã hội, phúc lợi xã hội); vốn tài chính (nguồn tài chính hỗ trợ người dân ổn định chỗ ở, ổn định sinh kế).

(4) Thực hiện giảm nghèo bền vững, tập trung vào các tiêu chí nghèo đa chiều: (i) hỗ trợ phát triển sản xuất; (ii) hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; (iii) phát triển cơ sở hạ tầng. Để thực hiện tốt việc này, Nhà nước và các địa phương nơi có người DTTSRIN cư trú cần:

+ Tổ chức khảo sát, đánh giá tình trạng nghèo đói tại vùng DTTSRIN. Tiếp cận vấn đề nghèo đói và giải quyết vấn đề nghèo đói trên cơ sở đồng tham gia, huy động tối đa sự tham gia của người DTTSRIN trong việc xây dựng kế hoạch giảm nghèo, lựa chọn ưu tiên các mô hình giảm nghèo phù hợp với trình độ, tập quán, sự đa dạng văn hoá tộc người. Phải lắng nghe ý kiến, nhu cầu của người DTTSRIN, lấy họ làm trung tâm của sự phát triển, họ vừa là chủ thể, lại vừa là khách thể của quá trình giảm nghèo.

+ Truyền thông các chính sách về giảm nghèo tới các vùng DTTSRIN.

+ Tổ chức tham quan các mô hình, tấm gương giảm nghèo/Thoát nghèo hiệu quả, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng.

+ Ưu tiên các nhóm DTTSRIN được hưởng thụ văn hoá, thông tin.

+ Cần có chính sách giảm nghèo đặc thù dành cho nhóm DTTSRIN theo hướng phân định vùng, đối tượng thụ hưởng, phương thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ phù hợp, bởi mặc dù cùng là nhóm DTTSRIN nhưng giữa các dân tộc trong nhóm này cũng có trình độ nhận thức, phát triển kinh tế, xã hội rất khác nhau.

+ Chuyển từ hỗ trợ riêng biệt theo hộ gia đình sang mô hình hỗ trợ nhóm, hỗ trợ cộng đồng, điều này tạo sự gắn kết trong cộng đồng, hình thành chuỗi sản phẩm đặc thù của địa phương, bước đầu tạo vùng sản xuất nguyên liệu, phát huy tài sản cộng đồng.

+ Nhà nước, địa phương cần phân bổ lại nguồn ngân sách, nâng mức đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng để đảm bảo giảm nghèo hiệu quả, bền vững.

4.2.2.2. Giải pháp về đào tạo, hỗ trợ tạo việc làm

Trước hết, để đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực của đồng bào DTTSRIN về chiến lược phải tập trung vào giải quyết các nút thắt. Đó là giải quyết vấn đề trình độ *dân trí thấp* thông qua xóa mù chữ, phổ cập giáo dục nhằm tiếp tục nâng cao dân trí; đồng thời phát huy truyền thống tốt đẹp của văn hóa các dân tộc, phong tục tập quán sản xuất tiên bộ, xóa bỏ phong tục, tập quán canh tác lạc hậu. Bên cạnh đó cần khai thác hiệu quả tiềm năng vốn rừng; tăng cường kết nối vùng để tránh cô lập, nhưng cũng không “Kinh hóa”, đô thị hóa một cách máy móc. Do đó, cần đổi mới chính sách việc làm, dạy nghề theo hướng tạo điều kiện để đồng bào DTTSRIN gắn với phát huy vai trò của ngành nghề thủ công truyền thống, tham gia vào chuỗi du lịch cộng đồng. Chính quyền địa phương cũng cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động là người DTTSRIN thông qua các chính sách ưu đãi về mặt bằng, thuế, hỗ trợ dạy nghề, v.v. Từng bước trang bị cho lao động là người DTTSRIN những kiến thức căn bản về thị trường, chủ động tham gia vào chuỗi giá trị và gắn kết người nông dân với các doanh nghiệp.

Hai là, đổi mới tư duy, cách tiếp cận chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực của đồng bào DTTSRIN theo hướng phải xuất phát từ nhu cầu thực tế của lao động vùng này có tính đến các khía cạnh đặc thù về đối tượng, về điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa của từng cộng đồng dân tộc ít người vùng DTTS. Giảm hỗ trợ trực tiếp, cho không, tăng hỗ trợ có điều kiện. Cùng với đó cần tích hợp chính sách, chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm gắn với phát triển nguồn nhân lực DTTSRIN để tránh chồng chéo về mục đích, nội

dung, đối tượng thụ hưởng và trùng lặp về địa bàn triển khai, có điều kiện để lồng ghép, tập trung nguồn vốn cho thực hiện các mục tiêu đặt ra.

Ba là, coi trọng khâu giáo dục - đào tạo từ những cấp học thấp nhất gắn với môi trường sống của họ. Chính sách bền vững là tạo điều kiện tốt nhất về môi trường sống; với thái độ tôn trọng và đề cao năng lực tại chỗ, góp phần phát triển nguồn nhân lực có chất lượng ở vùng còn nhiều khó khăn. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng, các quốc gia đa văn hóa cần có một hệ thống giáo dục linh hoạt xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng tại chỗ với các chính sách đặc thù; trọng tâm là tạo dựng mô hình giáo dục giàu bản sắc cộng đồng về ngôn ngữ, văn hóa trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế. Thực hiện hiệu quả chủ trương quy hoạch, kế hoạch xây dựng mở rộng các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú ở các huyện nghèo, gắn với việc tổ chức liên thông trung học cơ sở và trung học phổ thông tại các trường này.

Có chính sách ***ưu tiên đặc biệt cho một số học sinh là con em người DTTSRIN được tham gia các lớp dự bị đại học***. Tiếp tục quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên ở các cấp học là người DTTSRIN; tăng cường đầu tư các TPTDTNT và các trường, điểm trường có nhiều học sinh PTDTBT, học sinh các dân tộc rất ít người theo học tại trường.

Bốn là, các bộ, ngành, địa phương và cơ sở đào tạo cũng cần chủ động rà soát danh mục nghề đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và thời gian đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào DTTSRIN và đặc điểm vùng, miền.

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả một số chính sách cụ thể liên quan đến phát triển nguồn nhân lực DTTS, trọng tâm là triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ về “***Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030***”. Trong lĩnh vực dạy nghề cần tập trung ưu tiên cho vùng DTTS đạt được các mục tiêu của Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020; ưu tiên đầu tư cho những cơ sở dạy nghề trọng điểm ở vùng DTTS, vùng khó khăn và ĐBKK. Trong lĩnh vực giải quyết việc làm nên tập trung thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ tạo việc làm và giải quyết việc làm cho lao động DTTS theo các chính sách hiện hành. Xây dựng chính sách đặc thù thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS & MN; hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và sử dụng lao động địa phương nhất là người DTTS.

4.2.2.3. Giải pháp cho vay vốn giải quyết việc làm

+ Vấn đề vốn là vấn đề quan trọng và cấp bách đối với nhiều đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng liên quan đến việc học nghề mở ra các ngành nghề sản xuất và các ngành dịch vụ. Trên thực tế chỉ có hai ngân hàng là Chính sách xã hội và Nông nghiệp & Phát triển nông thôn là quan tâm nhiều đến người DTTS. Nhưng việc tiếp cận nguồn vốn còn nhiều khó khăn, lãi suất còn cao, khả năng tiếp cận nguồn vốn khó do nhiều ngân hàng đòi phải có tài sản thế chấp. *Các giải pháp Nhà nước cho vay với số lãi ít, không cần thế chấp, quản lý và sử dụng nguồn vốn cho vay* là điều hết sức cần thiết đối với các ngân hàng do Nhà nước quản lý.

+ Để giúp các cộng đồng DTTSRIN tại chỗ tiếp cận được nguồn vốn với lãi suất hợp lý để đầu tư sản xuất, tránh tình trạng phải vay nợ với lãi suất cao từ tư nhân, Nhà nước cần nghiên cứu để *xây dựng một hệ thống tín dụng đặc thù*, phù hợp với điều kiện KT - XH cụ thể cho các cộng đồng thiểu số rất ít người tại địa bàn. Để giảm thiểu các rào cản vô hình hay hữu hình mà người dân đang phải đối mặt trong việc vay vốn từ hệ thống tín dụng do Nhà nước quản lý, nguồn tín dụng đặc thù này nên vận hành như một quỹ độc lập, hoặc lồng ghép vào các chương trình hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS & MN, mạnh dạn giao về cho chính quyền xã quản lý và điều hành.

+ Đối với các hộ gia đình, cộng đồng DTTSRIN được vay vốn tín dụng Nhà nước để phát triển sản xuất theo hướng thị trường nông sản rất cần có sự định hướng, dự báo của các nhà kinh tế về bài toán cung - cầu để đồng bào không phải lâm vào bi kịch “trồng - chặt - chông - chặt - nợ”¹⁵⁹. Đồng thời Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cũng nên hỗ trợ đầu vào và bao tiêu đầu ra cho bà con đồng bào DTTSRIN.

+ Đặc biệt, cần có nguồn quỹ hỗ trợ, khuyến khích người trẻ tuổi DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng trong khởi nghiệp.

4.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN

4.2.3.1. Về nâng cao hiệu quả chính sách y tế

Quan điểm khi đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, chăm sóc sức khoẻ cho người DTTSRIN đó là:

¹⁵⁹ Hoàng Cẩm – Ngô Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long, Nguyễn Văn Giáp (2017), “Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc”, Isee, tr.81

- Thực hiện chính sách BHYT nhằm phát triển nguồn nhân lực của các DTTSRIN là nhiệm vụ cấp bách và quan trọng thể hiện đường lối nhất quán, sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với CSDT, nhất là đối với các dân tộc còn đặc biệt khó khăn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo.

- Chính sách và biện pháp thực hiện BHYT để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các DTTSRIN phải phù hợp với đặc điểm tình hình, điều kiện thực tế, tâm lý và tập quán dân tộc. Thực hiện đầu tư, hỗ trợ có hiệu quả, mang tính can thiệp tích cực nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển KT - XH trên địa bàn, tạo cơ hội cho người dân tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản vừa tạo lập sự thay đổi trong tư tưởng và ý thức người dân.

- Đảm bảo đủ nguồn lực cần thiết đáp ứng nhu cầu cho phát triển. Xây dựng kế hoạch triển khai đồng bộ, thống nhất, tập trung được ưu tiên nguồn lực dựa trên nội dung chính sách chung và một số chính sách đặc thù, các nguồn lực nhằm giải quyết các vấn đề cấp thiết của các dân tộc rất ít người.

- Mở rộng cơ hội tiếp cận và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế thiết yếu cho người DTTSRIN

Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định mục tiêu là: *bảo đảm mọi người dân, đặc biệt người nghèo, đồng bào DTTS, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, nhóm người dễ bị tổn thương được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng*¹⁶⁰. Trong đó, hạ tầng y tế là yếu tố cơ bản quyết định đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản của đồng bào DTTS & MN. Hệ thống y tế hiện nay là sự kết hợp công - tư. Trong đó, ở vùng DTTS & MN, hệ thống y tế công vẫn đóng vai trò chủ chốt cung cấp dịch vụ y tế cho người dân.

Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về *Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 - 2030* đã xác định mục tiêu đến 2025 cần phải “*Tăng cường công tác y tế để đồng bào DTTS được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại... Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế*¹⁶¹”, và đến năm 2030 sẽ có “*Trên 85% xã vùng đồng bào DTTS & MN có cơ sở hạ tầng*

¹⁶⁰ Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 122/QĐ-TTg, ngày 10/01/2013 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030*

¹⁶¹ Quốc hội, *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 – 2030*

(đường, điện, trường học, trạm y tế, trụ sở làm việc...) đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân”¹⁶². Vì thế, thúc đẩy cơ hội tiếp cận, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cho đồng bào DTTSRIN phải dựa trên quan điểm cơ bản là đầu tư cho con người và đầu tư cho phát triển. Nguồn lực đầu tư của Nhà nước đóng vai trò chủ yếu, quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế của đồng bào DTTSRIN.

Nhóm giải pháp chủ yếu cần được quan tâm thực hiện để thúc đẩy cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế đối với DTTSRIN là: 1) *Tăng cường sự sẵn có của dịch vụ*; 2) *Nâng cao chất lượng*; 3) *Nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ của người dân*;

Thứ nhất: Về tăng cường sự sẵn có của dịch vụ y tế

Trong điều kiện nguồn lực của Nhà nước còn hạn chế, để tăng cường sự sẵn có của các dịch vụ y tế vùng DTTSRIN thì giải pháp xã hội hóa y tế có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, do vùng DTTSRIN còn nhiều khó khăn nên xã hội hóa không có nghĩa là *phó mặc cho thị trường* mà Nhà nước phải tính đến điều kiện, năng lực tiếp cận của đồng bào DTTSRIN để có chính sách quản lý phù hợp.

Nhà nước cần tiếp tục khuyến khích các cơ sở y tế hiện có đầu tư mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của đồng bào DTTSRIN thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, hạ tầng công nghệ, vốn, v.v. Đặc biệt là chính sách không phân biệt đối xử giữa dịch vụ công và dịch vụ tư trong y tế. Đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công - tư trong cung cấp dịch vụ y tế ở vùng DTTS & MN nói chung và đồng bào DTTSRIN nói riêng.

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung để *hoàn thiện hành lang pháp lý, chính sách đặc thù về phát triển y tế vùng đồng bào DTTSRIN* nhằm nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe ở nơi đây. Đổi mới cơ chế tài chính y tế để bảo đảm có nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, thu hút, tăng cường năng lực toàn diện cho y tế vùng DTTS & MN.

Thứ hai: Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế

Để đồng bào DTTSRIN được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng, trước hết cần tiếp tục hoàn thiện công tác khám chữa bệnh tại tuyến cơ sở. Bởi lẽ, nếu hệ thống y tế cơ sở tại vùng DTTS & MN được đầu tư xây dựng, đội ngũ cán bộ y tế ngày càng

¹⁶² Chính phủ (2019), *Đề án Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn*, tr.29

nâng cao tay nghề thì chất lượng khám chữa bệnh sẽ từng bước được nâng cao, nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân các dân tộc được đáp ứng.

Khuyến khích đầu tư xây dựng và hỗ trợ trang thiết bị cho các cơ sở y tế kết hợp quân dân y để khám bệnh, chữa bệnh cho người dân vùng đồng bào DTTS & MN; Tiếp tục tăng cường bác sỹ về công tác tại bệnh viện tuyến huyện, trạm y tế xã vùng DTTS & MN, vùng đặc biệt khó khăn; Tiếp tục thực hiện, đổi mới chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế vùng đồng bào DTTS & MN, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đặc biệt hơn nữa đối với nhân viên y tế thôn, bản (kiêm thêm nhiệm vụ cô đỡ thôn, bản), góp phần phát huy vai trò cầu nối giữa y tế xã với người dân vùng DTTS & MN. Chú trọng chính sách thu hút nguồn lực y tế có chất lượng cao về các tuyến, nhất là tuyến y tế cơ sở, bảo đảm 100% số xã vùng DTTS & MN đạt chuẩn về y tế.

Thứ ba: Nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ y tế của người dân

Bên cạnh việc đồng bộ hóa với sự sẵn có của dịch vụ thì năng lực để đồng bào DTTS & MN có đủ khả năng tiếp cận dịch vụ là giải pháp cơ bản, cấp bách. Thực tế thực hiện xã hội hóa dịch vụ y tế đã cho thấy, nếu người dân không có khả năng trong chi trả và gánh nặng tài chính sẽ làm giảm hiệu quả của chính sách phát triển dịch vụ y tế ở vùng DTTS & MN. Do đó, để trao quyền và nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ, đồng bào DTTS & MN cần có thẻ BHYT và được lựa chọn nơi đăng ký khám, chữa bệnh BHYT ban đầu phù hợp với nơi cư trú và thuận lợi cho việc quản lý sức khỏe của bản thân. Các thủ tục hành chính áp dụng cho khám, chữa bệnh ở vùng DTTS & MN phải đơn giản và tính đến sự đặc thù về trình độ, văn hóa, phong tục tập quán của từng địa phương và từng nhóm dân tộc theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân vùng DTTS & MN.

Trước mắt, các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế cần tiếp tục đổi mới cách thức tiếp cận với nhu cầu của đồng bào DTTS & MN; khuyến khích sử dụng dịch vụ y tế chính thức, vừa vận động xóa bỏ các hủ tục lạc hậu trong khám chữa bệnh của đồng bào DTTS & MN; đẩy mạnh truyền thông, giáo dục sức khỏe để đồng bào DTTS & MN có kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe nhằm thay đổi hành vi thực hiện lối sống lành mạnh cũng như khuyến khích người dân tin tưởng và sử dụng dịch vụ y tế tuyến

cơ sở. Qua đó, vừa phát huy được vai trò của y tế cơ sở, vừa giảm quá tải bệnh viện tuyến trên.

Tuy nhiên, về lâu dài, để tăng cường khả năng chống chọi với các cú sốc và tính dễ bị tổn thương thì phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo cần phải được nhấn mạnh như là những giải pháp trọng tâm để thúc đẩy cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế của đồng bào DTTS & MN một cách bền vững.

4.2.3.2 Nâng cao hiệu quả chính sách dân số, cải thiện giống nòi

Trước hết cần thay đổi nhận thức của người dân về chăm sóc sức khỏe ban đầu thông qua việc xây dựng chương trình tuyên truyền vận động thực hiện chính sách, thay đổi một số tập quán không phù hợp với cuộc sống hiện đại, bao gồm: (i) Đưa ra các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ nam nữ thanh niên người DTTSRIN thực hiện kết hôn đúng độ tuổi quy định (ví dụ như cấp chăn, màn nếu các đôi vợ chồng mới đi đăng ký tại trụ sở UBND xã); (ii) Tư vấn cho thanh niên DTTSRIN về kiến thức hôn nhân, đời sống vợ chồng và kiến thức làm cha mẹ (chính sách này có thể tách riêng hoặc lồng vào chương trình cải thiện và nâng cao tầm vóc thể trạng đã nêu trên); (iii) Nâng cao nhận thức về những hậu quả có thể xảy ra liên quan đến tập quán, tập tục hôn nhân cận huyết (chính sách này có thể tách riêng hoặc lồng vào chương trình cải thiện và nâng cao tầm vóc).

Cần xây dựng chương trình cải thiện và nâng cao tầm vóc, thể trạng cho người DTTSRIN, bao gồm:

(i) Các chính sách tăng cường sức khỏe sinh sản nhằm khuyến khích, hỗ trợ phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đến khám thai định kỳ và sinh đẻ tại các cơ sở y tế thông qua hỗ trợ kinh phí đi lại, khám, tư vấn và cấp thuốc miễn phí cho sản phụ, hỗ trợ dinh dưỡng trong thời kỳ mang thai, trợ cấp kinh phí khi đẻ tại cơ sở y tế; hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh khi đến tiêm chủng các mũi theo quy định, tăng cường đào tạo cô đỡ thôn bản;

(ii) Các chính sách cải thiện nâng cao thể trạng kết hợp với khuyến khích trẻ em đến trường, thông qua việc cấp khẩu phần dinh dưỡng “bữa ăn học đường” và “uống sữa miễn phí” cho trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn với ưu tiên cao dành cho học sinh từ bậc học mầm non đến hết tiểu học;

(iii) Tăng cường hiệu quả khám, chữa bệnh của các đội y tế di động đối với các thôn, bản vùng DTTSRIN đặc biệt khó khăn, có khoảng cách quá xa trung tâm xã và có mật độ dân số đông;

(iv) Đẩy mạnh giáo dục thể chất trong các trường dân tộc nội trú, tăng đủ cơ sở giáo viên, phương tiện dạy học, giúp định hướng tốt ý thức chăm sóc phát triển thể chất của học sinh ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường.

Trong những năm gần đây, tình trạng tảo hôn nhìn chung có giảm, nhưng vẫn diễn ra khá phổ biến ở vùng nông thôn miền núi, nơi có đông đồng bào các DTTS sinh sống. Các tỉnh có người DTTSRIN cư trú có tỷ lệ tảo hôn cao nhất trong cả nước như: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Kon Tum, đều nằm trong các khu vực này, trong đó tỉnh Lai Châu có tỷ lệ tảo hôn cao nhất¹⁶³. Để thực hiện có hiệu quả chính sách giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, các cấp uỷ Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương cần:

+ *Về cơ chế, chính sách*: Lồng ghép các chương trình giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống với các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, giáo dục - đào tạo nghề, các chương trình chăm sóc sức khoẻ nhân dân; thực hiện quyết liệt Luật Hôn nhân và gia đình, áp dụng các cơ chế cụ thể, đặc thù trong việc xử lý các trường hợp tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống phù hợp với đặc điểm phát triển KT - XH của người DTTSRIN; Nghiên cứu, xây dựng đưa các nội dung quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các DTTS vào trong quy ước, hương ước, để nâng cao tính khả thi và hiệu quả việc áp dụng các tập quán trong thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình đối với người DTTSRIN.

+ *Về công tác truyền thông, nâng cao nhận thức*: (i) Xây dựng chương trình, dự án truyền thông phù hợp với các yếu tố về văn hóa, giới, lứa tuổi và dân tộc để tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi của các cấp, các ngành, của cộng đồng và người DTTSRIN về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và hậu quả, tác hại đối với giống nòi, chất lượng dân số và sự phát triển KT - XH; (ii) Đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình; (iii) Xây dựng các mô hình hoạt động truyền thông, giáo dục có hiệu quả với nội dung, hình thức và cách tiếp cận phù hợp với từng nhóm

¹⁶³ Theo số liệu điều tra của Chi cục Dân số và KHHGD, từ năm 2004 -2011, tỉnh Lai Châu có trên 1600 người tảo hôn, trong đó tập trung chủ yếu ở một số dân tộc Thái, Mông, Dao, Mảng, Công, La hủ... ở các dân tộc Mảng, Công, La hủ chiếm khoảng 80% so với tỷ lệ tảo hôn trên địa bàn toàn tỉnh.

đối tượng; chú trọng các đối tượng ưu tiên; (iv) Sử dụng và phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTSRIN trong thực hiện Luật hôn nhân và gia đình và công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình; phê phán những hủ tục, tập tục lạc hậu tồn tại ở một số DTTS trong hôn nhân;

+ *Về công tác lãnh đạo, quản lý:* (i) Các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương cần nâng cao trách nhiệm trong thực hiện các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; ngoài việc đưa mục tiêu, nhiệm vụ về hôn nhân và gia đình, về phòng, chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vào Nghị quyết của cấp ủy đảng, chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của chính quyền và các đoàn thể ở địa phương, còn cần lên kế hoạch cụ thể về các hoạt động nhằm triển khai mục tiêu, nhiệm vụ trong thực tế, đưa việc hoàn thành chỉ tiêu giảm thiểu hôn nhân cận huyết, tình trạng tảo hôn làm căn cứ đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác chuyên trách tại các cấp chính quyền; (ii) Tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

+ *Về tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe:* Xây dựng và đưa vào vận hành hoạt động tư vấn, trợ giúp pháp lý tại địa phương, triển khai các hoạt động can thiệp phù hợp: Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân.

+ Thực hiện có hiệu quả các chính sách về giáo dục; tiếp tục thực hiện tốt, đầy đủ các chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh DTTS vùng khó khăn như: Nghị định 116/2016/NĐ-CP, Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 239/QĐ-TTg, Quyết định 36/2013/QĐ-TTg, Nghị định 57/2017 của Thủ tướng Chính phủ để học sinh người DTTSRIN yên tâm học tập, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học kết hôn sớm; xây dựng, nâng cấp các trường học trên địa bàn, từng bước xóa các lớp học tạm, mượn.

4.2.3.3. Về nâng cao hiệu quả chính sách giáo dục - đào tạo cho người DTTSRIN

Hiện nay, chính sách ưu tiên hỗ trợ học sinh, giáo viên người DTTSRIN cần tiếp tục sửa đổi, tích hợp chính sách. Trước đây, học sinh người DTTSRIN được thụ hưởng chung mức hỗ trợ với các nhóm học sinh người DTTS khác. Từ ngày 1/7/2017 Nghị định 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên người DTTSRIN chính thức bắt đầu có hiệu lực thi hành thì con em các DTTSRIN được thụ hưởng các ưu tiên hỗ trợ theo Nghị định này. Mặc dù đã có chính sách đặc thù, tuy nhiên hiệu quả vẫn chưa thực sự cao như kỳ vọng, vẫn chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, khoản tiền hỗ trợ đôi khi không được

dùng để tái đầu tư cho học sinh mà gia đình học sinh nhận khoản tiền đó về như một khoản thu nhập hỗ trợ cho sinh hoạt gia đình. Điều này dẫn đến hiệu quả đầu tư cho giáo dục không cao. Thêm vào đó chính sách hỗ trợ tuyển thẳng vào Đại học, hỗ trợ học tập đã có, tuy nhiên mới chỉ giải quyết vấn đề đầu vào, mà chưa giải quyết vấn đề đầu ra cho nguồn lao động được đào tạo đó. Do đó, để nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của chính sách giáo dục - đào tạo, Đảng và Nhà nước cần:

+ *Về công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức*: Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, cộng đồng nhân dân và học sinh để thấy rõ vai trò của phát triển giáo dục đối với sự phát triển chung của người DTTSRIN. Thực hiện công tác vận động đối với cộng đồng cho con em họ đi học đúng tuổi, đúng cấp, có ý chí học lên CĐ, ĐH.

Tăng cường công tác xã hội hoá giáo dục, huy động các nguồn lực của Nhà nước, địa phương, cộng đồng cho sự phát triển giáo dục các DTTSRIN.

+ *Về nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục*: Tổ chức bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên tại các trường học ở địa phương. Tổ chức các Hội thảo, Hội nghị lấy ý kiến của giáo viên, học sinh về đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc điểm của học sinh người DTTSRIN; có các phương pháp thu hút học sinh đến lớp, tạo động lực cho học sinh học tập.

+ *Về biên soạn sách giáo khoa, tài liệu tham khảo*: biên soạn các tài liệu về văn hoá tộc người, kỹ năng sống cho học sinh người DTTSRIN.

+ *Về chính sách cử tuyển*: Xây dựng mới hoặc sửa đổi chính sách hỗ trợ ưu tiên tuyển dụng đối với học sinh, sinh viên người DTTSRIN sau khi các em tốt nghiệp ra trường (nhiều con em DTTSRIN đi học theo diện cử tuyển trở về địa phương không được bố trí việc làm như Bố Y, Si La, Ô Đu...). Thực hiện được điều này sẽ giải quyết được bài toán thất nghiệp ở lao động là người DTTSRIN, đồng thời tạo niềm tin cho các hộ gia đình người DTTSRIN đối với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển vùng DTTS, tạo động lực cho con em của họ tham gia hệ thống giáo dục, từ đó từng bước nâng cao chất lượng dân số, giúp thực hiện xoá đói giảm nghèo, nâng cao nhận thức xã hội cho người DTTSRIN.

Nên ưu tiên dân tộc có nhóm có dân số từ 5000 người trở xuống; cư trú ở khu vực vùng cao, địa bàn đi lại khó khăn. Sau khi được đào tạo trở về công tác tại địa bàn, địa phương, chính họ sẽ đóng vai trò rất quan trọng, có trách nhiệm, khát vọng lan tỏa

đến cộng đồng dân tộc mình. Sự thay đổi nhận thức của cộng đồng là vô cùng quan trọng. Và muốn thay đổi nhận thức của một cộng đồng dân tộc thì trước hết phải thay đổi việc đào tạo và giáo dục.

Địa phương cần phải rà soát, xây dựng kế hoạch trung hạn, dài hạn về nhân sự cần thiết đối với các lĩnh vực nhằm phát triển giáo dục, y tế, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng ở địa phương, nhất là các vùng đặc biệt khó khăn. Theo đó, sẽ có kế hoạch tuyển chọn những em có năng lực, tố chất và khát vọng học hành để cử đi học cao đẳng, đại học, sau đại học, hoặc học nghề theo nhu cầu của địa phương trong từng giai đoạn.

Địa phương cần cam kết với Chính phủ về nhu cầu thực tế về nhân lực và sẽ bố trí sắp xếp nhân sự được cử đi học vào đúng vị trí công việc phù hợp ngành nghề được đào tạo để tránh tình trạng đầu tư thiếu hiệu quả, không trúng, không đúng, lãng phí.

+ *Về hỗ trợ chi phí học tập*: Có phương án điều chỉnh, quản lý/giám sát mức hỗ trợ chi phí học tập dành cho học sinh, sinh viên người DTTSRIN để nguồn hỗ trợ đó thực sự được đầu tư đúng mục đích.

Đối với học sinh, đặc biệt là học sinh THCS trở lên và sinh viên DTTS, cần bổ sung điều kiện về tỉ lệ chuyên cần và kết quả học tập của học sinh. Tỉ lệ và mức hỗ trợ cần tương thích với mức độ và tỉ lệ chuyên cần, kết quả học tập. Có như vậy mới tạo ra những động lực phấn đấu đối với học sinh, sinh viên người DTTSRIN. Nếu tiếp tục hỗ trợ theo kiểu cào bằng, sẽ khó đạt được mục tiêu mong muốn. Bên cạnh đó, các địa phương cử người đi học cần xây dựng những chính sách riêng ưu tiên cho học sinh, sinh viên DTTSRIN nhằm động viên khuyến khích cũng như giám sát, theo dõi quá trình và kết quả học tập của đối tượng được đầu tư.

+ *Về đầu tư cơ sở vật chất*: Nâng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động giáo dục - đào tạo. Xã hội hoá nguồn vốn đầu tư giáo dục vùng DTTSRIN cư trú, xây dựng khuôn viên học tập an toàn, lành mạnh để thu hút con em người DTTSRIN đến lớp. Một trong những lý do căn bản khiến tình trạng con em DTTSRIN bỏ học là do khoảng cách từ trường đến nhà khá xa (từ 5km đến hàng chục km). Điều kiện phương tiện đi lại không có. Cha mẹ không có thời gian đưa đón nên nhiều em bỏ học giữa chừng cấp THCS hoặc chỉ học hết cấp THCS, thậm chí không học hết THCS. Do đó, cần đầu tư quy hoạch hệ thống trường lớp đặc biệt trường bán trú, nội trú liên cấp tránh khoảng cách xa. Thực tế cho thấy, đối với khu vực miền núi,

trường liên cấp Tiểu học và THCS có thể phát huy khá tốt hiệu quả. Do đó cần tiếp tục duy trì các điểm trường tại các vùng xa trung tâm, hiện nay một số điểm trường đã bị thu về các trường chính, khiến cho nhiều trẻ em học sinh người DTTSRIN gặp khó khăn trong việc đến lớp.

+ *Tổ chức xoá mù chữ tại cộng đồng nhằm xoá bản trắng về giáo dục.*

+ *Về phân luồng học sinh:* Cơ sở giáo dục các cấp cần làm tốt công tác phân luồng học sinh từ độ tuổi hết cấp THCS. Khác với dân tộc Kinh, đồng bào DTTS, trong đó DTTSRIN từ 13 - 14 tuổi đã có thể lao động kiếm sống. Thậm chí trở thành lực lượng lao động chính trong gia đình. Mặt khác, do phong tục tập quán kết hôn sớm, tâm lý ngại học do nhận thức hạn chế hơn các bạn... các em thường sớm chọn việc lao động, hoặc xây dựng gia đình hơn là tiếp tục theo đuổi con đường học hành. Do đó, cần phân luồng sớm để có phương án định hướng hướng nghiệp, đào tạo nghề phù hợp với độ tuổi, điều kiện, khát vọng học tập của con em DTTSRIN là việc đáng lưu tâm.

+ *Quy định dành cho quỹ hỗ trợ sinh viên DTTSRIN ở cơ sở đào tạo các cấp:* Bộ Giáo dục & Đào tạo hỗ trợ cùng với các trường, đặc biệt là trường đại học và chuyên nghiệp xây dựng đầu tư quỹ hỗ trợ sinh viên DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng, nhất là trong vấn đề khởi nghiệp. Việc khuyến khích hỗ trợ, đầu tư cho các em trong bước đường khởi nghiệp là vô cùng quan trọng. Nó sẽ tạo điều kiện và động lực vươn lên, đồng thời tạo ra sự lan tỏa trọng cộng đồng DTTSRIN với ý chí thoát nghèo, tự khẳng định mình.

+ Rất nên có chính sách thu hút sinh viên mới ra trường đến với vùng đồng bào DTTSRIN sinh sống, khuyến khích sinh viên là người DTTSRIN quay trở về quê hương làm việc. Với những kiến thức, kỹ năng, năng động và sáng tạo, họ sẽ là đội ngũ có thể góp phần thay đổi đời sống nhiều mặt của đồng bào DTTSRIN nơi cư trú.

4.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN

Các nghị quyết về văn hóa của Đảng và Chiến lược phát triển bền vững của UNESCO tầm nhìn đến năm 2030 đều xem văn hoá không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là động lực phát triển KT-XH bền vững và đặt văn hóa vào vị trí trung tâm và tham gia đầy đủ vào nền kinh tế, xã hội và môi trường.

Khi tìm giải pháp hỗ trợ phát triển các DTTSRIN thì câu hỏi nên được đặt ra là: (i) Làm thế nào để các DTTSRIN có thể bảo vệ được bản sắc văn hóa và sử dụng vốn văn hóa của chính họ vào quá trình phát triển? (ii) Làm thế nào để nhận diện những yếu tố nguy cơ đe dọa phát triển bền vững và làm phai nhạt bản sắc văn hóa của các DTTSRIN? Cho đến nay, mặc dù có rất nhiều chính sách được xây dựng nhằm hỗ trợ phát triển nhóm DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng đã được Chính phủ phê duyệt đưa vào thực hiện, nhưng các dự án này chủ yếu nhằm đạt được mục tiêu cụ thể trong ngắn hạn, theo đó, Nhà nước cung cấp vốn đầu tư qua các nguồn khác nhau để hỗ trợ sản xuất, lương thực, nhà ở, đất đai, phát triển hạ tầng, và khuyến nông khuyến lâm, mà chưa có chính sách nào tập trung vào bảo tồn ngôn ngữ và sự đa dạng văn hóa các DTTSRIN dù nhiều nhóm ngôn ngữ và các tri thức, tập tục truyền thống của họ đang đứng trước nguy cơ bị xóa sổ. Lĩnh vực văn hóa - ngôn ngữ nói chung thường chỉ được thêm vào hoặc lồng ghép với các đề án phát triển kinh tế xã hội trong khi tình trạng mai một ngôn ngữ các nhóm DTTSRIN đã trở nên nghiêm trọng, trong đó một số ngôn ngữ của các nhóm Ô Đu, Phù Lá đã hầu như không còn có thể cứu vãn.

4.2.4.1. Chính sách bảo tồn ngôn ngữ các DTTSRIN

+ Rà soát, bổ sung, sửa đổi các chính sách đối với dạy, học, sử dụng ngôn ngữ của các DTTS nói chung, trên cơ sở đó *thiết lập chính sách đặc thù về bảo tồn ngôn ngữ đối với nhóm DTTSRIN.*

+ *Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các nhóm DTTSRIN về nhu cầu, nguyện vọng của họ về việc sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ; khảo sát ý kiến người dân về phương pháp thực hiện việc bảo tồn ngôn ngữ của họ.*

+ Thực hiện có chiều sâu, có hiệu quả Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên. *Tại các vùng DTTSRIN cư trú, cần đưa môn học tiếng DTTS như một môn học tự chọn trong Nhà trường, khuyến khích con em DTTSRIN sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ.*

+ *Phiên âm hoặc Việt hoá tiếng DTTSRIN, có thể sử dụng cách dạy tiếng DTTS qua bài hát, phim ảnh để trẻ dễ học, dễ tiếp thu, nhớ lâu, có cơ hội thực hành giao tiếp. Điều này cũng tạo động lực cho người DTTSRIN lưu giữ ngôn ngữ của họ. Vì bản thân họ, nhất là thế hệ trẻ sẽ nhận thấy ích dụng của tiếng mẹ đẻ của mình.*

+ Do hầu hết DTTSRIN không có hoặc không còn chữ viết. Đây là một trong những rào cản đối với việc bảo tồn tiếng nói mẹ đẻ. Bài học người Mông đã dùng hệ thống chữ La tin để ghi lại tiếng nói của nhóm Mông Trắng (chữ Mông La tin) và gần đây là người Dao ở Việt Nam tham gia quốc tế sử dụng bộ chữ Latin để ghi chép, giao lưu khá rộng rãi, hiệu quả cùng cộng đồng người Dao có thể là một gợi ý đáng suy nghĩ về một cách làm trong công tác bảo tồn tiếng nói đồng bào DTTSRIN. Nói cho cùng, ngôn ngữ phải được hành dụng thì mới được bảo tồn tốt nhất. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thế giới số thì việc các dân tộc ở Việt Nam đồng tộc với dân tộc ở quốc gia trên thế giới có nhiều cơ hội giao lưu. Trong khi chờ đợi tìm lại được (nếu có), hoặc sáng tạo ra chữ viết cho các DTTSRIN, thì việc sử dụng bộ chữ viết (thực chất chữ viết chỉ là ghi lại vô âm thanh ngôn ngữ) mang tính chất quy ước quốc tế, có thể được xem là giải pháp thuận lợi, hiệu quả trong việc giúp thế hệ thứ hai (<50 tuổi) có thể sử dụng, bảo tồn tiếng nói mẹ đẻ một cách tương đối dễ dàng.

+ Đối với dân tộc có nhiều ngành, nhóm, *cần thống nhất lựa chọn một phương ngữ có tính phổ quát*; xây dựng khung chương trình thống nhất với phương pháp giảng dạy như một ngoại ngữ, đáp ứng được kỹ năng đọc thông, viết thạo. Cần có phương tiện hỗ trợ dạy học tiếng như bộ Từ điển điện tử tích hợp tiếng dân tộc - tiếng phổ thông - tiếng Anh, nhất là trong thế giới phẳng và thời đại số.

4.2.4.2. Chính sách bảo tồn văn hóa các DTTSRIN

Trong những năm qua, chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các DTTS nói chung đã mang lại những kết quả nhất định. Tuy nhiên cùng với quá trình phát triển kinh tế, di cư, mặt trái cơ chế thị trường đã làm tăng nguy cơ mai một bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS, trong đó đặc biệt là nhóm DTTSRIN. Do đó cần có cơ chế thực hiện chính sách đủ mạnh, đổi mới cách làm để nâng cao hiệu quả chính sách nhằm bảo tồn và phát triển đa dạng và những bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTSRIN.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

+ Kiểm kê, đánh giá thực trạng về di sản văn hóa truyền thống, đời sống văn hóa của các DTTSRIN. Thực hiện kiểm kê, đánh giá thực trạng về di sản văn hóa, đời sống văn hóa của các DTTSRIN, các dân tộc di dân tái định cư xây dựng các công trình

thủy điện: Trên cơ sở thực tế về nguồn lực, khảo sát điều tra tại một số địa bàn trọng điểm: tỉnh Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Trị, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum để đánh giá thực trạng về văn hóa truyền thống của các DTTSRIN; đánh giá những tác động tích cực; những ảnh hưởng tiêu cực của việc di dân xây dựng các công trình thủy điện trên các lĩnh vực đời sống kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng; đề xuất xây dựng một số cơ chế chính sách để khôi phục, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của đồng bào các dân tộc khu vực tái định cư; hỗ trợ thiết lập các dịch vụ, ngành nghề nhằm tạo điều kiện cho bà con ở những vùng có thủy điện có công ăn việc làm để tăng thêm thu nhập, ổn định cuộc sống. Kiến nghị các giải pháp đối với các cấp chính quyền địa phương, các nhà đầu tư trong quá trình khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình thủy điện.

+ Tuyên truyền, vận động người DTTSRIN về ý thức tự giác tộc người, về việc giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hoá tộc người. Tạo cho họ cơ hội để thể hiện niềm tự hào, tự tôn văn hóa của dân tộc. Vì chính họ - không thể là ai khác là người bảo tồn, duy trì, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc của họ. Nếu không đủ tin yêu những giá trị văn hóa của tộc mình thì chính họ sẽ chối bỏ văn hóa của mình, bất chấp mọi tác động, hỗ trợ, đầu tư từ phía bên ngoài. Các hoạt động duy trì thực hành nghi lễ, lễ hội, giao lưu văn hóa sẽ có những tác động thúc đẩy, khuyến khích đồng bào DTTSRIN hiểu và trân trọng hơn những giá trị văn hóa, biết khai thác giá văn hóa đặc trưng thành sản phẩm du lịch. Đó cũng là một cách bảo tồn bền vững những giá trị văn hóa dân tộc.

+ Hỗ trợ bảo tồn và phát triển không gian văn hóa, bảo tồn các làng truyền thống tiêu biểu của các DTTSRIN, trong đó tập trung ưu tiên cho các dân tộc có số dân dưới 1.000 người. Cụ thể, trước mắt cần ưu tiên nguồn lực vào bảo tồn không gian văn hóa truyền thống của các DTTSRIN như: làng, bản các dân tộc rất ít người sống tập trung để đầu tư, bảo tồn làng, bản truyền thống, gồm: bảo tồn cảnh quan môi trường thiên nhiên, các giá trị văn hóa vật thể (kiến trúc, nhà ở, trang phục, ẩm thực,...), văn hóa phi vật thể (phong tục, tập quán, lễ hội, các làn điệu dân ca, dân vũ, tiếng nói, chữ viết, văn học dân gian,...) gắn với không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống của các DTTSRIN.

+ Hỗ trợ bảo tồn, phát triển một số nghề truyền thống vùng đồng bào các DTTSRIN, trong đó tập trung ưu tiên cho các dân tộc có số dân dưới 1.000 người. Bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống tiêu biểu các DTTSRIN và

các dân tộc vùng di dân tái định cư xây dựng các công trình thủy điện, bao gồm các loại hình: Ca, múa, nhạc và mỹ thuật truyền thống các dân tộc; lễ hội truyền thống tiêu biểu và trò chơi dân gian của các dân tộc; tiếng nói, chữ viết; trang phục truyền thống; bảo tồn, phát huy kiến thức dân gian truyền thống; phong tục, tập quán, văn hóa ẩm thực, tri thức bản địa các DTTS, các loại nhạc cụ dân tộc, nghệ thuật kiến trúc, hội họa, phục dựng không gian diễn xướng văn hóa tiêu biểu của các dân tộc. Đặc biệt, cần có chính sách đặc thù hỗ trợ bảo tồn văn hoá các nhóm DTTSRIN tại các khu tái định cư dự án thủy điện (ví dụ: nhóm Ô Đu tại bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An; nhóm Chứt tại xã Hương Liên, Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh).

+ Hỗ trợ tăng cường năng lực của các chủ thể văn hóa, đề cao các nghệ nhân, người có uy tín trong cộng đồng để họ nhận thức, tham gia với vai trò then chốt trong việc tự bảo tồn và phát huy văn hóa của dân tộc mình thông qua các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, trao truyền văn hóa dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia.

+ Hỗ trợ xây dựng các Câu lạc bộ văn hóa văn nghệ dân gian, nhà sinh hoạt cộng đồng các DTTSRIN. Xây dựng các Câu lạc bộ văn hóa văn nghệ dân gian các DTTSRIN, các dân tộc vùng di dân tái định cư xây dựng các công trình thủy điện, trong đó tập trung hỗ trợ: Truyền dạy và phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống dân tộc của cộng đồng, nghệ nhân; phát triển đội ngũ nghệ nhân tại cơ sở (cấp huyện, xã, thôn/bản) sưu tầm, phổ biến các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu trong cộng đồng; xây dựng mỗi thôn, bản 01 đội văn nghệ truyền thống để chủ thể văn hóa tự xây dựng, tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng tại các thiết chế văn hóa cơ sở; hướng dẫn phục dựng bảo tồn các lễ hội dân gian tiêu biểu trong đời sống cộng đồng các DTTS; Hỗ trợ kỹ năng sử dụng tri thức bản địa trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường để đảm bảo cho quá trình phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Tất nhiên, tôn trọng chủ thể văn hóa, phải được xem như nguyên tắc bất di bất dịch.

+ Gắn kết việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTSRIN với sinh kế tộc người; từ đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTSRIN. củng cố, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa tộc người. Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống của các DTTSRIN, xây dựng, nhân rộng sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch tại các

địa phương; phát triển các lễ hội thành sản phẩm du lịch. Tiếp tục hỗ trợ bảo tồn, phát triển một số nghề truyền thống vùng đồng bào DTTSRIN.

+ Nên tổ chức chương trình cho đồng bào DTTSRIN tham quan, giao lưu với đồng tộc của họ ở quốc gia khác. Đây là hoạt động cần thiết và khả thi. Vì, điều kiện địa lý thuận lợi (giáp Trung Quốc, Lào) và tâm lý giao tiếp. Người DTTSRIN có đặc điểm thường thích sống khép kín, ít cởi mở, ngại giao tiếp với người lạ, khác dân tộc. Nhưng với người đồng tộc, dù ở vùng miền, quốc gia nào, khi tiếp xúc họ “bắt sóng” rất nhanh.

+ Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, ngôn ngữ các DTTSRIN cần thống nhất và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành về văn hóa và thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa. Đưa mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa các DTTS nói chung, đặc biệt là văn hóa các DTTSRIN vào ***Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, kế hoạch Nhà nước ở các cấp để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.***

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân về văn hóa và nhiệm vụ bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS, đặc biệt là các DTTSRIN.

- Xây dựng chính sách văn hóa trong đó có nội dung ưu tiên bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTSRIN; tôn vinh, đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công truyền dạy, phổ biến văn hóa phi vật thể; chế độ thù lao, ưu tiên tuyển dụng và đãi ngộ để thu hút cán bộ văn hóa về công tác tại vùng đồng bào DTTSRIN.

- Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, ban, ngành trong việc xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách, trong đó có chính sách về văn hóa; tránh việc chồng chéo hoặc bỏ sót, thiếu kiểm tra, giám sát trong thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước đối với các DTTSRIN.

- Kêu gọi các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp; tư nhân đầu tư, hỗ trợ cho mục tiêu bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc rất ít người. Huy động sức dân trong việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở. Khuyến khích mọi người dân, mọi tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, như: Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí để người dân các DTTSRIN, các dân tộc vùng di dân tái định cư xây dựng các công trình thủy điện chủ động tham gia các hoạt động văn hóa, góp phần phát triển bền vững trên địa bàn.

- Phát triển nguồn nhân lực văn hóa là đồng bào DTTSRIN thông qua các chính sách ưu tiên việc đào tạo, bảo đảm chế độ ưu đãi để họ có thể trở về công tác ở địa phương; ưu tiên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ văn hóa là người DTTSRIN cơ bản đáp ứng được về trình độ, năng lực triển khai các nhiệm vụ ở cơ sở.

Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh là người DTTSRIN theo học các bộ môn nghệ thuật truyền thống dân tộc tại Trường văn hóa, nghệ thuật và du lịch các cấp; Thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ văn hóa cấp xã, chủ nhiệm nhà văn hóa, chủ nhiệm các câu lạc bộ văn hóa, đội trưởng các đội văn nghệ quần chúng trên địa bàn xã, thôn/bản các dân tộc có số dân rất ít người để từng bước hoàn thiện, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa trên địa bàn.

4.2.5. Nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN

Quan điểm của Đảng và Nhà nước đó là xây dựng, củng cố hệ thống chính trị; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nhất là trong lĩnh vực quản lý kinh tế; bố trí sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ người dân tộc; có chính sách đặc thù, thống nhất trong cả nước nhằm sử dụng hiệu quả số học sinh là con em đồng bào DTTS đã được đào tạo; xây dựng và tăng cường kỷ cương, pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa trong vùng dân tộc.

Trên cơ sở đó, để thực hiện có hiệu quả các chính sách về củng cố hệ thống chính trị cơ sở, trước hết cần xác định rõ tầm quan trọng của việc củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ người DTTSRIN trong hệ thống chính trị là nhiệm vụ cấp bách, lâu dài của cấp ủy, chính quyền địa phương. Cụ thể:

4.2.5.1. Về công tác củng cố hệ thống chính trị

- + Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn cán bộ tại chỗ là người DTTSRIN
- + Phát triển đảng viên là người DTTSRIN, đặc biệt nhóm DTTSRIN cư trú ở các thôn bản khó khăn về kinh tế, bất ổn về chính trị.
- + Xác định và nhận thức rõ ràng về vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng DTTSRIN. Bởi trong văn hoá cộng đồng DTTS nói chung, đồng bào DTTSRIN nói riêng, già làng, trưởng bản, người có uy tín là những người được quần chúng tin và nghe theo, thậm chí tôn sùng tuyệt đối, cả trong quá khứ và hiện tại. Quan hệ giữa quần chúng với già làng, trưởng bản, người có uy tín là mối quan hệ trên dưới, vừa mang tính gia đình vừa mang tính phục tùng do thần quyền quy định. Tuy

nhằm để sử dụng có hiệu quả đội ngũ này, Đảng và Nhà nước cần quy tập và đầu tư đào tạo, xây dựng đội ngũ để họ trở thành nòng cốt quan trọng trong việc tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trong công tác vận động đồng bào DTTSRIN xây dựng đời sống văn hoá mới, không di cư tự do, định canh, định cư ổn định cuộc sống, phát triển bền vững.

+ Gắn việc xây dựng tổ chức chính trị - xã hội của dân với phát triển sinh kế tộc người, nâng cao dân trí. Tôn trọng đa dạng văn hoá, tự do tín ngưỡng của đồng bào DTTSRIN, tuy nhiên phải đặt trong khuôn khổ Luật pháp của Nhà nước. Thực hiện tốt công tác quản lý các hoạt động tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn người DTTSRIN cư trú, tránh việc các thế lực thù địch lợi dụng niềm tin tôn giáo của đồng bào để thực hiện hành vi chống phá.

4.2.5.2. Về phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN

Trong quá trình thực thi các CSDT đang nảy sinh một số vấn đề như năng lực của cán bộ thực hiện, hoạt động giám sát kém, không có cơ chế dẫn đến nguồn vốn sử dụng không hiệu quả, gia tăng tính ỷ lại của người dân. Sinh kế lại áp tư duy và phương thức canh tác của dân tộc đa số với DTTS. Do đó, công tác bồi dưỡng, phát triển năng lực cán bộ là người DTTSRIN là việc làm cần thiết và quan trọng. Vì lý do cả chủ quan và khách quan, tỷ lệ cán bộ là người DTTSRIN trong hệ thống chính quyền các cấp rất thấp, thậm chí có những địa phương không có người DTTSRIN nào làm cán bộ, điều này cũng tạo tâm lý thiếu tin tưởng vào chính quyền do đặc điểm tâm lý đề cao cộng đồng của người DTTS.

Như vậy, quan điểm phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN đó là:

- Xây dựng đội ngũ CBCC người DTTSRIN phải gắn với đường lối chính trị, trước hết là quán triệt CSDT của Đảng. Đào tạo đội ngũ cán bộ người DTTSRIN chính là tạo điều kiện để các DTTSRIN vượt lên thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ DTTSRIN phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế, khai thác thế mạnh về tài nguyên của vùng dân tộc và miền núi, đặc biệt là yêu cầu phát triển KT - XH ở vùng DTTSRIN, tạo điều kiện cho các dân tộc hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước.

- Quán triệt yêu cầu giáo dục đào tạo chung của cả nước, song phải tính toán đầy đủ đến các đặc thù dân tộc và miền núi để có nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo cũng như đầu tư ngân sách cho phù hợp.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ DTTSRIN phải gắn đào tạo, bồi dưỡng với sử dụng; phải có chính sách sử dụng tốt cán bộ dân tộc và có chế độ đãi ngộ thích đáng.

Sự thiếu hụt về số lượng cán bộ người DTTSRIN đã tác động không nhỏ đến hoạt động lãnh đạo của hệ thống chính trị cơ sở, nhất là trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KT - XH trên địa bàn đặc biệt khó khăn. Để thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển cán bộ là người DTTSRIN cần:

+ Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người DTTSRIN. Thường xuyên rà soát chất lượng đội ngũ CBCC người DTTSRIN, đánh giá đúng thực chất đội ngũ cán bộ công chức, bám sát yêu cầu chính trị từ đó xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài.

+ Thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người DTTSRIN, đồng thời, thực hiện công tác quy hoạch, tạo nguồn, sử dụng cán bộ là người DTTSRIN một cách hợp lý và có hiệu quả.

+ Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ DTTSRIN là một quá trình lâu dài và phức tạp, vì vậy, cần quan tâm nâng cao dân trí cho đồng bào các DTTSRIN; phát triển giáo dục phổ thông nhằm mở rộng và phát triển môi trường xã hội thúc đẩy giáo dục phát triển.

+ Xây dựng chiến lược về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ DTTSRIN có mục tiêu, kế hoạch lựa chọn, sử dụng cán bộ DTTSRIN trong các lĩnh vực quản lý xã hội, các ngành chuyên môn: khoa học - kỹ thuật, khoa học xã hội, giáo dục, y tế.

+ Có phân bổ nguồn kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng CBCC là người DTTSRIN

+ Xây dựng chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng CBCC người DTTSRIN phải quy định cụ thể, trong đó chú ý các quy định có tính đặc thù trong đào tạo, bồi dưỡng; tuyển dụng, nâng ngạch, thăng hạng; quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý đối với CBCC người DTTSRIN.

+ Nội dung, chương trình, phương thức đào tạo và phương pháp giảng dạy cho người học là người DTTSRIN phải phù hợp với đặc thù về tập quán, lối sống cũng như điều kiện KT - XH của từng dân tộc.

+ Bổ sung và hoàn thiện chế độ đãi ngộ đối với CBCC người DTTSRIN đi học phù hợp với tình hình mới để họ yên tâm học tập nâng cao trình độ, góp phần

phục vụ có hiệu quả cho các địa phương. Các chế độ, chính sách, quy định cần phải đồng bộ, nhất quán trên cơ sở phù hợp với đặc điểm của từng địa phương để bảo đảm tính khả thi.

+ Xây dựng chức năng nhiệm vụ của người có uy tín, già làng, trưởng bản để làm tốt việc quản lý và tổ chức đời sống của cộng đồng người DTTSRIN. Cần coi trọng tri thức, kinh nghiệm của già làng, trưởng bản. Già làng là tài sản sống vô cùng quý báu, là mắt xích kết nối. Cần có hỗ trợ để các già làng có thể chuyển biến, kết nối cộng đồng tạo ra sức mạnh tinh thần phản kháng lại sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai và tôn giáo, tín ngưỡng không lành mạnh.

+ Trong công tác tổ chức cán bộ cần quan tâm đặc biệt tới việc duy trì tỷ lệ thích đáng và bảo đảm cơ cấu cán bộ người DTTSRIN trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương và quy hoạch tạo nguồn đội ngũ cán bộ người DTTSRIN cho từng giai đoạn nhằm bảo đảm có lực lượng kế cận trong những năm tới. Đảm bảo tỷ lệ hợp lý cán bộ chủ chốt là người DTTSRIN tại chỗ.

+ Bố trí sử dụng đội ngũ thanh niên là người DTTSRIN đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ trong bộ máy quản lý lãnh đạo cấp địa phương hoặc bố trí sử dụng làm cán bộ nguồn lâu dài.

+ Cần hiện thực hoá các chủ trương, chính sách, mục tiêu về phát triển công tác cán bộ là người DTTSRIN. Tạo điều kiện cho người DTTSRIN được tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị bằng cách tổ chức lớp học, có định mức hỗ trợ kinh phí để tạo động lực cho họ tham gia.

4.2.6. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN

4.2.6.1. Gắn phát triển sinh kế tộc người với khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái

- Về tài nguyên rừng và bảo đảm sự đa dạng sinh học: cần thực hiện chính sách giao khoán quản lý tài nguyên rừng hiện có, kết hợp trồng rừng mới, đảm bảo rừng có chủ, hạn chế những thiệt hại do thiên tai gây ra từ việc chặt phá rừng, đảm bảo ổn định nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Để chính sách định canh, định cư được thực hiện có hiệu quả, cần đảm bảo nơi định cư gần với nơi canh tác sản xuất, cần nghiên cứu kỹ nơi thực hiện định canh, định

cư phải được đảm bảo đầy đủ các điều kiện về đời sống vật chất, quốc phòng an ninh, điều kiện về đất, nước canh tác phục vụ sinh kế, từ đó tạo niềm tin cho người DTTSRIN vào các chính sách của Đảng, Chính phủ.

- Cần thể chế hoá các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ các chức năng sinh thái của rừng, thảm thực vật, bảo vệ tốt nguồn nước, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, từ đó khôi phục lại sinh cảnh tự nhiên và đa dạng sinh học.

- Quản lý chặt chẽ các khu vực khai thác thủy điện, có nghiên cứu thăm dò, cảnh báo nguy cơ thiên tai, sạt lở tại các khu vực người DTTSRIN cư trú. Từ đó có các chương trình tập huấn, nâng cao năng lực, kỹ năng ứng phó với rủi ro thiên tai cho cộng đồng người DTTSRIN.

4.2.6.2. Thực hiện tốt vệ sinh môi trường tại khu vực người DTTSRIN cư trú

- Tuyên truyền, vận động người DTTSRIN thực hiện vệ sinh nơi ở, thực hiện mô hình “nhà sạch, vườn đẹp”.

- Bố trí các công trình vệ sinh và di dời chuồng trại gia súc, các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm ở xa nhà ở.

4.2.6.3. Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho người DTTSRIN trong hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm, năng lực cho người DTTSRIN bằng cách ứng phó và giảm thiểu các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu bằng cả hình thức trực tiếp và gián tiếp.

- Tăng cường hướng dẫn các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, tăng cường truyền thông về các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, vấn đề bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống. Triển khai các chương trình tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, khơi dậy các phong trào luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực của đồng bào DTTSRIN.

- Cần phát huy vai trò của phụ nữ DTTSRIN trong quản lý thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Lồng ghép các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu kết hợp với phát triển kinh tế;

4.2.6.4. Gìn giữ và phát huy tri thức địa phương trong các hoạt động bảo vệ môi trường

Đó là những kinh nghiệm bảo vệ môi trường được cụ thể hoá bằng luật tục về bảo vệ rừng thiêng, rừng đầu nguồn, những kinh nghiệm trong sản xuất nương rẫy, trong canh tác ruộng bậc thang,.. Đặc biệt là tập quán, lối sống thích ứng với điều kiện tự nhiên, đã tạo nên lối ứng xử của cộng đồng các DTTSRIN đối với bảo vệ môi trường.

Về kinh tế, cần hỗ trợ vốn để phát triển các cây trồng vật nuôi bản địa, có hiệu quả kinh tế cao gắn với tri thức địa phương và nhu cầu của người dân.

4.3. Kiến nghị

4.3.1. Đối với Bộ Chính trị và Ban chấp hành Trung ương, Quốc hội và Chính phủ

**** Đối với Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng***

+ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng cần ban hành 01 Nghị quyết, hoặc chỉ thị về tăng cường ***“Những giải pháp cơ bản, cấp bách về bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong tình hình mới”***. Văn bản này vừa phải thể hiện quan điểm, đường lối, mục tiêu, chính sách dân tộc trong tình hình mới, vừa phù hợp với yêu cầu, định hướng, đặc thù phát triển của các DTTSRIN.

+ Các cấp ủy đảng cần đưa vấn đề bảo tồn và phát triển các DTTSRIN vào *Nghị quyết của các cấp ủy Đảng để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.*

**** Đối với Quốc hội***

+ Quốc hội cần khẩn trương xem xét, ban hành Luật dân tộc. Theo chúng tôi Luật dân tộc được ban hành sẽ là cơ sở quan trọng để thể chế hóa và thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Hiến pháp về chính sách dân tộc nói chung, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN nói riêng.

+ Song song với Nghị quyết của Quốc hội về tình hình KT- XH và phương hướng nhiệm vụ Nhà nước thì Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội cần ban hành ***Nghị quyết chuyên đề về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTSRIN*** để Chính phủ triển khai thực hiện.

- Bên cạnh việc đề xuất, góp ý với Chính phủ trong việc xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách cụ thể về dân tộc, cũng như giám sát việc ban hành và thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ, Hội đồng Dân tộc cần thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ ***“Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội các vấn đề về***

chính sách dân tộc của Nhà nước, trong đó dành sự quan tâm đặc biệt cho đồng bào các DTTSRIN”.

- *Về luật dân số*: Quốc cần tiếp tục qui định về việc sinh con thứ 3 đối với các cặp vợ chồng thuộc nhóm dân tộc rất ít người như Pháp lệnh dân số sửa đổi 2010 đã ban hành.

- *Về luật tổ chức chính quyền địa phương*: Cần qui định cụ thể về tỷ lệ tương ứng dân số và đại diện đồng bào dân tộc rất ít người vào trong cơ cấu tổ chức chính trị xã hội địa phương và HĐND.

- *Luật bảo tồn di sản văn hóa*: Cần có qui định riêng về việc bảo tồn văn hóa các DTTSRIN

- *Về luật giáo dục*: cần có qui định về chính sách giáo dục cho các DTTSRIN, không ghép chung vào các DTTSkhác.

- Đối với Chính phủ và các đoàn thể

Các chính sách trong Nghị định 05/2011/NĐ-CP tuy đúng nhưng còn dàn trải, cần có “***Chương trình mục tiêu quốc gia về ổn định đời sống các DTTSRIN trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới***”. Trong những năm qua đời sống của một phận không nhỏ các dân tộc bị tác động mạnh của quá trình trên về kinh tế, văn hóa, đời sống xã hội thiếu tính bền vững. Đây là vấn có tính thời sự và thời đại hiện nay, do vậy nên coi đây là Chương trình mục tiêu quốc gia có tính đặc thù đối với các DTTSRIN nói chung và vùng đặc biệt khó khăn nói riêng.

+ Triển khai Dự án cấp Quốc gia về “***Điều tra tổng thể về thực trạng đời sống của đồng bào DTTSRIN***” để có cơ sở dữ liệu chính xác cho việc hoạch định chính sách và triển khai chính sách bảo tồn và phát triển.

+ Chính phủ cần giao nhiệm vụ cho UBNDT tiến hành tổng kết rà soát lại tổng thể kết quả, hiệu quả và tác động của các chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH đối với DTTSRIN từ năm 2011 đến nay. So sánh hiệu quả thực hiện giữa các địa phương, tỉnh/thành phố, vùng, miền trong cả nước. Kết quả tổng kết và rà soát sẽ là cơ sở để tiếp tục tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả hơn nữa chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH vùng DTSTRIN đến năm 2025, tầm nhìn 2030, tránh lãng phí nguồn ngân sách Quốc gia.

+ Nhiều chính sách đang thực hiện hỗ trợ đầu tư cho đồng bào các DTTSRIN nhưng đầu tư dàn trải, thiếu tập trung, mỗi chính sách có mức hỗ trợ và văn bản hướng dẫn khác nhau, định mức thấp không còn phù hợp với thực tế nên địa phương rất khó thực hiện, hiệu quả đầu tư thấp. Do vậy đề nghị mức hỗ trợ cần phù hợp theo nhu cầu thực tế và áp dụng theo định mức cao nhất của chính sách.

+ Đề nghị Chính phủ có giải pháp đột phá về huy động nguồn lực đầu tư và định mức hỗ trợ cho các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, đặc biệt là chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất.

+ Tăng cường nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm, phân bổ nguồn vốn giải quyết việc làm riêng cho lao động DTTSRIN sau học nghề, các dự án cho vay vốn giải quyết việc làm cần thực hiện theo nhu cầu của người lao động.

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở cho các DTTSRIN thuộc hộ nghèo và cận nghèo.

+ Tiếp tục quan tâm và có những chương trình hành động cụ thể đối với công tác đào tạo và tuyển dụng cán bộ là người DTTSRIN theo chủ trương tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong thời kỳ mới.

+ Kiện toàn, nâng cao hiệu quả cơ quan quản lý Nhà nước về công tác dân tộc. Tiếp tục kiện toàn và chăm lo, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương. Rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của UBND, để thực hiện đầy đủ là cơ quan chủ trì, thẩm định hoặc phối hợp tham gia thẩm định chính sách ở vùng DTTS theo quy định.

+ Chính phủ cần giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch đầu tư, UBND và các bộ, ngành hữu quan tiến hành Tổng điều tra đánh giá thực trạng đầu tư của Nhà nước cho vùng DTTSRIN. Rà soát nguồn ngân sách và hiệu quả thực hiện việc đầu tư ngân sách Nhà nước cho phát triển vùng DTTSRIN; kiểm tra cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng ngân sách Quốc gia cho các chương trình phát triển nói trên. Trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược đầu tư ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển KT - XH vùng DTTSRIN trong thời gian tới.

+ Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp để đào tạo, đào tạo lại, đào

tạo tại chỗ cho nguồn nhân lực là người DTTSRIN có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH vùng DTTSRIN. Việc đào tạo phải gắn với nhu cầu của thị trường lao động, đảm bảo cơ chế đầu vào và đầu ra của sản phẩm đào tạo.

Đề nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách: ***Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục đối với các DTTSRIN sau 2021***. Chính phủ giao cho UBND các tỉnh có người DTTSRIN cư trú phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện có hiệu quả chính sách cử tuyển để đào tạo và sử dụng nhân lực là người DTTSRIN đáp ứng yêu cầu phát triển của KT - XH của vùng DTTSRIN. Từ đó nâng cao chất lượng dân số cũng như chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng, khắc phục tình trạng vừa thiếu lại vừa thừa nguồn nhân lực tại các vùng DTTS trong tương lai, tạo động lực thúc đẩy vùng DTTS phát triển bền vững.

+ Chính phủ giao nhiệm vụ cho Ủy ban dân tộc và các cơ quan hữu quan điều tra, khảo sát và có báo cáo thực tiễn về thực trạng thực hiện các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển KT - XH nhóm DTTSRIN để làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng, ban hành các chính sách mới phù hợp với phát triển KT - XH đến năm 2030.

+ Chính phủ giao UBND chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về người DTTSRIN.

+ Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn giao cho 01 cơ quan từ Trung ương đến địa phương theo dõi, tham mưu và tổ chức thực hiện chính sách đối với DTTSRIN để thống nhất trong quản lý, chỉ đạo và điều hành.

+ Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ, Ngành, đoàn thể, các tổ chức khi xây dựng và thực hiện các dự án và chính sách phát triển nên chú ý sử dụng một cách tiếp cận tương đối văn hóa, cần thừa nhận và tôn trọng sự đa dạng của văn hóa DTTSRIN; cần *nhận thức và phát huy* thế mạnh của tri thức địa phương trong sự phát triển tộc người và vai trò của luật tục trong quản lý cộng đồng.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện ***Dự án “Bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc, bài trừ hủ tục ở vùng đồng bào DTTS” thuộc Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020” theo Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ***. Thực tiễn cho thấy tình hình KT-XH trong và ngoài nước, tình hình môi trường, tình hình quản lý di sản, phát triển du lịch...có nhiều tác động đến các giá trị

và bản sắc văn hóa các dân tộc. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện và nâng cấp những nội dung của Dự án về văn hóa trong bối cảnh hiện nay là rất cần thiết

+ Nâng cao hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia triển khai, thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

4.3.2. Đối với Ủy ban dân tộc

+ UBND cần báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét nâng mức kinh phí hàng năm và bổ sung nguồn vốn cho các tỉnh theo Đề án phát triển tổng thể được phê duyệt.

+ Hình thành các đề án, chương trình, chính sách phát triển các lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dạy nghề, giải quyết việc làm riêng cho người DTTSRIN; đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTSRIN; bảo tồn văn hóa truyền thống; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở.

+ Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò tham mưu của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ người DTTS.

+ UBND phải làm tốt vai trò là đầu mối chủ trì phối hợp nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành địa phương trong quản lý, kiểm tra, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược.

+ UBND tiếp tục nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ việc phân định địa bàn dân tộc, miền núi theo trình độ phát triển nhằm đảm bảo tính khoa học, phù hợp với thực tiễn địa bàn, làm cơ sở cho việc xây dựng và áp dụng các chính sách công bằng, công khai, minh bạch, thúc đẩy phát triển KT - XH các vùng khó khăn; ban hành Nghị định về công tác dân tộc khẳng định bằng văn bản có tính pháp lý về vị trí, tiềm năng, các chính sách phát triển KT - XH, nội dung công tác dân tộc và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đối với công tác dân tộc; tham mưu ban hành chủ trương chính sách, lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách cải thiện đời sống, vật chất và tinh thần đồng bào.

+ Tiếp tục thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, trao đổi chia sẻ và học tập kinh nghiệm xây dựng và tổ chức thực hiện CSĐT với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm góp phần làm cho cộng đồng quốc tế hiểu rõ quan điểm, chủ trương của Đảng và

Nhà nước Việt Nam về chính sách đối ngoại và CSDT, từ đó ủng hộ, tài trợ kinh phí và hỗ trợ kỹ thuật cũng như tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện CSDT.

- + Có tổng kết và thông báo kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học về thực trạng và các giải pháp đề xuất tới các địa phương có người DTTSRIN cư trú.

- + UBNDT tổ chức Hội nghị quán triệt đến các Ban dân tộc của các địa phương có người DTTSRIN cư trú về kết quả nghiên cứu và tập hợp các ý kiến của các cơ sở để xây dựng và thực hiện chính sách phát triển KT - XH sao cho phù hợp với thực tiễn của từng dân tộc. Trên cơ sở đó huy động nguồn lực của mỗi địa phương trong triển khai thực hiện chính sách.

- + UBNDT cần tổ chức các khảo sát, nghiên cứu có sự tham gia của người dân tại các địa phương để thúc đẩy cũng như tạo điều kiện cho người DTTSRIN được tham gia vào quá trình phát triển, được nâng cao năng lực tiếp cận cũng như được nói lên tiếng nói của họ.

- + UBNDT là cơ quan tham mưu cho Chính phủ về công tác dân tộc, do đó cần có những khảo cứu tổng thể về sự đa dạng văn hoá tộc người, từ đó nhìn nhận và đánh giá đầy đủ về giá trị và ý nghĩa của thực hành văn hoá-xã hội nào đó, cần thiết phải đặt các thực hành này trong điều kiện kinh tế-văn hóa và xã hội cụ thể của nhóm dân tộc này.

4.3.3. Đối với chính quyền các địa phương có người DTTSRIN

- + Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người DTTSRIN để tuyên truyền và khích lệ sự ủng hộ/hưởng ứng của nhân dân và để nhân dân biết chủ trương, đường lối của Nhà nước, từ đó khuyến khích đồng bào tham gia đóng góp cho sự phát triển lâu dài, bền vững.

- + Mỗi địa phương cần căn cứ vào điều kiện tự nhiên, xã hội của địa phương để xây dựng các chương trình, đề án phát triển riêng phù hợp với nhóm DTTSRIN cư trú trên địa bàn, căn cứ trên Đề án tổng thể quốc gia.

- + Các địa phương cần có chiến lược xã hội hoá các nguồn lực để phục vụ cho sự phát triển của địa phương mình ngoài chính sách và nguồn ngân sách hỗ trợ của Trung ương.

- + Các địa phương cần tiến hành khảo sát, thu thập thông tin về các tri thức địa phương của người DTTSRIN, bởi đó được coi là hệ thống tri thức có giá trị với sự tồn tại của tộc người, trong bối cảnh cư trú của họ, trước khi cập nhật được tri thức hiện đại thì những tri thức bản địa được xem là phù hợp và là lựa chọn hợp lý. Với kinh

nghiệm tích lũy thông qua quá trình tương tác lâu dài với điều kiện tự nhiên nơi họ sinh sống, các dân tộc thiểu số đã sáng chế ra nhiều dụng cụ sản xuất khác nhau, mỗi loại phù hợp với điều kiện tự nhiên cụ thể, để khai thác hiệu quả và bền vững môi trường xung quanh họ. Vì vậy, nhiều loại dụng cụ lao động trông có vẻ ‘thô sơ’, song lại là những phương tiện sản xuất tối ưu trong những tiểu môi trường nhất định.

+ Ở một số địa phương hỗ trợ đầu tư để phát triển văn hóa, giáo dục và sản xuất nhưng hiệu quả còn thất, chủ yếu áp dụng chính sách có sẵn để thuận lợi cho việc giải ngân. Do vậy cần xem xét tập trung một số hạng mục cụ thể, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế của người dân, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.

+ Các địa phương cần rà soát và chọn lọc các công trình thật cần thiết, phân tích kỹ hiệu quả đầu tư về kinh tế và các mặt xã hội gửi dự kiến kế hoạch về UBND để xem xét và có ý kiến trước khi phê duyệt bố trí vốn thực hiện.

+ Các địa phương có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng DTTS. Trong đó Ban Dân tộc hoặc cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phải là đầu mối tham mưu cho Tỉnh Ủy, HĐND, UBND về công tác dân tộc tại địa phương, đồng thời đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án do các Bộ, ngành đảm nhiệm theo phân công của Thủ tướng Chính phủ để những chính sách, chương trình, đề án này có ảnh hưởng tích cực tới cuộc sống của đồng bào.

4.3.4. Đề xuất biện pháp đảm bảo thực hiện hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong thời gian tới

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới nêu rõ: “*Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân... Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển*”. Nghị quyết cũng xác định mục tiêu: “*Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10.000 người, đặc biệt là những dân tộc có rất ít người*”. Mặc dù đều được xếp trong nhóm DTTSRIN, nhưng các dân tộc trong nhóm này có trình độ phát triển KT - XH khác nhau, có những nhu cầu phát triển khác nhau, do đó Đảng và Nhà nước cần:

- Đối với nhóm DTTSRIN có quy mô dân số dưới 5.000 người (trong đó 5 dân tộc có dân số dưới 1.000 người là O'Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu).

+ Đây là nhóm dân tộc có nguy cơ mất đi thành phần dân tộc. Do đó cần tập trung vào các vấn đề cấp bách đặt ra là quy mô và chất lượng dân số của tộc người, khi giải quyết vấn đề về duy trì nòi giống và đời sống vật chất cần lồng ghép định hướng về bảo tồn văn hoá.

+ Cần có chính sách hỗ trợ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng để đảm bảo quy mô dân số; thực hiện các chương trình tiêm phòng cho trẻ em dưới 5 tuổi, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh; thực hiện chăm sóc sức khoẻ bà mẹ thông qua các chương trình khám thai, chăm sóc sức khoẻ trước và sau sinh; duy trì hệ thống y tế thôn bản với chế độ đãi ngộ hợp lý để đội ngũ y tế làm công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, tuyên truyền vận động người dân trong việc thực hiện các chính sách y tế.

+ Có chính sách hỗ trợ đặc thù về bảo tồn ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này, do quá trình cộng cư cùng với các dân tộc khác nên xảy ra tình trạng đồng bào còn bị nhầm lẫn trong quá trình sử dụng ngôn ngữ (ví dụ: tiếng O'Đu lẫn với tiếng Thái do cùng hệ ngôn ngữ), quá trình hội nhập, di cư, định cư, bản vén nên việc sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ bị hạn chế, thậm chí bị mất đi.

- Đối với nhóm DTTSRIN có quy mô dân số từ 5000-10.000 người

+ Với nhóm dân tộc này cần có khảo sát nhu cầu, nguyện vọng của đồng bào về đầu tư, phát triển các hạng mục. Với quy mô dân số của nhóm này thì cần tập trung vào nâng cao chất lượng dân số, chú trọng đầu tư phát triển kinh tế để đảm bảo điều kiện sống tối thiểu, trên cơ sở ổn định cuộc sống, tiến tới thực hiện các chương trình, dự án về bảo tồn văn hoá.

- Đối với hoạch định và thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN:

+ Thúc đẩy nhanh các cải cách kinh tế, tạo đà cho tăng trưởng để có nguồn lực thực hiện giảm nghèo và an sinh xã hội, góp phần giảm sự gia tăng khoảng cách giàu -nghèo giữa đồng bào DTTSRIN với các vùng và các nhóm đối tượng khác trong cả nước;

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTSRIN có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của đồng bào.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các vùng miền núi và DTTSRIN gắn với xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là giao thông, điện, trường học và thủy lợi, tăng cường giao lưu, kết nối giữa các vùng để tăng khả năng tiếp cận;

- Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức và hiểu biết của nhóm DTTSRIN bằng nhiều hình thức khác nhau, thay đổi các thói quen sinh hoạt lạc hậu để các đối tượng chủ động tiếp cận và cải thiện điều kiện sống;

- Chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình hiệu quả: mô hình liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ giữa hộ nghèo, vùng nghèo với nhà khoa học và doanh nghiệp; nhân rộng mô hình thoát nghèo gắn kết với cộng đồng dân cư tại địa bàn;

- Nghiên cứu và điều chỉnh chính sách tín dụng ưu đãi phù hợp với đặc điểm vùng miền, lĩnh vực, trình độ sản xuất của đồng bào DTTSRIN, điều chỉnh mức vay, lãi suất, thời hạn cho vay phù hợp gắn với chính sách khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật;

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư của Ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe và chính sách BHYT để bảo đảm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTSRIN;

- Tiến hành áp dụng cơ chế đánh giá chính sách độc lập để phục vụ sơ kết, tổng kết, sửa đổi bổ sung và xây dựng chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cho phù hợp và hiệu quả.

4.4. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN

4.4.1. Sự cần thiết của khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN

Thứ nhất: Đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước

Theo dõi và đánh giá là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu có thể được sử dụng để cải thiện cách thức thực hiện kết quả của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam. Chính phủ, UBND, các cơ quan hoạch định chính sách cần phải có hệ thống phản hồi hiệu quả hoạt động tốt. Hoạt động theo dõi, đánh giá cung cấp thông tin thống kê phục vụ các mục đích đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển KT - XH của vùng DTTS nói chung và các DTTSRIN nói riêng. Đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách bảo tồn, chính sách phát triển các DTTSRIN. Đồng thời, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê về bảo tồn, phát triển các DTTSRIN của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thực tế cho thấy, nếu chỉ dựa vào chỉ số thống kê tăng trưởng thuần túy như GDP đầu người thì không thể đánh giá một cách toàn diện sự phát triển của cộng đồng DTTS nói chung và các DTTSRIN nói riêng, bởi tăng trưởng kinh tế mới chỉ phản ánh được một mặt của quá trình phát triển của cộng đồng là nhu cầu về vật chất, trong khi đó cộng đồng DTTSRIN còn nhiều nhu cầu khác như giáo dục, y tế, tham gia hoạt động xã hội. Hiện nay trình độ phát triển KT - XH của các DTTSRIN chưa được theo dõi, đánh giá một cách thống nhất, toàn diện dẫn đến việc thu thập, cung cấp thông tin cần thiết phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quản lý Nhà nước về công tác dân tộc còn gặp rất nhiều khó khăn. Số liệu về dân tộc và công tác dân tộc không đầy đủ, thiếu tính đồng bộ, thống nhất, nhiều khi thiếu chính xác. Do đó việc xây dựng khung theo dõi, đánh giá và bộ chỉ số làm cơ sở cho việc thu thập các số liệu thống kê về dân số và sự phân bố dân cư, tiếp cận cơ sở hạ tầng, kinh tế, nghèo đói, an sinh xã hội, văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, y tế và vệ sinh môi trường được coi là đòi hỏi khách quan, thể hiện trách nhiệm giải trình và góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về DTTS.

Trong hệ thống pháp luật về thống kê tại Việt Nam, Luật Thống kê là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất, là cơ sở cho theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN. Ban hành kèm theo Luật Thống kê danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bao gồm 186 chỉ tiêu, trong đó có 33 chỉ tiêu thống kê SDG ở cấp độ toàn cầu. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở bám sát các mục tiêu phát triển KT - XH của Việt Nam; 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về phát triển 8 bền vững nhằm bảo đảm quản lý tầm vĩ mô, bảo đảm tính so sánh quốc tế và bảo đảm tính khả thi. Việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia trong Luật Thống kê làm tăng trách nhiệm của người làm công tác theo dõi, đánh giá; tăng tính giải trình, minh bạch của số liệu và tăng vai trò giám sát của Quốc hội, của toàn dân với công tác bảo tồn, phát triển các DTTSRIN.

Khung theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN còn là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng các chương trình phát triển KT - XH vùng DTTS. Nó có tác dụng đo lường những giá trị, khả năng mà chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN có thể đem lại trong tương lai.

Thứ hai: Cung cấp luận cứ cho hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở từng thời kỳ

Thiết lập Khung theo dõi, đánh giá còn là thiết lập hệ mục tiêu định lượng để chỉ ra những yếu tố thành công và thất bại trong thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN. Chỉ số là công cụ, thước đo (ước lượng được, so sánh được) giúp người quản lý theo dõi đánh giá các chương trình/ hoạt động y tế. Đồng thời việc thiết lập Khung theo dõi, đánh giá cũng là xác định các điểm mốc quan trọng giúp các nhà quản lý theo dõi, giám sát để thấy được những thay đổi xảy ra do tác động của hoạt động/chương trình/chính sách. Kinh nghiệm đã chỉ ra rằng việc xây dựng Khung theo dõi, đánh giá cần thực hiện ngay từ khi bắt đầu thực hiện hoạt động/chương trình can thiệp để nâng cao hiệu quả thực hiện.

Cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách, thực thi chính sách, các đối tác xã hội, các tổ chức quốc tế một bức tranh có bằng chứng về sự phát triển của các DTTSRIN trong từng giai đoạn nhất định. Đây chính là cơ sở cho việc xác định, lựa chọn các chỉ tiêu phát triển bền vững Việt Nam; là cơ sở cho việc xây dựng, xác định các hình thức thu thập thông tin, nguồn thông tin phục vụ giám sát đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững các DTTSRIN. Qua đó, phục vụ theo dõi, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững vùng DTTS nói chung và các DTTSRIN nói riêng.

Thứ ba: Thể hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan hoạch định và thực thi chính sách

Khung theo dõi, đánh giá bảo tồn và phát triển các DTTSRIN nhằm đưa ra những bằng chứng thực tiễn, nhận biết các kết quả đạt được và những thiếu sót trong quá trình thực hiện chính sách. Trên cơ sở đó, Nhà nước đưa ra quyết định, huy động nguồn lực và các đối tác, giúp các cơ quan quản lý Nhà nước chịu trách nhiệm giải trình đối với người dân, xã hội và cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, khung theo dõi, đánh giá bảo tồn và phát triển các DTTSRIN còn trực tiếp góp phần thực hiện Nghị quyết số 48/101 của Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc về “*Khung chỉ tiêu thống kê toàn cầu theo dõi, đánh giá các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững*”.

Khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển các DTTSRIN là căn cứ để minh bạch hóa công bố, cam kết của cơ quan quản lý trong việc công bố thông tin thống kê. Bổ sung hình thức thu thập thông tin thông qua quy định sử dụng dữ liệu hành chính là một hình thức thu thập thông tin thống kê. Quy định này giúp cho cơ quan thống kê có

thể sử dụng thông tin từ hồ sơ hành chính, dữ liệu hành chính cho công tác thống kê Nhà nước nhằm tận dụng tài nguyên sẵn có, tiết kiệm chi phí, giảm bớt gánh nặng cho người cung cấp thông tin.

Ngoài ra, việc theo dõi và đánh giá cung cấp cho các nhà quản lý chương trình các thông tin để hiểu rõ hơn vấn đề, xác định các chương trình hỗ trợ cần thiết và giải quyết các vấn đề của chương trình trong quá trình thực hiện. Do đó, theo dõi và đánh giá cần phải có một hệ thống thu thập và quản lý thông tin tốt để giúp cho các cán bộ quản lý chương trình, cán bộ lập kế hoạch, các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà tài trợ có thể tiếp cận và sử dụng hiệu quả những nguồn thông tin này. Việc theo dõi và đánh giá sử dụng phương pháp quản lý dựa trên kết quả để nâng cao hoạt động của chương trình bằng cách so sánh và phân tích các kết quả thực tế với các kết quả theo kế hoạch thông qua điều tra đầu kỳ, giám sát thường xuyên, báo cáo/điều chỉnh và điều tra cuối kỳ. Người quản lý chương trình có thể theo dõi kết quả bằng cách xem xét các đầu ra và đo lường những đóng góp của nó đối với sự thay đổi theo thời gian.

Thứ tư: Là căn cứ để đan kết với các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và vùng DTTS nói riêng một cách hiệu quả nhất

Ở khía cạnh này, hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS cần dựa trên tiếp cận phát triển con người toàn diện, trong đó xem việc mở rộng quyền tự do của con người vừa là mục đích, vừa là phương tiện chính cho phát triển bền vững. Trong đó, Khung theo dõi, đánh giá chính sách cần thiết lập các chỉ tiêu hướng đến thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng, chênh lệch về sự phát triển giữa các DTTS với các nhóm dân tộc có trình độ phát triển cao hơn. Nếu bất bình đẳng trong phát triển các DTTS tiếp tục tồn tại và gia tăng thì sẽ không thể đạt được những mục tiêu phát triển bền vững. Khi đó, bất bình đẳng trở thành một nút thắt trong bảo tồn và phát triển các DTTS. Bất bình đẳng trong bảo tồn và phát triển các DTTS không chỉ là sự chênh lệch về thu nhập và sự thịnh vượng. Báo cáo Phát triển Con người (HDR) năm 2019 tìm hiểu, phân tích bất bình đẳng trong phát triển con người bằng cách nhìn nhận vượt ra ngoài thu nhập, mức bình quân và hiện tại. Phương pháp này đặt các chính sách nhằm khắc phục bất bình đẳng trong khuôn khổ liên kết với sự hình thành của các năng lực trong bối cảnh rộng lớn hơn mà trong đó thị trường và chính phủ hoạt động.

Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đóng vai trò quan trọng đối với bất bình đẳng. Đồng thời, bất bình đẳng cũng đóng vai trò quan trọng đối với chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Quan điểm về phát triển bền vững giữ vai trò then chốt trong thiết lập Khung chỉ tiêu theo dõi và đánh giá chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN. Một khung chỉ tiêu có tính toàn diện phải thể hiện được rõ nét sự cân bằng giữa cái kinh tế với cái chính trị, văn hóa, tài nguyên, môi trường trong chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN.

4.4.2. Đề xuất hệ thống chỉ số đánh giá kết quả bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam

4.4.2.1. Căn cứ xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá kết quả bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam

a. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

- Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015

- Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia Luật Thống kê ban hành kèm theo danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Danh mục này gồm 186 chỉ tiêu nhưng mới chỉ bao gồm mã số và tên nhóm chỉ tiêu/chỉ tiêu. Trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia có nhiều chỉ tiêu thực hiện liên quan đến phát triển bền vững vùng DTTS.

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập đối với từng chỉ tiêu cụ thể. Như vậy, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung của một số chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 14/5/2016 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (với Phụ lục V (mẫu 1) kèm theo, đã xác định quy trình đánh giá tác động chính

sách với 5 bước, trong đó đánh giá tác động của các giải pháp (chính sách) đối với các đối tượng chịu tác động từ chính sách được đặt ra sau khi xác định vấn đề bất cập, xác định mục tiêu và các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề).

- Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội Khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025;

- Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người (Quyết định số 2086/QĐTTg);

- Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao” (Quyết định số 1672/QĐTTg);

- Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025” (Quyết định số 1898/QĐTTg);

- Nghị quyết số 88 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030;

b, Cơ sở thực tiễn

*** Hệ thống chỉ tiêu về phát triển con người Việt Nam (HDI)**

HDI là một phương pháp đo lường tổng hợp để đánh giá sự tiến bộ lâu dài trong 03 chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người gồm: cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh, tiếp cận tri thức và tiêu chuẩn sống tốt. Cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh được đo lường bằng tuổi thọ. Trình độ kiến thức được đo bằng số năm đi học trung bình trong nhóm dân số trưởng thành - đây là số năm đi học trung bình trong đời của những người từ 25 tuổi trở lên; và tiếp cận với học tập và tri thức được tính theo số năm đi học dự kiến ở trẻ trong độ tuổi đi học - con số này là tổng số năm đi học của một đứa

trẻ trong độ tuổi đi học có thể nhận được nếu xu hướng của tỷ lệ nhập học theo độ tuổi vẫn giữ nguyên trong suốt cuộc đời của trẻ. Tiêu chuẩn sống được đo bằng Tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người thể hiện bằng đồng đô la quốc tế năm 2011 được chuyển đổi bằng tỷ lệ sức mua tương đương (PPP).

Để đảm bảo khả năng so sánh giữa các quốc gia tốt nhất, HDI chủ yếu dựa trên dữ liệu quốc tế từ Phòng Dân số LHP (dữ liệu về tuổi thọ), Viện Thống kê thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa LHP - UNESCO (dữ liệu về số năm đi học trung bình và số năm đi học dự kiến) và Ngân hàng Thế giới (dữ liệu GNI bình quân đầu người). Như đã nêu trong phần giới thiệu, các giá trị và thứ hạng HDI trong báo cáo năm nay không thể so sánh với các giá trị và thứ hạng trong các báo cáo trước do có một số thay đổi các chỉ số thành phần.

UNDP đã cố gắng định lượng những gì mà tổ chức này cho là những yếu tố then chốt quyết định sự phát triển con người: sống một cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ, thu thập tri thức, và tiếp cận những nguồn lực cần thiết cho một mức sống tử tế. Đối với từng yếu tố này, một số đo cụ thể được xây dựng và được tổng hợp lại thành một chỉ số, chỉ số phát triển con người (HDI). Mỗi năm kể từ năm 1990, UNDP tính toán giá trị HDI cho những nước trên thế giới mà số liệu cho phép và đánh giá sự tiến bộ tương đối của các nước trong việc cải thiện phát triển con người. Vì HDI kết hợp các kết quả theo các đơn vị đo lường rất khác biệt nhau - tuổi thọ tính theo năm, tỉ lệ phổ cập giáo dục và tỉ lệ phần trăm người trưởng thành biết chữ, và thu nhập tính theo USD để tiếp cận nguồn lực - mỗi kết quả phải được qui đổi thành chỉ số để có thể tổng hợp lại thành một số đo hỗn hợp.

Như một biến đại diện cho việc sống một cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ, HDI xây dựng tuổi thọ lúc sinh của một quốc gia và so sánh sự tiến bộ của số đo này so với các nước khác. Trong một chỉ số HDI gần đây, thang điểm đánh giá tuổi thọ nằm trong khoảng từ tối thiểu 25 năm cho đến tối đa 85 năm. Điểm số của một nước thực chất là số đo tuổi thọ riêng của đất nước đó so với điểm số tối đa và tối thiểu này. Ví dụ, năm 2001, Peru có tuổi thọ lúc sinh là 69,4 năm. Chỉ số tuổi thọ lúc sinh HDI của Peru được tính là $(69,4 - 25) / (85 - 25) = 0,74$; nói cách khác, Peru đạt được 74 phần trăm phạm vi tiềm năng của tuổi thọ.

Như một biến đại diện cho việc tiếp thu tri thức, HDI tính giá trị bình quân trọng số của tỉ lệ người trưởng thành biết chữ và tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học, trung học và đại học kết hợp. Tỉ lệ người trưởng thành biết chữ được cho trọng số là hai phần ba, còn tỉ lệ phổ cập giáo dục kết hợp được gán trọng số là một phần ba. Thang điểm ở đây là từ 0 đến 100 phần trăm. Với tỉ lệ người trưởng thành biết chữ là 90 phần trăm và tỉ lệ phổ cập giáo dục là 83 phần trăm, chỉ số giáo dục HDI của Peru là 0,88.

Người ta xây dựng biến đại diện cho việc tiếp cận nguồn lực bằng cách chuyển đổi GDP đầu người (tính bằng USD theo phương pháp PPP). Thước đo là từ 100 USD đến 40.000 USD, trong đó vị trí tương đối được xác định bằng cách lấy logarithm tất cả các giá trị bằng USD. Việc chuyển đổi thành logarithm làm giảm tầm quan trọng của lợi ích thu nhập khi thu nhập càng cao. Điều này phản ánh quan điểm của Báo cáo phát triển nhân lực rằng có sinh lợi giảm dần theo thu nhập khi ta xem thu nhập như một phương tiện để bảo đảm một mức sống tử tế (hay nói cách khác, độ thỏa dụng biên của một USD thu nhập tăng thêm sẽ giảm dần khi thu nhập tăng lên). Với GDP đầu người năm 2001 là 4.570 USD (theo phương pháp PPP), chỉ số GDP của HDI bằng 0,64, $[\log(4.570 \text{ USD}) - \log(100 \text{ USD})] / [\log(40.000 \text{ USD}) - \log(100 \text{ USD})]$. Xét theo kết quả thu nhập trên đầu người, Peru đã đạt được 64 phần trăm phạm vi tiềm năng của thu nhập quốc dân. Sau đó HDI được tính là giá trị bình quân đơn giản của ba chỉ số về tuổi thọ, giáo dục, và GDP. Cách tính này mang lại giá trị HDI của Peru là 0,752, chiếm vị trí thứ 82, khoảng giữa trong số 175 quốc gia bao hàm trong Báo cáo phát triển con người năm 2003.¹¹ HDI của Peru đã cải thiện từ giá trị ước lượng 0,639 vào năm 1975 lên 0,702 vào năm 1990 và lên đến giá trị gần đây nhất.

Ta có thể biết được gì từ chỉ số phát triển con người? Khái niệm cơ bản hàm chứa trong phát triển con người là một khái niệm mà nhiều người sẽ nhất trí. Nhưng như chúng ta thấy trên đây, khi đi từ khái niệm sang đo lường, nhiều vấn đề có thể phát sinh. Nhiều chỉ trích nhắm vào HDI ngay từ lần đầu tiên số đo này được đưa ra. Một vài người quan ngại việc chỉ số chỉ giới hạn trong ba bình diện của phát triển con người. Đáp lại, Báo cáo phát triển con người ngày nay tính thêm một số chỉ số tập trung vào đói nghèo và sự phát triển liên quan đến giới tính. Những người phê phán khác quan ngại về việc chọn phạm vi thước đo hay trọng số bằng nhau gán cho tuổi thọ, giáo dục và thu nhập trong chỉ số chung.

Vượt lên trên những chỉ trích này là vấn đề cốt yếu: liệu số đo HDI sẽ cải thiện được bao nhiêu so với GDP đầu người trong vai trò một chỉ số phát triển kinh tế hay phát triển con người? Báo cáo phát triển con người 1990 lập luận rằng hai số đo cho thấy những kết quả rất khác nhau. Hình 2-2 xây dựng lại một biểu đồ đã được trình bày trong báo cáo 1990 nhưng sử dụng số liệu và phương pháp luận để tính HDI từ báo cáo năm 2003. Đường cong bên trên tiêu biểu cho thứ hạng HDI của tất cả các nước từ giá trị HDI thấp nhất cho đến cao nhất. Đường cong bên dưới biểu thị các nước xếp thứ tự theo GDP đầu người (phương pháp PPP). Hầu hết các nước đều có thứ hạng khác nhau theo GDP đầu người so với thứ hạng theo HDI. Peru có thứ hạng HDI là 82 nhưng thứ hạng GDP (theo PPP) giảm xuống đến 96, cho thấy rằng Peru đã đạt được nhiều tiến bộ tương đối trong việc đạt được phát triển con người hơn so với việc gia tăng thu nhập đầu người. Tình hình của Kuwait thì ngược lại. Thứ hạng GDP đầu người của đất nước này là 27, cao hơn nhiều so với thứ hạng 46 theo HDI.

Kết quả khác biệt đáng kể thể hiện qua hai đường cong trong hình 2-2 khiến cho báo cáo năm 1990 kết luận rằng không có sự liên hệ tự động giữa thu nhập đầu người và trình độ phát triển con người của một đất nước. Tin tốt là phát triển con người xem ra tiến bộ nhanh hơn so với tăng trưởng thu nhập; tin đáng phiền là tăng trưởng kinh tế ở mức thu nhập thấp xem ra không gắn liền với sự phát triển con người.

- Thực trạng giá trị và thứ hạng HDI của Việt Nam

Giá trị HDI của Việt Nam năm 2018 là 0,693, chỉ thấp hơn 0,007 điểm so với ngưỡng của Nhóm Phát triển Con người Cao và đưa Việt Nam vào hạng mục phát triển con người trung bình cao thứ hai, ở vị trí thứ 118 trên 189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Từ năm 1990 đến 2018, giá trị HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,475 lên 0,693, tăng 45,9%.

Tiến bộ trong phát triển con người, được đo bằng HDI, rất hữu ích để so sánh giữa các quốc gia. Trong giai đoạn từ 1990 đến 2018, Việt Nam đã có tiến bộ (tương tự như các quốc gia so sánh trong Nhóm Phát triển Con người Cao) trong việc tăng giá trị HDI; trong năm 2018, HDI của Việt Nam rất gần với ngưỡng Phát triển Con người Cao là 0,7.

HDI của Việt Nam năm 2018 là 0,693 cao hơn mức trung bình 0,634 của các quốc gia trong nhóm Phát triển Con người Trung bình và dưới mức trung bình 0,750 của nhóm Phát triển Con người Cao và 0,741 cho các quốc gia ở Đông Á và Thái Bình Dương. Ở Đông Á và Thái Bình Dương, các quốc gia gần với Việt Nam trong bảng

xếp hạng HDI năm 2018 là Philippines, Indonesia, Trung Quốc và Thái Lan, với HDI lần lượt xếp hạng 106, 111, 86 và 77. Thứ hạng HDI của Việt Nam năm 2018 cao hơn Ấn Độ (129), Lào (140), Myanmar (145) và Campuchia (146).

- HDI điều chỉnh theo bất bình đẳng (IHDI)

HDI là thước đo trung bình các thành tựu phát triển con người cơ bản của mỗi quốc gia. Giống như tất cả các mức trung bình khác, HDI làm ẩn đi sự bất bình đẳng trong phân phối phát triển con người trên toàn dân ở cấp quốc gia. Báo cáo Phát triển Con người năm 2010 đưa ra IHDI, trong đó tính đến sự bất bình đẳng trong cả ba chiều cạnh của HDI bằng cách “giảm” giá trị trung bình của mỗi chiều cạnh theo mức độ bất bình đẳng của chiều cạnh đó. IHDI về cơ bản là HDI bị giảm đi do bất bình đẳng. Sự “mất mát” trong phát triển con người do bất bình đẳng được tính bằng sự khác biệt giữa HDI và IHDI, và có thể được biểu thị bằng phần trăm. Khi bất bình đẳng của một quốc gia tăng lên, sự mất mát trong phát triển con người cũng tăng lên. Chúng tôi cũng đưa ra hệ số bất bình đẳng con người như là thước đo trực tiếp của bất bình đẳng, là trung bình không trọng số của bất bình đẳng theo ba chiều cạnh. Các IHDI được tính cho 150 quốc gia.

HDI năm 2018 của Việt Nam 0,693. Tuy nhiên, khi giá trị này được giảm đi do bất bình đẳng, HDI giảm xuống còn 0,580, mất 16,3% do bất bình đẳng trong phân phối các chỉ số chiều cạnh của HDI. Cần lưu ý tỷ lệ “mất mát” của Việt Nam do bất bình đẳng là mức thấp thứ hai trong số các quốc gia thuộc nhóm so sánh: mức thấp nhất là của Trung Quốc (16,1%). Tỷ lệ “mất mát” của Việt Nam thấp hơn so với Philippines (18,2%), Thái Lan (16,9%), Ấn Độ (26,3%). Thiệt hại trung bình do bất bình đẳng ở các quốc gia Phát triển Con người Cao và các quốc gia Phát triển Con người Trung bình lần lượt là 17,9% và 25,9% và của nhóm Đông Á và Thái Bình Dương là 16,6%. Hệ số bất bình đẳng con người của Việt Nam là 16,2%.

Đáng chú ý, bất bình đẳng về thu nhập (18,1%) và hệ số Gini của Việt Nam là thấp nhất trong số các quốc gia so sánh năm 2018. Yếu tố chính tác động vào sự “mất mát” do bất bình đẳng vốn rất thấp của Việt Nam là bất bình đẳng thu nhập.

**** Căn cứ vào chỉ số phát triển Giới (GDI)***

Trong Báo cáo Phát triển Con người năm 2014, HDRO đã giới thiệu phép đo mới - Chỉ số Phát triển Giới (GDI), dựa trên HDI phân theo giới tính, được định nghĩa là tỷ lệ giữa HDI của nữ giới và nam giới. GDI đo lường bất bình đẳng giới

trong thành tựu của ba chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người, gồm: sức khỏe (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của nam và nữ), giáo dục (đo bằng số năm đi học dự kiến ở trẻ nam và nữ, và số năm đi học trung bình của người nam và nữ từ 25 tuổi), và sở hữu nguồn lực kinh tế (đo bằng GNI bình quân đầu người của nam và nữ). Để biết chi tiết về phương pháp xây dựng các chỉ số này, hãy tham khảo Ghi chú kỹ thuật 3. Các nhóm quốc gia được chọn dựa trên độ lệch tuyệt đối so với mức cân bằng giới trong HDI. Điều này có nghĩa là việc phân nhóm có tính đến sự bất bình đẳng cho nam hay nữ như nhau. GDI được tính cho 166 quốc gia. Giá trị HDI 2018 của nữ giới ở Việt Nam là 0,693 so với 0,692 đối với nam giới, dẫn đến giá trị GDI là 1,003, đưa Việt Nam vào Nhóm 1 (đứng đầu trong năm nhóm). So với đó, 7 giá trị GDI của Malaysia, Trung Quốc, Indonesia, Philippines và Thái Lan lần lượt là 0,972, 0,961, 0,937, 1,004 và 0,995. Giá trị GDI của Việt Nam cũng cao hơn giá trị GDI trung bình của các quốc gia Phát triển Con người Cao (0,96), các quốc gia Phát triển Con người Trung bình (0,845), và nhóm Đông Á và Thái Bình Dương (0,962).

GDI được tính cho 166 quốc gia. Giá trị HDI 2018 của nữ giới ở Việt Nam là 0,693 so với 0,692 đối với nam giới, dẫn đến giá trị GDI là 1,003, đưa Việt Nam vào Nhóm 1 (đứng đầu trong năm nhóm). So với đó, 7 giá trị GDI của Malaysia, Trung Quốc, Indonesia, Philippines và Thái Lan lần lượt là 0,972, 0,961, 0,937, 1,004 và 0,995. Giá trị GDI của Việt Nam cũng cao hơn giá trị GDI trung bình của các quốc gia Phát triển Con người Cao (0,96), các quốc gia Phát triển Con người Trung bình (0,845), và nhóm Đông Á và Thái Bình Dương (0,962).

Giá trị GDI của Việt nam cao như vậy là nhờ bình đẳng giới trong tất cả các phép đo, gồm: tuổi thọ kỳ vọng khi sinh, số năm đi học kỳ vọng và trung bình và thu nhập bình quân đầu người, so với các quốc gia và nhóm HDI khác. Yếu tố cần cải thiện hơn nữa là bình đẳng giới trong số năm đi học trung bình và các chiều cạnh thu nhập, và trong việc làm giảm bất bình đẳng giới ở tất cả các chiều cạnh của các nhóm dân tộc thiểu số và theo vị trí địa lý như cho thấy từ các dữ liệu và nghiên cứu quốc gia phân tách sâu hơn (như trong Báo cáo năm 2018 của Việt Nam, Báo cáo Nghèo đa chiều của Bộ LĐTBXH-UNDP và phân tích dữ liệu của Khảo sát tình hình KTXH của 53 dân tộc thiểu số).

**** Căn cứ vào chỉ số bất bình đẳng giới (GII)***

Báo cáo Phát triển Con người năm 2010 giới thiệu Chỉ số Bất bình đẳng Giới (GII), phản ánh sự bất bình đẳng dựa trên giới theo ba chiều cạnh gồm - sức khỏe sinh sản, trao quyền và hoạt động kinh tế. Sức khỏe sinh sản được đo bằng tỷ lệ tử vong của bà mẹ và tỷ lệ sinh con ở tuổi vị thành niên; trao quyền được đo bằng tỷ lệ số ghế quốc hội do phụ nữ nắm giữ và trình độ học vấn trung học và đại học theo từng giới; hoạt động kinh tế được đo bằng tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ và nam giới. GIJ có thể được hiểu là mức giảm đi trong phát triển con người do bất bình đẳng giữa nam và nữ trong ba chiều cạnh của GIJ.

Việt Nam có giá trị GIJ là 0,314, xếp thứ 68 trong số 162 quốc gia trong năm 2018, so sánh với Philippines, Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia lần lượt xếp thứ 98, 84, 39 và 58. Tại Việt Nam, 26,7% số ghế trong quốc hội là do phụ nữ nắm giữ, chỉ thấp hơn Lào là 27,5% và Philippines là 29,1%, cao hơn so với các 8 quốc gia và nhóm HDI còn lại. 66,2% phụ nữ trưởng thành ở Việt Nam có ít nhất trình độ học vấn cấp trung học so với mức 77,7% ở nam giới trưởng thành. Ở Việt Nam, cứ 100.000 ca sinh an toàn, 54 phụ nữ bị chết vì các nguyên nhân do mang thai, so với số này ở Malaysia là 40 phụ nữ, Thái Lan là 20 phụ nữ và Trung Quốc là 27 phụ nữ (những thấp hơn so với các quốc gia và nhóm còn lại), cho thấy còn cần cải thiện về chiều cạnh này. Tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên của Việt Nam là 30,9 ca sinh trên 1.000 phụ nữ trong độ tuổi 15-19, cao hơn tỷ lệ của Malaysia, Trung Quốc, Ấn Độ và Myanmar và tỷ lệ trung bình của Đông Á và Thái Bình Dương. Tỷ lệ tham gia thị trường lao động của phụ nữ Việt Nam là 72,7% so với 82,5 đối với nam giới, chỉ thấp hơn so với Lào là 76,8% và Campuchia là 75,2%, còn lại cao hơn các quốc gia và nhóm khác. Một lần nữa, mức trung bình quốc gia này có thể không cho thấy sự chênh lệch giữa các nhóm dân cư và vị trí địa lý. Cần có nhiều nỗ lực hơn nữa để giảm bất bình đẳng giới trong tỷ lệ tử vong ở bà mẹ, tỷ lệ sinh ở tuổi vị thành niên và tỷ lệ dân số có ít nhất trình độ học vấn trung học ở các nhóm dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn và miền núi, như đã chỉ ra trong các dữ liệu và nghiên cứu quốc gia phân tách sâu hơn (như Báo cáo năm 2018 của Việt Nam và phân tích dữ liệu Khảo sát về tình hình kinh tế - xã hội 53 DTTS).

**** Căn cứ vào chỉ số nghèo đa chiều (MPI)***

Báo cáo Phát triển Con người năm 2010 đã giới thiệu MPI, trong đó xác định các thiếu hụt chồng chéo mà các cá nhân phải đối mặt ở 03 chiều cạnh gồm: sức khỏe, giáo dục và tiêu chuẩn sống. Các chiều cạnh về y tế và giáo dục được tính dựa trên 02 chỉ số, trong khi tiêu chuẩn sống được tính dựa trên 06 chỉ số. Tất cả các chỉ số cần thiết để xây dựng MPI cho một quốc gia được lấy từ cùng một khảo sát hộ gia đình. Các chỉ số được tính trọng số để tính ra số điểm về sự nghèo, và số điểm này sẽ được tính cho từng cá nhân trong khảo sát. Mức điểm nghèo 33,3% (1/3 các chỉ số theo trọng số) là mức sử dụng để phân biệt giữa người nghèo và người không nghèo. Nếu điểm nghèo từ 33,3% trở lên, hộ gia đình đó (và mọi người trong 9 gia đình) được phân loại là nghèo đa chiều. Các cá nhân có điểm nghèo lớn hơn hoặc bằng 20% tới dưới 33,3% được phân loại là có nguy cơ nghèo đa chiều. Cuối cùng, các cá nhân có điểm nghèo lớn hơn hoặc bằng 50% là những người sống trong tình trạng nghèo đa chiều nghiêm trọng. MPI được tính cho 101 quốc gia đang phát triển trong Báo cáo Phát triển Con người năm 2019. Các định nghĩa về nghèo đối với từng chỉ số, cũng như phương pháp tính MPI được nêu trong Ghi chú kỹ thuật 5. Dữ liệu khảo sát gần đây nhất được công bố về ước tính MPI của Việt Nam nói tới Khảo sát cụm đa chỉ số (MICS) 2013/2014 của UNICEF. Tại Việt Nam, 4,9% dân số (4.677 nghìn người) là người nghèo đa chiều, so với Indonesia: 7%, Philippines: 5,8%, Trung Quốc: 3,9%, Thái Lan: 0,8% và tỷ lệ trung bình của Đông Á và Thái Bình Dương là 5,6%. 5,6% dân số Việt Nam (5.369 nghìn người) được phân loại thuộc nhóm có nguy cơ nghèo đa chiều, thấp nhất trong số các quốc gia so sánh và khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, điều này cho thấy mức độ phục hồi cao đối với nghèo đa chiều cũng như còn nhiều yếu tố khác có thể được cải thiện hơn nữa. Độ sâu (mức độ nghiêm trọng) của nghèo ở Việt Nam, là điểm nghèo trung bình của những người nghèo đa chiều, là 39,5%, thấp thứ hai (chỉ cao hơn Thái Lan 39,1%) và cao hơn so với tất cả các quốc gia còn lại. MPI, tỷ lệ dân số nghèo đa chiều, điều chỉnh theo độ sâu nghèo của Việt Nam là 0,009, cao hơn 0,016 của Trung Quốc và 0,003 của Thái Lan, và thấp hơn so với các quốc gia còn lại, đặt Việt Nam thứ 29 trong số 102 quốc gia về MPI. Con số này cho thấy nghèo về thu nhập chỉ nói lên một phần của câu chuyện. Ở Việt Nam, tỷ lệ nghèo đa chiều trên đầu người cao hơn 2,9% so với nghèo về thu nhập và đây cũng là xu hướng chung được quan sát ở hầu hết các quốc gia, ngoại trừ Philippines. Điều

này chỉ ra rằng các cá nhân sống trên mức nghèo về thu nhập vẫn có thể gặp thiếu hụt về sức khỏe, giáo dục và/hoặc tiêu chuẩn sống. Điều này cũng cho thấy tỷ lệ dân số Việt Nam sống trong nghèo đa chiều nghiêm trọng là 0,7%, cao hơn Trung Quốc: 0,3 và Thái Lan: 0,1%, nhưng thấp hơn so với các quốc gia còn lại. Những đóng góp của tình trạng thiếu thốn ở từng chiều cạnh đối với nghèo nói chung giúp hoàn thiện bức tranh toàn cảnh về những người sống trong tình trạng nghèo đa chiều ở Việt Nam.

**** Khoảng cách giới theo vòng đời***

Bảng phân tích này gồm 12 chỉ số được chọn chính cho thấy khoảng cách giới trong các lựa chọn và cơ hội trong suốt cuộc đời (vòng đời)– từ thời thơ ấu và tuổi trẻ, tuổi trưởng thành và tuổi già. Các chỉ số đề cập đến giáo dục, thị trường lao động và công việc, đại diện chính trị, sử dụng thời gian và an sinh xã hội. Có ba chỉ số chỉ dành cho phụ nữ và các chỉ số còn lại được đưa ra dưới dạng tỷ lệ nữ so với nam. Các quốc gia được phân thành 03 nhóm dựa trên một phân thành tích của mình có kích thước xấp xỉ nhau (tam phân vị). Tỷ số giới tính khi sinh là một ngoại lệ - các quốc gia được phân thành hai nhóm: nhóm tự nhiên (các quốc gia có giá trị từ 1,04 - 1,07) và nhóm thiên vị giới tính (các quốc gia với các giá trị khác). Độ lệch so với tỷ số giới tính khi sinh tự nhiên có tác động đến mức độ thay thế dân số, cho thấy những vấn đề kinh tế và xã hội có thể xảy ra trong tương lai và có thể chỉ ra sự thiên vị giới.

Về các chỉ số khoảng cách giới theo vòng đời của Việt Nam và các quốc gia và nhóm được chọn. Việt Nam có thành tích (i) tốt hơn ít nhất hai phần ba các quốc gia (nghĩa là nằm trong số những nước có thành tích thứ ba đứng đầu) trong “tổng tỷ lệ nhập học tiểu học của nữ so với nam”, “tỷ lệ thanh niên có việc làm của nữ so với nam”, “tỷ lệ thất nghiệp của nữ so với nam”, “tỷ lệ phụ nữ có việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp” và “tỷ lệ phụ nữ nắm giữ ghế trong quốc hội”, (ii) tốt hơn ít nhất một phần ba nhưng kém hơn ít nhất một phần ba (nghĩa là nằm trong số những nước ở giữa) trong “tỷ lệ nhập học mẫu giáo của nữ so với nam” và “tỷ lệ nữ trong dân cư từng được nhận giáo dục trung học”; và (iii) kém hơn ít nhất hai phần ba các quốc gia (tức là nằm trong số những nước thứ ba dưới cùng) trong một chỉ số về “tỷ lệ giới tính khi sinh”. Thành tích nói chung của Việt Nam trong “khoảng cách giới theo vòng đời” thấp hơn Hàn Quốc, tương đương Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia, và tốt hơn Philippines và Indonesia.

**** Chỉ số trao quyền cho phụ nữ***

Bảng này gồm bộ 13 chỉ số trao quyền cho phụ nữ, cho phép so sánh sự trao quyền trên 3 phương diện sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, và trao quyền kinh tế xã hội. Ba màu sắc trong bảng giúp thể hiện trực quan việc phân nhóm các quốc gia theo chỉ số. Hầu hết các quốc gia đều có ít nhất một chỉ số trong mỗi nhóm, qua đó phản ánh việc trao quyền cho phụ nữ là không đồng đều giữa các chỉ số và quốc gia.

**** Chỉ số bền vững kinh tế - xã hội***

Bảng này gồm bộ 11 chỉ số phản ánh tính bền vững kinh tế - xã hội. Các chỉ số bền vững kinh tế bao gồm: tổng tiết kiệm ròng sau điều chỉnh, tổng nợ, tổng vốn đầu tư, số lao động qua đào tạo, sự đa dạng các mặt hàng xuất khẩu và chi tiêu cho nghiên cứu, phát triển. Các chỉ số bền vững xã hội bao gồm: tỷ lệ người già phụ thuộc ước tính đến năm 2030, tỷ lệ giữa tổng chi cho giáo dục, y tế và chi tiêu quân sự; thay đổi của chỉ số bất bình đẳng trong phân phối HDI và thay đổi bất bình đẳng giới và thu nhập. Chỉ tiêu quân sự không được tô màu vì chỉ mang tính chất cung cấp ngữ cảnh cho chỉ số chi tiêu cho giáo dục, y tế; không phải là chỉ số trực tiếp về bền vững kinh tế - xã hội. Xét về chỉ số tổng tiết kiệm ròng sau điều chỉnh, tổng nợ, tổng vốn đầu tư và chỉ số tập trung hóa (xuất khẩu), Việt Nam có kết quả tốt hơn ít nhất 2/3 số quốc gia. Xét về chỉ số chi tiêu cho nghiên cứu phát triển, tỷ lệ người già phụ thuộc, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế so với chi tiêu quân sự và tỷ trọng thu nhập của nhóm 40% dân số nghèo nhất, kết quả của Việt Nam tốt hơn ít nhất 1/3 quốc gia, nhưng lại kém hơn ít nhất 1/3 số quốc gia trên thế giới. Đối với các chỉ số còn lại, ví dụ như số lao động qua đào tạo, Việt Nam thực hiện kém hơn ít nhất 2/3 các quốc gia trên thế giới.

**** Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa***

Khẳng định đa dạng văn hóa là một đặc tính của nhân loại. Nhận thức rằng đa dạng văn hóa là di sản chung của nhân loại, cần được tôn vinh và bảo vệ vì lợi ích của tất cả mọi người. Đa dạng văn hóa tạo nên một thế giới phong phú và đa dạng, gia tăng các lựa chọn, nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người, và vì vậy, đa dạng văn hóa là một động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, các dân tộc và các quốc gia. Đa dạng văn hóa, phát triển mạnh mẽ trong môi trường dân chủ, khoan dung, công bằng xã hội và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc và các nền văn hóa, là

yếu tố không thể thiếu đối với hòa bình và an ninh ở cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế. Công ước cũng nhấn mạnh nhu cầu lồng ghép văn hóa như một yếu tố có tính chiến lược vào các chính sách phát triển quốc gia và quốc tế, cũng như trong hợp tác quốc tế, đồng thời lưu ý đến Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (2000) trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến việc xóa đói giảm nghèo.

Điều 1 của Công ước cũng đã xác định các mục tiêu là: *bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa; tạo điều kiện cho các nền văn hóa phát triển và tương tác một cách tự do và cùng có lợi; khuyến khích đối thoại giữa các nền văn hóa nhằm đảm bảo sự trao đổi văn hóa rộng rãi hơn và cân bằng trong một thế giới thuận lợi cho sự tôn trọng giữa các nền văn hóa và một nền văn hóa hòa bình; thúc đẩy tính liên văn hóa để phát triển sự tương tác văn hóa trên tinh thần xây dựng các nhịp cầu nối kết các dân tộc; thúc đẩy sự tôn trọng và nâng cao nhận thức về giá trị của sự đa dạng các biểu đạt văn hóa ở các cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế; tái khẳng định tầm quan trọng của mối liên kết giữa văn hóa và phát triển đối với tất cả các quốc gia, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, và hỗ trợ những hành động quốc gia và quốc tế nhằm đảm bảo sự công nhận các giá trị chân thực của mối liên kết này; công nhận thuộc tính đặc trưng của các hoạt động, các sản phẩm và các dịch vụ văn hóa như là những công cụ chuyển tải bản sắc, các giá trị và ý nghĩa; tái khẳng định chủ quyền của các quốc gia trong việc duy trì, thông qua và thực hiện các chính sách và các biện pháp được họ coi là phù hợp để bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ quốc gia mình; tăng cường hợp tác và đoàn kết quốc tế trên tinh thần quan hệ đối tác, đặc biệt là để nâng cao năng lực của các nước đang phát triển trong việc bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa.*

Các nguyên tắc chỉ đạo được công ước xác định là: tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản; Nguyên tắc bình đẳng phẩm giá và tôn trọng tất cả các nền văn hóa; Nguyên tắc đoàn kết và hợp tác quốc tế; Nguyên tắc hỗ trợ của các khía cạnh kinh tế và văn hóa của phát triển; Nguyên tắc phát triển bền vững; Nguyên tắc tiếp cận công bằng; Nguyên tắc cởi mở và cân bằng.

*** Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ**

Vào tháng 9/2000, 189 quốc gia thông qua Tuyên ngôn thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, một văn bản tổng quát nêu rõ cam kết “làm cho quyền phát triển trở thành

hiện thực đối với mọi người và khai thông mơ ước của toàn thể nhân loại”. Bản tuyên ngôn nêu rõ 8 mục tiêu nhất quán:

- Mục tiêu 1. Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.
- Mục tiêu 2. Đạt được phổ cập giáo dục tiểu học.
- Mục tiêu 3. Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ.
- Mục tiêu 4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.
- Mục tiêu 5. Cải thiện sức khoẻ bà mẹ.
- Mục tiêu 6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét, và các bệnh tật khác.
- Mục tiêu 7. Bảo đảm tính bền vững môi trường.
- Mục tiêu 8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển chung.

Để định nghĩa đầy đủ hơn các mục tiêu này, một nhóm chuyên gia đã xây dựng một tập hợp các chỉ tiêu và các chỉ báo toàn diện cho từng mục tiêu thiên niên kỷ. Ví dụ, đối với mục tiêu 4, giảm tử vong trẻ em, chỉ tiêu là giảm hai phần ba tỉ lệ tử vong trẻ em dưới năm tuổi từ năm 1990 đến năm 2015 trên thế giới. Vì tỉ lệ tử vong trẻ em khác biệt đáng kể theo vùng, nên các chỉ tiêu được xác lập cụ thể hơn theo vùng. Ở châu Mỹ Latinh năm 1990, tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 53 ca tử vong trong 1000 trẻ em; đến năm 2001, con số này giảm còn 34; và mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của năm 2015 giảm nhiều hơn chỉ còn 17. Ở châu Phi cận Sahara, tỉ lệ tử vong trẻ em cao hơn nhiều. Năm 1990, tỉ lệ này là 178 ca tử vong hàng năm trong 1000 trẻ em; năm 2001, tỉ lệ này giảm nhẹ xuống 171; và năm 2015, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ là đạt được tỉ lệ không quá 59 ca tử vong trong 1000 trẻ em cho cả khu vực.

Tám mục tiêu thiên niên kỷ bao gồm 18 chỉ tiêu, tương ứng với 48 chỉ báo. Việc kết hợp các mục tiêu (goals), chỉ tiêu (targets), và chỉ báo/chỉ số (indicators) này là kết nối lại những gì hầu hết chính phủ các nước trên thế giới tin là cần phải đạt được nhằm làm cho “phát triển thành hiện thực cho mọi người.” Tuyên ngôn thiên niên kỷ thậm chí còn đề xuất các phương pháp tài trợ chương trình phát triển này. Chỉ tiêu 13 tập trung vào các nước kém phát triển nhất hay các nước thu nhập thấp, kiến nghị giảm

nợ và thực hiện nhiều viện trợ phát triển chính thức hơn từ các quốc gia giàu có. Nhưng không một kiến nghị nào trong đó có tính chất ràng buộc.

Không như HDI - cố gắng định nghĩa phát triển con người theo một số đo duy nhất, các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) đưa ra một cách tiếp cận khác. Cũng như HDI bị chỉ trích về những yếu tố mà số đo này không bao hàm, các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cũng bị thử thách trên cơ sở bao hàm quá nhiều thứ, hay vạch ra những chỉ tiêu hoặc quá cao hoặc quá thấp dựa vào kinh nghiệm có tính lịch sử. 15 MDGs cũng không nhắm vào vấn đề kinh tế cơ bản về sự đánh đổi và ưu tiên. Nếu người ta không thể đồng thời hoàn thành được tất cả 18 chỉ tiêu này, thì chỉ tiêu nào nên được ưu tiên hơn: giảm tỉ lệ tử vong bà mẹ hay tiếp cận nước uống an toàn, giảm nạn đói hay đẩy mạnh bền vững môi trường? Đây không phải là một vấn đề về định nghĩa phát triển: Phát triển kinh tế liên quan đến tất cả các mục tiêu này. Mà đây là một vấn đề thực hành đối với những người chịu trách nhiệm thực hiện chương trình phát triển đầy hoài bão này.

**** Khung sinh kế bền vững DFID***

Khung phân tích sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID) được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi trong phân tích về sinh kế và đói nghèo. Khung phân tích này đề cập đến các yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế bao gồm:

- (1) Các ưu tiên mà con người thể nhận biết được;
- (2) Các chiến lược mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó;
- (3) Các thể chế, chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả mà họ thu được;
- (4) Các tiếp cận của họ đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có;
- (5) Bối cảnh sống của con người, bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ.

Khung phân tích sinh kế bền vững đề cập đến khái niệm “vốn” (capital), cho rằng có năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để bảo đảm an ninh sinh kế hay giảm nghèo, bao gồm:

(a) Vốn vật chất là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế;

(b) Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình;

(c) Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm: quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng;

(d) Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là số lượng và chất lượng lao động của hộ và loại vốn này tùy thuộc vào quy mô của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe, tri thức về các cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyền, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục...);

(e) Vốn tự nhiên là tất cả những nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai, nước, rừng, đa dạng sinh học, và những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được như khoáng sản.

4.4.2.2. Hệ thống chỉ số đánh giá chung

Tính khoa học và mức độ khách quan của kết quả bảo tồn và phát triển KT - XH của các DTTSRIN ở Việt Nam phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất vẫn là các tiêu chí được lựa chọn để đánh giá. Tiêu chí đánh giá kết quả bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN có ý nghĩa như bộ lọc thông tin, tạo ra những phán đoán giá trị cho mục tiêu đánh giá. Tùy thuộc vào đối tượng, mục tiêu, chủ thể đánh giá, chính sách có thể xây dựng, lựa chọn và sử dụng các tiêu chí khác nhau.

Việc xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN cần phải đáp ứng yêu cầu vừa là thước đo cụ thể của vấn đề chính sách được đề cập, vừa phản ánh được lợi ích của đa số thành viên xã hội và được họ chấp nhận. Các tiêu chí đánh giá kết quả bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN phải đáp ứng được yêu cầu về:

- + Mức độ thỏa đáng: Chỉ tiêu đánh giá phải đo lường được sự việc cần đo lường;
- + Độ tin cậy: Chỉ tiêu đánh giá có khả năng tạo ra sự chính xác trong đo lường;
- + Có thể hiểu được: Chỉ tiêu đánh giá cần rõ ràng, không phát sinh hiểu lầm;
- + Kịp thời: Thời điểm xác định giá trị tính toán của chỉ tiêu đánh giá hợp lý;
- + Phù hợp với mục đích: Chỉ tiêu đánh giá phải phản ánh mục đích hoặc thành quả của việc thực hiện chính sách một cách phù hợp;
- + Mức độ ảnh hưởng của chính sách: Độ lớn của mức độ ảnh hưởng của chính sách đối với sự việc mà chỉ tiêu đánh giá đo lường;
- + Khả năng đo lường: Sự bảo đảm về kỹ thuật đo lường các dữ liệu của chỉ tiêu đánh giá;
- + Khả năng thao tác: Khả năng mà người đánh giá có thể thao tác giá trị đo lường của tiêu chí đánh giá;
- + Độ bao quát: Không để sót mặt trọng yếu nào của biện pháp chính sách và được bao quát bởi các tiêu chí đánh giá;
- + Không trùng lặp, thừa các chỉ tiêu đánh giá, các chỉ tiêu đo lường các mặt khác nhau.

Trên thực tế, chính sách bảo tồn và phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN nhằm mục đích giải quyết các vấn đề cụ thể trong cái tổng thể, có mối liên hệ với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Vì thế, mục tiêu và các thước đo của những mục tiêu bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN rất đa dạng. Có thể liệt kê ra nhiều tiêu chí như: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính khả thi (về kinh tế, về chính trị, về hành chính), tính công bằng, tính hiệu suất, tính hợp hiến, tính thống nhất, tính minh bạch, tính thuận lợi, tính dân chủ,... Tùy thuộc vào từng chính sách và việc xác định mục tiêu chính sách, cần phải xác định đúng tiêu chí cần thiết để đánh giá. Mặt khác, trong các tiêu chí cũng cần xác định tiêu chí chính và các yếu tố thuộc về chỉ tiêu phục vụ cho tiêu chí chính. Về phương pháp, có thể liệt kê ra các tiêu chí, sau đó xác định mục tiêu chính và các mục tiêu bộ phận (chỉ tiêu) để xác định được tiêu chí cơ bản và các chỉ tiêu đánh giá. Cũng có thể gom các tiêu chí (chỉ tiêu) phục vụ cho mục tiêu của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN vào 3 tiêu chí mang tính khái quát là ***tính hiệu lực, tính khả thi, tính hiệu quả và tính công bằng***:

+ *Tính hiệu lực*

Hiệu lực của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN là khái niệm phản ánh tác dụng đích thực của chính sách. Các yếu tố phản ánh tiêu chí hiệu lực của chính sách là mức độ đáp ứng các nguồn lực, kỹ thuật, phương tiện để triển khai được chính sách và nhận được sự đồng thuận, chấp hành của đối tượng thực hiện chính sách. Trong tiêu chí này, cần chú ý các chỉ tiêu như lợi ích của các bên liên quan, sự tương thích của nội dung chính sách, đảm bảo tính răn đe, buộc đối tượng tuân thủ, chấp hành và mức độ đạt được mục tiêu của chính sách. Kết quả đánh giá tính hiệu lực của chính sách cho biết chính sách có thể được thực hiện trên thực tế hay không.

Vì vậy, "efficiency" mô tả tính hiệu lực của chính sách là khả năng có thể vận hành của chính sách được đánh giá thông qua tính toán về chi phí - lợi ích, khả năng ngân sách, nguồn lực và các điều kiện khác. Trong đó, yếu tố nguồn lực mới chỉ là điều kiện cần để một chính sách được triển khai. Tính hiệu lực của chính sách đòi hỏi phải có sự tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định thuộc về chính sách. Do đó, điều kiện cần và đủ để đo lường tính hiệu lực của một chính sách là những điều kiện kỹ thuật, nguồn lực, quy trình và đặc biệt là đảm bảo sự chấp hành chính sách của các đối tượng áp dụng để đạt được mục tiêu chính sách đề ra. Điều đó có nghĩa, nội dung chính sách phải cho phép dự báo được khả năng tuân thủ thực hiện của các đối tượng áp dụng. Để đánh giá một chính sách có thực sự đi vào cuộc sống hay không sau khi nó được ban hành, đòi hỏi người đánh giá phải dựa vào các yếu tố có giá trị phản ánh tính hiệu lực của chính sách. Các yếu tố cần đánh giá là:

- Mức độ đảm bảo các nguồn lực tài chính, nhân sự;
- Mức độ đáp ứng về phương tiện kỹ thuật, công nghệ cần thiết cho việc thực hiện chính sách;

- Tính toán về chi phí và lợi ích, khẳng định lợi ích có thể vượt qua các chi phí;

Tính hiệu lực của chính sách có tác động trực tiếp đến những người ra quyết định. Bất kỳ chính sách nào có dấu hiệu không có tính hiệu lực, phát huy tác dụng trong tương lai, đều cần thiết phải dừng lại để xem xét, bổ sung các điều kiện hoặc chấm dứt ban hành chính sách;

- Khả năng giải quyết những mâu thuẫn, chông chéo chính sách;
- Rào cản chính sách và khả năng vượt qua;

- Mức độ đạt được mục tiêu chính sách.

Mặc dù tính hiệu lực của chính sách phản ánh phần nào tính khả thi, nhưng vẫn có một số tài liệu đã tách tính khả thi để nghiên cứu riêng.

+ *Tính khả thi*

Tính khả thi của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN được phản ánh ở khả năng thực hiện trên thực tế. Để đánh giá tính khả thi của chính sách, cần phải dựa vào các chỉ tiêu cụ thể như: mức độ khả thi chính trị, khả thi kinh tế, hành chính và khả thi về xã hội.

Đánh giá tính khả thi về chính trị đòi hỏi quá trình đánh giá phải dự báo được mức độ ủng hộ của những nhà ra quyết định về một đề xuất chính sách. Về kinh tế, cần đánh giá đầy đủ khả năng ngân sách, nguồn lực con người để triển khai chính sách và những đảm bảo về lợi ích vượt qua chi phí. Đánh giá tính khả thi về xã hội được đo lường, dự báo về mức độ công chúng chấp nhận, ủng hộ đề xuất chính sách. Tiêu chí này cần khai thác sâu về các chỉ tiêu tác động đến môi trường tự nhiên, xã hội (dân trí, tôn giáo, văn hóa, mức độ dân chủ), mở rộng sự tham gia, tính minh bạch, văn bản dễ hiểu, dễ áp dụng,... Ngoài ra, cần phải đánh giá mức độ thống nhất với các chính sách đã ban hành, phù hợp với chính sách do cơ quan có thẩm quyền cấp trên và những các cam kết quốc tế.

+ *Tính hiệu quả*

Tính hiệu quả của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN là độ lớn của kết quả thu được từ việc sử dụng nguồn lực cố định. Nói cách khác, tính hiệu quả của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN được khẳng định khi nó mang lại những giá trị về phương diện KT - XH lớn nhất so với những phương án khác.

Đối với một chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN thì tính hiệu quả thường được xem xét là, liệu chương trình này đã đạt được các kết quả hay tác động chính sách kỳ vọng hay chưa. Điều đó được dựa vào các số liệu thực tế đã có (thu được từ kết quả thực thi) để so sánh. Các yếu tố cần đo lường để đánh giá tính hiệu quả bao gồm:

- Số lượng các nguồn lực đầu vào (lượng đầu vào);
- Độ dài thời gian cần hoàn thành;
- Số lượng công việc cần phải làm;

- Tính cần thiết của các công việc này (hạn chế tối đa động tác thừa);
- Những chi phí cho các hoạt động phải làm;
- Lượng hiệu quả: Số lượng công việc được hoàn thành trong thời gian và chi phí nào;
- Tính năng suất: Hiệu suất làm việc (mức độ tập trung đạt được chất lượng công việc);
- Xác định các mục tiêu của chính sách và so sánh.

+ *Tính công bằng*

Ngoài tính hiệu lực, hiệu quả, kinh tế, chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN được lựa chọn phải thỏa mãn lợi ích của đa số người dân thuộc các tầng lớp, giai cấp khác nhau trong xã hội. Chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN nếu đảm bảo sự công bằng sẽ nhận được sự ủng hộ, đồng thuận cao, tạo động lực cho xã hội phát triển. Vì thế, tính công bằng là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc khi xem xét khả năng tồn tại và giá trị của chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN. Hình thức biểu hiện của tính công bằng là tạo ra những tác động không thiên vị cho các đối tượng trong xã hội cả về quyền lợi và nghĩa vụ. Tiêu chí công bằng trong chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN là đòi hỏi không thể thiếu đối với hoạt động quản lý công. Tuy nhiên, đánh giá tính công bằng trong chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN cũng có những khó khăn.

Thực tế, do quan niệm và tiêu chí đánh giá khác nhau nên còn tồn tại mâu thuẫn trong việc xác định tính công bằng trong CSDT nói chung và chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN nói riêng.

4.4.2.3. Nhóm các chỉ số đánh giá thành phần

a. Chỉ số đánh giá về sinh kế, kinh tế và điều kiện vật chất

- Diện tích đất sản xuất bình quân

- Tỷ lệ thiếu đất sản xuất;
- Lực lượng lao động;
- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm;
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo;
- **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn DTTSRIN;**
- **Thu nhập bình quân đầu người;**
- Tỷ lệ thất nghiệp;

- Tỷ lệ lao động thiếu việc làm;
- Năng suất lao động bình quân;
- Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
- Tỷ lệ nghèo/đói của các DTTSRIN;
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm;
- Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;

- Số lao động người DTTSRIN trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm.

b. Chỉ số đánh giá về giáo dục - đào tạo

- **Tỷ lệ không biết đọc tiếng phổ thông;**
- Tỷ lệ không biết viết chữ phổ thông;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi không biết chữ;
- Tỷ lệ người DTTSRIN độ tuổi từ 15 đến 60 biết chữ;
- Số người được xóa mù chữ, số học sinh bổ túc văn hóa;
- Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông;
- **Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1;**
- **Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2;**
- Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên;
- Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học;
- Trình độ lực lượng lao động theo độ tuổi;
- Số năm đến trường bình quân;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo;
- Tỷ lệ lao động đạt trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp;
- Số trường học, nhà bán trú, nhà giáo viên chưa được kiên cố;
- Tỷ lệ học sinh người DTTSRIN đi học đúng tuổi (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và tương đương);
- Số sinh viên người DTTSRIN (đại học, cao đẳng)/nghìn dân;
- Số người DTTSRIN làm việc trong các tổ chức khoa học - công nghệ;
- Số người DTTSRIN hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ;
- Tỷ lệ học sinh học tốt nghiệp THPT;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp PTTH thi lên trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Số lượng và tỷ lệ người DTTSRIN có trình độ sau đại học;

- Số lượng và tỷ lệ người DTTSRIN trong độ tuổi lao động được đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

c. Chỉ số đánh giá về dân số, chất lượng dân số

- Dân số, mật độ dân số;

- Tuổi thọ trung bình;

- Tỷ số giới tính khi sinh;

- Tỷ suất sinh thô;

- Tổng tỷ suất sinh;

- Tỷ suất chết thô;

- Tỷ lệ tăng dân số;

- Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng;

- Tỷ lệ trẻ em DTTSRIN từ 1-5 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin;

- Tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở DTTSRIN;

- Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

- Tỷ lệ người khuyết tật;

- Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh;

- Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống;

- Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi;

- Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi;

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế;

- Số lượng phòng khám;

- Số bác sĩ trên mười nghìn dân;

- Số giường bệnh trên mười nghìn dân;

- Số lần khám thai bình quân của bà mẹ;

- Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai;

- Tổng số người/cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp KHHGĐ;

- Tỷ lệ người DTTSRIN có thẻ BHYT;

- Bình quân số lần sử dụng thẻ BHYT trong 1 năm của người DTTSRIN;

- Số lượng cộng tác viên dân số, y tế thôn bản, cán bộ dân số ở trạm y tế xã, người có uy tín trong cộng đồng các DTTSRIN được cung cấp thông tin, kiến thức về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bà mẹ và trẻ em;

- Tỷ lệ thanh niên DTTSRIN được tư vấn tiền hôn nhân, khám sức khỏe tiền hôn nhân nhằm phát hiện các bệnh về truyền nhiễm, HIV;

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai sinh con tại nhà;
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám quản lý thai nghén và được chăm sóc y tế;
- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất;
- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi.

d. Chỉ số đánh giá về bình đẳng giới

- Số lượt phụ nữ người được trợ giúp pháp lý;
- Tỷ lệ cán bộ nữ xã tham gia hệ thống chính trị từ cấp cơ sở trở lên;
- Tỷ lệ cán thôn/bản là phụ nữ;
- Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng;
- Tỷ lệ nữ đại biểu tham gia các cơ quan dân cử các cấp;
- Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội;
- Tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh theo giới tính;
- Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo;
- Tỷ lệ lao động nữ có trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp;
- Tuổi thọ trung bình của nam/nữ DTTSRIN;
- Trình độ giáo dục trung bình của nam/nữ DTTSRIN;
- Thu nhập bình quân đầu người của nam/nữ DTTSRIN;
- Tỷ lệ phần trăm nam, nữ DTTSRIN giữ các chức vụ hành chính và cán bộ quản lý;
- Tỷ lệ phần trăm nam, nữ DTTSRIN chia theo nghề nghiệp và trình độ kỹ thuật;
- Tỷ lệ nam - nữ DTTSRIN hoạt động kinh tế.

e. Chỉ số đánh giá sự bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ truyền thống

- Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình (%);
- Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (%);
- Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết múa các bài múa truyền thống của dân tộc mình;
- Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa;
- Số lượng các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu;
- Số lượng các DTTSRIN trong tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về văn hóa;

- Số lượng các di sản văn hóa tiêu biểu được quảng bá, khai thác và phát huy giá trị;

- Số lượng cán bộ làm công tác văn hóa ở vùng DTTSRIN là người của dân tộc mình (hoặc của dân tộc anh em có thời gian sinh sống lâu trên địa bàn, hiểu biết sâu về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của dân tộc bản địa) đã được bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn của ngành;

- Số lượng nghề thủ công truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;

- Số lượng các tài sản văn hóa của dân tộc được kiểm kê;

- Số lượng các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống có nguy cơ thất truyền;

- Số lượng lễ hội các cấp;

- Số lượng các chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp với văn hóa vùng đồng bào DTTSRIN;

- Số chương trình, số giờ chương trình phát thanh/truyền hình định hướng đối tượng là người DTTSRIN.

g. Chỉ số đánh giá về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, thông tin

- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch;

- Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh;

- Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân;

- Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động/người dân;

- Tỷ lệ người sử dụng Internet/người dân;

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet;

- Số hộ chưa có/thiếu điện sinh hoạt;

- Số hộ chưa có/thiếu điện sản xuất;

- Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng;

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người;

- Số hộ còn nhà tạm, chưa kiên cố;

- Tỷ lệ dân số sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh.

h. Chỉ số đánh giá về đời sống chính trị, tham chính

- Tỷ lệ đội ngũ CBCC là người DTTSRIN;

- Số lượng đảng viên là người DTTSRIN;

- Số lượng đảng viên trong vùng đồng bào DTTSRIN;

- Tỷ lệ thôn/bản có chi bộ Đảng.

4.4.3. Đề xuất khung theo dõi, đánh giá chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đánh giá				Cơ quan chịu trách nhiệm đánh giá
			Đầu kỳ	Giữa kỳ	Cuối kỳ	Tác động	
I.Chỉ số đánh giá về sinh kế, kinh tế và điều kiện vật chất (16 chỉ tiêu)							
1	Diện tích đất sản xuất bình quân						
2	Tỷ lệ thiếu đất sản xuất						
3	Lực lượng lao động						
4	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm						
5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo						
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn DTTSRIN						
7	Thu nhập bình quân đầu người						
8	Tỷ lệ thất nghiệp						
9	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm						
10	Năng suất lao động bình quân						
11	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
12	Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;						
13	Tỷ lệ nghèo/đói của các DTTSRIN						
14							
15	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm						
16	Số lao động người DTTSRIN trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm						
III. Chỉ số đánh giá về giáo dục - đào tạo (20 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ không biết đọc tiếng phổ thông						
2	Tỷ lệ không biết viết chữ phổ thông						

3	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi không biết chữ						
4	Tỷ lệ người DTTSRIN độ tuổi từ 15 đến 60 biết chữ						
5	Số người được xóa mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hóa						
6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp PTTH thi lên trung cấp, cao đẳng, đại học						
7	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia						
8	Trình độ lực lượng lao động theo độ tuổi						
9	Số năm đến trường bình quân						
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo						
11	Tỷ lệ lao động đạt trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp						
12	Số trường học, nhà bán trú, nhà giáo viên chưa được kiên cố						
13	Tỷ lệ học sinh người DTTSRIN đi học đúng tuổi (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và tương đương)						
14	Số sinh viên người DTTSRIN (đại học, cao đẳng)/nghìn dân						
15	Số người DTTSRIN làm việc trong các tổ chức khoa học - công nghệ						
16	Số người DTTSRIN hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ						
17	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông						
18	Tỷ lệ học sinh học tốt nghiệp THPT						
19	Số lượng và tỷ lệ người DTTSRIN có trình độ sau đại học						
20	Số lượng và tỷ lệ người DTTSRIN trong độ tuổi lao động được đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp						

III. Chỉ số đánh giá về dân số, chất lượng dân số (34 chỉ tiêu)							
1	Dân số, mật độ dân số						
2	Tuổi thọ trung bình						
3	Tỷ số giới tính khi sinh						
4	Tỷ suất sinh thô						
5	Tổng tỷ suất sinh						
6	Tỷ suất chết thô						
7	Tỷ lệ tăng dân số						
8	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên						
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng						
10	Tỷ lệ trẻ em DTTSRIN từ 1-5 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin						
11	Tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết ở DTTSRIN						
12	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh						
13	Tỷ lệ người khuyết tật						
14	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu						
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh						
16	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống						
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi						
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi						
19	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế						
20	Số lượng phòng khám						
21	Số bác sĩ trên mười nghìn dân						
22	Số giường bệnh trên mười nghìn dân						
23	Số lần khám thai bình quân của bà mẹ						
24	Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai						
25	Tổng số người/cặp vợ chồng áp dụng các biện						

	pháp KHHGD						
26	Tỷ lệ người DTTSRIN có thẻ BHYT						
27	Bình quân số lần sử dụng thẻ BHYT trong 1 năm của người DTTSRIN						
28	Số lượng cộng tác viên dân số, y tế thôn bản, cán bộ dân số ở trạm y tế xã, người có uy tín trong cộng đồng các DTTSRIN được cung cấp thông tin, kiến thức về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bà mẹ và trẻ em						
29	Tỷ lệ thanh niên DTTSRIN được tư vấn tiền hôn nhân, khám sức khỏe tiền hôn nhân nhằm phát hiện các bệnh về truyền nhiễm, HIV						
30	Tỷ lệ phụ nữ mang thai sinh con tại nhà						
31	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám quản lý thai nghén và được chăm sóc y tế						
32	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất						
33	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất						
34	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi						

IV. Chỉ số đánh giá về bình đẳng giới (15 chỉ tiêu)

1	Số lượt phụ nữ người được trợ giúp pháp lý						
2	Tỷ lệ cán bộ nữ xã tham gia hệ thống chính trị từ cấp cơ sở trở lên						
3	Tỷ lệ cán thôn/bản là phụ nữ						
4	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng						
5	Tỷ lệ nữ đại biểu tham gia các cơ quan dân cử các cấp						
6	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt						

	trong các tổ chức chính trị - xã hội						
7	Tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT để khám chữa bệnh theo giới tính						
8	Tỷ lệ lao động nữ DTTSRIN qua đào tạo						
9	Tỷ lệ lao động nữ có trình độ đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp						
10	Tuổi thọ trung bình của nam/nữ DTTSRIN						
11	Tỷ lệ phần trăm nam, nữ DTTSRIN giữ các chức vụ hành chính và cán bộ quản lý						
12	Trình độ giáo dục trung bình của nam/nữ DTTSRIN						
13	Thu nhập bình quân đầu người của nam/nữ DTTSRIN						
14	Tỷ lệ phần trăm nam, nữ DTTSRIN chia theo nghề nghiệp và trình độ kỹ thuật						
15	Tỷ lệ nam - nữ DTTSRIN hoạt động kinh tế						
V. Chỉ số đánh giá sự bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ truyền thống (14 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình (%)						
2	Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết hát bài hát truyền thống của dân tộc mình (%)						
3	Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên, biết múa các bài múa truyền thống của dân tộc mình						
4	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa						
5	Số lượng các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu						
6	Số lượng các DTTSRIN trong tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về văn hóa						
7	Số lượng các di sản văn hóa tiêu biểu được						

	quảng bá, khai thác và phát huy giá trị						
8	Số lượng cán bộ làm công tác văn hóa ở vùng DTTSRIN là người của dân tộc mình (hoặc của dân tộc anh em có thời gian sinh sống lâu trên địa bàn, hiểu biết sâu về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của dân tộc bản địa) đã được bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn của ngành.						
9	Số lượng nghề thủ công truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền						
10	Số lượng các tài sản văn hóa của dân tộc được kiểm kê						
11	Số lượng các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống có nguy cơ thất truyền						
12	Số lượng lễ hội các cấp						
13	Số lượng các chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp với văn hóa vùng đồng bào DTTSRIN						
14	Số chương trình, số giờ chương trình phát thanh/truyền hình định hướng đối tượng là người DTTSRIN						

VI. Chỉ số đánh giá về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, thông tin (12 chỉ tiêu)

1	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch						
2	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh						
3	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân						
4	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động/người dân						
5	Tỷ lệ người sử dụng Internet/người dân						
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet						

7	Số hộ chưa có/thiếu điện sinh hoạt						
8	Số hộ chưa có/thiếu điện sản xuất						
9	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà sử dụng						
10	Diện tích nhà ở bình quân đầu người						
11	Số hộ còn nhà tạm, chưa kiên cố						
12	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh						
VII. Chỉ số đánh giá về đời sống chính trị, tham chính (7 chỉ tiêu)							
1	Tỷ lệ đội ngũ CBCC là người DTTSRIN						
2	Số lượng đảng viên là người DTTSRIN						
3	Số lượng đảng viên trong vùng đồng bào DTTSRIN						
4	Tỷ lệ thôn/bản có chi bộ Đảng						
5	Số lượng người theo các tôn giáo						
6	Số người vi phạm pháp luật hình sự						
7	Số vụ tai nạn giao thông						

Có thể thấy, những tiêu chí đánh giá chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN trên chưa phản ánh đầy đủ các tiêu chí cần thiết cho mọi chính sách. Tuy nhiên, các tiêu chí này có tính tiêu biểu và hội tụ nhiều chỉ tiêu mà mục tiêu cần đạt được khi thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN. Vì vậy, trong đánh giá chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH của cộng đồng DTTSRIN, việc vận dụng các tiêu chí trên đây là không thể thiếu được, đồng thời cho phép các nhà phân tích không xa rời mục tiêu, khai thác sâu, rộng các chỉ tiêu cần thiết để có được những kết quả xác đáng. Để có chính sách bảo tồn, phát triển KT - XH các DTTSRIN chất lượng, quá trình đánh giá bên cạnh tính tuân thủ nghiêm ngặt về quy trình, cần phải coi trọng yếu tố nội dung của chính sách, được đo lường thông qua đánh giá dựa trên các tiêu chí xác đáng và phù hợp.

*** Tiểu kết chương 4:**

Các giải pháp nhằm mục đích nâng cao hiệu quả các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN được đưa ra trong chương này dựa trên cơ sở các quan điểm định hướng đề xuất giải pháp. *Thứ nhất*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc;

Thứ hai, nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị; *Thứ ba*, Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá; *Thứ tư*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần phải được coi là một chính sách công đặc thù của Nhà nước; *Thứ năm*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần chú ý đến tính toàn diện của chính sách.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, đề tài đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030 theo 6 nhóm vấn đề mang tính cơ bản, cấp bách:

Một là, nhóm giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của đồng bào DTTSRIN. Trước mắt, cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào DTTSRIN. Và về lâu dài, Đảng và Nhà nước, mỗi địa phương cụ thể cần xây dựng và thực hiện *Chính sách bảo tồn khẩn cấp và phát triển văn hóa của đồng bào DTTSRIN*.

Hai là, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế cho đồng bào DTTSRIN. Bao gồm: (1) Giải pháp về phát triển bền vững sinh kế tộc người; (2) Giải pháp về đào tạo, hỗ trợ tạo việc làm; (3) Giải pháp cho vay vốn giải quyết việc làm.

Ba là, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN. Cụ thể, (1) Nâng cao hiệu quả chính sách y tế; (2) Nâng cao hiệu quả chính sách dân số, cải thiện giống nòi; (3) Nâng cao hiệu quả chính sách giáo dục - đào tạo cho người DTTSRIN.

Bốn là, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN với hai nhiệm vụ cụ thể là bảo tồn ngôn ngữ các DTTSRIN và bảo tồn văn hóa các DTTSRIN.

Năm là, nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN. Cụ thể, là công tác củng cố hệ thống chính trị và phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN.

Và, **sáu là**, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN: (1) Gắn phát triển sinh kế tộc người với khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái; (2) Thực hiện tốt vệ sinh môi trường tại khu vực người DTTSRIN cư trú; (3) Tổ chức tập huấn nâng cao

năng lực cho người DTTSRIN trong hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; (4) Giữ gìn và phát huy tri thức địa phương trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

Thể hiện tính khả thi của giải pháp, đề tài cũng đưa ra các khuyến nghị đối với Chính phủ, với Ủy ban dân tộc và với các địa phương. Bởi lẽ để chính sách thực sự phù hợp với nhu cầu, phát huy được tối đa hiệu quả, còn phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh/điều kiện thực hiện chính sách. Cần sự chỉ đạo quyết liệt, chủ trương nhất quán, rõ ràng của Chính phủ, cũng như năng lực thực hiện chính sách của các cấp/Bộ/Ngành/địa phương và sự tham gia tích cực của người dân.

Để nâng cao hiệu quả các chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN, đề tài cũng đề xuất xây dựng khung theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chính sách này. Thực tiễn cho thấy, theo dõi và đánh giá là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu có thể được sử dụng để cải thiện cách thức thực hiện kết quả của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam, cung cấp luận cứ cho hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở từng thời kỳ và thể hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan hoạch định và thực thi chính sách. Đồng thời là căn cứ để đan kết với các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và vùng DTTS nói riêng một cách hiệu quả nhất. Các chỉ tiêu được đưa vào khung theo dõi, đánh giá gồm: Chỉ số đánh giá về sinh kế, kinh tế và điều kiện vật chất; Chỉ số đánh giá về giáo dục - đào tạo; Chỉ số đánh giá về dân số, chất lượng dân số; Chỉ số đánh giá về bình đẳng giới; Chỉ số đánh giá sự bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ truyền thống; Chỉ số đánh giá về vệ sinh môi trường, điều kiện sống, thông tin; Chỉ số đánh giá về đời sống chính trị, tham chính. Hai mô hình được sử dụng để đánh giá kế hoạch hoạt động/các chương trình can thiệp là: Mô hình 1: Theo dõi, đánh giá có sử dụng nhóm đối chứng; Mô hình 2: Khung theo dõi, đánh giá trước và sau can thiệp không có nhóm chứng.

KẾT LUẬN

Bảo tồn và phát triển DTTSRIN luôn được xác định là vấn đề cấp thiết trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, nhiều chính sách, chương trình, đề án dành cho 17 dân tộc thuộc nhóm thiểu số rất ít người (Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo Ngái, Công, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cơ Lao, Lự, Pà Thên, Chứt, La Ha, Phù Lá và La Hủ) đã được triển khai. Đời sống KT - XH của một số dân tộc trong nhóm DTTSRIN cũng có những bước đổi thay đáng kể. Song, bên cạnh đó, nhóm dân tộc yếu thế, dễ bị tổn thương này hiện vẫn còn đứng trước nhiều vấn đề tồn tại dai dẳng. Một số dân tộc vẫn chưa thoát khỏi “lời nghèo”, tình trạng suy giảm dân số, suy thoái giống nòi, nguy cơ mất thành phần dân tộc hiện ở mức báo động đỏ. Đồng thời, họ cũng phải đối mặt với không ít vấn đề mới phát sinh trong quá trình phát triển.

Từ cơ sở khoa học, thực tiễn về đời sống KT- XH - văn hóa của các DTTSRIN và những phân tích đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của chính sách đối với nhóm dân tộc thiểu số ít người, đề tài đã chỉ ra những vấn đề cơ bản, cấp bách trong đời sống cộng đồng DTTSRIN cùng những khoảng trống trong chính sách. Trên cơ sở đó, đưa ra những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta đến năm 2030. Cụ thể:

1. Đề tài đã phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên thuộc địa bàn cư trú của DTTSRIN theo 3 tiểu vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn - Tây Nguyên và khái quát đặc trưng văn hóa tộc người của 17 DTTSRIN với những đặc điểm sau:

+ Phần lớn các cộng đồng dân tộc này đều sống ở vĩ độ cao, có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng. Địa hình có độ dốc lớn, điều kiện thời tiết khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn.

+ Để thích nghi với điều kiện tự địa bàn sinh tụ, hầu hết cư dân đều chọn sinh kế nông nghiệp, canh tác nương rẫy và chăn thả và sống dựa vào rừng. Do vậy, phần lớn DTTSRIN đều có đời sống đói nghèo, hoạt động kinh tế, hạ tầng cơ sở còn kém phát triển, thu nhập bình quân rất thấp so với các dân tộc khác cộng cư trên địa bàn sinh tụ (trừ dân tộc Ngái).

+ Đây là nhóm dân tộc có dân số ít (<10 ngàn) nhưng có lịch sử di cư tương đối phức tạp, dễ bị tổn thương và biến đổi văn hóa do chịu ảnh hưởng, chi phối về văn hóa từ các dân tộc có quy mô lớn trên địa bàn sinh sống.

2. Trên cơ sở phân tích đánh giá thực tiễn hai quốc gia ít nhiều có nét tương đồng với Việt Nam là Trung Quốc và Malaysia, đề tài cũng rút ra những bài học kinh nghiệm trong vấn đề bảo tồn, phát triển DTTSRIN như: xác định đúng vị trí, vai trò của người DTTSRIN trong cộng đồng DTTS ở Việt Nam là điều kiện tiên quyết để bảo tồn và phát triển; đặt người DTTSRIN vào trung tâm của chính sách bảo tồn, phát triển; tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người DTTSRIN là tiền đề cho sự ổn định và phát triển bền vững; hỗ trợ sinh kế và các dịch vụ xã hội cơ bản là biện pháp cơ bản để bảo tồn, phát triển bền vững; luật hóa chính sách bảo tồn, phát triển là thể hiện sự cam kết chính trị của Nhà nước đối với quyền của các DTTSRIN; thực hiện chính sách bảo tồn, phát triển cân bằng.

3. Qua khảo sát và xử lý số liệu thực tế tại 48 xã, 33 huyện thuộc 13 tỉnh có 17 dân tộc được thụ hưởng chính sách dành cho DTTSRIN, có thể đưa ra những nhận xét khái quát về thực trạng đời sống KT - XH, văn hóa của các DTTSRIN:

+ *Về đời sống KT - XH* của các DTTSRIN hiện nay vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Thậm chí có những dân tộc chưa đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu, cơ bản. Hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là sản xuất nông, lâm nghiệp và sản xuất tự cung, tự cấp, tự phát, manh mún do thiếu kiến thức, kỹ thuật và thị trường đầu ra. Nguồn thu nhập của hộ gia đình còn rất thấp, chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Các sinh kế bản địa chưa được khuyến khích khai thác. Một số sinh kế mới nảy sinh như làm thuê tự do ngoài địa phương hoặc lao động vượt biên trái phép bấp bênh, mang tính thời vụ và đặc biệt dẫn đến tình trạng hiện đang đối mặt với sự biến đổi văn hóa.

Tình trạng nghèo đói ở hầu hết các DTTSRIN vẫn còn ở mức cao. Tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp, thiếu nước sạch, thiếu điện sinh hoạt, thiếu lương thực vẫn rất phổ biến ở các dân tộc đã qua khảo sát. Cơ sở hạ tầng như nhà ở, trường học, trạm y tế, các công trình nước sạch, nhất là cơ sở hạ tầng giao thông còn kém phát triển, tạo ra những rào cản trong tiếp cận với giáo dục và y tế.

Chất lượng dân số còn thấp do tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em còn ở mức cao. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết chữ phổ thông còn thấp. Tình trạng bỏ học của học sinh ở các cấp tăng lên theo các cấp học, đặc biệt tỷ lệ học sinh theo học THPT còn rất thấp ở hầu hết các dân tộc đã qua khảo sát.

+ Tình trạng mai một và mất dần vai trò của thiết chế xã hội truyền thống, gia đình - dòng họ, thiết chế làng bản và vai trò của già làng - hay những người có uy tín trong cộng đồng có sự suy giảm. Không gian văn hóa và môi trường sống của những dân tộc tái định cư theo chính sách hạ sơn hoặc di vén lòng hồ bị thay đổi hoàn toàn là nguyên nhân căn bản của sự biến đổi, mai một, đứt đoạn văn hóa, đến mức có những tộc người đang đứng bên bờ vực thẳm của sự tiêu biến (dân tộc Ô Đu).

4. Từ sau khi có Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển KT-XH miền núi, hệ thống chính sách bảo tồn, phát triển các DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng ngày càng hoàn thiện, phù hợp với nhu cầu, yêu cầu phát triển. Đồng bào các DTTSRIN ở nước ta đã và đang được thụ hưởng đầy đủ các chính sách dân tộc chung và đặc thù do Đảng và Nhà nước triển khai.

Đề tài đã hệ thống hoá các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam từ năm 1990 đến nay. Trong đó, gồm hệ thống chính sách chung và hệ thống chính sách đặc thù, được hình thành qua 3 giai đoạn: 1990-2010, 2011-2015, 2016-2020. Ngoài hệ thống chính sách dùng chung cho các DTTS, Đảng và Nhà nước đã ban hành 4 chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, gồm: *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015*; *Quyết định số 1672/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển KT - XH vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao (ngày 26/09/2011)*; *Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 thông qua Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025*; *Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN*.

5. Từ năm 1990 đến nay, nhất là từ 2011 - 2020, đồng bào các DTTSRIN ở nước ta đã và đang được thụ hưởng đầy đủ các chính sách đối với DTTS nói chung và chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN. Hệ thống chính sách đã đem đến một số kết quả nhiều mặt đời sống KT - XH. Trong đó, Đề tài tập trung làm rõ kết quả của 4 chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN, cụ thể như sau:

+ Đề án "*Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao*" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2013 - 2019, thực hiện tại 88 thôn, bản; trên 27 xã, thuộc 9 huyện các tỉnh Lai Châu, Điện

Biên và Hà Giang. Tính đến năm 2019, đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao phát triển sản xuất, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc La Hủ, Mảng, Cống, Cơ Lao, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, góp phần vào việc bảo vệ môi trường, rừng đầu nguồn và chuyển quyền biên giới quốc gia. Trong đó có những chỉ tiêu thực hiện đạt 100% hộ gia đình được hỗ trợ xây nhà ở theo quy định tại Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ); 100% thôn, bản có chi bộ Đảng, có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm; cán bộ xã có trình độ trung học cơ sở trở lên.

+ *Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025*

Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025 được thực hiện tại 194 thôn, bản sinh sống tập trung các DTTSRIN trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của các tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Kon Tum.

Tính đến nay, giai đoạn I (2016 - 2020) của Đề án đã kết thúc. Tuy nhiên, về cơ bản, các chỉ tiêu của Đề án đặt ra trong giai đoạn I chưa hoàn thành. Một trong những lý do căn bản là do cấp kinh phí khá chậm trễ. Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg. Đến cuối năm 2018 Đề án mới bắt đầu được bố trí kinh phí (Quyết định số 1488/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung dự toán năm 2018 cho địa phương. Trong đó, vốn đầu tư phát triển chưa bố trí được.

+ *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.* Đối tượng áp dụng bao gồm trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi, học sinh, sinh viên của 9 dân tộc rất ít người (Ơ Đu, Pu Páo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu; Bố Y, Mảng, Cơ Lao) trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum. Trong 5 năm triển khai thực hiện đề án, đã có 13.655 lượt trẻ em, học sinh, sinh viên DTRIN được hưởng chính sách hỗ trợ (trong đó: Hà Giang: 1951 lượt em, Lai

Châu: 8085 lượt em, Kon Tum: 489 lượt em, Lào Cai: 1064 lượt em, Điện Biên: 1239 lượt em, Nghệ An: 827 lượt em). Tổng kinh phí hỗ trợ trên 110 tỷ đồng.

+ Nghị định 57/2017/NĐ -CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ quy định *chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN*. So với Quyết định 2123 (9 dân tộc hưởng hỗ trợ), phạm vi và đối tượng áp dụng của Nghị định 57 đã rộng hơn (16 dân tộc). Tính cho đến nay, qua 3 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, số trẻ em, học sinh thuộc các DTTSRIN được bố trí vào học trong các trường mầm non, tuyển thẳng vào các trường phổ thông dân tộc nội trú các cấp và tốt nghiệp phổ thông trung học được tuyển thẳng vào các trường dự bị cao đẳng, đại học được tăng lên đáng kể; tỷ lệ ra lớp, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cũng được tăng lên rõ rệt, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nhân lực của các dân tộc này.

6. Chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong suốt mấy chục năm qua, nhất là từ năm 2011 đến nay, đã có *nhiều tác động tích cực* đối với đời sống nhóm dân tộc rất ít người. Tựu chung:

Một là, góp phần trực tiếp vào thực hiện nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và cùng phát triển giữa các dân tộc. Đồng bào DTTSRIN đã tham gia nhiều hơn và hưởng lợi trực tiếp từ những quyết sách chính trị quan trọng, góp phần tăng cường gắn kết quân dân, gắn phát triển KT-XH với xây dựng thể trận phòng thủ và thể trận bảo đảm hậu cần; từng bước hình thành thể trận vành đai bảo vệ biên giới quốc gia và thể trận phòng thủ khu vực. Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; bảo đảm xây dựng thể trận quốc phòng liên hoàn tại các địa bàn chiến lược. Theo đó, niềm tin của người DTTSRIN đối với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự đồng thuận của xã hội trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN ngày càng được tăng lên.

Hai là, tác động tích cực của hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN trong giai đoạn vừa qua là đã tạo điều kiện và phát huy tiềm năng phát triển vùng đồng bào dân tộc, là cơ hội cho đồng bào chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sản xuất. Những chính sách phát triển đúng đắn bước đầu đã thúc đẩy trao đổi quan hệ hàng hoá - tiền tệ vào quan hệ kinh tế tự nhiên của đồng bào DTTSRIN, tạo nên những biến đổi phức tạp trước những dòng chảy của quy luật của thị trường, góp phần quan trọng trong việc

nâng cao chất đời sống, thúc đẩy vùng DTTS phát triển bền vững. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTSRIN được cải thiện rõ rệt.

Ba là, trong những năm gần đây, nhất là giai đoạn 2016-2020 chính sách dân tộc đã hình thành hệ thống tương đối toàn diện hỗ trợ thúc đẩy phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTSRIN, *tác động đến đảm bảo an ninh phi truyền thống trong vùng DTTSRIN*. Đồng bào DTTSRIN phần nào bộc lộ ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của bản thân trong phát triển KT- XH, xóa đói giảm nghèo, tham gia vào quyết định các vấn đề có liên quan.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, thực tế quá trình triển khai các chính sách bảo tồn và DTTSRIN cũng ít nhiều đã tạo ra *hệ quả không mong muốn, những thách thức mang tính an ninh phi truyền thống*. Ví như, chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTSRIN chưa phù hợp với tri thức, sinh kế bản địa nên vô hình chung đã tạo cho đồng bào tính trông chờ, ỷ lại; diện tích rừng giao cho người DTTSRIN quản lý bị thu hẹp, từ đó gây ra hiện tượng mất rừng và người dân thì không có thu nhập.... Bản sắc văn hóa của nhiều dân tộc đang đứng trước nguy cơ mai một, bị đồng hóa, nhất là ở các cộng đồng vùng nghèo đói dưới tác động của đời sống KT-XH hiện đại, sự xâm thực văn hóa, xâm nhập và biến đổi tôn giáo - tín ngưỡng diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Sức bảo vệ trước dòng chảy văn hóa của một số cộng đồng DTTS trở nên suy yếu trước tác động của dòng chảy phát triển.

7. Từ thực trạng đời sống tinh thần vật chất và văn hóa của 17 DTTSRIN, từ cách triển khai và kết quả hệ thống chính sách đối với DTTSRIN nói chung và DTTS nói riêng, có thể nhận diện một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cùng những vấn đề đặt ra về chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN và khoảng trống trong chính sách.

+ Trong đời sống của đồng bào DTTSRIN hiện đang tồn tại *vấn đề cơ bản* đòi hỏi phải có chiến lược, kế hoạch lâu dài: như vấn đề không gian sinh tồn gắn với sinh kế của đồng bào DTTSRIN; rào cản về đặc điểm thói quen tâm lý, phong tục tập quán, hạn chế về ý thức, tri thức, kỹ năng thực hiện sinh kế gắn với không gian sinh tồn phi truyền thống của các DTTSRIN; vấn đề về vệ sinh môi trường; giáo dục đào tạo, tỷ lệ trình độ lao động được đào tạo còn thấp; chất lượng đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN; vấn đề về chính trị, an ninh, quốc phòng, đoàn kết dân tộc giữa DTTSRIN với các tộc người cộng cư trên cùng địa bàn nhất và với người cùng tộc nhưng ở địa phương khác.

+ Đồng thời, từ thực tế cuộc sống của bà con DTTSRIN, hiện đang nổi cộm những *vấn đề cấp bách*, cần phải giải quyết kịp thời: tình trạng suy giảm về quy mô, suy thoái chất lượng dân số; tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn; tình trạng giao thông đi lại khó khăn; hiện trạng đứt đoạn trong việc chuyển giao, bảo tồn văn hóa và nguy cơ mất thành phần dân tộc.

Đề tài cũng đã phân tích và chỉ ra những vấn đề đặt ra trong chính sách bảo tồn, phát triển DTTSRIN như vấn đề hoạch định chính sách hỗ trợ DTTSRIN và vấn đề triển khai, giám sát công tác triển khai chính sách đối với DTTSRIN. Đồng thời, cũng nhận ra những khoảng trống chính sách về dân số; phát triển kinh tế (chú trọng đến tri thức không gian văn hóa gắn với sinh kế, tập quán sinh hoạt...; hỗ trợ khuyến khích khởi nghiệp; chính sách ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế, xã hội ở địa bàn người DTTSRIN cư trú.

Từ hiện trạng đời sống KT - XH và văn hóa của các dân tộc thuộc nhóm rất ít người; từ kết quả thực hiện chính sách đối với DTTS, đặc biệt là chính sách đặc thù dành cho DTTSRIN và những vấn đề mới nảy sinh trước sự tác động biến đổi của bối cảnh văn hóa, thời đại, Đề tài đã chỉ ra một số khoảng trống về chính sách trong bảo tồn, phát triển DTTSRIN cần sớm được bổ khuyết: khoảng trống trong chính sách bảo tồn văn hóa, khoảng trống trong chính sách giáo dục, khoảng trống trong công tác đào tạo cán bộ

8. Tiếp thu các quan điểm: quan hệ biện chứng giữa bảo tồn và phát triển, muốn bảo tồn phải phát triển và muốn phát triển cần bảo tồn có định hướng, bảo tồn và phát triển phải dựa trên cơ sở tôn trọng đa dạng văn hóa tộc người, tôn trọng tri thức, sinh kế bản địa, phù hợp điều kiện tự nhiên cộng đồng DTTSRIN cư trú..., Đề tài đưa ra quan điểm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN: *Thứ nhất*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN phải được hoạch định, thực hiện theo hướng bền vững, bình đẳng và đoàn kết dân tộc; *Thứ hai*, nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần gắn với việc nâng cao vai trò, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước và sự tham gia của hệ thống chính trị; *Thứ ba*, chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN cần dựa trên tiếp cận quyền và sự tôn trọng đa dạng văn hoá.

Trên cơ sở các quan điểm định hướng, đề tài đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN đến năm 2030 theo 6 nhóm vấn đề mang tính cơ bản, cấp bách: nhóm giải pháp chung trong việc đảm bảo đời sống của

đồng bào DTTSRIN; kinh tế cho đồng bào DTTSRIN; nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách y tế, dân số và giáo dục cho đồng bào DTTSRIN, nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn văn hoá - ngôn ngữ các DTTSRIN; nhóm giải pháp củng cố hệ thống chính trị cơ sở và tăng cường đội ngũ cán bộ là người DTTSRIN và nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách bảo vệ môi trường sống cho đồng bào DTTSRIN. Trong đó, tính đặc thù của mỗi lĩnh vực, địa phương, vùng miền và dân tộc mang ý nghĩa quan trọng về “mức độ can thiệp” và đầu tư, hỗ trợ của chính sách. Trong đó, *giáo dục - đào tạo* và *y tế* là hai lĩnh vực cần đặc biệt quan tâm. Nếu chính sách y tế nhằm đảm bảo quy mô và chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe, duy trì nòi giống... thì chính sách giáo dục - đào tạo hướng tới cải thiện mặt bằng dân trí, phát triển trí tuệ, tạo ra nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, quay về phục vụ địa phương, dân tộc của mình. Bởi chính họ là người trong cuộc, hiểu cộng đồng của mình muốn gì và biết cách làm thế nào để giải quyết bài toán bảo tồn và phát triển. *Nguồn vốn con người là yếu tố quan trọng nhất tạo nên sự thích ứng, phát triển phù hợp của sinh kế.* Do đó, trong các gợi ý về chính sách, không thể thiếu được vấn đề nâng cao chất lượng nguồn lao động DTTSRIN dựa trên các kinh nghiệm từ tri thức sinh tồn.

Về lĩnh vực *kinh tế và văn hóa cần có những chính sách mang tính định hướng, phù hợp với không gian cư trú, điều kiện tự nhiên, tri thức và sinh kế bản địa* hơn là những chính sách mang tính can thiệp, dàn xếp văn hóa, kỹ thuật một cách thiếu tôn trọng đặc trưng văn hóa tộc người. Có như vậy mới phát huy yếu tố nội sinh từ chính cộng đồng DTTSRIN.

Hướng tới tính khả thi của giải pháp chính sách, Đề tài đã đưa ra những khuyến nghị đối với Chính phủ, với Ủy ban dân tộc và với các địa phương. Đồng thời, cũng đề xuất xây dựng khung theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chính sách này với tính chất là một công cụ quản lý Nhà nước hữu hiệu để cải thiện cách thức thực hiện kết quả của chính sách bảo tồn, phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam, cung cấp luận cứ cho hoạch định, tổ chức thực hiện, điều chỉnh chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở từng thời kỳ và thể hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan hoạch định và thực thi chính sách. Bao gồm 7 chỉ số đánh giá và 2 mô hình được sử dụng để đánh giá kế hoạch hoạt động/các chương trình can thiệp.

Nhóm DTTSRIN là những cộng đồng dân tộc hiện có quy mô dân số nhỏ, hiện đang trong top cuối trong bảng xếp hạng về đời sống KT - XH và văn hóa của cộng

đồng 54 dân tộc đang sinh sống ở Việt Nam. Thậm chí, có những dân tộc đang đứng bên bờ vực thẳm mất thành phần dân tộc. Hướng tới mục tiêu, “không để ai ở lại phía sau”, trong nhiều năm qua, nhất là mười mười lăm năm trở lại đây, 17 DTTSRIN luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và Chính phủ cũng như chính quyền địa phương các cấp thông qua hành loạt chính sách đầu tư, hỗ trợ đối với đồng bào DTTS nói chung và DTTSRIN nói riêng. Tuy nhiên, đến nay nhiều dân tộc trong số đó chưa vượt thoát khỏi vị trí cuối bảng 54 dân tộc. Nhóm thực hiện đề tài **“Những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta hiện nay”** hy vọng sẽ đưa ra những ý kiến, giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở Việt Nam, từ những phân tích, kiến giải, đánh giá dựa trên cơ sở khoa học, khảo sát hiện trạng đời sống tinh thần, vật chất và phương pháp, kết quả, hiệu quả thực thi chính sách đối với đồng bào dân tộc thuộc vùng DTTSR&MN, nhất là đồng bào DTTSRIN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Trần Văn Ái, *Văn hóa dân gian của dân tộc Pu Páo*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2011), Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Lê Minh Anh (2015), *Hoạt động mưu sinh truyền thống của người Mảng ở vùng tái định cư Thủy điện Sơn La*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á - Số 4, Tr. 71-77.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014, về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Hoàng Chí Bảo (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển KT - XH ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Trần Lê Bảo (chủ biên) (2005), *Văn hóa sinh thái - nhân văn*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Nguyễn Trần Bé (2001), *Lễ cúng rừng của người Pu Páo*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 1 + 2, Tr.11-12.
9. K.V.B. Beckman (2000), *Đa dạng pháp luật - “Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam.”* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Du Hà Bình, Lý Chân Minh, and Vương Vĩ Quang (2008), *Lý luận về dân tộc và vấn đề dân tộc*, Bắc Kinh, Nxb Biên dịch Trung ương.
11. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Hoàng Hữu Bình (2004), *Vấn đề bảo vệ môi trường trong phát triển KT - XH vùng dân tộc và miền núi*, Đề tài NCKH
13. Trần Bình (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
14. Trần Bình (2003), *Trồng trọt của người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr.29-39.

15. Trần Bình (2005), *Tập quán mưu sinh của các DTTS ở Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
16. Trần Văn Bính - chủ biên (2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Trịnh Quang Cảnh (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*.
18. Hoàng Cẩm, Phạm Quỳnh Phương (2012), *Diễn ngôn, chính sách & sự biến đổi văn hoá - sinh kế tộc người*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
19. Hoàng Cẩm, Nguyễn Trường Giang (2013), *Đa dạng văn hóa - Bài học từ những câu chuyện*, Nxb Thế giới.
20. Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long, Nguyễn Văn Giáp (2017), *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*, đề tài nghiên cứu do tổ chức Oxfarm Anh tài trợ tài trợ thông qua Liên minh Nông nghiệp.
21. Hoàng Thị Cấp (2013), *Văn học dân gian của người Cơ Lao*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
22. Chính phủ (2016), *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*.
23. Chính phủ (2016), *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020*.
24. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030*.
25. Chính phủ (2016), *Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*.
26. Chính phủ (2016), *Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2016 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*.
27. Chính phủ (2016), *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê, Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016*;
28. Chính phủ (2016), *Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016*;

29. Chính phủ (2016), *Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2016-2020*, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016;
30. Chính phủ (2017), *Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTSRIN*.
31. Chính phủ (2018), *Báo cáo số 426/BC-CP ngày 04/10/2018 về đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển KT - XH vùng DTTS & MN (giai đoạn 2016 - 2018)*.
32. Nguyễn Văn Chính (2018), *Nghiên cứu bản sắc văn hóa dân tộc Ngái ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG, 2017-2018.
33. Chương trình Khu vực Châu Á của ILO/ Nhật Bản về Mở rộng Cơ hội Việc làm cho Phụ nữ (EEOW), *Báo cáo Đánh giá Độc lập Cuối kỳ Dự án*.
34. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, *Đo lường phát triển và tăng trưởng kinh tế*.
35. Công ước Unesco về *Bảo vệ và Phát huy sự đa dạng của các Biểu đạt văn hóa*, 2005.
36. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây-Nam Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
37. Lê Trọng Cúc - Chu Hữu Quý (2002), *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*, Nxb Nông nghiệp.
38. Jeanne Cuisinier (2015), *Người Mường, địa lý nhân văn và xã hội học*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
39. Hoàng Tuấn Cư (2005), “Tết của người Pà Thẻn”, *Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 2*, Tr.7-8
40. Hoàng Tuấn Cư (chủ biên, 2008), *Văn hóa các tộc người nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến*, Nxb Văn hóa dân tộc.
41. Hoàng Tuấn Cư (2009), “Tết của người Pu Páo”, *Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 1*, Tr.10-11.
42. Phan Hữu Dật (1998), *Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
43. Khổng Diễn (chủ biên, 1996), *Những đặc điểm KT - XH các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Khổng Diễn (chủ biên, 2000), *Dân tộc La Hủ ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
45. Khổng Diễn (2001), *Dân tộc Si La ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá Dân tộc.

46. Khổng Diễm - Trần Bình (2011), *Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn.
47. D. Donavan, T. A. Rambo, Lê Trọng Cúc, and Trần Đức Viên (1997), *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam, Tập 1: Tổng quan và phân tích, Tập 2: Các nghiên cứu mẫu và bài học từ châu Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Trương Minh Dục (2009), *Thực hiện CSĐT của Đảng ở miền Trung, Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
49. Kim Dung (2012), “Tộc người Ô - Đu”, *Tạp chí Dân tộc & Thời đại* - Số 144 (Tháng 2), Tr.13.
50. Nguyễn Minh Duy (2004), *Báo cáo kết quả Dự án điều tra cơ bản dân tộc Cống*, UBĐT, Hà Nội.
51. Phùng Thị Dư (2012), “Phong tục cưới xin của người La Hủ ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu: Qua nghiên cứu tại hai bản Tân Biên và Pa Ủ, xã Pa Ủ”, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 3, -Tr. 72 - 77.
52. Phạm Văn Dương (2003), *Nghiên cứu bài học kinh nghiệm về xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*, Đề tài nghiên cứu cấp Bộ.
53. Bế Viết Đăng (chủ biên, 1987), *Một số vấn đề KT - XH các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Bế Viết Đăng (chủ biên, 1993), *Những biến đổi về kinh tế- văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Bế Viết Đăng (1996), *Các DTTS trong sự phát triển kinh tế xã hội ở miền núi*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Anh Đức (2011), “Mai này ai còn biết tiếng La Ha”, *Tạp chí Hội Văn học Nghệ thuật các DTTS Việt Nam* - Số 8, Tr.32-33
57. Đỗ Đức - Hoàng Tuấn Cư (2008), “Trang phục của người Pà Thẻn”, *Tạp chí Dân tộc & Thời đại* - Số 121, Tr.3-4.
58. Vũ Đình Giáp (2012), “Nhà ở của người Pu Péo - Hà Giang”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại* - Số 149 (tháng 7), Tr.13-14
59. Trần Hà (2002), “Tập tục hôn nhân, sinh đẻ và nuôi dạy con lúc nhỏ của các tộc người Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học về phụ nữ* - Số 5, Tr.51.
60. Cao Đức Hải (2015), "Lễ đón tiếng sấm đầu năm của người Ô Đu", *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* - Số 372 (Tháng 6), Tr. 14 -16, 26.
61. Hồng Hải (2015), *Đôi nét về người Pà Thẻn*, *Tạp chí Thế giới Di sản* - Số 7, Tr. 50-51.

62. Ngọc Hải (2003), *Bản sắc văn hoá dân tộc*, Nxb Văn hoá Dân tộc.
63. Ngọc Hải (2005), “Người Mảng”, *Tạp chí Văn nghệ Dân tộc* - Số 5, Tr.8 - 9
64. Ngọc Hải (2005), “Trang phục của người Si La”, *Tạp chí Văn nghệ Dân tộc* - Số 3, Tr.23-24.
65. Nguyễn Đức Hạnh (2013), *Văn hóa tộc người thử nhìn từ cộng đồng Pu Péo*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 3, Tr.28-29.
66. Trần Hồng Hạnh (2011), *Sinh kế của người Pà Thẻn ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 6, Tr. 12 -22.
67. Nguyễn Thị Hào (2010), *Bàn thêm về di sản trống đồng của người Lô Lô (Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang)*, Tạp chí Dân tộc học- Số 2, Tr.69 -74.
68. Lê Thị Hiền (2005), *Trang phục truyền thống ở phụ nữ Pà Thẻn*, Tạp chí Dân tộc thời đại - Số 80, Tr.9 -11.
69. Nguyễn Trọng Hiến (2008), *Lễ lên nhà mới của người La Ha*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 5, Tr. 4-5.
70. Phạm Đăng Hiến (2010), “Người Lô Lô trong mối quan hệ KT - XH vùng biên giới Việt - Trung”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
71. Ninh Lê Hiệp (1975), *Sơ bộ khảo sát người Cơ Lao ở huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang*, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
72. Ninh Văn Hiệp (2006), *Văn hóa phong tục Pà Thẻn, bảo tồn và phát huy*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
73. Trần Thu Hiếu (2009), *Đôi nét về món ăn và cách chế biến của người Pà Thẻn*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr. 70 -79.
74. Diệp Đình Hoa (2000), *Người La Hủ ở Mường Tè - Lai Châu*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Số 1, Tr. 57 -69.
75. Tụ Chấn Hoa (2014), *Nghiên cứu Trung Quốc hóa lý luận dân tộc của chủ nghĩa Mác*. Bắc Kinh: Nxb Nhân dân.
76. Phạm Quang Hoan (chủ nhiệm, 2008), *Báo cáo điều tra KT - XH vùng lòng hồ thủy điện Sơn La*.
77. Phạm Quang Hoan (chủ biên, 2012), *Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*, tr. 29 - 30, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
78. Đỗ Doãn Hoàng (2008), *Người Pu Péo với lời thề giữ rừng*, Tạp chí Văn nghệ Dân tộc - Số 1, Tr.23-25.

79. Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (2016), *Khung theo dõi, đánh giá toàn cầu về phát triển bền vững, Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc thông qua, kỳ họp lần thứ 47.*
80. Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (2017), *Khung chỉ tiêu toàn cầu, Quyết định số 48/101.*
81. Hội nghị bàn tròn quốc tế lần thứ ba Quản lý vì các kết quả phát triển (2007), *Theo dõi và đánh giá: Tăng cường các kết quả phát triển.*
82. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2014), *Văn hóa dân gian người Cống tỉnh Điện Biên (3 tập)*, Nxb Văn hóa thông tin.
83. Đoàn Minh Huân (2010), *Những xu hướng tác động đến quản lý phát triển xã hội các vùng DTTS nước ta*, Tạp chí Lý luận Chính trị.
84. Nguyễn Thị Huệ (2011), *Những xu hướng biến đổi văn hóa các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
85. Nguyễn Thế Huệ (2002), *Dân số và phát triển của dân tộc Brâu và Rơ Măm ở Tây Nguyên*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
86. Nguyễn Mạnh Hùng (2016), *Tết Sử giề pà của người Bô Y huyện Mường Khương*, Nxb Mỹ thuật.
87. Phan Văn Hùng (2005), *Điều tra cơ bản về dân tộc Rơ Măm*, Đề tài NCKH, Viện Dân tộc.
88. Phan Văn Hùng (2006), *Điều tra, đánh giá xây dựng báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường vùng dân tộc và miền núi*, Dự án cấp Bộ.
89. Phan Văn Hùng (2008), *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và CSDT ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Triệu Văn Hùng (chủ biên, 2013), *Sinh kế vùng cao - Một số nghiên cứu điểm về phương pháp tiếp cận mới*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
91. Ma Ngọc Hường (chủ biên,), Âu Văn Hợp, Hoàng Thị Cáp (2013), *Văn hóa dân gian cổ truyền của người Pu Y ở Hà Giang*, Nxb Thời đại.
92. Phạm Huy (1998), *Bước đầu tìm hiểu văn hóa dân tộc Cống*, Sở Văn hóa Thông tin Lai Châu.
93. Nguyễn Văn Huy (1985), *Văn hóa và nếp sống Hà Nhì - Lô Lô*, Nxb Văn hóa.
94. Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc.

95. Nguyễn Văn Huyền (2013), “Những vấn đề về văn hóa sinh thái hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11 (72) - 2013.
96. Lưu Thị Thanh Huyền (2017), “Biến đổi trong nghi lễ hôn nhân của người Tu Dí ở xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, Lào Cai”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* số 398, tháng 8-2017.
97. Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud, *Đánh giá tác động của các chính sách công: thách thức, phương pháp và kết quả*.
98. Vũ Quốc Khánh (chủ biên) (2012), *Người Lự ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn.
99. Đào Huy Khuê (2004), *Một số vấn đề về dân cư, dân số người Lô Lô ở Việt Nam*, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 6, Tr.35-42.
100. Đào Duy Khuê (2004), *Một số vấn đề hôn nhân và sinh đẻ của người Lô Lô ở miền núi phía Bắc*, *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ* - Số 4, Tr.26-33.
101. Khung thống kê văn hóa Unesco 2009.
102. Nguyễn Đình Khuyến (2017), *Đề tài Nghiên cứu bộ chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững ở Việt Nam*. MÃ ĐỀ TÀI: 2.2.4-CS17.
103. Liên Hợp quốc, *Công ước 2005 về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa*.
104. Liên Hợp quốc, *Nghị quyết số 48/101 của Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc về “Khung chỉ tiêu thống kê toàn cầu theo dõi, đánh giá các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững”*.
105. Liên Hợp quốc (2015), *Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững*, New York.
106. Chu Thùy Liên -Lại Quang Trung (2014), *Văn hóa dân gian người Cống tỉnh Điện Biên - Quyển 1,2,3*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
107. Nguyễn Thị Liên (2015), *Lễ mừng lúa mới của tộc người Rơ Măm, Tây Nguyên*, *Tạp chí Di sản Văn hóa* - Số 4, Tr. 81-87.
108. Tạ Long - Ngô Thị Chính (2004), *Đôi nét về tổ chức trên làng của người Chứt và người Bru - Vân Kiều ở tỉnh Quảng Bình*, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 5, Tr.25-35.
109. Vũ Lợi (1993), *Thực trạng đời sống và nguyên nhân suy giảm dân số ở người Brâu hiện nay*, *Tạp chí Dân tộc học* - Số 2, Tr. 27-33.
110. Hoàng Văn Lương - Nguyễn Kim Thủy - Nguyễn Lâm Cường - Nguyễn Trọng Toàn - Nguyễn Thế Huệ (1999), *Đặc điểm hình thái văn da bàn tay dân tộc Rơ*

Mãm ở Kon Tum (Tây Nguyên): Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998, Viện Khảo cổ học.

111. Nguyễn Văn Mạnh (1996), *Người Chứt ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
112. Nguyễn Văn Mạnh (2013), *Biến đổi nghi lễ vòng đời của dân tộc Chứt ở Bắc Trung Bộ hiện nay*, Tạp chí Dân tộc học - Số 1 & 2, Tr.64-71.
113. Nguyễn Văn Mạnh (2017), *Bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc rất ít người ở nước ta (Nghiên cứu trường hợp dân tộc Chứt)*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, Số 17, Tr.46-51.
114. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2000, t.3.
115. F. Moto (1998), “CSDT của Đảng Cộng sản Việt Nam,” Bản dịch của Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam.
116. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam (quyển 1)*, Nxb Văn hóa Thông tin.
117. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam (quyển 2)*, Nxb Văn hóa Thông tin.
118. Koos. Neejes; Nguyễn VănThanh dịch (2003), *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
119. Ngân hàng phát triển Châu Á (2012), *Tăng cường sự tham gia vì kết quả phát triển*.
120. Nguyễn Thị Tuyết Nga (2003), *Thực trạng và giải pháp bảo tồn văn hóa dân tộc Chứt ở miền núi Quảng Bình*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - Số 8, Tr.31-35.
121. Nguyễn Thị Ngân - Tô Thị Thu Trang (2015), *Văn hóa Rơ Mãm*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
122. Nguyễn Thị Ngân (2017), *Văn hóa dân gian người Ô Đu*, Nxb Sân khấu.
123. Trịnh Minh Ngọc (2009), *Múa tiền đưa linh hồn nét văn hóa tâm linh độc đáo của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hóa Dân gian - Số 2, Tr.50 -55.
124. Dương Tuấn Nghĩa (chủ biên, 2017), *Văn hóa dân gian người Xa Phó ở Lào Cai*, tập 1, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, NXB Hội nhà văn.
125. Lê Đại Nghĩa, Dương Văn Lượng (2010), *Dân tộc và CSDT ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân.
126. Trần Thị Nhung, Võ Dao Chi, “Phát triển bền vững - lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ở Nam Bộ và Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* số 1 (173), 2013.

127. Nina Frankel Anastasia Gage (2007), *Những nguyên tắc cơ bản về giám sát và đánh giá*.
128. Lê Mai Oanh (2012), *Nữ phục truyền thống ở nhóm Lô Lô Hoa*, Tạp chí Dân tộc & Thời đại- Số 144 (Tháng 2, Tr.11-12.
129. Georges Olivier (2002), *Sinh thái học nhân văn*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
130. Lò Giàng Páo, Hoàng Nam (1983), *Truyện cổ Lô Lô*, Nxb Văn hóa dân tộc.
131. Lò Giàng Páo (2002), *Người Lô Lô đón giao thừa*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 2, Tr.43 -44.
132. Lò Giàng Páo (2003), *Chữ viết cổ của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hóa các Dân tộc - Số 1, Tr.14 -15.
133. Lò Giàng Páo (2009), *Tết của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hoá các dân tộc - Số 1, Tr.3 -4.
134. D.H.Perkins, S.Radelet, D.L.Lindauer (2010), *Kinh tế học phát triển*, Nxb Thống kê.
135. Ngũ Khởi Phụng (2015), *Văn hoá người Pâu Y*, Nxb Hồng Đức.
136. Bùi Ngọc Quang (2000), *Hôn nhân và gia đình của dân tộc Brâu ở huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Văn hóa Hà Nội.
137. Đặng Thị Quang (2014), *Văn hóa dân gian dân tộc Pà Thẻn ở Việt Nam - Quyển 1,2* Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
138. Triệu Kiến Quân (2015), *Nghiên cứu vấn đề Trung Quốc hóa lý luận dân tộc chủ nghĩa Mác*. Bắc Kinh: Nxb Khoa học Xã hội Trung Quốc.
139. Quốc hội (2015), *Luật thống kê 2015 (Luật số: 89/2015/QH13)*, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2015.
140. Quốc hội (2015), *Kế hoạch phát triển KT - XH năm 2016*, Nghị quyết số 98/2015/QH13 ngày 10/11/2015.
141. Quốc hội (2016), *Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2016-2020*, Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 Khóa XIII.
142. Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về việc Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021 -2030*.
143. Vũ Tú Quyên (2006), *Lễ hội Măng hoa của người La Ha (Bản Lót, xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La)*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr.67-70.
144. Lê Ngọc Quyền (1999), *Nữ phục truyền thống của người La Hủ*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr.43 -52.

145. Lê Ngọc Quyền (2000), *Trang phục truyền thống của người Si La*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr.47-52.
146. Đoàn Trúc Quỳnh (2016), *Hoạt động hái lượm truyền thống của cộng đồng người La Hủ ở Lai Châu*, Tạp chí Văn hóa Dân gian- Số 5.
147. Đoàn Trúc Quỳnh (2016) *Lễ tang của người Si La huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu*, Nxb Mỹ Thuật, Hà Nội.
148. A.A.RaDuGhin (2004), *Văn hóa học - những bài giảng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
149. Đặng Thái Sơn (2016), *Tri thức của người Chứt trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - Số 387.
150. Hoàng Sơn (chủ biên, 2007), *Người Mảng ở Chăn Nưa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
151. Lý Hành Sơn (2005), *Nhà ở của người Lô Lô - Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 4, Tr.19-30.
152. Lý Hành Sơn (2006), *Đôi nét về trang phục cổ truyền của người Lô Lô*, Tạp chí Dân tộc học - Số 2, Tr.8 -16.
153. Mai Thanh Sơn (1998), *Đôi nét về tập quán hôn nhân và phong tục cưới xin của người Pà Thẻn*, Tạp chí Khoa học về phụ nữ - Số 1, Tr.30-34.
154. Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng (2006), *Những vấn đề cơ bản về CSĐT ở nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội
155. Trần Hữu Sơn (chủ biên, 2013), *Văn hóa dân gian người Bó Y ở Lào Cai, tập 1, 2*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
156. Trần Hữu Sơn (chủ biên), Bùi Quốc Khánh - Đặng Thị Oanh - Nguyễn Hùng Mạnh - Nguyễn Thị Minh Tú - Hải Yến - Lê Thanh Nam - Nguyễn Ngọc Thanh - Vũ Văn Cương (2017), *Văn hóa dân gian dân tộc Mảng*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
157. Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học* số (2), tr. 3 - 12.
158. Đỗ Thị Tác - Nguyễn Thị Thanh Vân - Trần - Văn Hoàng (2013), *Văn hóa dân gian người La Hủ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
159. Đặng Xuân Thao (2001), *Học vấn của phụ nữ dân tộc Chứt: thực trạng - vấn đề*, Tạp chí Khoa học về Phụ nữ - Số 6, Tr.54-57.
160. Lê Bá Thảo (1971), *Miền núi và con người*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

161. Nguyễn Văn Thắng (2012), *Tri thức địa phương của người Mảng ở Việt Nam trong khám bệnh và chữa bệnh*, Tạp chí Nguồn sáng Dân gian - Số 3, Tr.55 -59.
162. Nguyễn Văn Thắng (2013), *Nghi lễ sinh đẻ và nuôi con nhỏ của người Mảng ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học - Số 3, Tr.35 -44.
163. Nguyễn Văn Thắng (2014), *Nghi lễ gia đình của người Mảng ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
164. Ngô Đức Thịnh (1985), “Nghiên cứu KT - XH miền núi phía Bắc từ góc độ vùng cảnh quan - tộc người”, *Tạp chí Dân tộc học*, số (1), tr. 37 - 42.
165. Ngô Đức Thịnh (1987), *Sinh thái tộc người và các vấn đề phát triển xã hội - “Một số vấn đề phát triển KT - XH các tỉnh miền núi phía Bắc”*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
166. Ngô Đức Thịnh (2007), *Văn hóa vùng & phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
167. Lê Thị Thỏa (2016), *Đôi nét về văn hóa của người Ngái ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*, Tạp chí Dân tộc học - Số 5.
168. Định Thị Thơm (2012), *Đôi nét về kiến trúc nhà ở của người Pà Thẻn ở xã Tân Trinch, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Nguồn sáng Dân gian - Số 1, Tr.79 - 83, 69.
169. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2123/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ*.
170. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg, ngày 02/6/2010 về việc ban hành chỉ tiêu thống kê quốc gia*.
171. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020 (ban hành theo Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 27/7/2011)*.
172. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Đề án "Phát triển KT - XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cơ Lao" theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ*.
173. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 (ban hành theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012)*.

174. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 2157/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 về việc ban hành chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013 -2020*.
175. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025*.
176. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017)*;
177. Hoàng Diệu Thúy (2008), *Phong tục cưới xin của người Bô Y ở xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học - Số 1, Tr. 71-76.
178. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2015), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
179. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2016), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 2: Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kàdai), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
180. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2017), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 3, quyển 2: Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ -me), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
181. Vương Xuân Tình (chủ biên, 2018), *Các dân tộc ở Việt Nam*. Tập 4, quyển 1: Nhóm ngôn ngữ Hmông), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật.
182. Bàn Trung (2016), *Người Pu Péo và tục cướp giọng gà ngày tết*, Tạp chí Thế giới Di sản - Số 1+2.
183. Bàn Trung (2016), *Nhà của người Pu Péo*, Tạp chí Thế giới Di sản - Số 3.
184. Vũ Diệu Trung (2009), *Người Lô Lô Đen ở Hà Giang*, Nxb Văn hóa dân tộc.
185. Trung tâm Đông Tây (2001), *Vùng núi phía Bắc Việt Nam: Một số vấn đề về môi trường và KT - XH*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
186. Hoàng Tú (2008), *Tập tục vào nhà mới và ăn tết của người Pu Péo*, Tạp chí Dân tộc & Thời đại - Số 115, Tr.6-7.
187. Trịnh Quốc Tuấn (1996), *Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
188. Mai Văn Tùng (2012), *Tập quán canh tác truyền thống của người Lô Lô*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật- Số 341(tháng 11), Tr.19-23.

189. UNDP, *Báo cáo Phát triển con người năm 2019 Bất bình đẳng trong Phát triển con người ở thế kỷ 21*.
190. UNDP, *Bản tóm tắt Báo cáo đánh giá chuyên đề Hỗ trợ phát triển sinh kế trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững Giai đoạn 2016-2020*.
191. UNDP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Theo dõi và đánh giá thực hiện chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.
192. UBND (2016), *Kết quả điều tra thực trạng KT - XH 53 DTTS năm 2015*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
193. UBND (2016), *Công văn số 143/UBND-CSĐT ngày 24/02/2016 của UBND về việc báo cáo kết quả thực hiện CSĐT giai đoạn 2011- 2015 và đề xuất khung CSĐT giai đoạn 2016- 2020*.
194. UBND (2016), *Công văn số 46/UBND-CSĐT ngày 14/01/2019 của UBND về giải quyết kiến nghị của cử tri gửi tới trước kì họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV*.
195. UBND (2018), *Báo cáo chuẩn bị họp chất vấn tại phiên họp lần thứ 26 của UBNDTV Quốc hội, ngày 08/8/2018*.
196. UBND (2019), *Báo cáo số 83/BC-UBND về kết quả 6 năm thực hiện QĐ 1672*.
197. UBND (2019), *Báo cáo 04/BC-UBND ngày 15/01/2019 về tình hình thực hiện chủ trương của Đảng đối với đồng bào DTTS vùng Tây Bắc từ 2006 đến nay. Đề xuất, kiến nghị chính sách bảo vệ và phát triển đến năm 2035*.
198. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia các dân tộc Việt Nam*, Nxb ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
199. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
200. Văn phòng Phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo đánh giá tính khả thi của các chỉ tiêu thuộc Khung theo dõi, đánh giá toàn cầu tại Việt Nam*.
201. Văn phòng Phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Báo cáo nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững của Liên hợp quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu*;
202. Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, *Công ước bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa*.

203. Viện Dân tộc học (1978), *Các DTTSRIN ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội.
204. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật (2000), *Lễ mừng tuổi của người Pà Thẻn huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang*, Thông báo khoa học - Số 1, Tr.161-163.
205. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật (2000), *Lễ ăn trâu mừng nhà rông mới của người Brâu làng Srúc Đak Mé xã Bờ Y huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum*, Thông báo khoa học - Số 1, Tr.69-71.
206. Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật (2000), *Lễ mở cửa kho lúa của người Rơ Măm xã Mô Rai huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum*, Thông báo khoa học - Số 1, Tr.157-159.
207. Mông Thị Xoan (2013), *Văn hóa của dân tộc Lô Lô tỉnh Cao Bằng*, Tạp chí Dân tộc và Thời đại - Số 147 + 148, Tr.9-13.
208. Mông Thị Xoan (2016), *Biến đổi trong hôn nhân của người Lô Lô ở Bảo Lạc, Cao Bằng*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật - Số 38.
209. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
210. Nguyễn Thị Yên (2017), *Bảo tồn phát huy văn hóa của các dân tộc rất ít người và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, Số 17, Tr.52-57.
211. Nguyễn Văn Yên (1999), *Sinh thái nhân văn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

212. Ashley, Caroline (1999), “Sustainable Livelihood: Lesson from Early experience”, *UK: DFID*, p. 4-5.
213. B. Carroll and T. Carroll (1998), “Trouble in paradise: Ethnic conflict in Mauritius,” *Commonw. Comp. Polit.*, vol. 38, no. 2, pp. 25-50.
214. Baulch, B., Hoa Thi Minh Nguyen, Phuong Thi Thu Phuong, & Hung Thai Pham. (2010). *Ethnic minority poverty in Vietnam* (No. 978-1-906433-63-5). Manchester.
215. J.Beltran (2000), *Indigenous and Traditional Peoples and Protected Areas: Principles, Guidelines and Case Studies*. IUCN-The World Conservation Union.
216. M. E. Brown and S. Ganguly (2003), *Fighting Words: Language Policy and Ethnic Relations in Asia*. MIT Press.
217. DFID (1998), “Sustainable rural livelihoods”, *Department for International Development*.

218. J. Fox (2006), *Mexican Migrant Civic Participation in the United States*. Social Science Research Council.
219. Gill, S. K. (2014). *Language Policy Challenges in Multi-Ethnic Malaysia*. Springer.
220. G.Hickey (1982), *Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highland 1954 -1976*. Yale University Press.
221. G.Hickey (1993), *Shattered World. Adaptation and Survival among Vietnam's Highland Peoples during the Vietnam War*. University of Pennsylvania Press.
222. Scoones, Ian (1998), "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for analysis", *IDS working paper 72*.
223. P. Pelly (1998), "'Barbarian' and 'Younger Brother'. The Remaking of Race in Postcolonial Vietnam," *J. Southeast Asian Stud.*, vol. 29, no. 2.
224. Chambers, Robert (1991), "Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century", *IDS Discussion Paper 296*.
225. T. Robert and A. Hite (2005), 8. *From Modernization to Globalization - Perspectives on Development and Social Change (Từ hiện đại hoá đến toàn cầu hoá -viễn cảnh phát triển và cải cách xã hội*. Blackwell Publishing.
226. L. E. Sponsel (2000), Ed., *Endangered Peoples of Southeast and East Asia: Struggles to Survive and Thrive*. Greenhaven Press.
227. P. Taylor (2011), *Ethnicity at large: New approaches to minority ethnicity in Vietnam*. Institute of Southeast Asian Studies.
228. UNESCO (2009), *Culture: Creator of Employment and Income*, Draft Handbook.
229. T. Greaves (2002), *Endangered Peoples of North America: Struggles to Survive and Thrive*. Greenwood Press.
230. Hansen, M. H. (1999), *Lessons in being Chinese*. Seattle and London: University of Washington Press.
231. Razaleigh Muhamat, Kawangitl Abdul Ghafar Don (2016), *Assimilation of Chitty ethnic in Malaysia*, International Journal of Sciences and Research Vol. 72, No. 12 Dec 2016.
232. Razaleigh Muhamat, Kawangitl Abdul Ghafar Don (2016), *Assimilation of Chitty ethnic in Malaysia*, International Journal of Sciences and Research Vol. 72, No. 12 Dec 2016.

233. Peletz, Michael (2002), *Islamic Modern: Religious Courts and Cultural Politics in Malaysia*. Princeton: Princeton University Press, p85-87.

TÀI LIỆU INTERNET

234. Ban Quan hệ quốc tế của VCCI (2016), *Hồ sơ thị trường Trung Quốc (Xem tại địa chỉ website:*
file:///D:/4.%20De%20tai%20Nha%20nuoc.%20Cac%20dan%20toc%20rat%20it%20nguoi%2025.02.2019/HSTT_Trung_Quoc_8.2016.pdf)
235. Nguyễn Văn Chính (2018), “Thấy gì từ chính sách hỗ trợ phát triển các dân tộc rất ít người?”, *Tạp chí Tia sáng*, bài đăng ngày 16/12/2018.
236. Lý Tùng Hiếu, *Các lý thuyết địa lý học văn hóa, sinh thái học văn hóa và việc ứng dụng trong nghiên cứu văn hóa*,
<http://vanhoahoc.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=668fdb10-cda3-4303-a62a-142ce7fcb947>.
237. Trần Ngọc Khánh (2008), *Bàn về sự tương tác giữa môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa trong quá trình đô thị hóa*, <http://www.vanhoahoc.edu.vn/nghien-cuu/van-hoa-hoc-ung-dung/van-hoa-dai-chung/534-tran-ngoc-khanh-ban-ve-su-tuong-tac-giua-moi-truong-tu-nhien.html>
238. Lâm Bá Nam, *Đặc trưng văn hóa các dân tộc Tây Bắc*, Trang điện tử của UBND.
239. Bùi Đình Thanh, *Về khái niệm phát triển*, <http://tadri.org/vi/news/Tin-tuc/VE-KHAI-NIEM-PHAT-TRIEN-199/>
240. Nguyễn Toàn Thắng, *Vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hóa hiện nay*,
<https://vanhien.vn/news/van-de-bao-ton-va-phat-huy-di-san-van-hoa-hien-nay-44059>.
241. Hồ Trần Vũ, *Du lịch dưới góc nhìn của văn hóa sinh thái*,
<http://khoadulich.vanlanguni.edu.vn/userfiles/DU%20L%E1%BB%8ACH%20D%C6%AF%E1%BB%9AI%20G%C3%93C%20NH%C3%8CN%20C%E1%BB%A6A%20V%C4%82N%20H%C3%93A%20SINH%20TH%C3%81I.pdf>
242. <http://giaoduc.net.vn/Quoc-te/Su-bat-binh-dang-ve-thu-nhap-de-doa-Giac-mong-Trung-Hoa-post180606.gd>

TÀI LIỆU KHẢO SÁT TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

KHẢO SÁT TẠI TỈNH YÊN BÁI

243. Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái (2018), *Báo cáo Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS từ năm 2008 đến năm 2017 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.*
244. Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái (2018), *Báo cáo Tổng kết CSDT giai đoạn 2016 - 2020, đề xuất chính sách giai đoạn 2021 - 2025.*
245. Ban Dân tộc tỉnh Yên Bái (2015), *Báo cáo thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội - các nhiệm vụ chủ yếu hỗ trợ phát triển KT - XH các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2025.*
246. UBND xã Châu Quế Thượng (2018), *Báo cáo thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của DTTSRIN.*
247. UBND huyện Văn Yên (2018), *Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH năm 2018.*
248. UBND tỉnh Yên Bái (2017), *Quyết định Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH dân tộc Phù Lá, xã Châu Quế Thượng, Văn Yên, Yên Bái, giai đoạn 2017 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.*
249. UBND tỉnh Yên Bái (2018), *Quyết định Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.*

KHẢO SÁT TẠI TỈNH TUYÊN QUANG

250. UBND xã Hồng Quang (2018), *Báo cáo đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và kết quả thực hiện các Chương trình, chính sách đối với đồng bào DTTSRIN giai đoạn 2017 - 2018.*

KHẢO SÁT TẠI TỈNH LÀO CAI

251. Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai (2018), *Báo cáo thực trạng các DTTS tỉnh Lào Cai.*
252. UBND huyện Bảo Thắng (2018), *Báo cáo tóm tắt triển khai Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn huyện Bảo Thắng đến năm 2020.*
253. UBND xã Xuân Hòa (2018), *Báo cáo tình hình phát triển KT - XH của các DTTSRIN trên địa bàn xã Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cai.*

TỈNH LAI CHÂU

254. Ban Dân tộc tỉnh Lai Châu (2018), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn tỉnh Lai Châu.*
255. Ban dân tộc tỉnh Lai Châu, *Báo cáo "Thực trạng đời sống kinh tế, xã hội của các DTTSRIN giai đoạn 2016 - 2019".*
256. UBND huyện Tam Đường (2018), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn huyện Tam Đường.*
257. UBND huyện Mường Tè (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH, Văn hóa của các DTTSRIN trên đại bàn huyện Mường Tè.*
258. UBND huyện Sìn Hồ (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH, Văn hóa của các DTTSRIN trên đại bàn huyện Sìn Hồ.*
259. UBND xã Pa Tần (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Pa Tần, Sìn Hồ, Lai Châu.*
260. UBND xã Pa Ủ (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Pa Ủ, Mường Tè, Lai Châu.*
261. UBND xã Nậm Khao (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu.*
262. UBND xã Bum Tở (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Bum Tở, Mường Tè, Lai Châu.*
263. UBND xã Kan Hồ (2019), *Báo cáo về tình hình KT - XH của các DTTSRIN trên đại bàn xã Kan Hồ, Mường Tè, Lai Châu.*

KHẢO SÁT TỈNH HÀ GIANG

264. Ban Dân tộc tỉnh Hà Giang (2018), *Bào cáo Tình hình phát triển KT - XH các DTTSRIN trên địa bàn tỉnh Hà Giang.*
265. Ban Dân tộc tỉnh Hà Giang (2017), *Báo cáo Tổng kết công tác dân tộc năm 2017, Phương hướng nhiệm vụ năm 2018.*
266. UBND tỉnh Hà Giang (2018), *Quyết định V/v phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-Cp ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Đợt I học kỳ I, năm học 2018 - 2019.*
267. UBND huyện Đồng Văn (2018), *Bào cáo Tình hình phát triển KT - XH của dân tộc Cơ Lao, Lô Lô, Pu Páo.*

268. UBND huyện Đồng Văn (2016), *Quyết định V/v Phê duyệt danh sách học sinh Mẫu giáo 3 và 4 tuổi hưởng chế độ theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ năm học 2016 - 2017.*
269. UBND xã Lũng Cú (2018), *Báo cáo Làng văn hóa thôn Lô Lô Chải năm 2018, xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang.*
270. UBND xã Phố Là (2018), *Báo cáo Tình hình phát triển KT - XH, an ninh - quốc phòng 9 tháng đầu năm 2018 của thôn Chúng Trãi, xã Phố Là, Đồng Văn, Hà Giang.*
271. UBND xã Sính Lũng (2018), *Báo cáo tình hình phát triển KT - XH của dân tộc Cơ Lao trên địa bàn xã Sính Lũng, Đồng Văn, Hà Giang.*

KHẢO SÁT TỈNH CAO BẰNG

272. UBND tỉnh Cao Bằng (2017), *Quyết định Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc Lô Lô giai đoạn 2016 - 2025 theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.*
273. UBND huyện Bảo Lạc (2018), *Báo cáo Thực hiện CSDT trên đại bàn huyện Bảo Lạc, Cao Bằng, giai đoạn 2012 đến năm 2017.*

KHẢO SÁT TỈNH QUẢNG BÌNH

274. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2018), *Đề tài, Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS tỉnh Quảng Bình.*
275. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình (2019), *Báo cáo tình hình đời sống KT - XH, văn hóa của dân tộc Chứt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.*
276. UBND tỉnh Quảng Bình (2017), *Quyết định V/v phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phát triển KT - XH dân tộc Chứt tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2025.*
277. UBND tỉnh Quảng Bình (2017), *Quyết định V/v phê duyệt Đề án "Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT - XH vùng DTTS & MN tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2017 - 2020".*
278. UBND tỉnh Quảng Bình (2018), *Báo cáo kết quả thực hiện Đề án 498 năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ 2019.*
279. UBND huyện Tuyên Hóa (2019), *Báo cáo tình hình đời sống đồng bào dân tộc Chứt.*
280. UBND xã Dân Hóa (2019), *Báo cáo về đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của DTTSRIN trên đại bàn xã Biên giới giai đoạn 2017 - 2019.*

281. UBND xã Hóa Hơn (2019), *Báo cáo danh mục các lĩnh vực liên quan đến đời sống kinh tế TSS - Văn hóa xã hội của DTTSRIN.*
282. UBND huyện Tuyên Hóa (2019), *Báo cáo tình hình đời sống đồng bào dân tộc Chứt.*
283. UBND huyện Minh Hóa (2018), *Báo cáo tình hình KT - XH vùng đồng bào DTTS và dân tộc Chứt tại huyện Minh Hóa.*
284. UBND tỉnh Quảng Bình (2019), *Báo cáo tình hình đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của dân tộc Chứt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.*
285. UBND tỉnh Quảng Bình (2019), *Quyết định về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào DTTS tỉnh Quảng Bình năm 2019.*
286. UBND xã Thượng Hóa (2019), *Báo cáo về đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của DTTSRIN trên đại bàn xã Biên giới giai đoạn 2017 - 2019.*
287. UBND xã Lâm Hóa (2019), *Báo cáo tình hình đời sống đồng bào dân tộc Chứt.*

KHẢO SÁT TỈNH NGHỆ AN

288. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2019), *Báo cáo "Đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT - XH của dân tộc Ô Đu ở tỉnh Nghệ An, đề xuất hạng mục hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ phát triển KT - XH dân tộc Ô Đu năm 2019".*
289. UBND huyện Tương Dương (2019), *Báo cáo "Tình hình KT - XH Dân tộc Ô Đu giai đoạn 2006 - 2019".*
290. UBND xã Nga My (2019), *Báo cáo các lĩnh vực liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của DTTSRIN Ô Đu.*

KHẢO SÁT TỈNH KON TUM

291. UBND huyện Ngọc Hồi (2019), *Báo cáo Tình hình phát triển KT - XH, văn hóa và quá trình thực hiện các chính sách đối với dân tộc Brâu.*
292. UBND xã Mô Rai (2019), *Báo cáo Tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng an ninh UTH năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ trong năm 2020.*
293. UBND huyện Sa Thầy (2019), *Báo cáo Tình hình đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa và quá trình thực hiện các chính sách đối với dân tộc Rơ Măm.*

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1.1

CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN TẠI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

(được thể chế thông qua các Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Số, cơ quan ban hành, trích yếu	Nội dung	Thời gian		Địa bàn thực hiện/cơ quan quản lý
			Bắt đầu	Kết thúc	
A	NHÓM CHÍNH SÁCH THEO LĨNH VỰC, THEO NGÀNH				
I	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách Phát triển sản xuất, tín dụng thương mại (gồm 33 chính sách được thể chế qua 48 Quyết định của TTCP)				
1	29/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2014	Tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị cai nghiện các dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương	2014		Toàn quốc
2	62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004	Về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và QĐ 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014 Bổ sung Điều 3 Quyết định 62/2004/QĐ-TTg về tín dụng thực hiện chiến lược cấp quốc gia về nước sạch và VSMT	2004		Toàn quốc
3	750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội	2015		Toàn quốc
4	872/QĐ-TTg ngày 06/6/2014	Về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội	2014		Toàn quốc
5	1826/QĐ-TTg ngày 9/10/2013	Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội	2013		Toàn quốc
6	1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013	Điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên	2013		Toàn quốc
7	853/QĐ-TTg	Điều chỉnh mức cho vay và lãi suất	2011		Toàn quốc

	ngày 03/6/2011	cho vay đối với học sinh, sinh viên			
8	204/2005/QĐ-TTg ngày 15/8/2005	Quyết định 204/2005/QĐ-TTg điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long do Thủ Tướng Chính phủ ban hành và QĐ 09/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012 Sửa đổi một số điều của Quyết định số 204/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2005 về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	2005		Các tỉnh ĐBSCL
9	497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009	Hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn và QĐ 2213/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 497/QĐ-	2009		
10	56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015	2009	2015	Toàn quốc
11	13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009	Về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015	2009	2015	Toàn quốc

12	579/QĐ-TTg ngày 06/05/2009	Về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội và 622/2009/QĐ-TTg ngày 17/05/2009 Sửa đổi bổ sung Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ Tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội	2009		Toàn quốc
13	92/2009/QĐ-TTg ngày 08/07/2009	Về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn.	2009		Vùng khó khăn
14	157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007	Chính sách về tín dụng đối với học sinh sinh viên	2007		Toàn quốc
15	31/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007	Tín dụng đối với gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn	2007		Các tỉnh vùng khó khăn
16	15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013	Về tín dụng đối với hộ cận nghèo	2013		Toàn quốc
17	54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012	Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012- 2015	2013	2015	Toàn quốc
18	50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014	Về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020, đối tượng được hưởng chính sách trên là các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp	2015	2020	Toàn quốc
19	68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013	Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (thay thế Quyết định 63/2010/QĐ-TTg và QĐ 65/2011/QĐ-TTg	2013		Toàn quốc
20	2621 /QĐ-TTg ngày 31/12/2013	Sửa đổi mức hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2013		Toàn quốc
21	107/2008/QĐ-TTg ngày 30/7/2008	Một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau, quả, chè an toàn đến năm 2015	2008	2015	Toàn quốc
22	118/2007/QĐ-	Về chính sách hỗ trợ ngư dân khắc	2007		Toàn quốc

	TTg ngày 25/7/2007	phục rủi ro do thiên tai trên biển			
23	126/2005/QĐ- TTg ngày 1/6/2005	Về một số chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển và hải đảo	2005		Toàn quốc
24	719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008	Chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và QĐ 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 Sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	2008		Toàn quốc
25	103/2000/QĐ- TTg ngày 25/8/2000	Về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản	2000		Toàn quốc
26	62/2013/QĐ- TTg ngày 25/10/2013	Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn	2013		Toàn quốc
27	964/QĐ-TTg ngày 30/06/2015	Phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020	2015		Toàn quốc
28	139/2009/QĐ- TTg ngày 23/12/2009	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 254/2006/QĐ-TTg, ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới	2010		
29	162/2008/QĐ- TTg ngày 12/4/2008	Về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn	2008		
30	1366/QĐ-TTg ngày 25/09/2008	Về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	2008		Đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân
31	01/2012/QĐ- TTg ngày 09/1/2012	Một số chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông lâm thủy sản	2012		Toàn quốc

32	142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009	Quyết định 142/2009/QĐ-TTg về cơ chế chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh do Thủ tướng Chính phủ ban hành và 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	2012		Toàn quốc
33	1831/QĐ-TTg ngày 1/10/2010	Phê duyệt “Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi” giai đoạn 2011 - 2015 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2011	2015	Toàn quốc
34	11/2011/QĐ-TTg ngày 18/2/2011	Chương trình khuyến khích phát triển ngành mây tre	2011		
35	1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010	Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành (thay thế QĐ 126/2005 QĐ-TTg)	2010		Toàn quốc
36	899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị tăng và phát triển bền vững	2013		Toàn quốc
37	176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010	Về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020	2010	2020	Toàn quốc
38	23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010	Phê duyệt đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020”	2010	2020	Toàn quốc
39	368/QĐ-TTg ngày 12/3/2014	Phê duyệt Đề án xây dựng cầu nông thôn tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020	2014		Miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây
40	2409/QĐ-TTg ngày 19/12/2011	Về kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2011		Toàn quốc

41	2081/QĐ-TTg ngày 8/11/2013	Phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020	2013		Miền núi và hải đảo
II	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm (gần 22 Chính sách được thể chế bằng 33 Quyết định của TTCP)				
1	1465/QĐ-TTg ngày 21/8/2013	Thực hiện thí điểm quy đổi đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc	2013	2018	Toàn quốc
2	1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015	2012	2015	Toàn quốc
3	630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012	Phê duyệt chiến lược dạy nghề thời kỳ 2011-2015	2011	2015	Toàn quốc
4	52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012	Về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp	2012		Toàn quốc
5	42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012	Về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	2012		Vùng ĐBKK toàn quốc
6	71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009	Phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020	2009	2020	Toàn quốc
7	1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009	Phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" và QĐ 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	2009	2020	Toàn quốc
8	295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010	Phê duyệt đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015”	2010	2015	Toàn quốc
9	267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005	Chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú áp dụng rộng rãi trong cả nước	2005		Toàn quốc
10	81/2005/QĐ-TTg ngày	Về danh sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn	2005		Toàn quốc

	18/4/2005				
11	33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015	Chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 -2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 168/2008/QĐ- TTg giai đoạn II)			Toàn quốc
12	102/2009/QĐ-TTg ngày 7/8/2009	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo khó vùng khó khăn	2009		Toàn quốc
13	755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBK	2013	2015	Toàn quốc
14	11/2015/QĐ-TTg ngày 3/4/2015	Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo	2015		Toàn quốc
15	2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013	Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2013		Toàn quốc
16	55 1/QĐ-TTg ngày 04/04/2013	Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	2013	2015	Toàn quốc
17	09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011	Ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015	2011	2015	loàn quốc
18	1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015	2012		Toàn quốc
19	2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014	Ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 70/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện	2014		l oàn quốc

		mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020			
20	1200/QĐ-TTg ngày 31/8/2012	Phê duyệt Khung kế hoạch triển khai Nghị quyết 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2012		Toàn quốc
21	498/QĐ-TTg ngày 21/3/2013	Bổ sung cơ chế đầu tư chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 -2020	2010	2020	
22	342/QĐ-TTg ngày 20/2/2013	Sửa đổi bổ sung một số tiêu chí của Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới	2013		
23	695/QĐ-TTg ngày 8/6/2012	Sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020	2012	2020	Toàn quốc
24	800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020	2010	2020	Toàn quốc
*	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và Chính sách định canh, định cư, bố trí sắp xếp dân cư				
25	64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014	Về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện	2014		Toàn quốc
26	801/QĐ-TTg ngày 04/06/2010	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La	2010		Sơn La, Điện Biên, Lai Châu
27	246/QĐ-TTg ngày 29/02/2008	Cơ chế đặc thù về thu hồi đất; giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La và QĐ 45/QĐ-TTg ngày 11/01/2010 Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 246/QĐ-TTg ngày 29 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế đặc thù về thu hồi đất; giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	2008		Các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La
28	34/2010/QĐ-TTg ngày 84/2010	Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi thủy điện	2010		Các dự án thủy lợi, thủy điện
29	33/2013./QĐ-	Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di	2013	2015	Toàn quốc

	TTg ngày 04/6/2013	dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015			
30	1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020	2013	2015	Toàn quốc
III	Nhóm văn bản chỉ đạo và chính sách về giáo dục đào tạo (gồm 16 chính sách chiến lược thể chế qua 16 quyết định của TTCP)				
1	12/2013/QĐ- TTg ngày 21/01/2013	Quy định chính sách hỗ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	2013		Toàn quốc
2	1210/QĐ-TTg ngày 5/9/2012	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2012		Toàn quốc
3	629/QĐ-TTg ngày 4/5/2013	Phê duyệt đề án xóa mù chữ đến năm 2020	2013		Toàn quốc
4	89/QĐ-TTg ngày 9/1/2013	Phê duyệt đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020	2012	2020	Toàn quốc
5	36/2013/QĐ- TTg ngày 18/6/2013	Hỗ trợ gạo cho học sinh các trường khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	2013		Vùng khó khăn
6	12/QĐ-TTg ngày 14/1/2013	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	2013		Toàn quốc
7	15/2010/QĐ- TTg ngày 3/3/2010	Về phụ cấp dạy lớp ghép đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập	2010		Toàn quốc
8	66/2013/QĐ- TTg ngày 11/11/2013	Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học	2013		Toàn quốc
9	239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010	Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015	2010	2015	Toàn quốc
10	60/2011/QĐ- TTg ngày 26/10/2011	Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015	2011	2015	Toàn quốc
11	2123/QĐ- TTg ngày 22/11/2010	Phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc thiểu số rất ít	2011]	2015	Toàn quốc

		người giai đoạn 2011 - 2015			
12	1640/QĐ- TTg ngày 21/9/2011	Phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	Toàn quốc
13	85/2010/QĐ- TTg ngày 12/10/2010	Về chính sách hỗ trợ học sinh hán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	2011		Toàn quốc
14	152/2007/QĐ- TTg ngày 14/9/2007	Về học bổng chính sách đối với học sinh sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2007		Toàn quốc
15	82/2006/QĐ- TTg ngày 14/4/2006	Về Điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học.	2006		Các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học
16	244/2005/QĐ- TTg ngày 6/10/2005	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trường TH cơ sở, TH phổ thông, các TT KT tổng hợp hướng nghiệp, TTGD thường xuyên, dạy nghề ở miền núi hải đảo, vùng sâu vùng xa	2005		Khu vực miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa
IV	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách về y tế, dân số, chăm sóc sức khỏe (gồm 08 Chính sách được thể chế bằng 08 QĐ của TTCP)				
1	705/QĐ-TTg ngày 8/5/2013	Nâng mức hỗ Trợ Bảo hiểm y tế cho một số đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo	2013		
2	797/QĐ-TTg ngày 26/06/2012	Nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo	2012		Toàn quốc
3	139/2 002/QĐ- TTg ngày 15/10/2002	Về khám chữa bệnh cho người nghèo và QĐ 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo	2002		Toàn quốc
4	498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015	Phê duyệt đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015 - 2020	2015	2020	Vùng Đồng bào DTTS

5	]544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007	Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển	2007	2018	Toàn quốc
6	75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản	2009		Toàn quốc
7	1920/2011/QĐ-TTg ngày 27/10/2011	Về việc phê duyệt chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030	2011		Toàn quốc
8	2013/2011/QĐ-TTg ngày 14/11/2011	Về việc phê duyệt chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020	2011		Toàn quốc
V	Nhóm chính sách về bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, thông tin tuyên truyền (gồm 6 Chính sách được thể chế bằng 11 Quyết định của TTCP, trong đó có 01 QĐ sửa đổi)				
1	1270/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	Về việc phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020"	2011	2020	Toàn quốc
2	125/2007/QĐ-TTg ngày 31/7/2007	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006-2020	2007	2020	Toàn quốc
3	1211/QĐ-TTg ngày 5/9/2012	Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa giai đoạn 2012-2015	2012		Toàn quốc
4	581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009	Về việc phê duyệt chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020	2009	2020	Toàn quốc
5	22/QĐ-TTg ngày 05/01/2010	Về việc phê duyệt Đề án "Phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020"	2010	2015	Toàn quốc
6	65/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008	Về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích	2008		Toàn quốc
7	1643/QĐ-TTg ngày 21/9/2011]	Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2011-2015	2011		Toàn quốc
8	1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012	Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015	2012	2013	Toàn quốc
9	2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011	Về cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi,	2011	2015	Toàn quốc

		vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015 và QĐ 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 sửa đổi Quyết định 2472/QĐ-TTg về cấp ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015			
10	1001/QĐ-TTg ngày 27/06/2011	Phê duyệt “Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”	2011	2020	Cả nước
VI	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách về nước sạch, bảo vệ môi trường sinh thái (gồm 02 Chính sách được thể chế bằng 04 Quyết định của TTCP)				
1	366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012	Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015	2012	2015	Toàn quốc
2	131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009	Chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn	2009		Toàn quốc
3	104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000	Chiến lược Quốc gia về cấp nước và Vệ sinh nông thôn đến 2020 (Nhà nước hướng dẫn và trợ cấp cho các gia đình diện chính sách, cho người nghèo, vùng dân tộc ít người và một số vùng đặc biệt khó khăn).	2000	2020	Vùng DT ít người và ĐBKK
4	2147/QĐ-ITg ngày 24/11/2010	Phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025.	2010	2025	toàn quốc
VII	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách về cán bộ người dân tộc thiểu số, người có uy tín (gồm 9 chính sách được thể chế hóa bằng 15 Quyết định của TTCP, trong đó có 2 QĐ sửa đổi)				
1	579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011	Phê duyệt chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020	2011	2020	Toàn quốc
2	1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011	Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020	2011	2020	Toàn quốc
3	1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2014	Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020	2013	2020	Toàn quốc
4	170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011	Phê duyệt Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại	2011		62 huyện nghèo

		học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo và QĐ 1097/QĐ-TTg ngày 8/7/2011 sửa đổi Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú. có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo			
5	08/2011/QĐ-TTg ngày 26/1/2011	Về tăng cường cán bộ cho xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành	2011		các huyện nghèo
6	70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009	Về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ	2009		Các xã thuộc 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP Chính phủ
7	567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014	Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014 - 2020	2014	2020	Toàn quốc
8	56/2006/QĐ-TTg ngày 13/3/2006	Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2006		52 tỉnh
9	2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010	Phê duyệt Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020	2011		Toàn quốc
10	1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015	2011		Toàn quốc
11	277/2003/QĐ-TTg ngày 13/3/2003	Phê duyệt dự án tổ chức các đơn vị trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn miền núi	2003		Khu vực nông thôn, miền núi
12	1892/QĐ-TTg ngày 14/12/2012	Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực quản lý Nhà nước ngành quản lý đất đai giai đoạn 2011-2020	2012		Toàn Quốc
13	18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011	Quyết định về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và QĐ số 56/2013/QĐ-TTg Sửa đổi, bổ sung một số Điều Quyết	2011		Toàn quốc

		định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2011 về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số			
VII I	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách về Bảo vệ và phát triển rừng (gồm 10 Chính sách được thể chế bằng 10 Quyết định của TTCP)				
1	75/2015/QĐ-TTg ngày	Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và chiến lược thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.	2007		Các tỉnh miền núi
2	100/2007/TTg ngày 06/7/2007	Sửa đổi bổ sung một số điều của QĐ số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2007 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và QĐ 164/2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	2007		Các tỉnh miền núi
3	147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007	Về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015 và QĐ 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015	2011		Toàn quốc
4	166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007	Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia dự án “Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên”	2007		
5	146/2005/QĐ-TTg ngày 15/6/2005	Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và QĐ 57/2007/QĐ-TTg ngày 15/6/2007 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 146/2005/QĐ-TTg về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho	2005		Các tỉnh miền núi

		hộ dân tộc thiểu số nghèo			
6	57/QĐ-TTg ngày 9/1/2012	Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020	2012		Toàn quốc
7	07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012	Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng	2012		
8	1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2011	Phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới giai đoạn 2011-2020	2011	2020	Toàn quốc
9	24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012	Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020	201]	2020	Toàn quốc
10	2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	Phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-202	2014		Toàn quốc
IX	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách về Bảo vệ và phát triển rừng (gồm 10 Chính sách được thể chế bằng 10 Quyết định của TTCP)				
1	75/2015/QĐ-TTg ngày	Mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và chiến lược thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.	2007		Các tỉnh miền núi
2	100/2007/TTg ngày 06/7/2007	Sửa đổi bổ sung một số điều của QĐ số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2007 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và QĐ 164/2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	2007		Các tỉnh miền núi
3	147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007	Về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015 và QĐ 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015	2011		Toàn quốc
4	166/2007/QĐ-TTg ngày	Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng	2007		

	30/10/2007	đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia dự án “Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên”			
5	146/2 005 /QĐ-TTg ngày 15/6/2005	Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ dân tộc thiểu số nghèo và QĐ 57/2007/QĐ-TTg ngày 15/6/2007 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 146/2005/QĐ-TTg về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ dân tộc thiểu số nghèo	2005		Các tỉnh miền núi
6	57/QĐ-TTg ngày 9/1/2012	Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020	2012		Toàn quốc
7	07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012	Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng	2012		
8	1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2011	Phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới giai đoạn 2011-2020	2011	2020	Toàn quốc
9	24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012	Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020	201]	2020	Toàn quốc
10	2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	Phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-202	2014		Toàn quốc
IX	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách về phổ biến giáo dục pháp luật và hỗ trợ pháp lý (gồm 03 Chính sách được thể chế bằng 04 Quyết định của TTCP)				
1	554/QĐ-TTg ngày 04/5/2009	Phê duyệt Đề án “Tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số từ năm 2009 đến năm 2012”	2009	2012	Người dân nông thôn và đồng bào DTTS
2	52/2010/QĐ-TTg ngày 18/08/2010	Về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020	2011	2020	Toàn quốc
3	678/2011/QĐ-TTg ngày 10/5/2011	Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển trợ giúp pháp lý ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2011	2030	Toàn quốc
4	59/2012/QĐ-TTg ngày	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách trợ giúp pháp lý	2012	2020	Toàn quốc

	24/12/2012	cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020			
B	KINH TẾ XÃ HỘI THEO VÙNG, THEO DÂN TỘC				
I	Các chính sách cho vùng, cho khu vực (gồm 22 Chính sách được thể chế bằng 28 Quyết định của TTCP)				
1	132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002	Giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên	2002		Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông
2	304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005	Thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên	2005		Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông
3	2162/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"	2013		Vùng Tây Nguyên
4	1951/2011/QĐ-TTg ngày 2/11/2011	Về việc phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015	2011		Tỉnh Tây Nguyên
5	334/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005	Phương hướng, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển giao thông vận tải vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010 và định hướng năm 2020.	2005	2020	Khu vực ĐB sông Cửu Long
6	84/2006/QĐ-TTg ngày 19/4/2006	Phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu long giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020	2006	2020	Khu vực đồng bằng sông Cửu Long.
7	1600/QĐ-TTg ngày 15/10/2009	Điều chỉnh mức vay làm nhà ở và mua trả chậm nền nhà ở trong các cụm tuyến dân cư thuộc Chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	2009		Các tỉnh ĐBSCL
8	1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011	Phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2015	2011	2015	các tỉnh ĐBSCL
9	29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó	2013	2015	các tỉnh ĐBSCL

		khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015			
10	QĐ 850/QĐ- TTg ngày 22/4/2014	Chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu tại ĐBSCL	2014		ĐBSCL
11	105/2002/QĐ- TTg ngày 2/8/2002	Về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua nhà trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyển dân cư ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long	2002		các tỉnh ĐBSCL
12	257/2003/QĐ- TTg ngày 3/12/2003	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	2003		Vùng bãi ngang ven biển, hải đảo
13	185/2005/QĐ- TTg ngày 24/3/2005	Phê duyệt Dự án tăng cường cung cấp thông tin khoa học công nghệ cho thanh niên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh biên giới miền núi phía Bắc	2005		Khu vực các tỉnh biên giới phía Bắc
14	570/QĐ-TTg ngày 17/5/2012	Về việc phê duyệt Quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt- Trung giai đoạn 2012- 2017	2012	2017	Các xã biên giới Việt- Trung
15	119/QĐ-TTg ngày 01/01/2009	Bảo vệ và phát triển 4 huyện vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang	2009		Hà Giang
16	823/QĐ-TTg ngày 30/05/2014	Hỗ trợ lương thực cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2014		Lục Ngạn – Bắc Giang
17	1588/QĐ-TTg ngày 09/10/2009	Phê duyệt đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - Xã hội vùng chuyển dân sông Đà, tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2009 - 2015	2009	2015	Hòa Bình
18	615/2011/QĐ- TTg ngày 25/4/2011	Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho mỗi huyện bằng 70% mức bình quân của các huyện theo Nghị quyết 30a tại cấp huyện và xã cho trường học	2011		Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên và Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh
19	1379/2011/QĐ- TTg ngày 12/8/2011	Về việc công nhận xã an toàn khu thuộc tỉnh Thái Nguyên và phê duyệt đề án định hướng đầu tư phát triển kinh tế xã hội vùng căn cứ cách mạng	2011		Thái Nguyên
20	1955/QĐ-TTg ngày 27/11/2009	Về việc phê duyệt đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam	2009	2020	Thừa Thiên Huế

		Giang – Cầu Hai. Tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020”			
21	1379/QĐ-TTg ngày 12/8/2013	Về phát triển giáo dục đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013 -2020	2013		vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An
22	48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền trung	2014		Các tỉnh khu vực miền Trung
23	7 16/2012/QĐ-TTg ngày 14/6/2012	Về triển khai thí điểm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2012		Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
24	92/2005/QĐ-TTg ngày 29/4/2005	Thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người thuộc Quân khu 7 và Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mĩ về địa phương trước ngày 10/1/1982	2005		Quân khu 7,9
25	33/2009/QĐ-TTg ngày 02/03/2009	Ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và QĐ số 93/QĐ-TTg ngày 10/07/2009 Sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 21 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/03/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu	2009		Các cửa khẩu
26	287/QĐ-TTg ngày 25/02/2014	Sửa đổi Dự án "Giảm nghèo thông qua phát triển chăn nuôi ở vùng miền núi phía Bắc Việt Nam, giai đoạn III" sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Thụy Sĩ	2014		Vùng núi phía Bắc
27	2214/QĐ-TTg, ngày 18/11/2013	Phê duyệt Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2013		Toàn quốc
28	2356/QĐ-TTg, ngày 04/12/2013	Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	2013	2020	Toàn quốc
II	Nhóm văn bản chỉ đạo chung và chính sách cho các dân tộc cụ thể (03 Chính sách gồm 1 Quyết định và 2 Chỉ thị)				

	1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011	Phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Máng, La Hù, Cống, Cờ Lao”	2011	2020	Lai Châu, Điện Biên và Hà Giang
	501/CT-TTg ngày 3/8/1996	Thực hiện một số chính sách đối với người Hoa	1996		Người Hoa
	06/2004/CT-TTg ngày 18/2/2004	Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào Chăm trong tình hình mới	2004		Người Chăm

Phụ lục 1.2

**CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN TẠI VÙNG
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

(được thể chế thông qua các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ)

TT	Loại văn bản	Số, cơ quan ban hành, trích yếu	Nội dung	Thời gian		Địa bàn thực hiện/cơ quan quản lý
				Bắt đầu	Kết thúc	
A	NHÓM CHÍNH SÁCH THEO LĨNH VỰC, THEO NGÀNH					
I	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, TÍN DỤNG, THƯƠNG MẠI (10 chính sách được thể chế 15 Nghị định và 01 Nghị quyết)					
1	Nghị định	55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015	Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (thay thế Nghị định 41/2010/NĐ-CP)	2015		Toàn quốc
2	Nghị định	78/2002/NĐ-CP, ngày 4/10/2002	Tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác	2002		Toàn quốc
3	Nghị định	02/2002/NĐ-CP ngày 03/1/2002	Bổ sung một số Điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính Phủ về Phát triển thương mại miền núi hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	2002		Miền núi, hải đảo và vùng ĐBDTTS
4	Nghị định	02/2010/NĐ-CP ngày 08/1/2010	Về khuyến nông	2010		Toàn quốc
5	Nghị định	45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012	Về khuyến công	2012		Toàn quốc
6	Nghị định	108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật	2006		Toàn quốc
7	Nghị định	114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, ngày 14/01/2003 về Phát	2010		Toàn quốc

			triển và quản lý chợ			
8	Nghị định	198/2004/NĐ- CP ngày 03/12/2004	Quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	2004		Vùng đặc biệt khó khăn
9	Nghị định	120/2010/NĐ- CP ngày 30/10/2010	Sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 3/10/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất	2011		Toàn quốc
10	Nghị định	210/2013/NĐ- CP ngày 26/12/2013	Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	2014		Toàn quốc
11	Nghị định	66/2006/NĐ-CP, ngày 7/7/2006	Về phát triển ngành nghề nông thôn	2006		Toàn quốc
12	Nghị định	67/2014/NĐ-CP, ngày 7/7/2014	Về một số chính sách phát triển thủy sản	2014		Toàn quốc
13	Nghị định	35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015	Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (thay thế Nghị định số 42/2012/NĐ-CP)	2015		Toàn quốc
14	Nghị định	75/2015/NĐ-CP	Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020	2015	2020	Toàn quốc
15	Nghị quyết	70/NQ-CP, ngày 1/11/2012	Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020	2011		Toàn quốc

II	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO, ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM (2 chính sách được triển khai thực hiện qua 6 Nghị quyết của Chính phủ và 01 chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ)					
1	Nghị quyết	24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008	Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn			Toàn quốc
2	Nghị quyết	02/NQ-CP ngày 9/1/2011	Về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước	2011		Toàn quốc
3	Nghị quyết	05/NQ-CP ngày 13/01/2014	Về đẩy mạnh thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc trong lĩnh vực y tế	2014		Toàn quốc
4	Nghị quyết	26-NQ/TW ngày 5/5/2008	Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn			Toàn quốc
5	Chỉ Thị	18/CT-TTg ngày 15/7/2014	Về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện chương trình MTQG NTM			Toàn quốc
6	Nghị quyết	80/NQ-CP ngày 19/5/2011	Định hướng giảm nghèo nhanh và bền vững; giai đoạn 2011-2020	2011	2020	Toàn quốc
7	Nghị quyết	30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	2008		62 huyện nghèo
III	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (5 chính sách được thể chế qua 10 Nghị định của Chính phủ trong đó có 3 ND sửa đổi)					
1	Nghị định	49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 134/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định	2015		Toàn quốc

			chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.			
2	Nghị định	74/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013	Số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 (đã thay thế bằng NĐ số 86/2015/NĐ-CP	2013		Toàn quốc
3	Nghị định	19/2013/NĐ-CP Ngày 23/2/2013	Nghị định Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/06/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK	2013		Toàn quốc
4	Nghị định	82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010	Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phát triển và trung tâm giáo dục thường xuyên	2010		Toàn quốc
5	Nghị định	54/2011/NĐ-CP ngày 4/7/2014	Về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo	2011		Toàn quốc
6	Nghị định	20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014	Về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2014		Toàn quốc
IV	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH Y TẾ, DÂN SỐ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE (3 chính sách được thể chế bằng 4 Nghị định của CP)					

1	Nghị định	63/2005/NĐ-CP, ngày 16/5/2005	Điều lệ bảo hiểm y tế	2005		Toàn quốc
2	Nghị định	105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật bảo hiểm y tế (thay thế Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 /7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế)	2015		Toàn quốc
3	Nghị định	64/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009	Chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK	2009		Toàn quốc
4	Nghị định	117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014	Quy định Về Y tế xã, phường, thị trấn	2014		Toàn quốc
V	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH NƯỚC SẠCH, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI (được thể chế bằng 2 Nghị định của Chính phủ)					
1	Nghị định	124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011	Về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 Về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch	2011		Toàn quốc
2	Nghị định	43/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015	Quy định cụ thể về phạm vi và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi, sông, suối, kênh rạch	2015		Toàn quốc
VI	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THiểu số, NGƯỜI CÓ UY TÍN (được thực hiện qua 13 Nghị định và 01 Chỉ thị của CP; trong đó quy định cụ thể 02 chính sách Về CB)					
1	Nghị định	05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011	Về công tác dân tộc	2011		Toàn quốc
2	Nghị	107/2004/NĐ-CP	Quy định số lượng Phó chủ	2004		Toàn quốc

	định	ngày 1/4/2003	tịch và cơ cấu thành viên UBND các cấp.			
3	Nghị định	14/2012/NĐ-CP ngày 7/3/2012	Về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	2012		Toàn quốc
4	Nghị định	112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011	Về công chức xã, phường, thị trấn	2011		Toàn quốc
5	Nghị định	116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK	2010		Toàn quốc
6	Nghị định	12/2010/NĐ-CP ngày 26/02/2010	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	2010		Toàn quốc
7	Nghị định	15/2007/NĐ-CP ngày 26/1/2007	Phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện.	2007		Toàn quốc
8	Nghị định	48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009	Quy định về các biện pháp bảo đảm Bình đẳng giới	2009		Toàn quốc
9	Nghị định	70/2008/NĐ-CP, ngày 04/6/2008	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới	2008		Toàn quốc
10	Nghị định	84/2012/NĐ-CP, ngày 12/10/2012	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ủy ban Dân tộc	2012		Toàn quốc
11	Nghị định	92/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009	Về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã	2009		Toàn quốc

			phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã			
12	Nghị định	92/2012/NĐ-CP ngày 08/11/2012	Hướng dẫn biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo	2012		Toàn quốc
13	Nghị định	79/2003/NĐ-CP, ngày 7/7/2003	Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã	2003		Toàn quốc
14	Chỉ thị	28/CT-TTg ngày 24/10/2014	Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc	2014		Toàn quốc
VII	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG (được thực hiện qua 04 Nghị định của Chính phủ, trong đó có 01 NĐ sửa đổi/1 chính sách)					
1	Nghị định	05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008	Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng.	2008		Khu vực miền núi
2	Nghị định	23/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006	Thi hành Luật Bảo vệ rừng	2006		Các tỉnh miền núi
3	Nghị định	40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính Về quản lý, phát triển, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản	2015		Toàn quốc
VII I	NHÓM VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ (02 Nghị định - 01 chính Sách)					
1	Nghị định	32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002	Quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số	2002		Toàn quốc
2	Nghị định	39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015	Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số	2015		Toàn quốc

Phụ lục số 1.3:**CÁC ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN TẠI VÙNG DT&MN DO CÁC BỘ, NGÀNH CHỦ TRÌ, XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

TT	Số, cơ quan ban hành trích yếu	Nội dung	Thời gian thực hiện		Địa bàn thực hiện/cơ quan quản lý
			Bắt đầu	Kết thúc	
1	2	3	4	5	6
A	NHÓM CHÍNH SÁCH CHUNG				
I	Chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu (gồm 02 Chính sách, Quyết định)				
1	366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012	Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015	2012	2015	Toàn quốc
2	695/QĐ-TTg ngày 8/6/2012	Sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020	2012	2020	Toàn quốc
II	Chính sách phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập (12 chính sách, Quyết định)				
1	01/2012/QĐ-TTg, ngày 09/1/2012	Một số chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông lâm thủy sản	2012		
2	49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012	Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	2012		Toàn quốc
3	62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013	Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn	2013		Toàn quốc
4	899/QĐ-TTg	Quyết định số của Thủ tướng Chính phủ về việc	2013		Toàn quốc

	ngày 10/6/2013	phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị tăng và phát triển bền vững			
5	1442/QĐ-TTg, ngày 23/8/2011	Sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	2011		Toàn quốc
6	68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013	Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (thay thế Quyết định 63/2010/QĐ-TTg và QĐ 65/2011/QĐ-TTg	2013		Toàn quốc
7	65/2011/QĐ-TTg ngày 2/12/2011	Sửa đổi một số điều của QĐ 63/2010/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản	2011		Toàn quốc
8	50/2014/QĐ-TTg	Về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020, đối tượng được hưởng chính sách trên là các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp	2015	2020	Toàn quốc
9	985/QĐ-BNN-CN ngày 9/5/2014	Đề án tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững	2014		X
10	11/2011/QĐ-TTg ngày 18/2/2011	Chương trình khuyến khích phát triển ngành mây tre	2011		
11	1620/QĐ-TTg ngày 20/9/2011	Ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới			
12	342/QĐ-TTg ngày 20/2/2013	Sửa đổi bổ sung một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM			
III Chính sách về tín dụng (12 chính sách, Quyết định)					
1	15/2013/QĐ-TTg, ngày 23/2/2013	Về tín dụng đối với hộ cận nghèo	2013		Toàn quốc
2	1826/QĐ-TTg, 09/10/2013	Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại ngân hàng	2013		Toàn quốc

		chính sách xã hội			
3	09/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012	Sửa đổi một số điều của Quyết định số 204/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2005 về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	2012		Các tỉnh ĐBSCL
4	853/QĐ-TTg, ngày 03/6/2011	Điều chỉnh mức cho vay và lãi suất cho vay đối với học sinh, sinh viên	2011		Toàn quốc
5	1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013	Điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên	2013		Toàn quốc
6	1826/QĐ-TTg, ngày 9/10/2013	Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội	2013		Toàn quốc
7	872/QĐ-TTg ngày 06/6/2014	Về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.	2014		Toàn quốc
8	750/QĐ-TTg, ngày 1/6/2015	Về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội	2015		Toàn quốc
9	18/2014/QĐ-TTg ngày 03/3/2014	Bổ sung Điều 3 Quyết định 62/2004/QĐ-TTg về tín dụng thực hiện chiến lược cấp quốc gia về nước sạch và VSMT			
10	716/2012/QĐ-TTg ngày 14/6/2012	Về triển khai thí điểm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2012		Toàn quốc
11	1465/QĐ-TTg ngày 21/8/2013	Thực hiện thí điểm ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc	2013	2018	Toàn quốc
12	29/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2014	Tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị cai nghiện các dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương	2014		Toàn quốc

IV Chính sách dạy nghề (5 Chính sách, Quyết định)					
1	29/2013/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013	Chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015	2013	2015	các tỉnh ĐBSCL
2	42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012	Về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	2012		
3	52/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012	Về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp	2012		Toàn quốc
4	630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012	Phê duyệt chiến lược dạy nghề thời kỳ 2011-2015	2011	2015	Toàn quốc
5	1202/QĐ-TTg ngày 31/8/2012	Phê duyệt Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	Toàn quốc
V Chính sách giáo dục đào tạo (12 Chính sách và Quyết định)					
1	85/2010/QĐ-TTg ngày 12/10/2010	Về chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.	2011		Toàn quốc
2	1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011	Phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	Toàn quốc
3	2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010	Phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	Toàn quốc
4	60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011	Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 -2015	2011	2015	Toàn quốc
5	1033/QĐ-TTg ngày 30/6/2011	Phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	các tỉnh ĐBSCL
7	66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học	2013		Toàn quốc
8	12/QĐ-TTg	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ	2013		Toàn quốc

	ngày 14/1/2013	thông ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn			
9	36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013	Hỗ trợ gạo cho học sinh các trường khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	2013		Vùng khó khăn
10	1951/QĐ-TTg ngày 2/11/2011	Phát triển giáo dục, dạy và đào tạo nghề các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	Các tỉnh Tây Nguyên và các huyện giáp Tây Nguyên
11	89/QĐ-TTg ngày 9/1/2013	Phê duyệt đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020	2012	2020	Toàn quốc
12	629/QĐ-TTg ngày 4/5/2013	Phê duyệt đề án xóa mù chữ đến năm 2020			
VI Chính sách Y tế (04 chính sách, Quyết định)					
1	705/QĐ-TTg, ngày 8/5/2013	Nâng mức hỗ trợ Bảo hiểm y tế cho một số đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo	2013		
2	14/2012/QĐ-TTg, ngày 01/3/2012	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo	2012		
3	498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015	Phê duyệt đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015 - 2020	2015	2020	Vùng Đồng bào DTTS
4	08/2015/QĐ-TTg	Thí điểm về giao dịch điện tử trong việc thực hiện thủ tục tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế	2015		
VII Chính sách văn hóa, Thông tin (04 Chính sách và Quyết định)					
1	1270/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	Về việc phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020"	2011	2020	Toàn quốc
2	1598/QĐ-TTg ngày 26/10/2012	Về việc phê duyệt dự án công bố, phổ biến tài sản văn hóa văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam giai đoạn II (2013 - 2017)	2013	2017	Toàn quốc

3	1643/QĐ-TTg, ngày 21/9/2011	Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2011 - 2015	2011		
4	1212/QĐ-TTg, ngày 05/9/2012	Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 - 2015	2012	2015	
VIII Chính sách trợ giúp pháp lý (02 Chính sách và Quyết định)					
1	40/QĐ-BĐH-PC, ngày 30/5/2013	Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số" từ năm 2013 đến năm 2016	2013	2016	
2	52/2010/QĐ-TTg ngày 18/08/2010	Về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020	2011	2020	
IX Chính sách định canh, định cư, bố trí sắp xếp dân cư (03 Chính sách, Quyết định)					
1	1776/QĐ-TTg, ngày 21/11/2012	Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020	2013	2015	Toàn quốc
2	570/QĐ-TTg ngày 17/5/2012	Phê duyệt quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung giai đoạn 2012 - 2017	2012	2017	
3	64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014	Về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện	2014		Toàn quốc
X Chính sách phát triển nguồn nhân lực, cán bộ quản lý (05 Chính sách và Quyết định)					
1	579/QĐ-TTg, ngày 19/4/2011	Phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020	2011	2020	
2	1216/QĐ-TTg, ngày 22/7/2011	Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020	2011	2020	
3	1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2014	Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020	2013	2020	Toàn quốc

4	1097/QĐ-TTg ngày 8/7/2011	Sửa đổi Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo được phê duyệt theo Quyết định 170/QĐ-TTg	2011		92 huyện nghèo
5	567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014	Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014 - 2020	2014	2020	Toàn quốc
XI	Chính sách xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng (02 Chính sách và Quyết định)				
1	170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011	Phê duyệt Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo	2011		
2	08/QĐ-TTg ngày 26/01/2011	Tăng cường cán bộ cho xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	2011		
XII	Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái (05 Chính sách, Quyết định)				
1	66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011	Sửa đổi bổ sung một số điều Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 Một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015	2011		Toàn quốc
2	07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012	Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng	2012		
3	1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2011	Phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới giai đoạn 2011 - 2020	2011	2020	Toàn quốc
4	24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012	Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020	2011	2020	Toàn quốc
5	2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	Phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	2014		Toàn quốc
XIII	Chính sách bình đẳng giới (02 Chính sách và Quyết định)				
1	2351/QĐ-TTg,	Phê duyệt Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới	2011		

	ngày 24/12/2010	giai đoạn 2011 - 2020			
2	1241/QĐ-TTg, ngày 22/7/2011	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015	2011		
XIV	Chính sách phòng chống ma túy, HIV/AIDS (01 Chính sách và Quyết định)				
1	1001/QĐ-TTg ngày 27/06/2011	Phê duyệt “Chiến lược Quốc gia phòng, chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	2011	2020	Cả nước
B	NHÓM CÁC CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ				
1	Các chính sách cho vùng, cho khu vực (11 Chính sách, Quyết định)				
1	570/QĐ-TTg ngày 17/5/2012	Về việc phê duyệt Quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt- Trung giai đoạn 2012 - 2017	2012	2017	Các xã biên giới Việt - Trung
2	193/2011/QĐ- TTg ngày 30/1/2010	Về phê duyệt quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Lai Châu.	2011		Lai Châu
3	615/2011/QĐ- TTg ngày 25/4/2011	Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho mỗi huyện bằng 70% mức bình quân của các huyện theo Nghị quyết 30a tại cấp huyện và xã cho trường học	2011		Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên và Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh
4	1379/2011 ngày 12/8/2011	Về việc công nhận xã an toàn khu thuộc tỉnh Thái Nguyên và phê duyệt đề án định hướng đầu tư phát triển kinh tế xã hội vùng căn cứ cách mạng	2011		Thái Nguyên
5	09/2011/QĐ- TTg ngày 30/01/2011	Ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015	2011	2015	Toàn quốc
6	2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011	Ban hành Danh mục Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015	2012	2015	
7	539/QĐ-TTg	Về việc phê duyệt danh sách các xã ĐBKK vùng	2013	2015	vùng bãi

	ngày 01/4/2013	bãi ngang ven biển hải đảo			ngang ven biển hải đảo
8	29/2013/QĐ- TTg ngày 20/5/2013	Về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 - 2015	2013	2015	vùng đồng bằng sông Cửu Long
9	11/2015/QĐ- TTg ngày 3/4/2015	Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo	2015		
10	QĐ 850/QĐ- TTg ngày 22/4/2014	Chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng màu tại ĐBSCL	2014		ĐBSCL
11	48/2014/QĐ- TTg ngày 28/8/2014	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền trung	2014		Các tỉnh khu vực miền Trung

Phụ lục số 1.4**CÁC ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH DO ỦY BAN DÂN TỘC NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG,
SỬA ĐỔI BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

STT	Tên đề án, chính sách	Đã ban hành	Ghi chú
1	Nghị định về công tác dân tộc	Nghị định 05/2011/NĐ-CP	Nghị quyết 06/NQ-CP
2	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	Quyết định 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 03 năm 2011	
3	Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”	Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011	Nghị quyết 06/NQ-CP
4	Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015	Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011	
5	Xây dựng tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.	Quyết định 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012	Nghị quyết 06/NQ-CP
6	Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015	Quyết định 54/2012/QĐ-TTg ngày 4/12/2012	Nghị quyết 06/NQ-CP
7	Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT - XH vùng dân tộc, miền núi	Quyết định 2214/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013	Nghị quyết 06/NQ-CP, Quyết định 2356/QĐ-TTg
8	Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2011 - 2020; Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020	Quyết định 449/2013/QĐ-TTg ngày 12/3/2013; QĐ 2356/QĐ-TTg	Nghị quyết 06/NQ-CP
9	Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, thôn ĐBKK giai đoạn 2013 - 2020 (Chương trình 135)	Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013	Nghị quyết 06/NQ-CP, Quyết định 2356/QĐ-TTg
10	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề và hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn giai đoạn 2012 - 2016	Quyết định 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	Nghị quyết 06/NQ-CP
11	Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS	Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013	Quyết định 2356/QĐ-TTg
12	Sửa đổi Quyết định 18/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có	Quyết định 56/2013/QĐ-TTg ngày 17/10/2013	Quyết định 2356/QĐ-TTg

	uy tín trong đồng bào DTTS		
13	Sửa đổi Quyết định 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS & MN, vùng DBKK giai đoạn 2012 -2015	Quyết định 1977/2013/QĐ-TTg ngày 30/10/2013	
14	Đề án Chương trình đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các xã có đông đồng bào DTTS ở biên giới Việt - Trung giai đoạn 2014 - 2020		
15	Quyết định thay thế Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn	Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 06 năm 2014	Công văn số 126/VPCP-TH ngày 20/01/2014
16	Đề án "Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc"		Nghị quyết 06/NQ-CP, Quyết định 2356/QĐ-TTg
17	Đề án Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số Việt Nam	Quyết định 02/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2015	Quyết định 2356/QĐ-TTg
18	Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025"	Quyết định 498/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2015	Quyết định 2356/QĐ-TTg
19	Một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015	QĐ 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015	
20	Đề án "Tổ chức Đại hội Đại biểu dân tộc thiểu số lần thứ 2 cấp địa phương"		Nghị quyết 06/NQ-CP, Quyết định 2356/QĐ-TTg
21	Đề án xây dựng cơ chế tập trung nguồn lực để thực hiện các chính sách hiện hành nhằm ổn định đời sống cho đồng bào di cư tự do phía Lào trao trả".		Quyết định 2627/QĐ-TTg ngày 31/12/2013
22	Đề án Chính sách sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước	QĐ 162/QĐ-TTg, ngày 25/01/2016	Quyết định 2627/QĐ-TTg ngày 31/12/2013
23	Chương trình khoa học trọng điểm cấp nhà nước về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc	QĐ 1641/QĐ-BKHCN.	Quyết định 2356/QĐ-TTg
24	Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Quyết định 2356/QĐ-TTg
25	Chương trình hành động công tác thông tin đối ngoại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo		Quyết định 2356/QĐ-TTg

Phụ lục số 1.5

MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

GIẢI ĐOẠN 2011 -2015 (đối với các tỉnh có DTTSRIN cư trú)

TT	Tên đơn vị	Số văn bản	Tên chính sách	Nội dung chủ yếu
1	HÀ GIANG	Quyết định 1052/2011/QĐ-UBND ngày 27/5/2011	Hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản,	
		Đề án 105/ĐA-UBND	Quy tụ dân cư biên giới	
		QĐ số 2772/QĐ-UBND ngày 13/7/2012	Ban hành chi phí đào tạo nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn	Tổng kinh phí 369.536 triệu đồng
2	TUYÊN QUANG	Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh	Cơ chế, chính sách hỗ trợ SX hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi	Năm 2015 hỗ trợ trồng cây cam, mía, nuôi cá lồng, nuôi trâu cho các hộ nghèo và cận nghèo
3	CAO BẰNG	975/KH-UBND ngày 17/4/2014	Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc đến năm 2020.	
4	THÁI NGUYÊN	2037/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh	Phê duyệt Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020"	Thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TU ngày 28/8/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc, công tác tôn giáo trên địa bàn tỉnh.
5	LÀO CAI		Ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến CTDT đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
		Quyết định 04/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	Khám chữa bệnh cho người nghèo và người DTTS của Lào Cai	Tổng kinh phí 29,941 tỷ đồng, có 119.610 đối tượng được thụ hưởng

6	YÊN BÁI	NQ 24/2010/NQ- HĐND ngày 16/12/2010	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp tỉnh Yên Bái	
		QĐ 625/QĐ-UBND ngày 9/5/2011	Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Yên Bái đến năm 2020	Tổng kinh phí 1.193,154 tỷ đồng
		NQ 20/2011/NQ- HĐND ngày 5/8/2011	Một số chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội áp dụng đối với các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn ngoài hai huyện Trạm Tấu và Mù Căng Trải	
		NQ 37/2011/NQ- HĐND ngày 21/12/2011	Đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015	
		NQ 13/2013/NQ- HĐND ngày 19/7/2013	Một số chính sách khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra để khôi phục sản xuất trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2013 - 2015	
7	SON LA	2269/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 UBND tỉnh	Ổn định sản xuất và đời sống nhân dân ở các bản có điều kiện KT - XH ĐBKK	- Vốn sự nghiệp: Chi sự nghiệp y tế, văn hóa - TT, sự nghiệp nông, lâm nghiệp... - Vốn đầu tư phát triển
		Nghị quyết 61/NQ- HĐND, ngày 12/12/2013	Tổ chức nấu ăn tại các trường PTTH bán trú địa bàn tỉnh	Có 30.92 học sinh hưởng chế độ bán trú.
8		16/KH-UBND ngày 24/02/2014 UBND tỉnh	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La	
9	ĐIỆN BIÊN	280/QĐ-UBND ngày 24/4/2014 của UBND tỉnh	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc trên địa bàn tỉnh Điện Biên	

			đến năm 2020	
10	LAI CHÂU	Quyết định 01/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Chính sách hỗ trợ học bổng học sinh THPT	với tổng kinh phí 15 tỷ đồng, có 11.835 em được hưởng.
		QĐ 38/2010/QĐ-UBND và số 29/2013/QĐ-UBND	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	Với 171.356 triệu đồng, đã sắp xếp ổn định cho 93 hộ dân, hỗ trợ 1.351 tấn giống các loại; 1 dự án rau màu với tổng diện tích 3ha; hỗ trợ phát triển 323 ha thảo quả cho 2.042 hộ.
		832/QĐ-UBND ngày 31/7/2014	Phê duyệt Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.	
		Quyết định 1006/QĐ-UBND	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng, Mù Cạ	
11	NGHỆ AN	2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh	Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc tỉnh Nghệ An đến năm 2020	
		84/QĐ-UBND	Hỗ trợ bảo tồn phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số	Hỗ trợ cho lễ hội truyền thống; hỗ trợ mở các lớp phổ biến chữ dân tộc Thái, chữ Mông, sản xuất và sử dụng các loại nhạc cụ, khí cụ dân tộc Thái; hỗ trợ sưu tầm, mua lại một số hiện vật văn hóa các dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức sản xuất và phát hành đĩa nhạc các làn điệu dân ca dân tộc Thái
		681/CTr-UBND, ngày 11/12/2014	Chương trình đối ngoại	
			Chính sách bảo tồn và phát triển	Đã chi 272,528 triệu đồng

			bền vững tộc người thiểu số Đan Lai hiện đang sinh sống tại vùng lối vườn Quốc gia Pù mát, Con Cuông, Nghệ An	cho tổ chức liên hoan, văn nghệ, phổ biến tiếng dân tộc, sản xuất, sử dụng nhạc cụ, khí cụ các DTTS
			Đề án bản tin Dân tộc	
			Dự án thí điểm mô hình trồng cây Táo Mèo	
			Mô hình Bình đẳng giới	
12	Hà Tĩnh	87/KH-UBND ngày 13/3/2014	Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.	
		QĐ 2571/QĐ-UBND Ngày 03/9/2014	Phê duyệt đề án phát triển đồng bào dân tộc Chứt, xã Hương Liên, huyện Hương Khê.	Hỗ trợ đời sống, phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
13	QUẢNG BÌNH	Tiếp tục thực hiện Quyết định số 160/2007/QĐ-TTg	Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho 9 xã biên giới	Xây dựng 9 công trình, trong đó có chuyển tiếp 2014
		918/KH-UBND ngày 23/7/2014	Kế hoạch triển khai Chiến lược và Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác Dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.	

Phụ lục 1.6

**BẢNG THỐNG KÊ DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN
TẠI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020
Do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành tại nhiệm kỳ XV**

TT	Tên văn bản	Trích yếu văn bản	Hiệu lực chính sách	Ghi chú
A	VĂN BẢN CHÍNH SÁCH			41
I	Nghị định của Chính phủ			10
1	Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản	Nghị định số 17/2018/NĐ- CP ngày 02/02/2018	từ ngày 25/3/2018	
2	Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước	Nghị định 168/2016/NĐ - CP ngày 27/12/2016	từ ngày 15/02/2017	
3	về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	Nghị định 02/2017/NĐ - CP ngày 09/1/2017	từ ngày 25/02/2017	
4	về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Nghị định 98/2018/NĐ- CP ngày 05/7/2018	từ ngày 20/8/2018	
5	về bảo hiểm nông nghiệp	Nghị định 58/2018 ngày 18/4/2018	từ ngày 05/6/2018	
6	về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Nghị định 57/2018/NĐ- CP ngày 17/4/2018	Từ ngày 17/4/2018	

7	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Nghị định 116/2016/NĐ- CP ngày 18/7/2016	từ ngày 01/9/2016.	
8	Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	Nghị định 57/2017/NĐ- CP ngày 09/5/2017	từ ngày 01/7/2017	
9	Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	Nghị định số 06/NĐ- CP ngày 05/01/2018	từ ngày 20/02/2018	
10	về phát triển ngành nghề nông thôn	Nghị định 52/2018/NĐ- CP ngày 12/4/2018	từ ngày 01/6/2018	Thay thế Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006
II	Nghị quyết của Chính phủ			1
11	về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018	ngày 31/5/2018	
III	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ			30
12	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Quyết định 1722/QĐ- TTg ngày 02/9/2016	ngày 02/9/2016	
13	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2016 - 2020	Quyết định 1600/QĐ- TTg ngày 16/8/2016	ngày 16/8/2016	

14	Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	từ ngày 31/10/2016	
15	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016-2020	Quyết định 1573/QĐ-TTg ngày 9/8/2016	từ ngày 9/8/2016	
16	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới các xã ct 229, xã còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và các xã khó khăn đạt từ 05 tiêu chí nông thôn mới trở xuống trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2018 - 2020	Quyết định 465/QĐ-TTg ngày 02/5/2018	từ ngày 02/5/2018	
17	Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông cửu long giai đoạn 2018 - 2020	Quyết định 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018	từ ngày 14/6/2018	
18	về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp	Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/09/2016	từ ngày 01/11 năm 2016	
19	Phê duyệt đề án “thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông cửu long giai đoạn 2016 - 2020”	Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016	từ ngày 21/3/2016	
20	về chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên	Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016	từ ngày 27/5/2016	
21	về điều chỉnh mức cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn	Quyết định 306/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	từ ngày 15/3/2016	

22	về điều chỉnh mức cho vay đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	Quyết định 307/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	từ ngày 15/3/2016	
23	Phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016- 2020.	Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 27/5/2018	tò ngày 27/5/2018	
24	Phê duyệt chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020	Quyết định 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016	từ ngày 8/7/2016	
25	Phê duyệt đề án “bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số việt nam”	Quyết định 1558/QĐ-TTg ngày 5/8/2016	từ ngày 5/8/2016	
26	Phê duyệt Đề án Kiểm kê, sưu tầm,bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam, giai đoạn 2017 - 2020	Quyết định 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	từ ngày 22/12/2016	
27	Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017	từ ngày 30/6/2017	
28	Phê duyệt đề án “chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn”	Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/5/2017	Từ ngày 03/5/2017	
29	Phê duyệt đề án “thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới”	Quyết định 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017	Từ ngày 23/11/2017	
30	về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm	Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 và 59/QĐ- TTg ngày 16/1/2017		Quyết định 633 áp dụng cho năm 2016, Quyết định 59 áp dụng cho

31	Phê duyệt đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới	Quyết định số 402/QĐ- TTg ngày 14/3/2016	từ ngày 14/3/2016	
32	Phê duyệt đề án “bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025”	Quyết định số 771/QĐ- TTg ngày 26/6/2018	từ ngày 26/6/2018	
33	Phê duyệt phương án “sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trở về nước”	Quyết định 162/QĐ- TTg ngày 25/1/2016	từ ngày 25/1/2016	
34	Phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025	Quyết định 2086/QĐ- TTg ngày 31/10/2016	từ ngày 31/10/2016	
35	Phê duyệt đề án “hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”	Quyết định số 1898/QĐ- TTg ngày 28/11/2017	từ ngày 28/11/2017	
36	Phê duyệt đề án “tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”	Quyết định 2561/QĐ- TTg ngày 01/12/2016	từ ngày 01/12/2016	
37	về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018	từ ngày 24/4/2018	thay thế QĐ 18/2011/QĐ- TTg và QĐ 56/2013/QĐ- TTg, điểm a khoản 4 Điều 1 QĐ số 2561/QĐ- TTg

38	Ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình	Quyết định 32/2016/QĐ- TTg ngày 8/8/2016	từ ngày 22/9/2016	thay thế Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2010 và Quyết định số 59/2012/QĐ- TTg ngày 24 tháng 12 năm 2012
39	Phê duyệt đề án “đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”	Quyết định số 1163/QĐ- TTg ngày 08/8/2017	Từ ngày 08/8/2017	
40	Phê duyệt chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn	Quyết định số 705/QĐ -TTg ngày 07/6/2018	Từ ngày 07/6/2018	
41	Phê duyệt chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030	Quyết định số 419/QĐ -TTg ngày 05/4/2017	Từ ngày 05/4/2017	thay thế Quyết định số 799/QĐ- TTg ngày 27 tháng 6 năm 2012
B	VĂN BẢN ĐỊNH HƯỚNG			20
1	Nghị quyết đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2030	Nghị quyết 52/NQ- CP ngày 15/6/2016		
2	Quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới	Nghị định số 14/2018/NĐ- CP ngày 23/01/2018		

3	Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”	Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016		
4	về Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội	Quyết định số 401/QĐ- TTg ngày 14/3/2016		
5	Phê duyệt “Chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020”	Quyết định 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016		
6	về việc xuất cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho các tỉnh địa phương	Quyết định 40/QĐ-TTg ngày 10/5/2017		
7	Phê duyệt danh sách 80 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của 23 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015	Quyết định 203/QĐ-TTg ngày 01/2/2016		
8	Phê duyệt Đề án “Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”.	Quyết định số 1464/QĐ- TTg ngày 22/7/2016		
9	Phê duyệt danh sách 2.139 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của 46 tỉnh vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020	Quyết định 900/QĐ“TTg ngày 20/6/2017		
10	Ban hành kế hoạch rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017- 2018	Quyết định số 1259/QĐ- TTg ngày 22/8/2017		
11	Ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 1258/QĐ- TTg ngày 21/8/2017		
12	Ban hành kèm theo Quyết định này Danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo thuộc 29 tỉnh trong giai đoạn 2018 - 2020	Quyết định 275/QĐ-TTg ngày 7/3/2018		

13	Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định 48/QĐ-TTg ngày 31/10/2016		
14	Ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017 - 2020	Quyết định 2115/QĐ-TTg ngày 1/11/2016		
15	về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020	Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày . 03/11/2016		
16	biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.	Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ		
17	(Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	Quyết định số 596/QĐ- TTg ngày 25/05/2018		
18	Quy định chi tiết hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới)	Nghị định 14/2018/NĐ- CP ngày 23/1/2018		
19	Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4/2017	Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017		
20	Bãi bỏ quyết định số 102/2009/QĐ“TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018		

Phụ lục số 1.7
DANH MỤC CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 02/2017

TT	Số, cơ quan ban hành trích yếu	Nội dung
1	2	3
A	CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ GỒM CÁC LĨNH VỰC XÂY DỰNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG BỀN VỮNG; PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH; KH&CN...	
I	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO Văn bản định hướng chung, xác định khung chính sách giảm nghèo chung cả giai đoạn 2016 - 2020: 09 văn bản (gồm 02 Nghị quyết của Quốc hội 01 Nghị quyết của Chính phủ, 01 Chỉ thị và 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011	Nghị quyết của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020
2	Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014	Nghị quyết của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020
3	Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015	Phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
4	Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014	Ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020
5	Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Quyết định ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
6	Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07/11/2016	Quyết định ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020
7	Quyết định số	Về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc

	50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016	thiếu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020
8	Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014	Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc
9	Quyết định 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015	Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015
II	Các chính sách giảm nghèo chung, tổng thể trên mọi lĩnh vực: 05 chính sách được cụ thể hóa bằng 7 văn bản (01 Nghị quyết của Chính phủ và 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
2	Quyết định 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
3	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 và Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013	- Nghị quyết số 30a/2008/ NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo. - Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
4	Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 5/2/2013 và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013	- Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 5/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ. - Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
5	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Quyết định phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020

III	Các chính sách giảm nghèo cụ thể: 02 chính sách được thể chế qua 05 quyết định của Thủ tướng Chính phủ	
1	Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/9/2009	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn
2	Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008	Về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân;
3	Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 21/7/2008	Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 289/QĐ-TTg
4	Quyết định số 1366/QĐ-TTg ngày 25/9/2008	Sửa đổi Quyết định 289/QĐ-TTg
5	Quyết định 795/QĐ-TTg ngày 09/6/2015	Bãi bỏ chính sách hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng cho đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới theo Quyết định 289/QĐ-TTg
IV	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp	
1	Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017	Nghị quyết của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020
2	Nghị định số 75/2015/QĐ - TTg ngày 09/9/2015	Nghị định về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
3	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016	Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước
4	Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016	Quyết định về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với công ty lâm nghiệp
5	Quyết định số 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 và Quyết định số	- Quyết định số 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 của về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình - Quyết định số 1504/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 về sửa đổi một

	1504/QĐ- TTg ngày 18/8/2010	số nội dung tại Điều 3 Quyết định số 166/QĐ-TTg.
6	Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22/9/2005	Hỗ trợ doanh nghiệp nông lâm nghiệp nhà nước ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sử dụng lao động là người DTTS cư trú hợp pháp ở các tỉnh Tây Nguyên
7	Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/06/2005, Quyết định số 57/2007/QĐ-TTg ngày 04/5/2007	Quyết định số 146/2005/ QĐ-TTg ngày 15/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo. Quyết định số 57/2007/QĐ-TTg ngày 4/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg
8	Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/01/2010	Nghị định của Chính phủ về khuyến nông
9	Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015	Nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa
10	Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017	Nghị định của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; trong đó có cả lĩnh vực lâm nghiệp
11	Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013	Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn
12	Quyết định số 915/QĐ- TTg ngày 02/7/2016	Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam trung bộ và Tây nguyên
13	Quyết định số 445/QĐ- TTg ngày 21/3/2016	Phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020”
14	Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013	Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp
15	Quyết định số	Về chính sách khuyến nông, khuyến ngư ở địa bàn khó khăn

	162/2008/ QĐ-TTg ngày 12/4/2008	
V	Lĩnh vực giao thông vận tải (01 chính sách được thể chế qua 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 368/QĐ- TTg ngày	Phê duyệt đề án xây dựng cầu nông thôn tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020
VI	Hỗ trợ nhà ở cho đồng bào DTTS (2 chính sách được thể chế qua 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định 33/2015/ QĐ-TTg ngày 10/08/2015	Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)
2	Quyết định 48/2014/ QĐ-TTg ngày 28/08/2014	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung
VII	Lĩnh vực thương mại (3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 964/ QĐ-TTg ngày 30/6/2015	Phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020
2	Quyết định số 23/QĐ- TTg ngày 06/01/2010	Phê duyệt Đề án "Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020"
3	Quyết định số 2081/QĐ- TTg ngày 08 tháng 11 năm 2013	Phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020
4	Nghị định số 210/2013/ NĐ-CP ngày 19/12/2013	Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
5	Quyết định số 28/2014/ QĐ-TTg ngày 7/4/2014,	Về cơ cấu giá bán lẻ điện
6	Quyết định số 60/2014/ QĐ-TTg ngày 30/10/2014	Quy định tiêu chí hộ chính sách được hỗ trợ tiền điện
VIII	Lĩnh vực tín dụng (Văn bản định hướng: 01 Nghị định của Chính phủ; 16 chính sách được thể chế qua 24 văn bản (02 Nghị định và 01 Nghị quyết của Chính phủ; 21 Quyết	

	định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002	Nghị định về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác
2	Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015	Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn
3	Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015	Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020
4	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008	Về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
5	Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015	Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020
7	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008	Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020
8	Quyết định 31/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007; Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 26/2/2016 và Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Quyết định 31/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 về Tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn; Quyết định số 306/QĐ-TTg ngày 26/2/2016 về điều chỉnh mức cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015 điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH
9	Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 8/7/2009 và Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 8/7/2009 về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn và Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/2/2016 về điều chỉnh mức cho vay đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn
10	Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 15/2013	Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013 về tín dụng đối với hộ cận nghèo và Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 9/10/2013 về

	ngày 23/2/2013 và Quyết định số 1826/QĐ- TTg ngày 9/10/2013	điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội
11	Quyết định số 157/2007/ QĐ-TTg ngày 27/9/2007; Quyết định số 1196/QĐ- TTg ngày 19/7/2013 và Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 về điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015 điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH
12	Quyết định số 105/2002/ QĐ-TTg ngày 2/8/2002; Quyết định số 204/2005/ QĐ-TTg ngày 15/8/2005; Quyết định số 09/2012/ QĐ-TTg ngày 10/2/2012	Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002 về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư ở các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long; Quyết định 204/2005/QĐ-TTg điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long. Quyết định số 09/2012/QĐ-TTg ngày 10/2/2012 sửa đổi một số điều của Quyết định số 204/2005/QĐ-TTg ngày 15/8/2005 về việc điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long
13	Quyết định số 62/2004/ QĐ-TTg ngày 16/4/2004; Quyết định số 18/2014/ QĐ-TTg ngày 3/3/2014 và Quyết định số 750/QĐ- TTg ngày 1/6/2015	Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 về Chương trình cho vay về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 3/3/2014 sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015 điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH
14	Quyết định số	Về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo

	28/2015/QĐ- TTg, ngày 21/7/2015	
15	Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004; Quyết định số 750/QĐ- TTg ngày 1/6/2015	Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 Chương trình cho vay đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài Quyết định số 750/QĐ- TTg ngày 1/6/2015 điều chỉnh gồm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH
16	Quyết định số 51/2008/ QĐ-TTg ngày 24/4/2008	Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật
17	Quyết định số 29/2014/ QĐ-TTg ngày 26/4/2014	Tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị cai nghiện các dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương
18	Quyết định số 09/2016/ QĐ-TTg	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên Y khoa sau khi đã tốt nghiệp, trong thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề
IX	Lĩnh vực khoa học công nghệ (gồm 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;)	
1	Quyết định số 1747/QĐ- TTg ngày 13/10/2015	Phê duyệt chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025
X	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Văn bản mang tính định hướng, xác định khung giai đoạn 2016 - 2020: 03 Quyết định Thủ tướng Chính phủ; Các chính sách cụ thể: 11 chính sách được thể chế bằng 14 văn bản (06 Nghị định của Chính phủ và 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 1008/QĐ- TTg ngày 2/6/2016	Phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”
2	Quyết định số 1379/QĐ- TTg ngày 12/8/2013	Về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013 - 2020
3	Quyết định số 629/QĐ- TTg ngày 4/5/2013	Phê duyệt Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020"

4	Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015	- Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 Quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân - Nghị định 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP
5	Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010	Nghị định quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên
6	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản ĐBKK
7	Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013	- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. - Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ.
8	Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 và Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006	- Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997.
9	Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007	Về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân
10	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học
11	Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (được hưởng học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại).
12	Quyết định số	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy

	244/2005/ QĐ-TTg ngày 6/10/2005	trong các cơ sở giáo dục công lập
13	Quyết định số 2132/QĐ- TTg ngày 22/11/2010	Phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015 (9 dân tộc)
14	Quyết định số 60/2011/ QĐ-TTg ngày	Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015
XI	Lĩnh vực đào tạo nghề (Văn bản định hướng: 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Các chính sách cụ thể: 9 chính sách được thể chế hóa bằng 11 văn bản (01 Nghị định của Chính phủ và 10 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 630/QĐ- TTg ngày 29/5/2012	Phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 giải pháp phát triển dạy nghề
2	Nghị định số 61/2015/ NĐ-CP ngày 9/7/2015	Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm
3	Quyết định số 267/2005/ QĐ- TTg ngày 31/10/2005	Chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú
4	Quyết định số 71/2009/ QĐ-TTg ngày 29/04/2009	Phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020
5	Quyết định số 1956/QĐ- TTg ngày 27/11/2009 và Quyết định số 971/QĐ- TTg ngày 1/7/2015	- Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" - Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”
6	Quyết định số 81/2005 QĐ-TTg ngày 18/4/2005	Về danh sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn
7	Quyết định số	Quyết định số 42/2012 /QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ

	42/2012/ QĐ-TTg ngày 08/10/2012 và Quyết định số: 64/2015/ QĐ-TTg ngày 17/12/2015	Thư tướng Chính phủ về hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Quyết định số: 64/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn
8	Quyết định số 52/2012/ QĐ-TTg ngày 16/11/2012	Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp
9	Quyết định số 46/2015/ QĐ-TTg ngày 09/7/2015	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
10	Quyết định số 1465/QĐ- TTg ngày 21/8/2013	Thực hiện thí điểm ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc
XII	Lĩnh vực y tế (Các văn bản mang tính định hướng, xác định khung chính sách: 2 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Các chính sách cụ thể: gồm 7 chính sách được cụ thể hóa bằng 7 văn bản (3 Nghị định của Chính phủ và 4 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 1544/ QĐ-TTg ngày 14/11/2007	Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển
2	Quyết định số 1340/QĐ- TTg ngày 8/7/2016	Phê duyệt Chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020
3	Nghị định số 105/2014/ NĐ-CP ngày 15/11/2014	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật bảo hiểm y tế số 46/2014/ QH13 ngày 13/6/2014
4	Nghị định số 64/2009/ NĐ-CP ngày 30/9/2009	Chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK

5	Nghị định số 39/2015/ NĐ-CP ngày 27/4/2015	Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số
6	Nghị định số 39/2015/ NĐ-CP ngày 27/4/2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám chữa bệnh cho người nghèo
7	Nghị định số 64/2009/ NĐ-CP ngày 30/9/2009	Quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản
8	Quyết định số 797/QĐ- TTg ngày 26/6/2012	Về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo
9	Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 08/05/2013	Quyết định về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo
XIII	Lĩnh vực văn hóa - thể thao và du lịch (Các văn bản định hướng chung: 1 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Các chính sách cụ thể: 4 chính sách được thể chế bằng 4 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 1668/QĐ- TTg ngày 17/11/2008	Về ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam
2	Quyết định số 1270/2011/ QĐ-TTg ngày 27/7/2011	Phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020"
3	Quyết định số 1598/QĐ- TTg ngày 26/10/2012	Quyết định về việc phê duyệt dự án công bố, phổ biến tài sản văn hóa văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam giai đoạn II (2013 - 2017)
4	Quyết định số 1558/ QĐ-TTg ngày 5/8/2016	Phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam”
5	Quyết định 59/QĐ- TTg ngày 16/01/2017	Về cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.
XIV	Chính sách cán bộ (Văn bản mang tính định hướng, đề xuất chung cả giai đoạn : 02 văn bản (01 Nghị quyết của Chính phủ và 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	

1	Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016	Nghị quyết đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2030
2	Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014	Phê duyệt Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014 - 2020
3	Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13/3/2006	Quyết định về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số
	Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/1/2014	Phê duyệt Đề án “Tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở- vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020”
	Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29/4/2005	Thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người thuộc Quân khu 7 và Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ về địa phương trước ngày 10/1/1982
XV	Lĩnh vực định canh định cư, sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS (Chính sách định canh, định cư, bố trí sắp xếp dân cư: Có 6 chính sách được thể chế qua 08 quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014	Về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện (bãi bỏ Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 08/4/2010 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện)
2	Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 4/6/2010	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La
3	Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2003; Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009; Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 4/6/2013	- Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010; - Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012; - Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 4/6/2013 về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015

4	Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020
5	Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016	Phê duyệt Phương án “Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước”
6	Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 29/9/2014	Đề án tổng thể đối với người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam
XVI	Lĩnh vực các chính sách đặc thù dành cho các dân tộc cụ thể (Các văn bản chỉ đạo dành cho một số dân tộc cụ thể: gồm 5 văn bản (3 Chỉ thị của Trung ương và 02 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách cho các dân tộc thiểu số rất ít người gồm 2 chính sách, được thể chế bằng 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Chỉ thị số 501/CT-TTg ngày 3/8/1996 và số 62-CT/TW	Chỉ thị 501/TTg ngày 3/8/1996 về thực hiện một số chính sách đối với người Hoa và Chỉ thị 62-CT/TW về "Tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới". (Văn bản Mật)
2	Chỉ thị số 06/2004/CT-TTg ngày 18/2/2004	Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào Chăm trong tình hình mới (Văn bản Mật)
3	Chỉ thị 45-CT/TW ngày 23/9/1994	Chỉ thị về một số công tác ở vùng dân tộc Mông của Ban Bí thư (Văn bản Mật)
	Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18/04/1991	Chỉ thị về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ Me (Văn bản Mật)
	Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011	Phê duyệt Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”
	Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025
XVII	Lĩnh vực chính sách bình đẳng giới	
1	Quyết định số 1696/QĐ-TTg ngày	Phê duyệt chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020

	2/10/2015	
XVIII	Chính sách dành cho người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS (Văn bản có tính chất định hướng, chỉ đạo chung: 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách cụ thể: 01 chính sách được thể chế bằng 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 2561/QĐ- TTg ngày 31/12/2016	Phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”
2	Quyết định số 18/2011/QĐ- TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/2013/QĐ- TTg ngày 7/10/2013	Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 7/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg.
XIX	Lĩnh vực hỗ trợ giáo dục pháp luật cho hộ đồng bào DTTS	
1	Quyết định 498/QĐ- TTg ngày 14/4/2015	Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025
XX	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông công ích (Lĩnh vực dịch vụ viễn thông công ích gồm 01 chính sách, được cụ thể hóa qua 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 1168/QĐ- TTg ngày 24/7/2015	Phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020
XXI	Lĩnh vực hợp tác quốc tế (Văn bản định hướng: 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Quyết định số 2214/QĐ- TTg ngày 14/11/2013	Phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”
XXII	Danh mục chính sách do UBND ban hành giai đoạn 2016 - 2020	
I	Văn bản định hướng chung, xác định khung chính sách chung cả giai đoạn 2016 - 2020: 6 văn bản (gồm 1 Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 01 nghị quyết của Chính phủ và 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011	Nghị định của Chính phủ về Công tác dân tộc
2	Chỉ thị số 28/CT-	Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN về công tác dân tộc, huy

	TTg ngày 10/9/2014 động cao nhất các nguồn lực để phát triển KT-XH, giảm nghèo của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc	động cao nhất các nguồn lực để phát triển KT-XH, giảm nghèo nhanh và bền vững, nâng cao mức sống của đồng bào vùng DT&MN
3	Quyết định 449/ QĐ- TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020
4	Quyết định 2356/QĐ- TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược Công tác dân tộc đến năm 2020
5	Quyết định số 1557/QĐ- TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt một số chỉ tiêu hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015
6	Nghị quyết số 52/NQ- CP ngày 15/6/2016 Chính phủ	Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2030
7	Quyết định số 50/2016/ QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi
8	Quyết định 2561/QĐ- TTg ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số
9	Quyết định số 2214/QĐ- TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
	Các chính sách cụ thể	

1	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020
2	Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025
3	Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011	Phê duyệt Đề án “phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cờ Lao
4	Quyết định số 18/2011/ QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và số Quyết định số 56/- QĐ-TTg ngày 7/10/2013	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số Về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 18/2011/ QĐ-TTg
5	Quyết định số 498/QĐ -TTg ngày 14/4/2015	Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số

Phụ lục số 1.8**DANH MỤC CHÍNH SÁCH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH CÓ HIỆU LỰC TRÊN
ĐỊA BÀN VÙNG DTTS HIỆN NAY**

TT	Số, ký hiệu văn bản	Trích yếu văn bản
TỔNG CỘNG		118
I	CHÍNH SÁCH DÂN TỘC	54
1	Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020
2	Quyết định 1573/QĐ-TTg ngày 9/8/2016	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực biên giới tỉnh điện biên, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng giai đoạn 2016-2020
3	Nghị định 75/2015/QĐ-TTg ngày 9/9/2015	về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020
4	Quyết định 166/2007/QĐ-TTg ngày 30/10/2007 và Quyết định 1504/QĐ-TTg ngày 18/8/2010.	Về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn và các tổ chức tham gia dự án “phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng tây nguyên”
5	Quyết định 304/2005/QĐ -TTg ngày 23/11/2005	Thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng DTTS tại chỗ ở Tây Nguyên
6	Quyết định 231/2005/QĐ-TTg ngày 22/9/2005	Hỗ trợ doanh nghiệp nông lâm nghiệp nhà nước ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sử dụng lao động là người DTTS cư trú hợp pháp ở các tỉnh Tây Nguyên
7	Quyết định 823/QĐ-TTg ngày 30/5/2014	Hỗ trợ lương thực cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang
8	Quyết định 146/2005/ QĐ-TTg ngày 15/06/2005 và Quyết định 57/2007/QĐ-TTg	Về Chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo

9	Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012	Nghị định về khuyến công
10	Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015	Về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015
11	Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014	Về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung
12	Quyết định 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015	Phê duyệt chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025
13	Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định 49/2015/NĐ-CP	Về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
14	Nghị định 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010	Nghị định quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên
15	Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản ĐBKK
16	Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017	Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người
17	Quyết định 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 và Quyết định 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006	Về mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập
18	Quyết định 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007	Về học bổng chính sách đối với học sinh sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân
19	Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học
20	Quyết định 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (được hưởng học bổng chính sách, các khoản hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân, hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và hỗ trợ đi lại).
21	Quyết định 244/2005/QĐ-TTg ngày 6/10/2005	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trường THCS, THPT, các TTKT tổng hợp hướng nghiệp, TTGD thường xuyên, dạy nghề ở

		miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa
22	Quyết định 1008/QĐ-TTg ngày 2/6/2016	Phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”
23	Quyết định 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005	Về chính sách dạy nghề đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số
24	Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 27/6/2018	Phê duyệt chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020
25	Quyết định 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009	Phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.
26	Quyết định 42/2012 /QĐ-TTg ngày 08/10/2012 và Quyết định 64/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015	Về hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.
27	Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014.
28	Nghị định 64/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009	Chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK.
29	Quyết định 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	Quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.
30	Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 và Quyết định 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012	Về khám chữa bệnh cho người nghèo.
31	Quyết định 1544/QĐ-TTg ngày 14/11/2007	Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển
32	Quyết định 1270/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011	Phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc Việt Nam đến năm 2020"
33	Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/5/2017	Phê duyệt đề án “chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn”

34	Quyết định 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017	Phê duyệt đề án “thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới”
35	Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 và 59/QĐ-TTg ngày 16/1/2017	Về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016.
36	Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	Nghị định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
37	Quyết định 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013	Phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020
38	Quyết định 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 và Quyết định 1097/QĐ - TTg ngày 8/7/2011	Về thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo
39	Quyết định 08/2011/QĐ-TTg ngày 26/1/2011	Tăng cường cán bộ cho các xã thuộc huyện nghèo để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP
40	Quyết định 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/4/2009	Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP
41	Quyết định 56/2006/QĐ-TTg ngày 13/3/2006	Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
42	Quyết định 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014	Phê duyệt Đề án củng cố, tăng cường đội ngũ cán bộ dân tộc Mông trong hệ thống chính trị cơ sở các xã địa bàn trọng yếu vùng Tây Bắc giai đoạn 2014 – 2018.
43	Quyết định 124/QĐ-TTg ngày 16/1/2014	Về tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020
44	Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016	Phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”
45	Quyết định 92/2005/TTg ngày 29/4/2005	Thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người thuộc Quân khu 7 và Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống Mỹ về địa phương trước ngày 10/1/1982

46	Quyết định 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013	Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 4/6/2013 về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.
47	Quyết định 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011	Phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”
48	Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025
49	Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017	Phê duyệt đề án “hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”
50	Quyết định 2561/QĐ-TTg ngày 01/12/2016	Phê duyệt đề án “tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”
51	Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 (thay thế QĐ 18/2011/QĐ-TTg và QĐ 56/2013/QĐ-TTg, điểm a khoản 4 Điều 1 QĐ số 2561/QĐ-TTg)	về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
52	Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015	Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số
53	Quyết định 32/2016/QĐ-TTg ngày 8/8/2016	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình
54	Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017	Phê duyệt đề án “đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021”
II	CHÍNH SÁCH CHUNG TRONG ĐÓ CÓ NGƯỜI DTTS VÀ VÙNG DTTS	64
1	Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
2	Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

3	Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008	Về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
4	Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 5/2/2013 và Quyết định 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013	về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của nghị quyết số 30a/2008/nq-cp ngày 27 tháng 12 năm 2008 của chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo
5	Quyết định 465/QĐ-TTg ngày 02/5/2018	Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới các xã CT 229, xã còn tiềm ẩn nguy cơ mất an ninh trật tự, an toàn xã hội và các xã khó khăn đạt từ 05 tiêu chí nông thôn mới trở xuống trên địa bàn tỉnh bắc kạn, giai đoạn 2018 - 2020
6	Quyết định 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018	Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông cửu long giai đoạn 2018 – 2020
7	Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12/01/2018	Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 27 xã khu vực biên giới tỉnh Nghệ An, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng giai đoạn 2018 - 2020
8	Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 06/6/2017	Hỗ trợ gạo cho công tác bảo vệ và phát triển rừng tại 6 huyện nghèo tỉnh Hà giang giai đoạn 2016-2020
9	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018	Về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều
10	Quyết định 38/2016 /QĐ-TTg ngày 14/09/2016	về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp
11	Quyết định 100/2007/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 và Quyết định 164/ 2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008	Về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng
12	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 (thay thế NĐ 02/2010/NĐ-CP)	Nghị định về khuyến nông
13	Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 và Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014	Về một số chính sách phát triển thủy sản

14	Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015	Về quản lý, sử dụng đất lúa
15	Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 26/5/2017	Phê duyệt đề án thí điểm hoàn thiện mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020
16	Quyết định 915/QĐ-TTg ngày 02/7/2016	Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam trung bộ và Tây nguyên
17	Nghị định 168/2016/NĐ - CP ngày 27/12/2016	Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp nhà nước
18	Quyết định 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
19	Nghị định 02/2017/NĐ - CP ngày 09/1/2017	Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh
20	Nghị định 98/2018/NĐ - CP ngày 05/7/2018	Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
21	Nghị định 58/2018 ngày 18/4/2018	Về bảo hiểm nông nghiệp
22	Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016	Phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020”
23	Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 12/3/2014	Phê duyệt đề án xây dựng cầu nông thôn các tỉnh miền núi phía bắc, miền trung, tây nguyên giai đoạn 2014 - 2020
24	Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018	Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
25	Quyết định 28/2014/QĐ-TTg ngày 7/4/2014 và Quyết định 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014	Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện
26	Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015	Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

27	Quyết định 31/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007; Quyết định 306/QĐ-TTg ngày 26/2/2016 và Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về Tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn
28	Quyết định 92/2009/QĐ-TTg ngày 8/7/2009 và Quyết định 307/QĐ-TTg ngày 26/2/2016	Về Tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn
29	Quyết định 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/2/2013 và QĐ 1826/QĐ-TTg ngày 9/10/2013	Về tín dụng đối với hộ cận nghèo
30	Quyết định 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007; Quyết định 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 và Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên
31	QĐ 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002; QĐ 204/2005/QĐ-TTg ngày 15/8/2005; QĐ 09/2012/QĐ-TTg ngày 10/2/2012	Về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư ở các tỉnh ĐBSCL
32	Quyết định 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004; Quyết định 18/2014/QĐ-TTg ngày 3/3/2014 và Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	Về Chương trình cho vay về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
33	Quyết định 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004; Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015	.- Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 Chương trình cho vay đối với người lao động VN đi làm việc ở nước ngoài. .- Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 1/6/2015 điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH
34	Quyết định 51/2008/QĐ-TTg ngày 24/4/2008	Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người lao động là người tàn tật.
35	Quyết định 29/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2014	Tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị cai nghiện các dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương
36	Quyết định 28/2015/QĐ-TTg	Về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo

37	Quyết định 09/2016/QĐ-TTg ngày 02/3/2016	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên Y khoa sau khi đã tốt nghiệp, trong thời gian thực hành tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề
38	Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 05/01/2018	Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non
39	Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018	Về phát triển ngành nghề nông thôn
40	Nghị định 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015	Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm
41	Quyết định 889/QĐ- TTg ngày 20/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020
42	Quyết định 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005	Về danh sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn
43	Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và Quyết định 971/QĐ-TTg ngày 1/7/2015	Về Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020
44	Quyết định 52/2012/ QĐ-TTg ngày 16/11/2012	Chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất nông nghiệp
45	Quyết định 1465/ QĐ -TTg ngày 21/8/2013	Thực hiện thí điểm ký quỹ đối với người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc.
46	Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 9/7/2015	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
47	Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 8/5/2013	Quyết định về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo.
48	Quyết định 1340/QĐ-TTg ngày 8/7/2016	Phê duyệt chương trình sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020
49	Quyết định 1598/QĐ-TTg ngày 26/10/2012	Quyết định về việc phê duyệt dự án công bố, phổ biến tài sản văn hóa văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam giai đoạn II (2013 – 2017)
50	Quyết định 1558/QĐ-TTg ngày 5/8/2016	Phê duyệt đề án “bảo tồn, phát huy giá trị tác phẩm văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số việt nam”

51	Quyết định 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016	Phê duyệt Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam, giai đoạn 2017 - 2020
52	Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020
53	Quyết định 1168/QĐ-TTg ngày 20/7/2015	Phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020
54	Nghị định 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011	Nghị định về công chức xã, phường, thị trấn
55	Quyết định 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014	Phê duyệt Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014 - 2020.
56	Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018	Phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025"
57	Quyết định 64/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014	Về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện
58	Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 4/6/2010	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La
59	Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020.
60	Quyết định 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016	Phê duyệt Phương án “Sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về Nước”
61	Quyết định 1748/QĐ-TTg ngày 29/9/2014	Đề án tổng thể đối với người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam
62	Quyết định 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010	Phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020.
63	Quyết định 1696/QĐ – TTg ngày 2/10/2015	Phê duyệt chương trình hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016 - 2020
64	Quyết định số 419/QĐ – TTg ngày 05/4/2017	Phê duyệt chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030

Phụ lục 1.9: Thông kê các chính sách do địa phương ban hành giai đoạn 2016 -2020
(trích các tỉnh có DTTSRIN cư trú)

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
1	Hà Giang	1- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 về Đề án quy tụ các hộ dân sống rải rác ở các sườn núi cao, vùng thiên tai ĐBKK, biên giới về sống tập trung tại các thôn bản gắn với XD NTM. 2- Nghị quyết 209/2015/NQ-HĐND; Nghị quyết số 86/2017/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. 3- Nghị quyết 206/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; Nghị quyết 120/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế biên mậu. 4- Nghị quyết 14/2010/NQ-HĐND ngày 13/7/2010 về chính sách hỗ trợ lãi xuất vay vốn đi xuất khẩu lao động tại chi nhánh ngân hàng NN&PTNT tỉnh Hà giang đối với lao động không thuộc hộ nghèo, huyện nghèo trên địa bàn tỉnh Hà giang. 5- Nghị quyết 47/2012/NQ-HĐND ngày 14/12/2012, Chính sách hỗ trợ về lao động, việc làm và dạy nghề. 6- Nghị quyết 22/2011/NQ-HĐND ngày 15/7/2011; Nghị quyết 88/2013/NQ-HĐND ngày 26/4/2013 về chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, học sinh nghèo, quản lý... 7- Nghị quyết 85/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 về chính sách hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và y tế trên địa bàn tỉnh Hà giang giai đoạn 2017 - 2025. 8- Nghị quyết 36/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 về quy định mức hỗ trợ đóng BHYT đối với một số đối tượng trên địa bàn 9- Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 về chính sách khuyến khích phát triển du lịch. 10- Quyết định 844/QĐ-UBND ngày 08/5/2013 về Đề án gắn giáo dục với dạy nghề cho học viên các TTGDTX trên địa bàn tỉnh Hà giang.

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		11- Quyết định 352/QĐ-UBND ngày 03/3/2014 về phương án hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo chưa có trâu, bò để phát triển chăn nuôi trâu, bò sinh sản trên địa bàn tỉnh Hà giang.
2	Tuyên Quang	Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia.
3	Lào Cai	Quyết định số 86/2016/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 về hỗ trợ kinh phí cho các xã thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai thực hiện giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Ngoài các chương trình hỗ trợ theo quy định; Ngân sách tỉnh hỗ trợ 02 tỷ đồng/xã/năm thực hiện giảm nghèo bền vững (Nội dung hỗ trợ do các xã đề xuất). 2- Quyết định số 96/2016/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 Quy định hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng cho các dự án đầu tư phát triển sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp đối với các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016-2020.
4	Điện Biên	1 - Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 9/12/2017 quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt BHYT) trên địa bàn tỉnh Điện Biên, hỗ trợ 100% (NSTW 70%, NSĐP 30%). 2 - Quyết định 10/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Điện Biên. 3 - Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 11/10/2016 quy định mức đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Trong đó, người thuộc hộ cận nghèo (NSTW hỗ trợ 70%, NS tỉnh hỗ trợ 30%); người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình hỗ trợ 50% (NSTW 30%, NSĐP 20%); học sinh, sinh viên: hỗ trợ 50% (NSTW 30%, NSĐP 20%).

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
5	Sơn La	1- NQ số 56/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp hỗ trợ, ổn định các điểm dân cư cách xa trung tâm bản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020. 2 - Nghị quyết số 50/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 về chính sách Quy định mức chi hỗ trợ phổ cập. 3 - Nghị quyết số 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ học sinh qua sông, hồ để đi học. 4 - Nghị quyết số 82/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 và NQ số 21/2016 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học. 5 - Nghị quyết số 61/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2015; Nghị quyết số 81/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014; Nghị quyết số 132/2016/NQ-HĐND ngày 22/3/2016; Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016; Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường phổ thông có học sinh bán trú. 6 - Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND tỉnh về chính sách trang bị SGK cho các trường tiểu học, THCS công lập phục vụ học sinh diện chính sách. 7- Nghị quyết số 52/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 về chính sách hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT chuyên và các trường PTDT nội trú. 8- Nghị quyết số 62/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 và Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 về chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh các tỉnh nước CHDCND Lào thuộc diện đào tạo theo chương trình hợp tác với tỉnh. 9- Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 và Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh về Chính sách quy định vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; thời gian và mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước sinh hoạt hợp vệ sinh đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng có điều kiện KT - XH ĐBKK. 10- Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức tỉnh Sơn la giai đoạn 2015 -2020.

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		11- Quyết định số 633/2009/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 của UBND tỉnh chính sách về phụ cấp cán bộ kiêm nhiệm cho lãnh đạo tại trung tâm học tập cộng đồng.
6	Thái Nguyên	Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản khác (không bị thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
7	Nghệ An	1 - Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04/8/2016; Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 Về một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020. Các chính sách giảm nghèo do tỉnh ban hành thực hiện trong giai đoạn 2016 – 2020 gồm: hỗ trợ khai hoang phục hóa; hỗ trợ xuất khẩu lao động; luân chuyển, tăng cường cán bộ, công chức về làm việc tại các xã; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia súc. 2 - Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 Quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020. Mức hỗ trợ (ngoài 70% mức đóng BHYT do Trung ương hỗ trợ) như sau: năm 2016 hỗ trợ 10%, năm 2017 hỗ trợ 15%, năm 2018 hỗ trợ 20%, năm 2019 hỗ trợ 25%, năm 2020 hỗ trợ 30% kinh phí đóng BHYT.
8	Hà Tĩnh	Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội vùng thường xuyên ngập lụt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
9	Kon Tum	1 - Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 về việc thông qua cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020. 2 - Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 về thông qua đề án XDNTM tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020, có tính đến năm 2025. 3 - Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 thông qua đề án giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020. 4 - Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, dđihj mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. 5 - Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 về Đề án bảo tồn và phát triển nghề truyền thống các DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh . 6 - Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2012 về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2010 - 2020. 7 - Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 09/01/2012 về việc ban hành cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn kinh phí để triển khai thực hiện CT MTQG XDNTM giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. 8 - Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 về mức đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về XD NTM tại các vùng trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2013 - 2020. 9 - Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020. 10 - Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 về việc ban hành Đề án, cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc CT MTQG XDNTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020. 11 - Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 10/3/2011 phê duyệt đề án " Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh Kon Tum. 12- Kế hoạch số 58/KH-BCĐ ngày 12/7/2010 về thực hiện Quyết định 1956 /QĐ-TTg về kế hoạch tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn năm 2010 - 2020. 13- Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 về việc thành lập BCĐCTMTQG XDNTM tỉnh Kon Tum, giai đoạn

TT	Tỉnh	Trích yếu văn bản
		2010 - 2020. 14- Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 07/7/2011 về việc kiện toàn BCĐ CT MTQG XDNTM tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2010 - 2020. 15- Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 phê duyệt đề án X D NTM trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 có tính đến năm 2025. 16- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 về ban hành đề án giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020. 17 - Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 về ban hành quy chế hoạt động của BCĐ các chương trình MTQG tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020. 18- Quyết định số 195/QĐ-BCĐ ngày 23/12/2016 về ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ các CT MTQG tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 -2020. 19- Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 33/8/2010 về việc ban hành Đề án quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức tỉnh Kon Tum đến năm 2020. 20- Kế hoạch số 1285/KH-UBND ngày 29/5/2014 về triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum. 21- Kế hoạch số 2636/KH-UBND ngày 15/10/2014 triển khai thực hiện đề án tiếp tục củng cố kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây nguyên giai đoạn 2014 -2020. 22- Kế hoạch số 568/KH-UBND ngày 07/3/2017 triển khai thực hiện đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

PHỤ LỤC 2

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CÁN BỘ LÃNH ĐẠO – QUẢN LÝ VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI

Mã số phiếu:

Kính thưa: Quý Ông/Bà

Với mục đích thu thập thông tin nhằm tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo tồn và phát triển đối với các dân tộc thiểu số rất ít người, chúng tôi mong nhận được sự hỗ trợ của Quý Ông/Bà bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Mọi thông tin thu được chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và đảm bảo tính khuyết danh.

Xin chân thành cảm ơn.

PHẦN I – THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Giới tính: ☐ 1. Nam ☐ 2. Nữ	
2. Tuổi: 1 ☐ <30 2 ☐ 30-40 3 ☐ 41-50 4 ☐ 51-60 5 ☐ >60	
3. Dân tộc:	4. Tôn giáo: 99. Không tôn giáo
5. Trình độ học vấn cao nhất? 1. ☐ Tiểu học 2. ☐ THCS 3. ☐ THPT 4. ☐ TC, CĐ, ĐH 5. ☐ Khác (ghi rõ):	
6. Nơi công tác: Chức vụ:	
7. Nơi ở hiện nay: 1 ☐ Miền núi 2 ☐ Đồng bằng 3 ☐ Nông thôn 4 ☐ Thành thị	

PHẦN II. NỘI DUNG

Câu 1. Ông/bà đánh giá tầm quan trọng, sự cần thiết của những chính sách dưới đây đối với việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS rất ít người?

TT	CHÍNH SÁCH	Không quan trọng	Ít quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③	④	⑤
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③	④	⑤
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	①	②	③	④	⑤
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③	④	⑤

TT	CHÍNH SÁCH	Không quan trọng	Ít quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③	④	⑤
6	Mở lớp đào tạo nghề	①	②	③	④	⑤
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	①	②	③	④	⑤
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③	④	⑤
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③	④	⑤
10	Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	①	②	③	④	⑤
11	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh (KCB)	①	②	③	④	⑤
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	①	②	③	④	⑤
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③	④	⑤
14	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③	④	⑤
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	①	②	③	④	⑤
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③	④	⑤
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③	④	⑤
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③	④	⑤
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③	④	⑤
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	①	②	③	④	⑤
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③	④	⑤
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	①	②	③	④	⑤
23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	①	②	③	④	⑤
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③	④	⑤
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	①	②	③	④	⑤
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	①	②	③	④	⑤
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③	④	⑤

Câu 2. Xin ông/bà cho biết, địa phương ông/bà có thực hiện những chính sách dưới đây không?

1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Mở lớp đào tạo nghề	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	1 ☐ Có	2 ☐ Không
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	1 ☐ Có	2 ☐ Không
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí	1 ☐ Có	2 ☐ Không
11	Hỗ trợ chi phí KCB	1 ☐ Có	2 ☐ Không
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	1 ☐ Có	2 ☐ Không
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	1 ☐ Có	2 ☐ Không
14	Xây dựng đời sống văn hóa	1 ☐ Có	2 ☐ Không
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	1 ☐ Có	2 ☐ Không
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	1 ☐ Có	2 ☐ Không
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	1 ☐ Có	2 ☐ Không
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	1 ☐ Có	2 ☐ Không
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	1 ☐ Có	2 ☐ Không
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	1 ☐ Có	2 ☐ Không
23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	1 ☐ Có	2 ☐ Không
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	1 ☐ Có	2 ☐ Không
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	1 ☐ Có	2 ☐ Không
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	1 ☐ Có	2 ☐ Không
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	1 ☐ Có	2 ☐ Không

Câu 3. Ông/Bà cho biết người DTTSRIN lấy thông tin về những chính sách trên qua nguồn nào?

- 1☐ Tuyên truyền của chính quyền địa phương (Họp thôn/bản)
- 2☐ Mạng xã hội (facebook, nstagram)
- 3☐ Tivi, đài radio
- 4☐ Qua người thân
- 5☐ Qua báo chí
- 6☐ Qua tin nhắn điện thoại di động
- 7☐ Tin đồn, dư luận xã hội
- 8☐ Qua mạng internet
- 9☐ Qua tài liệu
- 10☐ Hình thức khác (xin ghi rõ).....

Câu 4. Ông/bà cho biết các vấn đề nêu trên ảnh hưởng tới đời sống của người DTTSRIN tại địa phương như thế nào? (1- Không ảnh hưởng; 2- Ảnh hưởng; 3- Rất ảnh hưởng)

TT	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI		
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	①	②	③
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③
6	Mở lớp đào tạo nghề	①	②	③
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	①	②	③
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí	①	②	③
11	Hỗ trợ chi phí KCB	①	②	③
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	①	②	③
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③
14	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	①	②	③
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	①	②	③
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	①	②	③
23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	①	②	③
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	①	②	③
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	①	②	③
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③

Câu 5. Ông/bà cho biết mức độ hài lòng của người DTTSRIN với các vấn đề sau: (1- Không hài lòng; 2- Hài lòng; 3- Rất hài lòng)

	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI		
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	①	②	③
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③
6	Mở lớp đào tạo nghề	①	②	③

	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI		
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	①	②	③
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí	①	②	③
11	Hỗ trợ chi phí KCB	①	②	③
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	①	②	③
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③
14	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	①	②	③
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	①	②	③
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	①	②	③
23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	①	②	③
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	①	②	③
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	①	②	③
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③

Câu 6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển đối với đồng bào DTTS rất người đang được thực hiện?

1. ☐ Chưa hợp lý
2. ☐ Hợp lý
3. ☐ Rất hợp lý

Câu 7. Ông/bà nhận xét thế nào về việc thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển đối với đồng bào DTTS rất ít người trên địa bàn?

1. ☐ Chưa tốt
2. ☐ Tốt
3. ☐ Rất tốt

Nếu chưa tốt xin ông/bà cho biết lý do:

- 1 ☐ Thiếu kinh phí
- 2 ☐ Thời gian triển khai ngắn
- 3 ☐ Chính sách không phù hợp với nhu cầu/nguyện vọng của đồng bào
- 4 ☐ Cán bộ không am hiểu người dân
- 5 ☐ Tuyên truyền kém
- 6 ☐ Người dân thờ ơ
- 7 ☐ Đầu tư nhỏ giọt
- 8 ☐ Cơ chế triển khai khó
- 9 ☐ Chồng chéo
- 10 ☐ Địa bàn rộng

- 11 ☐ Giao thông khó khăn
 12 ☐ Bị các thế lực xấu tuyên truyền, kích động chống đối
 13 ☐ Thiếu nhân lực
 14 ☐ Khác (xin ghi rõ).....

Câu 8. Khi triển khai thực hiện chính sách bảo tồn và phát triển đối với đồng bào DTTS rất người có đưa ra bàn bạc, thảo luận với người dân không?

☐ Có (Nếu có xin cho biết mức độ)

- 1 ☐ Chưa bao giờ
 2 ☐ Hiếm khi
 3 ☐ thỉnh thoảng
 4 ☐ Thường xuyên

☐ Không

Nếu **KHÔNG** xin Ông/Bà cho biết lý do:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Ông/bà đánh giá như thế nào về các vấn đề sau?

	VẤN ĐỀ	1- Cơ bản; 2- Cấp bách; 3- Vừa cơ bản, vừa cấp bách		
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	①	②	③
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③
6	Mở lớp đào tạo nghề	①	②	③
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh	①	②	③
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí	①	②	③
11	Hỗ trợ chi phí KCB	①	②	③
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	①	②	③
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③
14	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	①	②	③
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	①	②	③
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	①	②	③

23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	①	②	③
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	①	②	③
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	①	②	③
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của ông/bà!

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN (ANKET)
(Dành cho người dân)

Điều tra viên:.....
Địa bàn:.....
Họ tên NTL:.....

Mã số phiếu:

NGHIÊN CỨU
NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN CẤP BÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH
SÁCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI
Ở NƯỚC TA HIỆN NAY – Mã số: CTDT.42.18/16-20

Bảng hỏi này được xây dựng nhằm thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu nằm trong chương trình khoa học và công nghệ cấp Quốc gia giai đoạn 2016-2020 “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*” - Mã số CTDT/16-20, với mục đích nghiên cứu, đánh giá làm rõ kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS rất ít người ở Việt Nam; nhận diện những vấn đề cơ bản, cấp bách trong bảo tồn và phát triển các DTTS rất ít người hiện nay, đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS rất ít người ở Việt Nam đến năm 2030. Mọi thông tin thu được chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu và đảm bảo tính khuyết danh. Xin ông/bà vui lòng dành thời gian trả lời các câu trong bảng hỏi này. Xin chân thành cảm ơn.

PHẦN I – THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

A. Thông tin nhân khẩu học của người trả lời

1. Giới tính: ☐ 1. Nam ☐ 2. Nữ	
2. Tuổi: 1 ☐ <30 2 ☐ 30-40 3 ☐ 41-50 4 ☐ 51-60 5 ☐ >60	
3. Dân tộc:	4. Tôn giáo: 99. Không tôn giáo
5. Trình độ học vấn cao nhất? 1. ☐ Chưa từng đi học 2. ☐ Tiểu học 3. ☐ THCS 4. ☐ THPT 5. ☐ TC, CĐ, ĐH	
6. Ông/bà là: 1. ☐ Có 2. ☐ Không	
7. Nghề nghiệp của ông/bà: 1. ☐ Nông nghiệp 2. ☐ Lâm nghiệp 3. ☐ Công nhân, sản xuất tiểu thủ công 4. ☐ Buôn bán, dịch vụ 5. ☐ Cán bộ, viên chức nhà nước 6. ☐ Làm thuê. 9. ☐ Không nghề/ không việc	
8. Hiện nay hộ gia đình thuộc loại hộ nào? 1. ☐ Đói 2. ☐ Nghèo 3. ☐ Cận nghèo 4. ☐ Trung bình 5. ☐ Khá giả 6. ☐ Giàu có	
9. Hiện nay hộ gia đình ông/bà thu nhập <u>chính</u> từ nguồn nào? (Chỉ chọn 1 phương án trả lời) 1. ☐ Trồng trọt 2. ☐ Chăn nuôi 3. ☐ Buôn bán/dịch vụ (cho thuê) 4. ☐ Làm thuê 5. ☐ Khác (ghi rõ):.....	

B. Thông tin chung về hộ gia đình

Xin ông/bà cho biết đôi nét về các thành viên trong gia đình (điều tra viên ghi cả lời và mã)

TT	Họ và tên	Quan hệ với NTL B1	Giới tính 1. Nam 2. Nữ B2	Năm sinh (4 chữ số) B3	Tình trạng hôn nhân B4	Học vấn (cao nhất, đã và đang học) B5	Nghề nghiep
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							

B1. Quan hệ với người trả lời	B4. Tình trạng hôn nhân	B5. Học vấn	B7.1 – 7.2. Nghề nghiệp
2. Vợ/chồng 3. Con 4. Con dâu, rể 5. Cháu 6. Cha, mẹ 7. Cha, mẹ vợ/ chồng 8. Anh/em vợ chồng 10. Khác	1. Chưa vợ/ chưa chồng 2. Có vợ/ có chồng 3. Góa 4. Ly thân 5. Ly dị 8. Không thích hợp (dưới 15 tuổi)	1. Chưa bao giờ đi học 2. Tiểu học 3. THCS 4. THPT 5. Trung cấp/Cao đẳng/ đại học hoặc cao hơn 8. Không thích hợp (dưới 6 tuổi)	1. S.xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) 2. Lâm nghiệp 3. Công nhân, sản xuất thủ công 4. Buôn bán, dịch vụ 5. Cán bộ, viên chức nhà nước 6. Làm thuê. 7. Học sinh/ sinh viên 8. Về hưu/già yếu không làm việc 9. Không nghề/ không việc 98. Không thích hợp, dưới 13 tuổi

PHẦN II. NỘI DUNG

Câu 1. Xin ông/bà cho biết, địa phương ông/bà có thực hiện những vấn đề dưới đây không?

T	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI	
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Mở lớp đào tạo nghề	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	1 ☐ Có	2 ☐ Không
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	1 ☐ Có	2 ☐ Không
0	Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	1 ☐ Có	2 ☐ Không
1	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh (KCB)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
2	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Xây dựng đời sống văn hóa	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	1 ☐ Có	2 ☐ Không
8	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	1 ☐ Có	2 ☐ Không
9	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	1 ☐ Có	2 ☐ Không
0	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
1	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	1 ☐ Có	2 ☐ Không
2	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	1 ☐ Có	2 ☐ Không

Câu 2. Gia đình ông/bà đã và đang được hưởng những chính sách nào dưới đây?

T	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI	
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không

T	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI	
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Mở lớp đào tạo nghề	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	1 ☐ Có	2 ☐ Không
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	1 ☐ Có	2 ☐ Không
0	Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	1 ☐ Có	2 ☐ Không
1	Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh (KCB)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
2	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Xây dựng đời sống văn hóa	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	1 ☐ Có	2 ☐ Không
8	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	1 ☐ Có	2 ☐ Không
9	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	1 ☐ Có	2 ☐ Không
0	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	1 ☐ Có	2 ☐ Không
1	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	1 ☐ Có	2 ☐ Không
2	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	1 ☐ Có	2 ☐ Không
3	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	1 ☐ Có	2 ☐ Không
4	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	1 ☐ Có	2 ☐ Không
5	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	1 ☐ Có	2 ☐ Không
6	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	1 ☐ Có	2 ☐ Không
7	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	1 ☐ Có	2 ☐ Không

Câu 3. Ông/bà biết thông tin về những chính sách trên thông qua nguồn nào?

- 1☐ Tuyên truyền của chính quyền địa phương (Hợp thôn/bản)
- 2☐ Mạng xã hội (facebook, instagram)
- 3☐ Tivi, đài radio
- 4☐ Qua người thân
- 5☐ Qua báo chí
- 6☐ Qua tin nhắn điện thoại di động
- 7☐ Tin đồn, dư luận xã hội
- 8☐ Qua mạng internet
- 9☐ Qua tài liệu

10 ☐ Hình thức khác (xin ghi rõ).....

Câu 4. Trong 5 năm gần nhất, ông/bà có được tham gia họp để bàn bạc cách thức thực hiện các chính sách nêu trên bao giờ chưa? Số lần tham gia?

1 ☐ Có Số lần:(Ghi cụ thể)

2 ☐ Chưa

Nếu chưa thì vì sao:

1. ☐ Không biết tiếng Kinh

2. ☐ Không quan tâm

3. ☐ Không được thông báo

4. ☐ Không hiểu nội dung của chính sách

5. ☐ Đi lại khó khăn

6. ☐ Không được phép tham gia

7. ☐ Do những người xung quanh không tham gia

8. ☐ Không được giải thích rõ ràng

9. ☐ Thời gian tổ chức họp không phù hợp

10. ☐ Khác (xin ghi rõ).....

Câu 5. Ông/bà cho biết mức độ hài lòng với các vấn đề sau? (1- Không hài lòng; 2- Hài lòng; 3- Rất hài lòng)

	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI		
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	①	②	③
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③
6	Mở lớp đào tạo nghề	①	②	③
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	①	②	③
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí	①	②	③
11	Hỗ trợ chi phí KCB	①	②	③
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	①	②	③
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③
14	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	①	②	③
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	①	②	③
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	①	②	③
23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	①	②	③
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật	①	②	③

	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI		
	của nhà nước			
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	①	②	③
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③

Câu 6. Ông/bà cho biết các vấn đề nêu trên ảnh hưởng tới đời sống gia đình ông/bà như thế nào? (1- Không ảnh hưởng; 2- Ảnh hưởng; 3- Rất ảnh hưởng)

TT	CHÍNH SÁCH	TRẢ LỜI		
1	Hỗ trợ hộ dân vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③
3	Tập huấn phát triển kinh tế hộ gia đình	①	②	③
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③
6	Mở lớp đào tạo nghề	①	②	③
7	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh (miễn học phí, vay vốn học tập)	①	②	③
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí	①	②	③
11	Hỗ trợ chi phí KCB	①	②	③
12	Hỗ trợ chi phí đi lại khi KCB tại các cơ sở y tế	①	②	③
13	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③
14	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③
15	Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống	①	②	③
16	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③
17	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③
18	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③
19	Hỗ trợ việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③
20	Mô hình trung tâm tư vấn, hỗ trợ các vấn đề về bình đẳng giới và bạo lực gia đình	①	②	③
21	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③
22	Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo	①	②	③
23	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	①	②	③
24	Chính sách hỗ trợ dành riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③
25	Các chương trình giáo dục pháp luật và tuyên truyền pháp luật của nhà nước	①	②	③
26	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	①	②	③
27	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③

Câu 7. Ông/Bà đánh giá tầm quan trọng, sự cần thiết của những chính sách dưới đây đối với việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS rất ít người?

TT	CHÍNH SÁCH	Không quan trọng	Ít quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
1	Hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế gia đình	①	②	③	④	⑤
2	Hỗ trợ hộ dân vật tư nông nghiệp (cây trồng/con giống/vacxin...)	①	②	③	④	⑤
3	Dạy nghề	①	②	③	④	⑤
4	Hỗ trợ/tập huấn chuyển đổi nghề nghiệp	①	②	③	④	⑤
5	Giao rừng/giao đất sản xuất	①	②	③	④	⑤
6	Hỗ trợ tiêu thụ nông sản	①	②	③	④	⑤
7	Miễn/Giảm học phí	①	②	③	④	⑤
8	Hỗ trợ chỗ ở nội trú cho học sinh	①	②	③	④	⑤
9	Hỗ trợ gạo/tiền ăn cho học sinh	①	②	③	④	⑤
10	Cấp thẻ BHYT miễn phí và các dịch vụ khám chữa bệnh	①	②	③	④	⑤
11	Hỗ trợ tiền trong trường hợp sinh con thứ 3	①	②	③	④	⑤
12	Xây dựng đời sống văn hóa	①	②	③	④	⑤
13	Phát triển nghề truyền thống	①	②	③	④	⑤
14	Hỗ trợ bảo tồn dân ca, dân vũ (điệu múa, bài hát truyền thống của dân tộc)	①	②	③	④	⑤
15	Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③	④	⑤
16	Hỗ trợ phát triển ngôn ngữ, chữ viết của tộc người	①	②	③	④	⑤
17	Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc	①	②	③	④	⑤
18	Bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình	①	②	③	④	⑤
19	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	①	②	③	④	⑤
20	Hỗ trợ đất đất sản xuất và đất ở	①	②	③	④	⑤
21	Hỗ trợ nước sinh hoạt	①	②	③	④	⑤
22	Những hỗ trợ dành cho phụ nữ dân tộc thiểu số	①	②	③	④	⑤
23	Trợ giúp pháp lý	①	②	③	④	⑤
24	Cấp phát các ấn phẩm báo, tạp chí	①	②	③	④	⑤
25	Tuyên truyền phòng chống/giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng DTTS	①	②	③	④	⑤
26	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	①	②	③	④	⑤

Câu 8. Để thực hiện có hiệu quả chính sách bảo tồn và phát triển các DTTS rất ít người, ông/bà cho biết mức độ cần thiết của các vấn đề sau: (1- Không cần thiết, 2- Cần thiết, 3- Rất cần thiết)

	VẤN ĐỀ	TRẢ LỜI		
1	Chính sách phải được viết bằng tiếng dân tộc	①	②	③
2	Người dân phải được trao đổi/ bàn bạc	①	②	③
3	Cán bộ địa phương phải nhiệt tình, sát sao	①	②	③
4	Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách	①	②	③
5	Phù hợp với trình độ phát triển KT_XH của đồng bào	①	②	③
6	Tăng kinh phí hỗ trợ	①	②	③
7	Có cán bộ thực hiện là người dân tộc	①	②	③
8	Trợ giúp pháp lý	①	②	③
9	Phát huy vai trò của già làng/trưởng bản	①	②	③

	VẤN ĐỀ	TRẢ LỜI		
10	Phát huy vai trò của cán bộ mặt trận	①	②	③
11	Đúng với nhu cầu, mong muốn của người dân hơn	①	②	③
12	Phải có cán bộ là người DTTS rất ít người tham gia	①	②	③
13	Nâng cao năng lực của chính quyền xã	①	②	③
14	Khác (xin ghi rõ).....	①	②	③

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Ông/Bà.